

ĐẶNG TRUNG NGỌC

Wir lernen *Deutsch*



SÁCH MỚI.NET - EBOOK



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY
HOÀN TOÀN MIỄN PHÍ

Wir lernen Deutsch **Chúng ta học tiếng Đức**

Sprachlehrwerk Deutsch für Vietnamesen

von Đặng-Trung-Ngọc

Herausgegeben vom Deutschen Roten Kreuz

VORWORT

Die Zentrale Beratungsstelle für Kontingentflüchtlinge des DRK, LV-Berlin betreut seit ihrem Bestehen (Sept. 1982) ausschließlich Flüchtlinge aus Vietnam, Kambodscha und Laos; seit November 1989 auch den Personenkreis der sog. vietn. Gastarbeiter und Asylbewerber aus Vietnam.

Der Erwerb von deutschen Sprachkenntnissen ist ein wichtiger Bestandteil für einen gelungenen Integrationsprozeß. Das ist bei allen mit der Beratung und Betreuung von Flüchtlingsgruppen befaßten Mitarbeitern unbestritten. Somit fällt dem Bereich der Sprachvermittlung ein sehr wesentlicher Anteil bei der Eingliederung von Mitbürgern aus anderen Sprach- und Kulturkreisen zu.

Das in Berlin vorhandene Kursangebot für die südostasiatischen Flüchtlinge entsprach in vielen Bereichen nicht den Voraussetzungen und Anliegen dieser sehr spezifischen Lerngruppe. Das angebotene Lehrprogramm orientierte sich nicht an den individuellen Voraussetzungen des Einzelnen. Es ließ nur sehr grobe Einstufungsmöglichkeiten zu und nahm keine Rücksicht auf die spezifischen Sprachunterschiede der vietnamesischen und deutschen Sprache.

Diese Gründe waren Anlaß für uns, die Zustimmung des Arbeitsamtes für die Durchführung eigener Sprachförderungsmaßnahmen zu beantragen. Seit 1983 führen wir Deutschlehrgänge in eigener Regie durch. Dabei hat sich unser Konzept einer ganzheitlichen Betreuung – Anbindung der Kurse an die Beratungsstelle, Begleitung der Maßnahme durch eine kontinuierliche sozialpädagogische Betreuung, sowie die Einstellung einer deutschen und einer vietnamesischen Lehrkraft – als förderlich für ein gutes Lernklima, erwiesen. Große Schwierigkeiten bereitete jedoch immer die Wahl eines entsprechenden Lehrbuchs.

Herr Đặng-Trung-Ngọc, der bereits seit 1983 als Lehrer in unseren Kursen eingesetzt ist, hat sich schon lange mit dem Gedanken befaßt, seine langjährigen Unterrichtserfahrungen festzuhalten und ein Sprachlehrwerk für Sprachschüler aus dem südostasiatischen Kulturkreis zu erstellen. Das jetzt von ihm verfaßte vorliegende Lehrbuch "Wir lernen Deutsch - Chúng ta học tiếng Đức" hat er auf der Grundlage seiner mannigfaltigen Erfahrungen bei der Vermittlung von deutschen Sprachkenntnissen an den o. g. Personenkreis erstellt.

Wir hoffen, mit der Veröffentlichung dieses Buches vielen in der Bundesrepublik Deutschland lebenden Südasiaten den Zugang zur deutschen Sprache zu erleichtern, und somit einen Beitrag zur Überwindung von zahlreichen Integrationshindernissen zu leisten.

Beratungsstelle für Kontingentflüchtlinge aus Vietnam, Kambodscha und Laos
des DRK, LV - Berlin, Düppelstraße 36 in W 1000 Berlin 41

Berlin, im August 1991

LỜI NÓI ĐẦU

Trung-tâm Hướng-dẫn Người Tỵ-nạn Phối-định của Hồng-thập-tự Đức chi-bộ tiểu-bang Bá-linh kể từ khi được thành-lập vào tháng chín năm 1982 đã giúp đỡ hướng-dẫn những người tỵ-nạn Việt, Miên, Lào; kể từ tháng mười một năm 1989 Trung-tâm cũng phụ-trách hướng-dẫn cả những người Việt sang làm công-nhân khách tại Đông-Đức trước kia và những người Việt đang nộp đơn xin tỵ-nạn.

Sự thông-đạt kiến-thức tiếng Đức là một yếu-tố quan-trọng giúp cho sự hội-nhập hòa-đồng với cuộc sống mới được kết-quả. Đó là điều mà tất cả những người phụ-trách việc hướng-dẫn người tỵ-nạn đều công-nhận. Vì thế việc hướng-dẫn học tiếng Đức đóng một vai trò rất chủ-yếu trong sự hòa-nhập của những người có một ngôn-ngữ và một nền văn-hóa khác hẳn.

Các lớp Đức-ngữ cho người tỵ-nạn Đông-nam-Á ở Bá-linh trong nhiều lãnh-vực đã không thích-ứng với những điều-kiện và nhu-cầu của nhóm học-viên rất đặc-biệt này. Chương-trình học được đưa ra đã không hướng theo các điều-kiện cá-biệt của học-viên. Trình-độ cấp học đã chỉ được sắp xếp rất đại-khái, sự khác biệt lớn lao giữa hai ngôn-ngữ Việt và Đức đã không được lưu-ý đến.

Những lý-do này đã khiến chúng tôi đề-xướng với Sở Lao-động để được chấp-thuận thực-hiện những lớp Đức-ngữ theo chương-trình riêng. Từ năm 1983 chúng tôi đã tổ-chức các lớp Đức-ngữ theo hoạch-định của mình. Chương-trình hướng-dẫn tổng-hợp của chúng tôi đã chứng-tỏ sự kết-hợp chặt-chẽ các lớp Đức-ngữ với văn-phòng hướng-dẫn, sự hướng-dẫn xã-hội sư-phạm thường-xuyên đi kèm các lớp học, cũng như sự lập ban giảng-viên hỗn-hợp Đức-Việt, là một đòi hỏi cần-thiết để tạo được một bầu không-khí học tốt đẹp. Tuy thế việc chọn một quyển sách học tiếng Đức thích-hợp rất vẫn khó-khăn.

Ông Đặng-Trung-Ngọc đã phụ-trách các lớp Đức-ngữ của chúng tôi kể từ năm 1983, đã từ lâu có ý-định thu tóm những kinh-nghiệm lâu năm của mình để soạn một quyển sách học tiếng Đức cho người Việt. Quyển "Wir lernen Deutsch - Chúng ta học tiếng Đức" này đã được soạn-thảo trên căn-bản rút từ kinh-nghiệm của các lớp Đức-ngữ dành cho học-viên từ Đông-nam-Á.

Chúng tôi hy-vọng quyển sách này sẽ giúp được phần nào những người Đông-nam-Á đang sinh sống tại Cộng-hòa Liên-bang Đức dễ-dàng trong việc học tiếng Đức, và như vậy cũng đóng góp giúp được phần nào vào sự vượt các trở-ngại trong việc hội-nhập hòa-đồng với cuộc sống mới.

Văn-phòng Hướng-dẫn Người Tỵ-nạn Phối-định Việt, Miên, Lào
của Hồng-thập-tự Đức, chi-bộ tiểu-bang Bá-linh, Duppelstraße 36, W 1000 Berlin 41

Bá-linh, tháng tám 1991

VORWORT DES HERAUSGEBERS

Immer mehr Menschen denken – nach Zielen und Aufgaben des Roten Kreuzes gefragt – auch an Ausländersozialarbeit und Flüchtlingshilfe. Dieses liegt u. a. daran, daß sich das Deutsche Rote Kreuz bereits Ende der 70er / Anfang der 80er Jahre sehr bemüht hat, den Flüchtlingen aus Indochina, vor allem aus Vietnam bei ihrem Neubeginn in der Fremde zu helfen.

Wer erinnert sich nicht an die bewegenden Bilder von Menschen, die sich in winzigen Booten auf das offene Meer hinausgewagt hatten? – "Boat People": So nannte man sie. Wieviel Verständnis und Hilfsbereitschaft brachten Deutsche diesen Menschen seinerzeit entgegen? Erstaunlich schnell gelang es, für Unterkunft und geregelte Mahlzeiten zu sorgen. Auch die berufliche Eingliederung verlief relativ reibungslos. Erst nach Jahren machten sich unaufgearbeitete Fluchterlebnisse usw. in Form von psychosozialen Problemen bemerkbar. Aber alles in allem: Vietnamesen gehören zu den hier lebenden Bevölkerungsgruppen, die eine vergleichsweise hohe Motivation mitbringen, sich auf etwas Neues einzulassen.

Doch die Zeiten ändern sich: Der Fall der innerdeutschen Mauer in jenem denkwürdigen November 1989 veränderte die Lebensbedingungen von seinerzeit knapp 60 000 Vietnamesen aus den jetzt neuen Bundesländern schlagartig. Dabei ging es um Vietnamesen, die als Arbeitnehmer über Verträge zwischen der ehemaligen DDR und Vietnam für befristete Zeit nach Deutschland kamen. Von diesen sind mittlerweile schätzungsweise mehr als die Hälfte nach Vietnam zurückgekehrt oder in ein anderes Land gereist. Die anderen haben Asyl beantragt oder leben von der Hand in den Mund. Sie sind größtenteils ihrer Existenzgrundlage beraubt, haben keinen gesicherten Aufenthaltsstatus und sehen sich wachsender Fremdenfeindlichkeit gegenüber.

Eingliederung ist somit notwendiger denn je. Ein Sprachlehrwerk wie das vorliegende kann – so hoffen wir – hierzu einen wichtigen Beitrag leisten. Schließlich setzt das Sich Bewähren im Alltag sprachliche Kenntnisse voraus. Wir hoffen auch, daß dieses Sprachlehrwerk in Form und Inhalt den Bedürfnissen hier lebender Vietnamesen ebenso entgegenkommen wird, wie es bei dem Vorgängerwerk der Fall war.

Als Herausgeber dankt das DRK-Generalsekretariat des Deutschen Roten Kreuzes den Kollegen/-innen des DRK-Landesverbandes Berlin, vor allem dem Verfasser Herrn Đặng-Trung-Ngọc. Dank gilt auch dem Bundesministerium für Familie und Senioren (BMFuS), ohne dessen finanzielle Unterstützung dieses Sprachlehrwerk nicht möglich gewesen wäre.

Bonn, im Herbst 1991

LỜI NÓI ĐẦU CỦA NHÀ XUẤT-BẢN

Được hỏi về mục-đích và nhiệm-vụ của Hồng-thập-tự, càng ngày càng có nhiều người nghĩ đến công-tác xã-hội giúp người ngoại-quốc và sự giúp đỡ người tỵ-nạn. Sở-dĩ như vậy là vì ngay từ cuối các năm bảy mươi và đầu các năm tám mươi Hồng-thập-tự Đức đã rất nỗ-lực giúp đỡ những người tỵ-nạn Đông-dương, nhất là người Việt-Nam, để họ bắt đầu một cuộc sống mới nơi xứ lạ.

Ai không còn nhớ các hình ảnh gây rung-động của những con người đã dám vượt ra biển cả mệnh-mông bằng những chiếc thuyền thật bé nhỏ? – "Thuyền nhân": Người ta đã mệnh-danh cho họ như vậy. Bao nhiêu sự thông-cảm và bao nhiêu lòng giúp đỡ người Đức đã tỏ ra đối với những người này khi đó? Sự lo-liệu chỗ tạm-trú và vấn-đề ẩm-thực đã được giải-quyết mau chóng một cách đáng ngạc-nhiên. Vấn-đề hòa-nhập nghề-nghiệp cũng tiến-triển tương-đối trôi chảy. Mãi chỉ các năm sau những cảnh-tượng không ngờ xảy ra khi vượt biên chạy trốn gặp phải ... đã gây ra cho các người này những vấn-đề xã-hội tâm-lý thấy rõ. Nhưng nói tóm chung: Những người Việt-Nam thuộc thành-phần dân-chúng sống ở Đức có một động-cơ thúc đẩy cao sẵn-sàng thu-nhận những gì mới-mẻ.

Tuy vậy thời-thế đã thay đổi: Sự sụp đổ bức tường ngăn đôi nước Đức vào tháng mười một 1989 đã thay đổi thành-linh điều-kiện sinh-sống của gần 60 000 người Việt tại các tiểu-bang mới của Liên-bang Đức. Đây là những người Việt đã sang lao-động có thời-hạn theo các giao-kèo ký-kết giữa Việt-Nam và Đông-Đức xưa kia. Khoảng hơn một nửa số những người này hoặc đã hồi-hương trở về Việt-Nam hoặc đã đi sang các quốc-gia khác. Những người còn lại thì hoặc đã nộp đơn xin tỵ-nạn hoặc sống lây-lắt ăn bữa trước lo bữa sau. Họ đã bị cướp phần lớn những gì cần cho căn-bản tồn-tại, họ không có được một giấy phép lưu-trú chắc-chắn, và họ phải đối chọi với sự thù ghét người ngoại-quốc ở Đức ngày một tăng.

Vấn-đề hội-nhập cuộc sống mới vì thế cần-thiết hơn bao giờ hết. Chúng tôi hy-vọng quyển sách học tiếng Đức này sẽ đóng góp được một phần quan-trọng trong sự hội-nhập. Vì để khắc-phục được cuộc sống thường-nhật, người ta cần phải thông-đạt tiếng nói. Chúng tôi cũng hy-vọng, quyển sách học tiếng Đức này với hình-thức và nội-dung của nó sẽ đáp-ứng được phần nào nhu-cầu của những người Việt-Nam đang sống ở Đức như quyển sách chúng tôi đã xuất-bản trước đây.

Trong tư-cách là nhà xuất-bản, Văn-phòng Tổng-thư-ký Trung-ương Hồng-thập-tự Đức-quốc xin cám-on quý đồng-nghiep thuộc chi-bộ Hồng-thập-tự Đức tại Bá-linh, nhất là tác-giả Đặng-Trung-Ngọc. Chúng tôi cũng xin cám-on Bộ Gia-đình và Lão-niên Liên-bang đã tương-trợ tài-chánh để quyển sách này được thành-hình.

Bonn, mùa thu 1991

Aller Anfang ist schwer.
(*Spruchwort*)

Vạn sự khởi đầu nan.
(Tục-ngữ)

*Es ist nicht genug zu wissen, man muß auch anwenden;
es ist nicht genug zu wollen, man muß auch tun.*
(*Goethe*)

Biết không chưa đủ, người ta cũng phải sử-dụng;
muốn không chưa đủ, người ta cũng phải thực-hành.
(Thi-hào Goethe)

Mit Geduld erreicht man alles.
(*Spruchwort*)

Với lòng kiên-nhẫn người ta đạt được mọi sự.
(Tục-ngữ)

INHALTSVERZEICHNIS (Mục-lục)

Vorworte (Lời nói đầu)	2
Inhaltsverzeichnis (Mục-lục)	8
Vài điều nên biết khi học tiếng Đức (Einige Hinweise zum Deutschlernen)	14
Cách đọc tiếng Đức (Deutsche Aussprache)	16
Lektion 1 (Bài học 1)	
"Woher kommen Sie?"	23
Der Artikel (Loại-từ)	24
Das Verb (Động-từ)	26
Das Präsens (Thì hiện-tại)	
Präsens von <i>sein, haben, werden</i> (Thì hiện-tại của <i>sein, haben, werden</i>)	
Buchstabiertafel (Bảng đánh vần)	29
Lektion 2	
"Was ist das?"	30
"Die Schule"	31
Der bestimmte Artikel und der unbestimmte Artikel (Loại-từ xác-định và loại-từ bất-định)	32
Negative Form der unbestimmten Artikel (Dạng phủ-định của loại-từ bất-định)	
Die Negation (Thẻ phủ-định)	34
<i>nein / nicht / kein(e)</i> (Cách dùng <i>nein, nicht, kein(e)</i>)	
Das Demonstrativpronomen <i>das</i> (Chỉ-thị đại-danh-từ <i>das</i>)	35
Lektion 3	
"Die Familie"	37
"Meine Familie"	38
Das Personalpronomen (Nhân-xung đại-danh-từ)	39
Das Präsens (-s, -ß, -x, -z) (Thì hiện-tại của động-từ tận cùng bằng -s, -ß, -x, -z)	41
Die Zahlen (1 - 20) (Số đếm từ 1 đến 20)	41
<i>aber / sondern</i> (Cách dùng <i>aber, sondern</i>)	42
Lektion 4	
"Herr Lorenz braucht ein Auto"	43
"Der Unterricht"	44
Der Nominativ und der Akkusativ (Chủ-cách và trực-cách)	45
Der Imperativ (<i>Sie</i>) (Mệnh-lệnh-cách của ngôi <i>Sie</i>)	47
Wortstellung (Vị-trí chữ trong câu)	48
Die Satzzeichen (Dấu chính-tả)	49
Lektion 5	
"Der Schulweg"	50
"Die Tage und die Monate"	51
Das Possessivpronomen (Sở-hữu đại-danh-từ)	51
Das Verb (Động-từ)	53
Das Präsens (schwaches / starkes Verb) (Thì hiện-tại của động-từ yếu và mạnh)	
Das Präsens (-eln / -ern) (Thì hiện-tại của động-từ tận cùng bằng -eln, -ern)	55

Lektion 6	
"Eine Fahrt in die Stadt"	56
"Übung macht den Meister"	57
Untrennbare und trennbare Verben (Động-từ không thể tách rời và động-từ có thể tách rời)	57
Das Demonstrativpronomen <i>dieser/dieses/diese</i> (Chỉ-thị đại-danh-từ <i>dieser/dieses/diese</i>)	60
Das Adjektiv (Tính-từ)	61
Das Fragepronomen (<i>wer? wen? was?</i>) (Nghị-vấn đại-danh-từ <i>wer? wen? was?</i>)	61
Lektion 7	
"Otto besucht den Arzt"	63
"Ich bin kein Betrüger"	64
Wir rechnen (Tính toán)	65
Die Präposition (Giới-từ)	65
Präpositionen mit dem Akkusativ (<i>bis, durch, für, gegen, ohne, um, entlang</i>)	66
(Giới-từ đi với trực-cách: <i>bis, durch, für, gegen, ohne, um, entlang</i>)	
Die Zahlen (Ergänzung) (Số đếm / bổ-túc)	68
Wortstellung (<i>und, oder, aber, sondern, denn</i>)	69
(Vị-trí chữ trong câu khi đứng sau <i>und, oder, aber, sondern, denn</i>)	
Lektion 8	
"Der Flughafen"	71
"Ein Kurzschluß"	72
Der Dativ (Gián-cách)	73
Das Fragepronomen (<i>wem?</i>) (Nghị-vấn đại-danh-từ <i>wem?</i>)	74
Die Uhrzeit (Giờ đồng-hồ)	77
Die Ordnungszahlen (Số thứ-tự)	78
Das Datum (Ngày tháng)	79
Das Zeitadverb (Trạng-từ chỉ thời-gian)	79
Lektion 9	
"Der Besuch"	81
"Herr Weiß und Nam kaufen ein"	82
Präpositionen mit dem Dativ (<i>ab, aus, bei, mit, nach, seit, von, zu, gegenüber</i>)	83
(Giới-từ đi với gián-cách: <i>ab, aus, bei, mit, nach, seit, von, zu, gegenüber</i>)	
Das Personalpronomen (Nominativ/Akkusativ/Dativ/Genitiv) (Nhân-xưng đại-danh-từ)	86
Wortstellung (NDA / NAD) (Thứ-tự chữ trong câu)	86
<i>wieviel? / wie viele?</i> (Cách dùng <i>wieviel? / wie viele?</i>)	88
Lektion 10	
"Einschreiben"	89
"Eile mit Weile"	89
Die Modalverben (<i>wollen, müssen, können, dürfen, sollen, mögen</i>)	90
(Thái-động-từ: <i>wollen, müssen, können, dürfen, sollen, mögen</i>)	
Das Reflexivpronomen / Reflexives Verb (Tự-phản đại-danh-từ/Động-từ tự-phản)	92
Lektion 11	
"Pech"	95
Präpositionen mit dem Akkusativ oder dem Dativ (<i>an, auf, hinter, in, neben, über, unter, vor, zwischen</i>)	96
(Giới-từ đi với trực-cách hay gián-cách: <i>an, auf, hinter, in, neben, über, unter, vor, zwischen</i>)	
<i>woher? wo? wohin?</i> (Cách dùng <i>woher? wo? wohin?</i>)	98
Verb + Infinitiv (Động-từ đi với một động-từ khác ở nguyên-mẫu)	100
Das Personalpronomen <i>es</i> (Nhân-xưng đại-danh-từ <i>es</i>)	101

Lektion 12	
"Meine Verwandten"	103
"Die Klugheit des Bauern"	104
Der Genitiv (Thuộc-cách)	105
Das Fragepronomen (<i>wessen?</i>) (Nghi-vấn đại-danh-từ <i>wessen?</i>)	108
Präpositionen mit dem Genitiv (<i>statt [= anstatt], trotz, während, wegen</i>)	108
(Giới-từ đi với thuộc-cách: <i>statt [= anstatt], trotz, während, wegen</i>)	
Das Verb (Động-từ)	110
Das Präteritum (Thì toàn-quá-khứ)	
Das Präteritum der starken Verben (Thì toàn-quá-khứ của động-từ mạnh)	112
Das Präteritum der Modalverben (Thì toàn-quá-khứ của thái-động-từ)	114
Lektion 13	
"Wir essen sonntags in einem Gasthaus"	116
Das Verb (Động-từ)	117
Das Perfekt (Thì quá-khứ)	
Gebrauch des Präteritums und Perfekts (Cách dùng <i>Präteritum</i> và <i>Perfekt</i>)	119
Lektion 14	
"Der Baumeister und der Teufel"	122
Perfekt der Modalverben (Thì quá-khứ của thái-động-từ)	123
<i>hin - her</i> (Cách dùng <i>hin / her</i>)	125
Zahlen - Rechnen (Số - Tính toán)	126
Lektion 15	
"Die Jahreszeiten in Deutschland"	127
"Im Personalbüro"	128
Verben mit Präpositionen (Động-từ đi với giới-từ)	129
Deklination der Adjektive (Biến-cách của tính-từ)	130
Bestimmte Adjektivdeklinaton (Biến-cách xác-định của tính-từ)	
Lektion 16	
"Der Räuber"	132
"Im Betrieb"	133
<i>sowohl ... als auch; entweder ... oder; weder ... noch</i>	134
(Cách dùng <i>sowohl ... als auch; entweder ... oder; weder ... noch</i>)	
Deklination der Adjektive (Biến-cách của tính-từ)	135
Unbestimmte Adjektivdeklinaton (Biến-cách bất-định của tính-từ)	
Lektion 17	
"Vergebliche Mühe"	137
"Beim Arzt"	137
Deklination der Adjektive (Biến-cách của tính-từ)	139
Artikeldeklinaton der Adjektive (Biến-cách loại-từ của tính-từ)	
Die unbestimmten Zahlenwörter (Chữ số bất-định)	140
<i>welcher - was für ein</i> (Cách dùng <i>welcher / was für ein</i>)	141
Lektion 18	
"Weihnachten"	144
"Für mein Geld"	145
Komparation des Adjektivs (Thể so-sánh của tính-từ)	146
Stellung der Satzglieder (Vị-trí các thành-phần của câu)	149

Lektion 19	
"Der Rattenfänger von Hameln"	150
Das Verb (Động-từ)	151
Das Plusquamperfekt (Thì tiền-quá-khứ)	
Das unbestimmte Personalpronomen <i>jemand/niemand</i>	153
(Đại-danh-từ bất-định <i>jemand/niemand</i>)	
Adverbien aus Präpositionen (Trạng-từ gốc giới-từ)	154
Lektion 20	
"Das Frühstücksbrot"	155
"In der Buchhandlung"	155
Das Adjektiv als Nomen (Tính-từ dùng như danh-từ)	156
Das Partizip Präsens (Hiện-tại phân-từ)	158
Adjektive von Städtenamen (Tính-từ của tên tỉnh thành)	159
Der Imperativ (<i>du / ihr</i>) (Mệnh-lệnh-cách của các ngôi <i>du / ihr</i>)	159
Lektion 21	
"Die beste Empfehlung"	162
"Wohnung und Miete"	162
Nebensätze mit <i>daß</i> (Mệnh-đề phụ với <i>daß</i>)	164
<i>wissen - kennen</i> (Cách dùng <i>wissen / kennen</i>)	165
Das Verb (Động-từ)	166
Das Futur (Thì tương-lai)	
Futur der Modalverben (Thì tương-lai của thái-động-từ)	168
Partizip Präsens - Partizip Perfekt (Hiện-tại phân-từ / Quá-khứ phân-từ)	169
Lektion 22	
"Der Ausflug"	170
Nebensätze mit <i>wenn</i> (Mệnh-đề phụ với <i>wenn</i>)	171
Nebensätze mit <i>wie</i> (Mệnh-đề phụ với <i>wie</i>)	172
Das Verb (Động-từ)	173
Das Futur Perfekt (Thì hoàn-tất trong tương-lai)	
Futur Perfekt der Modalverben (Thì hoàn-tất trong tương-lai của thái-động-từ)	174
<i>je ... desto; je ... um so</i> (Cách dùng <i>je ... desto; je ... um so</i>)	175
Lektion 23	
"Der Wettlauf zwischen dem Hasen und dem Igel"	176
"Der Weise und der Matrose"	177
Präpositionen + Pronomen (Giới-từ đi chung với đại-danh-từ)	178
<i>ja - nein - doch</i> (Cách dùng <i>ja, nein, doch</i>)	179
Nebensätze mit <i>als</i> und <i>wenn</i> (Mệnh-đề phụ với <i>als / wenn</i>)	180
Stellung der Modalverben (Vị-trí của thái-động-từ)	182
Lektion 24	
"Das Urteil"	183
"Der menschliche Körper"	184
Nebensätze mit <i>weil</i> (Mệnh-đề phụ với <i>weil</i>)	185
"von + Dativ" statt des Genitivs (Dùng "von + Dativ" thay vì Genitiv)	186
<i>obwohl - trotzdem</i> (Cách dùng <i>obwohl / trotzdem</i>)	187
Nebensätze mit <i>wie</i> und <i>als</i> (Mệnh-đề phụ với <i>wie / als</i>)	188

Lektion 25	
"Ein seltsamer Spazierritt"	189
Relativpronomen - Relativsatz (Tương-quan đại-danh-từ / Mệnh-đề tương-quan)	190
Nebensätze mit <i>bevor</i> , <i>während</i> und <i>nachdem</i> (Mệnh-đề phụ với <i>bevor</i> , <i>während</i> , <i>nachdem</i>)	192
Nebensätze mit Fragewort (Mệnh-đề phụ với nghi-vấn-từ)	194
Nebensätze mit <i>indem</i> (Mệnh-đề phụ với <i>indem</i>)	195
Lektion 26	
"Die Täter werden noch gesucht"	196
Passiv (Vorgangspassiv) (Thể thụ-động/Biến-trình thụ-động)	197
Infinitiv mit "zu" (Động-từ nguyên-mẫu đi với "zu")	201
Relativsätze mit "wer/wen/wem/wessen" (Mệnh-đề tương-quan với "wer/wen/wem/wessen")	203
Lektion 27	
"Der Kapitän und der Schiffsjunge"	204
"Der kluge Affe"	204
Zustandspassiv (Thể tình-trạng thụ-động)	205
<i>damit</i> - <i>um ...zu</i> (Cách dùng <i>damit</i> / <i>um ... zu</i>)	208
Relativsätze mit "wo" (Mệnh-đề tương-quan với "wo")	210
Lektion 28	
"Das zerbrochene Hufeisen"	211
"Wenn wir reich wären"	212
Der Konjunktiv (Trường-cách)	213
Der Konjunktiv II (Trường-cách II)	213
Konjunktiv II der Modalverben (Trường-cách II của thái-động-từ)	216
<i>ohne ... zu</i> - <i>(an)statt ... zu</i> (Cách dùng <i>ohne ... zu</i> ; <i>(an)statt ... zu</i>)	217
Die subjektive Stellungnahme (Sự bày tỏ ý-kiến chủ-quan)	219
Lektion 29	
"Der Löwe und der Hase"	220
Der Konjunktiv I (Trường-cách I)	221
Konjunktiv I der Modalverben (Trường-cách I của thái-động-từ)	222
<i>haben</i> und <i>sein</i> mit dem Infinitiv mit "zu"	225
(<i>haben</i> và <i>sein</i> đi với động-từ nguyên-mẫu cộng với "zu")	
Relativsätze mit "was" (Mệnh-đề tương-quan với "was")	226
Lektion 30	
"Eine Geburtstagskarte"	227
"Krankmeldung"	228
"Entschuldigung eines Schulkindes"	229
"Änderung der Lohnsteuerkarte"	229
"Kündigung des Mietvertrags"	229
"Eine Bewerbung"	230
"Ein Lebenslauf"	232
"Die Lohnsteuerkarte"	233
ANHANG (Phụ-lục)	235
Das Geschlecht der Nomen (Giống văn-phạm của danh-từ)	236
Die Pluralbildung der Nomen (Cách lập thể số nhiều của danh-từ)	246
Deklination der Adjektive (Biến-cách của tính-từ)	249

Die Konjugationsendungen und die Verbformen (Những chữ cuối để chia động-từ và những thể của động-từ)	254
Untrennbare und trennbare Verbs-teile (Phần động-từ không thể và có thể tách rời)	257
Liste der starken und unregelmäßigen Verben (Bảng động-từ mạnh và động-từ bất-quy-tắc)	260
Verben mit Präpositionalobjekt (Động-từ đi với túc-từ giới-từ)	270
Präpositionen (Giới-từ)	282
Redensarten (Thành-ngữ)	283
Sprichwörter (Tục-ngữ)	288
Allgemeine Redewendungen (Những câu thông-dụng)	293
Behördenführer (Hướng-dẫn đi công-sở)	298
Gesundheit (Sức khỏe)	306
Ländernamen / Religionen (Tên các quốc-gia / Tôn-giáo)	313
Mensch ([Thân-thể] người)	318
Tiere ([Tên] thú-vật)	320
Obst / Gemüse / Gewürze (Trái cây / Rau cỏ / Gia-vị)	322
Blumen ([Tên] hoa)	324
Lösungen der Übungen (Bài giải các bài tập)	325
Lösungen der Rätsel (Lời giải các câu đố)	341
Grammatik-Index (Mục-lục văn-phạm)	342

VÀI ĐIỀU NÊN BIẾT KHI HỌC TIẾNG ĐỨC

* Bộ mẫu-tự (Alphabet) Đức có 26 chữ cái (Buchstabe):

a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m
n	o	p	q	r	s	t	u	v	w	x	y	z

6 chữ cái sau được gọi là **nguyên-âm (Vokal)**, nghĩa là các chữ cái mà âm của nó được dùng làm âm gốc:

a e i o u y

20 chữ cái còn lại được gọi là **phụ-âm (Konsonant)**, nghĩa là các chữ cái mà âm của nó phải mượn âm của các nguyên-âm mới phát-âm được.

Thí-dụ:

Để phát-âm chữ **k**, người ta phải mượn âm của **a**. [ka:]

Để phát-âm chữ **b**, người ta phải mượn âm của **e**. [be:]

Ngoài bộ mẫu-tự chính ra, tiếng Đức còn có 4 chữ đặc-biệt nữa:

ä viết hoa thành Ä

ö viết hoa thành Ö

ü viết hoa thành Ü

ß không có chữ hoa, chỉ viết nhỏ tương-tự như chữ **β** (beta) của tiếng Hy-Lạp.

Vì lý-do kỹ-thuật như bàn máy chữ không có hay vì lý-do trang-trí, những chữ **ä, ö, ü** có thể thay bằng **ae, oe, ue**. Nếu viết tay, bắt buộc phải viết là **ä, ö, ü**.

Tương-tự như trên, chữ **ß** có thể thay thế bằng **ss**. Tiếng Đức ở Thụy-Sĩ hầu như lúc nào cũng viết thành **ss**.

* Tiếng Đức được dùng làm quốc-ngữ tại các nước Đức, Áo, Liechtenstein (một nước nhỏ ở Âu-châu) và là một trong những ngôn-ngữ chính tại Thụy-Sĩ, Lục-Xâm-Bảo (Luxemburg). Nói chung, tiếng Đức là tiếng mẹ đẻ của khoảng 100 triệu người.

* Khi học tiếng Đức cũng như học bất-cứ một ngoại-ngữ nào khác, người ta không nên dịch từng chữ một, mà nên hiểu ý tương-ứng của cả nguyên câu. Vì rất nhiều trường-hợp, mỗi chữ đứng một mình có một nghĩa riêng, nhưng khi đứng chung lại có hẳn một nghĩa khác. Vả lại, mỗi ngôn-ngữ có một cách cấu-trúc câu riêng. Rất nên học thuộc lòng các câu ngắn.

* Nên dùng từ-ngữ về văn-phạm thẳng bằng tiếng Đức, vì hầu hết những từ-ngữ văn-phạm khi dịch sang tiếng Việt là những chữ Hán-Việt vừa khó hiểu vừa tối nghĩa, ngoại-trừ vài chữ thông-dụng như *danh-từ, động-từ*. Trong sách này, những từ-ngữ về văn-phạm sẽ chỉ được dịch giới-hạn ở phần định-nghĩa khi được nhắc đến lần đầu, ở các phần sau sẽ dùng tiếng Đức. Ngoài ra khi cần-thiết, những chữ thường dùng trong văn-phạm cũng sẽ được phụ-chú thêm tiếng Đức bên cạnh. Nhờ vậy người học sẽ quen dần được với các từ-ngữ

văn-phạm của những sách học tiếng Đức khác, cũng như đỡ gặp khó-khăn khi đi học lớp Đức-ngữ. Những định-nghĩa và từ-ngữ về văn-phạm dịch sang tiếng Việt dùng trong sách này có thể khác với những sách tiếng Việt khác.

- * Nếu biết một ngoại-ngữ Âu-châu nào khác, ta nên sử-dụng tự-điển của ngoại-ngữ đó với tiếng Đức, vì như vậy vừa không sợ quên ngoại-ngữ đã biết, vừa hiểu sát được nghĩa của chữ tiếng Đức hơn.
- * Mỗi ngày nên để ra khoảng nửa tiếng đồng-hồ vừa chép vừa đọc lớn lên một mẫu tiếng Đức lấy từ sách hay báo, không cần phải hiểu nghĩa. Mục-đích là để cho quen dần với tiếng Đức.
- * Tiếng Đức hầu như chữ nào cũng phải nói rõ, không được bỏ. Một số người Đức khi nói cũng nuốt chữ, nhưng ta không nên bắt chước, vì người Việt bình-thường đã nói rất nhanh rồi. Khi nói tiếng Đức nên nói chậm để có thể phát hết các âm.
- * Nên làm các bài tập ra giấy riêng trước khi xem bài giải ở phần phụ-lục. Nếu thấy làm sai, nên nghĩ tại sao sai để có thể tránh làm sai về sau.
- * Tất cả danh-từ tiếng Đức luôn luôn phải viết hoa.
- * Luật chấm phẩy của tiếng Đức rất quan-trọng và đều có quy-luật cả, không phải tùy ý người viết. Để kết-thúc câu, bao giờ cũng phải có dấu chấm.
- * Danh-từ tiếng Đức được xếp thành ba giống: **Maskulinum** (giống đực), **Femininum** (giống cái), và **Neutrum** (trung-tính).
- * Trong tiếng Đức một chữ khi dùng để chỉ một người, một vật hay một sự vật được gọi là ở thể **Singular** (số ít). Một chữ khi dùng để chỉ từ hai người, hai vật hay hai sự vật trở lên được gọi là ở thể **Plural** (số nhiều).
- * Tiếng Đức có bốn thể-cách: **Nominativ** (chủ-từ, chủ-cách), **Akkusativ** (túc-từ trực-tiếp, trực-cách), **Dativ** (túc-từ gián-tiếp, gián-cách), và **Genitiv** (thuộc-cách). Các chữ Đức rất hay biến đổi tùy theo thể-cách.
- * Từ-ngữ Đức thường do sự kết ghép các từ-ngữ khác lập-thành, phần nghĩa quan-trọng chính nằm ở cuối cùng, hơi ngược với tiếng Việt (**Kindergarten** = **vườn** trẻ).
- * Động-từ tiếng Đức khi dùng phải chia. Rất nhiều động-từ có thể tách đôi. Trong nhiều trường-hợp, động-từ lại nằm tận cuối câu.
- * Người Đức biên tên gọi (Rufname, Vorname) trước, tên họ (Familiennamen, Nachname) sau. Người Việt biên tên họ trước, tên gọi sau. Khi chưa quen thuộc, người Đức xưng hô bằng tên họ; chỉ khi đã thân-mật mới dùng tên gọi.

=====

Cách đọc tiếng Đức

=====

Chữ	Phiên-âm quốc-tế	Cách đọc	Thí-dụ
a	[a]	như a của tiếng Việt: <i>ra xa</i>	<i>alt, fallen</i> (cũ, xưa), (rơi)
a, aa, ah	[a:]	như a , nhưng đọc kéo dài ra	<i>Name, Paar, nahe</i> (tên), (cặp, đôi), (gần)
ai	[ai]	như ai của tiếng Việt: <i>lai rai</i>	<i>Mai, Kaiser</i> (tháng năm), (hoàng-đế)
au	[au]	như ao của tiếng Việt: <i>cao ráo</i>	<i>Auge, Haus, braun</i> (mắt), (nhà), (màu nâu)
b	[b]	như b của tiếng Việt: <i>bánh bò</i>	<i>Beginn, leben</i> (sự bắt đầu), (sống)
c	[k]	nếu c đứng trước a, o, u thì đọc như k của tiếng Việt: <i>keo-kiệt</i>	<i>Computer, Cadmium</i> (máy điện-tử), (chất cadmium)
	[ts]	nếu c đứng trước các nguyên-âm khác thì đọc như s của tiếng Việt, nhưng trước đó phải đọc nhẹ chữ t	<i>Celsius, Cäsium</i> (độ Celsius), (chất césium)
ch	[x]	nếu ch nằm sau a, o, u, au thì đọc như kh của tiếng Việt	<i>machen, hoch, Buch, auch</i> (làm), (cao), (quyển sách), (cũng)
	[ç]	nếu ch nằm sau các chữ còn lại thì đọc như s tiếng Việt hơi uốn lưỡi	<i>Licht, sprechen, Bücher</i> (ánh sáng), (nói), (những quyển sách)
	[k]	nếu ch đứng đầu chữ thì đọc như k hay c của tiếng Việt	<i>Charakter, Chamäleon</i> (tính nết), (con tắc-kè)
	[ç]	nếu ch vừa đứng đầu chữ vừa đứng trước e, i thì đọc như s tiếng Việt	<i>Chemie, China</i> (hóa-học), (Trung-Hoa)
chs	[ks]	như s tiếng Việt, nhưng đọc nhẹ k trước	<i>sechs, Achse</i> (sáu), (trục)
ck	[k]	như k tiếng Việt: <i>kiêu-kỳ</i>	<i>Brücke, dick</i> (cái cầu), (mập, béo)
d	[d]	như đ của tiếng Việt: <i>đi đâu</i>	<i>denken, Ende</i> (suy nghĩ), (cuối cùng)
	[t]	nếu d nằm cuối chữ thì đọc như t , nhưng chỉ đọc như nói thầm thôi	<i>und, Hand</i> (và), (bàn tay)
e	[ɛ]	như e của tiếng Việt: <i>le te</i>	<i>Mensch, besser, er</i> (con người), (tốt hơn), (ông ta)
	[ə]	nếu e nằm ở cuối chữ hay nằm ở vần cuối của chữ có nhiều vần, thì đọc gần như nửa ơ nửa â của tiếng Việt	<i>haben, Mitte, Mittel</i> (có), (trung-tâm), (phương-tiện)
e, ee, eh	[e:]	gần như ê của tiếng Việt, nhưng nhẹ hơn	<i>geben, See, mehr</i> (cho), (biển/hồ), (nhiều hơn)
ei	[ai]	như ai của tiếng Việt: <i>lai rai</i>	<i>frei, Seite</i> (tự-do), (trang)
eu	[ɔʏ]	như oi của tiếng Việt: <i>xoi mới</i>	<i>Deutsch, Europa, neu</i> (tiếng Đức), (Âu-châu), (mới)

f	[f]	nư ư ph của tiếng Việt: <i>phong-phú</i>	<i>für, finden</i> (để cho), (tìm thấy)
g	[g]	nư ư g và gh của tiếng Việt: <i>ghê gớm</i>	<i>gut, liegen, Wege</i> (tốt), (nằm), (những con đường)
	[k]	nế u g nằm ở cuối chữ hay là mẫu-tự cuối của một chữ ghép, thì được đọc thầm nhẹ như k của tiếng Việt	<i>Tag, täglich, Weg</i> (ngày), (mỗi ngày), (con đường)
	[ç]	nế u g là chữ cuối của ig , thì ig được đọc uốn lưỡi chung gần như ich	<i>achtzig, König</i> (tám mươi), (vua)
h	[h]	nế u h đứng đầu chữ hay đầu vần thì đọc như h của tiếng Việt: <i>Hồng-hà</i>	<i>hier, Haus, Freiheit</i> (ở đây), (cái nhà), (sự tự-do)
	[:]	nế u h không phải chữ đầu vần và đứng sau một nguyên-âm, thì là h câm (h không được đọc lên, mà chỉ cho biết nguyên-âm đứng trước phải đọc kéo dài ra)	<i>nahe, mehr, ihn, oh, Uhr</i> (gần), (nhiều hơn), (ông ta), (ồ), (đồng-hồ)
i	[ɪ]	nư ư i của tiếng Việt: <i>kim-chi</i>	<i>ich, in, beginnen</i> (tôi), (ở trong), (bắt đầu)
i, ie, ih	[i:]	nư ư i , nhưng đọc kéo dài ra; ir đọc gần như ia tiếng Việt	<i>wir, tief, ihnen</i> (chúng tôi), (bề sâu), (chúng nó)
j	[j]	nư ư i hay y của tiếng Việt: <i>ủu, yên</i>	<i>Jahr, jung</i> (năm), (trẻ)
k kn	[k]	nư ư k hay c của tiếng Việt, nhưng nhẹ hơn	<i>kalt, kommen</i> (lạnh), (đến, tới)
	[kn]	trước khi đọc vần đi với n phải đọc thầm nhẹ chữ k	<i>Knoten, verknüpfen</i> (nút thắt), (nối buộc)
l	[l]	nư ư l của tiếng Việt (uốn cong lưỡi!!): <i>lăm le leo lên</i>	<i>lernen, Hilfe</i> (học), (sự giúp đỡ)
m	[m]	nư ư m của tiếng Việt: <i>mênh-mông</i>	<i>mein, Markt</i> (của tôi), (chợ)
n ng	[n]	nư ư n của tiếng Việt (không uốn lưỡi!!): <i>năn-nỉ nã-o-nề</i>	<i>neun, Nachname</i> (số chín), (tên họ)
	[ŋ]	nư ư ng của tiếng Việt (giọng mũi!!): <i>ngheing ngiũa</i>	<i>Ding, singen</i> (đồ vật), (ca hát)
o o, oh, oo	[ɔ]	nư ư o của tiếng Việt: <i>con ong</i>	<i>offen, doppelt, oft</i> (mở, cởi mở), (gấp đôi), (thường hay)
	[o:]	đọc dài ra gần như ô của tiếng Việt: <i>vô-số</i>	<i>oder, hohl, Boot</i> (hay là), (rỗng), (thuyền)
p pf ph ps	[p]	nư ư p của tiếng Việt (khi đọc ra phải thấy hơi gió nhẹ): <i>pìng-pông</i>	<i>Punkt, Plan</i> (điểm), (chương-trình)
	[pf]	trước khi đọc vần đi với f phải đọc thầm nhẹ chữ p	<i>Pfennig, Kupfer</i> (tiền xu Đức), (đồng)
	[f]	nư ư ph của tiếng Việt: <i>phong-phú</i>	<i>Phase, Physik</i> (giai-đoạn), (vật-lý)
	[ps]	trước khi đọc vần đi với s phải đọc thầm nhẹ chữ p	<i>Psychologie, Pseudonym</i> (tâm-lý-học), (danh-hiệu, bút-hiệu)
q	[kv]	nư ư qu của tiếng Việt: <i>quanh-quẩn</i>	<i>Qualität, Quelle</i> (phẩm-chất), (nguồn)

r	[r]	nếu đứng đầu chữ hay trước nguyên-âm thì gần như r tiếng Việt, nhưng rõ và nặng hơn: <i>râu ria rậm rạp</i> nếu r nằm cuối chữ hay đứng trước phụ-âm thì chỉ đọc phớt nhẹ	<i>Regel, hören, rund</i> (luật-lệ), (nghe), (tròn) <i>oder, hier, Erde</i> (hay là), (ở đây), (quả đất)
s	[z]	nếu đứng đầu chữ hay trước nguyên-âm thì đọc gần như d và gi của tiếng Việt: <i>danh-giá</i>	<i>sagen, Person, Häuser</i> (nói, bảo), (người), (những cái nhà)
sch	[s]	nếu đứng cuối chữ thì như s của tiếng Việt, nhưng không phát-âm hẳn ra mà chỉ đọc âm gió sau cùng của s	<i>was, es, Haus</i> (cái gì), (nó), (cái nhà)
sp	[ʃ]	nếu đứng đầu chữ hay đầu vần, thì trước khi đọc vần đi với p phải uốn cong lưỡi chữ s	<i>Schule, falsch, frisch</i> (trường học), (sai), (tươi)
ss	[ʃp]	nếu không đứng đầu chữ hay đầu vần thì không cần uốn lưỡi chữ s	<i>sprechen, speziell</i> (nói), (đặc-biệt)
st	[sp]	nếu không đứng đầu chữ hay đầu vần thì không cần uốn lưỡi chữ s	<i>Wespe, Raspel</i> (ong ruồi), (cái giũa)
	[s]	như s của tiếng Việt	<i>besser, Wasser, Masse</i> (tốt hơn), (nước), (đám đông)
	[ʃt]	nếu đứng đầu chữ hay đầu vần, thì trước khi đọc vần đi với t phải uốn cong lưỡi chữ s	<i>Stern, Staat, anstatt</i> (ngôi sao), (quốc-gia), (thay vì)
	[st]	nếu không đứng đầu chữ hay đầu vần thì không cần uốn lưỡi chữ s	<i>ist, ernst, Osten</i> (thì, là), (trăm-trọng), (hướng đông)
t	[t]	như t của tiếng Việt, nhưng nhẹ hơn: <i>tiến tới</i> Chú-ý: khác với tiếng Việt, nếu t nằm ở cuối chữ thì cũng phải đọc thầm nhẹ t lên	<i>Tat, hart, hatte</i> (hành-động), (cứng rắn), (đã có)
th	[t]	như t của tiếng Việt, nhưng nhẹ hơn	<i>Theorie, Methode</i> (lý-thuyết), (phương-pháp)
tion	[ts]	nếu t đứng trước ion thì t được đọc như ts ; nghĩa là đọc như s của tiếng Việt, nhưng trước đó phải đọc nhẹ chữ t	<i>Funktion, national</i> (nhiệm-vụ), (thuộc về quốc-gia)
tz	[ts]	đọc như ts , trước khi đọc s phải đọc nhẹ chữ t	<i>Platz, setzen</i> (chỗ, công-trường), (đặt để)
u	[ʊ]	như u của tiếng Việt: <i>trung-thu</i>	<i>jung, Unterricht</i> (trẻ trung), (giờ học)
u, uh	[u:]	như u của tiếng Việt, nhưng đọc kéo dài ra	<i>Buch, tun, Schuh</i> (quyển sách), (làm), (giầy)
v	[f]	như ph của tiếng Việt: <i>phong-phú</i>	<i>voll, von, vier</i> (đầy), (của, từ), (số bốn)
	[v]	nếu không phải là chữ nguyên-thủy của Đức, thì đọc như v của tiếng Việt: <i>vắng vẻ</i>	<i>Vietnam, Vulkan, privat</i> (Việt-Nam), (núi lửa), (riêng tư)
	[f]	nếu nằm ở cuối chữ, v cũng được đọc như f , nghĩa là phát âm nhẹ như ph của tiếng Việt	<i>objektiv, Nerv</i> (khách-quan), (gân, thần-kinh)

w	[v]	như <i>v</i> của tiếng Việt: <i>vắng vẻ</i>	Wort, Welt, zwar (chữ, lời), (thế-giới), (tuy là)
x	[ks]	như <i>s</i> của tiếng Việt, nhưng hơi đọc nhẹ <i>k</i> trước	Xylophon, Text (đàn gỗ phím), (bài đọc)
y	[ʏ,y:]	gần như <i>uy</i> của tiếng Việt, nhưng nhẹ hơn nhiều	Symbol, typisch (biểu-hiệu), (điển-hình)
z	[ts]	đọc như <i>ts</i> , trước khi đọc <i>s</i> phải đọc nhẹ <i>t</i>	zehn, zwei, Herz (số mười), (số hai), (tim)
ä	[ɛ]	gần như <i>e</i> của tiếng Việt: <i>le te</i>	Länge, älter (chiều dài), (cũ hơn, già hơn)
ä, äh	[ɛ:]	gần như <i>e</i> của tiếng Việt, nhưng đọc kéo dài hơn	täglich, näher (mỗi ngày), (gần hơn)
äu	[ɔʏ]	như <i>oi</i> của tiếng Việt: <i>xoi mới</i>	Häuser, häufig (những cái nhà), (thông thường)
ö	[œ]	đọc gần như nửa <i>ô</i> nửa <i>ơ</i> của tiếng Việt	östlich, öffnen (thuộc hướng đông), (mở)
ö, öh	[ø:]	gần như nửa <i>ô</i> nửa <i>ơ</i> , nhưng đọc hơi kéo dài ra	größer, Höhe (lớn hơn), (chiều cao)
ü	[ʏ]	gần như <i>uy</i> của tiếng Việt, nhưng nhẹ hơn nhiều	fünf, füllen (số năm), (làm đầy)
ü, üh	[y:]	gần như <i>uy</i> của tiếng Việt, nhưng nhẹ hơn và đọc hơi kéo dài ra	über, für, fühlen (ở trên), (để cho), (cảm thấy)
ß	[s]	như <i>s</i> của tiếng Việt	groß, Maß, fließen (to lớn), (sự đo lường), (chảy)

Cách phát-âm của tiếng Đức tương-đối đơn-giản hơn của tiếng Anh và Pháp, hầu như thấy sao đọc vậy. Trong tiếng Đức, tất cả các chữ đều phải đọc, không được bỏ gì cả. Nếu đọc sai, người Đức khó đoán ta muốn nói gì. Vài điều nên lưu-ý:

- Trong phiên-âm quốc-tế, dấu [ˈ] cho biết vần đi sau nó phải nhấn giọng như dấu sắc của tiếng Việt; dấu [:] cho biết âm đi trước phải đọc kéo dài ra.
- Chữ *e* nếu vừa nằm cuối chữ vừa đứng sau một phụ-âm, bao giờ cũng phải được phát-âm và đọc gần như *ơ* của tiếng Việt: **Reise** [ˈraizə] (cuộc du-lịch).
- Chữ *d* và *t* nếu nằm cuối chữ bao giờ cũng được đọc thềm nhẹ như *t*, nghe gần như *tờ* của tiếng Việt: **und** [ʊnt] (và), **Bad** [ba:t] (phòng tắm).
- Chữ *s* nếu nằm cuối chữ hay là chữ nối của hai từ-ngữ, bao giờ cũng phải đọc thềm nhẹ lên nghe gần như chữ *xì* của tiếng Việt: **Haus** [haus] (cái nhà), **Lebenslauf** [ˈle:bənslauf] (tiểu-sử).
- Chữ *l* phải đọc uốn cong lưỡi, chữ *n* đọc không uốn lưỡi. Phát-âm sai có thể thành nghĩa khác: **bilden** [ˈbildən] (làm thành), **binden** [ˈbindən] (buộc, cột).
- Chữ *b* và *p* khi đứng đầu vần phải đọc phân-biệt rõ. Nếu lấy tay để trước miệng, khi phát-âm *b*, ta không thấy hơi gió; trái lại khi phát-âm *p*, ta sẽ thấy hơi gió mạnh.
- Chữ *r* khi đứng đầu vần đọc rõ và mạnh hơn *r* tiếng Việt.

– Chữ **er** của **er** [e:r] (nó, ông ta) và **der** [de:r] (loại-từ giống đực) đọc gần như **e** tiếng Việt. Trong các trường-hợp khác, **er** được đọc chung nghe gần như **ơ** của tiếng Việt: **Zimmer** [ˈtsimər] (căn phòng).

Tiếng Đức không có những dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng như tiếng Việt, nhưng từ-ngữ Đức cũng có nhấn âm:

- Trong một chữ đơn-giản (không phải chữ ghép), thường nhấn âm ở vần đầu: **ˈlernen** (học), **ˈzeigen** (chỉ trỏ), **ˈPause** (giờ nghỉ).
- Trong một chữ bắt đầu bằng các tiếp-đầu-ngữ **be-, ge-, ent-, er-, ver-, zer-**, thường nhấn âm ở vần đi sau các tiếp-đầu-ngữ này: **erˈklären** (giải-thích), **verˈstehen** (hiểu), **Geˈrät** (máy), **Verˈwandte** (họ hàng), **Geˈschichte** (câu chuyện; lịch-sử).
- Đối với những chữ là động-từ có thể tách rời và những chữ được tạo-thành từ những động-từ này, âm được nhấn ở ngay vần nối với động-từ gốc: **ˈeinkaufen** (mua sắm), **ˈaufräumen** (thu dọn), **ˈanrufen** (gọi điện-thoại), **vorˈbeigehen** (ghé ngang), **ˈAnruf** (sự gọi điện-thoại).
- Đối với những chữ là động-từ ghép không thể tách rời và những chữ được tạo-thành từ những động-từ này, âm được nhấn ngay sau chữ ghép: **unterˈstützen** (ủng-hộ), **wiederˈholen** (lập lại), **Wiederˈholung** (sự lập lại).
- Đối với những Pronominaladverbien (trạng-từ đại-danh-từ), âm thường được nhấn ở vần thứ hai: **daˈbei** (lúc đó), **daˈvon** (từ đó), **daˈran** (về cái đó), **woˈrüber** (về việc gì), **woˈran** (về cái gì).
- Trong một chữ ghép bởi hai từ-ngữ, thường âm được nhấn ở từ-ngữ đầu: **ˈTonband** (băng ghi âm), **ˈBleistift** (bút chì), **ˈKugelschreiber** (bút nguyên-tử), **ˈSprachlabor** (phòng luyện giọng).
- Trong một chữ ghép bởi ba từ-ngữ, thường âm cũng được nhấn ở từ-ngữ đầu: **ˈFußballspiel** (trận đá banh), **ˈTonbandgerät** (máy ghi âm), **ˈVolkshochschule** (trường cao-đẳng giáo-dục bình-dân). Khi từ-ngữ đầu có nghĩa hơi riêng rẽ hẳn, âm được nhấn ở từ-ngữ thứ hai: **Zweiˈzimmerwohnung** (căn nhà hai phòng).
- Đối với những từ-ngữ lạ không phải gốc tiếng Đức, âm thường được nhấn ở cuối chữ, nếu mẫu-tự cuối là một phụ-âm: **Lekˈtion** (bài học), **Dikˈtat** (bài chính-tả), **Muˈsik** (âm-nhạc), **Diaˈlog** (đối-thoại), **offiˈziell** (chính-thức, công-khai).
- Đối với những chữ viết tắt, âm thường được nhấn ở mẫu-tự cuối cùng: **SPˈD** (Đảng Xã-hội Đức), **CDˈU** (Đảng Liên-minh Dân-chủ Thiên-Chúa-giáo Đức), **DDˈR** (Cộng-hòa Dân-chủ Đức / Đông-Đức cũ), **BMˈW** (tên một hiệu xe hơi Đức), **DRˈK** (Hồng-thập-tự Đức).

Trong một câu nói người ta phải lên xuống giọng. Một vài cách lên xuống giọng nên biết khi nói chuyện tiếng Đức:

* Người ta *xuống giọng* cuối câu trong các trường-hợp sau:

- Câu nói thường: **Ich lerne Deutsch.** ↓ (Tôi học tiếng Đức)
- Câu hỏi có Fragewort (ngghi-vấn-từ): **Wo wohnen Sie?** ↓ (Quý-vị cư-ngụ ở đâu?)
- Câu hỏi đôi: **Wohnen Sie in Berlin oder in Hamburg?** ↓ (Quý-vị ở Berlin hay Hamburg?)
- Câu mệnh-lệnh-cách: **Holen Sie bitte Ihr Buch!** ↓ (Xin quý-vị hãy lấy sách của mình ra!)

* Người ta *lên giọng* cuối câu trong các trường-hợp sau:

- Câu hỏi không có Fragewort (nghi-vấn-từ): **Möchten Sie Kaffee?** ↑ (Quý-vị uống cà-phê không?)
- Câu hỏi lại hay hỏi phụ thêm: (**Ich habe mir ein Buch gekauft.**) **Was hast du dir gekauft?** ↑ ([Tôi đã mua cho tôi một quyển sách.] Anh mua cái gì cho anh vậy?)
- Câu hỏi nhưng dùng thể nói thường: **Du hast dir einen Papagei gekauft?** ↑ (Anh đã mua một con két [con vẹt] à?)

A	B	C	D	E	F	G	H	I
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>
[a:]	[be:]	[tse:]	[de:]	[e:]	[ɛf]	[ge:]	[ha:]	[i:]

J	K	L	M	N	O	P	Q	R
<i>J</i>	<i>K</i>	<i>L</i>	<i>M</i>	<i>N</i>	<i>O</i>	<i>P</i>	<i>Q</i>	<i>R</i>
[jɔt]	[ka:]	[ɛl]	[ɛm]	[ɛn]	[o:]	[pe:]	[ku:]	[ɛr]

S	T	U	V	W	X	Y	Z
<i>S</i>	<i>T</i>	<i>U</i>	<i>V</i>	<i>W</i>	<i>X</i>	<i>Y</i>	<i>Z</i>
[ɛs]	[te:]	[u:]	[fau]	[ve:]	[ɪks]	[ˈʏpsilon]	[tsɛt]

Ä	Ö	Ü
<i>Ä</i>	<i>Ö</i>	<i>Ü</i>
[ɛ:]	[ø:]	[y:]

a	b	c	d	e	f	g	h	i
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>e</i>	<i>f</i>	<i>g</i>	<i>h</i>	<i>i</i>
j	k	l	m	n	o	p	q	r
<i>j</i>	<i>k</i>	<i>l</i>	<i>m</i>	<i>n</i>	<i>o</i>	<i>p</i>	<i>q</i>	<i>r</i>
s	ß	t	u	v	w	x	y	z
<i>s</i>	<i>ß</i>	<i>t</i>	<i>u</i>	<i>v</i>	<i>w</i>	<i>x</i>	<i>y</i>	<i>z</i>
	[ɛsˈtsɛt]							

ä	ö	ü
<i>ä</i>	<i>ö</i>	<i>ü</i>

LEKTION 1 (Bài học 1)

Woher kommen Sie?

Lehrer: Guten Tag! Mein Name ist Peter Schmidt. Ich bin Lehrer.
Wie ist Ihr Name?
Nam: Mein Name ist Le Van Nam.
Lehrer: Und Sie? Wie heißen Sie?
Mai: Ich heiße Nguyen Thi Mai.
Lehrer: Sind Sie Herr Tran Van Hai?
Hai: Ja, mein Name ist Tran Van Hai.
Lehrer: Woher kommen Sie, Herr Nam?
Nam: Ich komme aus Vietnam.
Lehrer: Was machen Sie hier, Herr Nam?
Nam: Ich lerne Deutsch.
Lehrer: Lernen Sie auch Deutsch, Frau Mai?
Mai: Ja, ich lerne auch Deutsch.
Lehrer: Spreche ich schnell?
Nam: Nein, Sie sprechen nicht schnell. Sie sprechen langsam.

Wortschatz (Từ-ngữ)

die Lektion, -en bài học
Woher kommen Sie? Ông/Bà người gì? Ông/Bà từ đâu đến?
woher từ đâu, ở đâu ra
kommen đến, tới
Sie ông, bà, quý-vị (dùng với người đối-diện, thể xã-giao / chữ "S" viết hoa)
Guten Tag Chào (dùng ban ngày, từ khoảng 10 giờ đến 17 giờ)
gut tốt
der Tag, -e ngày
Mein Name ist Peter Schmidt Tên tôi là Peter Schmidt.
mein của tôi
der Name, -n tên, tên họ
ist (sein) thì, là
Peter tên nam
Ich bin Lehrer Tôi là thầy giáo
ich tôi
bin (sein) thì, là
der Lehrer, - thầy giáo
Wie ist Ihr Name? Tên ông/bà là gì?
wie như thế nào, ra sao
Ihr của ông/của bà (chữ "I" viết hoa)
Und Sie? Còn ông/bà?

und và
Wie heißen Sie? Ông/Bà tên gì?
heißen tên là, gọi là
Ich heiße ... Tôi tên là ...
heiße (heißen) tên là, gọi là ...
Sind Sie Herr Hai? Ông có phải là ông Hai không?
sind (sein) thì, là
der Herr, -en ông, ngài
ja vâng, dạ, có
Ich komme aus Vietnam Tôi đến từ Việt-Nam.
Tôi người Việt-Nam.
komme (kommen) đến, tới
aus từ, ở từ
Vietnam (das) nước Việt-Nam
Was machen Sie hier? Ông/Bà làm gì ở đây?
was gì, cái gì
machen làm
hier đây, ở đây
Ich lerne Deutsch Tôi học tiếng Đức
lerne (lernen) học
das Deutsch tiếng Đức, Đức-ngữ
Lernen Sie auch Deutsch, Frau Mai? Bà cũng học tiếng Đức phải không, bà Mai?
lernen học

auch cũng
 die Frau, -en bà, người đàn bà; vợ
 Spreche ich schnell? Tôi nói có nhanh không?
 spreche (sprechen) nói
 schnell nhanh, mau, lẹ
 nein không, không phải

Sie sprechen nicht schnell Ông nói không
 nhanh
 sprechen nói
 nicht không
 langsam chậm, từ từ
 der Wortschatz, "e từ-ngữ

Chú-ý:

ist (sein) : có nghĩa thể nguyên-mẫu của *ist* là động-từ *sein*. (động-từ nguyên-mẫu nằm trong ngoặc).

der Name, -n : có nghĩa thể số nhiều của *Name* phải thêm chữ *n* thành *Namen* (der Name, die Namen).

der Lehrer, - : có nghĩa thể số nhiều của *Lehrer* không cần thêm gì cả (der Lehrer, die Lehrer).

der Wortschatz, "e : có nghĩa thể số nhiều của *Wortschatz* vừa phải thêm hai chấm " ở trên nguyên-âm *a, o, u* cuối cùng (trong trường-hợp này là chữ *a*), vừa phải thêm *e* ở cuối thành *Wortschätze* (der Wortschatz, die Wortschätze).

=====

Der Artikel (*Loại-từ*)

=====

Tiếng Việt chúng ta nói: *cái bàn, cái kéo, con dao, con chó, con heo, chiếc giày, chiếc đũa, chiếc thuyền*.

Những chữ *bàn, kéo, dao, chó ...* được gọi là **danh-từ**. Danh-từ là chữ dùng để chỉ người, vật hay sự vật.

Những chữ *cái, con, chiếc* nằm trước những danh-từ để chỉ loài của danh-từ và được gọi là **loại-từ** (còn được gọi là *mạo-từ* hay *quán-từ*). *Cái* thường nằm trước danh-từ chỉ đồ vật; *con* thường nằm trước danh-từ chỉ sinh-vật; *chiếc* thường nằm trước danh-từ chỉ vật lễ đáng lẽ phải đi đôi. Nhưng tại sao lại *con dao, chiếc thuyền*? Một người ngoại-quốc khi học tiếng Việt chỉ có cách phải học thuộc lòng những chữ đi chung với danh-từ, vì loại-từ chỉ là những chữ đặt trước danh-từ theo thói quen trong hầu hết các ngôn-ngữ, thường không có một quy-luật tuyệt-đối nào cả.

Tiếng Đức cũng vậy. Người Đức nói: *der Tisch* (cái bàn), *die Schere* (cái kéo), *das Messer* (con dao), *der Hund* (con chó), *das Schwein* (con heo), *der Schuh* (chiếc giày), *das Stäbchen* (chiếc đũa), *das Boot* (chiếc thuyền).

Những chữ *Tisch, Schere, Messer, Hund ...* được gọi là **Nomen** hay **Substantiv** (cả hai đều có nghĩa là *danh-từ*). Một trong những đặc-điểm của tiếng Đức là tất cả các danh-từ luôn luôn phải viết hoa.

Những chữ **der, die, das** đứng trước danh-từ trong tiếng Đức được gọi là **Artikel**, tương-ứng với **loại-từ** trong tiếng Việt. Một người ngoại-quốc khi học tiếng Đức cũng chỉ có cách là phải học thuộc lòng danh-từ (**Nomen**) và loại-từ (**Artikel**) đi chung. Có một số quy-luật tương-đối về giống văn-phạm của danh-từ Đức, khi nắm vững những quy-luật này, người ta có thể biết được khoảng 80 % các **Artikel** (loại-từ) của danh-từ tiếng Đức. (Xin xem phần phụ-lục.)

* **Artikel** (loại-từ) là chữ dùng để chỉ giống văn-phạm của danh-từ.

* Trong tiếng Đức có ba loại giống văn-phạm: giống đực (**maskulin**), giống cái (**feminin**) và giống trung-tính (**neutral**).

der (loại-từ giống đực)

das (loại-từ trung-tính)

die (loại-từ giống cái)

Thí-dụ:

der Vater (người cha)

der Lehrer (thầy giáo)

der Tisch (cái bàn)

der Bleistift (bút chì)

das Kind	(đứa trẻ)	das Buch	(quyển sách)
das Mädchen	(cô gái)	das Land	(quốc-gia)
die Mutter	(người mẹ)	die Lampe	(cái đèn)
die Lehrerin	(cô giáo)	die Uhr	(đồng-hồ)

* Số nhiều (**Plural**) của **der, das, die** là **die**. Khi học danh-từ (**Nomen**) của tiếng Đức, người ta phải học thuộc lòng luôn giống và số nhiều của danh-từ đó. (Xin xem phần phụ-lục.)

Thí-dụ:

der Vater, die Väter	(người cha, những người cha)
das Kind, die Kinder	(đứa trẻ, những đứa trẻ)
die Mutter, die Mütter	(người mẹ, những người mẹ)

* Bảng tóm-lược:

Singular (số ít)			Plural (số nhiều)
maskulin (giống đực)	neutral (trung-tính)	feminin (giống cái)	maskulin/neutral/feminin (g.đực)/(trung-tính)/(g.cái)
der	das	die	die

Übung 1 (Bài tập 1): *der, das, die* (Hãy điền vào chỗ trống một trong các chữ *der, das, die* !)

1. D__ Lehrer fragt d__ Schülerin: "Wie ist d__ Plural?" 2. D__ Straßen und d__ Plätze in Berlin sind groß und modern. 3. D__ Schreibmaschine ist sehr gut. 4. D__ Großeltern sind in Hannover. 5. D__ Schüler lernen fleißig Deutsch. 6. D__ Studentin arbeitet viel. 7. Kennen Sie d__ Geschäft? 8. D__ Herr kauft d__ Auto. 9. D__ Student geht nach Hause. 10. D__ Lehrer kennen d__ Wörter gut. 11. D__ Studenten kaufen d__ Bücher. 12. D__ Schülerinnen besuchen d__ Lehrerin. 13. D__ Kaufmann kauft d__ Uhr. 14. D__ Heft hat nur 20 Seiten. 15. D__ Kaffee schmeckt nicht.

Übung 2: Plural (Hãy đổi các danh-từ trong ngoặc sang số nhiều.)

1. Hier sind drei _____ (*Haus*). 2. In Hamburg sind viele _____ (*Straße*). 3. Nam und Long sind meine _____ (*Bruder*). 4. _____ (*Kind*) sind zu Hause. 5. Der Vater und die Mutter sind _____. 6. Saigon und Hanoi sind _____ (*Stadt*). 7. Der Mekong und der Rhein sind _____ (*Fluß*). 8. Mai, Loan und Thu sind meine _____ (*Schwester*). 9. Hier sind zwei _____ (*Buch*) und vier _____ (*Heft*). 10. Wo sind _____ (*Schiff*) ? 11. _____ (*Schüler*) sind hier. 12. _____ (*Mann*), _____ (*Frau*) und _____ (*Kind*) sind _____ (*Person*). 13. _____ (*Tisch*), _____ (*Stuhl*) und _____ (*Tafel*) sind _____ (*Sache*). 14. Hier sind _____ (*Bleistift*), und dort sind _____ (*Kugelschreiber*). 15. Das sind fünfzehn _____ (*Satz*) und viele _____ (*Wort*).

=====

Das Verb (Động-từ)

=====

Trong các câu:

Ich **trinke** Kaffee. (Tôi uống cà-phê.)

Das Gras **wächst**. (Cỏ mọc.)

Vietnam **liegt** in Asien. (Việt-Nam nằm ở Á-châu.)

những chữ **trinke** (uống), **wächst** (mọc), **liegt** (nằm) được gọi là động-từ (**Verb**). Động-từ là chữ dùng để diễn-tả một hành-động, một quá-trình, hay một trạng-thái. Động-từ có thể được xem là chữ quan-trọng nhất trong một câu, vì ý chung của một câu nằm ở nghĩa của động-từ.

Trong tiếng Việt chúng ta nói: *tôi uống, anh uống, nó uống ...* Chữ *uống* không biến đổi.

Trong tiếng Đức phải nói: *ich trinke, du trinkst, er trinkt ...* Động-từ **trinken** (uống) biến đổi tùy theo ta muốn nói ai *uống*. Sự biến đổi của động-từ được gọi là **Konjugation** (sự chia động-từ). Khi nói tiếng Đức, người ta phải chia động-từ (**konjugieren**).

Động-từ tiếng Đức hầu hết có quy-tắc (**regelmäßig**), nghĩa là được chia theo một cách giống nhau nhất-định chung. Chỉ có khoảng hai trăm động-từ bất-quy-tắc (**unregelmäßig**) không chia theo nguyên-tắc chung, người học tiếng Đức phải học thuộc lòng dần.

- * **Verb** (động-từ) là chữ dùng để diễn-tả một hành-động (**Handlung**), một quá-trình (**Vorgang**), hay một trạng-thái (**Zustand**).

Tất cả các động-từ tiếng Đức ở thể nguyên-mẫu (**Infinitiv**), nghĩa là ở nguyên-thể chưa chia, đều tận cùng bằng **-n** hay **-en**.

Thí-dụ:

trinken (uống)	wachsen (mọc, lớn lên)	liegen (nằm)
kommen (đến, tới)	fallen (rơi, ngã)	sitzen (ngồi)
lächeln (mỉm cười)	blühen (nở hoa)	sein (thì, là)

- * Động-từ là chữ quan-trọng nhất dùng để diễn-tả ý-nghĩa của một câu. Thiếu động-từ, một câu sẽ trở thành vô-ý-nghĩa, chẳng ai có thể hiểu gì cả. Động-từ trong tiếng Đức còn cho biết ai hay cái gì là chủ-động gây ra hay phải chịu sự việc, và sự việc xảy ra vào thời-điểm nào, quá-khứ (**Vergangenheit**), hiện-tại (**Gegenwart**) hay tương-lai (**Zukunft**). Muốn nói hay viết tiếng Đức, người ta phải *chia động-từ* (**konjugieren**).

=====

Das Präsens (Thì hiện-tại)

=====

- * **Präsens** (thì hiện-tại) là thể thời-gian của động-từ dùng để diễn-tả một sự việc đang xảy ra ở hiện-tại (**Gegenwart**), một sự việc đã bắt đầu từ quá-khứ nhưng còn kéo dài đến hiện-tại, một sự việc sắp xảy ra, hay một sự việc lúc nào cũng có giá-trị.

Thí-dụ:

Das Mädchen hört Musik.	(Cô thiếu-nữ nghe nhạc.)
Er wohnt seit zwei Wochen in Hamburg.	(Ông ta <i>cư-ngụ</i> ở Hamburg từ hai tuần nay.)
Ich komme morgen nicht.	(Ngày mai tôi không <i>đến</i> .)
Meerwasser ist salzig.	(Nước biển <i>thì</i> mặn.)

- * Trừ một số ngoại-lệ, muốn chia động-từ tiếng Đức ở thể **Präsens**, chỉ cần lấy gốc động-từ (**Verbstamm**) nghĩa là bỏ chữ **-n** hay **-en** của động-từ nguyên-mẫu, rồi thêm các chữ cuối (**Endung**) **-e**, **-st**, **-t**, hay **-en** tùy theo ngôi thứ văn-phạm.

Thí-dụ:

Muốn chia động-từ **fragen** (hỏi) ở thể **Präsens**:

1. Bỏ **-en** của nguyên-mẫu (**Infinitiv**) để lấy gốc động-từ (**Verbstamm**): **frag-**.
2. Thêm các chữ cuối (**Endung**):

				fragen (hỏi)			
				Stamm (gốc)	Endung (chữ cuối)		
Cho ngôi	ich	thêm -e	→	ich	frag e	(tôi hỏi)	- e
	du	-st	→	du	frag st	(anh, chị hỏi)	- st
	er/es/sie	-t	→	er/es/sie	frag t	(ông ta/nó/bà ta hỏi)	- t
	wir	-en	→	wir	frag en	(chúng tôi hỏi)	- en
	ihr	-t	→	ihr	frag t	(các anh chị hỏi)	- t
	sie/Sie	-en	→	sie/Sie	frag en	(chúng nó/quý-vị hỏi)	- en

Để dễ nhìn tổng-quát, **er/es/sie** và **sie/Sie** được xếp thành nhóm khi chia động-từ.

- * Nếu gốc động-từ tận cùng bằng **-d** hay **-t**, ở các ngôi **du**, **er/es/sie** và **ihr** phải thêm **-e** trước **-st** và **-t**, nghĩa là thành **-est** và **-et**.

Thí-dụ:

Gốc của **antworten** (trả lời) là **antwort-** và của **finden** (tìm thấy) là **find-**.

Thể **Präsens**:

antworten (trả lời)				finden (tìm thấy)			
		Stamm (gốc)	Endung (chữ cuối)			Stamm (gốc)	Endung (chữ cuối)
ich	antwort	e		ich	find	e	
du	antwort	e st		du	find	e st	
er/es/sie	antwort	e t		er/es/sie	find	e t	
wir	antwort	en		wir	find	en	
ihr	antwort	e t		ihr	find	e t	
sie/Sie	antwort	en		sie/Sie	find	en	

- * Những điểm chung ở thể **Präsens**, trừ một số rất ít ngoại-lệ:
- chữ cuối của ngôi **ich** bao giờ cũng là **-e**
 - chữ cuối của các ngôi **er/es/sie** và **ihr** bao giờ cũng là **-t**
 - chữ cuối của ngôi **du** bao giờ cũng là **-st**, nghĩa là gần giống **er/es/sie** và **ihr**, nhưng thêm **-s** ở trước **-t**
 - chữ cuối của các ngôi **wir** và **sie/Sie** bao giờ cũng là **-n** hay **-en**, nghĩa là giống động-từ lúc chưa chia ở thể nguyên-mẫu (**Infinitiv**)

* Bảng tóm-lược:

Thể **Präsens** có các chữ cuối:

ich	- e
du	- (e) st
er/es/sie	- (e) t
wir	- n/en
ihr	- (e) t
sie/Sie	- n/en

* **sein** (thì, là), **haben** (có) và **werden** (trở thành) là ba động-từ bất-quy-tắc (**unregelmäßig**) chính-yếu cần phải học thuộc lòng.

(**Präsens**)

sein (thì, là)	haben (có)	werden (trở thành)
ich bin	ich habe	ich werde
du bist	du hast	du wirst
er/es/sie ist	er/es/sie hat	er/es/sie wird
wir sind	wir haben	wir werden
ihr seid	ihr habt	ihr werdet
sie/Sie sind	sie/Sie haben	sie/Sie werden

Übung 3: *sein* (Hãy chia động-từ *sein* .)

1. Ich ____ der Lehrer. 2. ____ du auch ein Lehrer? 3. Nein, ich ____ ein Schüler, aber Herr Müller ____ auch ein Lehrer. 4. Frau Schmidt ____ eine Lehrerin. 5. Hier ____ Herr Nam. 6. Er ____ ein Vietnamese. 7. Du ____ groß. 8. Ihr ____ faul. 9. Nein, wir ____ nicht faul. 10. Das Buch und das Heft ____ schmutzig. 11. Wir ____ in Berlin. 12. Sie ____ eine Vietnamesin. 13. ____ du fleißig? 14. Ja, ich ____ fleißig. 15. Ihr ____ klein.

Übung 4: *sein* (Hãy chia động-từ *sein* .)

1. Hier ____ die Schule. 2. Dort ____ drei Häuser. 3. ____ du eine Schülerin? Nein, ich ____ ein Schüler. 4. Du ____ ein Schüler, aber er ____ ein Student. 5. ____ ihr faul? Nein, wir ____ fleißig. 6. Berlin und Paris ____ Städte. 7. Die Spree ____ ein Fluß; auch der Rhein und die Donau ____ Flüsse. 8. Das Mädchen ____ hier; es ____ noch klein. 9. Die Straßen ____ breit. 10. Das Haus ____ neu.

Übung 5: *haben* (Hãy chia động-từ *haben* .)

1. Die Wohnung ____ drei Zimmer. 2. Karl ____ kein Geld und fragt die Mutter: " ____ du Geld?" 3. Die Autos ____ Motoren. 4. ____ Sie ein Buch, Herr Braun? 5. Ja, ich ____ zwei Bücher. 6. Loan fragt die Lehrerin: " ____ Sie ein Heft?" 7. Robert fragt

Hans: "____ du meine Bücher?" 8. Josef fragt Robert und Hans: "____ ihr Bleistifte oder Kugelschreiber?" 9. Sie antworten: "Wir ____ Kugelschreiber." 10. Herr Fischer ____ ein Fotogeschäft.

Übung 6: Bilden Sie Verbformen! (Hãy thêm những chữ cuối của động-từ được chia.)

1. Ich frag__ Peter: "Wohn__ du in Berlin?"
2. Das Auto komm__ aus Deutschland.
3. Frau Schmidt schreib__ drei Wörter.
4. Kenn__ du Herrn Nam?
5. Ich verkauf__ mein Buch nicht.
6. Wo find__ wir ein Geschäft?
7. Ursula und Karin besuch__ Frau Berger.
8. Herr Meier sag__: "Herr Nam, bitte buchstabier__ Sie das Wort!"
9. Wir lern__ Deutsch und schreib__ viele Sätze.
10. Ich frag__ Nam und Long: "Kauf__ ihr ein Buch?"
11. Sie antwort__: "Nein, wir hab__ kein Geld."
12. Die Mutter frag__ Frau Neumann: "Geh__ Sie heute in die Stadt?"
13. Der Lehrer frag__: "Kenn__ Sie das Wort, Frau Mai?"
14. Die Schülerin antwort__: "Nein, ich kenn__ das Wort nicht."
15. Ich frag__ Loan: "Arbeit__ du fleißig?"
16. Das Auto brauch__ nicht viel Benzin.
17. Die Lampe kost__ nur 12 Mark.
18. Die Asiaten trink__ viel Tee.
19. Ich versteh__ die Frage nicht.
20. Er geh__ zu Fuß nach Haus.

=====

Buchstabiertafel (*Bảng đánh vần*)

=====

Để tránh nhầm lẫn, khi đánh vần tiếng Việt ta thường nói "*B bò*" hay "*P phở*". Trong tiếng Đức cũng vậy, khi đánh vần người ta thường dùng bảng đánh vần. Nên học thuộc lòng bảng đánh vần, vì ta rất hay phải dùng khi đánh vần tên riêng.

Thí-dụ:

Để đánh vần chữ N G U Y E N , người ta đọc:

N wie Nordpol (N như Nordpol)
 G wie Gustav
 U wie Ulrich
 Y wie Ypsilon
 E wie Emil
 N wie Nordpol

A = Anton	G = Gustav	O = Otto	U = Ulrich
Ä = Ärger	H = Heinrich	Ö = Ökonom	Ü = Übermut
B = Berta	I = Ida	P = Paula	V = Viktor
C = Cäsar	J = Julius	Q = Quelle	W = Wilhelm
Ch = Charlotte	K = Kaufmann	R = Richard	X = Xanthippe
D = Dora	L = Ludwig	S = Samuel	Y = Ypsilon
E = Emil	M = Martha	Sch = Schule	Z = Zacharias
F = Friedrich	N = Nordpol	T = Theodor	

LEKTION 2

(Bài học 2)

Was ist das?

Der Lehrer sagt: "Das ist ein Hut, ein Mantel, eine Jacke, ein Kleid. Was ist das?"

Ein Schüler antwortet: "Das ist ein Mantel."

Der Lehrer fragt: "Ist der Mantel gelb, oder ist er braun, oder ist er grün?"

Eine Schülerin sagt: "Er ist braun."

Der Lehrer fragt: "Ist die Jacke auch braun?"

Die Schülerin antwortet: "Nein, die Jacke ist blau."

Der Lehrer sagt: "Richtig, sie ist dunkelblau. Und das Kleid ist grau, nicht wahr?"

Ein Schüler antwortet: "Nein, das Kleid ist grün. Der Hut ist grau."

Der Lehrer fragt: "Ist der Hut grau? Der Hut ist doch weiß."

Der Schüler sagt: "Nein, der Hut ist nicht weiß. Er ist grau."

Die Schülerin ruft: "Der Hut ist nicht grau; er ist schmutzig."

Wortschatz (Từ-ngữ)

Was ist das? Cái gì đây? Cái gì đó?

Der Lehrer sagt Thầy giáo nói

sagt (sagen) nói, bảo

Das ist ein Hut Đó là một cái nón

der Hut, "e cái nón, cái mũ

der Mantel, " áo khoác dài, áo măng-tô

die Jacke, -n áo khoác ngắn

das Kleid, -er áo dài phụ-nữ, áo đầm dài

Ein Schüler antwortet Một người học-trò trả lời

der Schüler, - học-trò, học-sinh

antwortet (antworten) trả lời

Der Lehrer fragt Thầy giáo hỏi

fragt (fragen) hỏi

Ist der Mantel gelb? Chiếc áo măng-tô màu

vàng phải không?

gelb màu vàng

oder ist er braun? hay là nó màu nâu?

oder hay là

er nó (giống đực)

braun màu nâu

grün màu xanh lá cây

Eine Schülerin sagt Một cô học-trò nói

die Schülerin, -nen học-trò nữ, nữ-sinh

blau màu xanh dương, xanh da trời

richtig đúng, trúng, phải

nicht wahr? đúng không? phải không?

wahr thật, thật vậy

Sie ist dunkelblau nó thì màu xanh dương đậm

sie nó (giống cái)

dunkelblau màu xanh dương đậm

grau màu xám

Der Hut ist doch weiß Cái mũ màu trắng chứ

doch chứ, có chứ

weiß màu trắng

Ein Schüler ruft Một người học-trò nói lớn lên

ruft (rufen) nói lớn lên, la lên, hô lên, gọi

schmutzig dơ, bẩn

Zusätzlicher Wortschatz (Từ-ngữ bổ-túc)

die Antwort, -en câu trả lời, sự trả lời

der Anzug, "e bộ quần áo, bộ vét

die Bluse, -n áo, áo sơ-mi

das Englisch tiếng Anh

die Farbe, -n màu

die Frage, -n câu trả lời, sự trả lời

das Fräulein, - cô (chỉ phụ-nữ chưa có gia-đình)

die Hand, "e bàn tay

das Hemd, -en áo, áo sơ-mi

die Hose, -n quần

die Krawatte, -n cái cà-vạt

die Kreide, -n phấn viết

lachen cười

die Lehrerin, -nen cô giáo

der Schlips, -e cái cà-vạt
das Stück, -e cái, miếng, khúc
das Tuch, "er khăn
das Vietnamesisch tiếng Việt
also vậy thì
bitte dạ; dạ không có chi
danke cảm-on
da đó, ở đó
dort đó, ở đó
hier đây, ở đây
groß to, lớn
klein bé, nhỏ

hell sáng, sáng-sủa; màu sáng, màu nhạt
dunkel tối, tối-tăm; màu tối, màu đậm
lang dài
kurz ngắn
richtig đúng, trúng
falsch sai, trật; giả
sauber sạch
schmutzig dơ, bẩn
hellblau màu xanh dương sáng
schwarz màu đen
zusätzlich thêm, bổ-túc

Die Schule

Hier ist die Schule. Wir lernen Deutsch.

Wer ist das? Das ist Herr Schmidt. Herr Schmidt ist der Lehrer. Er sagt:

"Das ist der Tisch. Er ist klein.

Das ist die Kreide. Sie ist weiß.

Das ist das Heft. Es ist sauber.

Dort sind die Kugelschreiber. Sie sind blau.

Hier liegt ein Schwamm. Es ist nicht sauber, sondern schmutzig.

Das ist ein Bleistift. Er ist rot.

Das ist kein Bleistift, sondern ein Füllhalter.

Dort ist die Tafel. Sie ist groß und grün."

Wer ist das? Das ist Herr Nam. Herr Nam ist ein Schüler. Der Lehrer fragt: "Wo ist das Buch?" Herr Nam antwortet: "Das Buch ist hier."

Das ist Frau Mai. Frau Mai ist kein Schüler, sondern eine Schülerin.

Das ist Frau Meyer. Frau Meyer ist kein Lehrer, sondern eine Lehrerin. Sie fragt Frau Mai: "Sind Sie faul?" Frau Mai antwortet: "Nein, ich bin nicht faul, sondern fleißig."

Sind Sie auch fleißig? Ja, wir sind immer fleißig. Wir lernen fleißig Deutsch.

Der Lehrer fragt:

Wo ist die Kreide?

Was ist das?

Ist die Tafel grün?

Ist der Tisch groß?

Wie ist der Kugelschreiber?

Ist das Heft auch blau?

Ist das ein Buch?

Ist das ein Füllhalter?

Der Schüler antwortet:

Dort liegt sie.

Das ist die Tafel.

Ja, sie ist grün.

Nein, der Tisch ist nicht groß, sondern klein.

Der Kugelschreiber ist blau.

Nein, es ist rot.

Ja, das ist ein Buch.

Nein, das ist kein Füllhalter, sondern ein Bleistift.

Wortschatz (Từ-ngữ)

die Schule, -n trường học
Wir lernen Deutsch Chúng ta học tiếng Đức
wir chúng tôi, chúng ta
der Tisch, -e cái bàn
das Heft, -e quyển vở, quyển tập
der Kugelschreiber, - bút nguyên-tử
liegt (liegen) nằm
der Schwamm, "e khăn bọt lau bảng
sondern nhưng, mà là
der Bleistift, -e bút chì

rot màu đỏ
der Füllhalter, - (= Füllfederhalter) bút máy
Das ist kein Bleistift Đó không phải là một cái
bút chì
kein không, không một
die Tafel, -n cái bảng
das Buch, "er quyển sách
faul lười-biếng
fleißig chăm-chỉ

Der bestimmte Artikel und der unbestimmte Artikel

(Loại-từ xác-định và loại-từ bất-định)

Khi chúng ta nói:

Der Mann lernt viel. (Người đàn ông học nhiều.)
Das Kind ist lebhaft. (Đứa trẻ thì linh-hoạt.)
Die Frau singt gut. (Người đàn bà hát hay.)

chúng ta đã biết rõ người đàn ông nào học nhiều, đứa trẻ nào linh-hoạt, người đàn bà nào hát hay. Nghĩa là các danh-từ *đàn ông*, *đứa trẻ*, *đàn bà* đã được xác-định (**bestimmt**) rõ. Các **Artikel** (loại-từ) **der**, **das**, **die** đứng trước các danh-từ đã xác-định được gọi là **bestimmter Artikel** (loại-từ xác-định).

Nhưng khi nói:

Ein Mann wohnt hier. (Một người đàn ông cư-ngụ ở đây.)
Ein Kind lacht viel. (Một đứa trẻ cười nhiều.)
Eine Frau kommt gerade. (Một người đàn bà đang đến.)

chúng ta không biết hoặc không muốn cho người nghe biết người đàn ông nào cư-ngụ ở đây, đứa trẻ nào cười nhiều, người đàn bà nào đang đến. Nghĩa là các danh-từ *đàn ông*, *đứa trẻ*, *đàn bà* không được xác-định, còn bất-định (**unbestimmt**). Các **Artikel** (loại-từ) **ein**, **eine** đứng trước các danh-từ không xác-định được gọi là **unbestimmter Artikel** (loại-từ bất-định).

Tóm lại, khi nói:

Ein Mann wohnt hier. **Der** Mann lernt viel.

người nghe sẽ hiểu là *Một người đàn ông cư-ngụ ở đây*. Người đàn ông [*cư-ngụ ở đây*] học nhiều. Ở câu đầu, chữ *Mann* (*đàn ông*) còn bất-định, chưa cho biết là người đàn ông nào. Ở câu sau, chữ *Mann* (*đàn ông*) đã được xác-định rồi, đó là người đàn ông cư-ngụ ở đây được nói đến trong câu trước.

* Có hai loại **Artikel** (loại-từ): **bestimmter Artikel** (loại-từ xác-định) và **unbestimmter Artikel** (loại-từ bất-định).

* **Bestimmter Artikel** (loại-từ xác-định) là **Artikel** (loại-từ) đứng trước một danh-từ và cho biết danh-từ đó đã được xác-định.

Thí-dụ:

der Mann (người đàn ông), [đã rõ người đàn ông nào]
das Kind (đứa bé), [đã rõ đứa bé nào]
die Frau (người đàn bà), [đã rõ người đàn bà nào]

Dạng số nhiều chung của các bestimmter Artikel **der, das, die** là **die**. Khi đổi sang số nhiều, người ta phải đổi cả **Artikel** (loại-từ) lẫn **Nomen** (danh-từ).

Thí-dụ:

der Mann → **die** Männer
das Kind → **die** Kinder
die Frau → **die** Frauen

- * **Unbestimmter Artikel** (loại-từ bất-định) là **Artikel** (loại-từ) đứng trước một danh-từ và cho biết danh-từ đó chưa được xác-định rõ.

Thí-dụ:

ein Mann (một người đàn ông), [không rõ người đàn ông nào]
ein Kind (một đứa bé), [không rõ đứa bé nào]
eine Frau (một người đàn bà), [không rõ người đàn bà nào]

Các **unbestimmter Artikel ein, eine** không có dạng số nhiều. Khi đổi sang số nhiều, người ta bỏ hẳn **Artikel** (loại-từ) và chỉ đổi số nhiều của **Nomen** (danh-từ).

Thí-dụ:

ein Mann → Männer
ein Kind → Kinder
eine Frau → Frauen

- * **Unbestimmter Artikel** còn có một thể phủ-định riêng gọi là **negative Form des unbestimmten Artikels** (thể phủ-định của loại-từ bất-định) dùng để phủ-nhận một danh-từ chưa được xác-định. Thể phủ-định (**negativ**) này gần giống như **unbestimmter Artikel ein, eine**, chỉ khác là thêm chữ **k** ở trước thành **kein, keine** và có dạng số nhiều chung là **keine**.

Thí-dụ:

kein Mann (không một người đàn ông nào) → **keine** Männer (không người đàn ông nào)
kein Kind (không một đứa bé nào) → **keine** Kinder (không đứa bé nào)
keine Frau (không một người đàn bà nào) → **keine** Frauen (không người đàn bà nào)

- * Bảng tóm-lược:

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
bestimmter Artikel	der	das	die	die
unbestimmter Artikel	ein	ein	eine	-----
unbestimmter Artikel/negativ	kein	kein	keine	keine

Thí-dụ:

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
bestimmter Artikel	der Mann	das Kind	die Frau	die Männer/Kinder/Frauen
unbestimmter Artikel	ein Mann	ein Kind	eine Frau	--- Männer/Kinder/Frauen
unbestimmter Artikel/negativ	kein Mann	kein Kind	keine Frau	keine Männer/Kinder/Frauen

Übung 1: *ein, eine - kein, keine* (Hãy điền vào chỗ trống của các chữ *ein, eine, kein, keine!*)

1. Köln ist ein__ Stadt. 2. Hier ist ein__ Auto aus Frankreich. 3. Richard ist kein__ Schülerin, sondern ein__ Schüler. 4. Die Schüler schreiben ein__ Wort. 5. Wir kaufen heute kein__ Benzin. 6. Renate ist ein__ Mädchen. 7. Wir haben kein__ Hefte. 8. Hier ist ein__ Tafel. 9. Sie kennt ein__ Geschäft. 10. Ich habe kein__ Geld. 11. Der Lehrer braucht kein__ Buch. 12. Das Schiff hat ein__ Segel. 13. Hier sind kein__ Inseln. 14. Dort kommt ein__ Taxi. 15. Kein__ Antwort ist auch ein__ Antwort.

=====

Die Negation (Thể phủ-định)

=====

- * Để phủ-nhận một câu trong tiếng Đức, người ta dùng **nein, nicht**, hay **kein** (cả ba chữ đều có nghĩa là *không*).
- * **Nein** (không) là chữ phản-nghĩa của **ja** (dạ, vâng, có) và luôn luôn được dùng ở đầu câu trả lời phủ-định. Sau chữ **nein** bao giờ cũng phải có dấu phẩy [,], dấu chấm [.] hay dấu chấm than [!].

Thí-dụ:

Ist das richtig? **Nein**. (Đúng không? Không.)

Gehst du? **Nein**, ich bleibe hier. (Anh đi hả? Không, tôi ở lại đây.)

Ach **nein**! (Không mà!)

- * **Nicht** (không) là chữ thường được dùng để phủ-nhận ý của cả câu. **Nicht** thường nằm ở về cuối câu phủ-định, hoặc ở trước chữ muốn phủ-nhận.

Để đổi một câu sang thể phủ-định, thường chỉ cần thêm **nicht** ở cuối câu.

Thí-dụ:

Er arbeitet. → Er arbeitet **nicht**.
(Ông ta làm việc.) (Ông ta không làm việc.)

Herr Müller kauft das Buch. → Herr Müller kauft das Buch **nicht**.
(Ông Müller mua quyển sách.) (Ông Müller không mua quyển sách.)

Nhưng **nicht** luôn luôn nằm ở trước chữ **Adjektiv** (tính-từ), trước chữ **Präposition** (giới-từ) và trước chữ muốn phủ-nhận trong một câu dài.

Thí-dụ:

Er arbeitet fleißig. → Er arbeitet **nicht** fleißig.
(Ông ta làm việc siêng.) (Ông ta làm việc không siêng.)

Der Ring ist aus Gold. → Der Ring ist **nicht** aus Gold.
(Chiếc nhẫn thì bằng vàng.) (Chiếc nhẫn không phải bằng vàng.)

Herr Müller kauft **nicht** das Buch, sondern die Uhr.
(Ông Müller không mua quyển sách, mà mua cái đồng-hồ.)

- * **Kein/keine** (không) là dạng phủ-định của **ein/eine**. **Kein/keine** được dùng khi trước danh-từ muốn phủ-nhận có **unbestimmter Artikel** (loại-từ bất-định) **ein/eine** hay không có **Artikel** (loại-từ) nào đứng trước danh-từ cả.

Thí-dụ:

Ist er ein Lehrer? (Ông ta có phải là một thầy giáo không?)	Nein, er ist kein Lehrer. (Không, ông ta không phải là một thầy giáo.)
Ist das ein Buch? (Đó có phải là một quyển sách không?)	Nein, das ist kein Buch. (Không, đó không phải là một quyển sách.)
Ist sie eine Lehrerin? (Bà ta có phải là một cô giáo không?)	Nein, sie ist keine Lehrerin. (Không, bà ta không phải là một cô giáo.)
Haben Sie Zeit? (Ông/Bà có thì-giờ không?)	Nein, ich habe keine Zeit. (Không, tôi không có thì-giờ.)

* **Chú-ý:** Nên phân-biệt rõ hai câu:

1. Haben Sie Geld? (Ông/Bà có tiền không?)	Nein, ich habe kein Geld. (Không, tôi không có tiền.)
---	---

Câu hỏi và câu trả lời chỉ là tổng-quát chung. "Tiền" (*Geld*) ở đây không định rõ là tiền nào hay bao nhiêu cả.

2. Haben Sie das Geld? (Ông/Bà có món tiền không?)	Nein, ich habe das Geld nicht . (Không, tôi không có món tiền.)
--	--

Người hỏi và người trả lời đều đã biết rõ "tiền" (*das Geld*) ở đây là tiền gì hay bao nhiêu, là tiền mượn, tiền mua bán, tiền lương ... Nghĩa là một số tiền nào đó đã được định rõ hay nói tới trước.

Übung 2: *nein, nicht, kein(e)* (Hãy điền vào chỗ trống một trong các chữ *nein, nicht, kein(e)*!)

1. Das Buch ist _____ teuer. 2. Er hat _____ Zeit. 3. Wir haben _____ genug Geld.
4. Ich kaufe das Kleid _____. 5. Sind Sie müde? _____, ich bin _____ müde. 6. _____
Nachricht, gute Nachricht. 7. Der Schüler kommt _____ aus Vietnam. 8. Heute ist _____
warm. 9. Ich verstehe _____ Wort. 10. Sie geht _____ in die Schule. 11. Hast du
Kopfschmerzen? _____, ich habe _____ Kopfschmerzen (*Plural*). 12. Er ist _____ mein
Bruder. 13. Das Zimmer hat _____ Dusche. 14. Meine Familie lebt _____
hier. 15. Der Mensch lebt _____ von Brot allein.

=====
Das Demonstrativpronomen "das" (*Chỉ-thị đại-danh-từ "das"*)
=====

* **Demonstrativpronomen** (chỉ-thị đại-danh-từ) là chữ dùng để chỉ người hay vật đã được biết đến nhưng cần phải xác-định rõ hơn. Tiếng Đức có nhiều **Demonstrativpronomen**, trong bài này chỉ giới-hạn ở chữ **das**.

* **das** (đó, đấy, đó là, cái đó, điều đó) là một **Demonstrativpronomen** đặc-biệt, có thể dùng cho cả ba giống đực (**maskulin**), trung-tính (**neutral**) và cái (**feminin**), ở số ít (**Singular**) lẫn số nhiều (**Plural**).

das thường được dùng để chỉ chung chung một người, vật hay sự việc muốn nói đến. Nhiều khi **das** cũng được dùng để thay cho nguyên cả câu đã nói ở trước.

Thí-dụ:

Das ist Herr Nam.	(Đó là ông Nam.)
Das ist Frau Mai.	(Đó là bà Mai.)
Das ist ein Buch.	(Đó là một quyển sách.)
Das sind die Kinder.	(Đó là những đứa trẻ.)
Morgen ist Feiertag. Das weiß ich.	(Mai là ngày lễ. Tôi biết điều đó.)

* **Chú-ý:** Nên phân-biệt **Artikel** (loại-từ) trung-tính **das** và **Demonstrativpronomen** (chỉ-thị đại-danh-từ) **das** : Nếu **das** là **Artikel**, chữ đi sau bao giờ cũng là một danh-từ trung-tính (**neutral**).

Das	ist	das Kind.	(Đó là đứa trẻ.)
↑		↑	
Demonstrativpronomen		Artikel	

Übung 3: *das* (Hãy điền *das* vào các chỗ trống.)

1. Wer ist ____? ____ ist Herr Nam. 2. Was ist ____? ____ ist ein Wörterbuch. 3. Verstehen Sie ____? Nein, ich verstehe ____ nicht. 4. Sind ____ Ihre Kinder? Ja, ____ sind meine Kinder. 5. Glauben Sie ____? Ja, ich glaube _____. 6. Wer sind ____? ____ sind meine Eltern. 7. Was bedeutet ____? ____ bedeutet, der Fahrstuhl ist kaputt. 8. Er kommt heute nicht. Ich weiß _____. 9. Was kostet ____? ____ kostet zwanzig Mark. 10. Wieviel sind ____? ____ sind zehn Dollar.

Lernen ist wie Rudern gegen den Strom: sobald man aufhört, treibt man zurück.
(Benjamin Britten)

Sự học cũng như chèo thuyền ngược dòng sông: khi ngưng, người ta sẽ bị trôi ngược lại.
(Nhạc-sĩ Benjamin Britten)

LEKTION 3

(Bài học 3)

Die Familie

1.

Der Vater arbeitet. Die Mutter kocht. Das Kind spielt.

Der Sohn lernt. Die Tochter schreibt.

Die Großmutter putzt das Fenster. Der Großvater hört Radio.

Die Lampe leuchtet. Das Feuer brennt. Der Ofen wärmt das Zimmer.

Der Briefträger klingelt. Der Briefträger bringt die Zeitung.

2.

Der Vater arbeitet. Er arbeitet.

Die Mutter kocht. Sie kocht.

Das Kind spielt. Es spielt.

Der Sohn lernt. Er lernt.

Die Tochter schreibt. Sie schreibt.

Die Großmutter putzt das Fenster. Sie putzt das Fenster.

Der Großvater hört Radio. Er hört Radio.

Der Briefträger klingelt. Er klingelt. Er bringt die Zeitung.

Die Lampe leuchtet; sie leuchtet.

Das Feuer brennt; es brennt.

Der Ofen wärmt das Zimmer; er wärmt das Zimmer.

Wortschatz (Từ-ngữ)

die Familie, -n gia-đình
der Vater, " cha, người cha
arbeitet (arbeiten) làm việc
die Mutter, " mẹ, người mẹ
kocht (kochen) nấu
das Kind, -er con, đứa trẻ
spielt (spielen) chơi
der Sohn, "e con trai
lernt (lernen) học
die Tochter, " con gái
schreibt (schreiben) viết
die Großmutter, " bà nội, bà ngoại
putzt (putzen) lau chùi, làm sạch
das Fenster, - cửa sổ
der Großvater, " ông nội, ông ngoại
hört (hören) nghe

das Radio, -s máy thu-thanh, ra-đi-ô
die Lampe, -n đèn
leuchtet (leuchten) sáng, chiếu sáng
das Feuer, - lửa
brennt (brennen) cháy
der Ofen, " lò, lò sưởi
wärmt (wärmen) sưởi, làm ấm
das Zimmer, - phòng
der Briefträger, " người đưa thư
klingelt (klingeln) bấm chuông
bringt (bringen) mang, đem
die Zeitung, -en tờ báo
er ông ta, hắn, nó (giống đực)
sie bà ta, cô ấy, nó (giống cái)
es nó (giống trung-tính)

Meine Familie

Mein Name ist Walter. Meine Familie wohnt in Berlin. Dort ist mein Vater. Auch meine Mutter ist dort. Der Vater und die Mutter sind die Eltern. Mein Vater ist Kaufmann. Er ist oft nicht zu Hause. Aber meine Mutter ist immer zu Hause, sie ist Hausfrau. Auch Hans ist immer dort, er ist noch klein. Hans ist mein Bruder. Auch Wolfgang ist mein Bruder, aber er ist groß. Er ist Student.

Wolfgang und Hans sind meine Brüder. Andrea und Renate sind meine Schwestern. Wir sind fünf Kinder. Der Vater, die Mutter und wir sind sieben Personen. Meine Familie ist groß.

Der Vater sagt: "Kinder, seid ihr hier?" Wolfgang sagt: "Die zwei Mädchen, Walter und ich sind hier. Nur Hans ist nicht hier. Er ist bei Großmutter und Großvater."

Wortschatz (Từ-ngữ)

Walter, Hans, Wolfgang tên nam
 Andrea, Renate tên nữ (nếu tên Đức tận cùng
 bằng *a* hay *e*, luôn luôn là phái nữ)
 meine Familie wohnt in Berlin gia-đình tôi
 cư-ngụ ở Berlin
 wohnt (wohnen) ở, cư-ngụ
 Berlin Bá-linh, thủ-đô nước Đức
 die Eltern (Plural) cha mẹ (luôn luôn là thể số
 nhiều)
 der Kaufmann, die Kaufleute thương-gia
 Er ist oft nicht zu Hause ông ta thường không ở
 nhà
 oft thường, thường thường
 zu Hause ở nhà
 das Haus, "er nhà, cái nhà
 aber nhưng
 immer luôn luôn
 die Hausfrau, -en bà nội-trợ

noch còn
der Bruder, " anh, em trai
der Student, -en sinh-viên
die Schwester, -n chị, em gái; nữ y-tá; bà phước
Wir sind fünf Kinder Chúng tôi là năm đứa con
wir chúng tôi, chúng ta
fünf năm, số năm
das Kind, -er đứa trẻ; con, đứa con
sieben bảy, số bảy
die Person, -en người, nhân-vật
Kinder, seid ihr hier? Các con ở đây hả?
das Mädchen, - thiếu-nữ, cô gái
nur chỉ
Er ist bei Großmutter Anh ta đang ở nhà bà
nội/ngoại
bei ở tại

Das Personalpronomen (Nhân-xưng đại-danh-từ)

Trong các câu:

Ich lerne Deutsch.

(Tôi học tiếng Đức.)

Sind *Sie* Herr Müller?

(Ông có phải là ông Müller không?)

Der Vater arbeitet viel. *Er* ist jetzt müde. (Người cha làm việc nhiều. Ông ta bây giờ mệt.)

những chữ **ich** (tôi), **Sie** (ông/bà), **er** (ông ta) được gọi là **Personalpronomen** (nhân-xưng đại-danh-từ), là những chữ dùng thay cho một danh-từ. **Ich** (tôi) thay cho mình, cho người nói; **Sie** (ông/bà) thay cho người đối-diện với mình; **er** (ông ta) thay cho người được nói đến.

* **Personalpronomen** (nhân-xưng đại-danh-từ) là chữ dùng để đại-diện thay cho một danh-từ chỉ người, vật hay sự vật.

ich (tôi)

du (anh, chị, mày) [thể thân-mật dùng đối với một người đối-diện]

er (ông ta, nó) [thay cho một danh-từ giống đực (**maskulin**) ở số ít (**Singular**) được nói đến]

sie (bà ta, nó) [thay cho một danh-từ giống cái (**feminin**) ở số ít (**Singular**) được nói đến]

es (nó) [thay cho một danh-từ trung-tính (**neutral**) ở số ít (**Singular**) được nói đến]

wir (chúng tôi, chúng ta)

ihr (các anh, các chị, tụi bay) [thể thân-mật dùng đối với từ hai người đối-diện trở lên]

sie (họ, chúng nó) [thay cho một danh-từ ở số nhiều (**Plural**) được nói đến]

Sie (ông, bà, quý-vị) [chữ "S" hoa] [thể xã-giao dùng chung đối với một hay nhiều người đối-diện]

Thí-dụ:

Ich heiße Nam.

(Tôi tên là Nam.)

Arbeitest *du* hier?

(Anh/Chị làm việc ở đây hả?)

Du bist ein Kind.

(Mày là một đứa trẻ con.)

Herr Müller kommt nicht. *Er* ist krank.

(Ông Müller không đến. Ông ta bệnh.)

Der Wagen ist sehr schön, aber *er* ist auch teuer. (Chiếc xe rất đẹp, nhưng nó cũng đắt tiền.)

Wo wohnt Frau Mai? Wohnt *sie* in Berlin? (Bà Mai cư-ngụ ở đâu? Bà ta cư-ngụ ở Bá-linh à?)

Die Uhr ist noch neu, aber *sie* ist schon kaputt. (Cái đồng-hồ còn mới, nhưng nó đã hư rồi.)

Das Kind weint. *Es* hat Hunger.

(Đứa trẻ khóc. Nó đói.)

Wie ist das Haus? *Es* ist groß und billig.

(Cái nhà ra sao? Nó thì lớn và rẻ.)

Wir gehen nach Hause.

(Chúng tôi đi về nhà.)

Anna und Peter, was macht *ihr* heute?

(Anna và Peter, các anh chị làm gì hôm nay?)

Die Arbeiter trinken viel, denn *sie* haben Durst.

(Những người thợ uống nhiều, vì họ khát.)

Wie heißen *Sie*?

(Ông/Bà tên gì?)

* Trong văn-phạm người ta chia các **Personalpronomen** thành ba ngôi: *Ngôi thứ nhất* (**1. Person**) là chính mình, là người nói; *ngôi thứ hai* (**2. Person**) là người đối-diện; *ngôi thứ ba* (**3. Person**) là người, vật hay sự vật được nói đến.

* **ich** (tôi), **wir** (chúng tôi, chúng ta) thay cho chính mình, cho người nói, và được xếp vào *ngôi thứ nhất* (**1. Person**) trong văn-phạm. **ich** là thể số ít (**Singular**), **wir** là thể số nhiều (**Plural**).

* **du** (anh, chị, em, mày), **ihr** (các anh, các chị, tụi bay), **Sie** (ông, bà, quý-vị, các ông bà) thay cho người đối-diện và được xếp vào *ngôi thứ hai* (**2. Person**) trong văn-phạm.

du được dùng khi người đối-diện là bạn-bè, gia-đình họ-hàng, trẻ con, và trong các kinh cầu với Chúa hoặc thần-thánh. Thể số nhiều của **du** là **ihr**. Trong thư-từ, **du** và **ihr** cũng phải viết hoa.

Sie (chữ "S" viết hoa) được dùng khi xưng-hô xã-giao, khi người đối-diện không phải là thân-thích. **Sie** vừa là thể số ít lẫn số nhiều.

* **er** (ông ta, nó), **sie** (bà ta, nó), **es** (nó), **sie** (họ, chúng nó) thay cho người, vật hay sự vật được nói đến, và được xếp vào *ngôi thứ ba* (**3. Person**) trong văn-phạm. Thể số nhiều chung của **er, sie, es** là **sie** (đi với động-từ ở số nhiều).

* Nên phân-biệt rõ ba trường-hợp của chữ **SIE**:

Nếu viết nhỏ (**sie**) và đi với động-từ ở số ít thì có nghĩa là *bà ta, cô ta, nó* (giống cái); nếu đi với động-từ ở số nhiều thì có nghĩa là *họ, chúng nó* (chung cả ba giống). Chú-ý: Khi đứng ở đầu câu cũng phải viết hoa (**Sie**).

Nếu viết hoa (**Sie**) và đi với động-từ ở số nhiều thì có nghĩa là *ông, bà, quý-vị, các ông bà*. Đây là thể xã-giao dùng chung đối với một hay nhiều người đối-diện.

Thí-dụ:

Wie heißt sie ? Sie heißt Anna.	(Cô ta tên gì?	Cô ta tên Anna.)
Wie heißen sie ? Sie heißen Anna und Peter.	(Họ tên gì?	Họ tên Anna và Peter.)
Wie heißen Sie ? Ich heiße Loan.	(Bà tên gì?	Tôi tên Loan.)
Wie heißen Sie ? Wir heißen Loan und Nam.	(Ông bà tên gì?	Chúng tôi tên Loan và Nam.)

* Bảng tóm-lược:

	Singular			Plural	
1. Person	ich			wir	(Sg./Pl.)
2. Person	du			ihr	Sie
3. Person	maskulin er	neutral es	feminin sie	sie	

Übung 1: *er, es, sie* (Hãy điền vào chỗ trống một trong các chữ *er, es, sie*.)

1. Hier ist Robert. ____ ist ein Schüler. 2. Wie ist die Kreide? ____ ist weiß. 3. Ist das Haus groß? Ja, ____ ist groß. 4. Wo ist der Lehrer? ____ ist hier. 5. Ist die Hose blau? Ja, ____ ist blau. 6. Ist das Hemd sauber? Nein, ____ ist schmutzig. 7. Hier ist ein Bleistift. ____ ist nicht blau, sondern rot. 8. Ist Herr Nam faul? Nein, ____ ist fleißig. 9. Wo ist die Volkshochschule? ____ ist in der Goethestraße. 10. Wo ist das Heft? ____ ist nicht hier. 11. Dort ist die Tafel. ____ ist grün. 12. Das ist ein

Kugelschreiber. ____ ist klein. **13.** Wie ist der Tisch? ____ ist sauber. **14.** Die Schülerin lernt Deutsch. ____ ist fleißig. **15.** Ist das Buch billig? Nein, ____ ist teuer.

=====

Das Präsens (Thì hiện-tại)

=====

- * Khi chia thể **Präsens**, nếu gốc động-từ tận cùng bằng **-s**, **-ß**, **-x** hay **-z**, ở ngôi **du** không cần thêm **-s** nữa, nghĩa là cũng chỉ thêm **-t** như ở các ngôi **er/es/sie** và **ihr**.

Thí-dụ:

Gốc của **reisen** (đi du-lịch) là **reis-** và của **heißen** (tên là) là **heiß-**. Thể **Präsens**:

<u>reisen</u> (đi du-lịch)	<u>heißen</u> (tên là)
ich reis e	ich heiß e
du reis t	du heiß t
er/es/sie reis t	er/es/sie heiß t
wir reis en	wir heiß en
ihr reis t	ihr heiß t
sie/Sie reis en	sie/Sie heiß en

Gốc của **mixen** (pha, trộn) là **mix-** và của **kratzen** (cào, gãi) là **kratz-**. Thể **Präsens**:

<u>mixen</u> (pha, trộn)	<u>kratzen</u> (cào, gãi)
ich mix e	ich kratz e
du mix t	du kratz t
er/es/sie mix t	er/es/sie kratz t
wir mix en	wir kratz en
ihr mix t	ihr kratz t
sie/Sie mix en	sie/Sie kratz en

=====

Die Zahlen (Số đếm)

=====

0 null	
1 eins	11 <i>elf</i>
2 zwei	12 <i>zwölf</i>
3 drei	13 dreizehn
4 vier	14 vierzehn
5 fünf	15 fünfzehn
6 sechs	16 <i>sech</i> zehn
7 <i>sieben</i>	17 <i>sieb</i> zehn
8 acht	18 achtzehn
9 neun	19 neunzehn
10 zehn	20 zwanzig

Übung 2: Zahlen (Hãy đọc và viết các số thành chữ.)

1. Der Vater, die Mutter und 5 Kinder sind 7 Personen. 2. Hier sind 6 Kugelschreiber und 12 Bleistifte. 3. Dort sind 16 Häuser und 3 Schulen. 4. Hier liegen 5 Bücher und 11 Hefte. 5. 16 Schüler sind fleißig, aber 2 sind faul. 6. Dort sind 4 Lehrer und 1 Lehrerin. 7. Das sind 15 Schüler und 17 Schülerinnen. 8. Hier sind 13 Straßen und 9 Plätze. 9. Hier stehen 4 Tische und 18 Stühle. 10. Da sind 9 Vietnamesen und 14 Deutsche.

=====

aber - sondern (*nhưng*)

=====

aber và **sondern** đều có nghĩa là *nhưng*. Cả hai đều là **Konjunktion** (liên-từ), là chữ dùng để nối hai câu.

aber (nhưng) thường được dùng để diễn-tả một câu có vẻ ngược ý với câu trước:

Hans ist groß, **aber** Robert ist klein. (Hans thì cao, nhưng Robert thì thấp.)

Das Kleid ist schön, **aber** es ist teuer. (Cái áo dài thì đẹp, nhưng mà nó đắt.)

Ich habe Hunger, **aber** ich habe kein Geld. (Tôi đói, nhưng tôi không có tiền.)

sondern (nhưng, mà là) thường đi với **nicht** (không) để diễn-tả hay bổ-túc nghĩa cho một điều gì bị phủ-nhận ở câu trước. **sondern** luôn luôn đứng sau dấu phẩy (**Komma**) và nằm ở đầu câu nối:

Robert ist nicht groß, **sondern** klein. (Robert không cao, mà thấp.)

Er ist nicht mein Bruder, **sondern** mein Freund. (Ông ta không phải anh tôi, mà là bạn tôi.)

Das ist kein Buch, **sondern** ein Heft. (Đó không phải là một cuốn sách, mà là một cuốn tập.)

Übung 3: *aber - sondern* (Hãy điền vào chỗ trống *aber* hay *sondern*.)

1. Der Mann hat kein Geld, _____ er ist nicht traurig. 2. Herr Meyer kommt nicht aus Berlin, _____ aus Hamburg. 3. Ich habe Kopfschmerzen, _____ ich gehe nicht nach Hause. 4. Sie versteht kein Deutsch, _____ nur Englisch. 5. Ich lebe hier, _____ meine Familie lebt in Vietnam. 6. Er arbeitet viel, _____ er verdient nur wenig. 7. Die Uhr ist aus Gold, _____ der Ring ist aus Silber. 8. Das ist nicht mein Familienname, _____ mein Vorname. 9. Der Student lernt nicht nur fleißig, _____ auch schnell. 10. Sie ist reich, _____ er ist arm.

Einmal geschrieben ist so gut wie zehnmal gelesen.

(Sprichwort)

Một lần viết tốt bằng mười lần đọc.

(Tục-ngữ)

LEKTION 4

Herr Lorenz braucht ein Auto

Herr Lorenz ist Techniker. Er kommt aus Hamburg und wohnt jetzt in Berlin. Er arbeitet dort. Aber er fährt auch oft nach Hamburg, seine Familie wohnt noch da. Er braucht deshalb ein Auto.

Heute besucht er Herrn Müller. Herr Müller ist sein Freund.

"Klaus", sagt er, "ich fahre sehr oft nach Hamburg und brauche deshalb ein Auto. Wo finde ich in Berlin ein Autogeschäft? Kennst du ein Geschäft?"

"Ja, ich kenne ein Geschäft. Der Besitzer, Thomas Kohl, ist mein Freund. Er verkauft Wagen aus Deutschland, aus Italien, aus Frankreich und auch aus Japan", antwortet Herr Müller.

"Hat er auch Kleinwagen?"

"Natürlich."

"Das ist gut. Viele Autos sind teuer, aber Kleinwagen sind billig. Ich habe nicht viel Geld! Gehen wir jetzt zusammen in das Geschäft?"

Die zwei Freunde gehen in die Stadt und finden das Geschäft.

Der Besitzer kommt. Er sagt: "Guten Tag, Klaus! Was wünschst du?"

"Guten Tag, Thomas. Hier ist mein Freund Paul Lorenz. Er braucht ein Auto. Hast du Kleinwagen?"

"Natürlich. Hier finden Sie viele Autos, Herr Lorenz. Dort ist ein Kleinwagen. Der Motor ist sehr gut und braucht wenig Benzin", antwortet Herr Kohl.

Herr Lorenz sagt: "Ich kenne die Marke; sie ist gut. Ich kaufe das Auto vielleicht. Aber ich frage zuerst meine Frau."

Dann sagen Herr Lorenz und Herr Müller: "Auf Wiedersehen!" und gehen.

Wortschatz

Herr Lorenz braucht ein Auto Ông Lorenz cần
môt cái xe hơi
braucht (brauchen) cần
das Auto, -s xe hơi, xe ô-tô
der Techniker, - kỹ-thuật-viên, thợ kỹ-thuật
Hamburg một thành-phố hải-cảng Đức
jetzt bây giờ, hiện giờ
arbeiten làm việc
Er fährt oft nach Hamburg Ông ta thường đi
Hamburg
fährt (fahren) đi xe; lái xe
nach về phía, đến
Seine Familie wohnt noch da Gia-đình ông ta
còn cư-ngụ ở đó
sein/seine của ông ta, của nó (giống đực)

Er braucht deshalb ein Auto Vì thế ông ta cần
môt chiếc xe hơi
brauchen cần
deshalb vì thế, bởi vậy
heute hôm nay
besuchen thăm, đi thăm
der Freund, -e bạn
finden tìm thấy; nhận thấy
Klaus, Thomas, Paul tên nam
das Autogeschäft, -e tiệm bán xe hơi
kennen biết, quen biết
das Geschäft, -e tiệm, cửa tiệm; công việc
der Besitzer, - chủ, sở-hữu-chủ
Er verkauft Wagen aus Deutschland Ông ta
bán xe hơi của Đức

verkaufen bán
 der Wagen, - xe
 Deutschland (das) nước Đức
 Italien (das) nước Ý
 Frankreich (das) nước Pháp
 Japan (das) nước Nhật
 Hat er auch Kleinwagen? Ông ta cũng có xe
 nhỏ chứ?
 der Kleinwagen, - xe nhỏ
 natürlich dĩ-nhiên, tự-nhiên
 viel nhiều
 teuer đắt
 billig rẻ
 Ich habe nicht viel Geld Tôi không có nhiều
 tiền
 das Geld, -er tiền
 gehen đi
 zusammen chung, cùng chung

Die zwei Freunde gehen in die Stadt Hai
 người bạn đi ra phố
 in trong, ở trong
 die Stadt, "e phố, thành-phố
 kommen đến, tới
 Was wünschst du? Anh ước muốn gì?
 wünschen muốn, ước muốn
 der Motor, -en máy, động-cơ
 sehr rất, lắm
 wenig ít
 das Benzin xăng
 die Marke, -n hiệu, nhãn-hiệu
 kaufen mua
 vielleicht có lẽ
 zuerst trước hết, đầu tiên
 dann rồi thì
 Auf Wiedersehen Chào (dùng khi từ-giã)

Der Unterricht

Der Lehrer kommt in die Klasse. Er sagt: "Guten Morgen!" Die Schüler antworten: "Guten Morgen, Herr Schmidt!" Der Unterricht beginnt. Der Lehrer fragt, und die Schüler antworten.

Der Lehrer fragt zum Beispiel: "Bin ich eine Lehrerin, Frau Mai?" Mai antwortet: "Nein, Sie sind keine Lehrerin, sondern ein Lehrer." "Gut", sagt Herr Schmidt. Dann fragt er weiter: "Sind Sie eine Vietnamesin, Herr Nam?" Nam antwortet: "Ja, ich bin eine Vietnamesin." Aber Long sagt: "Nein, das ist falsch. Du bist keine Vietnamesin, Nam, sondern ein Vietnamese."

Die Schüler antworten nicht immer richtig, sie antworten oft falsch. Sie sind nicht immer fleißig; manchmal sind sie faul. Die Schüler lernen Deutsch. Deutsch ist eine Sprache. Der Lehrer lehrt die Sprache. Er sagt Wörter und Sätze. Ein Satz hat oft viele Wörter, ein Wort hat oft viele Buchstaben.

Die Schüler hier arbeiten fleißig. Sie sind klug. Sie lernen die Sprache schnell. Der Lehrer sagt immer: "Lernen Sie gut, dann verstehen Sie die Sprache schnell!"

Wortschatz

der Unterricht, -e lớp học, giờ học
 die Klasse, -n lớp, lớp học
 Guten Morgen Chào (dùng buổi sáng, từ khoảng
 0 giờ đến 10 giờ sáng)
 der Morgen, - buổi sáng
 beginnen bắt đầu
 zum Beispiel (= z. B.) thí-dụ
 das Beispiel, -e thí-dụ
 weiter tiếp-tục
 die Vietnamesin, -nen người Việt-Nam (nữ)
 der Vietnamese, -n người Việt-Nam (nam)

manchmal thỉnh-thoảng
 die Sprache, -n tiếng nói, ngôn-ngữ
 lehren dạy, dạy học
 das Wort, "er chữ
 das Wort, -e lời, lời nói
 der Satz, "e câu, câu nói
 der Buchstabe, -n chữ cái, mẫu-tự
 klug khôn
 dumm ngu
 verstehen hiểu

=====

Der Nominativ und der Akkusativ (Chủ-cách và trực-cách)

=====

Hãy xét các câu:

Người thợ mua cái đồng-hồ. (Der Arbeiter kauft die Uhr.)

Người cha hỏi đứa con. (Der Vater fragt das Kind.)

Ai mua? (Wer kauft?) *Người thợ.* (Der Arbeiter.) – Ai hỏi? (Wer fragt?) *Người cha.* (Der Vater.)

Những chữ *người thợ, người cha* là chủ-động của các hành-động *mua, hỏi* và được gọi là **chủ-từ (Subjekt)**. Thể-cách của chủ-từ trong câu được gọi là **chủ-cách (Nominativ)**.

Người thợ mua *cái gì?* (Was kauft der Arbeiter?) *Cái đồng-hồ.* (Die Uhr.) – Người cha hỏi *ai?* (Wen fragt der Vater?) *Đứa con.* (Das Kind.) Những chữ *cái đồng-hồ, đứa con* bổ-túc nghĩa của câu và được gọi là **túc-từ**. Văn-phạm Đức phân-biệt nhiều loại túc-từ, túc-từ trong trường-hợp hai thí-dụ này là **túc-từ trực-tiếp**. Thể-cách của túc-từ trực-tiếp được gọi là **trực-cách (Akkusativ)**.

Trong sách này sẽ dùng thẳng các chữ **Nominativ** và **Akkusativ**, vì những chữ Hán-Việt về văn-phạm thường chỉ gây thêm khó-khăn cho người học.

Trong một câu tiếng Đức, tùy theo nhiệm-vụ của một chữ trong câu, người ta chia vai trò của các chữ thành bốn thể-cách hay bốn trường-hợp: **Nominativ** (chủ-cách, chủ-từ/**Subjekt**), **Akkusativ** (trực-cách, túc-từ trực-tiếp/**Akkusativobjekt**), **Dativ** (gián-cách, túc-từ gián-tiếp/**Dativobjekt**), **Genitiv** (thuộc-cách/**Genitivobjekt**).

Để đánh dấu cho biết nhiệm-vụ của chữ trong câu, thể-cách của chữ phải được biến đổi, nghĩa là biến-cách (**deklinieren**). Sự biến-cách (**Deklination**) chữ của tiếng Đức tương-đối khá phức-tạp, nhưng đều có quy-luật. Người học tiếng Đức nên chú-ý, vì nếu biến-cách sai, ý-nghĩa của câu có thể khác hẳn và nhiều khi người nghe không thể hiểu gì cả.

Chỉ có bốn loại chữ có biến-cách: **Artikel** (loại-từ), **Nomen** (danh-từ), **Pronomen** (đại-danh-từ), và **Adjektiv** (tính-từ).

Trong phạm-vi bài này chúng ta chỉ xét hai trường-hợp: **Nominativ** và **Akkusativ**.

Der Vater	fragt	den Mann.
↑	↑	↑
Nominativ	Verb	Akkusativ

* **Nominativ** (chủ-cách, chủ-từ) là chữ chủ-động trong một câu, nó cho biết ai hay cái gì gây ra một hành-động, quá-trình hay trạng-thái; nghĩa là chữ làm chủ động-từ (**Verb**). Tiếng Đức rất hay biến đổi tùy theo thể-cách. Danh-sách các chữ trong tự-điển thường nằm ở thể-cách **Nominativ**.

* **Akkusativ** (trực-cách, túc-từ trực-tiếp) là chữ phải dùng để bổ-túc cho câu được đủ nghĩa. Đa-số các động-từ tiếng Đức đi với **Akkusativ**, nghĩa là cần chữ bổ-túc.

Trong các **Artikel** (loại-từ), chỉ chữ **Artikel** giống đực (**maskulin**) và số ít (**Singular**) mới có biến-cách ở **Akkusativ**; những chữ **Artikel** trung-tính (**neutral**), giống cái (**feminin**) và số nhiều không thay đổi, nghĩa là giống như **Nominativ**.

Thí-dụ:

	<u>Nominativ</u>		<u>Akkusativ</u>		<u>Nominativ</u>	<u>Akkusativ</u>
Hier ist	der Mann.	→	Der Vater fragt	den Mann.	der	→ den
	das Kind.	→		das Kind.	das	→ das
	die Frau.	→		die Frau.	die	→ die
Hier sind	die Männer.	→		die Männer.	die	→ die

Nominativ		Akkusativ
Der Vater	fragt	den Mann, das Kind, die Frau und die Nachbarn. einen Mann, ein Kind, eine Frau und Nachbarn. keinen Mann, kein Kind, keine Frau und keine Nachbarn.

* Bảng tóm-lược:

		Singular			Plural
		maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
bestimmter Artikel	Nominativ	der	das	die	die
	Akkusativ	den	das	die	die
unbestimmter Artikel	Nominativ	ein	ein	eine	-----
	Akkusativ	einen	ein	eine	-----
unbestimmter Artikel (negativ)	Nominativ	kein	kein	keine	keine
	Akkusativ	keinen	kein	keine	keine

Thí-dụ:

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
Nominativ	der Mann	das Kind	die Frau	die Männer/Kinder/Frauen
Akkusativ	den Mann	das Kind	die Frau	die Männer/Kinder/Frauen

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
Nominativ	ein Mann	ein Kind	eine Frau	--- Männer/Kinder/Frauen
Akkusativ	einen Mann	ein Kind	eine Frau	--- Männer/Kinder/Frauen

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
Nominativ	kein Mann	kein Kind	keine Frau	keine Männer/Kinder/Frauen
Akkusativ	keinen Mann	kein Kind	keine Frau	keine Männer/Kinder/Frauen

Übung 1: Ergänzen Sie! (Hãy bổ-túc các chỗ trống.)

1. Der Schüler fragt d__ Lehrer. 2. Herr Braun nimmt d__ Buch. 3. Robert schreibt d__ Satz. 4. Loan trifft d__ Lehrerin. 5. Die Studenten lernen d__ Wörter. 6. Der Junge macht d__ Buch zu und d__ Heft auf. 7. Die Mädchen bilden ein__ Satz und schreiben d__ Wörter. 8. Der Mann hat ein__ Hund, ein__ Katze und ein__ Pferd. 9. Haben Sie ein__ Bleistift? Nein, ich habe kein__ Bleistift. 10. Herr Nam besucht sein__ Freund. 11. Wir üben fleißig d__ Grammatik. 12. Ich habe heute kein__ Geld und kein__ Zeit. 13. Herr Müller sieht ein__ Tisch, aber kein__ Stuhl. 14. Wir rufen unser__ Vater und unser __ Mutter. 15. Seht ihr eur__ Bruder und eur__ Schwester?

Übung 2: Ergänzen Sie! (Hãy bổ-túc các chỗ trống.)

1. D__ Kinder lesen d__ Buch. 2. D__ Herr und d__ Dame kaufen d__ Kleinwagen.
3. D__ Schülerin bildet ein__ Satz. 4. D__ Schüler nimmt kein__ Kugelschreiber,
sondern ein__ Bleistift. 5. D__ Ingenieur braucht ein__ Auto. 6. D__ Mädchen hat ein
Kleid aus Seide. 7. D__ Tourist macht ein__ Stadtrundfahrt. 8. D__ Kind hat kein__
Brüder und kein__ Schwestern. 9. D__ Mann kennt d__ Weg nach Hannover gut.
10. D__ Lehrerin erklärt d__ Regel. 11. D__ Vater sagt ein__ Wort, aber d__ Kinder
verstehen d__ Wort nicht. 12. D__ Junge ruft sein__ Freund. 13. D__ Student findet
sein__ Füllfederhalter nicht; er nimmt ein__ Kugelschreiber. 14. D__ Kinder lieben
ihr__ Eltern. 15. D__ Lehrer beginnt d__ Unterricht.

=====

Der Imperativ (Mệnh-lệnh-cách)

=====

- * **Imperativ** (mệnh-lệnh-cách) là thể của động-từ dùng để bày tỏ một sự ra lệnh, một sự yêu-cầu, một sự mong ước hay một sự hỏi xin.

Thí-dụ:

Gehen Sie! (Ông/Bà hãy đi đi!)

Sprechen Sie bitte langsam! (Xin ông/bà hãy nói chậm chậm!)

- * **Imperativ** chỉ được dùng để nói với một hay nhiều người đối-diện, nghĩa là bao giờ cũng ở ngôi thứ hai của văn-phạm: **du** (anh, chị, mày), **ihr** (các anh, các chị, tụi bay), **Sie** (ông, bà, quý-vị). Trong bài này chúng ta chỉ giới-hạn ở ngôi **Sie**.
* Muốn chia thể **Imperativ** ở ngôi **Sie**, người ta chỉ cần thêm chữ **Sie** ở ngay sau động-từ nguyên-mẫu (**Infinitiv**). Để cho câu được nhẹ-nhàng và lịch-sự, người ta thường thêm chữ **bitte** (à, dạ thưa, xin) ở trước hay sau câu **Imperativ**. Động-từ bao giờ cũng nằm ở đầu câu **Imperativ**, ngoại trừ khi dùng chữ **bitte** ở trước. Cuối câu **Imperativ** thường là dấu chấm than [!].

Thí-dụ:

sprechen → **Sprechen** Sie! (Ông/Bà hãy nói!)

Bitte **sprechen** Sie! (Xin ông/bà hãy nói!)

Sprechen Sie bitte! (Xin ông/bà hãy nói!)

fragen → **Fragen** Sie bitte die Lehrerin! (Xin quý-vị hãy hỏi cô giáo!)

schreiben → Bitte **schreiben** Sie das Wort! (Xin quý-vị hãy viết cái chữ!)

lesen → **Lesen** Sie bitte den Satz! (Xin quý-vị hãy đọc cái câu!)

Übung 3: Bilden Sie Imperativ-Sätze! (Hãy lập câu ở mệnh-lệnh-cách.)

1. die Sätze schreiben. 2. das Auto kaufen. 3. immer Artikel und Plural lernen. 4. das Wort sagen. 5. die Mutter besuchen. 6. fleißig arbeiten 7. in die Stadt gehen. 8. das Wort buchstabieren. 9. zu Hause bleiben. 10. die Hausaufgaben machen.

=====

Wortstellung (Vị-trí chữ)

=====

- * Một câu thường bao giờ cũng phải có chủ-từ (**Subjekt/Nominativ**), động-từ (**Verb**) và túc-từ (**Objekt**).
- * Trong tiếng Đức, thứ-tự vị-trí các chữ của một câu đều có quy-luật nhất-định. Để dễ hiểu, ta nên chia một cách tưởng-tượng mỗi câu thành ba ô: I, II, III.
- * Thông-thường, chủ-từ của một câu nằm ở đầu câu, nghĩa là ở vị-trí ô I; động-từ bao giờ cũng nằm ở vị-trí ô II; túc-từ và các chữ còn lại nằm ở vị-trí ô III.

Để uyển-chuyển cách hành-văn hay câu nói, túc-từ hoặc những chữ chỉ thời-gian, nơi chốn ... có thể đổi chỗ với chủ-từ sang ô I đứng ở đầu câu. Chủ-từ của câu trong trường-hợp này bị đẩy sang đầu ô III đứng ngay sau động-từ. Những chữ còn lại vẫn giữ nguyên vị-trí cũ. Nói chung, chủ-từ luôn luôn đứng cạnh động-từ và chỉ có thể đổi chỗ được với một chữ trong câu.

Thí-dụ:

I	II	III
Der Vater	schreibt	heute den Brief.
Heute	schreibt	der Vater den Brief.
Den Brief	schreibt	der Vater heute.

(Hôm nay người cha viết bức thư.)

- * Trong một câu hỏi, ta cũng có thể xem như động-từ bao giờ cũng nằm ở vị-trí ô II. Những chữ dùng để hỏi như **wer** (ai), **was** (cái gì), **wann** (khi nào), **wie** (ra sao), **wo** (ở đâu), **warum** (tại sao) ... luôn luôn nằm ở vị-trí ô I ở đầu câu.

Trường-hợp câu hỏi muốn biết sự xác-định **có** hay **không**, nghĩa là câu trả lời phải bắt đầu bằng **ja** (có, vâng) hay **nein** (không), động-từ nằm ở vị-trí ô II có thể xem như nằm ở đầu câu, vì ở vị-trí ô I trống không.

Thí-dụ:

I	II	III
	Schreibt	der Vater heute den Brief?
Wer	schreibt	heute den Brief?
Was	schreibt	der Vater heute?
Wann	schreibt	der Vater den Brief?

Trả lời :

Ja./Nein.

Der Vater.

Den Brief.

Heute.

Übung 4: Ändern Sie die Sätze! (Hãy đổi câu theo thí-dụ sau:)

Beispiel: Robert **geht** jetzt in die Schule.

Jetzt **geht** Robert in die Schule.

In die Schule **geht** Robert jetzt.

1. Der Ingenieur kommt aus Frankfurt.
2. Die Regel ist immer richtig.
3. Der Herr kauft morgen einen Kleinwagen.
4. Der Lehrer schreibt den Satz schnell.
5. Die

Mutter fährt heute in die Stadt. 6. Wir haben oft keine Zeit. 7. Der Schaffner macht das Fenster jetzt auf. 8. Peter steigt schnell in die Straßenbahn ein. 9. Der Schüler arbeitet immer fleißig. 10. Das Auto bringt den Kaufmann schnell nach Köln.

=====
Die Satzzeichen (*Dấu chính-tả*)
 =====

.	der Punkt (chấm)
:	der Doppelpunkt / das Kolon (hai chấm)
...	die Auslassungspunkte (ba chấm)
,	das Komma (phẩy)
;	der Strichpunkt / das Semikolon (chấm phẩy)
?	das Fragezeichen (chấm hỏi)
!	das Ausrufezeichen (chấm than)
'	der Apostroph (dấu lược)
-	der Bindestrich (gạch nối)
—	der Gedankenstrich (gạch dài)
/	der Schrägstrich (gạch nghiêng)
()	die runden Klammern (ngoặc tròn)
[]	die eckigen Klammern (ngoặc vuông)
(	Klammer auf (mở ngoặc)
)	Klammer zu (đóng ngoặc)
" "	die Anführungszeichen (ngoặc kép)
' '	die halben Anführungszeichen (ngoặc đơn)
"	das Unterführungszeichen (dấu như trên)
°	das Gradzeichen (dấu độ)
%	das Prozentzeichen (dấu phần trăm)
§	das Paragraphzeichen (dấu điều-luật)
&	das Et-Zeichen (dấu và)

Rätsel (*Câu đố*)

Eine Mutter hat fünf Söhne, und jeder Sohn hat eine Schwester. Wie viele Töchter sind es?

LEKTION 5

Der Schulweg

Nam geht in die Volkshochschule. Er sieht Frau Goltz, sie ist seine Nachbarin. Frau Goltz trägt ein Paket. Nam sagt: "Guten Morgen, Frau Goltz. Ihr Paket ist groß und schwer. Ich trage es."

Frau Goltz sagt: "Danke! Sie sind sehr nett, Herr Nam. Aber gehen Sie nicht zum Unterricht?" Nam antwortet: "Der Weg in meine Schule ist nicht lang, und ich laufe schnell." Er nimmt ihr Paket und trägt es.

Dann trifft Nam Long. Long ist heute sehr elegant. Nam sagt: "Dein Hemd ist schön; es ist bunt. Mein Hemd ist weiß und einfach. Hier kommt Giao. Sein Hemd ist gelb, und seine Hose ist grau. Meine Schwester Lan trägt ein Kleid; ihr Kleid ist rot. Unsere Schuhe und Strümpfe sind braun. Wie sind eure Schuhe?" Long und Giao antworten: "Unsere Schuhe sind auch braun. Aber dort laufen Sang und Danh; ihre Schuhe sind schwarz."

Die Schüler gehen in die Schule. Der Lehrer fragt: "Herr Giao, wo ist Ihr Heft?" Giao antwortet: "Mein Heft ist zu Hause, Herr Schmidt." Der Lehrer sagt: "Nehmen Sie ein Blatt! Wir schreiben ein Diktat. Schreiben Sie richtig! Schreiben Sie die Substantive immer groß!"

Wortschatz

der Schulweg, -e đường đi đến trường học
die Volkshochschule, -n trường giáo-dục bình-
dân
der Nachbar, -n hàng xóm
die Nachbarin, -nen hàng xóm (nữ)
trägt (tragen) mang, đem, xách
das Paket, -e gói, gói hàng, hộp hàng
schwer khó, nặng
nett vui-vẻ tử-tế
der Weg, -e đường đi, đường lối
laufen chạy, đi mau
Er nimmt ihr Paket Ông ta cầm lấy gói hàng của
bà ta
nimmt (nehmen) lấy, cầm
ihr của bà ta, của nó (giống cái)
Dann trifft Nam Long Rồi thì Nam gặp Long
trifft (treffen) gặp
elegant lịch-duyet, sang

Dein Hemd ist schön Cái áo sơ-mi của anh đẹp
dein của anh, của chị
schön đẹp
bunt nhiều màu, màu-mè
einfach đơn-giản, giản-dị
gelb màu vàng
das Kleid, -er áo dài phụ-nữ
rot màu đỏ
der Schuh, -e giày
der Strumpf, "e vớ, bít-tát
eure Schuhe giày của các anh chị
euer của các anh chị
schwarz màu đen
das Heft, -e quyển vở, quyển tập
das Blatt, "er tờ, tờ giấy; lá cây
das Diktat, -e bài chính-tả
das Substantiv, -e danh-từ

Die Tage und die Monate

Ein Tag hat vierundzwanzig Stunden. Sieben Tage sind eine Woche: Sonntag, Montag, Dienstag, Mittwoch, Donnerstag, Freitag und Sonnabend. In Süd- und Westdeutschland sagen die Leute nicht Sonnabend, sondern Samstag.

Ungefähr vier Wochen sind ein Monat. Zwölf Monate sind ein Jahr: Januar, Februar, März, April, Mai, Juni, Juli, August, September, Oktober, November und Dezember.

Der Januar ist kalt. Der August ist warm. Der Mai ist in Deutschland sehr schön.

Ein Jahr hat 365 Tage, nur das Schaltjahr hat 366 Tage.

Wortschatz

der Monat, -e	tháng	der Westen	miền Tây, hướng Tây
vierundzwanzig	hai mươi bốn	der Osten	miền Đông, hướng Đông
die Stunde, -n	giờ, tiếng đồng-hồ	ungefähr	vào khoảng, khoảng chừng
die Minute, -n	phút	zwölf	mười hai
die Sekunde, -n	giây	das Jahr, -e	năm; tuổi
sieben	bảy, số bảy	der Januar	tháng giêng, tháng một
die Woche, -n	tuần, tuần lễ	der Februar	tháng hai
der Sonntag, -e	chủ-nhật	der März	tháng ba
der Montag, -e	thứ hai	der April	tháng tư
der Dienstag, -e	thứ ba	der Mai	tháng năm
der Mittwoch, -e	thứ tư	der Juni	tháng sáu
der Donnerstag, -e	thứ năm	der Juli	tháng bảy
der Freitag, -e	thứ sáu	der August	tháng tám
der Sonnabend, -e	thứ bảy	der September	tháng chín
der Samstag, -e	thứ bảy (dùng nhiều ở miền Nam và miền Tây)	der Oktober	tháng mười
Süddeutschland	miền Nam nước Đức	der November	tháng mười một
Westdeutschland	miền Tây nước Đức	der Dezember	tháng chạp, tháng mười hai
der Norden	miền Bắc, hướng Bắc	kalt	lạnh
der Süden	miền Nam, hướng Nam	warm	nóng
		das Schaltjahr, -e	năm nhuận, năm có 366 ngày

=====

Das Possessivpronomen (Sở-hữu đại-danh-từ)

=====

Trong các câu:

Ich habe einen Bleistift. Das ist **mein** Bleistift. (Tôi có một cái bút chì. Đó là cái bút chì *của tôi*.)

Ich habe eine Uhr. Das ist **meine** Uhr. (Tôi có một cái đồng-hồ. Đó là cái đồng-hồ *của tôi*.)

Du hast einen Freund. Das ist **dein** Freund. (Anh có một người bạn. Đó là người bạn *của anh*.)

những chữ **mein**, **meine** (của tôi), **dein** (của anh) chỉ sự sở-hữu hay sự thuộc về của các đại-danh-từ (Pronomen) **ich** (tôi), **du** (anh) và được gọi là sở-hữu đại-danh-từ (Possessivpronomen).

- * **Possessivpronomen** (sở-hữu đại-danh-từ) là chữ dùng để chỉ sự sở-hữu hay sự thuộc về của một **Pronomen** (đại-danh-từ) **ich**, **du**, **er/es/sie**, **wir**, **ihr**, **sie**, **Sie**. Nghĩa là nó cho biết người hay vật gì thuộc về *của* ai hay *của* cái gì. Mỗi **Personalpronomen** (nhân-xưng đại-danh-từ) đều có một **Possessivpronomen** (sở-hữu đại-danh-từ) tương-ứng.

ich	→	mein	(của tôi)	wir	→	unser	(của chúng tôi)
du	→	dein	(của anh, của chị)	ihr	→	euer	(của các anh chị)
er	→	sein	(của ông ta, của nó [g. đực])	sie	→	ihr	(của họ, của chúng nó)
es	→	sein	(của nó [trung-tính])	Sie	→	Ihr	(của ông/bà, của quý-vị)
sie	→	ihr	(của bà ta, của nó [g. cái])				

* **Possessivpronomen** thay đổi tùy theo danh-từ (**Nomen**) đứng sau nó là giống đực (**maskulin**), giống cái (**feminin**), trung-tính (**neutral**), ở số ít (**Singular**) hay số nhiều (**Plural**); và biến-cách tùy theo nhiệm-vụ của nó trong câu thuộc thể-cách **Nominativ**, **Akkusativ**, **Dativ**, hay **Genitiv**.

Personal-pronomen	P o s s e s s i v p r o n o m e n									
	S i n g u l a r							P l u r a l		
		m		n		f		m / n / f		
ich	N	mein	Tisch	mein	Buch	meine	Uhr	meine	Tische/Bücher/Uhren	
	A	meinen	Tisch	mein	Buch	meine	Uhr	meine	Tische/Bücher/Uhren	
	D	meinem	Tisch	meinem	Buch	meiner	Uhr	meinen	Tischen/Büchern/Uhren	
	G	meines	Tisches	meines	Buches	meiner	Uhr	meiner	Tische/Bücher/Uhren	
du	N	dein	Tisch	dein	Buch	deine	Uhr	deine	Tische/Bücher/Uhren	
	A	deinen	Tisch	dein	Buch	deine	Uhr	deine	Tische/Bücher/Uhren	
	D	deinem	Tisch	deinem	Buch	deiner	Uhr	deinen	Tischen/Büchern/Uhren	
	G	deines	Tisches	deines	Buches	deiner	Uhr	deiner	Tische/Bücher/Uhren	
er/es	N	sein	Tisch	sein	Buch	seine	Uhr	seine	Tische/Bücher/Uhren	
	A	seinen	Tisch	sein	Buch	seine	Uhr	seine	Tische/Bücher/Uhren	
	D	seinem	Tisch	seinem	Buch	seiner	Uhr	seinen	Tischen/Büchern/Uhren	
	G	seines	Tisches	seines	Buches	seiner	Uhr	seiner	Tische/Bücher/Uhren	
sie	N	ihr	Tisch	ihr	Buch	ihre	Uhr	ihre	Tische/Bücher/Uhren	
	A	ihren	Tisch	ihr	Buch	ihre	Uhr	ihre	Tische/Bücher/Uhren	
	D	ihrem	Tisch	ihrem	Buch	ihrer	Uhr	ihren	Tischen/Büchern/Uhren	
	G	ihres	Tisches	ihres	Buches	ihrer	Uhr	ihrer	Tische/Bücher/Uhren	
wir	N	unser	Tisch	unser	Buch	unsere	Uhr	unsere	Tische/Bücher/Uhren	
	A	unseren	Tisch	unser	Buch	unsere	Uhr	unsere	Tische/Bücher/Uhren	
	D	unserem	Tisch	unserem	Buch	unserer	Uhr	unseren	Tischen/Büchern/Uhren	
	G	unseres	Tisches	unseres	Buches	unserer	Uhr	unserer	Tische/Bücher/Uhren	
ihr	N	euer	Tisch	euer	Buch	eure	Uhr	eure	Tische/Bücher/Uhren	
	A	euren	Tisch	euer	Buch	eure	Uhr	eure	Tische/Bücher/Uhren	
	D	eurem	Tisch	eurem	Buch	eurer	Uhr	euren	Tischen/Büchern/Uhren	
	G	eures	Tisches	eures	Buches	eurer	Uhr	eurer	Tische/Bücher/Uhren	
sie	N	ihr	Tisch	ihr	Buch	ihre	Uhr	ihre	Tische/Bücher/Uhren	
	A	ihren	Tisch	ihr	Buch	ihre	Uhr	ihre	Tische/Bücher/Uhren	
	D	ihrem	Tisch	ihrem	Buch	ihrer	Uhr	ihren	Tischen/Büchern/Uhren	
	G	ihres	Tisches	ihres	Buches	ihrer	Uhr	ihrer	Tische/Bücher/Uhren	

Sie	N	Ihr	Tisch	Ihr	Buch	Ihre	Uhr	Ihre	Tische/Bücher/Uhren
	A	Ihren	Tisch	Ihr	Buch	Ihre	Uhr	Ihre	Tische/Bücher/Uhren
	D	Ihrem	Tisch	Ihrem	Buch	Ihrer	Uhr	Ihren	Tischen/Büchern/Uhren
	G	Ihres	Tisches	Ihres	Buches	Ihrer	Uhr	Ihrer	Tische/Bücher/Uhren

N: Nominativ A: Akkusativ D: Dativ G: Genitiv
m: maskulin n: neutral f: feminin

Übung 1: Possessivpronomen (Hãy điền vào chỗ trống các Possessivpronomen tương-hợp.)

1. Ich treffe Hans. Er ist _____ Freund. 2. Wir haben eine Landkarte. Das ist _____ Landkarte. 3. Josef hat eine Hose. Das ist _____ Hose. 4. Ursula hat eine Lehrerin. Das ist _____ Lehrerin. 5. Du hast Bücher. Das sind _____ Bücher. 6. Das Buch hat Blätter. Das sind _____ Blätter. 7. Ihr habt viel Geld. Das ist _____ Geld. 8. Ist die Frau dort _____ Mutter, Peter? 9. Ist der Herr dort _____ Bruder, Herr Meyer? 10. Du kaufst ein Heft. Das ist dann _____ Heft. 11. Frau Neumann, Sie haben ein Kleid. Das ist _____ Kleid. 12. Wir haben ein Buch, zwei Hefte und zwei Bleistifte. Das sind _____ Buch, _____ Hefte und _____ Bleistifte. 13. Robert fragt _____ Freunde: "Klaus und Otto, wo sind _____ Hefte?" 14. Die Schüler gehen in die Schule. Das ist _____ Schule. 15. Die Lehrerin hat ein Auto. Ist das _____ Auto?

=====

Das Verb (Động-từ)

=====

=====

Das Präsens (Thì hiện-tại)

=====

* Động-từ tiếng Đức được xếp thành hai loại: động-từ yếu (**schwaches Verb**) và động-từ mạnh (**starkes Verb**).

Động-từ yếu (**schwaches Verb**) là động-từ khi được chia ra (**konjugieren**), gốc của động-từ (**Verbstamm**) không bị biến đổi dù ở bất-cứ thể thời-gian nào. Thể **Partizip Perfekt** (quá-khứ phân-từ) của động-từ yếu luôn luôn tận cùng bằng **-t**. (Thể **Partizip Perfekt** sẽ được nói ở một bài sau.)

Để dễ nhớ tổng-quát, các thí-dụ sẽ được dùng ở ngôi **er** (ông ta, nó [giống đực]).

Thí-dụ:

Stamm (gốc):

kaufen (mua) → **kauf** → er **kauf** t
lachen (cười) → **lach** → er **lach** t

Chỉ trừ một số ít ngoại-lệ, hầu hết các động-từ yếu đều là động-từ có quy-tắc (**regelmäßig**), nghĩa là được chia theo một cách giống nhau có luật nhất-định.

Cách chia động-từ yếu ở thể **Präsens** (hiện-tại) là cách chia động-từ đã được nói ở phần văn-phạm bài 1.

- * Động-từ mạnh (**starkes Verb**) là động-từ khi được chia ra (**konjugieren**), gốc động-từ bị biến đổi ở một hay nhiều thể thời-gian. Thể **Partizip Perfekt** (quá-khứ phân-từ) của động-từ mạnh luôn luôn tận cùng bằng **-en**.

Thí-dụ:

	Stamm (gốc):		
fahren (đi xe)	→	fahr	→ er <i>fähr</i> t
lesen (đọc)	→	les	→ er <i>lies</i> t
nehmen (cầm)	→	nehm	→ er <i>nimm</i> t

Tiếng Đức có khoảng hai trăm động-từ mạnh chính. Tất cả các động-từ mạnh đều là động-từ bất-quy-tắc (**unregelmäßig**), người học tiếng Đức phải học thuộc lòng dần. (Xem phần phụ-lục.)

Trong phạm-vi bài này, chúng ta chỉ xét về cách chia động-từ mạnh ở thể **Präsens** (hiện-tại).

- * Cách chia thể **Präsens** của động-từ mạnh cũng gần giống như cách chia thể **Präsens** của động-từ yếu. Chúng ta chỉ cần lưu-ý các điểm sau đây:
- Nếu bị biến gốc, thì chỉ ở ngôi **du** và ngôi **er/es/sie** gốc động-từ mới bị biến đổi. Các ngôi khác vẫn giữ nguyên gốc động-từ, nghĩa là gốc không biến đổi.
 - Muốn biết biến gốc của một động-từ mạnh, ta xem bảng kê các động-từ mạnh trong tự-điển hay ở phần phụ-lục sách này. Hầu hết các bảng kê đều ghi sẵn ngôi **er/es/sie**. Muốn chia ngôi **du**, ta chỉ cần thêm chữ **s** ở trước **-t**.
 - Ở các ngôi khác, ta cứ lấy gốc động-từ rồi thêm các chữ cuối (**Endung**) như trường-hợp chia động-từ yếu. Các chữ cuối ở thể **Präsens** của động-từ mạnh và yếu giống nhau.
 - Nếu gốc động-từ tận cùng bằng **-s**, **-ß**, **-x** hay **-z**, ở ngôi **du** không cần thêm **s** nữa, nghĩa là cũng chỉ thêm **-t** như ở các ngôi **er/es/sie** và **ihr**.

Thí-dụ:

	fahren (đi xe)	lesen (đọc)	nehmen (cầm, lấy)
ich	fahr e	les e	nehm e
du	<i>fähr</i> st	<i>lies</i> t	<i>nimm</i> st
er/es/sie	<i>fähr</i> t	<i>lies</i> t	<i>nimm</i> t
wir	fahr en	les en	nehm en
ihr	fahr t	les t	nehm t
sie/Sie	fahr en	les en	nehm en

- Nếu gốc động-từ tận cùng bằng **-d** hay **-t**, ở các ngôi **du**, **er/es/sie** và **ihr** phải thêm **-e-** trước **-st** và **-t**, nghĩa là thành **-est** và **-et**. Nhưng nếu gốc động-từ bị biến-âm thì không cần phải thêm **-e-** nữa. Nếu vừa biến-âm vừa tận cùng bằng **-t**, ở ngôi **er/es/sie** cũng không thêm chữ cuối **-t** nữa.

Thí-dụ:

	binden (buộc, cột)	laden (chất, xếp)	raten (khuyên)
ich	bind e	lad e	rat e
du	bind e st	läd st	rät st
er/es/sie	bind e t	läd t	rät
wir	bind en	lad en	rat en
ihr	bind e t	lad e t	rat e t
sie/Sie	bind en	lad en	rat en

Übung 2: Bilden Sie Verbformen! (Hãy chia động-từ nằm trong ngoặc.)

1. Herr Müller _____ (*sehen*) Robert. 2. Robert _____ (*gehen*) in die Schule.
3. Er _____ (*laufen*) schnell. 4. Er _____ (*kaufen*) ein Heft. 5. Frau Fischer _____ (*tragen*) ein Paket.
6. Robert _____ (*sagen*) : "Guten Morgen!" 7. Er _____ (*nehmen*) das Paket und _____ (*tragen*) es. 8. Nam _____ (*treffen*) Loan.
9. Sie _____ (*haben*) ein Kleid. 10. Ihr Kleid _____ (*sein*) rot.
11. _____ (*sehen*) du deine Mutter? 12. Nein, ich _____ (*sehen*) meine Mutter nicht.
13. Du _____ (*nehmen*) nicht das Heft, sondern das Buch. 14. Der Schüler _____ (*tragen*) die Bücher.
15. Otto, du _____ (*sein*) nicht fleißig.

=====

Das Präsens (Thì hiện-tại)

=====

- * Khi chia thể **Präsens**, nếu động-từ tận cùng bằng **-eln**, ở ngôi **ich** người ta bỏ bớt **-e-** ở trước **-l**; nếu động-từ tận cùng bằng **-ern**, ở ngôi **ich** thường người ta giữ nguyên **-e-** trước **-r**. Ở ngôi **wir** và **sie/Sie** chỉ cần thêm **-n** ở sau gốc động-từ.

Thí-dụ:

<u>klingleln</u> (bấm chuông)	<u>ändern</u> (thay đổi)
ich klingl e	ich änder e
du klingel st	du änder st
er/es/sie klingel t	er/es/sie änder t
wir klingel n	wir änder n
ihr klingel t	ihr änder t
sie/Sie klingel n	sie/Sie änder n

- * Động-từ tận cùng bằng **-eln** thường có nghĩa gần giống như động-từ cùng chung gốc tận cùng bằng **-en**, nhưng thường làm giảm yếu bớt nghĩa:

lachen (<i>cười</i>)	→	lächeln (<i>mỉm cười</i>)
klingen (<i>kêu vang</i>)	→	klingleln (<i>kêu nhẹ; bấm chuông</i>)
tropfen (<i>chảy giọt</i>)	→	tröpfeln (<i>nhỏ giọt, rỉ giọt</i>)

LEKTION 6

Eine Fahrt in die Stadt

Nam und sein Freund Long fahren heute in die Stadt. Long sagt: "Wir nehmen die Straßenbahn. Dort kommt die 18." Aber Nam antwortet: "Nein, diese Bahn ist nicht richtig. Wir nehmen die 5."

Die Freunde steigen in die Straßenbahn Nummer 5 ein. Die Bahn fährt ab. Nam sagt zu Long: "Hier ist ein Platz. Du sitzt, und ich stehe." Der Schaffner verlangt das Fahrgeld. Long bezahlt.

Die Straßenbahn fährt nicht schnell, sondern langsam. Nam macht das Fenster auf. Aber eine Dame sagt: "Bitte, machen Sie das Fenster zu! Dieses Kind ist krank." Nam antwortet: "Bitte, entschuldigen Sie!" und macht das Fenster wieder zu. Er ist wirklich sehr höflich.

Die Freunde steigen dann aus. Sie betrachten die Schaufenster. Long ruft: "Diese Krawatte ist schön, und dieses Hemd aus Seide ist sehr elegant." Aber Nam liest die Preise und sagt: "Diese Sachen sind sehr teuer." Er ist sehr sparsam, denn er hat nicht viel Geld.

Wortschatz

Eine Fahrt in die Stadt một chuyến đi vào phố
die Fahrt, -en chuyến đi
die Straßenbahn, -en xe điện
Dort kommt die 18 Xe số 18 đến kia
Diese Bahn ist nicht richtig Xe điện này thì không đúng
dieser/dieses/diese này
die Bahn, -en xe điện, xe lửa
Die Freunde steigen in die Straßenbahn ein
 Những người bạn lên xe điện
 einsteigen lên xe
die Nummer, -n số
Die Bahn fährt ab Chiếc xe điện bắt đầu chạy
 abfahren khởi-hành, bắt đầu chạy
Nam sagt zu Long Nam nói với Long
der Platz, "e chỗ; công-trường
sitzen ngồi
stehen đứng
der Schaffner, - người bán hay kiểm-soát vé xe
verlangen đòi, đòi hỏi
das Fahrgeld, -er tiền xe
bezahlen trả tiền
Nam macht das Fenster auf Nam mở cửa sổ
 aufmachen mở, mở ra

krank ốm, bệnh
Bitte, entschuldigen Sie Dạ, xin lỗi ông/bà ạ
 entschuldigen xin lỗi, xin tha lỗi
Er macht das Fenster wieder zu Ông ta đóng cửa sổ trở lại
 zumachen đóng lại
 wieder lại, trở lại, nữa
wirklich thật, thật vậy
höflich lễ-phép, lịch-sự
Die Freunde steigen dann aus Rồi những người bạn xuống khỏi xe
 aussteigen xuống xe, rời khỏi xe
betrachten ngắm, xem
das Schaufenster, - cửa kính trưng-bày hàng
rufen gọi, kêu
Dieses Hemd ist aus Seide Cái áo sơ-mi này bằng lụa
 die Seide, -n lụa, vải lụa
liest (lesen) đọc
der Preis, -e giá; giải-thưởng
Diese Sachen sind sehr teuer Những thứ này rất đắt
 die Sache, -n đồ vật, sự vật
sparsam tằn-tiện, dè xẻn

Übung macht den Meister

Ein Auto fährt vom Flughafen in die Stadt. Die Straße ist neu und gut, und das Wetter ist schön. Das Auto fährt sehr schnell. Plötzlich sieht der Autofahrer einen Mann: dieser überquert langsam die Straße und liest eine Zeitung. Der Fahrer brems, aber das Auto fährt noch zehn Meter und streift den Fußgänger. Er fällt, und sein Anzug wird schmutzig.

Wütend steigt der Autofahrer aus und sagt: "Warum passen Sie denn nicht besser auf?! Sie überqueren die Straße und lesen eine Zeitung! Ich habe keine Schuld. Ich fahre schon zehn Jahre Auto, ich fahre gut!"

"Na, hören Sie", antwortet der Fußgänger, "ich bin aber auch kein Anfänger. Ich gehe schon fünfzig Jahre zu Fuß!"

Wortschatz

Übung macht den Meister Luyện-tập sẽ thành
tài giỏi
die Übung, -en bài tập, sự luyện-tập
der Meister, - cai, thợ cả; người giỏi về một cái gì
vom Flughafen từ phi-trường
vom = von dem từ; của
der Flughafen, - phi-trường
die Straße, -n đường, con đường
neu mới
das Wetter, - thời-tiết
plötzlich tình-linh, bất-ngờ
sieht (sehen) nhìn, xem
der Autofahrer, - người lái xe hơi, tài-xế
der Mann, "er" người đàn ông; chồng
überqueren qua đường, băng ngang đường
der Fahrer, - người lái xe
bremsen thắng, hãm, làm ngưng
zehn mười
der/das Meter, - thước, mét
streifen quẹt nhẹ, va chạm nhẹ

der Fußgänger, - người đi bộ, khách bộ-hành
fällt (fallen) ngã, té nhào; rơi
wird (werden) trở thành
wütend tức giận
Warum passen Sie denn nicht besser auf?
Tại sao ông không chịu cẩn-thận hơn chứ?
aufpassen chú-ý, coi chừng
denn vì; (ở đây chỉ có ý muốn nhấn mạnh câu)
besser tốt hơn, hay hơn
die Schuld, -en lỗi, tội, nợ
ich fahre gut tôi lái xe giỏi
Na, hören Sie! Này, ông nghe này!
na này (tiếng dùng nhấn mạnh)
ich bin auch kein Anfänger tôi cũng không phải người mới bắt đầu, tôi cũng không phải tay mơ
der Anfänger, - người mới bắt đầu
Ich gehe zu Fuß Tôi đi bộ
der Fuß, "e" chân, bàn chân
schon rồi, đã rồi
fünfzig năm mươi

Untrennbare und trennbare Verben

(Động-từ không thể tách rời và động-từ có thể tách rời)

- * Trong tiếng Đức, những động-từ thường được ghép thêm với một chữ khác đứng ở đầu gọi là tiếp-đầu-ngữ (**Vorsilbe**, **Präfix**) hay với một chữ phụ thêm đầu động-từ (**Verbzusatz**) để lập thành động-từ mới. Động-từ mới được lập này có thể có nghĩa liên-quan với động-từ gốc, nhưng cũng có thể có một nghĩa hoàn-toàn khác hẳn với động-từ gốc.

Thí-dụ:

kommen (đến, tới) → **ankommen** (đến nơi) **bekommen** (nhận được)
 hören (nghe) → **zuhören** (lắng nghe) **gehören** (thuộc về)

* Các chữ ghép phụ thêm được chia làm ba nhóm:

- Nhóm không thể tách rời khỏi động-từ (**untrennbar**), khi chia động-từ lúc nào cũng đứng liền chung. Động-từ lập với nhóm này được gọi là động-từ không thể tách rời (**untrennbare Verb**). Động-từ không thể tách rời (**untrennbare Verb**) được nhấn mạnh ở động-từ gốc (**Grundverb**) khi phát-âm.

Thí-dụ:

bek**o**mmen (nhận được) → er **b**ekommt
 verst**e**hen (hiểu) → er **v**ersteht

Chú-ý: Có những động-từ bắt đầu bằng **miß-** được nhấn mạnh ở đầu, nhưng lúc nào cũng phải viết liền:

mißverstehen (hiểu lầm) → er **miß**versteht

- Nhóm có thể tách rời khỏi động-từ (**trennbar**), khi chia động-từ thường bị tách ra đặt ở tận cuối câu. Động-từ lập với nhóm này được gọi là động-từ có thể tách rời (**trennbare Verb**). Động-từ có thể tách rời (**trennbare Verb**) luôn luôn được nhấn mạnh ở chữ phụ thêm đầu khi phát-âm.

Thí-dụ:

ánrufen (gọi điện-thoại) → er ruft **a**n
áblehnen (từ-chối) → er lehnt **a**b

- Nhóm có thể hoặc không thể tách rời, tùy theo ý-nghĩa và chỗ nhấn âm của động-từ được lập. Nếu được nhấn âm ở đầu, động-từ thuộc loại có thể tách rời. Nếu được nhấn âm ở động-từ gốc, động-từ thuộc loại không thể tách rời. Nhiều động-từ viết giống nhau, nhưng có ý-nghĩa khác nhau tùy theo động-từ có tách được không.

Thí-dụ:

wiéderholen (lấy lại) → er holt **wi**eder
 wieder**h**ólen (nhắc lại) → er **wi**ederholt

- Cách chia động-từ được lập cũng giống như cách chia động-từ gốc, ta chỉ cần chú-ý xem chữ phụ thêm đầu có tách ra được không. Dấu | nằm giữa động-từ hoặc phần đầu động-từ được in nghiêng giúp cho biết động-từ thuộc loại có thể tách rời.

Thí-dụ:

Grundverb (động-từ gốc)	Untrennbare Verb (động-từ không thể tách rời)	Trennbare Verb (động-từ có thể tách rời)
kommen (đến, tới)	bekommen (nhận được)	ankommen (đến nơi)
ich komme	ich bekomme	ich komme an
du kommst	du bekommst	du kommst an
er/es/sie kommt	er/es/sie bekommt	er/es/sie kommt an
wir kommen	wir bekommen	wir kommen an
ihr kommt	ihr bekommt	ihr kommt an
sie/Sie kommen	sie/Sie bekommen	sie/Sie kommen an

Chú-ý: Phần bị tách rời của động-từ luôn luôn phải nằm ở cuối câu:

<i>an</i> kommen (đến nơi)	Er kommt morgen in Berlin <i>an</i> . (Ngày mai ông ta đến Berlin.)
<i>ab</i> lehnen (từ-chối)	Sie lehnt die Einladung <i>ab</i> . (Cô ta từ-chối lời mời.)

* Bảng tóm-lược:

Untrennbar (không thể tách rời)	Trennbar (có thể tách rời)	Trennbar/Untrennbar (có thể tách/không thể tách)
be- ge- de(s)- in- dis- miß- emp- re- ent- ver- er- zer-	ab- fort- vor- an- her- vorbei- auf- herein- weg- aus- hin- weiter- bei- hinaus- zu- da(r)- los- zurück- ein- mit- zusammen- empor- nach- fest- nieder-	durch- hinter- über- um- unter- voll- wider- wieder-

(Xin xem thêm thí-dụ ở phần phụ-lục.)

Übung 1: *Bilden Sie Sätze!* (Hãy thành-lập câu.)

1. mein Vater, fahren, in die Stadt. 2. er, einsteigen, in die Straßenbahn. 3. die Straßenbahn, abfahren, schnell. 4. der Schaffner, zumachen, das Fenster. 5. Herr Braun, aufmachen, das Buch. 6. er, lesen, das Buch. 7. die Jungen, aussteigen, in Hamburg. 8. sehen, du, die Frau? 9. Frau Meyer, tragen, ein Paket. 10. ich, nehmen, das Paket. 11. wir, aufmachen, das Paket. 12. Josef, laufen, schnell, und, einsteigen, in das Auto. 13. er, treffen, seine Mutter. 14. du, sitzen, hier. 15. der Schüler, sein, sehr höflich.

Übung 2: *Bilden Sie Sätze!* (Hãy thành-lập câu.)

1. der Ingenieur, fragen, der Schüler. 2. der Autobus, abfahren, von Berlin. 3. der Junge (*Plural*), sehen, das Haus (*Plural*). 4. du, schreiben, der Satz, falsch. 5. ihr, kennen, das Verb, nicht. 6. wie, heißen, du? 7. der Zug, ankommen, in München. 8. der Vater, brauchen, ein Stuhl. 9. ihr, machen, kein Fehler (*Plural*). 10. du, nehmen, mein Bleistift. 11. der Kaufmann, haben, eine Schwester, und, ein Bruder. 12. Frau Meyer, treffen, das Mädchen. 13. ich, suchen, ein Wörterbuch. 14. was, kochen, die Mutter, heute? 15. wir, sein, sehr, müde.

=====

Das Demonstrativpronomen (Chỉ-thị đại-danh-từ)

=====

dieser, dieses, diese (này)

- * **dieser, dieses, diese** (này) là **Demonstrativpronomen** đứng trước một danh-từ để chỉ một người, một vật hay một sự việc ở gần: người này, cái này.
- * **dieser, dieses, diese** biến-cách tùy theo giống, số và thể-cách của danh-từ đi sau nó.

Thí-dụ:

Dieser Junge ist höflich. (Đứa thiếu-niên này thì lễ-phép.)

Dieses Heft ist nicht sauber. (Cuốn tập này thì không sạch.)

Diese Lampe ist kaputt. (Cái đèn này thì hư.)

Diese Kinder haben Hunger. (Những đứa trẻ này thì đói.)

Ich kenne **diesen** Dichter. (Tôi biết ông thi-sĩ này.)

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
Nominativ	dieser	dieses	diese	diese
Akkusativ	diesen	dieses	diese	diese
Dativ	diesem	diesem	dieser	diesen -n
Genitiv	dieses -(e)s	dieses -(e)s	dieser	dieser

(Danh-từ số nhiều ở **Dativ** phải thêm **-n**, nếu chưa có.)

(Danh-từ giống đực và trung-tính số ít ở **Genitiv** phải thêm **-(e)s**.)

Thí-dụ:

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
Nominativ	dieser Mann	dieses Kind	diese Frau	diese Männer/Kinder/Frauen
Akkusativ	diesen Mann	dieses Kind	diese Frau	diese Männer/Kinder/Frauen
Dativ	diesem Mann	diesem Kind	dieser Frau	diesen Männern/Kindern/Frauen
Genitiv	dieses Mannes	dieses Kindes	dieser Frau	dieser Männer/Kinder/Frauen

Übung 3: Demonstrativpronomen (Hãy bỏ-tức các chỗ trống của Demonstrativpronomen.)

1. Ich kaufe dies__ Buch. 2. Dies__ Herr ist höflich. 3. Nehmen Sie dies__ Hose?
4. Dies__ Monate sind kalt. 5. Dies__ Verb ist regelmäßig. 6. Dies__ Frau ist meine Mutter.
7. Wer ist dies__ Mädchen? 8. Dies__ Schüler arbeiten viel. 9. Ist dies__ Haus neu?
10. Wo liegt dies__ Stadt? 11. Dies__ Sätze sind lang. 12. Bitte, machen Sie dies__ Fenster auf!
13. Dies__ Uhr kostet nur 100 Mark. 14. Was lernen dies__ Kinder?
15. Dies__ Zimmer ist nicht groß.

=====

Das Adjektiv (Tính-từ)

=====

Tiếng Việt chúng ta nói:

Cô thư-ký thì trẻ. (Die Sekretärin ist jung.)

Cái đồng-hồ chạy đúng. (Die Uhr geht richtig.)

Trời hôm nay lạnh. (Es ist heute kalt.)

Những chữ *trẻ* (jung), *đúng* (richtig), *lạnh* (kalt) được gọi là **tính-từ (Adjektiv)**, hay còn gọi là *hình-dùng-từ*, là những chữ dùng để chỉ tính-chất hay đặc-điểm của người, vật, sự vật hay sự việc.

- * **Adjektiv** (tính-từ) là chữ dùng để chỉ hình-dáng, phẩm-lượng, tính-chất hay đặc-điểm của người, vật, sự vật hay sự việc; là chữ dùng bổ-nghĩa thêm cho danh-từ (**Nomen**) hay động-từ (**Verb**).

Thí-dụ:

Der Garten ist sehr **groß**. (Cái vườn rất lớn.)

Heinz arbeitet **viel**. Er ist **fleißig**. (Heinz làm việc nhiều. Ông ta siêng-năng.)

Das Buch ist **teuer**, aber das Heft ist **billig**. (Quyển sách thì đắt, nhưng quyển vở thì rẻ.)

Der **neue** Wagen fährt **schnell**. (Chiếc xe mới chạy nhanh.)

Những chữ **groß** (lớn), **viel** (nhiều), **fleißig** (siêng-năng), **teuer** (đắt), **billig** (rẻ), **neu** (mới), **schnell** (nhanh) được gọi là **Adjektiv** (tính-từ).

=====

Das Fragepronomen (Nghị-vấn đại-danh-từ)

=====

- * **Fragepronomen** (nghị-vấn đại-danh-từ) là chữ dùng để hỏi *ai* (**wer/wen**) hay *cái gì* (**was**) là người hay vật giữ một nhiệm-vụ nào trong câu.

Thí-dụ:

Der Kunde fragt die Verkäuferin? (Ông khách hàng hỏi cô bán hàng.)

Wer fragt die Verkäuferin? (Ai hỏi cô bán hàng?)

Wen fragt der Kunde? (Ông khách hàng hỏi ai?)

Der Schüler kauft den Bleistift. (Người học-trò mua cái bút chì.)

Wer kauft den Bleistift? (Ai mua cái bút chì?)

Was kauft der Schüler? (Người học-trò mua cái gì?)

Die Rose ist schön. (Cái hoa hồng thì đẹp.)

Was ist schön? (Cái gì đẹp?)

- * **Fragepronomen** luôn luôn đứng ở đầu câu hỏi và được dùng chung cho cả ba giống đực (**maskulin**), trung-tính (**neutral**) và cái (**feminin**), ở số ít (**Singular**) lẫn số nhiều (**Plural**).
- * **Wer** (ai) là **Fragepronomen** ở **Nominativ** (chủ-cách) dùng cho *người*, động-từ đi sau luôn luôn ở số ít. Trừ động-từ *sein* (thì, là) thay đổi theo chủ-từ (**Subjekt/Nominativ**) và có thể ở số nhiều.

Thí-dụ:

Wer hat Geld? (Ai có tiền?)

Wer ist krank? (Ai ốm?)

Wer sind Sie? (Ông/Bà là ai?)

- * **Wen** (ai) là **Fragepronomen** ở **Akkusativ** (trực-cách) dùng cho *người*, động-từ đi sau có thể ở số ít hay số nhiều tùy theo chủ-từ (**Subjekt/Nominativ**).

Thí-dụ:

Wen fragt der Lehrer? (Thầy giáo hỏi ai?)

Wen suchen Sie? (Quý-vị tìm ai?)

- * **Was** (cái gì) là **Fragepronomen** chung cho cả **Nominativ** (chủ-cách) lẫn **Akkusativ** (trực-cách) dùng cho *vật*, động-từ đi sau có thể ở số ít lẫn số nhiều tùy trường-hợp.

Thí-dụ:

Was ist das? (Đó là cái gì?)

Was brauchst du? (Anh/Chị cần gì?)

Was suchen Sie? (Quý-vị tìm gì?)

- * **Chú-ý:** Nếu **was** dùng với *người* và động-từ **sein** thì có nghĩa hỏi về nghề-nghiệp. Nên phân-biệt:

Wer sind Sie? (Ông/Bà là ai?)

Was sind Sie? (Ông/Bà làm nghề gì?)

- * Bảng tóm-lược:

	Person (người)	Sache (vật)
Nominativ	wer ?	was ?
Akkusativ	wen ?	was ?

Übung 4: *wer, wen, was* (Hãy điền vào chỗ trống một trong các chữ *wer, wen, was*.)

1. _____ wohnt hier? 2. _____ trinken Sie? 3. _____ kocht die Mutter? 4. _____ liest die Zeitung? 5. _____ ist Ihre Lehrerin? 6. _____ untersucht der Arzt? 7. _____ hat heute Geburtstag? 8. _____ schreibt der Schüler? 9. _____ bleibt zu Hause? 10. _____ rufst du an?

Zum Lernen ist niemand zu alt.

(Sprichwort)

Cái học không giới-hạn tuổi tác.

(Tục-ngữ)

LEKTION 7

Otto besucht den Arzt

Die Jungen spielen Fußball. Otto spielt gut. Aber plötzlich kommt nicht der Ball, sondern ein Stein und trifft seinen Kopf.

Otto läuft nach Hause. Die Mutter bringt eine Binde für den Sohn und bindet sie um seinen Kopf. Der Vater sagt: "Die Wunde ist groß. Wir besuchen zusammen den Arzt."

Aber Otto ist stolz; er findet den Weg ohne den Vater. Er geht durch die Bahnhofstraße und dann um die Ecke in die Mozartstraße. Dort ist der Arzt.

Otto wartet fast eine Stunde. Viele Männer, Frauen und Kinder besuchen den Arzt; denn er ist gut. Endlich kommt eine Schwester und ruft Otto.

Er geht in das Sprechzimmer. Der Arzt fragt: "Was hast du, mein Junge?" – "Ich habe eine Kopfwunde, Herr Doktor", antwortet Otto. Der Arzt nimmt die Binde ab und betrachtet die Wunde durch ein Vergrößerungsglas. Dann sagt er: "Die Wunde ist nicht gefährlich, aber sie ist schmutzig."

Er nimmt Jod und wäscht die Wunde. Das schmerzt, aber Otto erträgt den Schmerz ohne einen Laut.

"Ich kenne die Fußballspieler", sagt der Arzt, "sie sind immer tapfer. Jetzt macht die Schwester wieder eine Binde um deinen Kopf, und dann gehst du nach Hause. Aber die Jungen spielen vierzehn Tage ohne ihren Freund Otto Fußball! — Fertig! Hier sind noch Tabletten gegen Kopfschmerzen und ein Brief für deinen Vater."

"Danke schön, Herr Doktor. Auf Wiedersehen!" sagt Otto.

Wortschatz

Otto besucht den Arzt Otto đi bác-sĩ

Otto tên nam

besuchen thăm, đi thăm viếng

der Arzt, "e bác-sĩ

der Junge, -n thiếu-niên

der Fußball, "e banh đá, bóng đá

der Stein, -e viên đá, cục gạch

trifft (treffen) gặp; trúng, trúng phải

der Kopf, "e đầu, cái đầu

nach Hause về nhà

bringt (bringen) mang, đem

die Binde, -n băng buộc vết thương

Die Mutter bindet sie um seinen Kopf Người

mẹ băng chung quanh đầu anh ta

binden buộc, cột, băng bó

um quanh, chung quanh

stolz kiêu-hãnh, hãnh-diện, kiêu-ngạo

er findet den Weg ohne den Vater anh ta tìm

thấy đường không cần bố

ohne không (ngược nghĩa của "mit" [với])

Er geht durch die Bahnhofstraße Anh ta đi

ngang đường Bahnhofstraße.

durch qua, ngang qua, xuyên qua

Er geht um die Ecke in die Mozartstraße

Đến góc đường anh ta rẽ vào đường Mozartstraße

um die Ecke ở góc

die Ecke, -n góc, xó

warten chờ, đợi

fast eine Stunde gần một tiếng đồng-hồ

fast gần, sắp

endlich cuối cùng, mãi rồi

das Sprechzimmer, - phòng khám bệnh

Was hast du, mein Junge? Sao, cậu bé của tôi

bị gì vậy?

Ich habe eine Kopfwunde Tôi bị thương ở đầu

die Kopfwunde, -n vết thương ở đầu

der Doktor, -en bác-sĩ; tiến-sĩ

Der Arzt nimmt die Binde ab Ông bác-sĩ tháo

miếng băng ra

abnehmen tháo ra; nhắc ra; bớt đi; gầy đi

die Wunde, -n vết thương
das Vergrößerungsglas, "er kính phóng-đại,
kính lúp
gefährlich nguy-hiểm
das Jod chất iốt để sát trùng
wäscht (waschen) rửa; giặt
schmerzen làm đau
Otto erträgt den Schmerz ohne einen Laut
Otto chịu đau không la một tiếng nào
erträgt (ertragen) chịu đựng
der Schmerz, -en sự đau-đớn, cơn đau
der Laut, -e tiếng động, tiếng kêu; âm

der Fußballspieler, - người chơi đá banh, cầu-
thủ đá banh
tapfer can-đảm, dũng-cảm
fertig xong, xong-xuôi
Tabletten gegen Kopfschmerzen thuốc trị
nhức đầu
die Tablette, -n thuốc viên
gegen chống lại
der Kopfschmerz, -en sự nhức đầu
der Brief, -e thư, bức thư
für cho, để cho
Danke schön Cảm-ơn nhiều

Ich bin kein Betrüger

Der Zug fährt von München nach Frankfurt. Der Schaffner kommt und verlangt die Fahrkarten. Die Damen und Herren zeigen ihre Karten. Nur eine Dame findet die Fahrkarte nicht sofort.

Endlich sagt sie: "Gott sei Dank! Hier ist die Fahrkarte, Herr Schaffner. Jetzt bezahle ich keine Strafe."

Ein Herr lacht und sagt: "Ich fahre oft ohne Fahrkarte von Frankfurt nach München, und ich bezahle niemals eine Strafe."

Die Dame fragt den Mann: "Ist das wahr?"

Der Mann antwortet: "Ja, natürlich!"

"Das ist verboten!" sagt die Frau. "Dann sind Sie ein Betrüger!"

"Ich bin kein Betrüger!" antwortet der Mann. "Ich fahre ohne Fahrkarte; aber das ist nicht verboten. Denn ich nehme nicht den Zug, sondern mein Auto."

Wortschatz

der Betrüger, - người lừa đảo, tên lường gạt
der Zug, "e xe lửa
München tên một tỉnh ở Đức (Munich)
Frankfurt tên một tỉnh ở Đức (Francfort)
die Dame, -n bà, quý-bà
zeigen chỉ, chỉ trỏ; đưa ra, trình ra
die Karte, -n vé; thẻ; bản-đồ
die Fahrkarte, -n vé xe
sofort ngay, lập-tức
Gott sei Dank! Nhờ trời! Cảm-ơn trời! May thay!
der Gott, "er trời, thượng-đế, chúa, thần
sei (sein) thì, là
der Dank sự cảm-ơn
die Strafe, -n sự phạt, hình-phạt
lachen cười
niemals không bao giờ

Ist das wahr? Có thật vậy không?
wahr thật, thật vậy
Das ist verboten Điều đó bị cấm
verboten cấm, bị cấm
verbieten cấm
Ich nehme nicht den Zug Tôi không dùng xe
lửa
nehmen lấy, cầm; dùng
rechnen tính, làm toán
plus cộng, thêm
minus trừ, bớt
mal lần
durch chia
gleich bằng, là
das Komma, -s dấu phẩy

Wir rechnen

5 + 7 = 12	Fünf plus sieben ist (<i>/gleich</i>) zwölf.	+	plus	(cộng)
9 – 6 = 3	Neun minus sechs ist drei.	–	minus	(trừ)
8 x 5 = 40	Acht mal fünf ist vierzig.	x	mal	(lần)
14 : 2 = 7	Vierzehn durch zwei ist sieben.	:	durch	(chia)
		=	gleich	(bằng)
		,	Komma	(phẩy)
9 : 2 = 4,5	Neun durch zwei ist vier Komma fünf.			
3 x 1,7 = 5,1	Drei mal eins Komma drei ist fünf Komma eins.			

addieren	(cộng)	die Addition, -en	(toán cộng)
subtrahieren	(trừ)	die Subtraktion, -en	(toán trừ)
multiplizieren	(nhân)	die Multiplikation, -en	(toán nhân)
dividieren	(chia)	die Division, -en	(toán chia)

=====

Die Präposition (Giới-từ)

=====

Trong các câu:

Cô giáo nói **về** đứa trẻ. (Die Lehrerin spricht **über** das Kind.)

Chúng tôi ăn **bằng** đũa. (Wir essen **mit** Stäbchen.)

Đó là một cái đồng-hồ **bằng** vàng. (Das ist eine Uhr **aus** Gold.)

những chữ **về** (über), **bằng** (aus, mit) chỉ sự liên-hệ tương-quan của những chữ *đứa trẻ* (das Kind), *đũa* (Stäbchen), *vàng* (Gold) với những chữ khác trong câu: nói **về** đứa trẻ, ăn **bằng** đũa, đồng-hồ **bằng** vàng. Những chữ **về** (über), **bằng** (aus, mit) được gọi là **giới-từ** (**Präposition**).

* **Präposition** (giới-từ) là tiếng thường đứng trước một chữ để chỉ sự liên-hệ tương-quan của chữ này trong câu. Đó có thể là một tương-quan về thời-gian (**temporal**), nơi chốn (**lokal**), thái-cách (**modal**) ... hoặc chung chung.

* Tiếng **Präposition** không biến-cách, nhưng các **Artikel** (loại-từ), **Nomen** (danh-từ), **Pronomen** (đại-danh-từ) và **Adjektiv** (tính-từ) đứng sau **Präposition** phải biến-cách. Nghĩa là tùy theo **Präposition**, chữ đi sau nó phải ở **Akkusativ** (trực-cách), **Dativ** (gián-cách) hay **Genitiv** (thuộc-cách).

* **Chú-ý:** Những chữ vì đứng sau **Präposition** nên phải theo thể-cách **Akkusativ**, **Dativ** hay **Genitiv** không phải là những **Akkusativ**, **Dativ** hay **Genitiv** thật (**Akkusativobjekt**, **Dativobjekt**, **Genitivobjekt**), mà chỉ là tiếng bổ-túc về thời-gian (**Temporalangabe**), bổ-túc về nơi chốn (**Lokalangabe**) ...

Một số động-từ luôn luôn phải đi kèm với **Präposition**, những túc-từ (**Objekt**) đứng sau giới-từ (**Präposition**) trong trường-hợp này được gọi là *túc-từ giới-từ* (**Präpositionalobjekt**).

Nên nhớ: Trong một câu tiếng Đức chỉ được có một **Akkusativ** và một **Dativ**.

Thí-dụ:

Sie bringt das Kind **am** Montag **in** die Schule. (Ngày thứ hai bà ta mang đứa trẻ đến trường.)

Akkusativ

Temporalangabe

Lokalangabe

Der Student denkt *an* die Prüfung.

(Người sinh-viên nghĩ đến kỳ thi.)

Präpositionalobjekt

- * **Präposition** không có nghĩa nhất-định. Một **Präposition** có thể có những nghĩa khác nhau tùy theo sự tương-quan với chữ liên-hê.

Thí-dụ:

Nach dem Unterricht geht er **nach** Hause. (Sau giờ học ông ta đi về nhà.)

Die Kinder sitzen *um* den Tisch. (Những đứa trẻ ngồi *chung quanh* bàn.)

Die Vorstellung beginnt **um** 10 Uhr. (Buổi trình-diễn bắt đầu vào *lúc* 10 giờ.)

- * Một số **Präposition** thường dùng:

Präposition luôn luôn đi với **Akkusativ**:

bis, durch, für, gegen, ohne, um, entlang

Präposition luôn luôn đi với **Dativ**:

ab, aus, bei, mit, nach, seit, von, zu, gegenüber

Präposition có thể đi với **Akkusativ** hay **Dativ**:

an, auf, hinter, in, neben, über, unter, vor, zwischen

Präposition luôn luôn đi với **Genitiv**:

statt (= anstatt), trotz, während, wegen

Präpositionen mit dem Akkusativ (Giới-từ đi với trực-cách)

Những **Präposition** sau luôn luôn đi với **Akkusativ**:

bis, durch, für, gegen, ohne, um, entlang

durch, für, um thường được dùng tắt chung với Artikel **das** đi sau, nhất là trong ngôn ngữ đàm-thoại:

durch das → durchs für das → fürs um das → ums

Trái với những **Präposition** khác, *entlang* thường đứng sau danh-từ.

bis	đến tận, cho đến (bis thường dùng chung trước một Präposition khác)	Der Zug fährt nur bis Hamburg. (Xe lửa chỉ chạy đến Hamburg.) Wir bleiben bis nächsten Montag. (Chúng tôi ở lại đến thứ hai tuần sau.) Die jungen Leute tanzen bis in die Nacht. (Những người trẻ khiêu-vũ đến đêm.)
------------	--	--

durch	qua, đi qua, xuyên qua	Er geht durch den Garten. (Ông ta đi xuyên qua vườn.) Ich sehe durchs Fenster. (Tôi nhìn qua cửa sổ.)
für	cho, để cho	Der Student lernt für die Prüfung. (Người sinh-viên học cho kỳ thi.) Das Geschenk ist für die Eltern. (Món quà là để cho cha mẹ.)
gegen	đụng vào, tông vào vào khoảng chống lại	Der Bus fährt gegen einen Baum. (Chiếc xe buýt chạy đâm vào một cái cây.) Ich komme gegen 15 Uhr zum Kaffee. (Tôi đến vào khoảng 15 giờ để uống cà-phê.) Ich bin gegen den Krieg. (Tôi chống chiến-tranh.) Hier ist ein Mittel gegen Kopfschmerzen. (Đây là một thứ thuốc chống nhức đầu.)
ohne	không, không với	Ich trinke Kaffee ohne Zucker. (Tôi uống cà-phê không đường.) Sie kommt ohne ihren Vater. (Cô ta đến không có bố cô ta./Cô ta không đi với bố.)
um	quanh, chung quanh vào đúng [giờ]	Die Häuser stehen um den Markt. (Những ngôi nhà nằm chung quanh chợ.) Das Raumschiff kreist um die Erde. (Chiếc phi-thuyền bay chung quanh trái đất.) Der Unterricht beginnt um 8 Uhr 15. (Lớp học bắt đầu vào đúng 8 giờ 15.)
entlang	dọc theo	Das Schiff fährt den Fluß entlang . (Chiếc tàu chạy dọc theo con sông.)

Übung 1: Ergänzen Sie! (Hãy bổ-túc các chỗ trống.)

1. Das Auto fährt gegen d__ Haus. 2. Der Vater kauft ein Buch für d__ Sohn. 3. Herr Braun fährt ohne sein__ Freund nach Stuttgart. 4. Die Schüler stehen um d__ Lehrer.
5. Er kämpft gegen d__ Unterdrückung. 6. Die Kinder sitzen um d__ Tisch. 7. Sie geht durch d__ Garten. 8. Wir machen einen Ausflug ohne unser__ Lehrer. 9. Klaus bezahlt das Fahrgeld für sein__ Freund. 10. Unsere Schule spielt gegen eur__ Schule Fußball. 11. Die Schüler laufen um d__ Schule. 12. Robert kommt ohne sein__ Bücher und Hefte. 13. Die Verkäuferin geht um d__ Ecke. 14. Der Arzt sieht durch d__ Lupe. 15. Der Student arbeitet für d__ Prüfung.

Übung 2: für, gegen, ohne, durch, um ? (Hãy điền vào các chỗ trống *für, gegen, ohne, durch, um*.)

1. Der Vater sieht _____ das Fenster. 2. Ich kaufe Blumen _____ meine Mutter.
3. Renate geht _____ die Schwester in die Stadt. 4. Der Junge kommt _____ die Ecke.
5. Die Straßenbahn fährt _____ das Auto. 6. Der Schüler läuft schnell _____

die Klasse. 7. Herr Braun kauft ein Buch _____ 20 Mark. 8. Die Familie sitzt _____ den Tisch. 9. Wir lernen nicht _____ den Lehrer. 10. Otto trägt eine Binde _____ den Fuß.

Übung 3: Bilden Sie Sätze! (Hãy thành-lập câu.)

1. der Autobus, fahren, durch, die Straße (*Plural*). 2. der Vater, kaufen, ein Auto, für, sein Sohn. 3. das Mädchen (*Plural*), laufen, um, das Haus (*Plural*). 4. du, nehmen, eine Tablette, gegen, Kopfschmerzen. 5. Sabine, ankommen, in Frankfurt, ohne, ihr Bruder. 6. ich, sehen, der Stein (*Plural*), durch, das Wasser. 7. der Schaffner, aussteigen, und, gehen, um, der Bus. 8. der Junge (*Plural*), spielen, gegen, sein Freund (*Plural*), Fußball. 9. der Tag, sein, schön, für, ein Ausflug. 10. Thomas, besuchen, der Arzt, ohne, sein Vater.

=====

Die Zahlen (*Số đếm*)

=====

0 null	10 zehn	20 zwanzig	
1 eins	11 <i>elf</i>	21 ein <i>und</i> zwanzig	10 zehn
2 zwei	12 <i>zölf</i>	22 zweiundzwanzig	20 <i>z</i> anzig
3 drei	13 dreizehn	23 dreiundzwanzig	30 drei <i>ß</i> ig
4 vier	14 vierzehn	24 vierundzwanzig	40 vierzig
5 fünf	15 fünfzehn	25 fünfundzwanzig	50 fünfzig
6 sechs	16 <i>sech</i> zehn	26 sechsundzwanzig	60 <i>sech</i> zig
7 <i>sieben</i>	17 <i>sieb</i> zehn	27 <i>sieben</i> undzwanzig	70 <i>sieb</i> zig
8 acht	18 achtzehn	28 achtundzwanzig	80 achtzig
9 neun	19 neunzehn	29 neunundzwanzig	90 neunzig

100 hundert, einhundert	200 zweihundert
101 hunderteins	300 dreihundert
102 hundertzwei	333 dreihundertdreiunddrei <i>ß</i> ig
110 hundertzehn	1 000 tausend, eintausend
111 hundertelf	1 101 tausendeinhunderteins
	2 000 zweitausend

1 000 000 eine Million (*triệu*)

1 000 000 000 eine Milliarde (*tỷ*)

* Chú-ý:

1 eins	101 hunderte <i>ins</i>	nhưng	21 <i>ein</i> undzwanzig (<i>không có chữ s</i>)
6 sechs	nhưng	16 <i>sech</i> zehn	66 <i>sech</i> zig
7 <i>sieben</i>		17 <i>sieb</i> zehn	70 <i>sieb</i> zig
3 drei			30 drei <i>ß</i> ig

- * Cách nói số trong tiếng Đức tương-đối hơi đặc-biệt. Từ số **0** đến **12** mỗi số có một tên riêng. Từ **13** đến **99** người ta nói số hàng đơn-vị trước rồi nối với số hàng chục bằng chữ **und** (và).

Thí-dụ:

3 **drei** 13 **dreizehn** 23 **dreiundzwanzig** [3+20]
[**drei**-und-zwanzig (ba và hai mươi)]

Từ **100** trở lên, người ta nói xuôi như tiếng Việt, nghĩa là đọc số hàng trăm hay hàng ngàn trước, nhưng đến hàng chục và hàng đơn-vị thì lại đọc "ngược".

Thí-dụ:

423 vierhundert**dreiundzwanzig**

Để tránh bị nghe nhầm, khi nói chuyện người ta thường nói **zwo** thay cho **zwei**.

- * Số viết thành chữ luôn luôn phải viết dính liền, nên nhiều khi rất dài. Chỉ có **Million** và **Milliarde** phải viết rời:

1 700 000 eine *Million* siebenhunderttausend

- * Số điện-thoại luôn luôn được đọc lẻ từng số một:

91 50 63 neun eins fünf null sechs drei

- * Khi đọc về số lượng tiền, **Mark** và **Pfennig** luôn luôn dùng ở thể số ít:

43,98 DM dreiundvierzig **Mark** achtundneunzig

–,50 DM fünfzig **Pfennig**

- * Để đọc số năm, người ta luôn luôn nói:

1991 **neunzehnhunderteinundneunzig**

Trừ những năm giữa **1000** và **1099** người ta đọc kiểu bình-thường:

1048 eintausend**achtundvierzig** hay tausend**achtundvierzig**

Để nói trong năm nào, hoặc người ta chỉ dùng số năm hoặc phải có hai chữ **im Jahre** (trong năm) ở trước số năm:

Dieses Haus wurde 1950 gebaut.

(Ngôi nhà này đã được xây vào năm 1950.)

hay Dieses Haus wurde **im Jahre** 1950 gebaut.

Übung 4: Lesen Sie! (Hãy đọc những số sau đây.)

a) 1, 21, 47, 74. **b)** 6, 16, 66, 96. **c)** 17, 37, 55, 46. **d)** 64, 77, 91, 82. **e)** 139, 416, 926, 955. **f)** 555, 915, 1294, 7512. **g)** 6666, 5432, 4711, 23 518. **h)** 69 045, 956 845, 123 456, 367 763. **i)** 6 739 621, 4 398 523, 22 579 451, 84 327 438.

=====

Wortstellung (Vị-trí chữ)

=====

- * Thông-thường, chủ-từ (**Subjekt**) của một câu nằm ở đầu câu, nghĩa là ở vị-trí ô I; động-từ (**Verb**) bao giờ cũng nằm ở vị-trí ô II; túc-từ (**Objekt**) và các chữ còn lại nằm ở vị-trí ô III.

Khi có một chữ khác nằm trước động-từ, chủ-từ thường bị đẩy sang vị-trí ô III nằm sau động-từ.

Thí-dụ:

I	II	III
Herr Long	fährt	jetzt nach Frankfurt.
Dann	fährt	er nach München.
Nach Stuttgart	fährt	er morgen.

Khi đứng sau **und** (và), **oder** (hay là), **aber** (nhưng), **sondern** (nhưng mà), **denn** (vì) vị-trí các chữ của câu không thay đổi, nghĩa là ta có thể tưởng-tượng như trước câu không có gì.

Thí-dụ:

		I	II	III
Nam fährt nach Bonn,	und	Long	fährt	in die Stadt.
Nam fährt nach Bonn,	oder	er	fährt	nach Köln.
Nam fährt nach Bonn,	aber	Long	fährt	in die Stadt.
Nam fährt nicht nach Bonn,	sondern	er	fährt	nach Köln.
Nam fährt nach Bonn,	denn	seine Freundin	wohnt	dort.

Witze (Chuyện cười)

- * "Ja, jetzt muß ich schon gehen."

"Ich will Sie nicht länger aufhalten, wenn Sie schon gehen müssen."

"Ja, ich muß wirklich. Aber ich habe mich hier sehr wohl gefühlt. Als ich hierherkam, hatte ich Kopfschmerzen, und jetzt sind sie ganz verschwunden."

"Nein, verschwunden sind sie nicht, jetzt habe ich sie."

- * Ein Radfahrer fährt einen alten Mann an. Er steigt vom Rad und hilft seinem Opfer auf die Beine.

"Sie haben aber Glück, daß heute mein freier Tag ist", sagt der Radfahrer.

"Warum?"

"Ich fahre sonst einen Autobus."

LEKTION 8

Der Flughafen

Herr Brandt, ein Freund von Herrn Nam, arbeitet drei Wochen für seine Firma in Rom. Heute erhält Nam einen Brief. Herr Brandt schreibt: "Meine Arbeit in Rom ist bald fertig; dann komme ich nach Berlin. Mein Ankunftstag ist der 10. November. Das Flugzeug fliegt direkt von Rom nach Berlin. Ich komme abends um 18.50 Uhr in Tegel an."

Der 10. November ist ein Freitag, und freitags hat Nam keinen Unterricht. Er fährt schon um 17.45 Uhr nach Tegel. Er kennt den Flughafen gut; denn er ist nicht das erste Mal hier.

"Bitte", fragt Nam einen Mann in Uniform, "kommt das Flugzeug aus Rom abends pünktlich an?"

"Unsere Flugzeuge sind fast immer pünktlich", antwortet der Angestellte. "Heute starten und landen fünfzig Flugzeuge. Sehen Sie, dort fliegt das Flugzeug nach Athen, und hier kommt das Flugzeug aus Paris. Es ist das dreiundvierzigste und landet um zwanzig Minuten nach sechs."

"Wo sehe ich die Landung gut?" fragt Nam.

"Hier, durch dieses Fenster sehen Sie die Landung und den Start sehr gut."

Nam wartet noch eine halbe Stunde. Er sieht die Flugzeuge aus New York und Köln.

Schon um Viertel vor sieben landet das Flugzeug aus Rom. Die Arbeiter bringen eine Treppe und machen die Tür auf. Ungefähr siebzig Personen steigen aus. Endlich sieht Nam auch seinen Freund. Er sagt: "Willkommen in Berlin!" Dann fahren sie nach Hause.

Wortschatz

die Firma, die Firmen hãng

Rom La-mã, thủ-đô nước Ý

erhält (erhalten) nhận

bald sắp, sớm

der Ankunftstag, -e ngày đến nơi

das Flugzeug, -e máy bay

fliegen bay, đi máy bay; lái máy bay

direkt thẳng, trực-tiếp

Ich komme um 18.50 Uhr an Tôi đến nơi vào
lúc 18.50 giờ

ankommen đến nơi

um vào lúc

die Uhr, -en đồng-hồ; giờ

abends chiều chiều, thuộc về buổi chiều

Tegel một phi-trường ở Berlin

freitags mỗi thứ sáu, thuộc về thứ sáu

das erste Mal lần đầu tiên, lần thứ nhất

erste thứ nhất

das Mal, -e lần

die Uniform, -en đồng-phục

pünktlich đúng giờ, đúng hẹn

der/die Angestellte, -n nhân-viên

starten khởi-hành, cất cánh; bắt đầu

landen hạ cánh, đáp xuống

Athen Nhã-diễn, thủ-đô nước Hy-Lạp

Paris Ba-lê, thủ-đô nước Pháp

dreiundvierzigste thứ bốn mươi ba

die Minute, -n phút

Wo sehe ich die Landung gut? Tôi có thể xem
máy bay hạ cánh ở đâu rõ?

die Landung, -en sự hạ cánh, sự đáp xuống

der Start, -s sự cất cánh, sự khởi-hành, sự bắt đầu

eine halbe Stunde nửa giờ
 halb nửa, một nửa
 New York Nữ-ước, một thành-phố lớn ở Mỹ
 Köln một tỉnh ở Đức (Cologne)
 um Viertel vor sieben vào lúc bảy giờ thiếu
 mười lăm
 das Viertel, - một phần tư, một khúc; khu-vực
 vor trước

der Arbeiter, - người thợ
 die Treppe, -n bậc thang; xe thang ở phi-trường
 die Tür, -en cửa
 ungefähr khoảng chừng, vào khoảng
 Willkommen in Berlin Chào mừng đến Bá-linh
 willkommen chào mừng, hân-hoan đón chào

Ein Kurzschluß

Abends sitzen die Schwestern und Brüder um den Tisch. Claudia schreibt dem Großvater einen Brief. Joachim macht seine Schularbeiten, und Roland hilft dem Bruder. Ruth zeigt ihrer Schwester Anna ein Buch. Richard schläft schon.

Plötzlich geht das Licht aus. Das Haus wird dunkel.

"Das ist ein Kurzschluß", erklärt Roland dem Bruder und den Schwestern. "Vielleicht ist eine Lichtleitung nicht in Ordnung. Wir suchen den Schaden."

Anna bringt dem Bruder eine Lampe. Zuerst untersucht Roland die Sicherung; sie ist entzwei. Und dort, um diesen Lichtschalter ist ein Fleck! Roland macht den Schalter auf und sagt: "Ja, hier ist der Kurzschluß."

Jetzt kommt auch der Vater. Er sagt zu den Söhnen: "Roland, du reparierst den Schalter nicht; denn die Elektrizität ist gefährlich. Joachim, du rufst den Hausmeister und sagst dem Mann, ein Lichtschalter ist entzwei."

Joachim geht und bringt den Hausmeister. Er repariert den Schaden schnell. Roland bietet dem Mann eine Zigarette an, aber dieser sagt: "Nein, danke, ich rauche nicht; denn Zigaretten schaden der Gesundheit, und teuer sind sie auch."

Dann schenkt der Vater dem Hausmeister 20 Mark für seine Arbeit. Der Mann dankt dem Vater und sagt: "Gute Nacht!" und geht nach Hause.

Wortschatz

der Kurzschluß, die Kurzschlüsse sự nhảy
 cầu-chì
 Claudia, Ruth, Anna tên nữ
 Joachim, Roland, Richard tên nam
 machen làm
 die Schularbeit, -en bài làm ở nhà
 hilft (helfen) D giúp, giúp đỡ
 schläft (schlafen) ngủ
 Plötzlich geht das Licht aus Thành-linh đèn tắt
 ausgehen tắt, ngưng; đi chơi
 das Licht, -er ánh sáng; đèn
 erklären cắt-nghĩa, giải-thích
 die Lichtleitung, -en (= die Stromleitung)
 dây điện

nicht in Ordnung trục-trắc, không ổn
 in Ordnung trôi chảy, ổn-thỏa
 die Ordnung, -en trật-tự; loại hạng
 suchen tìm, kiếm
 der Schaden, " sự hư-hại, sự thiệt-hại
 untersuchen xem xét, khám-nghiệm, điều-tra
 die Sicherung, -en sự an-ninh; cầu-chì
 entzwei vỡ, bể từng mảnh, đứt đoạn
 der Lichtschalter, - cái bật tắt điện
 der Fleck, -e vết, vết bẩn; vết
 der Schalter, - cái bật tắt điện; quây
 reparieren sửa chữa
 die Elektrizität điện
 der Hausmeister, - quản-gia

Roland bietet dem Mann eine Zigarette an
 Roland mời người đàn ông một điếu thuốc lá
anbieten mời, mời mọc
 die Zigarette, -n điếu thuốc lá
rauchen hút thuốc
schaden D làm hại, gây thiệt-hại
 die Gesundheit sức khỏe
schenken biếu, tặng
 die Mark đơn-vị tiền Đức, Đức-mã

die Arbeit, -en sự làm việc, công việc
danken D cảm-ơn
 Gute Nacht Chúc ngủ ngon. Chào (dùng khi từ-
 giã ban đêm)
 die Nacht, "e đêm, đêm tối
antworten D trả lời

D (= Dativ) động-từ luôn luôn đi với Dativ (gián-cách)

Der Dativ (Gián-cách)

Trong câu:

Der Vater kauft dem Sohn den Tisch. (Người cha mua cho đứa con trai cái bàn.)
 có một chủ-từ (**Subjekt**) và hai túc-từ (**Objekt**).

Ai mua? (Wer kauft?) *Người cha.* (Der Vater.). Như ta đã biết, chữ *người cha* (der Vater) là chủ-động của hành-động *mua* và được gọi là **chủ-từ (Subjekt)**. Thể-cách của chủ-từ trong câu được gọi là **chủ-cách (Nominativ)**.

Người cha mua *cái gì?* (Was kauft der Vater?) *Cái bàn.* (Den Tisch.). Chữ *cái bàn* (den Tisch) bổ-túc thẳng nghĩa cho động-từ *mua* và được gọi là **túc-từ trực-tiếp (direktes Objekt)**. Thể-cách của túc-từ trực-tiếp được gọi là **trực-cách (Akkusativ)**.

Chúng ta lại hỏi thêm: Người cha mua cái bàn *cho ai?* (Wem kauft der Vater den Tisch?) *Cho đứa con trai.* (Dem Sohn.) Chữ *đứa con trai* (dem Sohn) cũng bổ-túc nghĩa cho câu, nhưng ta cũng thấy nó không còn bổ nghĩa thẳng cho hành-động *mua* nữa, mà chỉ có tính-cách bổ-túc gián-tiếp thêm. Trong văn-phạm, chữ bổ nghĩa gián-tiếp được gọi là **túc-từ gián-tiếp (indirektes Objekt)**. Thể-cách của túc-từ gián-tiếp được gọi là **gián-cách (Dativ)**.

Đa-số các động-từ trong tiếng Đức đòi hỏi phải có một túc-từ trực-tiếp, nghĩa là bắt buộc câu phải có một **Akkusativ**. Những động-từ cần có một **Akkusativ** được gọi là **transitives Verb** (bổ-động-từ). Tự-điển thường viết tắt thành **vt**.

Chỉ có một số ít động-từ luôn luôn đi với **Dativ**. Đó là những động-từ không cần túc-từ trực-tiếp, nghĩa là không cần **Akkusativ**. Những động-từ này được gọi là **intransitives Verb** (tự-động-từ). Tự-điển thường viết tắt thành **vi**. (Những động-từ đi với **Dativ** trong sách này được ghi thêm chữ **D** ở sau.)

Có một số động-từ vừa có thể là **transitives Verb** lẫn **intransitives Verb**, tùy theo nghĩa được dùng. Nếu dùng với nghĩa của **transitives Verb**, bắt buộc phải có **Akkusativ**.

Thí-dụ:

fahren nếu là **intransitiv**, có nghĩa là *đi bằng xe*, không cần **Akkusativ**:

Er fährt heute. (Hôm nay ông ta đi [bằng xe].)

fahren nếu là **transitiv**, có nghĩa là *lái xe, chạy xe*, cần phải có **Akkusativ**:

Er fährt einen Mercedes. (Ông ta lái một chiếc xe Mercedes.)

Der Vater	kauft	dem Sohn	den Tisch.
↑	↑	↑	↑
Nominativ	Verb	Dativ	Akkusativ

- * **Dativ** (gián-cách, túc-từ gián-tiếp) là chữ dùng để bổ-túc nghĩa *thêm* cho câu. (Khác với **Akkusativ** (trực-cách, túc-từ trực-tiếp) là chữ *cần* phải có để bổ-túc cho câu được đủ nghĩa.)
- * Cũng như ở **Akkusativ**, các **Artikel** ở **Dativ** cũng bị biến-cách.

Thí-dụ:

Der Schüler folgt **dem** Mann. (Cậu học-trò đi theo người đàn ông.)
 Der Vater antwortet **dem** Kind. (Người cha trả lời đứa con.)
 Die Pfadfinder helfen **der** Frau. (Các người hướng-đạo giúp người đàn bà.)
 Er dankt **den** Freunden. (Ông ta cảm-on những người bạn.)

Nominativ Dativ

der	→	dem
das	→	dem
die	→	der
die	→	den

Chú-ý:

Danh-từ số nhiều (**Plural**) ở **Dativ** bao giờ cũng tận cùng bằng **-n**. Nghĩa là khi đổi sang số nhiều chưa có **-n**, thì ở **Dativ** số nhiều phải thêm **-n** vào:

die Freunde → **den** Freunden die Männer → **den** Männern

Danh-từ giống đực (**maskulin**) và trung-tính (**neutral**) một vẫn ở **Dativ**, trong ngôn-ngữ đàm-thoại hay thơ văn thường được thêm **-e**:

nach Haus = nach Hause (về nhà)

- * Trừ một vài trường-hợp ngoại-lệ, trong một câu chỉ được có một **Akkusativ**, tức-từ thứ hai bắt buộc phải là **Dativ**. Khi một câu vừa có cả **Akkusativ** lẫn **Dativ**, thường tức-từ chỉ người hay thú-vật, hoặc chữ nào ta có thể dịch sang tiếng Việt bằng chữ *cho ...* sẽ là ở **Dativ**.

Nếu **Akkusativ** và **Dativ** đều là danh-từ, **Dativ** phải đứng trước **Akkusativ**.

Thí-dụ:

Nominativ		Dativ	Akkusativ	
Der Verkäufer	zeigt	dem Schüler	das Buch.	(Ông bán hàng chỉ cậu học-trò cuốn sách.)
Die Mutter	gibt	dem Kind	eine Mark.	(Người mẹ cho đứa bé một Mark.)

- * **Fragepronomen** (ngghi-vấn đại-danh-từ) của **Dativ** (gián-cách) là **wem** (cho ai, cho cái gì), được dùng chung cho cả người lẫn vật.

Wem gibt die Mutter eine Mark?	Dem Kind.
(Người mẹ cho ai một Mark?)	(Cho đứa bé.)
Die Feuchtigkeit schadet den Büchern.	(Hơi ẩm làm hại sách.)
Wem schadet die Feuchtigkeit?	Den Büchern.
(Hơi ẩm làm hại cái gì?)	(Những quyển sách.)

- * Sau đây là một vài động-từ luôn luôn đi với **Dativ**:

antworten D (trả lời)	gehören D (thuộc về)
begegnen D (gặp)	gratulieren D (chúc mừng)
danken D (cảm-on)	helfen D (giúp đỡ)
drohen D (hăm dọa)	passen D (vừa, hợp)
folgen D (đi theo)	schaden D (làm hại)
gefallen D (làm hài lòng)	vertrauen D (tin cậy)

* Bảng tóm-lược:

		Singular			Plural
		maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
bestimmter Artikel	Nominativ	der	das	die	die
	Akkusativ	den	das	die	die
	Dativ	dem	dem	der	den -n
unbestimmter Artikel	Nominativ	ein	ein	eine	-----
	Akkusativ	einen	ein	eine	-----
	Dativ	einem	einem	einer	----- -n
unbestimmter Artikel (negativ)	Nominativ	kein	kein	keine	keine
	Akkusativ	keinen	kein	keine	keine
	Dativ	keinem	keinem	keiner	keinen -n

(Danh-từ số nhiều ở **Dativ** phải thêm **-n**, nếu chưa có.)

Thí-dụ:

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
Nominativ	der Mann	das Kind	die Frau	die Männer/Kinder/Frauen
Akkusativ	den Mann	das Kind	die Frau	die Männer/Kinder/Frauen
Dativ	dem Mann	dem Kind	der Frau	den Männern/Kindern/Frauen

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
Nominativ	ein Mann	ein Kind	eine Frau	--- Männer/Kinder/Frauen
Akkusativ	einen Mann	ein Kind	eine Frau	--- Männer/Kinder/Frauen
Dativ	einem Mann	einem Kind	einer Frau	--- Männern/Kindern/Frauen

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
Nominativ	kein Mann	kein Kind	keine Frau	keine Männer/Kinder/Frauen
Akkusativ	keinen Mann	kein Kind	keine Frau	keine Männer/Kinder/Frauen
Dativ	keinem Mann	keinem Kind	keiner Frau	keinen Männern/Kindern/Frauen

=====

Das Fragepronomen (Nghị-vấn đại-danh-từ)

=====

	Person (người)	Sache (vật)
Nominativ	wer ?	was ?
Akkusativ	wen ?	was ?
Dativ	wem ?	

Übung 1: Bilden Sie den Dativ ! (Hãy lập câu với thể *Dativ*.)

1. Der Vater dankt d__ Briefträger.
2. Die Kinder helfen d__ Vater und d__ Mutter.
3. Zigaretten und Kaffee schaden d__ Gesundheit.
4. Der Schüler antwortet d__ Lehrer.
5. Der Ingenieur dankt ein__ Mann und ein__ Frau.
6. Die Schwestern helfen d__ Brüder__.
7. Du antwortest dein__ Mutter.
8. Die Kinder danken ihr__ Eltern.
9. Ihr helft eur__ Väter__.
10. Die Tablette schadet d__ Kind nicht.

Übung 2: Dativ und Akkusativ (Hãy lập câu với *Dativ* và *Akkusativ*.)

1. Herr Nam bietet d__ Freund ein__ Zigarette an.
2. Robert macht d__ Lehrer d__ Tür auf.
3. Der Vater kauft sein__ Sohn ein__ Füllfederhalter.
4. Ich gebe mein__ Schwester ein__ Buch.
5. Du gibst d__ Schülerin__ (*Plural*) d__ Bleistift__ (*Plural*).
6. Der Lehrer sagt d__ Schüler__ (*Plural*) d__ Sätze.
7. Peter erklärt d__ Elektriker d__ Schaden.
8. Eva bringt ihr__ Bruder d__ Lampe.
9. Robert erklärt sein__ Bruder d__ Übung.
10. Hans zeigt d__ Lehrerin d__ Buch.
11. Sie kaufen Ihr__ Frau ein__ Wagen.
12. Herr Schmidt gibt d__ Arzt d__ Hand.
13. Ihr schreibt eur__ Eltern zwei Brief__.
14. Die Mutter bindet d__ Sohn d__ Binde um d__ Kopf.
15. Otto bezahlt d__ Schaffner d__ Fahrgeld.

Übung 3: Bilden Sie Fragen! (Hãy lập câu theo thí-dụ sau.)

Beispiel: *Robert gibt seinem Bruder das Heft.*

Wer gibt seinem Bruder das Heft?

Was gibt Robert seinem Bruder?

Wem gibt Robert das Heft?

1. Der Arzt zeigt dem Schüler die Lupe.
2. Die Lehrerin erklärt den Schülerinnen die Wörter.
3. Der Junge sagt seinem Freund die Regel.
4. Thomas bringt dem Vater den Stuhl.
5. Der Ingenieur verkauft dem Lehrer das Auto.
6. Das Kind macht dem Großvater die Tür auf.
7. Der Schüler trägt der Dame das Paket.
8. Die Kinder bringen der Mutter Blumen.
9. Die Sekretärin schreibt dem Kaufmann einen Brief.
10. Der Bruder gibt der Schwester kein Buch, sondern ein Heft.

Übung 4: Bilden Sie Sätze! (Hãy thành-lập câu.)

1. Thomas, erklären, sein Freund, die Übung.
2. Brigitte, aufmachen, die Dame, die Tür.
3. wir, anbieten, unsere Freunde, Kaffee.
4. du, geben, dein Vater, eine Zigarette.
5. die Eltern, kaufen, die Kinder, drei Uhren.
6. Ursula, schreiben, ihre Freundin, ein Brief.
7. der Kaufmann, zeigen, der Ingenieur, das Auto.
8. der Lehrer, fragen, die Schülerin, und sie, antworten, der Lehrer.
9. der Arbeiter, helfen, sein Freund.
10. du, bringen, der Großvater, diese Zeitung.
11. er, bezahlen, der Mann, die Blumen.
12. ihr, zeigen, eure Freunde, unsere Stadt.
13. der Kaufmann, sein, nicht höflich; er, schaden, seine Firma.
14. Herr Braun, geben, der Briefträger, das Geld.
15. die Lehrerin, bringen, die Schüler, die Bücher.

=====

Die Uhrzeit (Giờ đồng-hồ)

=====

Trong tiếng Đức có hai cách nói giờ: Cách nói chính-thức thường được dùng ở đài phát-thanh, truyền-hình ... tương-đối đơn-giản. Cách nói trong ngôn-ngữ đàm-thoại tương-đối hơi phức-tạp, nhưng lại được dùng rất thường.

Thí-dụ:

	Cách nói chính-thức:	Cách nói trong ngôn-ngữ đàm-thoại:
0.00 Uhr	null Uhr	zwölf Uhr
0.05 Uhr	null Uhr fünf	fünf nach zwölf
8.00 Uhr	acht Uhr	acht Uhr
8.05 Uhr	acht Uhr fünf	fünf nach acht
8.10 Uhr	acht Uhr zehn	zehn nach acht
8.15 Uhr	acht Uhr fünfzehn	Viertel nach acht / Viertel neun
8.20 Uhr	acht Uhr zwanzig	zwanzig nach acht / zehn vor halb neun
8.25 Uhr	acht Uhr fünfundzwanzig	fünf vor halb neun
8.30 Uhr	acht Uhr dreißig	halb neun
8.35 Uhr	acht Uhr fünfunddreißig	fünf nach halb neun
8.40 Uhr	acht Uhr vierzig	zwanzig vor neun / zehn nach halb neun
8.45 Uhr	acht Uhr fünfundvierzig	Viertel vor neun / drei Viertel neun
8.50 Uhr	acht Uhr fünfzig	zehn vor neun
8.55 Uhr	acht Uhr fünfundfünfzig	fünf vor neun
12.00 Uhr	zwölf Uhr	zwölf Uhr
13.00 Uhr	dreizehn Uhr	ein Uhr
13.10 Uhr	dreizehn Uhr zehn	zehn nach eins
13.55 Uhr	dreizehn Uhr fünfundfünfzig	fünf vor zwei

Để hỏi giờ, người ta nói:

Wie spät ist es? hay Wieviel Uhr ist es?
(Mấy giờ rồi?)
Wann kommen Sie?
(Khi nào quý-vị đến?)
Um wieviel Uhr kommen Sie?
(Mấy giờ quý-vị đến?)

Trả lời:

Es ist acht Uhr.
(Tám giờ.)
Ich komme um neun Uhr.
(Tôi đến vào lúc chín giờ.)

Chú-ý:

Es ist eins. (Một giờ.)
Es ist ein Uhr. (Một giờ.)
Das ist eine Uhr. (Đó là một cái đồng-hồ.)

Übung 5: Wieviel Uhr ist es? ("Mấy giờ rồi?" - Hãy đọc các giờ sau đây.)

10.10 Uhr, 8.25 Uhr, 23.55 Uhr, 4.15 Uhr, 14.45 Uhr, 11.30 Uhr, 12.15 Uhr, 6.25 Uhr, 1.45 Uhr, 0.15 Uhr, 12.35 Uhr, 7.20 Uhr, 14.40 Uhr, 20.50 Uhr, 18.59 Uhr, 5.31 Uhr.

=====

Die Ordnungszahlen (Số thứ-tự)

=====

Armstrong war der **erste** Mensch auf dem Mond. (Armstrong là người đầu tiên trên mặt trăng.)

Das **zweite** Kind ist vier Jahre alt. (Đứa con thứ nhì bốn tuổi.)

Die **zwanzigste** Lektion ist nicht schwer. (Bài học thứ hai mươi không khó.)

Để nói số thứ-tự, từ **2** đến **19** người ta thêm **-te** ở sau số đếm, từ **20** trở lên thêm **-ste**.

Số thứ nhất là **erste**; số thứ ba là **dritte**; số thứ tám là **achte** (chỉ có một **t**). Số thứ bảy có thể nói là **siebente** hay **siebte** (những chữ trong ngoặc có thể bỏ đi).

Số thứ-tự là một loại **Adjektiv** (tính-từ) và biến-cách như **Adjektiv**. (Sẽ được nói ở bài 15, 16, 17.)

Khi viết ra số, sau số thứ-tự bao giờ cũng phải có *dấu chấm* [.] .

		10. der, das, die zehnte	20. der, das, die zwanzigste
1. der, das, die erste	11. elfte	21. einundzwanzigste	
2. zweite	12. zwölfte	22. zweiundzwanzigste	
3. dritte	13. dreizehnte	23. dreiundzwanzigste	
4. vierte	14. vierzehnte	24. vierundzwanzigste	
5. fünfte	15. fünfzehnte	25. fünfundzwanzigste	
6. sechste	16. sechzehnte	26. sechszwanzigste	
7. sieb(en)te	17. siebzehnte	27. siebenundzwanzigste	
8. achte	18. achtzehnte	28. achtundzwanzigste	
9. neunte	19. neunzehnte	29. neunundzwanzigste	

10. der, das, die zehnte	100. der, das, die hundertste
20. zwanzigste	101. hunderterste
30. dreiBigste	102. hundertzweite
40. vierzigste	110. hundertzehnte
50. fünfzigste	111. hundertelfte
60. sechzigste	200. zweihundertste
70. siebzigerste	300. dreihundertste
80. achtzigste	1 000. tausendste
90. neunzigste	1 101. tausendeinhunderterste
	2 000. zweitausendste
	1 000 000. millionste
	1 000 000 000. milliardste

=====

Das Datum (Ngày tháng)

=====

Người ta nói:

Heute ist Freitag, der 14. [vierzehnte] Juni 1991 [*neunzehnhunderteinundneunzig*].

	heute	(hôm nay)
Morgen ist Sonnabend, der 15. Juni 1991.	morgen	(ngày mai)
Übermorgen ist Sonntag, der 16. Juni 1991.	übermorgen	(ngày mốt, ngày kia)
Überübermorgen ist Montag, der 17. 1991.	überübermorgen	(ngày kìa)
Gestern war Donnerstag, der 13. Juni 1991.	gestern	(hôm qua)
Vorgestern war Mittwoch, der 12. Juni 1991.	vorgestern	(hôm kia)
Vorvorgestern war Dienstag, der 11. Juni 1991.	vorvorgestern	(hôm kìa)

Übung 6: Ordnungszahlen (Hãy đọc các câu sau với số thứ-tự.)

1. Heute ist der 30. Oktober. 2. Robert ist der 3. Schüler, Thomas der 4., Manfred der 7., Hans der 12. und Anton der 25. 3. Der 1. Bleistift ist gut, der 2. ist schlecht. 4. Das 3. Flugzeug kommt aus Paris, das 4. aus Rom. 5. Der 31. Schüler ist nicht fleißig. 6. Heute ist der 21. Februar 1991. 7. Sein Ankunftstag ist der 11. Dezember. 8. Der Vater kauft das 4. Buch für seinen Sohn. 9. Wie heißt der 6. Buchstabe? 10. Der 10. Satz ist nicht lang.

=====

Das Zeitadverb (Trạng-từ chỉ thời-gian)

=====

Der Vater liest *morgens* die Zeitungen. (Sáng sáng người cha đọc báo.)

Herr Müller kommt *abends* an. (Ông Müller đến nơi vào buổi chiều.)

Paul geht *sonntags* in die Kirche. (Paul đi nhà thờ mỗi chủ-nhật.)

Wir lernen heute *erstens* die Zahlen und *zweitens* das Zeitadverb. (Hôm nay thứ nhất chúng ta học số và thứ hai trạng-từ chỉ thời-gian.)

Để lập trạng-từ chỉ thời-gian (**Zeitadverb**), người ta chỉ cần thêm **-s** ở sau danh-từ (**Substantiv/Nomen**). Để kể lẻ thứ-tự, người ta thêm **-ns** ở sau số thứ-tự (**Ordnungszahl**).

Substantiv

der Morgen	(buổi sáng)
der Vormittag	(buổi trước trưa)
der Mittag	(buổi trưa)
der Nachmittag	(buổi sau trưa)
der Abend	(buổi chiều)
die Nacht	(ban đêm)
der Sonntag	(chủ-nhật)
der Montag	(thứ hai)
der Dienstag	(thứ ba)
usw. [und so weiter]	(và vân vân)

Zeitadverb

<i>morgens</i>	(sáng sáng, mỗi sáng, vào buổi sáng)
<i>vormittags</i>	(vào trước trưa)
<i>mittags</i>	(vào giữa trưa)
<i>nachmittags</i>	(vào sau trưa)
<i>abends</i>	(vào buổi chiều, chiều chiều)
<i>nachts</i>	(vào ban đêm, đêm đêm)
<i>sonntags</i>	(vào chủ-nhật, mỗi chủ-nhật)
<i>montags</i>	(vào thứ hai, mỗi thứ hai)
<i>dienstags</i>	(vào thứ ba, mỗi thứ ba)

Ordnungszahl

der erste	(người/vật thứ nhất)	erstens	(thứ nhất)
der zweite	(người/vật thứ hai)	zweitens	(thứ hai, thứ nhì)
usw.			

Chú-ý:

morgen	(ngày mai)
morgen früh	(sáng sớm mai)
der Morgen	(buổi sáng)
morgens	(mỗi sáng, vào buổi sáng)
heute morgen	(sáng hôm nay)
gestern morgen	(sáng hôm qua)
morgen morgen	(sáng ngày mai)
Montag morgen	(sáng thứ hai)

Nên phân-biệt:

montags morgens	(mỗi sáng mỗi thứ hai)
Montag morgens	(mỗi sáng mỗi thứ hai nào đó [cứ mấy tuần lại một lần])
Montag morgen	(vào một buổi sáng của một ngày thứ hai nhất-định [chỉ một lần])
Montagsmorgen	(buổi sáng của ngày thứ hai, buổi sáng mỗi thứ hai)

Nächsten Montag morgen treffen wir uns. (Sáng thứ hai tới chúng ta gặp nhau.)

Er verbringt seinen Montagmorgen am Strand. (Ông ta ra ngoài bãi biển vào buổi sáng thứ hai.)

Übung 7: Zeitadverbien (Hãy điền *Zeitadverb* vào các chỗ trống.)

1. Wir haben _____ (*Vormittag*) und _____ (*Nachmittag*) Unterricht. 2. In Deutschland arbeiten die Leute _____ (*Sonntag*) nicht. 3. _____ (*Abend*) besucht Herr Nam seine Freunde. 4. Die Luft ist _____ (*Nacht*) kalt. 5. Josef ist _____ (1.) fleißig und _____ (2.) höflich. 6. Die Schüler spielen _____ (*Mittwoch*) Fußball. 7. Die Briefe kommen _____ (*Morgen*) um 9 Uhr und _____ (*Nachmittag*) um 3 Uhr. 8. _____ (*Dienstag*) und _____ (*Sonabend*) ist Frau Meyer immer zu Hause. 9. Der Lehrer hat _____ (*Mittag*) keine Zeit. 10. _____ (*Freitag*) macht die Klasse einen Ausflug.

Nichts wissen ist keine Schande, aber nichts lernen wollen.

(*Spruchwort*)

Không biết gì hết chẳng phải điều nhục, nhục là không muốn học gì hết.

(Tục-ngữ)

LEKTION 9

Der Besuch

Der Briefträger klingelt. Frau Schneider macht die Tür auf. Er gibt Frau Schneider ein Telegramm, und sie bringt es ihrem Mann.

Herr Schneider macht das Telegramm auf, liest und sagt: "Heute kommt Besuch!. Unser Freund Robert kommt aus Berlin. Er fährt nach Bonn, aber er unterbricht seine Reise hier in Hannover. Sein Zug kommt nachmittags an."

"Oh, dann kommt er bald! Ich koche Kaffee", sagt Frau Schneider und geht in die Küche. Herr Schneider hilft seiner Frau und kauft Kuchen.

Endlich kommt der Freund. Herr und Frau Schneider begrüßen ihren Gast herzlich: "Guten Tag, Robert! Wie geht es dir? Wie geht es deiner Frau? Was machen deine Kinder?"

"Danke, danke", antwortet Robert. "Meiner Familie geht es gut. Mein Sohn studiert, und meine Tochter geht noch in die Schule. Ich mache eine Geschäftsreise. Heute abend fahre ich nach Bonn weiter."

"Schade! Dein Besuch ist sehr kurz", sagt Herr Schneider. Seine Frau bietet ihrem Gast Kaffee und Kuchen an.

Robert erzählt seinen Freunden viel, und die Zeit vergeht schnell. Dann sagt er: "Leider fährt mein Zug bald. Wo finde ich hier ein Taxi?"

"Du brauchst kein Taxi", antwortet Herr Schneider. "Wir nehmen meinen Wagen. Wir fahren schnell in die Stadt, und du erreichst deinen Zug pünktlich."

Frau Schneider gibt dem Gast die Hand und sagt: "Gute Reise, Robert! Hoffentlich kommst du bald wieder. Grüße deine Familie von uns."

"Danke. Auf Wiedersehen!"

Wortschatz

der Besuch, -e sự thăm viếng; khách đến thăm
gibt (geben) cho, đưa cho
das Telegramm, -e điện-tín
Robert tên nam
Bonn thủ-đô Tây-Đức cũ
Er unterbricht seine Reise Ông ta cắt ngang
cuộc du-lịch của mình
unterbricht (unterbrechen) gián-đoạn, cắt
ngang
die Reise, -n cuộc du-lịch
Hannover một tỉnh ở Đức
nachmittags thuộc về sau trưa, vào xế trưa
oh ô, ồ
die Küche, -n bếp, nhà bếp
der Kuchen, - bánh ngọt
begrüßen chào, đón chào

der Gast, "e khách
herzlich thành-tâm
Wie geht es dir? Anh khỏe mạnh không?
wie geht es ... D? ... khỏe mạnh không?
dir anh, chị (dạng Dativ của du)
Meiner Familie geht es gut Gia-đình tôi vẫn
khỏe
studieren học đại-học; nghiên-cứu
meine Tochter geht noch in die Schule con
gái tôi vẫn còn đi học
die Geschäftsreise, -n cuộc du-lịch về công việc
weiterfahren tiếp-tục đi (bằng xe)
schade tiếc thay
der Kaffee, -s cà-phê
das Café, -s quán cà-phê
erzählen kể chuyện

die Zeit vergeht schnell thì-giờ trôi qua mau
 die Zeit, -en thì-giờ, thời-gian
 vergehen trôi qua, đi qua
 leider tiếc thay, khổ thay
 das Taxi, -s xe tắc-xi
 erreichen đạt được, đạt tới
 Sie gibt dem Gast die Hand Bà ta bắt tay
 khách

die Hand, "e bàn tay
 Gute Reise Chúc cuộc du-lich được tốt đẹp
 hoffentlich hy-vọng
 Grüße deine Familie von uns Cho chúng tôi
 gửi lời thăm gia-đình anh/chị
 grüßen chào

Herr Weiß und Nam kaufen ein

"Guten Morgen, Herr Weiß! Wohin gehen Sie mit der Einkaufstasche?"

"Guten Morgen, Herr Nam! Meine Frau ist krank; deshalb kaufe ich ein. Wir brauchen Fleisch, Gemüse und Obst. Kennen Sie einen Fleischer?"

"Wir kaufen das Fleisch immer bei dem Fleischer gegenüber der Volkshochschule. Er ist gut und sauber und nicht weit. Kommen Sie, wir gehen zu diesem Fleischer."

Herr Weiß geht mit Herrn Nam zu dem Fleischer und fragt:

"Was kostet das Kalbfleisch?"

"Ein Kilo kostet 28 Mark."

"Oh nein, das ist sehr teuer. Ich nehme Rindfleisch."

"Vom Rindfleisch kostet ein Kilo 20 Mark."

"Gut, ich möchte 1 Kilo."

Herr Weiß nimmt 20 Mark aus der Brieftasche und bezahlt.

"Warum kaufen Sie nicht Hammelfleisch, Herr Weiß? Das ist auch nicht teuer und sehr gesund."

"Ja, aber das Hammelfleisch ist manchmal sehr fett, und das mag meine Frau nicht."

Nach dem Einkauf bei dem Fleischer sagt Herr Weiß: "Jetzt suche ich einen Gemüsehändler."

"Dort ist ein Markt", sagt Nam. "Dort kaufen Sie billig ein."

Herr Weiß kauft Gemüse. Dann sieht er einen Obsthändler und fragt:

"Sind diese Datteln aus Ägypten?"

"Nein, sie kommen aus Marokko."

"Und die Äpfel?"

"Die Äpfel kommen aus Spanien."

Dann kauft Herr Weiß drei Pfund Äpfel und ein Pfund Datteln.

Wortschatz

Herr Weiß und Nam kaufen ein Ông Weiß và
 Nam đi mua sắm
 einkaufen mua, mua sắm, đi chợ
 wohin đi đâu, đến đâu
 mit với, cùng với; bằng (phương-tiện)
 die Einkaufstasche, -n túi đi chợ, túi đi mua
 sắm

das Fleisch thịt
 das Gemüse, - rau
 das Obst trái cây
 der Fleischer, - người bán thịt
 weit xa; rộng (quần áo)
 nah gần

Was kostet das Kalbfleisch? Thịt bê giá bao nhiêu?
kosten giá; nếm
das Kalbfleisch thịt bê
das Kalb, "er con bê
das Rindfleisch thịt bò
das Rind, -er con bò
der Stier, -e bò đực
der Ochse, -n bò thiến
die Kuh, "e bò cái
ich möchte 1 Kilo tôi muốn 1 kí
möchte (mögen) muốn; thích
das Kilo, -s (= das Kilogramm, -e) kí-lô, kí-lô gam
die Briefftasche, -n ví đàn ông
warum tại sao
das Hammelfleisch thịt cừu
der Hammel, " cừu thiến
das Schaf, -e con cừu

das Lamm, "er cừu con
gesund khỏe, tốt cho sức khỏe, bổ
fett mỡ, có mỡ, có nhiều chất béo
mager nạc; gầy
das mag meine Frau nicht vợ tôi không thích
thế
mag (mögen) muốn, thích
der Einkauf, "e sự mua sắm
bei dem Fleischer ở tiệm bán thịt
der Gemüsehändler, - người buôn bán rau
der Markt, "e chợ; thị-trường
der Obsthändler, - người buôn bán trái cây
die Dattel, -n trái chà-là
Ägypten (das) nước Ai-Cập
Marokko (das) nước Ma-Rốc
der Apfel, " trái táo
Spanien (das) nước Tây-Ban-Nha
das Pfund, -e nửa kí, 500 gam

Präpositionen mit dem Dativ (Giới-từ đi với gián-cách)

Những **Präposition** sau luôn luôn đi với **Dativ**:

ab, aus, bei, mit, nach, seit, von, zu, gegenüber

bei, von, zu thường được dùng tắt chung với **Artikel dem** đi sau, nhất là trong ngôn-ngữ đàm-thoại; **zu** còn được dùng tắt cả với **der**:

bei dem	→	beim	zu dem	→	zum
von dem	→	vom	zu der	→	zur

gegenüber có thể đứng trước hoặc đứng sau danh-từ (**Nomen**), nhưng thường đứng sau danh-từ; **gegenüber** luôn luôn phải đứng sau đại-danh-từ (**Pronomen**).

ab	bắt đầu từ, thẳng từ, kể từ	Der Zug fährt ab Frankfurt. (Xe lửa bắt đầu chạy từ Frankfurt.) Wir liefern die Ware direkt ab unserem Lager. (Chúng tôi giao hàng lấy thẳng từ kho chúng tôi.) Ab dem 10. [zehnten] Mai ist wieder Schule. (Kể từ mừng 10 tháng 5 bắt đầu học trở lại.)
aus	từ, từ ở, gốc từ [nguồn gốc] bằng, bằng từ	Ich komme aus Vietnam. (Tôi đến từ Việt-Nam./Tôi người Việt-Nam.) Er geht aus dem Haus. (Ông ta ra khỏi nhà.) Der Ring ist aus Silber. (Chiếc nhẫn thì bằng bạc.)

bei	ở, tại, ở tại ở gần ngay	Sie wohnt noch bei den Eltern. (Cô ta còn ở nhà bố mẹ.) Das Gasthaus ist beim Hauptbahnhof. (Quán ăn thì ở gần ngay nhà ga chính.)
mit	với bằng [phương-tiện] với [trái nghĩa của "ohne"]	Wir sprechen mit der Lehrerin. (Chúng tôi nói với cô giáo.) Er fährt mit dem Zug. (Ông ta đi bằng xe lửa.) Ich trinke Tee mit Zucker. (Tôi uống trà với đường.)
nach	đến, về, về phía sau, sau khi	Wir fahren nach Bonn. (Chúng tôi đi Bonn.) Ich gehe nach unten. (Tôi đi xuống dưới.) Renate geht nach Hause. (Cô Renate đi về nhà.) Nach dem Essen gehen wir ins Theater. (Sau bữa ăn chúng tôi đi xem kịch.) Ich komme nach 18 Uhr. (Tôi đến sau 18 giờ.)
seit	từ, từ lúc [thời-gian]	Wir wohnen seit einem Monat in Berlin. (Chúng tôi ở Berlin từ một tháng nay.) Es regnet seit Montag. (Trời mưa từ hôm thứ hai.)
von	từ, bởi của, của từ	Ich komme von Frankreich. (Tôi đến từ Pháp. [Tôi ở Pháp chơi mới về.]) Er kommt von zu Hause. (Ông ta từ nhà đến.) Das Auto ist von dem Kaufmann. (Chiếc xe hơi là của ông thương-gia.)
zu	đến, tới (Ngoại-lệ: zu Hause = ở nhà)	Ich gehe zu einem Freund. (Tôi đến nhà một người bạn.) Hans fährt zum Bahnhof. (Anh Hans đi đến nhà ga.) Wir gehen zum Essen. (Chúng tôi đi ăn.) Die Kinder sind zu Hause. (Những đứa trẻ thì ở nhà.)
gegenüber	đối-diện [thường đứng sau danh-từ]	Joachim wohnt gegenüber der Post. (Anh Joachim ở đối-diện với bưu-điện.) Der Schüler sitzt dem Lehrer gegenüber . (Người học-trò ngồi đối-diện với thầy giáo.)

Übung 1: Ergänzen Sie! (Hãy bổ-túc các chỗ trống.)

1. Frau Meier geht mit d__ Einkaufstasche zu d__ Gemüsehändler. 2. Bei d__ Fleischer kauft sie ein Kilogramm Rindfleisch. 3. Der Fleischer hat sein Geschäft

gegenüber d__ Schule. 4. Nach d__ Einkauf geht sie mit ihr__ Freundin nach Hause. 5. Der Vater geht aus d__ Haus. 6. Der Mann kommt nicht aus d__ Stadt, sondern aus ein__ Dorf. 7. Seit ein__ Monat arbeitet Herr Nam in München. 8. Von d__ Bahnhof zu d__ Schule brauchen wir zehn Minuten. 9. Otto kommt von d__ Arzt. 10. Er ist d__ Damen gegenüber sehr höflich. 11. Anna geht seit neun Jahr__ in die Schule. 12. Der Elektriker macht bei sein__ Arbeit keinen Fehler. 13. Der Kaufmann fährt mit sein__ Frau und mit sein__ Kinder__ in die Schweiz. 14. Ich nehme die Bücher aus d__ Paket. 15. Der Brief kommt von unser__ Großvater.

Übung 2: *Antworten Sie mit einem Satz!* (Hãy trả lời bằng nguyên câu.)

1. Wo wohnen Sie? (*bei*, mein Vater, meine Großmutter, meine Freunde). 2. Wohin gehst du? (*zu*, die Schule, der Bahnhof, mein Bruder). 3. Mit wem fährst du nach Bonn? (*mit*, der Vater, die Lehrerin, die Eltern). 4. Wann geht Peter nach Hause? (*nach*, der Unterricht, die Arbeit, die Einkäufe). 5. Für wen arbeitet der Vater? (*für*, die Familie, der Sohn, die Kinder). 6. Seit wann sind Sie in Deutschland? (*seit*, ein Jahr, eine Woche, vier Tage). 7. Wo ist der Obsthändler? (*gegenüber*, der Markt, die Schule, mein Haus). 8. Ohne was kommt Richard in die Schule? (*ohne*, sein Füllfederhalter, seine Hefte, der Freund). 9. Von wem ist der Brief? (*von*, meine Freundin, die Schwestern, der Lehrer). 10. Woher kommen Sie? (*aus*, Vietnam, die Schweiz, das Büro).

Übung 3: *Ergänzen Sie!* (Hãy bổ-túc các chỗ trống.)

1. Du gehst ohne dein__ Freund zu d__ Unterricht. 2. Der Kaufmann fährt mit sein__ Auto um d__ Stadt. 3. Gegenüber d__ Bahnhof fährt ein Auto gegen d__ Straßenbahn. 4. Der Student wohnt noch bei sein__ Eltern. 5. Das Kind kommt nicht ohne sein__ Vater zu d__ Arzt. 6. Der Schüler erhält von d__ Großmutter Geld für sein__ Bücher. 7. Herr Braun bezahlt d__ Fleischer 20 Mark für d__ Fleisch. 8. Sie fahren mit d__ Auto durch d__ Wüste. 9. Seit ein__ Jahr kauft die Mutter das Fleisch für ihr__ Familie bei d__ Fleischer gegenüber d__ Markt. 10. Der Sohn kommt aus d__ Haus und läuft schnell um d__ Ecke zu d__ Hausmeister.

Übung 4: *Bilden Sie Sätze!* (Hãy thành-lập câu.)

1. der Tourist, wohnen, bei, seine Freunde. 2. nach, die Arbeit, wir, fahren, zu, unsere Tante. 3. bei, der Händler, ich, kaufen, meine Schwester, ein Kilogramm Zucker. 4. der Mann, bringen, heute, ein Brief, von, die Großeltern, für, unser Vater. 5. der Junge, nehmen, die Sachen, aus, das Paket. 6. der Schüler, rufen, sein Freund, zu, der Lehrer. 7. Petra, besuchen, mit, ihre Freundin, ihre Lehrerin. 8. seit, vier Jahre, arbeiten, der Mechaniker, bei, diese Firma. 9. der Autobus, brauchen, immer, von, die Brücke, zu, der Bahnhof, zehn Minuten. 10. ich, fahren, ohne, mein Bruder, aber, mit, mein Freund, nach Rom.

=====

Das Personalpronomen (Nhân-xưng đại-danh-từ)

=====

- * **Personalpronomen** (nhân-xưng đại-danh-từ) phải biến-cách tùy theo nhiệm-vụ trong câu, nghĩa là nó có thể ở **Nominativ**, **Akkusativ**, **Dativ**, hay **Genitiv**.

Thí-dụ:

Ich kaufe ein Buch. (Tôi mua một quyển sách.) [Nominativ]

Die Verkäuferin fragt **mich**. (Cô bán hàng hỏi tôi.) [Akkusativ]

Der Lehrer hilft **mir**. (Thầy giáo giúp tôi.) [Dativ]

Du bedarfst **meiner**. (Anh cần có tôi.) [Genitiv]

- * Thể-cách **Genitiv** của **Personalpronomen** rất ít được dùng, thường chỉ dùng với một số ít động-từ luôn luôn đi với **Genitiv** khi muốn nói văn vẻ.

	Singular				
	ich (tôi)	du (anh, chị, em)	er (ông ta, nó [g.đực])	es (nó [trung-tính])	sie (bà ta, nó [g.cái])
N	ich	du	er	es	sie
A	mich	dich	ihn	es	sie
D	mir	dir	ihm	ihm	ihm
G	meiner	deiner	seiner	seiner	ihrer

	Plural			Singular / Plural
	wir (chúng tôi)	ihr (các anh, các chị)	sie (họ, chúng nó)	Sie (ông/bà, quý-vị)
N	wir	ihr	sie	Sie
A	uns	euch	sie	Sie
D	uns	euch	ihnen	Ihnen
G	unser	euer	ihrer	Ihrer

N: Nominativ A: Akkusativ D: Dativ G: Genitiv

=====

Wortstellung (Vị-trí chữ)

=====

- * Khi trong một câu chỉ có **Nomen** (danh-từ), thứ-tự của các chữ trong câu là:

Nominativ (chủ-cách), **Dativ** (gián-cách), **Akkusativ** (trực-cách)

- * Khi trong một câu chỉ có **Pronomen** (đại-danh-từ), thứ-tự của các chữ trong câu là:

Nominativ (chủ-cách), **Akkusativ** (trực-cách), **Dativ** (gián-cách)

- * Khi trong một câu vừa có **Nomen** (danh-từ) lẫn **Pronomen** (đại-danh-từ), thứ-tự của các chữ trong câu là:

Trước hết những **Pronomen** (đại-danh-từ), rồi mới đến những **Nomen** (danh-từ) còn lại.

Thí-dụ:

Nur Nomen (Chỉ gồm có danh-từ)	N D A	Heute kauft der Vater <i>dem Sohn</i> den Tisch.
Nur Pronomen (Chỉ gồm có đại-danh-từ)	N A D	Heute kauft er ihn <i>ihm</i> .
Nomen und Pronomen (Vừa gồm cả danh-từ lẫn đại-danh-từ)	Zuerst Pronomen, dann Nomen! (Trước hết các đại-danh-từ rồi mới đến các danh-từ)	Heute kauft er <i>dem Sohn</i> den Tisch. Heute kauft er <i>ihm</i> den Tisch. Heute kauft er ihn <i>dem Sohn</i> . Heute kauft ihn der Vater <i>dem Sohn</i> . Heute kauft ihn <i>ihm</i> der Vater. Heute kauft <i>ihm</i> der Vater den Tisch.

Übung 5: Verwenden Sie für das Substantiv das Personalpronomen!

(Hãy thay các danh-từ in nghiêng bằng đại-danh-từ.)

1. Sabine besucht heute *Frau Lorenz*. 2. Frau Lorenz kennt *das Kino* nicht. 3. Sie fragt *ihren Mann*. 4. Der Ingenieur begleitet *die Damen*. 5. Er fährt mit *den Damen* zum Kino. 6. Der Film gefällt *Sabine* gut. 7. Die Mutter zeigt *dem Kind* den Apfelbaum. 8. Der Kaufmann kauft für *seine Tochter* eine Uhr. 8. Wir spielen gegen *die Studenten* aus München Fußball. 9. Ich bringe *meinen Freund* zum Bahnhof. 10. Der Sohn hilft *dem Vater* bei der Arbeit. 11. Die Verkäuferin holt *dem Schüler* das Buch. 12. Der Wagen gehört *dem Meister*. 13. Die Großmutter erzählt *den Kindern* ein Märchen. 14. Robert schreibt *seiner Freundin* einen Brief. 15. Der Lehrer stellt *den Computer* auf den Tisch.

Übung 6: Verwenden Sie das Personalpronomen

(Hãy thay các danh-từ bằng đại-danh-từ ở Dativ, Akkusativ, và vừa bằng Dativ lẫn Akkusativ.)

a) *für den Dativ*

b) *für den Akkusativ*

c) *für Dativ und Akkusativ !*

1. Der Vater gibt dem Sohn das Buch. 2. Ich bringe meiner Schwester einen Füllfederhalter. 3. Er schreibt seinem Freund einen Brief. 4. Holen Sie _____ (*ich*) das Programm. 5. Der Lehrer erklärt den Schülern die Sätze. 6. Wir kaufen unserer Mutter eine Fahrkarte. 7. Robert gibt dem Händler das Geld. 8. Er holt der Großmutter ihre Uhr. 9. Mein Freund kauft _____ (*ich*) ein Heft. 10. Er zeigt dem Lehrer das Museum. 11. Ihr bietet dem Mann das Geld an. 12. Machen Sie _____ (*sie, Plural*) die Tür auf! 13. Die Lehrerin sagt der Schülerin ein Wort. 14. Peter verkauft dem Kaufmann ein Auto. 15. Ich kaufe _____ (*ich*) Zigaretten.

Übung 7: Antworten Sie mit Personalpronomen! (Hãy trả lời bằng đại-danh-từ.)

1. Fahren Sie zu dem Kaufmann? 2. Geben Sie der Dame das Buch? 3. Machen Sie den Leuten die Tür auf? 4. Erklären Sie dem Kind das Wort? 5. Kaufen Sie einen Füllfederhalter für die Schwester? 6. Bringen Sie der Mutter die Karte? 7. Finden Sie

den Weg ohne den Vater? 8. Bieten Sie den Freunden Zigaretten an? 9. Besuchen Sie mit Ihrer Schwester den Großvater? 10. Wohnt Ihre Großmutter bei Ihrem Großvater? 11. Kennen Sie diese Männer? 12. Bezahlen Sie die Karte für das Fräulein? 13. Brauchst du den Kugelschreiber? 14. Lernen die Schülerinnen die Wörter? 15. Schreibt der Schüler ein Diktat?

=====

wieviel? - wie viele? (bao nhiêu?)

=====

- * **wieviel** (bao nhiêu) [viết liền] thường được dùng để hỏi khi danh-từ đứng sau là một khái-niệm có thể *do lường* được; **wieviel** cũng có thể dùng một mình không cần danh-từ. Danh-từ đứng sau **wieviel** thường ở số ít (**Singular**) và không có loại-từ (**Artikel**):

Wieviel kostet der Bleistift? – Nur 80 Pfennig.

(Cái bút chì giá bao nhiêu? – Chỉ 80 Pfennig.)

Wieviel Geld hast du ausgegeben? – Erst 50 Mark.

(Anh/Chị đã tiêu bao nhiêu tiền? – Chỉ mới 50 Mark.)

Wieviel Uhr ist es? – Schon 11 Uhr.

(Mấy giờ rồi? – Đã 11 giờ.)

Wieviel Zeit haben wir noch? – Noch 15 Minuten.

(Chúng ta còn bao nhiêu thì-giờ nữa? – Còn 15 phút.)

- * **wie viele** (bao nhiêu) [viết rời] thường được dùng để hỏi khi danh-từ đứng sau là một khái-niệm có thể *đếm* được. Danh-từ đứng sau **wie viele** luôn luôn ở số nhiều (**Plural**) và không có loại-từ (**Artikel**):

Wie viele Briefe hast du geschickt? – Ungefähr 20 Briefe.

(Anh/Chị đã gửi bao nhiêu cái thư rồi? – Khoảng 20 cái thư.)

Wie viele Stunden hat er gearbeitet? – Schon fünf Stunden.

(Ông ta đã làm việc bao nhiêu tiếng rồi? – Đã năm tiếng rồi.)

Wie viele Sprachen spricht sie? – Vier.

(Cô ta nói được bao nhiêu thứ tiếng? – Bốn.)

Trong ngôn-ngữ đàm-thoại, "**wieviel**" cũng thường được dùng thay cho "**wie viele**":

Wieviel Einwohner hat Vietnam? – 65 Millionen.

(Việt-Nam có bao nhiêu dân-số? – 65 triệu.)

Wieviel Kinder kommen heute nicht? – Nur ein Kind.

(Bao nhiêu đứa trẻ hôm nay không đến? – Chỉ có một đứa thôi.)

LEKTION 10

Einschreiben

Herr Brandt will einen Brief nach Paris schicken. Er will diesen Brief eingeschrieben schicken, denn er ist für seine Firma sehr wichtig. Deshalb muß er zum Postamt gehen. Dort sind sechs Schalter. Der erste Schalter ist für Pakete. Beim Schalter zwei können die Leute Briefmarken kaufen. Herr Brandt muß zum Schalter drei gehen und fünf Minuten warten.

Dann fragt der Beamte: "Was wünschen Sie?"

"Kann ich diesen Brief eingeschrieben nach Paris schicken?"

"Ja, natürlich! Das kostet 4 Mark. Sie haben hier schon eine Briefmarke zu 80 Pfennig; jetzt müssen Sie noch eine Marke zu 20 Pfennig und eine Marke zu 3 Mark kaufen."

"Gut, hier ist das Geld", antwortet Herr Brandt.

Der Beamte schreibt eine Quittung und gibt sie Herrn Brandt.

Wortschatz

das Einschreiben, - gửi bảo-đảm, thư bảo-đảm
Herr Brandt will einen Brief schicken Ông

Brandt muốn gửi một bức thư

will (wollen) muốn

schicken gửi

eingeschrieben gửi bảo-đảm

einschreiben gửi bảo-đảm; ghi vào, viết vào

wichtig quan-trọng

müssen phải

das Postamt, "er bưu-diện

der Schalter, - quầy; chỗ bắt tất điện

die Leute (Plural) người ta

können có thể

die Briefmarke, -n tem thư

der Beamte, -n công-chức

die Beamtin, -nen nữ công-chức

eine Briefmarke zu 80 Pfennig một cái tem 80 Pfennig

der Pfennig, -e tiền xu Đức

die Marke, -n tem; nhãn-hiệu

die Quittung, -en hóa-đơn

Eile mit Weile

Ein Herr eilt durch den Hauptbahnhof zum Fahrkartenschalter. Er sagt aufgeregt und unhöflich:

"Schnell, eine Fahrkarte nach Hamburg! Es ist schon ein Viertel nach acht, und mein Zug fährt um 8.22 Uhr ab."

Der Beamte antwortet ruhig: "So?" Dann holt er seine Uhr aus der Tasche und sagt: "Es ist nicht Viertel nach acht, sondern schon zwanzig Minuten nach acht."

"Was?" ruft der Mann. "Geben Sie mir schnell die Fahrkarte, los!"

"Aber mein Herr", will der Beamte den Mann beruhigen, "bleiben Sie ruhig! Aufregung und Eile schaden der Gesundheit. Außerdem ist es jetzt schon ...", er sieht nach der Uhr, "... genau 8.21 Uhr!"

"Aber natürlich! Seit gestern haben wir den Sommerfahrplan!" Und dann gibt er dem Mann die Fahrkarte.

Eile mit Weile (Sprichwort)	Không nên vội-	beruhigen	trấn-an, trấn-tĩnh
vàng hấp-tấp quá (thành-ngữ)		bleiben Sie ruhig!	ông hãy bình-tĩnh!
die Eile	sự vội-vàng, sự gấp rút	bleiben	ở lại; giữ nguyên
die Weile	chốc lát, một lúc	die Aufregung, -en	sự hồi-hộp, sự kích-dộng
eilen	vội-vàng, gấp rút, cấp-tốc	außerdem	ngoài ra, vả lại
der Hauptbahnhof, "e	nhà ga chính	er sieht nach der Uhr	ông ta xem đồng-hồ
der Bahnhof, "e	nhà ga	genau	đúng, chính-xác
der Fahrkartenschalter, -	quầy bán vé xe	toben	nổi nóng, nổi cáu
aufgeregt	bị kích-dộng, hồi-hộp, nóng-nảy, bật-rất	weshalb	tại sao
aufregen	làm mất bình-tĩnh, kích-thích	überrascht	ngạc-nhiên
unhöflich	bất lịch-sự, vô-phép	überraschen	làm ngạc-nhiên
ruhig	bình-tĩnh; yên-lặng	seit	từ khi, từ lúc
so? vậy à? thế à?		gestern	hôm qua
holen	lấy, đem	der Sommerfahrplan, "e	giờ xe chạy mùa hè
die Tasche, -n	túi; ví	der Fahrplan, "e	giờ xe chạy
los!	nhANH! mau!		

Peter will	nach Hause gehen.	(Peter <i>muốn</i> về nhà.)
Peter muß	nach Hause gehen.	(Peter <i>phải</i> về nhà.)
Peter kann	nach Hause gehen.	(Peter <i>có thể</i> về nhà.)
Peter darf	nach Hause gehen.	(Peter <i>được phép</i> về nhà.)
Peter soll	nach Hause gehen.	(Peter <i>nên</i> về nhà.)
Peter mag/möchte	nach Hause gehen.	(Peter <i>thích/muốn</i> về nhà.)

- * **Modalverb** (thái-động-từ) là động-từ đứng làm bổ-nghĩa cho động-từ chính (**Hauptverb**) và cho biết một sự kiện xảy ra trong thái-cách nào.

* Tiếng Đức có sáu Modalverb: **wollen, müssen, können, dürfen, sollen, mögen**.

Các **Modalverb** đều thuộc nhóm động-từ bất-quy-tắc (**unregelmäßig**) và có thể **Präsens** (hiện-tại) như sau:

	wollen (muốn)	müssen (phải)	können (có thể)	dürfen (được phép)	sollen (nên)	mögen (thích, muốn)	
ich	will	muß	kann	darf	soll	mag	---
du	will st	muß t	kann st	darf st	soll st	mag st	- st
er/es/sie	will	muß	kann	darf	soll	mag	---
wir	woll en	müss en	könn en	dürf en	soll en	mög en	- en
ihr	woll t	müß t	könn t	dürf t	soll t	mög t	- t
sie/Sie	woll en	müss en	könn en	dürf en	soll en	mög en	- en

* Trong một câu có **Modalverb**: **Modalverb** là động-từ phải chia (**konjugieren**); động-từ chính (**Hauptverb**) giữ nguyên-mẫu (**Infinitiv**) và được đặt ở cuối câu:

Die Jungen *fahren* in die Stadt. (Những thiếu-niên đi ra phố.)

Die Jungen **wollen** in die Stadt *fahren*. (Những thiếu-niên *muốn* đi ra phố.)

Nếu động-từ chính (**Hauptverb**) là động-từ có thể tách rời (**trennbar**), khi đi với **Modalverb** lại viết dính liền, vì phải ở dạng nguyên-mẫu:

Sie *steigen* in die Straßenbahn *ein*. (Họ lên xe điện.)

Sie **müssen** in die Straßenbahn *einsteigen*. (Họ *phải* lên xe điện.)

Một **Modalverb** có thể dùng chung cho nhiều **Hauptverb** trong câu, không cần nhắc lại:

Sie *verstehen* und *sprechen* Deutsch. (Họ hiểu và nói tiếng Đức.)

Sie **können** Deutsch *verstehen* und *sprechen*. (Họ *có thể* hiểu và *có thể* nói tiếng Đức.)

Übung 1: *Verwenden Sie die Modalverben!* (Hãy dùng **Modalverb** với các câu sau.)

1. Wir machen heute einen Ausflug (*wollen*). 2. Peter fährt nicht nach Hamburg (*können*). 3. Er bleibt zu Hause bei seiner Mutter (*müssen*). 4. Der Herr kauft ein Auto (*wollen*). 5. Gibst du dem Lehrer das Heft (*können*) ? 6. Ihr geht sofort zum Arzt (*müssen*). 7. Die Kinder spielen mit dem Ball (*wollen*). 8. Abends machen sie ihre Schularbeiten (*müssen*). 9. Sprechen Sie Deutsch (*können*) ? 10. Ja, ich spreche ziemlich gut Deutsch (*können*). 11. Seht ihr ein Fußballspiel (*wollen*) ? 12. Nein, ich schreibe einen Brief (*wollen*), und mein Bruder besucht den Lehrer (*müssen*). 13. Der Fußballspieler läuft nach vorn und schießt ein Tor (*wollen*). 14. Die Schüler lesen und schreiben die Übung (*müssen*). 15. Wir verstehen und sprechen schon viel Deutsch (*können*).

- * **Reflexivpronomen** (tự-phản đại-danh-từ) và **Personalpronomen** (nhân-xưng đại-danh-từ) ở các ngôi thứ nhất và thứ hai giống nhau. **Reflexivpronomen** ở ngôi thứ ba chung cho cả ba giống kể cả số nhiều lẫn số ít là **sich**.

Reflexivpronomen ở thể xã-giao **Sie** cũng là **sich**; **sich** luôn luôn viết nhỏ, trừ khi đứng ở đầu câu.

sich waschen (tắm rửa)		
ich	wasche	<i>mich</i>
du	wäschst	<i>dich</i>
er/es/sie	wäscht	sich
wir	waschen	<i>uns</i>
ihr	wascht	<i>euch</i>
sie/Sie	waschen	sich

sich rasieren (cạo râu)		
ich	rasiere	<i>mich</i>
du	rasierst	<i>dich</i>
er/es/sie	rasiert	sich
wir	rasieren	<i>uns</i>
ihr	rasiert	<i>euch</i>
sie/Sie	rasieren	sich

Chú-ý:

Er wäscht **ihn**. (Ông ta tắm rửa nó.) : 2 Personen (2 người khác nhau)

Er wäscht **sich**. (Ông ta tắm rửa *mình*.) : 1 Person (1 người)

- * **Reflexivpronomen** không có thể-cách **Nominativ**. Thể-cách **Genitiv** của **Reflexivpronomen** rất ít được dùng, thường chỉ dùng với một số ít động-từ luôn luôn đi với **Genitiv** khi muốn nói văn vẻ.

	Singular				
	ich (tôi)	du (anh, chị, em)	er (ông ta, nó [g.đực])	es (nó [trung-tính])	sie (bà ta, nó [g.cái])
A	mich	dich	sich	sich	sich
D	mir	dir	sich	sich	sich
G	meiner	deiner	seiner selbst	seiner selbst	ihrer selbst

	Plural			Singular / Plural
	wir (chúng tôi)	ihr (các anh, các chị)	sie (họ, chúng nó)	Sie (ông/bà, quý-vị)
A	uns	euch	sich	sich
D	uns	euch	sich	sich
G	unser	euer	ihrer selbst	Ihrer selbst

N: Nominativ A: Akkusativ D: Dativ G: Genitiv

- * Một số động-từ luôn luôn phải có **Reflexivpronomen**, những động-từ này được gọi là **reflexives Verb** (động-từ tự-phản).

Thí-dụ:

sich beeilen (làm vội, nhanh)

sich bemühen (cố-gắng)

sich erkälten (bị cảm)

sich freuen (vui mừng)

sich irren (nhầm lẫn)

sich schämen (xấu hổ)

sich sehnen (nhớ nhung)

sich überlegen (nghĩ kỹ)

sich weigern (từ-chối, cự-tuyệt)

sich wundern (ngạc-nhiên)

Übung 4: Reflexivpronomen! (Hãy điền *Reflexivpronomen* vào các chỗ trống.)

1. Der Herr verabschiedet _____ von der Dame. 2. Morgens wasche ich _____ und ziehe _____ an. 3. Rasierst du _____ morgens oder abends? 4. Die Schüler treffen _____ vor dem Museum. 5. Hier ist ein Paket von euren Eltern. Freut ihr _____? 6. Wir unterhalten _____ mit dem Lehrer. 7. Walter ist faul; er muß _____ ändern. 8. Die Herren stellen _____ vor. 9. Der Junge wäscht _____ vor dem Essen. 10. Ich entschuldige _____ bei der Frau. 11. Der Schüler macht keinen Fehler; die Lehrerin freut _____. 12. Warum bist du so schmutzig? Wäschst du _____ nicht? 13. Robert fragt _____: "Habe ich Geld für eine Krawatte, oder muß ich ein Buch kaufen?" 14. Nach dem Bad zieht ihr _____ an. 15. Ich unterhalte _____ mit meinen Freunden sehr gut.

Übung 5: Reflexivpronomen und Personalpronomen!

(Hãy điền *Reflexivpronomen* và *Personalpronomen* vào các chỗ trống.)

1. Der Großvater ist krank; der Krankenpfleger zieht _____ morgens an und abends aus. 2. Paul wäscht _____, rasiert _____ und zieht _____ an. 3. Ich möchte _____ waschen; bringen Sie _____ bitte Wasser! 4. Er verabschiedet _____ von _____ (*sie, Singular*). 5. Freuen Sie _____ mit _____ (*ich*) ! 6. Wir unterhalten _____ gut mit _____ (*Sie*). 7. Herr Braun hat drei Kollegen; sonnenabends trifft er _____ mit _____. 8. Zuerst stelle ich _____ den Damen vor. Dann kommt meine Schwester, und ich stelle _____ (*sie, Plural*) auch _____ vor. 9. Die Mutter wäscht den Sohn, kämmt _____ und zieht _____ an. 10. Die Dame geht zum Friseur. Er wäscht _____ (*sie, Singular*) den Kopf. Dann kämmt sie _____.

Übung 6: Bilden Sie Sätze! (Hãy thành-lập câu.)

1. wir, sich unterhalten, mit, der Arzt. 2. du, können, nicht, sich kämmen, jetzt; denn, dein Kopf, bluten. 3. die Männer, müssen, sich rasieren, morgens, immer. 4. wollen, ihr, sich verabschieden, jetzt, schon? 5. ich, sich ausziehen, abends. 6. dein Freund, kommen, morgen. Du, sich freuen? 7. wir, können, sich unterhalten, auch, ohne, du. 8. nach, der Unterricht, wir, sich verabschieden, höflich, von, der Lehrer. 9. ich, sich treffen, mit, du, bei, die Brücke, und, fahren, mit, du, in die Stadt. 10. Thomas, können, die Dame, das Paket, nicht tragen; er, sich entschuldigen, bei, sie.

Rätsel

Es sieht aus wie eine Katze, hat Haare wie eine Katze, schreit wie eine Katze – und ist doch keine Katze. Was ist das?

LEKTION 11

Pech

Ein Tourist geht abends ohne Begleitung durch den Park. Plötzlich kommt aus einem Busch ein Mann mit einem Revolver. Der Tourist erschrickt, aber der Mann sagt: "Haben Sie keine Angst! Ich bin kein Räuber, sondern ein Kaufmann. Ich will mit Ihnen ein Geschäft machen. Ich sehe, Sie haben eine Uhr aus Gold. Ich kaufe diese Uhr für eine Mark."

Der Räuber – nein, der "Kaufmann" – hat einen Revolver! Was kann der Tourist machen? Er muß ihm seine Uhr geben und auch noch seinen Ring und seine Krawattennadel für zwei Mark verkaufen.

Dann sagt der Mann: "Jetzt zeigen Sie mir bitte Ihre Brieftasche, mein Herr! Sie haben ja zweihundert Mark. – Keine Angst, ich will sie nicht stehlen! Aber vielleicht wollen Sie diese Schachtel mit drei Zigaretten kaufen? Sie kostet zwanzig Mark. Und hier habe ich einen Kamm. Er ist entzwei, aber Sie können ihn noch benutzen. Ich verkaufe ihn für dreißig Mark. Und was können Sie noch brauchen? Oh, hier ist mein Revolver! Auch ihn erhalten Sie für hundertfünfzig Mark."

Jetzt freut sich der Tourist. Er denkt: dieser Räuber ist wirklich sehr dumm. Schnell gibt er ihm das Geld, nimmt den Revolver und ruft: "Hände hoch, oder ich schieße! Geben Sie mir meine Sachen und mein Geld zurück, und dann gehen wir zur Polizei!"

Aber der Räuber lacht und sagt: "Sie haben Pech, mein Herr! Mit diesem Revolver können Sie leider nicht schießen, denn er ist leer und kaputt. Auf Wiedersehen!"

Wortschatz

das Pech, -e sự xui-xẻo, súi-quẩy; nhựt thông
der Tourist, -en khách du-lịch, du-khách
die Begleitung, -en sự đi kèm, sự cùng đi
der Park, -s công-viên
der Busch, "e bụi cây
der Revolver, - súng lục
erschrickt (erschrecken) giật mình, hoảng sợ
Haben Sie keine Angst! Ông đừng sợ!
die Angst, "e sợ, sự sợ hãi
der Räuber, - tên cướp
das Geschäft, -e sự làm ăn; cửa hiệu
eine Uhr aus Gold một cái đồng-hồ bằng vàng
aus từ; bằng (chất-liệu)
das Gold vàng
der Ring, -e nhẫn
die Krawattennadel, -n kim cài cà-vạt
die Krawatte, -n cái cà-vạt
die Nadel, -n kim

stehlen ăn cắp, ăn trộm
die Schachtel, -n hộp nhỏ, gói nhỏ
der Kamm, -"e cái lược
benutzen dùng, sử-dụng
sich freuen vui mừng, lấy làm mừng
denken nghĩ, suy-nghĩ
dumm ngu, đần
Hände hoch! Giơ tay lên!
hoch cao
schießen bắn
Geben Sie mir mein Geld zurück Ông hãy
trả lại tiền tôi!
zurückgeben trả lại, đưa lại
die Polizei, -en cảnh-sát
Sie haben Pech Ông bị xui-xẻo
leer trống, rỗng
kaputt hỏng, hư

=====

Präpositionen mit dem Akkusativ oder dem Dativ

=====

(Giới-từ đi với trực-cách hay gián-cách)

Những **Präposition** sau có thể đi với **Akkusativ** hoặc **Dativ**, tùy trường-hợp:

an, auf, hinter, in, neben, über, unter, vor, zwischen

Ngoại trừ **zwischen**, các **Präposition** này thường được dùng tắt chung với **Artikel den, das** hoặc **dem** đi sau, nhất là trong ngôn-ngữ đàm-thoại:

hinter den → hintern	an das → ans	an dem → am
über den → übern	auf das → aufs	hinter dem → hintern
unter den → untern	hinter das → hinters	in dem → im
vor den → vorn	in das → ins	über dem → überm
	über das → übers	unter dem → unterm
	unter das → unters	vor dem → vorm
	vor das → vors	

- * Khi được dùng với nghĩa chỉ một sự di-chuyển từ chỗ này sang chỗ kia, các **Präposition** trên phải đi với **Akkusativ**. Câu hỏi đặt ra sẽ bắt đầu bằng **wohin?** (đi đâu?).

Thí-dụ:

Er hängt das Bild **an die** Wand. (Ông ta treo bức tranh lên trên tường.) [di-chuyển]

Wohin hängt er das Bild? (Ông ta treo bức tranh lên đâu?) — **An die** Wand. (Lên tường.)

- * Khi được dùng với nghĩa chỉ một vị-trí cố-định, các **Präposition** trên phải đi với **Dativ**. Câu hỏi đặt ra sẽ bắt đầu bằng **wo?** (ở đâu?).

Thí-dụ:

Das Bild hängt **an der** Wand. (Bức tranh treo trên tường.) [vị-trí]

Wo hängt das Bild? (Bức tranh treo ở đâu?) — **An der** Wand. (Ở trên tường.)

lokal (nơi chốn)	WOHIN? AKKUSATIV	WO? DATIV
an (trên, sát bên, bên hông)	Ich hänge das Bild an die Wand. (Tôi treo bức tranh lên tường.)	Das Bild hängt an der Wand. (Bức tranh treo trên tường.)
auf (trên [có tiếp-xúc])	Ich gehe auf den Teppich. (Tôi bước lên tấm thảm.)	Ich stehe auf dem Teppich. (Tôi đứng trên tấm thảm.)
hinter (sau, phía sau)	Ich gehe hinter die Tür. (Tôi đi ra sau cái cửa.)	Ich stehe hinter der Tür. (Tôi đứng sau cái cửa.)
in (trong, ở trong)	Ich gehe ins Zimmer. (Tôi đi vào phòng.)	Ich bin im Zimmer. (Tôi ở trong phòng.)

neben (cạnh, bên cạnh)	Ich stelle den Stuhl neben das Fenster. (Tôi đặt cái ghế cạnh cửa sổ.)	Der Stuhl steht neben dem Fenster. (Cái ghế nằm cạnh cửa sổ.)
über (trên [không tiếp-xúc])	Ich hänge die Lampe über den Tisch. (Tôi treo cái đèn bên trên bàn.)	Die Lampe hängt über dem Tisch. (Cái đèn treo bên trên bàn.)
unter (dưới, phía dưới)	Ich gehe unter die Lampe. (Tôi đi về phía dưới cái đèn.)	Ich stehe unter der Lampe. (Tôi đứng ở dưới cái đèn.)
vor (trước, phía trước)	Ich gehe vor das Haus. (Tôi đi ra phía trước nhà.)	Ich stehe vor dem Haus. (Tôi đứng ở trước nhà.)
zwischen (giữa, ở giữa)	Ich lege das Heft zwischen die Bücher. (Tôi đặt cuốn tập giữa những cuốn sách.)	Das Heft ist zwischen den Büchern. (Cuốn tập ở giữa những cuốn sách.)

- * Khi được dùng với nghĩa chỉ thời-gian, các **Präposition** *an, in, vor, zwischen* luôn luôn đi với **Dativ**. Câu hỏi đặt ra sẽ bắt đầu bằng **wann?** (bao giờ?).

Thí-dụ:

Er kommt **am** Montag. (Ông ta đến vào ngày thứ hai.)

Wann kommt er? (Bao giờ ông ta đến?) — **Am** Montag. (Vào ngày thứ hai.)

temporal (thời-gian)	WANN? DATIV
an (vào ngày, vào buổi)	Sie kommt am Dienstag. (Bà ta đến vào ngày thứ ba.) Er ist an Weihnachten zu Hause. (Vào Giáng-sinh ông ta ở nhà.) Wir arbeiten am Abend. (Chúng tôi làm việc vào buổi chiều.)
in (vào tuần, vào tháng, vào năm, vào mùa)	In dieser Woche kommt er nicht. (Trong tuần này ông ta không đến.) Im März habe ich Urlaub. (Tôi nghỉ hè vào tháng ba.) Im Winter ist es sehr kalt. (Vào mùa đông rất lạnh.) Im Jahr 1993 kommt sie wieder. (Vào năm 1993 bà ta trở lại.)
vor (trước, vào trước)	Vor dem Essen trinkt er nichts. (Trước bữa ăn ông ta không uống gì cả.)
zwischen (giữa, vào giữa)	Wir kommen zwischen 9 und 10 Uhr. (Chúng tôi đến vào khoảng giữa 9 và 10 giờ.)

=====

woher? - wo? - wohin? (từ đâu? - ở đâu? - đi đâu?)

=====

Woher kommt der Bus? Er kommt aus Berlin. (Xe buýt từ đâu đến? Nó đến từ Berlin.)

Wo steht der Bus? Er steht dort links. (Xe buýt nằm đâu? Nó nằm ở phía trái kia.)

Wohin fährt der Bus? Er fährt nach Bonn. (Xe buýt chạy đi đâu? Nó chạy đi Bonn.)

- * Để trả lời câu hỏi với **woher** (từ đâu, ở đâu ra), bao giờ người ta cũng dùng **Präposition** (giới-từ) **aus** hay **von**. Hai **Präposition** này đều đi với **Dativ**:

Woher kommt er? Er kommt **aus** Vietnam. (Ông ta đến từ Việt-Nam.)

(Ông ta từ đâu đến?) Er kommt **aus** dem Theater. (Ông ta đến từ rạp hát.)

Er kommt **von** der Arbeit. (Ông ta đến từ chỗ làm.)

- * Để trả lời câu hỏi với **wo** (đâu, ở đâu), người ta có thể dùng nhiều **Präposition** khác nhau ở **Dativ**:

Wo ist er? Er ist **in** der Schule. (Ông ta ở trường học.)

(Ông ta đâu?) Er ist **am** Strand. (Ông ta ở ngoài bãi cát.)

Er ist **auf** der Straße. (Ông ta ở ngoài đường.)

Er ist **beim** Arzt. (Ông ta ở phòng mạch bác-sĩ.)

Er ist **zur** Arbeit. (Ông ta đi làm.)

- * Để trả lời câu hỏi với **wohin** (đi đâu), người ta có thể dùng nhiều **Präposition** khác nhau ở **Dativ** hoặc **Akkusativ**:

Wohin geht er? Er geht **nach** Haus. (Ông ta đi về nhà.)

(Ông ta đi đâu?) Er geht **zum** Arzt. (Ông ta đi bác-sĩ.)

Er geht **in** die Stadt. (Ông ta đi ra phố.)

Er geht **an** den Tisch. (Ông ta đi đến cái bàn.)

Er geht **auf** die Straße. (Ông ta đi ra ngoài đường.)

WOHIN ? (Aktion) (đi đâu?) (hành-động)	Wo? (Position) (ở đâu?) (vị-trí)
AKKUSATIV	DATIV
legen (đặt, để [nằm ngang]): Ich lege das Buch auf den Tisch. (Tôi đặt cuốn sách lên bàn.) stellen (đặt, để [nằm dọc/vật có chân]): Ich stelle die Lampe auf den Tisch. (Tôi đặt cái đèn lên bàn.) setzen (đặt ngồi; đặt [đúng chỗ]): Ich setze das Kind auf den Stuhl. (Tôi đặt đứa bé lên ghế.) hängen (treo, đem treo): Ich hänge das Bild an die Wand. (Tôi treo bức tranh lên tường.)	liegen (nằm [ngang]): Das Buch liegt auf dem Tisch. (Cuốn sách nằm trên bàn.) stehen (đứng, nằm dọc [vật có chân]): Die Lampe steht auf dem Tisch. (Cái đèn nằm trên bàn.) sitzen (ngồi; nằm [đúng chỗ]): Das Kind sitzt auf dem Stuhl. (Đứa bé ngồi trên ghế.) hängen (treo, được treo): Das Bild hängt an der Wand. (Bức tranh treo trên tường.)

stecken (cắm, đem cắm):

Ich **stecke** den Schlüssel *ins* Schloß.

(Tôi cắm chìa khóa vào ổ khóa.)

stecken (cắm, được cắm):

Der Schlüssel **steckt** *im* Schloß.

(Chìa khóa cắm trong ổ khóa.)

Những động-từ **legen, stellen, setzen** có một **Akkusativobjekt** (túc-từ trực-tiếp) và nghĩa chỉ một sự *di-chuyển*.

Những động-từ **hängen, stecken** nếu nghĩa chỉ sự *di-chuyển*, thì cũng có một **Akkusativobjekt**.

Trong các trường-hợp này, tiếng **Präposition** luôn luôn đi với **AKKUSATIV**.

Những động-từ **liegen, stehen, sitzen** không có **Akkusativobjekt** (túc-từ trực-tiếp) và nghĩa chỉ một *vi-trí*.

Những động-từ **hängen, stecken** nếu nghĩa chỉ một *vi-trí*, thì cũng không cần **Akkusativobjekt**.

Trong các trường-hợp này, tiếng **Präposition** luôn luôn đi với **DATIV**.

Übung 1: Bilden Sie Fragen mit "wo?" oder "wohin?" !

1. Die Schüler gehen in die Schule. 2. Die Schule ist neben unserem Haus. 3. Fritz sitzt hinter seinem Freund Joachim. 4. Auf seinem Tisch liegt ein Heft. 5. Der Lehrer sitzt an einem Tisch vor den Schülern. 6. Der Lehrer ruft Fritz an die Tafel. 7. Der Schüler steht zwischen dem Lehrer und der Tafel. 8. Er schreibt einen Satz an die Tafel. 9. Wir machen hinter den Satz einen Punkt. 10. Der Torwart wirft sich zwischen den Ball und das Tor. 11. Das Auto fährt neben die Straßenbahn. 12. Unter der Brücke fährt ein Schiff. 13. Über der Stadt fliegt ein Flugzeug. 14. Wir treffen uns um acht Uhr am Hauptbahnhof. 15. In diesem Geschäft will Herr Braun ein Auto kaufen.

Übung 2: Ergänzen Sie!

1. Das Kind sitzt zwischen d__ Vater und d__ Mutter. 2. Bitte, kommen Sie neben dies__ Dame! 3. Können Sie unter d__ Wasser die Augen aufmachen? 4. Das Flugzeug fliegt schnell über d__ Fluß. 5. Hinter d__ Schule ist ein Sportplatz. 6. Willst du auf d__ Tisch steigen? 7. Die Autos stehen vor d__ Kino. 8. Fahren Sie zwischen dies__ zwei Autos! 9. Der Vater geht heute nicht in d__ Kino, denn er muß in sein__ Geschäft arbeiten. 10. Kommen Sie bitte vor d__ Haus! 11. Der Fußballspieler hat eine Wunde an d__ Kopf. 12. Die Hausnummer steht über d__ Tür. 13. Der Junge reitet auf d__ Pferd. 14. Er wirft den Ball hinter d__ Haus an d__ Baum. 15. Das Buch fällt unter d__ Tisch.

Übung 3: Ergänzen Sie!

1. Gehen Sie heute ohne Ihr__ Freund in d__ Kino? 2. Der Fußball fliegt über d__ Platz und fällt einem Mann vor d__ Füße. 3. Nach d__ Essen rasiert sich Herr Müller und geht mit sein__ Frau in d__ Stadt. 4. Seit ein__ Jahr wohnt der Junge bei sein__ Großvater, nicht weit von d__ Schule. 5. Der Herr wartet vor d__ Bahnhof und sieht auf d__ Uhr. 6. Sein Geschäft ist neben sein__ Haus, gegenüber d__ Restaurant. 7. Fahren Sie hier rechts um d__ Ecke und dann durch d__ Goethestraße und über d__ Bahnhofsplatz an d__ Fluß! 8. Robert springt von d__ Sprungbrett zwischen d__

Schwimmer in d__ Becken. 9. Ich stehe an d__ Fluß und sehe vor ____ (*ich*) viele Schiffe auf d__ Wasser. 10. Die Mutter geht mit ihr__ Sohn zu d__ Arzt hinter d__ Markt. 11. Die Frau läuft über d__ Straße, paßt nicht auf und kommt unter ein__ Auto. 12. Unter ____ (*sie, Plural*) wohnt eine Familie aus d__ Türkei. 13. Hinter d__ Schule wirft der Junge den Ball gegen ein__ Baum. 14. Herr Schneider kauft bei ein__ Obsthändler auf d__ Markt ein Pfund Tomaten für sein__ Frau. 15. Das Geld fällt aus sein__ Tasche neben d__ Tisch.

Übung 4: Bilden Sie Sätze!

1. Robert, kommen, aus, die Kabine. 2. vor, das Schwimmen, du, müssen, sich duschen. 3. der Junge, gehen, unter, die Dusche. 4. Peter, sein, schon, in, das Schwimmbecken. 5. Helga, stehen, an, ein Baum, neben, das Sprungbrett. 6. sie, steigen, auf, das Sprungbrett. 7. dann, sie, springen, in, das Wasser. 8. Thomas, schwimmen, zwischen, der Bruder und der Freund. 9. die Jungen, steigen, aus, das Wasser. 10. jetzt, sie, liegen, auf, das Gras. 11. nach, der Unterricht, ich, gehen, nach Hause. 12. wollen, du, mit, Herr Nam, in, die Pagode, gehen? 13. ich, nehmen, ein Buch, aus, der Bücherschrank. 14. man, bohren, ein Tunnel, durch, ein Berg. 15. der Student, erwarten, ein Brief, von, sein Freund.

=====

Verb + Infinitiv (*Động-từ + động-từ nguyên-mẫu*)

=====

Ngoài sáu **Modalverb** (thái-động-từ) *wollen, müssen, können, dürfen, sollen, mögen* có một số động-từ nữa cũng được dùng như **Modalverb**, nghĩa là có thể đi chung với một động-từ khác ở nguyên-mẫu (**Infinitiv**). Đó là các động-từ:

lassen (để cho làm)	Ich <i>lasse</i> mir einen Anzug machen. (Tôi để may một bộ quần áo.)
hören (nghe)	Sie <i>hört</i> die Kinder lachen. (Bà ta nghe những đứa trẻ cười.)
sehen (nhìn, xem)	Ich <i>sehe</i> ihn im Garten arbeiten. (Tôi nhìn hấn làm việc trong vườn.)
fühlen (cảm thấy)	Ich <i>fühle</i> mein Herz schlagen. (Tôi cảm thấy tim mình đập.)
spüren (cảm thấy)	Ich <i>spüre</i> den Schmerz wiederkommen. (Tôi thấy cơn đau trở lại.)
helfen (giúp)	Ich <i>helfe</i> ihr das Gepäck tragen. (Tôi giúp cô ta mang hành-lý.)
gehen (đi)	Er <i>geht</i> jeden Abend tanzen. (Ông ta đi nhảy mỗi tối.)
fahren (đi [bằng xe])	Du <i>fährst</i> nach Hamburg einkaufen. (Anh đi Hamburg mua sắm.)
bleiben (ở lại)	Er <i>bleibt</i> bei der Begrüßung sitzen. (Ông ta vẫn ngồi lúc chào.)
lehren (dạy)	Er <i>lehrt</i> seinen Sohn lesen. (Ông ta dạy con trai mình đọc.)
lernen (học)	Sie <i>lernt</i> Klavier spielen. (Cô ta học chơi dương-cầm.)
heißen (ra lệnh; tên là)	Er <i>heißt</i> mich kommen. (Ông ta ra lệnh gọi tôi đến.)
legen (đặt để)	Sie <i>legt</i> das Kind schlafen. (Bà ta đặt đứa bé nằm ngủ.)
schicken (gửi, cử đi)	Ich <i>schicke</i> ihn einkaufen. (Tôi cử ông ta đi mua sắm.)

Übung 5: Bilden Sie Sätze!

1. er, hören, der Schüler, antworten. 2. ich, lernen, Auto, fahren. 3. die Mutter, sehen, die Kinder, auf der Straße, spielen. 4. die Sängerin, sich lassen, die Haare, schneiden. 5. mein Freund, helfen, ich, der Brief, übersetzen. 6. gehen, du, morgen, mit, wir, schwimmen? 7. die Tochter, helfen, die Mutter, das Essen, kochen. 8. die Lehrerin, lehren, das Kind, schreiben. 9. Renate, fühlen, eine Erkältung, kommen. 10. er, lassen, sein Bruder, schlafen.

=====

Das Personalpronomen "es" (Nhân-xưng đại-danh-từ "es")

=====

Es ist Abend. Wieviel Uhr ist *es*? - *Es* ist acht Uhr. (Buổi chiều. Mấy giờ? - Tám giờ.)

In Vietnam gibt *es* viele Städte und Dörfer. (Ở Việt-Nam có nhiều tỉnh và làng.)

Wie geht *es* Ihnen? - Danke, *es* geht mir gut. (Quý-vị khỏe không? - Cảm-ơn, tôi khỏe.)

Es klingelt. Wer klingelt? - *Es* ist der Gast. (Chuông kêu. Ai bấm chuông? - Người khách.)

Es regnet stark. *Es* blitzt und *es* donnert. (Trời mưa lớn. Sét chớp và sấm nổ.)

Gefällt *es* Ihnen in Deutschland? (Quý-vị có thích [hài-lòng] ở nước Đức không?)

Trong nhiều câu người ta phải dùng *es* làm chủ-từ (**Subjekt**). *Es* ở đây không chỉ một người hay một vật nào cả, mà chỉ có nhiệm-vụ đứng làm chủ-từ cho câu được hoàn-toàn, vì một câu bao giờ cũng phải có chủ-từ! Người ta gọi chủ-từ *es* là vô-cá-tính (**unpersönlich**), nghĩa là nó bất-định (**unbestimmt**) hay vô-danh (**unbekannt**).

Chú-ý:

"*es ist*" luôn luôn đi với **Nominativ**.

"*es gibt*" luôn luôn đi với **Akkusativ**.

"*es geht*" luôn luôn đi với **Dativ**.

Übung 6: Ergänzen Sie die Sätze mit "es" !

1. Geht ____ dir wieder besser? – Ja, ____ geht mir schon besser. 2. Was gibt ____ heute im Fernsehen?. 3. Den ganzen Tag regnet ____ in Strömen. 4. ____ ist vor einer Woche hier ein Unfall passiert. 5. ____ hat doch alles keinen Sinn. 6. Ich glaube, ____ schneit. 7. ____ gibt noch eine andere Möglichkeit. 8. Wie weit ist ____? – Bis Hamburg sind ____ ungefähr vier Kilometer. 9. ____ tut mir leid. Ich habe keine Zeit. 10. ____ ist noch ein Rest Suppe im Topf.

Übung 7: Bilden Sie Sätze nach dem Beispiel:

Die Mutter *stellt* den Krug auf den Tisch.

Dann *steht* der Krug auf dem Tisch.

1. Der Vater _____ die Zigaretten auf den Tisch (*legen, liegen*). 2. Die Großmutter _____ das Kind aufs Sofa (*setzen, sitzen*). 3. Ursula _____ die Tasche in die

Ecke (*stellen, stehen*). 4. _____ Sie das Buch unter die Lampe (*legen, liegen*)! 5. Wir _____ den Schrank zwischen die zwei Fenster (*stellen, stehen*). 6. Der Lehrer _____ die Hefte in den Schrank (*legen, liegen*). 7. Robert _____ den Ball an den Beckenrand (*legen, liegen*). 8. Herr Müller _____ auf den Stuhl (*sich setzen, sitzen*). 9. Nach dem Essen _____ der Großvater aufs Sofa (*sich legen, liegen*). 10. Der Torwart _____ in das Tor (*sich stellen, stehen*).

Übung 8: Bilden Sie Sätze!

1. an, der Abend, der Journalist, kommen, um 6.15 Uhr, nach Hause. 2. er, stehen, vor, die Tür, und, klingeln. 3. Frau Hoffmann, gehen, an, die Tür, und, aufmachen, sie. 4. Herr Hoffmann, sich setzen, auf, ein Stuhl. 5. Frau Hoffmann, bringen, ihr Mann, ein Glas Limonade. 6. sie stellen, es, auf, der Tisch, und, sich setzen, neben, ihr Mann. 7. Herr Hoffmann, erzählen, seine Frau, von, seine Arbeit. 8. auf, der Tisch, ein Brief, liegen. 9. Herr Hoffmann, nehmen, der Brief, und, aufmachen, er. 10. morgen, wir, wollen, ein Taschenrechner, für, unser Sohn, kaufen. 11. du, trinken, Kaffee, mit, Milch, oder, mit, Zucker? 12. Mai, denken, an, ihr Bruder, in Vietnam. 13. er, sein, mit, die Schwester, von, mein Freund, verheiratet. 14. der Student, schreiben, ein Satz, an, der Rand. 15. ich, gehen, von, die Stadt, in, der Wald, denn, ich, wollen, spaziergehen, in der Wald.

Übung 9: Bilden Sie Sätze mit "legen", "stellen" oder "(sich) setzen" !

Beispiel: Wo *liegt* die Zeitung?

Die Zeitung *liegt* auf dem Rundfunkapparat.

Ich *lege* die Zeitung auf den Rundfunkapparat.

1. Wo steht der Tisch? (in d__ Zimmer; auf d__ Teppich; vor d__ Sofa; zwischen d__ Stühle_). 2. Wo sitzt das Kind? (auf d__ Sofa; an d__ Tisch). 3. Wo stehen die Stühle und das Sofa? (auf d__ Teppich; um d__ Tisch). 4. Wo steht der Rundfunkapparat? (neben d__ Schrank; in d__ Wohnzimmer). 5. Wo steht der Junge? (an d__ Fenster; hinter d__ Fernseher). 6. Wo steht die Tasche? (in d__ Ecke; auf d__ Tisch). 7. Wo steht der Schrank? (neben d__ Fenster; in d__ Küche). 8. Wo steht der Stuhl? (neben d__ Schrank; zwischen d__ Schrank und d__ Tür). 9. Wo liegt der Hut? (auf d__ Stuhl). 10. Wo sitzt der Kaufmann? (in d__ Sessel; neben seine Frau). 11. Wo sitzt du? (auf d__ Boden; auf d__ Bett). 12. Wo liegt die Tischdecke? (auf d__ Tisch / in d__ Waschmaschine). 13. Wo stehen die Gläser? (auf d__ Tisch; auf d__ Tischdecke: um d__ Krug). 14. Wo steht der Krug? (auf d__ Tisch; zwischen d__ Gläser_). 15. Wo liegt der Teppich? (unter d__ Tisch; unter d__ Sofa und d__ Stühle_).

LEKTION 12

Meine Verwandten

Heute will ich Ihnen meine Verwandten vorstellen.

Ich bin der Sohn meiner Eltern und der Bruder meiner Brüder und Schwestern. Meine Brüder sind auch Söhne meiner Eltern, aber meine Schwestern sind Töchter meiner Eltern. Meine Eltern sind die Kinder ihrer Eltern, meiner Großeltern. Ich bin der Enkel meiner Großeltern, und meine Schwestern sind ihre Enkelinnen.

Der Mann meiner Schwester ist mein Schwager, und die Frau meines Bruders ist meine Schwägerin. Mein Bruder sagt von den Eltern seiner Frau: "Das ist mein Schwiegervater, und seine Frau ist meine Schwiegermutter. Ich bin ihr Schwiegersohn." Ebenso sagt meine Schwester von den Eltern ihres Mannes: "Das sind meine Schwiegereltern, und ich bin ihre Schwiegertochter."

Der Bruder meines Vaters ist mein Onkel, und der Bruder meiner Mutter ist auch mein Onkel. Die Schwestern meiner Eltern sind meine Tanten. Die Brüder meines Großvaters und meiner Großmutter sind meine Großonkel, und die Schwestern meiner Großeltern sind natürlich meine Großtanten.

Die Töchter meiner Onkel und Tanten sind meine Kusinen, und die Söhne meiner Onkel und Tanten sind meine Vettern. Ich bin der Onkel der Kinder meiner Brüder und Schwestern, und sie sind meine Neffen und Nichten. Aber wessen Neffe bin ich?

Wortschatz

der/die Verwandte, -n họ-hàng, bà con

vorstellen giới-thiệu

Ich bin der Sohn meiner Eltern Tôi là con trai
của bố mẹ tôi

die Großeltern (Plural) ông bà nội/ngoại

der Enkel, - cháu nội/ngoại trai

die Enkelin, -nen cháu nội/ngoại gái

der Schwager, " anh/em rể, anh/em chồng,
anh/em vợ

die Schwägerin, -nen chị/em dâu, chị/em
chồng, chị/em vợ

der Schwiegervater, " bố vợ, bố chồng

die Schwiegermutter, " mẹ vợ, mẹ chồng

die Schwiegereltern (Plural) cha mẹ vợ/chồng

der Schwiegersohn, "e con rể

die Schwiegertochter, " con dâu

der Onkel, - chú, bác, cậu, dượng

die Tante, -n cô, dì, thím, mợ

der Großonkel, - ông bác, ông cậu, ông chú

die Großtante, -n bà bác, bà cô, bà dì

die Kusine, -n chị họ, em gái họ

der Vetter, -n (= der Cousin, -s) anh họ, em
trai họ

der Neffe, -n cháu trai (con của anh chị em)

die Nichte, -n cháu gái (con của anh chị em)

Aber wessen Neffe bin ich? Nhưng vậy tôi là
cháu trai của ai?

wessen của ai, của cái gì

Ich habe drei Geschwister Tôi có ba anh chị
em (không kể tôi)

die Geschwister (Plural) anh chị em (không
kể mình)

der Stiefvater, " cha ghẻ

die Stiefmutter, " mẹ ghẻ

der Stiefsohn, "e con trai ghẻ

die Stieftochter, " con gái ghẻ

die Stiefgeschwister (Plural) anh chị em cùng
cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha

der Urgroßvater, " ông cố

die Urgroßmutter, " bà cố

der Urenkel, - cháu chắt trai

die Urenkelin, -nen cháu chắt gái

Die Klugheit des Bauern

Ein Bauer kommt morgens in seinen Stall und findet seinen Büffel nicht. Die Stalltür steht offen, und das Schloß ist entzwei. "Das ist die Tat eines Diebes", sagt er zu seinem Sohn. "Gehen wir auf den Markt! Vielleicht will der Dieb unseren Büffel dort verkaufen."

So geht der Bauer mit dem Jungen auf den Markt. Dort sagt er zu seinem Sohn: "Du gehst nach links, und ich gehe nach rechts. Dann müssen wir unseren Büffel finden."

Der Sohn des Bauern sucht gar nicht lange, da findet er schon den Büffel. Schnell holt er seinen Vater. Dieser ruft einen Polizisten und sagt: "Das ist mein Büffel, und der Verkäufer ist ein Dieb!"

Aber der Verkäufer antwortet wütend: "Beleidigen Sie mich nicht! Ich habe diesen Büffel schon seit drei Jahren!"

Da fragt der Polizist den Bauern: "Können Sie Ihre Behauptung beweisen?"

"Das ist sehr leicht", sagt der Bauer. Schnell legt er seine Hände über die Augen des Büffels und fragt den Verkäufer: "Ist das Tier rechts oder links blind?"

Der Mann antwortet: "Natürlich rechts!"

"Falsch!" lacht der Bauer.

"Ach nein", sagt der Dieb jetzt aufgeregt, "ich will sagen, der Büffel kann rechts sehen und ist links blind!"

"Auch das ist falsch", ruft der Bauer und nimmt seine Hände von den Augen des Tieres.

"Mein Büffel ist gar nicht blind! Genügt Ihnen dieser Beweis, Herr Wachtmeister?"

"Ja", antwortet der Polizist. "Nehmen Sie Ihren Büffel und gehen Sie mit ihm nach Hause! – Sie aber", sagt er zu dem Dieb, "kommen Sie mit mir aufs Revier!"

Wortschatz

Die Klugheit des Bauern sự khôn ngoan của người nông-dân
die Klugheit, -en sự khôn ngoan; lời khôn
der Bauer, -n người nông-dân, người nhà quê
der Stall, "e chuồng
der Büffel, - con trâu
Die Stalltür steht offen cửa chuồng mở ngỏ
die Stalltür, -en cửa chuồng
offen mở, ngỏ
das Schloß, die Schlösser ổ khóa; lâu-đài
die Tat, -en hành-động
der Dieb, -e tên trộm, kẻ cắp
Gehen wir auf den Markt! Chúng ta hãy đi ra chợ!
der Junge, -n con trai
links bên trái, phía tả
rechts bên phải, phía mặt
gar nicht lange chẳng phải lâu
gar chẳng (nhấn mạnh nghĩa phủ-định tuyệt-đối)

gar nicht chẳng, không gì hết
nicht lange không lâu
lange lâu
der Polizist, -en cảnh-sát
der Verkäufer, - người bán hàng
beleidigen làm chàm tự-ái, làm tổn-thương danh-dự
die Behauptung, -en sự quả-quyết
beweisen chứng-minh
leicht dễ; nhẹ
legen đặt, để
das Auge, -n mắt
blind mù
genügen đủ, hội-đủ
der Beweis, -e sự chứng-minh
der Wachtmeister, - cảnh-sát
kommen Sie mit mir aufs Revier ông hãy đi với tôi lại quận cảnh-sát
das Revier, -e quận cảnh-sát; khu-vực

Der Genitiv (Thuộc-cách)

Chúng ta đã biết về **Nominativ** (chủ-cách), **Akkusativ** (trực-cách) và **Dativ** (gián-cách). Trong bài này chúng ta nói về thể-cách sau cùng: **Genitiv** (thuộc-cách).

Der Sohn gibt dem Vater den Brief **des** Lehrers. (Đứa con trai đưa cho bố thư *của* thầy giáo.)

↑ ↑ ↑ ↑
 Nominativ Dativ Akkusativ Genitiv

- * **Genitiv** (thuộc-cách) là thể-cách thường được dùng để chỉ sự sở-hữu, sự thuộc về hay một sự liên-hệ chặt-chẽ. Các chữ **des**, **der** ở **Genitiv** có thể hiểu sang tiếng Việt là *của*.

Thí-dụ:

Das Buch **des** Schülers liegt hier. (Cuốn sách của người học-trò nằm đây.)
 Das ist der Direktor **des** Instituts. (Đó là ông giám-đốc của viện.)
 Die Freundin **der** Lehrerin kommt. (Bạn gái của cô giáo đến.)

- * Cũng như ở **Akkusativ** và **Dativ**, các **Artikel** ở **Genitiv** cũng bị biến-cách.

Thí-dụ:

Der Vater hat eine Uhr. → Das ist die Uhr **des** Vaters.
 (Người cha có một cái đồng-hồ.) (Đó là cái đồng-hồ của người cha.)
Das Kind hat einen Ball. → Das ist der Ball **des** Kindes.
 (Đứa trẻ có một trái banh.) (Đó là trái banh của đứa trẻ.)
Die Mutter hat ein Kleid. → Das ist das Kleid **der** Mutter.
 (Người mẹ có một cái áo dài.) (Đó là cái áo dài của người mẹ.)
Die Eltern haben ein Auto. → Das ist das Auto **der** Eltern.
 (Cha mẹ có một cái xe hơi.) (Đó là cái xe hơi của cha mẹ.)

Nominativ Genitiv

der	→	des
das	→	des
die	→	der
die	→	der

- * Trừ một số ngoại-lệ, danh-từ số ít giống đực (**maskulin**) và trung-tính (**neutral**) ở **Genitiv** phải thêm **-s**, hoặc thêm **-es** nếu là danh-từ một vần hay tận cùng bằng **-s**, **-ß**, **-x**, **-sch**, **-tz**, **-z**, **-zt**.

Thí-dụ:

der Keller → **des** Kellers (hầm để đồ) der Fisch → **des** Fisches (con cá)
 das Hotel → **des** Hotels (khách-sạn) der Platz → **des** Platzes (chỗ)
 das Gras → **des** Grases (cỏ) das Gewürz → **des** Gewürzes (gia-vị)
 der Fuß → **des** Fußes (bàn chân) der Zahnarzt → **des** Zahnarztes (nha-sĩ)
 der Reflex → **des** Reflexes (sự phản-xạ)

Hầu hết các danh-từ giống đực (**maskulin**) khi đổi sang số nhiều nếu thêm **-n** hay **-en**, ở **Genitiv** số ít cũng thêm **-n** hay **-en** chứ không thêm **-(e)s**.

Thí-dụ:

der Vietnamesen/die Vietnamesen → **des** Vietnamesen (người Việt-Nam)
 der Bote/die Boten → **des** Boten (sứ-giả)
 der Mensch/die Menschen → **des** Menschen (người)
 der Student/die Studenten → **des** Studenten (sinh-viên)

- * **Fragepronomen** (nghe-vấn đại-danh-từ) của thể **Genitiv** (thuộc-cách) là **wessen** (của ai, của cái gì), được dùng chung cho cả người lẫn vật.

Das ist das Buch *des* Schülers.

(Đó là cuốn sách của người học-trò.)

Wessen Buch ist das?

(Đó là cuốn sách của ai?)

Des Schülers.

(Của người học-trò.)

Er sucht den Schlüssel *des* Wagens.

(Ông ta tìm chìa khóa của chiếc xe.)

Wessen Schlüssel sucht er?

(Ông ta tìm chìa khóa của cái gì?)

Des Wagens.

(Của chiếc xe.)

- * Chỉ có một số rất ít động-từ luôn luôn phải đi với **Genitiv**, những động-từ này thường chỉ dùng khi muốn nói văn-vẻ: *bedürfen* G (cần-thiết), *gedenken* G (tưởng-niệm):

Der Verunglückte **bedarf** dringend *des* Arztes. (Người bị tai-nạn cần gấp bác-sĩ.)

Er **gedenkt** seines toten Vaters.

(Ông ta tưởng-niệm người cha quá-cổ.)

- * Bảng tóm-lược:

		Singular			Plural
		maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
bestimmter Artikel	Nominativ	der	das	die	die
	Akkusativ	den	das	die	die
	Dativ	dem	dem	der	den -n
	Genitiv	des -(e)s	des -(e)s	der	der
unbestimmter Artikel	Nominativ	ein	ein	eine	-----
	Akkusativ	einen	ein	eine	-----
	Dativ	einem	einem	einer	----- -n
	Genitiv	eines -(e)s	eines -(e)s	einer	-----
unbestimmter Artikel (negativ)	Nominativ	kein	kein	keine	keine
	Akkusativ	keinen	kein	keine	keine
	Dativ	keinem	keinem	keiner	keinen -n
	Genitiv	keines -(e)s	keines -(e)s	keiner	keiner

(Danh-từ số nhiều ở **Dativ** phải thêm **-n**, nếu chưa có.)

(Danh-từ giống đực và trung-lính số ít ở **Genitiv** phải thêm **-(e)s**.)

Thí-dụ:

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
Nominativ	der Mann	das Kind	die Frau	die Männer/Kinder/Frauen
Akkusativ	den Mann	das Kind	die Frau	die Männer/Kinder/Frauen
Dativ	dem Mann	dem Kind	der Frau	den Männern/Kindern/Frauen
Genitiv	des Mannes	des Kindes	der Frau	der Männer/Kinder/Frauen

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
Nominativ	ein Mann	ein Kind	eine Frau	--- Männer/Kinder/Frauen
Akkusativ	einen Mann	ein Kind	eine Frau	--- Männer/Kinder/Frauen
Dativ	einem Mann	einem Kind	einer Frau	--- Männern/Kindern/Frauen
Genitiv	eines Mannes	eines Kindes	einer Frau	--- Männer/Kinder/Frauen

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
Nominativ	kein Mann	kein Kind	keine Frau	keine Männer/Kinder/Frauen
Akkusativ	keinen Mann	kein Kind	keine Frau	keine Männer/Kinder/Frauen
Dativ	keinem Mann	keinem Kind	keiner Frau	keinen Männern/Kindern/Frauen
Genitiv	keines Mannes	keines Kindes	keiner Frau	keiner Männer/Kinder/Frauen

* **Chú-ý:**

- Những danh-từ giống đực (**maskulin**) khi đổi sang số nhiều có tận cùng bằng **-en**, thì chỉ trừ ở **Nominativ** số ít, còn ở **Akkusativ**, **Dativ**, **Genitiv** số ít và tất cả số nhiều đều cũng có tận cùng bằng **-en**, nghĩa là thường phải thêm **-n** hay **-en**:

Thí-dụ:

der Vietnamese → die Vietnames**en** (người Việt-Nam/những người Việt-Nam)
 Ich bin ein Vietnamese. (Tôi là một người Việt-Nam.) [Nominativ]
 Ich kenne einen Vietnams**en**. (Tôi biết một người Việt-Nam.) [Akkusativ]

- Ngoại-lệ của chữ **Herr** (ông, ngài): *der Herr* đổi sang số nhiều thành *die Herren*, nhưng ở **Akkusativ**, **Dativ**, **Genitiv** số ít chỉ thêm **-n**: *den Herrn*, *dem Herrn*, *des Herrn*.

Thí-dụ:

Ich frage Herrn Müller. (Tôi hỏi ông Müller.) [Akkusativ]
 Sie spricht mit Herrn Nam. (Bà ta nói với ông Nam.) [Dativ]

- Chỉ có một danh-từ trung-tính (**neutral**) duy-nhất ở **Dativ** số ít tận cùng bằng **-en**, ở **Genitiv** số ít tận cùng bằng **-ens**: *das Herz*, *dem Herzen*, *des Herzens* (trái tim; tấm lòng).

Thí-dụ:

Sie hat ein gutes Herz. (Bà ta có lòng tốt.) [Akkusativ]
 Ich danke dir von ganzem Herzen. (Tôi hết lòng cảm-ơn anh/chị.) [Dativ]
 Im Grunde seines Herzens denkt er anders. (Thật lòng ra ông ta nghĩ khác) [Genitiv]

	Singular			Plural
	der Mensch	der Herr	das Herz	die Menschen/Herren/Herzen
Akkusativ	den Menschen	den Herrn	das Herz	die Menschen/Herren/Herzen
Dativ	dem Menschen	dem Herrn	dem Herzen	den Menschen/Herren/Herzen
Genitiv	des Menschen	des Herrn	des Herzens	der Menschen/Herren/Herzen

Das Fragepronomen (Nghị-vấn đại-danh-từ)

	Person (người)	Sache (vật)
Nominativ	wer ?	was ?
Akkusativ	wen ?	was ?
Dativ	wem ?	
Genitiv	wessen ?	

Präpositionen mit dem Genitiv (Giới-từ đi với thuộc-cách)

Những **Präposition** sau luôn luôn đi với **Genitiv**:

statt (= anstatt), trotz, während, wegen

statt (= anstatt)	thay vì	Er schickt statt des Briefes nur eine Postkarte. (Thay vì gửi bức thư ông ta chỉ gửi một bưu-thiệp.) Anstatt des Vaters spricht der Onkel. (Người chú nói thay vì người cha.)
trotz	mặc dù là	Sie kommt trotz des Nebels. (Mặc dù sương mù bà ta vẫn đến.)
während	trong khi	Wir lernen Deutsch während des Sommers. (Chúng tôi học tiếng Đức trong mùa hè.)
wegen	vì	Ich bleibe wegen des Regens zu Hause. (Tôi ở nhà vì mưa.)

Übung 1: Bilden Sie den Genitiv nach dem Beispiel:

Die Schule hat einen Direktor.

Das ist der Direktor *der* Schule.

- Der Schüler hat eine Lehrerin.
- Der Kaufmann hat einen Wagen.
- Die Dame hat eine Tasche.
- Der Vater hat einen Rasierapparat.
- Die Eltern haben eine Wohnung.
- Die Großmutter hat ein Sofa.
- Das Kind hat ein Bett.
- Der Freund hat eine Krawatte.
- Diese Übung hat zwanzig Sätze.
- Mein Zimmer hat eine Tür.
- Unsere Wohnung hat drei Zimmer.
- Die Jungen haben einen Fußball.
- Ihre Kinder haben Uhren.
- Dieser Mann hat Geld.
- Das Hotel hat vier Aufzüge.

Übung 2: Ergänzen Sie!

- Der Lehrer erklärt den Fehler d__ Schüler__.
- Wir nehmen das Auto d__ Ingenieur__.
- Das ist nicht mein Hemd, sondern das Hemd mein__ Bruder__.
- Kennen Sie die Frau d__ Direktor__.
- Hier ist der Hut d__ Dame__.
- Zeigen Sie

uns die Kleider d__ Kinder__! 7. Wir gehen in das Zimmer unser__ Vater__. 8. Anna steht am Rand d__ Schwimmbecken__. 9. Die Spieler dies__ Mannschaft__ sind gut. 10. Im Schaufenster d__ Geschäft__ liegt eine Krawatte. 11. Die Mütter d__ Schülerinnen__ freuen sich über den Sieg d__ Mannschaft__ ihr__ Töchter__. 12. Am Freitag dies__ Woche besucht uns der Bruder mein__ Freund__. 13. Der Besitzer dies__ Haus__ ist der Vater Ihr__ Lehrer__. 14. Er geht zur Wohnung d__ Schwester__ sein__ Frau__. 15. Hier sind die Bücher d__ Schüler__ Ihr__ Klasse__.

Übung 3: *Bilden Sie Fragen (wer?, wen? usw.)!*

1. Das Heft des Schülers ist schmutzig. 2. Das Auto des Kaufmanns fährt vor das Haus. 3. Ich zeige meinem Freund das Buch des Bruders. 4. Dort siehst du die Frau deines Lehrers. 5. Der Vater besucht die Schule seines Sohnes. 6. Die Tochter trägt die Tasche der Mutter. 7. Er bringt dem Gast das Essen. 8. Ich kenne die Schwester des Musikers nicht. 9. Der Brief der Großmutter liegt auf dem Tisch des Vaters. 10. Der Freund meines Lehrers will mich morgen in seinem Haus dem Direktor dieser Firma vorstellen.

Übung 4: *Ergänzen Sie!*

1. Ich biete dem Herr__ Zigaretten an. 2. Dem Junge__ gebe ich keine Zigarette. 3. Der Ingenieur begrüßt den Bauer__. 4. Die Tasche des Student__ ist schwer. 5. Der Lehrer unterhält sich mit seinem Kollege__. 6. Der Arbeiter schaltet den Motor__ ein. 7. Der erste Buchstabe seines Name__ ist ein P. 8. Die Kaufleute fahren mit ihren Auto__ in die Stadt. 9. Der Büffel des Bauer__ läuft auf das Feld. 10. Diesen Herr__ kenne ich nicht. 11. Das Haus des Direktor__ liegt gegenüber unserer Schule. 12. Der Platz dieses Buchstabe__ ist am Schluß des Wortes. 13. Die Herr__ hören die Rede ihres Kollege__. 14. Franz geht mit zwei Student__ in das Schwimmbad. 15. Die Wunde des Junge__ ist nicht gefährlich.

Übung 5: *Ergänzen Sie!*

1. Ich fahre mit zwei Student__ und drei Schüler__ nach Hannover. 2. Der Mann dieser Dame__ ist ein Freund meines Kollege__. 3. In den Theater__ und Kino__ der Stadt sitzen abends viele Leute. 4. Robert fragt den Beamte__ nach der Ankunft__ des Flugzeug__. 5. Der Besitzer dieses Wagen__ ist ein Bruder Herr__ Hoffmann__. 6. Ich zeige dem Elektriker__ den Schaden__ an der Lichtleitung__. 7. Der Lehrer fragt den Junge__ nach seinem Name__. 8. Die Frau des Angestellte__ arbeitet für einen Professor__. 9. Seine Schwester ist mit einem Vietnamesen__ verheiratet. 10. Der Ingenieur erklärt den Herr__ aus der Stadt den Plan__. 11. Die Sekretärin hat einen Verwandte__ in Amerika. 12. Herr Schmidt begleitet seinen Kollege__ an die Tür__ der Wohnung__. 13. Der Verkäufer fragt den Kunde__ nach seiner Adresse__. 14. Der Offizier schickt der Familie des Soldat__ einen Brief__. 15. Der Arzt operiert den Patient__ am Magen__.

Übung 6: *Bilden Sie Sätze!*

1. du, geben, der Bauer, die Hand. 2. wir, könne, nicht, finden, der Junge, auf, der Markt. 3. ihr, steigen, mit, dieser Herr, in, die Straßenbahn. 4. er, treffen, der Student, in, die Stadt. 5. ich, wollen, gehen, mit, der Kollege, durch, die Stadt. 6. du, müssen, geben, die Kinder, diese Bücher. 7. die Dame, suchen, ein Herr, in, das Restaurant. 8. ihr, kennen, der Bauer, nicht? 9. der Wagen, der Lehrer, stehen, in die Garage. 10. der Beamte, sich vorstellen, sein Kollege. 11. der Schüler, schreiben, der Buchstabe, an, die Tafel, in, die Klasse. 12. ich, können, schreiben, Ihr Name, nicht. 13. wir, sich unterhalten, mit, ein Student, über, das Studium. 14. morgen, ich, besuchen, mein Freund, in, sein Büro. 15. er, springen, von, das Sprungbrett, in, das Schwimmbecken.

=====

Das Verb (*Động-từ*)

=====

Để diễn-tả một sự việc xảy ra trong quá-khứ (**Vergangenheit**), tiếng Đức có ba thể động-từ: **Präteritum** (thì toàn-quá-khứ), **Perfekt** (thì quá-khứ), và **Plusquamperfekt** (thì tiền-quá-khứ). Trong phạm-vi bài này chúng ta chỉ nói về thể **Präteritum** (hay còn được gọi là **Imperfekt**).

=====

Das Präteritum (*Thì toàn-quá-khứ*)

=====

- * **Präteritum** (thì toàn-quá-khứ / thì quá-khứ viết) là thể của động-từ dùng để diễn-tả một sự việc đã xảy ra và đã *hoàn-toàn chấm-dứt* trong quá-khứ (**Vergangenheit**), không còn dính-líu đến hiện-tại. Thể **Präteritum** rất thường được dùng khi *viết*.

Thí-dụ:

Ich war gestern zu Hause.	(Hôm qua tôi <i>thì đã</i> ở nhà.)
Der Flug dauerte fast zehn Stunden.	(Chuyến bay <i>đã kéo dài</i> gần mười tiếng.)
Quang-Trung regierte von 1788 bis 1792.	(Quang-Trung <i>đã cai-trị</i> từ 1788 đến 1792.)

- * Đối với động-từ yếu (**schwaches Verb**), cách chia thể **Präteritum** gần giống như cách chia thể **Präsens**, chỉ khác trước các chữ cuối của **Präsens** ta phải thêm **-t**, ngôi **ich** và ngôi **er/es/sie** giống nhau. Nghĩa là cũng chỉ cần lấy gốc động-từ (**Verbstamm**) rồi thêm các chữ cuối (**Endung**) **-te**, **-test**, **-te**, **-ten**, **-tet**, **-ten** tùy theo ngôi thứ văn-phạm.

Thí-dụ:

Muốn chia động-từ **fragen** (hỏi) ở thể **Präteritum**:

1. Bỏ **-en** của nguyên-mẫu (**Infinitiv**) để lấy gốc động-từ (**Verbstamm**): **frag-**.
2. Thêm các chữ cuối (**Endung**):

Präsens

ich	frage
du	fragst
er/es/sie	fragt
wir	fragen
ihr	fragt
sie/Sie	fragen

Präteritum

Stamm (gốc)	Endung (chữ cuối)
----------------	----------------------

ich	frag	<i>te</i>
du	frag	<i>test</i>
er/es/sie	frag	<i>te</i>
wir	frag	<i>ten</i>
ihr	frag	<i>tet</i>
sie/Sie	frag	<i>ten</i>

- <i>te</i>
- <i>test</i>
- <i>te</i>
- <i>ten</i>
- <i>tet</i>
- <i>ten</i>

- * Nếu gốc động-từ tận cùng bằng **-d** hay **-t**, ở tất cả các ngôi phải thêm **-e** trước chữ cuối (**Endung**).

Thí-dụ:

Gốc của **antworten** (trả lời) là **antwort-** và của **baden** (tắm bồn) là **bad-**.

Thẻ **Präteritum**:

antworten (trả lời)	
Stamm (gốc)	Endung (chữ cuối)
ich	antwort <i>e te</i>
du	antwort <i>e test</i>
er/es/sie	antwort <i>e te</i>
wir	antwort <i>e ten</i>
ihr	antwort <i>e tet</i>
sie/Sie	antwort <i>e ten</i>

baden (tắm bồn)	
Stamm (gốc)	Endung (chữ cuối)
ich	bad <i>e te</i>
du	bad <i>e test</i>
er/es/sie	bad <i>e te</i>
wir	bad <i>e ten</i>
ihr	bad <i>e tet</i>
sie/Sie	bad <i>e ten</i>

- <i>e te</i>
- <i>e test</i>
- <i>e te</i>
- <i>e ten</i>
- <i>e tet</i>
- <i>e ten</i>

- * Nếu gốc động-từ tận cùng bằng **-m** hay **-n** và trước **-m** hay **-n** có một phụ-âm (**Konsonant**) khác, ngoại-trừ khi tận cùng bằng **-mm**, **-nn**, **-lm**, **-ln**, **-rm**, **-rn**, thì ở tất cả các ngôi cũng phải thêm **-e** trước chữ cuối (**Endung**).

Thí-dụ:

Gốc của **atmen** (thở) là **atm-** và của **öffnen** (mở) là **öffn-**.

Thẻ **Präteritum**:

atmen (thở)	
Stamm (gốc)	Endung (chữ cuối)
ich	atm <i>e te</i>
du	atm <i>e test</i>
er/es/sie	atm <i>e te</i>
wir	atm <i>e ten</i>
ihr	atm <i>e tet</i>
sie/Sie	atm <i>e ten</i>

öffnen (mở)	
Stamm (gốc)	Endung (chữ cuối)
ich	öffn <i>e te</i>
du	öffn <i>e test</i>
er/es/sie	öffn <i>e te</i>
wir	öffn <i>e ten</i>
ihr	öffn <i>e tet</i>
sie/Sie	öffn <i>e ten</i>

- <i>e te</i>
- <i>e test</i>
- <i>e te</i>
- <i>e ten</i>
- <i>e tet</i>
- <i>e ten</i>

Chú-ý:

filmen (quay phim) → **er filmte**
lernen (học) → **er lernte**
stammen (gốc) → **er stammte**
spannen (căng) → **er spannte**

(Nếu **-m**, **-n** đứng sau **-l**, **-r** hay là chữ kép **-mm**, **-nn** thì không thêm **-e** ở trước chữ cuối [Endung]).

- * Những điểm chung ở thể **Präteritum** của động-từ yếu (**schwaches Verb**), trừ một số ít ngoại-lệ:

- chữ cuối của các ngôi **ich** và **er/es/sie** giống nhau, nghĩa là bao giờ cũng tận cùng bằng **-te**.

- chữ cuối của các ngôi **wir** và **sie/Sie** giống nhau, nghĩa là bao giờ cũng tận cùng bằng **-ten**.

- * Bảng tóm-lược:

Thể **Präteritum** của động-từ yếu (**schwaches Verb**) có các chữ cuối:

Schwaches Verb:

ich	- (e) te
du	- (e) test
er/es/sie	- (e) te
wir	- (e) ten
ihr	- (e) tet
sie/Sie	- (e) ten

Präteritum der starken Verben (Thì toàn-quá-khứ của động-từ mạnh)

- * Đối với động-từ mạnh (**starkes Verb**), ở thể **Präteritum** gốc động-từ (**Verbstamm**) bị biến-âm, và người học phải học thuộc lòng dần bảng động-từ bất-quy-tắc. (Xem phần phụ-lục.)

Ở bảng động-từ mạnh và động-từ yếu bất-quy-tắc (**unregelmäßig**), thể **Präteritum** được chia sẵn ở ngôi **er/es/sie**. Ngôi **ich** giống ngôi **er/es/sie**, nghĩa là không thêm gì cả. Ngôi **du** thêm **-st**. Ngôi **ihr** thêm **-t**. Các ngôi **wir** và **sie/Sie** thêm **-en**.

Thí-dụ:

fahren (đi xe) → **fuhr**
geben (cho) → **gab**
nehmen (lấy) → **nahm**

Präteritum

	fahren (đi xe)	geben (cho)	nehmen (cầm, lấy)
ich	<i>fuhr</i>	<i>gab</i>	<i>nahm</i>
du	<i>fuhr st</i>	<i>gab st</i>	<i>nahm st</i>
er/es/sie	<i>fuhr</i>	<i>gab</i>	<i>nahm</i>
wir	<i>fuhr en</i>	<i>gab en</i>	<i>nahm en</i>
ihr	<i>fuhr t</i>	<i>gab t</i>	<i>nahm t</i>
sie/Sie	<i>fuhr en</i>	<i>gab en</i>	<i>nahm en</i>

-
- st
-
- en
- t
- en

- * Nếu gốc động-từ tận cùng bằng **-d**, **-t**, **-s**, **-ß** hay **-z**, ở các ngôi **du** và **ihr** phải thêm **-e** trước **-st** và **-t**, nghĩa là thành **-est** và **-et**.

Thí-dụ:

Präteritum

	finden (tìm thấy)	bieten (mời mọc)	lesen (đọc)	heißen (tên là)	schmelzen (nấu chảy)
ich	<i>fand</i>	<i>bot</i>	<i>las</i>	<i>hieß</i>	<i>schmolz</i>
du	<i>fand (e)st</i>	<i>bot (e)st</i>	<i>las est</i>	<i>hieß est</i>	<i>schmolz est</i>
er/es/sie	<i>fand</i>	<i>bot</i>	<i>las</i>	<i>hieß</i>	<i>schmolz</i>
wir	<i>fand en</i>	<i>bot en</i>	<i>las en</i>	<i>hieß en</i>	<i>schmolz en</i>
ihr	<i>fand et</i>	<i>bot et</i>	<i>las (e)t</i>	<i>hieß t</i>	<i>schmolz (e)t</i>
sie/Sie	<i>fand en</i>	<i>bot en</i>	<i>las en</i>	<i>hieß en</i>	<i>schmolz en</i>

- est

- en
- et
- en

Ngoại-trừ ở ngôi **ihr** của động-từ tận cùng bằng **-t**, trong ngôn-ngữ đàm-thoại chữ **-e** thường được bỏ đi.

- * Bảng tóm-lược:

Thể **Präteritum** của động-từ mạnh (**starkes Verb**) có các chữ cuối:

Starkes Verb:

ich	-
du	- (e) st
er/es/sie	-
wir	- en
ihr	- (e) t
sie/Sie	- en

* **sein** (thì, là), **haben** (có) và **werden** (trở thành) là ba động-từ bất-quy-tắc (**unregelmäßig**) chính-yếu cần phải học thuộc lòng.

Präteritum

sein (thì, là)	haben (có)	werden (trở thành)
ich war	ich hatte	ich wurde
du warst	du hattest	du wurdest
er/es/sie war	er/es/sie hatte	er/es/sie wurde
wir waren	wir hatten	wir wurden
ihr wart	ihr hattet	ihr wurdet
sie/Sie waren	sie/Sie hatten	sie/Sie wurden

=====

Präteritum der Modalverben (Thì toàn-quá-khứ của thái-động-từ)

=====

Präteritum

	wollen (muốn)	müssen (phải)	können (có thể)	dürfen (được phép)	sollen (nên)	mögen (thích, muốn)	
ich	woll <i>te</i>	muß <i>te</i>	konn <i>te</i>	durf <i>te</i>	soll <i>te</i>	moch <i>te</i>	- te
du	woll <i>test</i>	muß <i>test</i>	konn <i>test</i>	durf <i>test</i>	soll <i>test</i>	moch <i>test</i>	- test
er/es/sie	woll <i>te</i>	muß <i>te</i>	konn <i>te</i>	durf <i>te</i>	soll <i>te</i>	moch <i>te</i>	- te
wir	woll <i>ten</i>	muß <i>ten</i>	konn <i>ten</i>	durf <i>ten</i>	soll <i>ten</i>	moch <i>ten</i>	- ten
ihr	woll <i>tet</i>	muß <i>tet</i>	konn <i>tet</i>	durf <i>tet</i>	soll <i>tet</i>	moch <i>tet</i>	- tet
sie/Sie	woll <i>ten</i>	muß <i>ten</i>	konn <i>ten</i>	durf <i>ten</i>	soll <i>ten</i>	moch <i>ten</i>	- ten

Übung 7: Setzen Sie die Verben ins Präteritum!

1. Herr Müller fährt in die Stadt und kauft einen Fernseher. 2. Die Jungen machen einen Ausflug und betrachten die Landschaft. 3. Ihr spielt gut Fußball und siegt oft. 4. Ich frage dich nach einem Wort, und du sagst es mir. 5. Wir schalten den Rundfunkapparat ein und hören Nachrichten. 6. Thomas will ins Kino gehen, aber er hat kein Geld. 7. Petra ist krank, und sie geht zum Arzt. 8. Die Dame bestellt ein Glas Limonade, und der Kellner bringt es ihr schnell. 9. Ich kenne den Mann, denn er arbeitet bei meinem Onkel. 10. Du kaufst ein Buch; es kostet 30 Mark. 11. Ihr erzählt einen Witz, und eure Eltern lachen. 12. Das Kind gratuliert der Mutter und wünscht ihr Gesundheit. 13. Ich mache das Fenster zu und setze mich auf das Sofa. 14. Ich kann nicht zu dir kommen, denn ich muß meinem Vater bei der Arbeit helfen. 15. Wir üben das Präteritum und bilden viele Verbformen.

Übung 8: Bilden Sie Sätze im Präteritum!

1. der Schüler, buchstabieren, das Wort, und, erklären, die Regel. 2. ich, fassen, das Paket, und, legen, es, auf, der Tisch. 3. der Junge, begleiten, der Herr, zu, die Tür, und, zeigen, er, der Weg, in, die Stadt. 4. du, fragen, das Kind, nach, sein Name, aber, es, antworten, nicht. 5. der Mann, wollen, sich vorstellen, der Direktor; aber, dieser, beachten, er, nicht. 6. Robert, haben, eine Wunde, an, der Kopf; sie, schmerzen. 7. die Kinder, zählen, die Steine, und, rechnen, mit, sie. 8. der Briefträger, klingeln, und, bringen, ein Brief. 9. die Schule, veranstalten, eine Feier, zu, der Muttertag: die Schülerinnen, spielen, ein Theaterstück. 10. du, brauchen, ein Kamm; denn, du, müssen, sich kämmen. 11. Paul, warten, bis, 6.30 Uhr; dann, er, wecken, sein Bruder. 12. die Schüler, lernen, fleißig; deshalb, sie, kennen, viele Wörter. 13. ich, aufmachen, die Tür, und, stellen, die Gläser, in, der Schrank. 14. der Lehrer, ändern, das Wort, und, hinzufügen, zwei Buchstaben. 15. du, wohnen, bei, deine Eltern; deine Mutter, sorgen, für, du.

Übung 9: Setzen Sie die Verben ins Präteritum!

1. Der Student will in der Stadt ein Buch kaufen. 2. Die Kinder müssen täglich zur Schule gehen. 3. Wir können mit dem Bus nach Hause fahren. 4. Der Kranke darf keinen Kaffee trinken. 5. Du sollst zum Arzt gehen. 6. Die Angestellte kann die Adresse nicht finden. 7. Ihr wollt ins Schwimmbad gehen. 8. Ich kann mich nicht entscheiden. 9. Er mag keine Milch. 10. Die Schülerin muß noch die Aufgaben wiederholen. 12. Sie dürfen den ganzen Tag im Garten spielen. 13. Er soll das Zimmer nicht mieten. 14. Ihr könnt am Montag zu Hause bleiben. 15. Unser Freund will uns besuchen.

Übung 10: Bilden Sie Sätze im Präteritum!

1. ich, können, gestern, nicht, zu, du, kommen. 2. der Arbeiter, wollen, die Maschine, reparieren. 3. der Dolmetscher, müssen, ein Brief, übersetzen. 4. wir, sollen, mit, unser Wagen, fahren. 5. das Kind, dürfen, dieser Film, nicht, sehen. 6. warum, müssen, er, sein Bruder, anrufen? 7. die Verkäuferin, können, kein Wort, verstehen. 8. du, müssen, allein, nach Hause, gehen. 9. der Kaufmann, wollen, mit, der Chef, sprechen. 10. der Schüler, dürfen, noch, ein Tag, bei, seine Tante, bleiben.

Rätsel

Es hat einen Eingang und zwei Ausgänge, und wenn man mit den Füßen heraus ist, dann ist man erst richtig drin. Was ist das?

LEKTION 13

Wir essen sonntags in einem Gasthaus

Manchmal gehen meine Eltern mit mir und meiner Schwester in ein Restaurant. Wir haben viele Gasthäuser in unserer Stadt.

Am Sonntagmorgen sagte Vater: "Wir gehen heute in das Gasthaus "Zum Löwen". Dort sind die Kalbsschnitzel gut und saftig. Ich habe jetzt schon Appetit!"

Wir gingen also ins Gasthaus "Zum Löwen". Es liegt in der Innenstadt. Das Essen dort ist gut und billig. Wir sahen einen Tisch am Fenster; er war noch frei. Wir setzten uns, und der Kellner brachte die Speisekarte. Zuerst wählte mein Vater; er wählte nicht lange: Kalbsschnitzel!! Meine Mutter bestellte für sich und für uns einen Braten.

Nach ein paar Minuten brachte der Kellner die Teller mit Bestecken: Messer, Gabel und Löffel. Dann kam eine Kellnerin mit der Suppe – aber meine Suppe gab ich ihr zurück, denn ich esse Suppe nicht gern. Ich bestellte eine Limonade.

Dann aßen wir das Fleisch mit den Kartoffeln, dem Gemüse und der Soße. Zuletzt kam ein Pudding. Das Essen hat uns sehr gut geschmeckt.

Nach dem Essen rief mein Vater den Kellner: "Herr Ober, bitte zahlen!"

Der Kellner gab uns die Rechnung. Mein Vater bezahlte mit dem Trinkgeld ungefähr fünfzig Mark. Auch meine Suppe hat der Kellner nicht vergessen!

Wortschatz

Wir essen sonntags in einem Gasthaus Chủ-nhật chúng tôi đi ăn tiệm
essen ăn
sonntags vào chủ-nhật, mỗi chủ-nhật
das Gasthaus, "er quán ăn
das Restaurant, -s tiệm ăn, nhà hàng
am Sonntagmorgen vào sáng chủ-nhật
am (= an dem) vào buổi, vào ngày; ở
der Sonntagmorgen, - sáng chủ-nhật
das Gasthaus "Zum Löwen" quán ăn "Zum Löwen"
zum (= zu dem) đến, tới
der Löwe, -n con sư-tử
die Löwin, -nen sư-tử cái
das Kalbsschnitzel, - món thịt nạc bê chiên
das Schnitzel, - món thịt nạc chiên
saftig tươi ngon, tươi mát
der Appetit, -e sự muốn ăn, sự ngon miệng
die Innenstadt, "e khu giữa phố, khu trung-tâm
frei tự-do; trống, còn trống
wir setzten uns chúng ta ngồi
sich setzen ngồi xuống
der Kellner, - người hầu bàn, người bồi bàn
die Speisekarte, -n tờ thực-đơn

bestellen đặt, đặt hàng, đặt mua
der Braten, - thịt chiên
der Teller, - đĩa
das Besteck, -e bộ muỗng, nĩa, dao
das Messer, - con dao
die Gabel, -n cái nĩa
der Löffel, - cái muỗng, cái thìa
die Kellnerin, -nen người hầu bàn (nữ)
die Suppe, -n xúp, canh; cháo
nicht gern không thích lắm
gern thích, muốn
die Limonade, -n một loại nước chanh
die Kartoffel, -n khoai tây
die Soße, -n (= die Sauce, -n) nước xốt, nước chấm
zuletzt cuối cùng, sau cùng
der Pudding, -e/-s một loại bánh kem sữa
Das Essen hat uns gut geschmeckt Món ăn đã rất ngon miệng chúng tôi
das Essen, - bữa ăn, món ăn
schmecken có khẩu-vị, ngon miệng
Herr Ober! Ông bồi! (tiếng gọi người hầu bàn)
der Ober, - ông bồi
zahlen trả tiền

die Rechnung, -en hóa-đơn
das Trinkgeld. -er tiền trà nước, tiền cho thêm

vergessen quên

=====

Das Verb (Động-từ)

=====

=====

Das Perfekt (Thì quá-khứ)

=====

				<i>haben</i>		
PERFEKT	=	Präsens	von	<	+	Partizip Perfekt
				<i>sein</i>		

- * **Perfekt** (thì quá-khứ / thì quá-khứ nói) là thể thời-gian của động-từ dùng để diễn-tả một sự việc đã xảy ra trong quá-khứ (**Vergangenheit**), và thường còn dính-lưu đến hiện-tại. Thể **Perfekt** rất thường được dùng khi *nói*.
- * **Perfekt** (quá-khứ) là một thể động-từ ghép. Muốn lập thể **Perfekt** người ta phải mượn thể **Präsens** (hiện-tại) của động-từ *haben* hay *sein* cùng với **Partizip Perfekt** (quá-khứ phân-từ) của động-từ chính (**Hauptverb**). Động-từ *haben* và *sein* trong trường-hợp này có nghĩa là " *đã* ", và được gọi là trợ-động-từ (**Hilfsverb**).
- * Trong một câu ở thể **Perfekt**, động-từ *haben* hay *sein* được chia ở thể **Präsens** và nằm ở vị-trí của động-từ chính, **Partizip Perfekt** của động-từ chính (**Hauptverb**) không biến đổi và nằm ở cuối câu.

Thí-dụ:

Präsens:	Ich <i>kaufe</i> heute ein Buch.	(Hôm nay tôi <i>mua</i> một quyển sách.)
Perfekt:	Ich <i>habe</i> heute ein Buch <i>gekauft</i> .	(Hôm nay tôi <i>đã mua</i> một quyển sách.)
Präsens:	Er <i>geht</i> ins Kino.	(Ông ta <i>đi</i> xem chiếu bóng.)
Perfekt:	Er <i>ist</i> ins Kino <i>gegangen</i> .	(Ông ta <i>đã đi</i> xem chiếu bóng.)

- * **Partizip Perfekt** (quá-khứ phân-từ) là một thể-dạng đặc-biệt của động-từ, thường được dùng chung với các trợ-động-từ (**Hilfsverb**) để lập những thể động-từ ghép.
- * **Partizip Perfekt** của động-từ yếu (**schwaches Verb**) luôn luôn tận cùng bằng *-t*. Muốn lập **Partizip Perfekt** của động-từ yếu, người ta lấy gốc động-từ (**Verbstamm**), đằng trước thêm *ge-*, đằng sau thêm *-t*.

Thí-dụ:

Infinitiv (nguyên-mẫu)		Verbstamm (gốc động-từ)		Partizip Perfekt (quá-khứ phân-từ)
fragen (hỏi)	→	frag	→	<i>gefragt</i>
kaufen (mua)	→	kauf	→	<i>gekauft</i>
machen (làm)	→	mach	→	<i>gemacht</i>

Partizip Perfekt schwach
<i>ge ----- t</i>

Đối với động-từ có thể tách rời (**trennbare Verb**), **ge-** được nhét vào giữa phần có thể tách rời và động-từ gốc, và tất cả được viết liền chung:

nachfragen (hỏi lại) → nach**ge**fragt
 einkaufen (mua sắm) → ein**ge**kauft
 aufmachen (mở) → auf**ge**macht

Đối với động-từ không thể tách rời (**untrennbare Verb**) và động-từ tận cùng bằng **-ieren** (luôn luôn nhấn âm ở **-iéren**), **Partizip Perfekt** không có **ge-**:

befragen (hỏi han) → befragt
 verkaufen (bán) → verkauft
 vermachen (để gia-tài) → vermacht
 studieren (học đại-học) → studiert

* **Partizip Perfekt** của động-từ mạnh (**starkes Verb**) luôn luôn tận cùng bằng **-en**. Vì gốc động-từ mạnh thường biến-âm, người ta phải học thuộc lòng dần bảng động-từ bất-quy-tắc. (Xin xem phần phụ-lục.)

Cũng như ở động-từ yếu, đối với động-từ mạnh có thể tách rời, **ge-** được nhét vào giữa phần có thể tách rời và động-từ gốc. Đối với động-từ mạnh không thể tách rời, **Partizip Perfekt** cũng không có **ge-**:

sprechen (nói) → **gesprochen**
 gehen (đi) → **gegangen**
 aussprechen (phát-âm) → **ausgesprochen**
 ausgehen (đi chơi) → **ausgegangen**
 versprechen (hứa) → **versprochen**
 vergehen (trôi qua) → **vergangen**

Partizip Perfekt
stark
ge ----- en

* Ở thể **Perfekt**, hầu hết các động-từ đều đi với **haben**.

Thí-dụ:

Perfekt

suchen (tìm kiếm)		
ich	habe	gesucht
du	hast	gesucht
er/es/sie	hat	gesucht
wir	haben	gesucht
ihr	habt	gesucht
sie/Sie	haben	gesucht

finden (tìm thấy)		
ich	habe	gefunden
du	hast	gefunden
er/es/sie	hat	gefunden
wir	haben	gefunden
ihr	habt	gefunden
sie/Sie	haben	gefunden

- * Chỉ có một số ít động-từ đi với **sein**. Đó là những động-từ chỉ sự thay đổi vị-trí, sự thay đổi tình-trạng, và các động-từ **sein** (thì, là), **werden** (trở thành), **bleiben** (ở lại).

Perfekt

kommen (đến, tới)	wachsen (lớn lên)	bleiben (ở lại)
ich bin gekommen	ich bin gewachsen	ich bin geblieben
du bist gekommen	du bist gewachsen	du bist geblieben
er/es/sie ist gekommen	er/es/sie ist gewachsen	er/es/sie ist geblieben
wir sind gekommen	wir sind gewachsen	wir sind geblieben
ihr seid gekommen	ihr seid gewachsen	ihr seid geblieben
sie/Sie sind gekommen	sie/Sie sind gewachsen	sie/Sie sind geblieben

- * Một số ít động-từ có thể vừa đi với **haben** vừa đi với **sein**, tùy theo ý-nghĩa muốn dùng.

Thí-dụ:

fahren

(lái xe) → Er **hat** den Wagen selbst **gefahren**. (Ông ta đã tự lái chiếc xe.)

(đi bằng xe) → Er **ist** nach Hamburg **gefahren**. (Ông ta đã đi xe đến Hamburg.)

trocknen

(làm khô) → Sie **hat** ihre Haare **getrocknet**. (Cô ta đã sấy khô tóc.)

(khô) → Die Wäsche **ist** schnell **getrocknet**. (Quần áo giặt đã khô mau.)

- * **sein** (thì, là), **haben** (có) và **werden** (trở thành) là ba động-từ bất-quy-tắc (**unregelmäßig**) chính-yếu cần phải học thuộc lòng.

Perfekt

sein (thì, là)	haben (có)	werden (trở thành)
ich bin gewesen	ich habe gehabt	ich bin geworden
du bist gewesen	du hast gehabt	du bist geworden
er/es/sie ist gewesen	er/es/sie hat gehabt	er/es/sie ist geworden
wir sind gewesen	wir haben gehabt	wir sind geworden
ihr seid gewesen	ihr habt gehabt	ihr seid geworden
sie/Sie sind gewesen	sie/Sie haben gehabt	sie/Sie sind geworden

=====

Gebrauch des Präteritums und Perfekts

=====

(Cách dùng Präteritum và Perfekt)

- * Nói chung, cả **Präteritum** lẫn **Perfekt** đều dùng để diễn-tả chuyện xảy ra trong quá-khứ. **Präteritum** thường được dùng khi viết thư, viết báo, viết tường-thuật. **Perfekt** thường được dùng khi nói chuyện.

- * Khi nói, bình-thường người ta hay dùng thể **Perfekt**:

Ich **bin** gestern ins Theater **gegangen**. (Hôm qua tôi đã đi xem kịch.)

Khi nói, hai động-từ **sein** và **haben** đặc-biệt hay dùng ở thể **Präteritum** nhiều hơn:

Er **war** heute beim Arzt. (Hôm nay ông ta đã đi bác-sĩ.)

Ich **hatte** heute morgen keine Zeit. (Sáng nay tôi đã không có thì-giờ.)

Khi nói, muốn kể hết nguyên cả một câu chuyện, người ta dùng **Präteritum**:

Letzten Monat **hatte** ich Urlaub. Ich **war** in Spanien. Ich **ging** jeden Tag zum Strand und **sonnte** mich ... (Tháng trước tôi đã nghỉ hè. Tôi đã ở Tây-Ban-Nha. Mỗi ngày tôi đã đều ra bãi biển và nằm phơi nắng ...)

* Khi viết, muốn kể một sự việc đã xảy ra trong quá-khứ nhưng còn dính-líu đến hiện-tại, người ta dùng **Perfekt**:

Ich **habe** mir letzten Monat mein Bein **gebrochen**. (Tháng trước tôi đã bị gãy chân.) [Đến bây giờ chân tôi vẫn chưa khỏi!]

Khi viết, muốn kể một sự việc đã xảy ra trong quá-khứ và chẳng còn dính-líu gì đến hiện-tại, người ta dùng **Präteritum**:

Letztes Jahr **hatte** ich einen Unfall. Ich **brach** mir das Bein. (Năm ngoái tôi đã bị một tai-nạn. Tôi đã bị gãy chân.) [Chân tôi đã khỏi hẳn!]

Übung 1: Setzen Sie die Sätze ins Perfekt!

1. Wir fragen unseren Freund. 2. Du kaufst ein Fahrrad und bezahlst es. 3. Der Briefträger besucht täglich unser Haus. 4. Die Mutter kocht in der Küche Kaffee. 5. Meine Großeltern schicken mir einen Brief. 6. Kaufen Sie heute in der Stadt ein? 7. Der Student arbeitet für die Prüfung. 8. Sie räumt ihr Zimmer auf. 9. Mein Bruder studiert in Deutschland. 10. Ich schicke ein Paket nach Saigon. 11. Die Herren rasieren sich morgens. 12. Du stellst mich der Dame vor. 13. Die Kinder spielen auf der Straße. 14. Er erzählt über seine Reise. 15. Der Kaufmann wartet auf seine Frau.

Übung 2: Bilden Sie Sätze im Präsens, Präteritum und Perfekt!

1. du, besuchen, dein Freund, und, sich setzen. 2. ihr, sich vorstellen, das Fräulein. 3. ich, kaufen, ein Buch, für, die Reise. 4. die Mutter, einkaufen, Lebensmittel. 5. Sie, aufräumen, Ihr Zimmer, nicht. 6. wir, telefonieren, mit, der Direktor, die Schule. 7. er, studieren, in, Berlin, und, lernen, viel. 8. ein Arzt, arbeiten, in, die Nacht, und, an, der Tag. 9. die Eltern, schicken, Thomas, zu, der Bäcker. 10. die Freunde, manchmal, besuchen, wir. 11. du, dein Onkel, begrüßen, und, fragen: "Wie geht es dir?" 12. Robert, keine Zigaretten, rauchen. 13. wir, hören, ein Vortrag, über, Südostasien. 14. er, hat, kein Hunger, und, kein Durst. 15. der Bäcker, verkaufen, sein Wagen, für, nur, 3000 Mark.

Übung 3: Setzen Sie die Sätze ins Präteritum und Perfekt!

1. Das Wetter ist schön. 2. Gefällt Ihnen diese Stadt? 3. Ich treffe meinen Freund und begrüße ihn. 4. Er beginnt sein Studium und lernt viel. 5. Die Studenten sprechen Deutsch. 6. Du nimmst das Buch und gibst es deinem Bruder. 7. Frau Müller ist in der Stadt und kauft ein. 8. Der Schüler gibt der Lehrerin sein Heft. 9. Helfen Sie immer

Ihrer Mutter? 10. Meine Tante besucht uns oft, denn wir laden sie gern ein. 11. Herr Braun ruft seinen Sohn. 12. Der Ingenieur ist in der Fabrik und hat keine Zeit. 13. Er liest die Zeitung von heute. 14. Die Sekretärin schreibt einen Brief an die Firma. 15. Zum Geburtstag bekommt er ein Wörterbuch.

Übung 4: *Bilden Sie Sätze im Präsens, Präteritum und Perfekt!*

1. du, treffen, dein, Lehrer. 2. Otto, essen, gern, Kuchen, und, trinken, gern, Kaffee. 3. Sie, anrufen, Ihre Schwester. 4. Ursula, nehmen, ein Taxi, und, bezahlen, es. 5. geben, der Verkäufer, Sie, der Füllfederhalter? 6. ich, sich waschen, und, sich rasieren, täglich. 7. das Buch, teuer, sein, aber, ich, es, kaufen. 8. die Kinder, besuchen, die Großeltern, oft, und, bringen, sie, Blumen. 9. Herr Meyer, anbieten, der Gast, ein Glas Wein. 10. der Arzt, schreiben, der Patient, ein Rezept. 11. du, deine Arbeit, beginnen, jetzt. 12. heute, wir, schreiben, ein Diktat. 13. die Mutter, kaufen, die Tochter, die Uhr. 14. der Computer, auf, der Tisch, gehören, die Firma. 15. die Gruppe, singen, ein Volkslied.

Übung 5: *Setzen Sie die Sätze ins Perfekt!*

1. Wir fahren an das Meer, denn das Wetter ist schön. 2. Kommen Sie aus Hamburg? 3. Ich reise gern mit dem Zug. 4. Am Montag fährt mein Bruder ins Gebirge und bleibt drei Tage dort. 5. Du gehst vormittags spazieren. 6. Der Kranke ist alt, er stirbt. 7. Hoffentlich werden Sie nicht krank! 8. Ihr geht ins Bad und schwimmt im Wasser. 9. Dieser Student wird Arzt. 10. Ein Herr kommt zu dem Ingenieur und tritt in sein Zimmer ein. 11. Nach dem Unterricht gehen wir nach Hause. 12. Auf dem Marktplatz steigt er in die Linie 10 um. 13. Die Vögel fliegen nach Süden. 14. Die Tasse fällt vom Tisch. 15. Er läuft zu Fuß zum Bahnhof.

Übung 6: *Bilden Sie Sätze im Perfekt!*

1. es, sein, spät, aber, das Flugzeug, ankommen, noch nicht. 2. du, gehen, zu, der Arzt, und, warten, eine Stunde. 3. wir, laufen, zu, die Post, und, telefonieren. 4. sein, Sie, krank? 5. ich, lesen, ein Buch, und, einschlafen, dann. 6. er, sein, müde, und, gehen, in, das Bett. 7. ihr, schwimmen, in, das Wasser, und, sich anziehen, dann. 8. er, Fußball. spielen, und, viel, laufen. 9. die Dame, fahren, in, die Stadt, und, kaufen, ein Kleid. 10. die Kinder, spielen, auf, die Straße, und, sein, müde. 11. der Vater, essen, ein Schnitzel, und, zahlen, die Rechnung. 12. wir, reisen, nach, Paris, und, besuchen, der Eiffelturm. 13. er, rechnen, viel, und, brauchen, ein Taschenrechner. 14. meine Schwester, lesen, gern, und, gehen, oft, in, die Stadtbücherei. 15. heute, er, haben, Kopfschmerzen, und, bleiben, zu Hause.

LEKTION 14

Der Baumeister und der Teufel

Auf dem Geländer einer Brücke in Frankfurt steht ein Hahn aus Eisen. Warum? Die Leute erzählen diese Geschichte:

Früher stand an dieser Stelle eine Holzbrücke; sie war sehr alt und stürzte schließlich ein. Der Bürgermeister holte einen Baumeister und sagte zu ihm: "Bauen Sie die Brücke neu! In 100 Tagen haben wir hier eine Messe, und die Kaufleute aus den Ländern Europas kommen zu uns. Da soll die Brücke fertig sein!"

Der Baumeister arbeitete mit seinen Gesellen fleißig, aber nach 99 Tagen war erst die Hälfte der Brücke fertig. Traurig saß der Baumeister am Abend vor seinem Werk.

Plötzlich stand der Teufel neben ihm und sagte: "Ich möchte dir helfen. Ich baue diese Brücke heute in der Nacht fertig, aber du mußt mir ein Lebewesen geben!"

Der Baumeister erwiderte: "Gut! Morgen gehen sicher tausend Lebewesen über die Brücke! Das erste gehört dir!"

Am nächsten Tag ging der Baumeister sehr früh wieder zur Brücke, und tatsächlich, sie war fertig. Da nahm er einen Hahn und trieb ihn über die Brücke – als das erste Lebewesen! Der Teufel war sehr zornig. Er nahm den Hahn und warf ihn in den Fluß.

Wortschatz

der Baumeister, - cai thầu xây cất
der Teufel, - con quỷ
das Geländer, - lan-can, tay vịn
die Brücke, -n cái cầu
der Hahn, "e con gà trống
das Eisen sắt
die Geschichte, -n câu chuyện; lịch-sử
früher trước kia, xưa kia
die Stelle, -n chỗ, nơi
die Holzbrücke, -n cầu gỗ
das Holz, "er gỗ, cây
alt xưa, cũ, già
einstürzen sụp đổ, sập
schließlich cuối cùng, rốt cuộc
der Bürgermeister, - thị-trưởng, xã-trưởng
bauen xây dựng, xây cất
In 100 Tagen haben wir eine Messe 100
ngày nữa chúng ta có một hội-chợ triển-lãm
die Messe, -n hội-chợ triển-lãm; buổi lễ
das Land, "er nước, quốc-gia, xứ
Europa (das) Âu-châu

Da soll die Brücke fertig sein Lúc đó cái cầu
phải được xây xong
da lúc đó, khi đó; ở đó
der Geselle, -n thợ mới tốt-nghiep
erst mới, chỉ mới
die Hälfte, -n nửa, một nửa
traurig buồn, rầu-rĩ
das Werk, -e công-trình, tác-phẩm
neben cạnh, bên cạnh
die Nacht, "e đêm, ban đêm
das Lebewesen, - sinh-vật
erwidern trả lời
morgen mai, ngày mai
sicher chắc-chắn
tausend nghìn, ngàn
gehören D thuộc về
tatsächlich thật vậy, quả thật
trieb (treiben) đuổi, xô đẩy
zornig nổi giận, thịnh-nộ
warf (werfen) ném, quăng
der Fluß, die Flüsse sông

=====

Perfekt der Modalverben

=====

(Thì quá-khứ của thái-động-từ)

Ich habe gestern kommen wollen .	(Hôm qua tôi đã muốn đến.)
Er hat warten müssen .	(Ông ta đã phải chờ.)
Ihr habt in die Schule gehen sollen .	(Các anh chị đã nên đi học.)
Du hast das nicht tun dürfen .	(Anh đã không được phép làm điều đó.)
Sie hat ins Kino gehen dürfen , aber er hat nicht gedurft .	(Cô ta đã được phép đi xem chiếu bóng, nhưng ông ta đã không được phép.)

Perfekt

	wollen (muốn)	müssen (phải)	können (có thể)	dürfen (được phép)	sollen (nên)	mögen (thích, muốn)
ich habe	gewollt	gemußt	gekonnt	gedurft	gesollt	gemocht
du hast	"	"	"	"	"	"
er/es/sie hat	"	"	"	"	"	"
wir haben	"	"	"	"	"	"
ihr habt	"	"	"	"	"	"
sie/Sie haben	"	"	"	"	"	"

- * Khi đi chung bổ-nghĩa cho các động-từ khác, thể **Perfekt** của những **Modalverb** (thái-động-từ) được lập bằng thể **Präsens** của động-từ **haben** + **Infinitiv** (thể nguyên-mẫu):

Ich habe heute kommen wollen .
Du hast heute kommen müssen .
Er hat heute kommen können .
Wir haben heute kommen dürfen .
Ihr habt heute kommen sollen .
Sie haben heute nicht kommen mögen .

- * Những **Modalverb** (thái-động-từ) có thể đứng một mình và dùng như động-từ chính (**Hauptverb**). Thể **Perfekt** sẽ như bình-thường, nghĩa là **haben** + **Partizip Perfekt**:

Er hat Deutsch gekonnt .	(Ông ta đã biết tiếng Đức.)
Ich habe das nicht gewollt .	(Tôi đã không muốn vậy.)
Er hat seine Aufgabe nicht gekonnt .	(Anh ta đã không làm được bài.)

- * Những động-từ **helfen, hören, sehen, lassen** ... khi được dùng như **Modalverb**, nghĩa là đi chung với một động-từ khác, thể **Perfekt** cũng là **Präsens** của **haben** + **Infinitiv**:

Ich habe meinem Freund den Koffer tragen helfen .	(Tôi đã giúp bạn tôi mang va-li.)
Ich habe das Kind auf der Straße rufen hören .	(Tôi đã nghe đứa bé gọi ngoài đường.)
Ich habe das Kind im Garten spielen sehen .	(Tôi đã nhìn đứa trẻ chơi trong vườn.)
Ich habe mir einen Anzug machen lassen .	(Tôi đã để may một bộ quần áo cho tôi.)

Übung 1: Bilden Sie die Verbformen!

1. Du _____ (dürfen) den Großvater heute besuchen. 2. _____ (dürfen) ich Ihnen eine Zigarette anbieten? 3. _____ (möchten) Sie eine Tasse Kaffee trinken? 4. Der Fahrer _____ (sollen) mir das Auto bringen. 5. Wir _____ (möchten) heute ins Theater gehen, aber wir _____ (dürfen) es nicht. 6. _____ (sollen) ich heute abend zu Ihnen kommen? 7. Dieser Mann _____ (möchten) ein Geschenk von uns haben. 8. _____ (sollen) ich etwas geben? 9. Du _____ (sollen) deine Eltern fragen. 10. Ihr _____ (dürfen) jetzt nach Hause gehen. 11. Hier _____ (dürfen) man nicht fotografieren. 12. Robert hat Fieber. Er _____ (sollen) zum Arzt gehen. 13. Die Verkäuferin fragt den Kunden: "_____ (dürfen) ich Ihnen helfen?" 14. Der Kunde antwortet: "Ich _____ (möchten) einen Füllfederhalter für meinen Sohn." 15. Ihr _____ (sollen) nicht auf mich warten.

Übung 2: Setzen Sie die Sätze ins Perfekt!

Beispiel:

Er **will** nach Hause.

Sie **will** Musik *studieren*.

Er **hat** nach Hause **gewollt**.

Sie **hat** Musik *studieren wollen*.

1. Der Kranke muß zum Arzt. 2. Der Angestellte muß seinen Wagen verkaufen. 3. Sie kann gut Englisch. 4. Ich kann das Wörterbuch nicht finden. 5. Hier darf man eine Stunde lang parken. 6. Du sollst mich vorher anrufen. 7. Der Student will einen Computer kaufen. 8. Heute muß er eine Bewerbung schreiben. 9. Wer möchte nach München?. 10. Ihr sollt auf uns warten. 11. Der Sohn muß dem Vater helfen. 12. Man soll nicht über dieses Thema sprechen. 13. Wir können kein Wort verstehen. 14. Warum willst du eine Woche zu Hause bleiben? 15. Die Kinder dürfen ins Theater gehen.

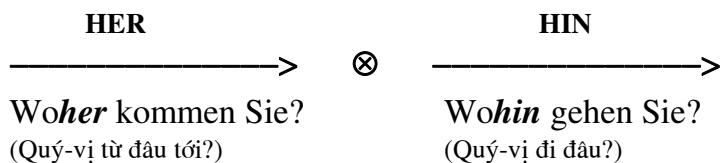
Übung 3: Bilden Sie Sätze im Präsens, Präteritum und Perfekt!

1. der Schüler, dürfen, rauchen, in, die Schule, nicht. 2. wir, sollen, sich rasieren, täglich. 3. du, möchten, gehen, heute, zu, das Fußballspiel. 4. ich, sollen, besuchen, mein Freund; aber, ich, können, hingehen, nicht. 5. der Student, sollen, arbeiten, zu Hause. 6. du, dürfen, spazierengehen, nach, die Schule. 7. ich, müssen, bleiben, hier, und, dürfen, fahren, nicht, nach München. 8. dürfen, anbieten, ich, Sie, Kaffee, und, Kuchen? (nur Präsens!) 9. ihr, sollen, kommen, heute, zu, wir. 10. Sie, dürfen, eintreten, hier, nicht. 11. ich, sollen, kommen, zu, der Arzt; aber, ich, möchten, bleiben, zu Hause. 12. dürfen, fahren, ich, Sie, mit, das Auto, zu, ihre Wohnung? (nur Präsens!). 13. du, sollen, kaufen, dieser Wagen, nicht. 14. ihr, müssen, aufstehen, am Montag, um, 6 Uhr. 15. ich, können, lesen, deine Handschrift, nicht.

=====

hin - her (tới đó - lại đây)

=====



- * **HIN** được dùng để chỉ hướng từ phía người nói trở đi.

⊗ →

Gehen Sie dort**hin**!

(Quý-vị hãy đi tới đó!)

Dort steht der Bus. Laufen wir schnell **hin**! (Xe buýt đậu kia. Chúng ta hãy chạy mau lại đó!)

- * **HER** được dùng để chỉ hướng từ xa đi lại phía người nói.

⊗ ←

Kommen Sie bitte hier**her**!

(Xin quý-vị hãy lại đây!)

Das Kind bringt mir die Zeitung **her**.

(Đứa trẻ mang tờ báo lại cho tôi.)

- * **HER** còn dùng để chỉ hướng của một chuyển-động cùng đi theo một chuyển-động khác.

====→

----->

Das Auto fährt neben dem Zug **her**.

(Chiếc xe hơi chạy bên cạnh xe lửa.)

Sie schiebt den Wagen vor sich **her**.

(Bà ta đẩy chiếc xe ở trước.)

- * **hin** và **her** có thể nối liền với một **Präposition** (giới-từ) để lập chữ mới:

hinauf (đi lên)

herauf (lên đây)

hinaus (đi ra)

heraus (ra đây)

hinein (đi vào)

herein (vào đây)

hinüber (đi qua)

herüber (qua đây)

hinunter (đi xuống)

herunter (xuống đây)

- * Trong ngôn-ngữ đàm-thoại người ta thường dùng **raus**, **rein**, **runter** ... để thay chung cho cả **hinaus/heraus**, **hinein/herein**, **hinunter/herunter** ...

Übung 4: Ergänzen Sie "hin" oder "her" !

1. Der Vater fragt den Sohn: "Wo willst du denn schon wieder ____?" 2. Sie wollen nach Frankfurt? Da komme ich gerade _____. 3. Der Chef sagt zu seiner Sekretärin: "Bitten Sie den Kunden doch ____ein!" 4. Unten spielen die Kinder. Claudia geht auch ____unter. 5. Der Vater zieht den Schlitten hinter sich _____. 6. Ich lege die Zigarette in die Kiste ____ein. 7. Monika und Claudia sind im Kino. Nach dem Film gehen sie ____aus. 8. Robert sieht sie ____auskommen. 9. Die Mutter hat Bonbons in einem Glas. Sie holt sie ____aus. 10. Peter steht auf einem Turm. Sein Freund ruft: "Komm jetzt endlich ____unter!" 11. Die Freunde ziehen sich aus und springen in das Wasser ____ein. 12. Aber bald kommen sie wieder ____aus, denn das Wasser ist

kalt. **13.** Nun ziehen sie sich wieder an und setzen sich in das Auto _____ein. **14.** Und wo _____ fahren sie dann? Natürlich nach Hause! **15.** Dort steht der Bus. Laufen Sie schnell _____!

=====

Zahlen - Rechnen (Số - Tính toán)

=====

$5 + 3 = 8$	fünf und (/plus) drei ist (/gleich/gibt) acht
$12 - 7 = 5$	zwölf weniger (/minus) sieben ist fünf
$3 \cdot 2 = 6$	drei mal zwei ist sechs
$3 \times 2 = 6$	
$10 : 5 = 2$	zehn durch (/geteilt durch) fünf ist zwei
$10 / 5 = 2$	
$3^2 = 9$	drei quadrat (/hoch zwei) ist neun
$4^3 = 64$	vier hoch drei (/zur dritten Potenz) ist vierundsechzig
$\sqrt{4} = 2$	Quadratwurzel aus vier ist zwei
$\sqrt[3]{27} = 3$	dritte Wurzel aus siebenundzwanzig ist drei
0,4	null Komma vier
1,25	eins Komma fünfundzwanzig
$a > b$	a größer als b
$a < b$	a kleiner als b

Witze

- * Der Zoowärter steht weinend neben der Leiche eines riesigen Elefanten.
"Sie Armer", sagt eine Besucherin gerührt zu ihm, "sind Sie so unglücklich, weil der Elefant gestorben ist?"
"Das ist mir ganz egal", antwortet der Wärter schluchzend, "aber ich bin derjenige, der sein Grab schaufeln muß."
- * "In dieser Stadt gibt es kein Krankenhaus, in dem ich noch nicht gelegen habe", behauptet Thomas im Kaffeehaus.
"Ich wette einen Hunderter, daß das nicht stimmt!" entgegnet sein Freund.
"Also wetten wir!"
"Zum Beispiel in der Frauenklinik hast du bestimmt noch nicht gelegen."
"Doch, ich bin dort zur Welt gekommen!"

LEKTION 15

Die Jahreszeiten in Deutschland

Am 21. März beginnt der Frühling. Die ersten Tage dieser Jahreszeit sind noch etwas kühl, aber dann schmilzt der letzte Schnee. Ein paar Wochen danach arbeiten die Bauern schon auf den Feldern, und die Menschen in den Städten ziehen die leichten Frühlingskleider an. Der Monat Mai ist sehr schön; die warmen Sonnenstrahlen geben den Menschen nach dem langen Winter wieder Kraft. Nun bekommen auch die Bäume und Sträucher die grünen Blätter, und bald blühen die Obstbäume.

Langsam steigt die Temperatur. Der letzte Frühlingstag ist der 20. Juni, und einen Tag später beginnt der warme Sommer. Aber es regnet oft; deshalb steigt die Temperatur nur selten über 30 Grad.

Sehr schön ist es zu dieser Zeit an den deutschen Küsten. Das Wasser ist nicht kalt, ungefähr 20 Grad Celsius, und nach dem Baden legen sich die Feriengäste in den warmen Sand. Die heiße Augustsonne bräunt ihre Gesichter und Körper.

Aber schnell ist diese schöne Zeit vorbei, und der Herbst färbt die grünen Blätter der Bäume gelb. Die kühlen Herbstwinde bringen Regenwolken, und schließlich fällt der erste Schnee.

Berge und Täler, Städte und Dörfer liegen unter einer weißen Decke. Die Menschen gehen nur in den dicken Wintermänteln auf die Straße. Ungeduldig erwarten sie wieder die ersten warmen Strahlen der Frühlingssonne.

Wortschatz

die Jahreszeit, -en mùa
der Frühling mùa xuân
der Sommer mùa hạ, mùa hè
der Herbst mùa thu
der Winter mùa đông
etwas một cái gì; một chút
kühl lạnh, mát
schmilzt (schmelzen) chảy ra
der Schnee tuyết
danach sau đó
das Feld, -er cánh đồng
der Mensch, -en người, con người
anziehen mặc, mặc quần áo
das Frühlingskleid, -er quần áo mùa xuân
schön đẹp, xinh
der Sonnenstrahl, -en tia nắng mặt trời
die Kraft, "e sức, lực
der Baum, "e cây, cây cối
der Strauch, "er bụi cây, bụi rậm
der Obstbaum, "e cây có quả ăn được
die Temperatur, -en nhiệt-độ

der Frühlingstag, -e ngày trong mùa xuân
einen Tag später một ngày sau
später trễ hơn, sau này, lát nữa
regnen mưa
steigen lên
selten hiếm
über 30 Grad hơn 30 độ
der Grad, -e độ
zu dieser Zeit vào lúc này, vào thời này
vorbei qua, trôi qua, đi qua
die Küste, -n bờ biển
das Wasser nước
20 Grad Celsius 20 độ Celsius, 20 độ bách-phân
Celsius độ bách-phân (lấy theo tên một nhà vật-
lý Thụy-Điển)
nach dem Baden sau khi tắm
das Baden sự tắm rửa
baden tắm, tắm rửa
sich legen nằm xuống
der Feriengast, "e khách đi nghỉ hè
der Sand, -e/"e cát

heiß nóng
 die Augustsonne nắng tháng tám
 bräunen làm cho nâu
 das Gesicht, -er mặt, bộ mặt
 der Körper, - thân-thể; vật-thể
 färben nhuộm màu, tô màu
 der Herbstwind gió thu
 die Regenwolke, -n mây đen
 der Berg, -e núi
 das Tal, "er thung-lũng

das Dorf, "er làng
 weiß màu trắng
 die Decke, -n cái chăn; lớp phủ
 dick dày; béo, mập
 der Wintermantel, " áo măng-tô mùa đông
 ungeduldig không kiên-nhẫn
 erwarten chờ, đợi
 der Strahl, -en tia, tia sáng
 die Frühlingssonne nắng xuân

Im Personalbüro

N: Nam F: Herr Fischer

- N: Guten Tag!
 F: Guten Tag, Herr Nguyen Van Nam?
 N: Ja.
 F: Herzlich willkommen! Sind Sie Vietnamese, nicht wahr?
 N: Ja, ich bin Vietnamese.
 F: Haben Sie den Paß dabei?
 N: Ja, hier ist mein Paß.
 F: Danke. Haben Sie auch die Aufenthaltsgenehmigung?
 N: Ich habe alles: Visum, Aufenthaltsgenehmigung und die Arbeitserlaubnis vom Arbeitsamt.
 F: Sehr gut. Noch eine Frage: Sind Sie Facharbeiter oder Hilfsarbeiter?
 N: Ich bin Hilfsarbeiter.
 F: Herr Nguyen, Sie müssen ein Formular ausfüllen; das ist der Personalbogen. Hier sind die Fragen.
 Name Vorname ...
 geboren am
 geboren in Kreis Land
 Staatsangehörigkeit
 Religion
 Name des Vaters
 Name der Mutter Mädchenname
 Adresse in Vietnam
 Adresse in Deutschland
 Beruf (erlernter Beruf, ausgeübter Beruf)
 Schulbildung: Volksschule / Oberschule / Berufsschule / Handelsschule /
 Fachschule / Hochschule
 Name der Ehefrau / des Ehemanns
 Zahl der Kinder
 N: Hier, bitte! Ich bin fertig.
 F: Danke, Herr Nguyen. Es ist alles in Ordnung. Bis morgen! Auf Wiedersehen!

Wortschatz

das Personalbüro, -s phòng phụ-trách về nhân-viên
herzlich willkommen thành-tâm chào mừng
herzlich thành-tâm
willkommen chào mừng, nghênh chào
der Paß, die Pässe thông-hành, sổ hộ-chiếu
die Aufenthaltsgenehmigung, -en giấy phép cư-trú
das Visum, die Visa chiếu-khán
die Arbeitserlaubnis giấy phép làm việc
das Arbeitsamt, "er sở lao-động
der Facharbeiter, - thợ chuyên-môn
der Hilfsarbeiter, - thợ phụ
das Formular, -e mẫu đơn
ausfüllen điền; làm đầy
der Personalbogen, -/" bảng câu hỏi về cá-nhân
der Name, -n tên họ
der Vorname, -n tên gọi, (tên cúng cơm)
geboren am sinh ngày
geboren in sinh ở, sinh tại
der Kreis, -e vùng tỉnh, lân-cận tỉnh
das Land, "er quốc-gia; tiểu-bang
die Staatsangehörigkeit, -en quốc-tịch
die Religion, -en tôn-giáo
Name des Vaters tên cha
Name der Mutter tên mẹ

der Mädchenname, -n nữ-danh, tên họ phụ-nữ khi chưa lập gia-đình; tên gọi đặt cho con gái
die Adresse, -n địa-chỉ
der Beruf, -e nghề-nghiệp
erlernter Beruf nghề đã học
erlernen học, học-tập, học cho thành
ausgeübter Beruf nghề đang hay đã làm
ausüben làm, thực-hành
die Schulbildung học-vấn
die Volksschule, -n trường tiểu-học
die Oberschule, -n trường trung-học
die Berufsschule, -n trường dạy nghề
die Handelsschule, -n trường thương-mại
die Fachschule, -n trường chuyên-nghiệp
die Hochschule, -n trường cao-đẳng
Name der Ehefrau tên vợ
die Ehefrau, -en vợ, người vợ
Name des Ehemanns tên chồng
der Ehemann, "er chồng, người chồng
Zahl der Kinder số con cái
Ich bin fertig Tôi xong rồi
fertig xong
Es ist alles in Ordnung Mọi chuyện xong-xuôi
die Ordnung, -en trật-tự, ngăn nắp
bis morgen! chào mai gặp lại!

Verben mit Präpositionen (Động-từ đi với giới-từ)

Trong tiếng Đức có nhiều động-từ (**Verb**) luôn luôn đi kèm với một **Präposition** (giới-từ). Túc-từ (**Objekt**) đứng sau **Präposition** này được gọi là túc-từ giới-từ (**Präpositionalobjekt**). Tùy theo chữ **Präposition** đi kèm, ý-nghĩa của động-từ có thể bị thay đổi. (Xem thêm phần phụ-lục.)

Thí-dụ:

beginnen **mit** D (bắt đầu bằng)

denken **an** A (nghĩ đến)

gehören **zu** D (thuộc về)

bestehen (thi đậu)

bestehen **auf** A (quả-quyết về)

bestehen **aus** D (bao gồm)

(A = Akkusativ; D = Dativ)

Übung 1: Ergänzen Sie die Präposition!

1. Ich danke Ihnen _____ Ihre Hilfe.
2. Sie telefoniert stundenlang _____ ihrer Freundin.
3. Der Arbeiter denkt oft _____ seine Familie.
4. Wir freuen uns sehr _____ euren Besuch.
5. Ich muß dich _____ etwas Geduld bitten.
6. Warten Sie _____ mich?

7. Sie glaubt _____ Gespenster. 8. Er sorgt _____ die Zukunft seiner Kinder.
 9. Antworten Sie _____ meine Frage! 10. Ich gratuliere dir herzlich _____ deinem Geburtstag.
 11. Sie unterhalten sich _____ den letzten Urlaub. 12. Ich erkannte ihn _____ seinem Gang.
 13. Er hat _____ sein Teil verzichtet. 14. Wir wundern uns sehr _____ dein Verhalten.
 15. Man kann sich _____ ihn verlassen.

=====

Deklination der Adjektive (Biến-cách của tính-từ)

=====

Tiếng **Adjektiv** (tính-từ) khi không đứng trước danh-từ thì không thay đổi, nghĩa là không biến-cách và được dùng như một **Adverb** (trạng-từ).

Nhưng nếu đứng trước danh-từ, tiếng **Adjektiv** phải biến-cách theo giống, số và thể-cách của danh-từ, nghĩa là các chữ cuối thêm sau tiếng **Adjektiv** bị biến đổi. Người ta phân-biệt ba kiểu biến-cách của **Adjektiv**: biến-cách khi đứng sau **bestimmter Artikel** (loại-từ xác-định **der/das/die**), biến-cách khi đứng sau **unbestimmter Artikel** (loại-từ bất-định **ein/kein**), và biến-cách khi không đứng sau **Artikel** (loại-từ) nào cả.

Thí-dụ:

- Das Brot ist **alt**. (Cái bánh mì thì cũ.)
 Das ist das **alte** Brot. (Đó là cái bánh mì cũ.)
 Hier ist ein **altes** Brot. (Đây là một cái bánh mì cũ.)
Altes Brot will **gute** Zähne. (Muốn ăn bánh mì cũ thì răng phải tốt.)

I. Bestimmte Adjektivdeklinaton: (Biến-cách xác-định của tính-từ)

Khi đứng sau **bestimmter Artikel** (loại-từ xác-định **der/das/die**), tiếng **Adjektiv** được biến-cách như bảng sau (ta đặt tên là **bảng I**):

		m	n	f
Singular	N	----- - <i>e</i> -----		
	A			
	D			
	G	----- - <i>en</i> -----		
Plural	N			
	A			
	D			
	G			

Thí-dụ:

		m	n	f
Singular	N	der alte Mann	das alte Kind	die alte Frau
	A	den alten Mann	das alte Kind	die alte Frau
	D	dem alten Mann	dem alten Kind	der alten Frau
	G	des alten Mannes	des alten Kindes	der alten Frau
Plural	N	die alten Männer	die alten Kinder	die alten Frauen
	A	die alten Männer	die alten Kinder	die alten Frauen
	D	den alten Männern	den alten Kindern	den alten Frauen
	G	der alten Männer	der alten Kinder	der alten Frauen

Tiếng **Adjektiv** khi đứng sau các chữ dưới đây cũng biến-cách như **bảng I** trên. (Xem thí-dụ ở phần phụ-lục.)

all(e) (tất cả)	folgend(e) (như sau)	jen(e) (người/cái kia)
beid(e) (cả hai)	irgendwelch(e) (một ... nào đó)	manch(e) (vài)
derjenig(e) (người/cái mà)	jed(e) (mỗi, mọi người/cái)	sämtlich(e) (toàn-thể)
derselb(e) (cũng người/cái đó)	jedwed(e) (mỗi, mọi người/cái)	solch(e) (người/cái như vậy)
dies(e) (này)	jeglich(e) (mỗi, mọi người/cái)	welch(e) (người/cái nào)

Übung 2: Ergänzen Sie die Endungen!

- Der alt___ Mann begrüßte den gut___ Freund in dem klein___ Gasthaus.
- Der fleißig___ Schüler hat von dem gut___ Vater ein Fahrrad bekommen.
- Entschuldigung, bin ich hier auf der richtig___ Straße zu dem neu___ Museum?
- Das groß___ Gebäude der neu___ Schule ist ähnlich wie die modern___ Schulen in Amerika.
- In den warm___ Sommer fahren wir an das blau___ Meer und freuen uns über den kühl___ Wind.
- Das groß___ Messer, die spitz___ Gabel und der rund___ Löffel sind zusammen das Besteck.
- Der grün___ Bleistift liegt auf dem rund___ Tisch.
- Die schwarz___ Füllfederhalter liegen in den groß___ Schaufenstern der gut___ Geschäfte.
- Die gut___ Kleider sind teuer.
- Die dunkl___ Nacht ist lang, aber der hell___ Tag ist kurz.
- In den dunkl___ Nächten gehen wir an dem lang___ Fluß spazieren.
- Lesen Sie dieses gut___ Buch!
- Ich kaufe diese rot___ Krawatte und dieses elegant___ Hemd.
- Der neu___ Wagen hält in der breit___ Straße.
- Wir möchten gern dieses interessant___ Buch lesen.

Übung 3: Ergänzen Sie die Endungen!

- Der neu___ Lehrer spricht mit dem vietnamesisch___ Schüler.
- Die beid___ Freunde sitzen in dem gemütlich___ Restaurant.
- Der freundlich___ Zollbeamte kontrolliert den groß___ Koffer der Reisenden.
- Der jung___ Student fährt mit dem schnell___ Omnibus nach Rom.
- Geben Sie mir bitte den schwarz___ Pullover und das weiß___ Hemd!
- Der reich___ Kaufmann mietet das teuer___ Zimmer.
- Wir fahren durch die klein___ Täler zwischen den hoh___ Bergen der Alpen.
- An diesem traditionell___ Fest nehmen viele Leute teil.
- Mit dem letzt___ Zug kommt er aus der Stadt.
- Die klein___ Kinder sitzen am rund___ Tisch.

LEKTION 16

Der Räuber

Ein reicher Kaufmann besuchte einmal in einer kleinen Stadt einen alten Freund. Spät abends verließ er ihn. Die engen Straßen der kleinen Stadt waren sehr dunkel. Plötzlich hörte er Schritte. Ein alter Mann kam eilig aus einer anderen Straße und stieß mit dem Kaufmann zusammen. Der alte Mann sagte: "Entschuldigen Sie bitte!", und ging schnell weiter.

Unter einer trüben Straßenlampe wollte der Kaufmann auf seine Uhr sehen. Aber er fand sie nicht in seiner Tasche. "Dieser alte Mann hat meine gute Uhr gestohlen!", dachte er und lief hinter ihm her. Er faßte ihn an seinen schmutzigen Mantel und schrie: "Geben Sie mir die Uhr!"

Ängstlich holte der Mann eine Uhr aus dem Mantel und gab sie dem zornigen Kaufmann.

Bald erreichte der Kaufmann sein Hotel und ging in sein schönes Zimmer. Da sah er auf dem Nachttisch neben dem Bett seine Uhr! "Mein Gott!" dachte er, "ich bin ja der Räuber gewesen, nicht der alte Mann!"

Am nächsten Tag ging er zur Polizei und erzählte diese Geschichte. Die Polizei nahm die Uhr und gab sie dem Besitzer zurück.

Wortschatz

der Räuber, - tên cướp
reich giàu
einmal một lần; có một lần kia
Er besuchte einen alten Freund Ông ta thăm
một người bạn cũ
spät abends tối khuya, vào tối khuya
spät trễ, muộn
verlassen rời, rời bỏ, đi khỏi
eng chật, hẹp
der Schritt, -e bước đi, bước chân
eilig vội-vã, gấp rút
zusammenstoßen đụng nhau, va phải nhau
trübe đục, tối, mờ
die Straßenlampe, -n đèn đường

Der Kaufmann lief hinter ihm her Ông
thương-gia chạy theo sau hắn ta
fassen nắm giữ, tóm bắt
schreien la, hét, gào
ängstlich sợ, một cách sợ hãi
das Hotel, -s khách-sạn
der Nachttisch, -e bàn ngủ, bàn nhỏ để cạnh
giường
das Bett, -en cái giường
Mein Gott! Trời ơi!
am nächsten Tag vào ngày hôm sau
nächste gần nhất
der Besitzer, - chủ, sở-hữu-chủ

Im Betrieb

N: Nam H: Hans L: Long

N: Guten Morgen!

H: Guten Morgen! Arbeitest du jetzt bei uns? Woher kommst du?

N: Ich bin Nguyen Van Nam. Ich komme aus Vietnam. Ich arbeite jetzt hier.

H: Du bist also Vietnamesen. Herzlich willkommen! Bei uns sind viele Vietnamesen. Sie sind schon ein Jahr hier. Sie kommen aus Saigon, Hanoi und Hue.

N: Sie sind alle meine Landsleute. Wo sind sie jetzt? Wann beginnen sie zu arbeiten?

H: Sie arbeiten von sieben Uhr früh bis vier Uhr nachmittags. Dort kommen sie gerade.

N: Hallo! Wie geht es? Woher seid ihr? Was macht ihr? Wie ist es hier im Betrieb?

L: Hallo! Wie heißt du? Seit wann bist du in Deutschland? Wir sind alle schon über ein Jahr hier. Wir arbeiten viel, aber wir verdienen auch gut.

H: Auf geht's, Leute! Wir gehen an die Arbeit!

P: Phong M: Meister

P: Meister, morgen kann ich nicht um sieben Uhr in die Firma kommen.

M: Warum nicht, Phong?

P: Ich muß zum Zahnarzt gehen. Ich soll um acht Uhr dort sein. Ich habe starke Zahnschmerzen, ich darf nicht länger warten.

M: Willst du heute noch gehen?

P: Ich möchte gern heute zum Zahnarzt gehen, aber der Zahnarzt hat keine Sprechstunde.

M: Gut, dann kommst du morgen später zur Arbeit.

P: Danke, Meister. Ich möchte nicht viel Zeit verlieren. Hoffentlich kann ich schnell wieder im Betrieb sein.

Wortschatz

der Betrieb, -e hãng, xưởng

der Landsmann, die Landsleute người đồng hương

Wann beginnen sie zu arbeiten? Bao giờ họ bắt đầu làm việc?

Dort kommen sie gerade Kia họ đang đến
gerade đang; vừa mới

Wie ist es hier im Betrieb? Công việc ở hãng này ra sao?

Wir verdienen auch gut Chúng tôi kiếm tiền
cũng khá

verdienen kiếm tiền, thu-hoạch được

Auf geht's, Leute! Thôi, bắt đầu, các quý-vi!

der Meister, - cai, thơ ca

der Zahnarzt, "e nha-sĩ, bác-sĩ về răng

Ich habe starke Zahnschmerzen Tôi bị nhức
răng nhiều

der Zahnschmerz, -en sự đau nhức răng

Ich darf nicht länger warten. Tôi không được
để lâu nữa.

die Sprechstunde, -n giờ làm việc, giờ tiếp khách

verlieren mất; thua

Hoffentlich kann ich schnell wieder im

Betrieb sein Hy-vọng tôi có thể trở lại hãng sớm

hoffentlich hy-vong

=====

sowohl ... als auch; entweder ... oder; weder ... noch

=====

(vừa ... vừa; hoặc ... hoặc; không ... mà cũng không)

- * **sowohl .. als auch** (vừa ... vừa) được dùng để diễn-tả **cả hai** điều gì đều được chấp-nhận hay lựa chọn:

Trinken Sie Kaffee mit Milch oder mit Zucker?

(Quý-vị uống cà-phê với sữa hay với đường?)

Ich trinke Kaffee **sowohl** mit Milch **als auch** mit Zucker.

(Tôi uống cà-phê vừa cả với sữa lẫn với đường.)

Man hat beide gefragt, **sowohl** ihn **als auch** seine Frau.

(Người ta đã hỏi cả hai, cả ông ta lẫn vợ ông ta.)

- * **entweder ... oder** (hoặc ... hoặc) được dùng để diễn-tả **chỉ có một** trong hai điều gì được chấp-nhận hay lựa chọn:

Was möchten Sie trinken? Kaffee, Tee, Cola?

(Quý-vị muốn uống gì? Cà-phê, trà, Cola?)

Ich trinke **entweder** Kaffee **oder** Tee.

(Tôi uống cà-phê hoặc trà.)

Entweder lassen Sie das, **oder** ich gehe zur Polizei.

(Hoặc quý-vị bỏ chuyện đó đi, hoặc tôi đi thưa cảnh-sát.)

- * **weder ... noch** (không ... mà cũng không) được dùng để diễn-tả **chẳng** có một điều nào được chấp-nhận hay lựa chọn cả:

Trinken Sie Bier oder Wein?

(Quý-vị uống bia hay rượu vang?)

Ich trinke **weder** Bier **noch** Wein.

(Tôi không uống bia mà cũng không uống rượu vang.)

Wir haben **weder** Zeit **noch** Geld.

(Chúng tôi chẳng có thì-giờ mà cũng chẳng có tiền.)

Übung 1: "sowohl ... als auch", "entweder ... oder", "weder ... noch" ?

1. Ich unterhalte mich nicht gern mit ihm. Er ist _____ freundlich _____ hilfsbereit.
2. _____ mußt du dich völlig ändern, _____ du gehst zu Grunde.
3. Wir haben den ganzen Tag gearbeitet, _____ mein Freund _____ ich sind jetzt sehr müde.
4. Er ist sehr sportlich. Er ist _____ ein guter Schwimmer _____ ein talentierter Skiläufer.
5. Wir müssen uns entscheiden. _____ fahren wir im Urlaub in die Berge _____ an die See.
6. Ich gehe gern in dieses Restaurant. Man kann _____ gut essen, _____ in gemütlicher Umgebung sitzen.
7. Du arbeitest nicht gern. Du kümmerst dich _____ um deinen Beruf _____ um deinen Haushalt.
8. _____ kommt sie noch heute, _____ sie kommt überhaupt nicht mehr.
9. Der Dolmetscher spricht _____ Deutsch _____ Vietnamesisch.
10. Ich habe _____ Hunger _____ Durst. Ich will nur schlafen.

=====

Deklination der Adjektive (Biến-cách của tính-từ)

=====

II. Unbestimmte Adjektivdeklinaton: (Biến-cách bất-định của tính-từ)

Khi đứng sau **unbestimmter Artikel** (loại-từ bất-định *ein/ein/eine*), tiếng **Adjektiv** được biến-cách như bảng sau (ta đặt tên là **bảng II**):

		m	n	f
Singular	N	- er	- es	- e
	A		- es	- e
	D			
	G			
Plural	N	- en		
	A			
	D			
	G			

Thí-dụ:

		m		n		f	
Singular	N	ein	alter Mann	ein	altes Kind	eine	alte Frau
	A	einen	alten Mann	ein	altes Kind	eine	alte Frau
	D	einem	alten Mann	einem	alten Kind	einer	alten Frau
	G	eines	alten Mannes	eines	alten Kindes	einer	alten Frau

Unbestimmter Artikel không có dạng số nhiều (**Plural**), nhưng thể phủ-định **kein** của nó có số nhiều là **keine**. Tiếng **Adjektiv** đứng sau **kein** biến-cách như **bảng II**:

		m		n		f	
Singular	N	kein	alter Mann	kein	altes Kind	keine	alte Frau
	A	keinen	alten Mann	kein	altes Kind	keine	alte Frau
	D	keinem	alten Mann	keinem	alten Kind	keiner	alten Frau
	G	keines	alten Mannes	keines	alten Kindes	keiner	alten Frau
Plural	N	keine	alten Männer	keine	alten Kinder	keine	alten Frauen
	A	keine	alten Männer	keine	alten Kinder	keine	alten Frauen
	D	keinen	alten Männern	keinen	alten Kindern	keinen	alten Frauen
	G	keiner	alten Männer	keiner	alten Kinder	keiner	alten Frauen

Tiếng **Adjektiv** khi đứng sau **Possessivpronomen** (sở-hữu đại-danh-từ *mein/dein/sein* ...) cũng biến-cách như **bảng II**:

Er verkauft sein **altes** Fahrrad. (Ông ta bán chiếc xe đạp cũ của mình.)

Übung 2: Ergänzen Sie die Endungen!

1. München ist eine alt___ deutsch___ Stadt. 2. Robert fährt mit einer modern___ Straßenbahn zu einem groß___ Museum. 3. Sein neu___ Fahrrad ist zu Hause und steht im dunkl___ Keller. 4. Er fragt ein klein___ Kind: "Wo ist hier das Deutsch___ Museum?" 5. Das Kind kennt das Museum nicht, aber ein jung___ Mädchen zeigt ihm den kurz___ Weg. 6. Herr Müller hat einen herrlich___ Garten. 7. Er ist noch nie auf einen hoh___ Berg gestiegen. 8. Sie hat sich einen japanisch___ Wagen gekauft. 9. Ich habe ein sehr klein___ Zimmer. 10. Freuen Sie sich immer auf ein gut___ Zeugnis? 11. Es gibt in der Nähe einen international___ Flughafen. 12. Ich habe ein groß___ deutsch-vietnamesisch___ Wörterbuch. 13. Haben Sie ein eigen___ Zimmer? 14. Er sucht einen billig___ Computer. 15. Durch ein hoh___ Tor tritt Peter in das schön___ Gebäude.

Übung 3: Ergänzen Sie die Endungen!

1. Mein klein___ Bruder hat heute sein___ zehnt___ Geburtstag. 2. Am früh___ Morgen gehe ich in sein___ klein___ Zimmer. 3. Ich lege ein schön___ Geschenk auf sein___ klein___ rund___ Tisch. 4. Es ist ein neu___ Spiel zum Lernen; nun liegt es neben den viel___ Geschenken unser___ Eltern. 5. Auf dem rund___ Tisch ist kein___ Platz frei. 6. Ein braun___ Affe mit sein___ groß___ Augen sitzt in der Mitte des Tisches. 7. Vor ihm liegt ein gelb___ Kasten; in diesem gelb___ Kasten ist ein___ elektrisch___ Eisenbahn. 8. Rechts und links sehe ich das weiß___ und braun___ Papier einer süß___ Schokolade. 9. Und hinter dem schön___ Affen steht ein bunt___ Buch unseres freundlich___ Buchhändlers. 10. Nun gehe ich leise aus dem Zimmer mein___ klein___ Bruders. 11. Sicher freut er sich sehr über unser___ schön___ Geschenke. 12. Unsere neu___ Mannschaft konnte ihre gestrig___ Leistungen verbessern. 13. Der früher___ Minister hat die Führung seiner alt___ Partei übernommen. 14. Mein deutsch___ Lehrbuch liegt auf mein___ neu___ Schreibtisch. 15. In dieser groß___ Stadt gibt es ein modern___ Krankenhaus.

Rätsel

Auf einem Baum saßen zehn Krähen. Der Bauer erschoss zwei davon. Wie viele blieben also sitzen?

Der Weise weiß, was er sagt. Der Tor sagt, was er weiß.

(Sprichwort)

Người khôn ngoan biết điều mình nói. Kẻ điên rồ nói điều mình biết.

(Tục-ngữ)

LEKTION 17

Vergebliche Mühe

Ein berühmter, aber armer Schriftsteller wachte einmal in der Nacht auf. Er hörte in seinem Wohnzimmer ein Geräusch.

Leise stand er von seinem Bett auf. Er ging an die Tür und sah durch das Schlüsselloch zwei Diebe im Wohnzimmer. Sie suchten in den Schränken Geld.

Der Schriftsteller machte die Tür auf und sagte höflich zu den Dieben: "Bitte, suchen Sie ganz gründlich! Vielleicht finden Sie Geld in dunkler Nacht. Es interessiert mich sehr, denn ich habe am hellen Tag noch nichts gefunden!"

Wortschatz

Vergebliche Mühe Uống công cố-gắng
vergeblich uống công, không thành-công
die Mühe, -n sự cố-gắng, sự chịu khó
berühmt nổi tiếng, lừng danh
arm nghèo
der Schriftsteller, - văn-sĩ
aufwachen thức giấc, bị đánh thức
das Wohnzimmer, - phòng khách
das Geräusch, -e tiếng động
leise nhẹ, nhỏ nhẹ, khẽ

aufstehen đứng dậy; thức dậy
das Schlüsselloch, "er lỗ cắm chìa khóa
der Schrank, "e cái tủ
gründlich kỹ-càng, kỹ-lưỡng, cẩn-thận
Es interessiert mich sehr Tôi cũng lưu-tâm lắm
interessieren làm lưu-tâm, làm thích-thú
Ich habe am hellen Tag noch nichts
gefunden Vào ban ngày sáng-sủa tôi đã chẳng
tìm thấy gì cả

Beim Arzt

M: Minh A: Arzt S: Sprechstundenhilfe

S: Wie ist Ihr Name, bitte?

M: Tran Van Minh.

S: Waren Sie schon einmal bei uns?

M: Nein, noch nicht. Ich bin heute zum ersten Mal hier.

S: In welcher Krankenkasse sind Sie versichert?

M: In der Ortskrankenkasse. Hier ist der Krankenschein für dieses Quartal.

S: Danke. Warten Sie bitte im Wartezimmer.

M: Guten Tag, Herr Doktor!

A: Guten Tag, Herr Tran! Was fehlt Ihnen?

M: Ich habe Schmerzen im Hals. Ich habe auch Husten und Schnupfen. Ich kann kaum schlucken.

A: Schon lange?

M: Nein, erst seit zwei Tagen.

- A: Zeigen Sie mir bitte die Zunge! Machen Sie bitte den Oberkörper frei! Das Herz ist in Ordnung. Bitte tief atmen. Einatmen! – Ausatmen! – Nicht atmen! – Husten! Haben Sie Fieber gemessen?
- M: Ja. Achtunddreißig Komma neun (38,9) Grad.
- A: Das ist hohes Fieber. Sie haben Grippe. Sie müssen sofort nach Hause gehen und sich ins Bett legen.
Hier ist das Rezept. Nehmen Sie die Tabletten dreimal am Tag nach dem Essen. Die Tropfen lindern sofort den Husten; nehmen Sie davon stündlich fünf Tropfen auf ein halbes Glas Wasser.
- M: Soll ich noch einmal kommen?
- A: Ja, kommen Sie in einer Woche wieder. Gute Besserung, Herr Tran!
- M: Danke. Auf Wiedersehen.

Wortschatz

Beim Arzt Tại phòng mạch bác-sĩ
die Sprechstundenhilfe, -n cô phụ-tá tại phòng mạch
Waren Sie schon einmal bei uns? Ông/Bà đã đến chúng tôi lần nào chưa?
noch nicht chưa
zum ersten Mal lần đầu tiên
das Mal, -e lần
die Krankenkasse, -n hãng bảo-hiểm sức khỏe
In welcher Krankenkasse sind Sie versichert? Quý-vị bảo-hiểm sức khỏe ở hãng nào?
versichern bảo-hiểm; cam-đoan
die Ortskrankenkasse hãng bảo-hiểm sức khỏe địa-phương
(AOK = Allgemeine Ortskrankenkasse)
der Krankenschein, -e giấy khám bệnh
das Quartal, -e tam-cá-nguyệt, quý, kỳ ba tháng
das Wartezimmer, -e phòng đợi
der Doktor, -en tiến-sĩ; bác-sĩ
Was wehlt Ihnen? Quý-vị đau ồm gì vậy?
fehlen thiếu
Ich habe Schmerzen im Hals Tôi bị đau trong cổ
der Schmerz, -en sự đau
der Hals, "e cái cổ
Ich habe Husten Tôi bị ho
der Husten, -e bệnh ho, sự ho
der Schnupfen, -e bệnh sổ mũi, sự sổ mũi
Ich kann kaum schlucken Tôi hầu như không nuốt được
kaum hầu như không, gần như không
schlucken nuốt
erst mới chỉ
die Zunge, -n cái lưỡi

Machen Sie den Oberkörper frei Quý-vị hãy cởi áo ra
freimachen cởi ra; dán tem
der Oberkörper, -e phần trên cơ-thể, mình trên
das Herz, -en tim; tấm lòng
in Ordnung ổn-thoả, tốt, xong-xuôi
Bitte tief atmen Xin hãy thở mạnh
tief sâu, mạnh
atmen thở
einatmen thở vào, hít vào
ausatmen thở ra
nicht atmen không thở, nín thở
husten ho
das Fieber, -e sốt
messen đo
der Grad, -e độ
die Grippe, -n cúm, bệnh cúm
sich ins Bett legen đi nằm giường
das Rezept, -e toa thuốc; toa nấu ăn
Nehmen Sie die Tabletten dreimal am Tag
Quý-vị hãy uống mỗi ngày ba viên thuốc
die Tablette, -n viên thuốc
nach dem Essen sau bữa ăn
der Tropfen, -e giọt; thuốc giọt
lindern làm dịu, làm bớt đau
sofort ngay lập tức
Nehmen Sie davon stündlich fünf Tropfen
Quý-vị hãy uống cứ mỗi giờ năm giọt thuốc đó
stündlich mỗi giờ, hàng giờ
auf ein halbes Glas Wasser với nửa ly nước
halb nửa
das Glas, "er cái ly, cái cốc
Gute Besserung! Chúc sớm bình-phục!
die Besserung, -en sự bình-phục; sự tốt hơn

=====

Deklination der Adjektive (Biến-cách của tính-từ)

=====

III. Artikeldeklinaton der Adjektive: (Biến-cách loại-từ của tính-từ)

Khi đứng trước **Adjektiv** không có **Artikel** nào, hoặc không có những chữ biến-cách theo bảng I hay bảng II, tiếng **Adjektiv** biến-cách như sau (ta đặt tên là **bảng III**):

		m	n	f
Singular	N	- er	- es	- e
	A	- en	- es	- e
	D	- em	- em	- er
	G	- en	- en	- er
Plural	N			
	A	- e		
	D	- en		
	G	- er		

Thí-dụ:

		m	n	f
Singular	N	alter Mann	altes Kind	alte Frau
	A	alten Mann	altes Kind	alte Frau
	D	altem Mann	altem Kind	alter Frau
	G	alten Mannes	alten Kindes	alter Frau
Plural	N	alte Männer	alte Kinder	alte Frauen
	A	alte Männer	alte Kinder	alte Frauen
	D	alten Männern	alten Kindern	alten Frauen
	G	alter Männer	alter Kinder	alter Frauen

Tiếng **Adjektiv** khi đứng sau **Zahlenadjektiv** (tính-từ chỉ số *zwei/drei/vier ...*), sau **Personalpronomen** (nhân-xưng đại-danh-từ *ich/du/er ...*), sau **Genitiv** (thuộc-cách *dessen/deren/wessen*) và sau các chữ dưới đây cũng biến-cách như **bảng III**. (Xem thí-dụ ở phần phụ-lục.)

ander(e) (khác)

einig(e) (một vài)

einzel(n)e (riêng lẻ)

etlich(e) (một số lớn)

etwas (một chút)

manch (vài)

mehrer(e) (nhiều)

solch (người/cái như vậy)

verschieden(e) (khác nhau)

viel(e) (nhiều)

welch (nào)

wenig(e) (ít)

=====

Die unbestimmten Zahlenwörter (Chữ số bất-định)

=====

Ich kenne viele gute Menschen.	(Tôi biết nhiều người tốt.)
Er hat mehrere Freunde.	(Ông ta có một số bạn.)
Du hast ein paar Minuten Zeit.	(Anh có vài phút thì-giờ.)

alle Schüler	= 100	% der Schüler	(tất cả)
die meisten Schüler	= 90	% der Schüler	(phần nhiều)
viele Schüler	= 60-80	% der Schüler	(nhiều)
mehrere Schüler	= 40	% der Schüler	(một số, nhiều)
einige Schüler	= 20	% der Schüler	(vài)
ein paar / wenige Schüler	= 10	% der Schüler	(một vài/ít)
keine Schüler	= 0	% der Schüler	(không)

Übung 1: Ergänzen Sie die Endungen!

1. Frau Meyer kocht gut___ Essen.
2. An schön___ Tagen gehen wir spazieren.
3. Herr Nam trägt braun___ Anzüge und weiß___ Hemden.
4. Der Besuch berühmte___ Gäste ist für die Firma sehr wichtig.
5. Das Kochen gut___ Essens ist nicht leicht.
6. Wir lieben schön___ Wetter.
7. Thomas hat gut___ Appetit.
8. Herr Schmidt ist oft in wichtig___ Konferenzen.
9. Paul schreibt an seinen Freund: "Lieb___ Robert!", und an seine Schwester: "Lieb___ Martina!", und an Vater und Mutter: "Lieb___ Eltern!".
10. Bei schön___ Wetter machen wir einen Ausflug.
11. Dort liegen weiß___ Taschentücher.
12. Mit schnell___ Flugzeugen reist man gut.
13. Nass___ Holz brennt nicht.
14. Er hat spannend___ Geschichten geschrieben.
15. Die weiblich___ Arbeitnehmer fordern gleich___ Lohn für gleich___ Arbeit.

Übung 2: Ergänzen Sie die Endungen!

1. Robert ist seit ein paar schön___ Tagen in einem klein___ Dorf an der Nordsee.
2. Er steht am früh___ Morgen auf und geht nach gut___ Frühstück zum Meer.
3. Er schwimmt lang___ Zeit im kühl___ Wasser.
4. Vor lang___ Zeit hat er mir das letzt___ Mal geschrieben.
5. An warm___ Tagen fährt man mit Autos ins Grüne.
6. Richard trinkt gern heiß___ Tee und kalt___ Milch.
7. Ich wasche mich am Morgen mit kalt___ Wasser.
8. Zum Frühstück essen wir gern frisch___ Käse.
9. Gut___ Bücher sind nicht immer teuer.
10. In diesem Stadion organisiert man oft interessant___ Wettkämpfe.
11. Von wild___ Bergen kommen klar___ Bäche.
12. Durch fleißig___ Üben lernt man sicher.
13. Auch in schwierig___ Situationen wurde er nie nervös.
14. Dieses alt___ Haus hat dünn___ Wände.
15. Er hat gut___ Beziehung zur Presse.

Übung 3: Bilden Sie Sätze!

1. Herr Long, treffen (*Perfekt*), in Berlin, sein alter Freund. 2. Peter, schreiben (*Perfekt*), sein Freund, ein langer Brief. 3. du, haben, mehrere gute Freunde, in Deutschland. 4. ich, schreiben, meine liebe Mutter, oft. 5. Robert, fahren (*Präteritum*), mit, einige gute Freunde, in, die Berge. 6. ihr, besuchen, ein großes Museum, und, verlassen, es, nach, lange Zeit. 7. er, dürfen (*Präteritum*), rauchen, keine starken Zigaretten. 8. Frau Meyer, suchen, dringend, ein runder Tisch. 9. mein Pullover, sein, aus, reine Wolle. 10. kleine Kinder, sollen, trinken, frische Milch. 11. er, sich waschen, mit, warmes Wasser. 12. zum Frühstück, man, trinken, oft, schwarzer Tee. 13. ich, lesen (*Perfekt*), ein spannender Roman. 14. mein Freund, arbeiten, an, ein neues Thema. 15. er, teilnehmen, morgen, an, eine wichtige Konferenz.

=====

welcher - was für ein (*nào - gì*)

=====

Welcher Bus fährt nach Bonn? (Xe buýt nào đi Bonn?) [Là xe số mấy, đậu ở đâu?]

Der Bus dort fährt nach Bonn. (Xe buýt đó đi Bonn.)

Was für ein Bus fährt nach Bonn? (Xe buýt đi Bonn là xe gì?) [Là xe thể nào, hiệu gì?]

Ein großer Bus fährt nach Bonn. (Một xe buýt lớn đi Bonn.)

- * **welcher** (nào, cái nào) được dùng để hỏi về người hay vật đã được xác-định. Trong câu trả lời, danh-từ chỉ người hay vật đã được xác-định này thường đứng sau **bestimmter Artikel** (*der/das/die* ...), **Possessivpronomen** (*mein/dein/sein* ...), hay **Demonstrativpronomen** (*dieser/dieses/diese* ...).

"**welcher**" có thể đứng một mình hay đi chung với danh-từ, và có biến-cách như biến-cách của **bestimmter Artikel**.

Thí-dụ:

Hier sind zwei Bleistifte. **Welchen** Bleistift willst du?

(Đây là hai cái bút chì. Anh muốn cái nào?)

Ich nehme *den* Bleistift mit Radiergummi.

(Tôi lấy cái bút chì có cục tẩy.)

In **welchem** Zimmer schläft er?

(Ông ta ngủ ở phòng nào?)

Er schläft in *seinem* Zimmer.

(Ông ta ngủ trong phòng của ông ta.)

Ich kaufe *die* schwarze Hose. **Welche** kaufst du?

(Tôi mua cái quần màu đen. Anh mua cái nào?)

Ich kaufe *diese* blaue Hose.

(Tôi mua cái quần màu xanh này.)

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
N	welcher	welches	welche	welche
A	welchen	welches	welche	welche
D	welchem	welchem	welcher	welchen -n
G	welches -(e)s	welches -(e)s	welcher	welcher

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
N	welcher Mann	welches Kind	welche Frau	welche Männer/Kinder/Frauen
A	welchen Mann	welches Kind	welche Frau	welche Männer/Kinder/Frauen
D	welchem Mann	welchem Kind	welcher Frau	welchen Männern/Kindern/Frauen
G	welches Mannes	welches Kindes	welcher Frau	welcher Männer/Kinder/Frauen

- * **was für ein** (gì, loại gì) được dùng để hỏi về người hay vật một cách chung chưa được xác định, thường là câu hỏi về tính-chất hay kiểu loại. Trong câu trả lời, danh-từ chỉ người hay vật được nói đến thường đứng sau **unbestimmter Artikel** (*ein/eine* ...).

"**was für ein**" có thể đứng một mình hay đi chung với danh-từ, và "**ein**" có biến-cách như biến-cách của **unbestimmter Artikel**. (Tiếng **Präposition "für"** ở đây không có ảnh hưởng nào với chữ "**ein**" đi sau cả.)

Thí-dụ:

Was für ein Buch liest du?

(Anh đọc sách gì vậy?)

Ich lese **ein** deutsches Buch.

(Tôi đọc một quyển sách bằng tiếng Đức.)

Mit **was für einer** Frau hast du gesprochen?

(Anh đã nói chuyện với một người đàn bà như thế nào?)

Ich habe mit **einer** alten Frau gesprochen.

(Tôi đã nói chuyện với một người đàn bà lớn tuổi.)

Ein Herr hat es dir erzählt. **Was für einer?**

(Một ông đã kể cho anh nghe chuyện đó. Một ông như thế nào?)

Ein reicher Kaufmann.

(Một ông thương-gia giàu.)

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
N	was für ein Mann	was für ein Kind	was für eine Frau	was für Männer/Kinder/Frauen
A	was für einen Mann	was für ein Kind	was für eine Frau	was für Männer/Kinder/Frauen
D	was für einem Mann	was für einem Kind	was für einer Frau	was für Männern/Kindern/Frauen
G	was für eines Mannes	was für eines Kindes	was für einer Frau	

Khi đứng một mình, "*was für ein*" có biến-cách hơi khác với biến-cách khi đi chung với danh-từ:

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
N	was für <i>einer</i>	was für <i>eins</i>	was für <i>eine</i>	was für <i>welche</i>
A	was für <i>einen</i>	was für <i>eins</i>	was für <i>eine</i>	was für <i>welche</i>
D	was für <i>einem</i>	was für <i>einem</i>	was für <i>einer</i>	was für <i>welchen</i>
G	was für <i>eines</i>	was für <i>eines</i>	was für <i>einer</i>	

Übung 4: *welcher?* oder *was für ein?*

1. _____ Datum ist heute? – Heute ist der 25. März. 2. _____ Mensch ist er? – Ein freundlicher, offener Mensch. 3. In _____ Stadt wohnen Sie lieber? – In einer kleinen Stadt? 4. An _____ Tag sind Sie angekommen? – Am letzten Montag. 5. _____ Wagen hat Ihr Freund? – Einen kleinen Sportwagen. 6. _____ Leute sind das? – Das sind Fremde. 7. Aus _____ Land kommen Sie? – Aus Vietnam. 8. Hier sind zwei Pullover. _____ nimmst du? 9. Ein Herr möchte dich sprechen. – _____ ? – Ein ziemlich alter Herr. 10. Ich möchte gern Bücher lesen. – _____ ? – Romane.

Witze

- * Das jungvermählte Ehepaar, das sich schon in den ersten Ehetagen gegenseitig mit Tellern und Tassen bewirft, wird vom Hausherrn besucht:
 "Entschuldigen Sie die Störung. Sind Sie so freundlich und verraten mir, ob bei Ihnen in den nächsten Jahren eine Scheidung in Frage kommt?"
 "Was geht das Sie an?"
 "Wenn ich nämlich genau weiß, daß Sie noch ein paar Jahre zusammen verbringen, mache ich unten einen Porzellanladen auf ...!"
- * Der Militärarzt untersucht einen Soldaten und sagt kopfschüttelnd: "In meiner ganzen Laufbahn habe ich noch nie einen Menschen gesehen, der den Nabel so tief unten hat. Was machen Sie für einen Dienst?"
 "Ich bin Fahnenträger!"

LEKTION 18

Weihnachten

Das wichtigste Fest in Deutschland ist Weihnachten. Man feiert Weihnachten immer am 24., 25. und 26. Dezember.

Lange Zeit vor dem Fest kaufen die Leute Geschenke für ihre Verwandten und Bekannten. Auch die Kinder sparen, denn auch sie wollen ihren Eltern und Geschwistern etwas schenken. Aber alles tun sie heimlich. Niemand soll etwas merken, denn jeder will den anderen überraschen.

Der schönste Tag ist dann für alle der 24. Dezember, der "Heilige Abend". Die Mutter hat Kuchen gebacken, und der Vater bringt nachmittags einen Tannenbaum in das Wohnzimmer und stellt ihn auf einen kleinen Tisch. Dann gibt ihm die Mutter den Schmuck für den Baum: bunte Kugeln, Äpfel, Schokolade und Silberpapier. Aber das wichtigste sind die Kerzen.

Der Vater schmückt den Baum mit diesen Sachen. Dann geht die Mutter in das Zimmer und schließt es zu, denn niemand darf jetzt sehen. Sie legt die Geschenke für alle unter den Baum.

Nach dem Abendessen geht die Mutter wieder in das Zimmer und zündet die Kerzen des Baumes an. Dann darf die Familie hereinkommen. Zuerst singen sie alle ein Weihnachtslied, und dann dürfen sie ihre Geschenke auspacken. Auch der Vater und die Kinder bringen der Mutter Geschenke; sie haben sie in schönes, buntes Papier gepackt. Danach sitzt die Familie noch lange zusammen.

Viele Leute besuchen in der Nacht oder am nächsten Tag die Kirche. Und zusammen mit Verwandten oder Freunden essen sie am 25. Dezember das traditionelle Mittagessen: die Weihnachtsgans.

Wortschatz

das Weihnachten, - lễ Giáng-sinh
wichtigste quan-trọng nhất
das Fest, -e lễ, buổi lễ
man người ta
feiern tổ-chức lễ, ăn mừng
das Geschenk, -e quà, quà tặng, đồ biếu
der/die Bekannte, -n người quen
sparen tiết-kiệm, để dành
alles tất cả
tun làm
heimlich bí-mật, âm-thầm, lén-lút
niemand không ai cả, chẳng ai cả
sollen nên
merken để-ý, lưu-ý, chú-ý
jeder will den anderen überraschen mỗi người đều muốn làm cho người khác ngạc-nhiên

jeder mỗi một, mỗi người
überraschen làm ngạc-nhiên
der Heilige Abend Đêm Thánh (ngày 24 tháng 12)
heilig thuộc về thánh, thiêng-liêng
backen nướng
der Tannenbaum, "e cây thông; cây Giáng-sinh
der Schmuck, -e đồ trang-trí; nữ-trang
bunte Kugeln quả treo nhiều màu trên cây
die Kugel, -n hình cầu, quả tròn; viên đạn
die Schokolade, -n sô-cô-la
das Silberpapier giấy bạc
das Silber bạc, chất bạc
das Papier giấy
das Papier, -e giấy tờ
die Kerze, -n nến, đèn cây

schmücken trang-trí, trang-hoàng
 zuschließen khóa lại
 das Abendessen, - bữa ăn chiều
 anzünden đốt, thắp
 hereinkommen đi vào, bước vào
 singen ca, hát
 alle tất cả
 das Weihnachtslied, -er bài hát Giáng-sinh

das Lied, -er bài hát, bài ca, bản nhạc
 auspacken mở (cái gì được gói)
 packen gói, gói lại
 die Kirche, -n nhà thờ; giáo-hội
 traditionell truyền-thống
 das Mittagessen, - bữa ăn trưa
 die Weihnachtsgans, "e món ngỗng Giáng-sinh
 die Gans, "e con ngỗng

Für mein Geld

Einmal kam ein gutgekleideter Gast in ein Gasthaus und fragte:

"Ich habe nur wenig Zeit. Kann ich für mein Geld schnell ein gutes Essen haben?"

"Natürlich können Sie das", antwortete der Wirt und brachte in wenigen Minuten einen Teller heiße Suppe, einen fetten Schweinebraten, frisches Gemüse und neue Kartoffeln.

"Wünschen Sie vielleicht auch Wein?", fragte der Wirt.

"Oh, natürlich!" erwiderte der Gast, "wenn ich für mein Geld etwas Gutes haben kann, dann bringen Sie mir eine Flasche."

Nach dem Essen zog er eine Mark aus der Tasche und sagte sehr höflich:

"Hier, Herr Wirt, das ist mein Geld!"

Der Wirt fragte streng:

"Was soll das heißen? Sie sind mir fünfzehn Mark schuldig!"

Der Gast aber erwiderte lächelnd:

"Ich habe nicht für fünfzehn Mark Mittagessen von Ihnen verlangt, sondern für mein Geld. Mehr habe ich nicht. Wenn Sie mir zu viel dafür gegeben haben, so ist es Ihre Schuld."

Der Wirt schwieg einen Augenblick. Er ärgerte sich sehr, aber er zeigte es nicht.

"Sie sind schlau", erwiderte er dann, "aber ich will es Ihnen verzeihen. Ich schenke Ihnen das Mittagessen und hier noch fünf Mark dazu. Gehen Sie zu meinem Nachbarn, dem Bärenwirt, und machen Sie es mit ihm ebenso!"

Der schlaue Gast erhob sich, griff lächelnd mit der einen Hand nach dem Geld, mit der anderen vorsichtig nach der Tür, wünschte dem Wirt einen guten Abend und sagte:

"Bei Ihrem Nachbarn, dem Bärenwirt, bin ich schon gestern gewesen. Er hat mich zu Ihnen geschickt."

Wortschatz

für mein Geld cho tiền của tôi, với tiền của tôi
 gutgekleidet ăn mặc chỉnh-tề, mặc quần áo sang
 der Wirt, -e chủ quán
 fett mỡ, có mỡ
 der Schweinebraten, - món thịt heo chiên
 erwidern trả lời
 wenn ich für mein Geld etwas Gutes haben
 kann nếu tôi có thể được cái gì ngon với tiền của
 tôi

streng nghiêm, nghiêm-khắc, chặt-chẽ, khe-khắt
 Was soll das heißen? Nghĩa là làm sao?
 Sie sind mir fünfzehn Mark schuldig Ông nợ
 tôi mười lăm Mark
 schuldig nợ, thiếu nợ; có lỗi, có tội
 der Gast erwiderte lächelnd người khách mỉm
 cười trả lời
 verlangen đòi, đòi hỏi

Wenn Sie mir zu viel dafür gegeben haben
 Nếu ông đã đưa tôi quá nhiều
 die Schuld, -en nợ; lỗi
 schweigen yên lặng
 der Augenblick, -e một lúc ngắn, chốc lát
 sich ärgern tức giận
 schlau ranh mãnh, tinh-ranh
 verzeihen tha lỗi

schenken biếu, tặng
 der Bärenwirt chủ quán "Zum Bären"
 ebenso cũng vậy, cũng như thế
 sich erheben ngồi dậy, đứng lên
 greifen nắm lấy, với lấy
 mit der einen Hand với một tay
 vorsichtig coi chừng, chú-ý

Komparation des Adjektivs (Thể so-sánh của tính-từ)

Das Buch ist billig. (Cuốn sách thì rẻ.)
 Das Heft ist billiger. (Cuốn tập thì rẻ hơn.)
 Die Zeitung ist **am** billigsten. (Tờ báo thì rẻ nhất.)

Der Mekong ist ein **langer** Fluß. (Sông Cửu-long là một sông dài.)
 Der Nil ist ein **längerer** Fluß **als** der Mekong. (Sông Nil là một sông dài hơn sông Cửu-long.)
 Der Amazonas ist ein **längerer** Fluß **als** der Nil und der Mekong; er ist der **längste** Fluß. (Sông Amazonas là một sông dài hơn sông Nil và sông Cửu-long; nó là sông dài nhất.)

1. Thể so-sánh *hơn kém* (**Komparativ**) có chữ cuối (**Endung**) là **-er**.

Thể so-sánh *hơn nhất* (**Superlativ**) có chữ cuối (**Endung**) là **-st**, nhưng nếu tận cùng bằng **-d, -t, -s, -ß, -sch** hay **-z** thì thêm **-est**.

	Positiv (nguyên-cấp)	Komparativ (so-sánh hơn kém)	Superlativ (so-sánh hơn nhất)	
1.	bang	banger	bangst	(lo sợ, đáng sợ)
	billig	billiger	billigst	(rẻ)
	breit	breiter	breitest	(rộng)
	fad	fader	fade	(lạt, nhạt-nhẽo)
	faul	fauler	faulst	(lười biếng)
	fix	fixer	fixest	(nhANH-nhẹn)
	fleißig	fleißiger	fleißigst	(chăm-chỉ)
	fromm	frommer	frommst	(sùng đạo)
	glatt	glatter	glattest	(trơn)
	heiß	heißer	heißest	(nóng)
	hübsch	hübscher	hübschest	(xinh đẹp)
	karg	karger	kargst	(nghèo nàn, sơ-sài)
	krumm	krummer	krummst	(cong)
	laut	lauter	lautest	(ồn-ào)
	leicht	leichter	leichtest	(nhẹ; dễ)
	leise	leiser	leisest	(nhẹ khẽ)
	neu	neuer	neu(e)st	(mới)
	rasch	rascher	raschest	(nhANH, mau)
	schmal	schmal	schmalst	(hẹp)
	schnell	schneller	schnellst	(nhANH)

schön	schöner	schönst	(đẹp)
schwer	schwerer	schwerst	(nặng; khó)
spitz	spitzer	spitzest	(nhọn)
süß	süßer	süßest	(ngọt)
weit	weiter	weitest	(xa)

2. Những **Adjektiv** một vần thường có **Umlaut** (biến-âm) ở các thể so-sánh.

2.	alt	älter	ältest	(cũ, xưa, già)
	arg	ärger	ärgst	(xấu, bức bối)
	arm	ärmer	ärmst	(nghèo)
	dumm	dümmer	dümmst	(ngu)
	gesund	gesünder	gesündest	(khỏe mạnh)
	grob	gröber	gröbst	(thô, thô-lỗ)
	hart	härter	härtest	(cứng)
	jung	jünger	jüngst	(trẻ, non)
	kalt	kälter	kältest	(lạnh)
	klug	klüger	klügst	(khôn)
	krank	kränker	kränkst	(ốm, bệnh)
	kurz	kürzer	kürzest	(ngắn)
	lang	länger	längst	(dài)
	oft	öfter	öftest	(thường hay)
	rot	röter	rötest	(đỏ)
	scharf	schärfer	schärfst	(cay; bén, nhọn)
	schwach	schwächer	schwächst	(yếu)
	schwarz	schwärzer	schwärzest	(đen)
	stark	stärker	stärkst	(khỏe)
	warm	wärmer	wärmst	(ấm)

3. **Adjektiv** tận cùng bằng **-el, -er, -en** bỏ bớt **-e** khi nguyên-cấp (**Positiv**) biến-cách và khi so-sánh hơn kém (**Komparativ**).

3.	dunkel (dunkl-)	dunkler	dunkelst	(tối-tăm, đậm)
	sauer (saur-)	saurer	sauerst	(chua)
	teuer (teur-)	teurer	teuerst	(đắt)
	trocken (trockn-)	trockner	trockenst	(khô)
	übel (übl-)	übler	übelst	(hư xấu; khó chịu)

4. Thể so-sánh của một vài **Adjektiv** thuộc ngoại-lệ.

4.	bald	eher	ehest	(sớm)
	blaß	blasser	blassest	(xanh-xao; phai lợt)
	gern	lieber	liebste	(thích)
	groß	größer	größt	(to, lớn)
	hoch (hoh-)	höher	höchst	(cao)
	nah	näher	nächst	(gần)
	naß	nasser	nassest	(ướt)
	gut	besser	best	(tốt)
	viel	mehr (immer ohne Endung) [không thêm gì ở cuối]	meist	(nhiều)

- * Để so-sánh sự bằng nhau giữa hai người hay vật, người ta đặt tiếng **Adjektiv** nguyên-cấp (**Positiv**) ở giữa **so ... wie** (cũng như ...) hay **ebenso ... wie** (cũng như ...):
- Das Taxi fährt **so** schnell **wie** mein Wagen. (Xe tắc-xi chạy mau như xe của tôi.)
 Er ist **ebenso** groß **wie** sein Bruder. (Ông ta cao bằng anh ông ta.)
 Europa ist nicht **so** groß **wie** Asien. (Âu-châu không lớn như Ē-châu.)
- * Để so-sánh sự hơn kém (**Komparativ**) giữa hai người hay vật, người ta thêm **-er** ở cuối tiếng **Adjektiv** và thêm chữ **als** (hơn là) ở sau:
- Das Taxi fährt schneller **als** der Bus. (Xe tắc-xi chạy mau hơn xe buýt.)
 Sie ist kleiner **als** ihre Schwester. (Bà ta thấp hơn chị bà ta.)
 Er ist etwas älter **als** ich. (Ông ta hơi lớn tuổi hơn tôi.)
- * Để so-sánh sự hơn nhất (**Superlativ**) giữa nhiều người hay vật, người ta thêm **-sten** ở cuối tiếng **Adjektiv** và thêm chữ **am** ở trước:
- Die U-Bahn fährt **am** schnell**sten**. (Xe điện ngầm chạy mau nhất.)
 Der Lotus ist **am** schön**sten**. (Hoa sen thì đẹp nhất.)
 Ich finde dieses Buch **am besten** von allen. (Tôi thấy cuốn sách này hay nhất.)
- * Khi đứng trước danh-từ, tiếng **Adjektiv** ở **Komparativ** (so-sánh hơn kém) và **Superlativ** (so-sánh hơn nhất) ngoài chữ cuối **-er** hay **-st** người ta phải thêm **Adjektivdeklination** (biến-cách của **Adjektiv**):
- der ältere Bruder (người anh lớn)
 ein schnellerer Wagen (một chiếc xe nhanh hơn)
 mein schönster Tag (ngày đẹp nhất của tôi)

Übung 1: Ergänzen Sie die Endungen!

1. Herr Weiß hat ein schnell___ Auto; Herr Fischer hat ein schnell___ Auto als Herr Weiß; Herr Müller hat das schnell___ Auto. 2. Ich springe weit___; du springst weit___ als ich; Robert springt am weit___. 3. Richard fährt mit einem groß___ Rad; Inge fährt mit einem groß___ Rad; Sabine fährt mit dem groß___ Rad. 4. Die Alpen sind ein hoh___ Gebirge; der Kaukasus ist ein höh___ Gebirge; der Himalaja ist das höch___ Gebirge. 5. Dieses Zimmer ist dunkel___; das zweite Zimmer ist dunkl___; das dritte Zimmer ist am dunkel___. 6. Der Mai ist warm; der Juni ist wärm___; der Juli ist am wärm___. 7. Robert schreibt gut___; Peter schreibt ___; Richard schreibt ___. 8. Hier sind viele Leute; dort sind ___ Leute; da sind die ___ Leute. 9. Du kaufst ein teuer___ Buch; er kauft ein teuer___ Buch; sie kauft das teuer___ Buch. 10. Das ist ein arm___ Mann; da ist ein ärm___ Mann; hier ist der ärm___ Mann.

Übung 2: Ergänzen Sie "als" oder "wie" !

1. Du hast mehr Zeit ___ ich. 2. Thomas ist nicht so groß ___ Sie, aber größer ___ sein Bruder. 3. Heute ist das Wetter schöner ___ gestern, aber nicht so schön ___ vorgestern. 4. Ich trinke Milch nicht so gern ___ Limonade. 5. Dieses Gasthaus ist näher ___ das andere Gasthaus. 6. Stein ist härter ___ Holz, aber nicht so hart ___

Eisen. 7. Der Juli ist wärmer ____ der Juni, aber nicht so warm ____ der August.
 8. Die Mutter ist nicht so alt ____ die Großmutter, aber älter ____ ich. 9. Andreas ist
 nicht so stark ____ Walter. 10. Dieser Füllfederhalter ist teurer ____ der
 Kugelschreiber.

=====

Stellung der Satzglieder (Vị-trí các thành-phần của câu)

=====

Một câu tiếng Đức thường phải xếp đặt theo thứ-tự bảng dưới đây, nghĩa là trong một
 câu dài người ta thường đặt chữ chỉ thời-gian lần-lượt trước các chữ chỉ nguyên-nhân,
 cách-thức, nơi chốn ... Nên học thuộc lòng thí-dụ sau để đỡ bối-rối khi lập câu.

wer (ai)	VERB (làm gì)	wem (cho ai)	wann (bao giờ)	wie (thế nào)	warum (tại sao)	wo (ở đâu)	was (cái gì)
<i>Subjekt</i> (chủ-từ)	(động-từ)	<i>Dativ</i> (tt gián-tiếp)	<i>Zeit</i> (thời-gian)	<i>Art u. Weise</i> (loại, cách)	<i>Grund</i> (lý-do)	<i>Ort</i> (nơi chốn)	<i>Akkusativ</i> (tt trực-tiếp)

Thí-dụ:

Der Lehrer erklärt dem Schüler heute ausführlich
wegen der aufgetretenen Schwierigkeiten an der Tafel die Regel.

(Thầy giáo cắt-nghĩa cho người học-trò ngày hôm nay một cách kỹ-càng vì những
 khó-khăn xảy ra trên bảng các quy-luật.) [Hôm nay thầy giáo cắt-nghĩa trên
 bảng một cách kỹ-càng cho người học-trò các quy-luật, vì đã có những khó-khăn.]

Die am wenigsten wissen, wollen immer am klügsten sein.

(Sprichwort)

Kẻ biết ít nhất lúc nào cũng lại muốn tỏ ra rằng mình khôn nhất.

(Tục-ngữ)

LEKTION 19

Der Rattenfänger von Hameln

Eines Tages besuchte die Großmutter die Familie. Alle freuten sich über diesen Besuch, aber besonders Andreas, denn die Großmutter kannte die schönsten deutschen Märchen und Sagen. So bat Andreas die Großmutter um eine Sage, und sie erzählte ihm die Geschichte vom Rattenfänger von Hameln.

Hameln ist eine kleine norddeutsche Stadt an einem schönen Fluß: der Weser. Vor langer Zeit waren viele Ratten in die Stadt gekommen. Überall sah man diese häßlichen Tiere – vorn auf den Straßen, in den Wohnungen und hinten in den Höfen. Kein Stück Fleisch unten in den Kellern oder oben in den Zimmern war vor den hungrigen Tieren sicher. Sie besuchten die Hütte des Bettlers wie die großen Häuser des Bürgermeisters und der Ratsherren.

In dieser Zeit kam ein fremder Wanderer nach Hameln und fragte jemanden nach dem Weg. Da hörte er auch von dem Unglück der Stadt. Schnell ging er zu den Ratsherren und sagte zu ihnen:

"Ich kann die Ratten fangen, denn ich habe eine Flöte – eine Zauberflöte! Ich spiele auf der Flöte, und alle Ratten müssen mir folgen. Ich möchte aber 100 Goldstück für diese Arbeit haben!"

Der Bürgermeister und die Ratsherren überlegten nicht lange: "Wir wollen Ihnen das Geld gern geben, aber zuerst müssen Sie die Ratten fangen!"

Am nächsten Tag ging der fremde Wanderer durch die Straßen der Stadt und spielte auf seine Flöte. Da kamen die Ratten aus den Kellern und Häusern und folgten dem Flötenspieler. Keine Ratte blieb in ihrem Loch. Der Spieler führte die Tiere aus der Stadt und stieg selbst in den Fluß. Die Ratten folgten ihm ins Wasser und ertranken alle in der Weser.

Die Leute in Hameln waren sehr froh, und die Ratsherren dachten: "Nun sind die Ratten nicht mehr in der Stadt, deshalb wollen wir dem Rattenfänger kein Geld geben!" Sie sagten zu ihm: "Wir können Ihnen die 100 Goldstück nicht geben, denn unsere Stadt ist arm."

Am nächsten Tag kam der Rattenfänger zurück nach Hameln. Alle Leute waren gerade in der Kirche, nur die Kinder waren zu Hause. Da ging der Rattenfänger noch einmal durch die Straßen und spielte auf seiner Flöte. Und diesmal liefen alle Kinder mit ihm. Nicht ein Kind blieb zu Hause. Der Rattenfänger führte sie zu einem Berg in der Nähe der Stadt. Der Berg öffnete sich, und sie schritten hinein, dann schloß sich der Berg wieder. Die Eltern suchten nun ihre Kinder. Sie weinten und schrien. Aber niemand hat den Rattenfänger und die Kinder wieder gesehen.

Wortschatz

Der Rattenfänger von Hameln Người bắt chuột thành Hameln
der Rattenfänger người bắt chuột
die Ratte, -n chuột; chuột cống
fangen bắt
Hameln một tỉnh ở Đức
eines Tages một hôm, vào một ngày kia
sich freuen über vui mừng về
besonders đặc-biệt
Andreas tên nam
schönste đẹp nhất, hay nhất
deutsch thuộc về Đức
das Märchen, - chuyện thần-thoại; chuyện bịa
die Sage, -n chuyện cổ-tích, chuyện lưu-truyền
bitten um xin cái gì
norddeutsch thuộc về Bắc Đức
Weser (die) một sông Đức
vor langer Zeit ngày xưa, cách đây đã lâu
überall khắp nơi, mọi chỗ
häßlich xấu-xí, đáng ghét
das Tier, -e con thú, thú-vật
vorn phía trước, ở đằng trước
die Wohnung, -en nhà, căn nhà
hinten phía sau, ở đằng sau
der Hof, "e sân; nông-trại
das Stück, -e miếng, cái
unten phía dưới, ở dưới
der Keller, - hầm
oben phía trên, ở trên
hungrig đói
die Hütte, -n túp lều

der Bettler, - hành-khất, người ăn mày
der Ratsherr, -en nghị-viên hội-đồng
fremd lạ
der Wanderer, - người lữ-hành
fragen nach hỏi về
das Unglück, -e sự vô-phúc, sự không may, hoạn-nạn, tai-nạn
die Flöte, -n sáo, ống sáo
die Zauberflöte ống sáo thần
folgen theo, đi theo
das Goldstück đồng tiền vàng
überlegen suy-nghĩ, nghĩ-ngợi
der Flötenspieler, - người thổi sáo
das Loch, "er lỗ, cái lỗ, khe hở
der Spieler, - người chơi
führen dẫn, dắt
selbst tự, chính mình, đích-thân
ertrinken chết đuối
froh vui, mừng rỡ
gerade đang; vừa mới
diesmal lần này
der Berg, -e núi
in der Nähe ở gần
die Nähe sự ở gần
sich öffnen tự mở ra
schreiten bước, bước dần
hinein vào trong
schließen đóng, khép
nun bây giờ
weinen khóc

=====

Das Verb (Động-từ)

=====

=====

Das Plusquamperfekt (Thì tiền-quá-khứ)

=====

		<i>haben</i>	
PLUSQUAMPERFEKT =	Präteritum	von <	+ Partizip Perfekt
		<i>sein</i>	

- * **Plusquamperfekt** (thì tiền-quá-khứ) là thể thời-gian của động-từ dùng để diễn-tả một sự việc đã xảy ra trước một quá-khứ (**Vorvergangenheit**), nghĩa là *trước* một sự việc khác cũng xảy ra trong quá-khứ (**Vergangenheit**). Nói cho gọn: *quá-khứ của quá-khứ*.

Thí-dụ:

Als er gestern ankam, **war** sie schon **abgefahren**.

(Hôm qua khi hắn đến, cô ta *đã đi* mất rồi.)

Die Mutter **hatte** dich **gerufen**, aber du kamst nicht.

(Mẹ *đã gọi* anh, nhưng anh *đã không* đến.)

Viele Leute **waren** in die Stadt **gekommen**, denn sie wollten das Rennen sehen.

(Nhiều người *đã đến* thành-phố, vì họ *đã muốn* xem cuộc đua xe.)

Thomas kaufte ein Fahrrad. Der Vater **hatte** ihm Geld **gegeben**.

(Thomas *đã mua* một chiếc xe đạp. Người cha *đã cho* anh ấy tiền.)

Ich bin müde geworden. Ich **war** zwei Stunden **spazierengegangen**.

(Tôi *đã trở thành* mệt-mỏi. Tôi *đã đi dạo* hai tiếng đồng-hồ.)

- * Cách chia thể **Plusquamperfekt** cũng tương-tự như cách chia thể **Perfekt**, chỉ khác một điều là các động-từ **sein** và **haben** bây giờ được chia ở thể **Präteritum**:

Ich **hatte** gestern ein Buch **gekauft**. (Hôm qua tôi *đã mua* một quyển sách.)

Er **war** ins Kino **gegangen**. (Ông ta *đã đi* xem chiếu bóng.)

Plusquamperfekt

kaufen (mua)		
ich	hatte	gekauft
du	hattest	gekauft
er/es/sie	hatte	gekauft
wir	hatten	gekauft
ihr	hattet	gekauft
sie/Sie	hatten	gekauft

gehen (đi)		
ich	war	gegangen
du	warst	gegangen
er/es/sie	waren	gegangen
wir	waren	gegangen
ihr	wart	gegangen
sie/Sie	waren	gegangen

- * Để diễn-tả một sự việc xảy ra trước một sự việc khác, người ta để-ý quy-luật sau:
 Nếu sự việc xảy ra sau dùng ở thể **Präsens**, thì sự việc xảy ra trước đó ở thể **Präteritum**.
 Nếu sự việc xảy ra sau dùng ở thể **Präteritum** hay **Perfekt**, thì sự việc xảy ra trước đó ở thể **Plusquamperfekt**.

Thí-dụ:

Heute **bin** ich sehr müde. Gestern **habe** ich viel **gearbeitet**.

(Hôm nay tôi rất mệt. Hôm qua tôi *đã làm việc* nhiều.)

Gestern **kaufte** er ein Wörterbuch. Er **hatte** Geld **bekommen**.

(Hôm qua ông ta *đã mua* một quyển tự-điển. Ông ta *đã nhận được* tiền.)

Ich **habe** meinen Freund **besucht**. Er **hatte** mich **eingeladen**.

(Tôi *đã thăm* bạn tôi. Ông ta *đã mời* tôi.)

Handlung I (việc xảy ra <i>sau</i>)	Handlung II (việc xảy ra <i>trước</i>)
Präsens	Perfekt
Präteritum / Perfekt	Plusquamperfekt

Übung 1: Bilden Sie Sätze im Plusquamperfekt!

1. Ich ging in ein Café; vorher, ich, kaufen, eine Zeitung. 2. Ein Freund besuchte mich; meine Mutter, aufräumen, das Zimmer, noch nicht. 3. Der Ingenieur ging spazieren; er, viel, arbeiten. 4. Die Leute haben ein Zimmer im Hotel genommen; sie, ankommen, mit, der Zug. 5. Robert lag in der Sonne; er, schwimmen, in, das Meer, lange. 6. Ingrid hat Josef ein Buch geschenkt; sie, es, kaufen, in, dieses Geschäft. 7. Hans schrieb ein Diktat; vorher, er, lernen, die Übungen, gut. 8. Der Bruder mußte zum Arzt gehen; er, sich verletzen, bei, das Spiel. 9. Ich habe Inge getroffen; sie, sich kaufen, gerade, eine Tasche. 10. Wir sind gestern im Kino gewesen; Vater, geben, Geld, wir.

Das unbestimmte Personalpronomen (Đại-danh-từ bất-định)

jemand - niemand (một ai đó - không ai cả)

N	jemand
A	jemand(en)
D	jemand(em)
G	jemand(e)s

N	niemand
A	niemand(en)
D	niemand(em)
G	niemand(e)s

jemand (một người nào đó) và **niemand** (không ai cả) luôn luôn được dùng để chỉ người và lúc nào cũng dùng ở số ít. Ở **Akkusativ** và **Dativ** người ta có thể bỏ biến-cách.

Thí-dụ:

Jemand sagt ein Wort.	(Một người nào đó nói một câu.)
Niemand ist hier.	(Ở đây chẳng có ai cả.)
Sie begrüßt jemand(en) .	(Bà ta chào một ai đó.)
Ich sehe niemand(en) .	(Tôi chẳng nhìn thấy ai hết.)
Er gibt niemand(en) die Hand.	(Ông ta không bắt tay ai cả.)
Dieses Land ist niemands Besitz.	(Đất này chẳng là sở-hữu của ai cả.)

Übung 2: Ergänzen Sie die Endungen!

1. Kennen Sie in Berlin jemand___? Nein, ich kenne niemand___. 2. Jemand___ begrüßt dort seinen Freund. 3. Geben Sie niemand___ Ihren Füllfederhalter! 4. Der Mann mit der Tasche erklärt jemand___ den Weg zum Museum. 5. Niemand___ ist hier. 6. Richard fragt jemand___ nach dem Weg. 7. Inge kauft bei jemand___ eine Decke für die Mutter. 8. Hans erzählt niemand___ von seiner Reise. 9. Wer ist hier? Ich sehe niemand___. 10. Der Schaffner antwortet jemand___.

=====

Adverbien aus Präpositionen (Trạng-từ gốc giới-từ)

=====

Có nhiều **Präposition** (giới-từ) có thể được biến đổi thành **Adverb** (trạng-từ), như:

Präposition	Adverb	
aus	(dr)außen	(ở ngoài, phía ngoài)
hinter	hinten	(ở sau, phía sau)
in	(dr)innen	(ở trong, phía sau)
über	oben	(ở trên, phía trên)
unter	unten	(ở dưới, phía dưới)
vor	vorn	(ở trước, phía trước)

Thí-dụ:

- Er steht **draußen** (vor der Tür). (Ông ta đứng bên ngoài [trước cửa].)
 Hà sitzt **hinten** (hinter den anderen Schülern). (Hà ngồi phía sau [sau những học-tró khác].)
 Die Lampe hängt **oben** (über uns). (Cái đèn treo bên trên [trên chúng tôi].)

Witze

- * Ein Schotte springt plötzlich auf und nimmt seinen Hut.
 "Nanu, wohin denn so eilig?" fragt der Geschäftspartner.
 "Mir fällt gerade ein, daß mir heute morgen ein Zahn aus meinem Kamm herausgebrochen ist. Ich will mir schnell vor Ladenschluß einen neuen kaufen."
 "Was? Wegen eines Zahnes gleich einen neuen Kamm?"
 "Ja, leider – es war nämlich der letzte ..."
- * Ein Mann, der als Koch arbeitete, bereitete eines Tages bei sich zu Hause das Essen vor.
 Als er das Fleisch zerschnitt, ließ er rasch ein Stück unter dem Kittel verschwinden.
 Seine Frau, die das beobachtet hatte, fragte ihn: "Was soll das? Wieso versteckst du das Fleisch?"
 Der Koch lachte verlegen und erklärte: "Ich hatte ganz vergessen, daß ich zu Hause koche."

LEKTION 20

Das Frühstücksbrot

An der Ecke einer Straße hielt einmal ein großer Möbelwagen. Ein kleiner Junge betrachtete die vor seinen Augen stehenden Pferde und fütterte sie mit Brot.

Der Fuhrmann sah den Kleinen und sagte freundlich: "Das ist nett von dir. Liebst du die Tiere? Sieh! Dem Braunen schmeckt das Brot gut. Gib dir deine Mutter immer so viel zum Frühstück?"

"Nein", erwiderte der Kleine, "das ist kein Brot von meiner Mutter."

"Von wem hast du denn das Brot?" fragt der Fuhrmann.

"Dort!" sagte der Junge und zeigte auf den Wagen. "Dort hat das Brot gelegen!" Und schnell lief er um die Ecke. Es war das Brot des Fuhrmanns gewesen.

Wortschatz

das Frühstücksbrot, -e bánh mì ăn sáng
halten ngừng
der Möbelwagen, - xe chở bàn ghế
Er betrachtete die vor seinen Augen
stehenden Pferde Nó xem những con ngựa
đang đứng trước mắt
betrachten ngắm, xem
das Pferd, -e con ngựa
füttern cho ăn
das Brot, -e bánh mì

der Fuhrmann, die Fuhrmänner/Fuhrleute
người chạy xe do thú-vật kéo
der/die Kleine, -n đứa bé
freundlich vui-vẻ, thân-mật
lieben thích, yêu, thương
sieh! (sehen) xem này!
der Braune, -n con ngựa nâu
das Frühstück, -e bữa ăn sáng, bữa điểm-tâm
Dort hat das Brot gelegen Bánh mì đã nằm ở
đó

In der Buchhandlung

Verkäufer: Was wünschen Sie, bitte?

Loan: Ein Lehrbuch für Deutsch.

Verkäufer: Einen Moment, bitte!

Der Verkäufer sucht im Regal und nimmt zwei Bücher heraus.

Verkäufer: Hier sind zwei Lehrbücher für Deutsch. Das hier ist für Anfänger, und das hier ist für Fortgeschrittene.

Loan: Ich möchte ein Lehrbuch für Anfänger.

Verkäufer: Dann ist das das Richtige.

Loan: Das Buch hat viele Bilder. Das gefällt mir. Was kostet es?

Verkäufer: Zwölf Mark achtzig.

Loan: Ich nehme es.

Verkäufer: Haben Sie noch einen Wunsch?

Loan: Ja, ich möchte noch ein Deutsch-Vietnamesisches Wörterbuch.

Verkäufer: Hier bitte! Das Wörterbuch kostet achtundvierzig Mark.

Loan: Das nehme ich auch.

Verkäufer: Dort ist die Kasse, bitte!

Wortschatz

die Buchhandlung, -en tiệm sách

wünschen muốn, thích, ước; chúc

das Lehrbuch, "er sách học, sách giáo-khoa

der Moment, -e chút, chốc lát

der/die Fortgeschrittene, -n người tiến-bộ,

người đã qua giai-đoạn sơ-khởi

das Regal, -e cái kệ, kệ sách

herausnehmen lấy ra, lôi ra

das Richtige, -n cái đúng, sự đúng

das Bild, -er hình, ảnh, tranh ảnh

gefallen làm hài lòng

der Wunsch, -"e sự mong ước; lời chúc

das Wörterbuch, "er tự-điển

die Kasse, -n quầy tính tiền, chỗ thanh-toán tiền

=====

Das Adjektiv als Nomen (Tính-từ dùng như danh-từ)

=====

Hầu hết các tiếng **Adjektiv** (tính-từ) đều có thể viết hoa để dùng như danh-từ, sự biến-cách của **Adjektiv** theo ba bảng I, II, III vẫn được giữ nguyên.

		m	f	n
Singular	N	der Kranke	die Kranke	das Gute
	A	den Kranken	die Kranken	das Gute
	D	dem Kranken	der Kranken	dem Guten
	G	des Kranken	der Kranken	des Guten
Plural	N	die Kranken	die Kranken	
	A	die Kranken	die Kranken	
	D	den Kranken	den Kranken	
	G	der Kranken	der Kranken	
Singular	N	ein Kranker	eine Kranke	ein Gutes
	A	einen Kranken	eine Kranke	ein Gutes
	D	einem Kranken	einer Kranken	einem Guten
	G	eines Kranken	einer Kranken	eines Guten
Plural	N	Kranke	Kranke	
	A	Kranke	Kranke	
	D	Kranken	Kranken	
	G	Kranker	Kranker	

- * Khi chỉ người, những danh-từ mượn từ **Adjektiv** (tính-từ) sẽ thuộc giống đực (**maskulin**), giống cái (**feminin**) hoặc số nhiều (**Plural**):

Der <i>Kranke</i> geht zum Arzt.	(Người bệnh đi bác-sĩ.)
Kennen Sie den <i>Blinden</i> dort?	(Ông/Bà có biết người mù kia không?)
Wir geben dem <i>Alten</i> ein Trinkgeld.	(Chúng tôi cho ông già tiền trà nước.)
Die <i>Kleinen</i> spielen im Garten.	(Những đứa nhỏ chơi trong vườn.)
Ein <i>Kranker</i> darf nicht rauchen.	(Một người bệnh không được hút thuốc.)

Một số danh-từ gốc từ **Adjektiv** (tính-từ) hay **Partizip** (phân-từ) cũng biến-cách như **Adjektiv** theo ba bảng I, II, III:

der Angestellte	([nam] nhân-viên)	die Angestellte	(nữ-nhân-viên)
ein Angestellter	(một [nam] nhân-viên)	eine Angestellte	(một nữ nhân-viên)

Tương-tự như vậy:

der Bekannte	ein Bekannter	(die/eine Bekannte)	(người quen)
der Deutsche	ein Deutscher	(die/eine Deutsche)	(người Đức)
der Verwandte	ein Verwandter	(die/eine Verwandte)	(họ hàng, người bà con)

Chú-ý:

der Beamte	ein Beamter	(die/eine Beamtin)	(công-chức)
------------	-------------	--------------------	-------------

- * Khi chỉ vật hoặc khái-niệm, những danh-từ mượn từ **Adjektiv** luôn luôn thuộc trung-tính (**neutral**) và ở số ít (**Singular**):

Was gibt es <i>Neues</i> ?	(Có gì mới không?)
Das <i>Schöne</i> im Leben währt oft nicht lange.	(Cái đẹp trong cuộc sống không giữ được lâu.)

Tiếng **Adjektiv** khi đứng sau *etwas* (một chút gì), *nichts* (không gì cả), *viel* (nhiều), *wenig* (ít), *mehr* (nhiều hơn) được viết hoa và dùng như danh-từ trung-tính:

Es ist <i>etwas Schreckliches</i> passiert.	(Có chuyện gì khủng-khiếp đã xảy ra.)
Das ist <i>nichts Besonderes</i> .	(Điều đó chẳng có gì đặc-biệt cả.)
Er hat <i>viel Interessantes</i> gesehen.	(Ông ta đã xem được nhiều cái hay.)
Ich habe nur <i>wenig Gutes</i> gehört.	(Tôi đã chỉ nghe được ít điều tốt.)
Er hat <i>mehr Neues</i> erwartet.	(Ông ta đã chờ đợi nhiều điều mới lạ hơn.)

Chú-ý:

das Gute	<i>etwas Gutes</i>	<i>viel Gutes</i>	<i>wenig Gutes</i>
nhưng	<i>alles Gute</i>		

Übung 1: Setzen Sie die richtigen Endungen ein!

1. Ich habe meinem Bekannt_____ im Theater getroffen.
2. Wir sind mit dem Verletzt_____ in die Klinik gefahren.
3. Das Bett dieses Krank_____ stand am Fenster.
4. Der Ausweis dieses Angestellt_____ ist nicht in Ordnung.
5. Viele Jugendl_____ nahmen an der heutigen Versammlung teil.
6. Dort haben sie nichts Neu_____ erfahren.
7. Der Name eines Delegiert_____ ist uns gut bekannt.
8. Zwei Reisend_____ steigen in den Wagen ein.
9. Der Onkel schenkte dem Jung_____ ein neues Spielzeug.
10. Der Redner hat viel Interessant_____ berichtet.

=====

Das Partizip Präsens (Hiện-tại phân-từ)

=====

Das Kind steht *schweigend* neben seiner Mutter. (Đứa bé đứng yên lặng bên cạnh mẹ nó.)

Ich sehe den *eingehenden* Zug. (Tôi nhìn chiếc xe lửa đang chạy vào.)

Der *Reisende* hat drei Koffer. (Người khách du-lịch có ba va-li.)

PARTIZIP PRÄSENS = Infinitiv + d

Partizip Präsens (hiện-tại phân-từ) là một thể chữ đặc-biệt có ba cách dùng khác nhau. Để lập **Partizip Präsens**, người ta chỉ cần lấy **Infinitiv** (nguyên-mẫu) của động-từ rồi thêm **-d** ở cuối:

einfahren	→	einfahrend	([xe] chạy vào)
fahren	→	fahrend	([xe] chạy)
lächeln	→	lächelnd	(mỉm cười)
reisen	→	reisend	(du-lịch)
schweigen	→	schweigend	(yên lặng)
streiken	→	streikend	(đình-công)
warten	→	wartend	(chờ đợi)

Ba cách dùng của **Partizip Präsens**:

- * 1. **Partizip Präsens** được dùng để diễn-tả một hành-động xảy ra song-song cùng một lúc với một hành-động khác:

Die Sängerin antwortet *lächelnd*. (Cô ca-sĩ vừa trả lời vừa mỉm cười.)

có nghĩa là:

Die Sängerin antwortet und lächelt dabei. (Cô ca-sĩ trả lời, và cô ta mỉm cười lúc trả lời.)

- * 2. **Partizip Präsens** được dùng như **Adjektiv** và biến-cách như **Adjektiv**:

Der *wartende* Herr steht vor dem Café. (Người đàn ông đứng chờ trước tiệm cà-phê.)

Nichts aus dem *fahrenden* Zug werfen! (Đừng ném gì ra ngoài khi xe lửa đang chạy!)

- * 3. **Partizip Präsens** được dùng như **Nomen** (danh-từ). Trong trường-hợp này, **Partizip Präsens** phải biên hoa và biến-cách như **Adjektiv**:

Die *Wartenden* wurden allmählich nervös. (Những người chờ đã trở thành nóng-nảy.)

Die *Streikenden* wollen mehr Lohn. (Những người đình-công muốn thêm lương.)

Chú-ý:

der <i>wartende</i> Herr	=	der <i>Wartende</i>	(người đàn ông chờ)
die <i>wartende</i> Dame	=	die <i>Wartende</i>	(người đàn bà chờ)
die <i>wartenden</i> Herren/Damen	=	die <i>Wartenden</i>	(những người chờ)
ein <i>wartender</i> Herr	=	ein <i>Wartender</i>	(một người đàn ông chờ)
eine <i>wartende</i> Dame	=	eine <i>Wartende</i>	(một người đàn bà chờ)

Übung 2: Ergänzen Sie die Endungen!

Thomas sagt bittend___ zu Hans: "Hans, bitte erkläre mir die auf dem Tisch liegend___ Bilder! Wer sind die lachend___ Jungen neben dir? Und wer ist der vor dem Café wartend___ Herr?" — "Gern", antwortet Hans, an den Tisch kommend___, "die lachend___ und spielend___ Jungen sind Freunde von mir. Und der wartend___ Herr ist ein fremder Reisend___. Er war zu einem mittags abfahrend___ Zug gekommen. Und die neben ihm stehend___ Dame ist seine Frau. Sie winkt gerade grüßend___ einer im Auto sitzend___ Dame.

Übung 3: Bilden Sie das Partizip Präsens nach folgendem Beispiel:

Das Gemälde fällt auf. → Das auffallende Gemälde.

1. Der Gast kommt an. 2. Die Schüler arbeiten. 3. Der Student denkt. 4. Die Fahrgäste steigen ein. 5. Das Kind weint. 6. Der Zug fährt ab. 7. Der Kunde tritt ein. 8. Ein Arbeiter fehlt. 9. Der Passagier liest. 10. Das Wasser kocht.

=====

Adjektive von Städtenamen (Tĩnh-từ tên tỉnh thành)

=====

Muốn lập **Adjektiv** từ tên thành-phố hay làng tỉnh, người ta chỉ cần thêm **-er** ở cuối tên. Tiếng **Adjektiv** này bao giờ cũng viết hoa và không biến-cách. Khi dùng như danh-từ thì nó có nghĩa chỉ dân-cư của địa-phương.

Berlin	→	der Berliner Professor	→	der Berliner
		(ông giáo-sư người Bá-linh)		(người Bá-linh)
Hamburg	→	die Hamburger Studentin	→	die Hamburgerin
		(cô sinh-viên người Hamburg)		(người Hamburg [nữ])
Bonn	→	der Bonner Kaufmann	→	der Bonner
		(ông thương-gia người Bonn)		(người Bonn)
Saigon	→	der Saigoner Arzt	→	der Saigoner
		(ông bác-sĩ người Sàigòn)		(người Sàigòn)
Hanoi	→	die Hanoier Lehrerin	→	die Hanoierin
		(cô giáo người Hà-nội)		(người Hà-nội [nữ])

=====

Der Imperativ (Mệnh-lệnh-cách)

=====

* Muốn chia thể **Imperativ** (mệnh-lệnh-cách) ở ngôi **du** (anh, chị, em, mày), người ta chỉ cần bỏ chữ **-n** ở cuối động-từ nguyên-mẫu (**Infinitiv**). Đối với nhiều động-từ, ngoại-trừ những động-từ tận cùng bằng **-t**, **-d**, **-ig** trong văn nói chuyện cũng có thể bỏ thêm cả **-e**, nghĩa là bỏ hẳn cả **-en** ở cuối. Chữ **du** được bỏ hẳn:

zeigen	→	zeig(e)!	(chỉ	→	[anh/chị] hãy chỉ!)
antworten	→	antworte!	(trả lời	→	[anh/chị] hãy trả lời!)

Chú-ý: Đối với những động-từ mạnh (**starkes Verb**) bị biến-âm từ **-e** của **Infinitiv** thành **-i** hay **-ie** ở ngôi thứ hai và thứ ba số ít thể hiện-tại (**Präsens**), muốn chia thể **Imperativ** ở ngôi **du** người ta lấy thể **Präsens** ở ngôi **du** rồi bỏ bớt **-st** ở cuối.

Một ngoại-lệ: **Imperativ** ở ngôi **du** của động-từ "**werden**" vẫn là "**werde!**" (mặc dù thể **Präsens** là "**du wirst**"):

geben (du **gibst**) → **gib!** (cho → [anh/chị] hãy cho!)

sehen (du **siehst**) → **sieh!** (nhìn → [anh/chị] hãy nhìn!)

* Muốn chia thể **Imperativ** ở ngôi **ihr** (các anh chị, tụi bay), người ta lấy thể **Präsens** ở ngôi **ihr** rồi bỏ hẳn chữ **ihr**:

zeigen → **zeigt!** (chỉ → [các anh chị] hãy chỉ!)

geben → **gebt!** (cho → [các anh chị] hãy cho!)

* Nhắc lại, muốn chia thể **Imperativ** ở ngôi **Sie** (quý-vị, ông, bà, ngài), người ta chỉ cần thêm **Sie** ở sau **Infinitiv**.

* Thể **Imperativ** của động-từ "**sein**" thuộc bất-quy-tắc (**unregelmäßig**), phải học thuộc lòng.

Infinitiv		du	ihr	Sie
fahren	(đi xe)	fahr(e)!	fahrt!	fahren Sie!
haben	(có)	hab(e)!	habt!	haben Sie!
kommen	(đến)	komm(e)!	kommt!	kommen Sie!
legen	(đặt, để)	leg(e)!	legt!	legen Sie!
zeigen	(chỉ)	zeig(e)!	zeigt!	zeigen Sie!
antworten	(trả lời)	antworte!	antwortet!	antworten Sie!
arbeiten	(làm việc)	arbeite!	arbeitet!	arbeiten Sie!
entschuldigen	(xin lỗi)	entschuldige!	entschuldigt!	entschuldigen Sie!
mitbringen	(đem theo)	bring(e) ... mit!	bringt ... mit!	bringen Sie ... mit!
sich kämmen	(chải đầu)	kämm(e) dich!	kämmt euch!	kämmen Sie sich!
essen (du ißt)	(ăn)	iß!	eßt!	essen Sie!
geben (du gibst)	(cho)	gib!	gebt!	geben Sie!
helfen (du hilfst)	(giúp đỡ)	hilf!	helft!	helfen Sie!
nehmen (du nimmst)	(lấy)	nimm!	nehmt!	nehmen Sie!
sehen (du siehst)	(nhìn)	sieh!	seht!	sehen Sie!
sprechen (du sprichst)	(nói)	sprich!	sprecht!	sprechen Sie!
werden (du wirst)	(thành)	werde!	werdet!	werden Sie!
sein (er ist)	(thì, là)	sei!	seid!	seien Sie!

Übung 4: *Bilden Sie Imperativsätze (du, ihr, Sie) !*

1. zeigen, der Lehrer, das Heft. 2. bringen, die Mutter, die Kartoffeln, aus, der Keller.
3. sein, immer, pünktlich. 4. geben, der arme Mann, Geld. 5. schreiben, die Substantive, immer, groß. 6. nehmen, bitte, dieses Geschenk, von, ich. 7. sehen, dieses

schöne Auto, aus, Japan. 8. kommen, morgen vormittag, zu, ich. 9. werden, ein guter Mensch. 10. sein, bitte, um sechs Uhr, in, die Volkshochschule. 11. lesen, dieses Buch. 12. einsteigen, schnell, in, der Zug. 13. anrufen, bitte, die Auskunft. 14. aufpassen, auf, die Autos. 15. zurückgehen, bitte, drei Schritte.

Übung 5: *Bilden Sie Sätze im Perfekt und Plusquamperfekt!*

1. Robert will mit seinem Freund ans Meer fahren. 2. Ich soll Robert eine vietnamesische Sage erzählen. 3. Die Mutter muß in der Küche kochen. 4. Der silberne Wagen kann den Roten einholen. 5. Wir dürfen nachts mit dem Auto nicht ohne Licht fahren. 6. Du möchtest gern ein Fahrrad kaufen. 7. Können Sie ihm helfen? 8. Wollen Sie mich im Sommer besuchen? 9. Wir dürfen keine Stunde in der Schule fehlen. 10. Du sollst nicht zu Hause bleiben. 11. Sie müssen bei Regen das Fenster zumachen. 12. Der Reiche soll dem Armen helfen. 13. Sie kann Deutsch. 14. Du darfst das nicht tun. 15. Er soll mehr Gemüse essen.

Witze

- * Arzt: "Bei Ihren Gallensteinen sollten Sie keinen Alkohol mehr trinken!"
Patient: "Aber Herr Doktor, es heißt doch: Steter Tropfen höhlt den Stein."
- * Der Mieter aus dem Parterre erkundigt sich: "Haben Sie denn gestern abend nicht gehört, wie ich an die Decke geklopft habe?"
"Doch, aber das macht nichts. Bei uns war es auch sehr laut!"
- * Zum Geburtstag des Dorfvorstehers legten die Bewohner des Dorfes ihr Geld zusammen und ließen ihm eine goldene Maus gießen, weil sie erfahren hatten, daß er im Jahr der Maus geboren war. Der Dorfvorsteher freute sich sehr über das Geschenk und wandte sich an die Leute: "Wissen Sie auch, daß meine Frau demnächst Geburtstag hat. Sie ist im Jahr des Büffels geboren."

Viel lesen und nicht durchschauen ist viel essen und nicht verdauen.

(Sprichwort)

Đọc nhiều mà không thấu hiểu chẳng khác nào ăn nhiều mà không tiêu.

(Tục-ngữ)

LEKTION 21

Die beste Empfehlung

Ein Kaufmann brauchte einmal einen Lehrling. Er setzte deshalb eine Anzeige in die Zeitung. Fast 50 Jungen kamen zu ihm.

Schnell wählte der Kaufmann einen von ihnen aus und verabschiedete die anderen.

Ein Freund des Kaufmanns war gerade bei ihm und fragte ihn: "Warum nimmst du diesen Jungen? Er hatte keine Empfehlungsbrief. Was weißt du von ihm?"

"Sehr viel weiß ich von ihm!", antwortete der Kaufmann. "Der Junge hatte viele Empfehlungen! Er säuberte an der Tür seine Schuhe und machte dann die Tür hinter sich zu – er ist also sorgfältig! Ein alter Mann kam ins Büro; sofort bot der Junge dem Alten seinen Stuhl an – er ist auch höflich! Und dann antwortete er mir sicher und schnell – er ist also klug! Ich hatte ein Buch auf den Boden gelegt – er hob es auf. Ich sah auch, daß seine Jacke sauber und sein Gesicht rein waren. Ist das alles keine Empfehlung? Das ist eine bessere Empfehlung als die vielen Empfehlungsbriefe der anderen Jungen!"

Wortschatz

Die beste Empfehlung Thư giới-thiệu tốt nhất
die Empfehlung, -en sự giới-thiệu, sự khen, sự chào
der Lehrling, -e người học nghề
Er setzte eine Anzeige in die Zeitung Ông ta đăng rao vặt trên báo
die Anzeige, -n lời rao vặt; sự thưa tở
auswählen chọn lựa ra
verabschieden cho về, sa-thải
andere khác, cái khác, người khác
der Empfehlungsbrief, -e thư giới-thiệu
Was weißt du von ihm? Anh biết gì về hắn ta?
wissen biết

Er machte die Tür hinter sich zu Ông ta đóng cái cửa sau lưng mình lại
zumachen đóng lại
säubern làm sạch
sorgfältig cẩn-thận, kỹ-lưỡng
das Büro, -s văn-phòng
der/die Alte, -n người già
der Stuhl, "e cái ghế
der Boden, " nền, nền nhà
aufheben nhặt lên; rút bỏ
rein sạch, trong sạch; tinh-khiết
Ist das alles keine Empfehlung? Tất cả các việc đó không phải là một cái thư giới-thiệu sao?

Wohnung und Miete

A: Bleiben Sie in Ihrer alten Wohnung?

B: Nein, ich ziehe am 1. Oktober um.

A: Warum ziehen Sie eigentlich aus?

B: Die alte Wohnung ist mir zu klein. Ich brauche ein Zimmer mehr. Außerdem liegt sie im dritten Stock. Das Haus hat keinen Fahrstuhl; Tag für Tag dieses anstrengende Treppensteigen ... Ich habe es satt.

A: Und haben Sie schon eine neue Wohnung gefunden?

- B: Ja. Ich habe lange gesucht. Es wird zwar viel gebaut; es gibt viele Wohnungen zu vermieten. Aber entweder bieten sie nicht den gewünschten Komfort, oder die Miete ist zu hoch. Jetzt habe ich eine sehr schöne Wohnung im Zentrum der Stadt gefunden, im vierten Stock eines neuen Hauses. Das Haus hat Zentralheizung. Die Mieter können den Fahrstuhl benutzen. Zwei Zimmer gehen auf die Straße. Ich glaube, ich werde mich in der neuen Wohnung wohl fühlen. Sie wissen, ich hasse das Umziehen.
- A: Ist der bisherige Mieter schon ausgezogen?
- B: Nein, er zieht heute aus. Dann wird die Wohnung noch in Ordnung gebracht, so wie ich es gewünscht habe. Am 1. Oktober kann ich einziehen. Sie werden mich in der neuen Wohnung hoffentlich bald besuchen.
- A: Sehr gern.

Wortschatz

die Wohnung, -en căn nhà
 die Miete, -n tiền nhà; tiền thuê
 mieten thuê, mượn
 umziehen dọn nhà
 sich umziehen thay quần áo
 ausziehen dọn ra, dọn đi
 sich ausziehen cởi quần áo
 eigentlich nói cho đúng ra, thật ra
 die alte Wohnung ist mir zu klein căn nhà cũ
 quá nhỏ đối với tôi
 zu quá
 außerdem ngoài ra
 der Stock, - tầng, tầng lầu, tầng gác
 der Stock, "e cái gác
 das Haus, "er ngôi nhà, cái nhà
 der Fahrstuhl, "e thang máy
 Tag für Tag ngày này qua ngày khác
 anstrengend cố-gắng, gắng sức
 das Treppensteigen sự bước lên bậc thang
 Ich habe es satt Tôi không chịu được nữa, tôi đủ
 quá rồi
 satt no, đủ
 finden tìm thấy
 suchen tìm, đi tìm
 Es wird zwar viel gebaut Tuy là nhà cũng được
 xây nhiều
 zwar tuy là
 bauen xây
 Es gibt viele Wohnungen zu vermieten Có
 nhiều nhà được cho thuê

vermieten cho thuê, cho mượn
 sie bieten nicht den gewünschten Komfort
 nhưng nó không đáp ứng đúng những tiện-nghĩ
 mong muốn
 bieten mời mọc, cung ứng
 der Komfort tiện-nghĩ
 die Miete ist zu hoch tiền nhà quá cao
 das Zentrum, die Zentren trung-tâm, trung-
 ương
 die Zentralheizung, -en lò sưởi trung-ương
 der Mieter, - người thuê, người mượn
 benutzen dùng, sử-dụng
 zwei Zimmer gehen auf die Straße hai phòng
 hướng ra mặt đường
 glauben tin, tin-tưởng
 wohl tốt, khỏe; có lẽ
 fühlen cảm thấy
 hassen ghét
 das Umziehen sự dọn nhà
 der bisherige Mieter người thuê cho đến nay
 bisherig cho đến nay, cho đến bây giờ
 dann wird die Wohnung noch in Ordnung
 gebracht rồi căn nhà sẽ được sửa sang
 in Ordnung bringen sửa sang, làm cho ổn
 so wie ich es gewünscht habe như tôi đã muốn
 einziehen dọn vào
 bald sắp, sớm
 sehr gern rất sẵn lòng, rất thích

=====

Nebensätze mit "daß" (Mệnh-đề phụ với "daß")

=====

Câu trong văn-phạm được gọi là *mệnh-đề*. Cũng như tiếng Việt, trong tiếng Đức người ta phân-biệt hai loại mệnh-đề: mệnh-đề chính (**Hauptsatz**) và mệnh-đề phụ (**Nebensatz**).

- * Để dễ phân-biệt **Hauptsatz** (mệnh-đề chính) với **Nebensatz** (mệnh-đề phụ), ta chỉ cần nhớ: Trong một **Hauptsatz**, động-từ được chia (**konjugiertes Verb**) bao giờ cũng ở *vị-trí II* (hoặc *vị-trí I* nếu là câu hỏi hay ra lệnh).
- * Trong một **Nebensatz**, động-từ được chia (**konjugiertes Verb**) bao giờ cũng nằm ở *vị-trí cuối cùng* câu. Đối với động-từ có thể tách rời (**trennbare Verb**), phần tách rời và động-từ gốc luôn luôn phải viết dính liền trở lại.
- * Giữa **Hauptsatz** và **Nebensatz** bao giờ cũng phải cách nhau bằng một dấu phẩy.
- * **Nebensatz** thường được bắt đầu bằng một **Konjunktion** (liên-từ). **Konjunktion** là chữ dùng để nối các câu hay mệnh-đề với nhau. Có hai loại **Konjunktion**: một loại không làm thay đổi cấu-trúc của câu nói, và một loại đẩy động-từ được chia (**konjugiertes Verb**) của câu nói ra cuối cùng.
Trong bài này chúng ta chỉ nói về **Nebensatz** với *daß*.
- * *daß* (rằng, rằng thì là) là một **Konjunktion** (liên-từ) dùng để nối **Hauptsatz** (mệnh-đề chính) với **Nebensatz** (mệnh-đề phụ), nghĩa là động-từ được chia (**konjugiertes Verb**) của câu đứng sau *daß* bị đẩy ra cuối cùng.

Thí-dụ:

Er beendet seine Arbeit bald. Es ist wichtig für ihn.

(Ông ta sắp hoàn-thành công việc của mình. Điều đó quan-trọng cho ông ta.)

Es ist wichtig für ihn, *daß* er seine Arbeit bald *beendet*.

(Điều quan-trọng cho ông ta là ông ta sớm hoàn-thành công việc của mình.)

Die Sekretärin arbeitet viel. Der Direktor sieht es.

(Cô thư-ký làm việc nhiều. Ông giám-đốc thấy điều đó.)

Der Direktor sieht, *daß* die Sekretärin viel *arbeitet*.

(Ông giám-đốc thấy là cô thư-ký làm việc nhiều.)

Mein Freund schickt mir Geld. Ich warte darauf.

(Bạn tôi gửi tiền cho tôi. Tôi chờ chuyện đó.)

Ich warte darauf, *daß* mein Freund mir Geld *schickt*.

(Tôi chờ bạn tôi gửi tiền cho tôi.)

Er hat im Lotto gewonnen. Ich glaube es nicht.

(Ông ta đã trúng số. Tôi không tin chuyện đó.)

Ich glaube nicht, *daß* er im Lotto gewonnen *hat*.

(Tôi không tin rằng ông ta đã trúng số.)

Hauptsatz (mệnh-đề chính)			Nebensatz (mệnh-đề phụ)			
I	II	III	I	II	III	E (= Ende [cuối cùng])
Hans	sagt	seinem Freund,	<i>daß</i>	er	nach Hause	<i>geht.</i>
Hans	sagte	seinem Freund,	<i>daß</i>	er	nach Hause	<i>ging.</i>
Hans	sagte	seinem Freund,	<i>daß</i>	er	nach Hause	<i>gegangen ist.</i>
Hans	sagte	seinem Freund,	<i>daß</i>	er	nach Hause	<i>gehen will.</i>
Hans	sagte	seinem Freund,	<i>daß</i>	er	nach Hause	<i>gehen wollte.</i>
Hans	sagte	seinem Freund,	<i>daß</i>	er	nach Hause	<i>hat gehen wollen.</i>
Hans	sagt	seinem Freund,	<i>daß</i>	er	das Buch	<i>zurückschickt.</i>
Hans	sagte	seinem Freund,	<i>daß</i>	er	das Buch	<i>zurückgeschickt hat.</i>
Hans	sagte	seinem Freund,	<i>daß</i>	er	sich die Hände	<i>gewaschen hat.</i>

=====

wissen - kennen (biết)

=====

- * **wissen** (biết, biết được) thường có một **Nebensatz** đi sau:

Der Vater **weiß**, *daß* Nam nach Hause *geht*. (Người cha biết rằng Nam đi về nhà.)

Ich **weiß**, *daß* er krank *ist*. (Tôi biết rằng ông ta bị bệnh.)

- * **kennen** (biết, quen biết) không bao giờ có **Nebensatz** đi sau:

Ich **kenne** dieses Sprichwort. (Tôi biết câu tục-ngữ này.)

Er **kennt** viele Leute. (Ông ta quen/biết nhiều người.)

- * Để phân-biệt sự khác nhau giữa **wissen** và **kennen**, nên lưu-ý thí-dụ sau:

Wissen Sie den Autor des Romans?

(Quý-vị có biết tên tác-giả cuốn tiểu-thuyết này là ai không?)

Kennen Sie den Autor des Romans?

(Quý-vị có quen tác-giả cuốn tiểu-thuyết không? / Quý-vị có nghe tên ông ta bao giờ chưa?)

Wissen Sie den Weg?

(Quý-vị có biết đường đi không?)

Ich **weiß** ihn zwar, aber ich **kenne** ihn nicht.

(Tôi biết đường đi nước bước như thế nào, nhưng chưa bao giờ tôi đi cả nên không biết nó ra sao.)

Übung 1: Verbinden Sie zwei Sätze mit "daß" !

1. Mein Freund ist krank. Ich weiß es. 2. Thomas möchte den Zoo sehen. Er sagt es mir. 3. Hinter dem Spiegel ist ein anderer Affe. Der Affe denkt es. 4. Der Vater kommt spät nach Hause. Er sagt es der Mutter. 5. Ein Minister hat die Fabrik besucht. Der Ingenieur erzählt es uns. 6. Ursula konnte nicht zum Unterricht kommen. Sie hatte es dem Lehrer gesagt. 7. Es regnet morgen. Ich glaube es nicht. 8. Paul hat ins Kino gehen wollen. Er hat es uns gesagt. 9. Mein kleiner Bruder hat in den Zoo gehen dürfen. Ich hatte es gewußt. 10. Deine Uhr geht falsch. Ich weiß es sicher. 11. Ihr werdet krank. Wir möchten es nicht. 12. Ich kenne diesen Herrn nicht. Er denkt es.

13. Wir kommen pünktlich zurück. Ich habe es gesagt. 14. Er hat im Lotto gewonnen. Sie glaubt es nicht. 15. Du kannst ihn nicht leiden. Er weiß es.

Übung 2: Bilden Sie das Perfekt!

1. In diesem Geschäft lasse ich eine Jacke für mich machen. 2. Dieser junge Mann hilft seinem Vater immer arbeiten. 3. Wir hören das Nilpferd schnaufen. 4. Ich sehe das Auto gegen einen Baum fahren. 5. Du sahst ein Flugzeug über die Stadt fliegen. 6. Er flog mit einem Flugzeug über die Stadt. 7. Wir müssen am Sonntag abfahren. 8. Die Mutter läßt die Kinder spielen. 9. Der Vater hilft der Mutter die Teller waschen. 10. Die Tochter hilft der Mutter in der Küche. 11. Das kranke Tier fühlt den Tod kommen. 12. Der kranke Hund fühlt große Schmerzen. 13. Ihr seht die Jungen schwimmen. 14. Helfen Sie immer Ihren Freunden? 15. Du willst leise gehen, aber ich höre dich kommen.

=====

Das Verb (Động-từ)

=====

=====

Das Futur (Thì tương-lai)

=====

FUTUR = Präsens von <i>werden</i> + Infinitiv
--

- * **Futur** (thì tương-lai) là thể thời-gian của động-từ dùng để diễn-tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương-lai (**Zukunft**).
- * **Futur** (thì tương-lai) là một thể động-từ ghép. Muốn lập thể **Futur**, người ta phải mượn thể **Präsens** (thì hiện-tại) của động-từ **werden** cộng với **Infinitiv** (thể nguyên-mẫu) của động-từ chính (**Hauptverb**). Động-từ **werden** trong trường-hợp này có nghĩa là "sẽ", và được gọi là trợ-động-từ (**Hilfsverb**).
- * Trong một câu ở thể **Futur**, động-từ **werden** được chia ở thể **Präsens** và nằm ở vị-trí của động-từ chính (**Hauptverb**), **Infinitiv** của động-từ chính không biến đổi và được đẩy ra cuối câu.

Thí-dụ:

Präsens:	Ich <i>kaufe</i> heute ein Buch.	(Hôm nay tôi <i>mua</i> một quyển sách.)
Futur:	Ich <i>werde</i> heute ein Buch <i>kaufen</i> .	(Hôm nay tôi <i>sẽ mua</i> một quyển sách.)
Präsens:	Er <i>geht</i> ins Kino.	(Ông ta <i>đi</i> xem chiếu bóng.)
Futur:	Er <i>wird</i> ins Kino <i>gehen</i> .	(Ông ta <i>sẽ đi</i> xem chiếu bóng.)

Futur

kaufen (mua)		
ich	werde	kaufen
du	wirst	kaufen
er/es/sie	wird	kaufen
wir	werden	kaufen
ihr	werdet	kaufen
sie/Sie	werden	kaufen

gehen (đi)		
ich	werde	gehen
du	wirst	gehen
er/es/sie	wird	gehen
wir	werden	gehen
ihr	werdet	gehen
sie/Sie	werden	gehen

* **Futur** của **sein** (thì, là), **haben** (có) và **werden** (trở thành):

Futur

sein (thì, là)			haben (có)			werden (trở thành)		
ich	werde	sein	ich	werde	haben	ich	werde	werden
du	wirst	sein	du	wirst	haben	du	wirst	werden
er/es/sie	wird	sein	er/es/sie	wird	haben	er/es/sie	wird	werden
wir	werden	sein	wir	werden	haben	wir	werden	werden
ihr	werdet	sein	ihr	werdet	haben	ihr	werdet	werden
sie/Sie	werden	sein	sie/Sie	werden	haben	sie/Sie	werden	werden

Chú-ý:

Wir werden alt.

(Chúng ta trở thành già.)

↑
trở thành

Wir **werden** alt werden.

(Chúng ta sẽ trở thành già.)

↑ ↑
sẽ trở thành

* Cũng như trong tiếng Việt, khi một câu đã có sẵn những chữ tỏ cho biết sự việc chưa xảy ra như **morgen** (ngày mai), **nächste Woche** (tuần tới) ..., người ta thường dùng thể **Präsens** thay cho **Futur** (nghĩa là không còn dùng chữ "**sẽ**" nữa):

Ich **werde** morgen einen Brief schreiben.

(Ngày mai tôi sẽ viết một bức thư.)

Ich schreibe morgen einen Brief.

(Ngày mai tôi viết một bức thư.)

* Khi dùng ở ngôi thứ nhất (**1. Person**), thể **Futur** thường được dùng để diễn-tả một ý-định:

Von morgen an **werde** ich nicht mehr rauchen. (Kể từ ngày mai tôi sẽ không hút thuốc nữa.)

Khi dùng ở ngôi thứ nhì (**2. Person**), thể **Futur** thường dùng để diễn-tả một yêu-cầu hay một sự trấn-an:

Du **wirst** jetzt ins Bett gehen!

(Bây giờ mày phải đi ngủ!)

Keine Angst, Sie **werden** die Prüfung schon bestehen! (Đừng sợ, quý-vị sẽ thi đậu mà!)

Khi dùng ở ngôi thứ ba (**3. Person**), thể **Futur** thường dùng để diễn-tả một sự phỏng-đoán:

Morgen **wird** es regnen.

(Ngày mai thế nào trời cũng mưa.)

Wo ist Franz? Er **wird** zu Hause sein.

(Franz đâu? Anh ta chắc ở nhà.)

- * Trong lúc nói chuyện, động-từ **werden** được nhấn mạnh nếu muốn diễn-tả một chuyện *chắc chắn* sẽ xảy ra; nếu không nhấn mạnh âm, thì chỉ muốn nói *có lẽ* sẽ xảy ra:

Mein Freund **wird** mich morgen besuchen. (Ngày mai bạn tôi [chắc chắn] sẽ đến thăm tôi.)

Mein Freund *wird* mich morgen besuchen. (Ngày mai bạn tôi [có lẽ] sẽ đến thăm tôi.)

=====

Futur der Modalverben

(Thì tương-lai của thái-động-từ)

=====

Futur

		wollen (muốn)	müssen (phải)	können (có thể)	dürfen (được phép)	sollen (nên)	mögen (thích, muốn)
ich	werde	wollen	müssen	können	dürfen	sollen	mögen
du	wirst	"	"	"	"	"	"
er/es/sie	wird	"	"	"	"	"	"
wir	werden	"	"	"	"	"	"
ihr	werdet	"	"	"	"	"	"
sie/Sie	werden	"	"	"	"	"	"

Übung 3: Bilden Sie das Futur!

1. Joachim fährt in die Maschinenfabrik. Dort sieht er viel. 2. Du arbeitest als Ingenieur. 3. Herr Krüger stellt dem Direktor seinen Freund vor. 4. Die Herren unterhalten sich. 5. Ihr könnt nach Frankreich reisen. 6. Wir haben Ferien. 7. Das Mädchen muß in die Schule gehen. 8. Du sollst für deine Prüfung arbeiten. 9. Wir brauchen eure Hilfe. 10. Fahren Sie nach Hamburg? 11. Besuchen Sie uns? 12. Können Sie ein Flugzeug nehmen? 13. Hat der Direktor Zeit? Nein, er hat keine Zeit. 14. Ich beginne mein Studium in München. 15. Ich rufe dich von zu Hause an.

Übung 4: Bilden Sie Sätze im Präsens und Futur!

1. ich, besuchen, du, morgen. 2. er, gehen, heute, in, das Theater, und, verstehen, wohl, alles. 3. wir, vielleicht, kommen, zu, ihr. 4. der Sommer, in, Spanien, sein, wohl, heiß. 5. Robert, hoffen, daß, er, reisen, nach, Berlin. 6. Thomas ist heute nicht zum Unterricht gekommen; er, sein, wohl, krank. 7. Brigitte, gehen, heute nachmittag, zu, ihre Freundin. 8. haben, du, an, der Montag, Zeit? 9. ich, arbeiten, vor, mein Studium, praktisch. 10. ihr, vielleicht, können, besuchen, die Fabrik.

Übung 5: Ergänzen Sie das Reflexivpronomen!

1. Robert will _____ einen Hut kaufen. 2. Der Vater sagt zu seinem Sohn: "Wasche _____ jeden Morgen und jeden Abend! Wasche _____ auch die Füße!" 3. Du holst _____ ein Blatt Papier. 4. Ich kaufe _____ eine Zeitung. 5. Du unterhältst _____ mit deinem Bruder. 6. Wir ziehen _____ die Mäntel aus. 7. Er setzt _____ in ein Café und bestellt _____ Kaffee und Kuchen. 8. Ich setze _____ und unterhalte _____ mit Herrn Nam. 9. Wir verabschieden _____ von unseren Eltern und holen _____ ein paar Bücher

aus der Buchhandlung. 10. Ziehe _____ den Mantel aus und setze _____ zu uns!
 11. Die Herren stellen _____ den Damen vor. Dann unterhalten sie _____ mit ihnen.
 12. Wasche _____ vor dem Essen die Hände, denn man muß _____ vor Krankheiten schützen. 13. Ich nehme _____ ein Buch aus dem Schrank. 14. Du freust _____ über das Geschenk. 15. Ich erinnere _____ noch an den Vorfall.

=====

Partizip Präsens - Partizip Perfekt (*Hiện-tại phân-từ - Quá-khứ phân-từ*)

=====

- * **Partizip Präsens** (hiện-tại phân-từ) và **Partizip Perfekt** (quá-khứ phân-từ) rất hay được dùng như **Adjektiv** (tính-từ) đặt trước danh-từ.

Partizip Präsens thường có một ý-nghĩa chủ-động (**aktiv**), tả một việc gì hay một trạng-thái *đang* xảy ra.

Partizip Perfekt thường có một ý-nghĩa thụ-động (**passiv**), tả một việc gì hay một trạng-thái *đã* xảy ra.

Thí-dụ:

das	<i>kochende</i>	Wasser	(nước <i>đang</i> sôi) [nhúng tay vào là bị phỏng ngay!!]
das	<i>gekochte</i>	Wasser	(nước <i>đã</i> nấu sôi)[có thể bây giờ đã nguội thành nước sôi nguội!]
der	<i>ankommende</i>	Zug	(chiếc xe lửa <i>đang</i> đến) [còn đang chạy]
der	<i>angekommene</i>	Zug	(chiếc xe lửa <i>đã</i> đến) [đang đậu ở sân ga]
das	<i>spielende</i>	Kind	(đứa trẻ <i>đang</i> chơi)
die	<i>gekaufte</i>	Uhr	(cái đồng-hồ <i>đã</i> được mua)

- * Đối với **Reflexivverb** (động-từ tự-phản), các **Reflexivpronomen** (tự-phản đại-danh-từ) sẽ được bỏ đi nếu ở **Partizip Perfekt** và giữ nguyên nếu ở **Partizip Präsens**.

Thí-dụ:

die	<i>sich erholenden</i>	Feriengäste	(những khách <i>đang</i> nghỉ hè)
die	<i>erholten</i>	Feriengäste	(những khách <i>đã</i> nghỉ hè)

Glaube nicht alles, was du hörst; sage nicht alles, was du weißt; tue nicht alles, was du willst.
(Weisheit)

Đừng tin hết những gì anh nghe; đừng nói hết những gì anh biết; đừng làm hết những gì anh muốn.
 (Lời khôn)

LEKTION 22

Der Ausflug

Wenn das Wetter schön ist, machen die Städter gern einen Ausflug. Sie fahren ein Stück mit der Bahn oder mit dem Auto. Und dann wandern sie über die grünen Wiesen und durch den schönen hohen Wald. Mancher steigt auch auf einen Berg und sieht, wie die Sonne untergeht.

Auch Nam und seine Freunde wollen morgen wandern. Sie möchten die Seen in der Nähe von München besuchen. Nam fragt Frau Hoffmann: "Wissen Sie, wie wir zu diesen Seen kommen?"

"Ja, natürlich! Wir fahren mit dem Zug ungefähr 40 km und dann wollen wir zu Fuß wandern."

"Zu Fuß?" fragt Nam erstaunt, "Ihr Mann hat doch ein Auto. Warum fahren wir nicht?"

"Morgen sehen Sie, Herr Nam, wie schön das Wandern in der Natur ist! Wir nehmen auch unser Essen mit."

"Warum nehmen wir Essen mit? Gibt es dort keine Gasthäuser?"

"Es gibt natürlich Restaurants und Cafés. Aber es ist viel schöner, wenn man sich im Wald ins Gras setzt und nach einem Weg durch Felder und Wiesen seine Brote ißt", erklärte sie.

"Wandern viele Leute in Deutschland?" will Nam wissen.

"Ja, viele, fast alle Leute!" Und Franz ergänzt: "Wenn die Leute nicht arbeiten müssen und wenn es nicht regnet, fahren sie oft in die Natur. Einige benutzen ihre Autos und Motorräder, aber viele nehmen auch den Zug und wandern dann."

"Was ziehen wir an?" fragt Nam noch.

"Ich ziehe meine kurze Hose und meine festen Schuhe an. Vater zieht auch eine Sommerhose an. Mache es so, wie wir es machen! Mutter und Ingrid tragen bei einem Ausflug immer leichte Kleider. Wenn wir viel Zeit haben, können wir im Wald Pilze suchen. Es gibt in Deutschland viele Pilze: große und kleine, weiße und gelbe, rote und braune Pilze! Aber mehrere Arten sind giftig. Und nur, wenn man die Pilze gut kennt, soll man sie suchen und essen."

Wortschatz

der Ausflug, "e cuộc du-ngọan
wenn khi, nếu
der Städter, - người sinh-sống ở thành-phố
Sie fahren ein Stück mit der Bahn Họ đi một
 đoạn đường bằng xe lửa
wandern đi dạo xa, đi bộ trong rừng núi
über qua; trên
die Wiese, -n bãi cỏ
durch den schönen hohen Wald xuyên qua

khu rừng cao đẹp
der Wald, "er rừng
mancher một vài người, một vài cái gì
die Sonne, -n mặt trời; nắng
untergehen đi xuống, lặn xuống; sa sút
der See, -n hồ
die See (das Meer,-e) biển
km (der Kilometer, -) cây-số, 1000 thước
wir wandern zu Fuß chúng ta đi dạo bộ

erstaunt ngạc-nhiên
 erstaunen làm ngạc-nhiên
 das Wandern cuộc đi dạo xa
 die Natur thiên-nhiên, tự-nhiên
 mitnehmen mang theo, đem theo
 es gibt A có
 das Gras, "er cỏ, cỏ xanh
 das Feld, -er cánh đồng
 Franz tên nam
 ergänzen bổ-túc, làm cho đầy-đủ

regnen mưa
 es regnet trời mưa
 einige vài, một vài
 das Motorrad, "er xe gắn máy
 fest cứng, chắc
 die Sommerhose, -n quần mặc mùa hè
 Ingrid tên nữ
 der Pilz, -e nấm
 die Art, -en loại, thứ, kiểu
 giftig độc

=====

Nebensätze mit "wenn" (Mệnh-đề phụ với "wenn")

=====

wenn (nếu, khi) thường được dùng để chỉ một điều-kiện. Câu **Nebensatz** (mệnh-đề phụ) đi với **wenn** có thể đứng trước hay sau **Hauptsatz** (mệnh-đề chính). Nếu đứng trước **Hauptsatz**, thì động-từ của **Hauptsatz** đứng liền ngay sau dấu phẩy.

Thí-dụ:

Wenn das Wetter schön *ist*, machen wir einen Ausflug.
 (Nếu thời-tiết đẹp, chúng ta sẽ làm một cuộc du-ngoạn.)

Wenn wir Zeit *haben*, besuchen wir euch heute abend.
 (Nếu chúng tôi có thì-giờ, chúng tôi sẽ đến thăm các anh chị chiều nay.)

Die Mutter legt das Kind ins Bett, **wenn** es krank *ist*.
 (Người mẹ đặt đứa bé vào giường khi nó bệnh.)

Chú-ý: Để nói một điều-kiện, người ta cũng có thể dùng thẳng **Hauptsatz** và không cần dùng **wenn** nữa. Lúc đó động-từ của câu muốn nói điều-kiện sẽ nằm ngay đầu câu:

Wenn du heute *kommst*, kann ich dir das neue Buch zeigen.

Kommst du heute, so kann ich dir das neue Buch zeigen.
 (Nếu hôm nay anh/chị đến, tôi có thể đưa cho anh/chị xem quyển sách mới.)

Übung 1: Bilden Sie Nebensätze mit "wenn" !

- Wir besuchen den Zoo. (Das Wetter, schön, sein).
- Der Affe kann nicht auf den Felsen steigen. (Die Mutter, nicht, helfen, er).
- Wir müssen jetzt nach Hause fahren. (Wir, wollen, sein, pünktlich).
- Du bleibst zu Hause. (Das Wetter, sein, trüb).
- Der Junge kann nichts kaufen. (Sein Vater, geben, er, kein Geld).
- Ich nehme einen Fotoapparat mit. (Ich, fahren, an, das Meer).
- (Die Reisenden, versäumen, der Zug). Sie müssen zwei Stunden warten.
- (Das Abendessen, fertig, sein). Wir müssen nach Hause kommen.
- (Viele Ratten, sein, in, die Stadt). Ein Mann muß sie fangen.
- (Wir, nehmen, der Motorroller). Wir sind schneller als die Straßenbahn.

=====

Nebensätze mit "wie" (Mệnh-đề phụ với "wie")

=====

wie (như, thế nào, ra sao) thường được dùng để chỉ một sự so-sánh hay một câu hỏi gián-tiếp.

Thí-dụ:

Ich sehe, **wie** die Sonne *untergeht*.

(Tôi nhìn mặt trời lặn ra sao.)

Du machst es so, **wie** wir es *machen*.

(Anh/Chị hãy làm như chúng tôi làm.)

Die Übung ist nicht so leicht, **wie** ich mir gedacht *habe*.

(Bài tập không dễ như tôi đã tưởng.)

Wissen Sie, **wie** wir zum See *kommen* ?

(Quý-vị có biết chúng ta đi ra hồ như thế nào không?/Quý-vị có biết đường ra hồ không?)

Übung 2: Bilden Sie Nebensätze mit "wie" !

1. (Wie wird das Wetter morgen?) Wir wissen es nicht. 2. Darf ich Sie fragen? (Wie geht es Ihnen?) 3. Ich möchte es wissen. (Wie schnell fährt dieses Auto?) 4. (Wie leben die Menschen in Deutschland?) Nam sieht es jetzt. 5. (Wie geht die Sonne unter?) Wir steigen auf einen Berg und sehen es. 6. (Wie heißt dieser Herr?) Du weißt es. 7. (Wie kocht man Reis?) Sie möchte es wissen. 8. (Wie funktioniert die Waschmaschine?) Er erklärt es seiner Frau. 9. (Wie groß ist diese Wohnung?) Wir fragen den Vermieter. 10. (Wie spät ist es?) Können Sie es mir sagen?

Übung 3: Ergänzen Sie die Endungen!

1. Es ist ein weit___ Weg von München nach Hamburg. 2. In Deutschland gibt es kein___ Wüste und kein___ Sand; nur am Meer gibt es etwas fein___ Sand. 3. Gibt es hier ein___ deutsch sprechend___ Schüler? Ja, hier sind viel___ deutsch sprechend___ Schüler. 4. Wie geht es dies___ Herrn? Es geht ihm nicht gut; er hat kein___ Geld und ist krank. 5. Es ist für uns ein___ groß___ Freude, daß unser___ Land jetzt ein frei___ Land ist. 6. Gibt es in Berlin ein___ vietnamesisch___ Lebensmittelgeschäft? Ja, es gibt hier viel___ vietnamesisch___ Lebensmittelgeschäfte. 7. Wie geht es Ihr___ Schwester? Danke, es geht mein___ Schwester gut. 8. Er fährt mit sein___ neu___ Auto nach Hause. 9. Sein___ Mutter arbeitet beim Deutsch___ Rot___ Kreuz. 10. Nicht das schön___ Gesicht ist die Hauptsache, sondern das schön___ Herz.

=====

Das Verb (Động-từ)

=====

=====

Das Futur Perfekt (Thì hoàn-tất trong tương-lai)

=====

FUTUR PERFEKT = Präsens von <i>werden</i> + Infinitiv Perfekt
--

haben

Infinitiv Perfekt = Partizip Perfekt +

sein

- * **Futur Perfekt** (thì hoàn-tất trong tương-lai) là thể thời-gian của động-từ dùng để diễn-tả một sự việc sẽ hoàn-tất trong tương-lai (**Zukunft**):

In drei Jahren **werden** wir unser Ziel **erreicht haben**.

(Ba năm nữa chúng ta sẽ đạt xong mục-đích.)

Morgen abend **werde** ich meine Arbeit **beendet haben**.

(Chiều mai tôi sẽ hoàn-thành xong công việc của tôi.)

- * **Futur Perfekt** cũng được dùng để phỏng-đoán một việc có lẽ đã xảy ra:

Nam ist gestern nach Rom gefahren. Er **wird** jetzt dort schon **angekommen sein**.

(Nam đã lên đường đi La-mã hôm qua. Bây giờ anh ta hẳn phải là đã đến nơi rồi.)

Meine Eltern **werden** gestern im Theater **gewesen sein**.

(Cha mẹ tôi hôm qua hẳn phải là đã đi xem kịch.)

- * **Futur Perfekt** là một thể động-từ ghép. Muốn lập thể **Futur Perfekt**, người ta phải mượn thể **Präsens** (hiện-tại) của động-từ **werden** cộng với **Infinitiv Perfekt** (dạng quá-khứ nguyên-mẫu) của động-từ chính (**Hauptverb**). Động-từ **werden** trong trường-hợp này có nghĩa là "sẽ đã" hay "hẳn phải là", và được gọi là trợ-động-từ (**Hilfsverb**).
- * Trong một câu ở thể **Futur Perfekt**, động-từ **werden** được chia ở thể **Präsens** và nằm ở vị-trí của động-từ chính, **Infinitiv Perfekt** của động-từ chính (**Hauptverb**) không biến đổi và nằm ở cuối câu.
- * Người ta lập **Infinitiv Perfekt** bằng cách lấy **Partizip Perfekt** cộng với nguyên-mẫu của **haben** hay **sein**, tùy theo động-từ ở **Perfekt** đi với **haben** hay **sein**.

Thí-dụ:

Infinitiv		Infinitiv Perfekt	
kaufen	→	gekauft haben	(mua)
haben	→	gehabt haben	(có)
gehen	→	gegangen sein	(đi)
sein	→	gewesen sein	(thì, là)

Futur Perfekt

kaufen (mua)		
ich	werde	gekauft haben
du	wirst	gekauft haben
er/es/sie	wird	gekauft haben
wir	werden	gekauft haben
ihr	werdet	gekauft haben
sie/Sie	werden	gekauft haben

gehen (đi)		
ich	werde	gegangen sein
du	wirst	gegangen sein
er/es/sie	wird	gegangen sein
wir	werden	gegangen sein
ihr	werdet	gegangen sein
sie/Sie	werden	gegangen sein

* **Futur Perfekt** của *sein* (thì, là), *haben* (có) và *werden* (trở thành):

Futur Perfekt

		sein (thì, là)	haben (có)	werden (trở thành)
ich	werde	gewesen sein	gehabt haben	geworden sein
du	wirst	gewesen sein	gehabt haben	geworden sein
er/es/sie	wird	gewesen sein	gehabt haben	geworden sein
wir	werden	gewesen sein	gehabt haben	geworden sein
ihr	werdet	gewesen sein	gehabt haben	geworden sein
sie/Sie	werden	gewesen sein	gehabt haben	geworden sein

* Cũng như ở **Futur** (thì tương-lai), khi một câu đã có sẵn những chữ tỏ cho biết sự việc chưa xảy ra, người ta thường dùng thể **Perfekt** thay cho **Futur Perfekt**.

Thí-dụ:

In drei Jahren *haben* wir unser Ziel *erreicht*.

(Ba năm nữa chúng ta sẽ đạt xong mục-đích.)

=====

Futur Perfekt der Modalverben (Thì hoàn-tất trong tương-lai của thái-động-từ)

=====

wollen (muốn)	ich werde gewollt haben
müssen (phải)	ich werde gemußt haben
können (có thể)	ich werde gekonnt haben
dürfen (được phép)	ich werde gedurft haben
sollen (nên)	ich werde gesollt haben
mögen (thích, muốn)	ich werde gemocht haben

Übung 4: Setzen Sie die Sätze ins Futur Perfekt nach folgendem Beispiel:

Er *hat* bei der Suche nach einer größeren Wohnung keinen Erfolg.

Er *wird* bei der Suche nach einer größeren Wohnung keinen Erfolg *gehabt haben*.

1. Er stellt die Möbel an den alten Platz. 2. Die Mutter spült das Geschirr. 3. Der Schüler macht seine Hausaufgaben. 4. Die Gäste gehen schon nach Hause. 5. Mein Freund hat den letzten Bus noch bekommen. 6. Das Kind schläft schon ein. 7. Die

Arbeiter räumen die Wohnung auf. 8. Der Student hat seine Bücher mitgenommen.
9. Der Patient legt sich schon ins Bett. 10. Die Putzfrau saugt den Teppich ab.

=====

je ... desto – je ... um so (càng ... càng)

=====

* "**je ... desto**" (càng ... càng) hay "**je ... um so**" (càng ... càng) được dùng với **Adjektiv** (tính-từ) ở thể so-sánh hơn kém (**Komparativ**) để diễn-tả sự thay đổi theo tỷ-lệ của hai việc.

Thí-dụ:

Je größer die Wohnung ist, **desto** (/um so) höher ist die Miete.

(Căn nhà càng lớn, tiền nhà càng cao)

Je mehr du arbeitest, **desto** (/um so) größer wird dein Erfolg.

(Anh/Chị càng làm việc nhiều, sự thành-công của anh/chị càng lớn.)

Übung 5: Ergänzen Sie die Sätze!

Beispiel:

Je _____ (nah) das Licht ist, desto _____ (hell) leuchtet es.

Je *näher* das Licht ist, desto *heller* leuchtet es.

1. Je _____ (hoch) die Sonne am Himmel steigt, desto _____ (lang) werden die Tage.
2. Je _____ (wenig) Geld ich bekomme, um so _____ (sparsam) muß ich sein. 3. Je _____ (nah) die Glocken sind, desto _____ (laut) klingen sie. 4. Je _____ (viel) er trinkt, desto _____ (laut) wird er. 5. Je _____ (viel) ich am Abend Kaffee trinke, um so _____ (schlecht) schlafe ich in der Nacht. 6. Je _____ (gut) der Unterricht ist, desto _____ (groß) ist der Erfolg. 7. Je _____ (schwach) das Herz, desto _____ (schwierig) ist die Operation. 8. Je _____ (spät) der Abend ist, desto _____ (fröhlich) sind die Gäste. 9. Je _____ (schlecht) die Wirtschaftslage ist, desto _____ (schnell) steigen die Preise. 10. Je _____ (leise) du sprichst, desto _____ (schlecht) verstehe ich.

Rätsel

A, B und C wurden über den Diebstahl eines Fahrrads von der Polizei verhört.

A sagte: "B hat das Fahrrad gestohlen."

B sagte: "Ich bin unschuldig."

C sagte: "Ich bin kein Dieb."

Die Polizei wußte, daß nur einer von den dreien die Wahrheit sagte und die beiden anderen logen. Wer stahl also das Fahrrad?

LEKTION 23

Der Wettlauf zwischen dem Hasen und dem Igel

Eines Morgens ging der Igel auf einem Kohlfeld spazieren. Er konnte mit seinen kurzen Beinen nur sehr langsam gehen und setzte sich nach ein paar Metern auf einen großen Stein.

Er saß noch nicht lange, da kam der Hase vorbei. Es war ein stolzer und vornehmer Hase. Der Igel grüßte ihn höflich, aber der Hase fragte hochmütig:

"Was machst du hier auf meinem Feld? Warum bleibst du nicht zu Hause? Du kannst mit deinen kurzen Beinen doch nur ein paar Meter gehen!"

"Oho!" antwortete der Igel zornig, "meine Beine sind nicht schlechter als deine! Ich kann damit so schnell wie du laufen!"

"Haha", lachte der Hase, "ich laufe am schnellsten von allen Tieren in Wald und Feld!"

Der Igel ärgerte sich sehr über den Hochmut des Hasen und sagte: "Wollen wir einen Wettlauf machen? Von hier bis zum Ende des Feldes. Der Sieger bekommt ein Goldstück!"

"Einverstanden!" sagte der Hase.

"Gut! Wir treffen uns hier in zwei Stunden wieder", sagte der Igel und ging nach Hause.

Schnell holte er seine Frau und erzählte ihr: "Ich muß mit dem Hasen einen Wettlauf machen, aber er darf nicht gewinnen! Du stellst dich an das andere Ende des Feldes und wartest dort. Und wenn der Hase kommt, rufst du : "Ich bin schon da!" Dann denkt der Hase, daß ich es bin, und wir haben den Wettlauf gewonnen!"

Nach zwei Stunden trafen sich der Hase und der Igel. Der Hase zählte: "Eins, zwei, drei!", und schon lief er zum anderen Ende des Feldes. Der Igel aber ging nur ein paar Schritte, dann versteckte er sich hinter einem Kohlkopf.

Der Hase aber lief und lief. Am Ende des Feldes sah er die Igelfrau und hörte die Worte: "Ich bin schon da!" Und er glaubte, daß es der Igel war. Erstaunt sagte er: "Unmöglich! Wir müssen noch einmal laufen!" Und wieder zählte er: "Eins, zwei, drei!", und lief zurück. Doch hier hörte er auch wieder: "Ich bin schon da! Ich bin schneller gelaufen als du!"

Der Hase wollte es immer noch nicht glauben und noch einmal laufen. So lief der Hase achtundsiebzig Mal, und jedesmal hörte er am Ende des Feldes: "Ich bin schon da!" Das neunundsiebzigste Mal zählte er ganz leise: "Eins, zwei, drei!", und mit letzter Kraft lief er den langen Weg. Aber kurz vor dem Ziel stürzte er und starb.

Der Igel nimmt das Goldstück und rief seine Frau, und auf dem Weg nach Hause meinte er nachdenklich: "Hochmut kommt vor dem Fall!"

Wortschatz

der Wettlauf, "e cuộc chạy đua, sự chạy thi
zwischen giữa

der Hase, -n con thỏ
der Igel, - con nhím

eines Morgens vào một buổi sáng
spazierengehen đi dạo
 das Kohlfeld, -er cánh đồng trồng cải
 der Kohl, -e cải, rau cải
 das Bein, -e chân
 ein paar một vài
 der/das Meter, - thước, mét
 der Stein, -e đá, gạch
vorbeikommen đi ngang qua, ghé ngang, tạt ngang
stolz hãnh-diện; kiêu-ngạo
vornehm quý-phái, tao-nhã; đài-các
hochmütig trịch-thượng, kiêu-căng
 oho! ô! ồ!
schlecht dở, xấu, tệ
schlechter dở hơn, xấu hơn, tệ hơn
 damit với cái đó, bằng cái đó
 so ... wie cũng như ..., bằng như ...
 haha ha ha (tiếng cười)
sich ärgern (über) tức giận (về)
 der Hochmut sự trịch-thượng, sự kiêu-ngạo
 das Ende, -n cuối, chấm-dứt, kết-liệu
 der Sieger, - người chiến-thắng, người được cuộc
bekommen nhận, nhận được
einverstanden! đồng-ý!

sich treffen gặp nhau
dürfen được phép
gewinnen thắng, được
sich stellen tự đặt, giả vờ
 daß rằng, rằng thì là
zählen đếm
sich verstecken nấp, ẩn nấp
 der Kohlkopf bó cải, bắp cải
 die Igelfrau nhím vợ
glauben tin, tưởng, tin-tưởng
unmöglich không thể được
zurück trở lại, quay lại
zurücklaufen chạy trở về
jedesmal mỗi lần, tất cả mọi lần
 das Ziel, -e đích, mục-đích
 mit letzter Kraft với hơi sức cuối cùng
 letzt sau cùng, cuối cùng
stürzen ngã, té, đổ nhào
sterben chết
meinen nghĩ, cho rằng
nachdenklich một cách suy-tư, nghĩ-ngợi
 Hochmut kommt vor dem Fall! (Sprichwort)
 Kiêu lắm thì chết! (Thành-ngữ)
 der Fall, "e sự rơi đổ, sự té ngã

Der Weise und der Matrose

Ein Weiser machte einmal eine Seereise. Er fragte einen Matrosen: "Kannst du lesen und schreiben?"

"Nein!" antwortete der Matrose.

"Dann hast du die Hälfte deines Lebens verloren!" meinte der Weise bedauernd.

Bald darauf kam ein heftiger Sturm. Das Schiff kenterte und begann zu sinken. Da fragte der Matrose den Weisen: "Kannst du schwimmen?"

"Nein!" antwortete der Weise.

"Dann", sprach der Matrose, "hast du das ganze Leben verloren!"

Wortschatz

der Weise, -n người biết nhiều, nhà thông-thái
 der Matrose, -n thủy-thủ
 die Seereise, -n cuộc du-lịch bằng đường biển
 die Hälfte deines Lebens nửa cuộc đời
 die Hälfte, -n nửa, phân nửa
 das Leben, - cuộc đời, đời sống
 bald darauf chẳng bao lâu sau
 heftig mãnh-liệt

der Sturm, "e bão, cơn bão-tố
 das Schiff, -e cái tàu
 kentern lật ngược, lật úp
 das Schiff begann zu sinken chiếc tàu bắt đầu chìm
 sinken chìm
 da lúc đó; ở đó; vì
 schwimmen bơi, bơi lội
 das ganze Leben cả cuộc đời

Präpositionen + Pronomen (Giới-từ + đại-danh-từ)

Mit wem gehen Sie in die Stadt? Mit Ihrem Freund?

(Quý-vị ra phố với ai? Với bạn quý-vị hả?)

Ja, ich gehe **mit ihm** in die Stadt.

(Vâng, tôi đi với anh ta ra phố.)

Womit essen Sie? Mit Stäbchen?

(Quý-vị ăn bằng gì? Bằng đũa hả?)

Ja, ich esse **damit**.

(Vâng, tôi ăn bằng cái đó.)

Personen		Sachen	
Frage	Antwort	Frage	Antwort
an wen ?	an dich	woran ?	daran
auf wen ?	auf dich	worauf ?	darauf
bei wem ?	bei dir	wobei ?	dabei
für wen ?	für dich	wofür ?	dafür
mit wem ?	mit dir	womit ?	damit
über wen ?	über dich	worüber ?	darüber
von wem ?	von dir	wovon ?	davon
zu wem ?	zu dir	wozu?	dazu

- * Để hỏi về *người*, người ta dùng **Präposition** (giới-từ) cộng với **Fragepronomen** (ngghi-vấn đại-danh-từ) **wen?**, **wem?**:

Auf wen warten Sie?

(Quý-vị chờ ai?)

Ich warte **auf** meinen Freund.

(Tôi chờ bạn tôi.)

Để trả lời về *người*, người ta dùng **Präposition** (giới-từ) cộng với **Personalpronomen** (nhân-xung đại-danh-từ):

Warten Sie **auf** Ihren Freund?

(Quý-vị chờ ông bạn của quý-vị hả?)

Ja, ich warte **auf ihn**.

(Vâng, tôi chờ ông ta.)

- * Để hỏi về *vật*, người ta dùng **wo-** cộng liền với **Präposition** (giới-từ). Nếu tiếng **Präposition** bắt đầu bằng một nguyên-âm (**Vokal**), thì phải thêm **-r-** ở giữa **wo-** và **Präposition**:

Worauf warten Sie?

(Quý-vị chờ cái gì?)

Ich warte **auf** den Bus.

(Tôi chờ xe buýt.)

Để trả lời về *vật*, người ta dùng **da-** cộng liền với **Präposition** (giới-từ). Nếu tiếng **Präposition** bắt đầu bằng một nguyên-âm (**Vokal**), thì phải thêm **-r-** ở giữa **da-** và **Präposition**.

Warten Sie **auf** den Bus?

(Quý-vị chờ xe buýt hả?)

Ja, ich warte **darauf**.

(Vâng, tôi chờ nó.)

* Bảng tóm-lược:

	Personen	Sachen
Frage	Präposition + wen/wem	wo(r) + Präposition
Antwort	Präposition + Personalpronomen	da(r) + Präposition

Übung 1: *Fragen und antworten Sie mit dem Pronomen nach folgendem Beispiel:*

Der Sohn schreibt einen Brief an seine Mutter.

An *wen* schreibt er einen Brief?

Er schreibt einen Brief *an sie*.

1. Karin wohnt bei ihren Eltern.
2. Inge geht mit ihrer Mutter durch die Stadt.
3. Der Lehrer ärgert sich über den Schüler.
4. Der Patient wartet auf den Arzt.
5. Das Tier fürchtet sich vor den Menschen.
6. Manfred hat sich von seiner Freundin getrennt.
7. Der Hausherr verabschiedet sich von dem Gast.
8. Wir fahren morgen zu unserem Onkel.
9. Der Chef unterhält sich mit der Sekretärin.
10. Er kämpft gegen seine Feinde.

Übung 2: *Fragen und antworten Sie nach folgendem Beispiel:*

Sie entschuldigt sich für ihre Verspätung.

Wofür entschuldigt sie sich?

Sie entschuldigt sich *dafür*.

1. Er gratuliert mir zur neuen Wohnung.
2. Der Arbeiter spricht von dem Vertrag.
3. Der Schüler schreibt mit dem Bleistift.
4. Wir haben für die Fahrkarte zehn Mark bezahlt.
5. Sie ärgert sich über die freche Antwort.
6. Die Studenten lernen für die Prüfung.
7. Man kann an dieser Form erkennen.
8. Der Ausländer sehnt sich nach seiner Heimat.
9. Er gewöhnt sich an seine neue Umgebung.
10. Sie denkt oft an die Vergangenheit.

=====

ja - nein - doch (vâng, có - không - có chứ)

=====

Sind Sie müde? (Quý-vị mệt à?)	Ja , ich bin müde. (Vâng, tôi mệt.) Nein , ich bin nicht müde. (Không, tôi không mệt.)
Sind Sie <i>nicht</i> müde? (Quý-vị không mệt à?)	Doch , ich bin sehr müde. (Có chứ, tôi mệt lắm.) Nein , ich bin nicht müde. (Không, tôi không mệt.)

- * **ja** (vâng, dạ phải, ừ, có) dùng để trả lời *xác-nhận* (**positive Antwort**) một câu hỏi xác-định (**positive Frage**):

Kaufen Sie ein Fahrrad? (Quý-vị mua một chiếc xe đạp à?)	Ja , ich kaufe ein Fahrrad. (Vâng, tôi mua một chiếc xe đạp.)
Kommen Sie aus Vietnam? (Quý-vị người Việt-Nam phải không?)	Ja , ich komme aus Vietnam. (Dạ phải, tôi người Việt-Nam.)

- * **nein** (không) dùng để trả lời *phủ-nhận* (**negative Antwort**) một câu hỏi:

Haben Sie Zeit? (Quý-vị có thì-giờ không?)	Nein , ich habe keine Zeit. (Không, tôi không có thì-giờ.)
Haben Sie kein Auto? (Quý-vị không có xe hơi sao?)	Nein , ich habe kein Auto. (Không, tôi không có xe hơi.)

- * **doch** (có chứ) dùng để trả lời *xác-nhận* (**positive Antwort**) một câu hỏi phủ-định (**negative Frage**):

Geht es Ihnen <i>nicht</i> gut? (Quý-vị không được khỏe sao?)	Doch , es geht mir gut. (Có chứ, tôi khỏe chứ.)
Haben Sie <i>keinen</i> Hunger? (Quý-vị không đói à?)	Doch , ich habe großen Hunger. (Có chứ, tôi đói lắm.)

Übung 3: Antworten Sie mit "ja", "nein" oder "doch" !

1. Haben Sie heute Zeit? _____, ich habe keine Zeit. 2. Wollen Sie ins Theater gehen? _____, ich möchte ins Theater gehen. 3. Arbeitet Thomas in der Schule fleißig? _____, er arbeitet nicht fleißig. 4. Haben Sie kein Geld? _____, ich habe Geld. 5. Ist die Sonne noch nicht aufgegangen? _____, sie ist schon aufgegangen. 6. Bleiben Sie länger als einen Monat in Amerika? _____, ich bleibe nicht länger. 7. Geht es Ihnen heute nicht gut? _____, mir geht es heute nicht gut. 8. Sind Sie krank? _____, ich bin sehr krank. 9. Haben Sie diesen Stuhl kaufen wollen? _____, ich wollte ihn nicht kaufen. 10. Ist Herr Neumann gestern gegen einen Baum gefahren? _____, er ist dagegen gefahren.

=====

Nebensätze mit "als" und "wenn" (Mệnh-đề phụ với "als" và "wenn")

=====

- * **als** (khi) được dùng để diễn-tả một sự việc gì chỉ xảy ra *một lần* trong quá-khứ. Câu đi với **als** thường ở thể **Präteritum** hay **Plusquamperfekt**:

Mozart war erst 35 Jahre alt, als er starb. (Nhạc-sĩ Mozart đã chỉ mới được 35 tuổi, khi ông ta chết.)
Als sie das Feuer bemerkte, rannte sie sofort zur Tür. (Khi bà ta thấy cháy, bà ta đã chạy ngay ra cửa.)
Als ich die Arbeit gemacht hatte, fuhr ich nach Haus. (Khi tôi đã xong công việc, tôi đã đi về nhà.)

- * **wenn** (khi, cứ mỗi khi) được dùng trong các trường-hợp còn lại. Nghĩa là khi sự việc xảy ra *nhiều lần* trong quá-khứ, hiện-tại, tương-lai; hoặc chỉ xảy ra *một lần* trong hiện-tại hay tương-lai. Câu đi với **wenn** thường ở thể **Präsens** hay **Perfekt**:

Wenn ich die Arbeit gemacht habe, fahre ich nach Haus.

(Khi đã xong công việc, tôi đi về nhà.)

Wenn er abends Hunger hat, ißt er immer Erdnüsse.

(Cứ hễ ông ta đói vào chiều tối, ông ta lại ăn đậu phụng.)

Wenn es klingelt, ist Pause.

(Khi chuông reo, là tạm nghỉ.)

Wenn wir ihn eingeladen haben, hatte er immer keine Zeit.

(Cứ đã mỗi lần chúng tôi mời ông ta, ông ta lại đã không có thì-giờ.)

Immer **wenn** wir nach Hamburg fahren, regnet es.

(Cứ mỗi lần chúng tôi đi Hamburg, là trời lại mưa.)

Immer **wenn** wir einen Ausflug machen wollten, regnete es.

(Cứ mỗi khi chúng tôi đã định làm du-ngoạn, là trời lại đã cứ mưa.)

Jedesmal **wenn** ich hier vorbeikomme, denke ich an meine Kindheit.

(Cứ mỗi khi tôi đi ngang đây, tôi lại nghĩ đến thời thơ-ấu.)

- * **Chú-ý:**

"wann" (khi nào? bao giờ?) luôn luôn là **Fragepronomen** (nghi-vấn đại-danh-từ) dùng trong câu hỏi. Câu trả lời bao giờ cũng là **Nebensatz** và bắt đầu bằng **Konjunktion** (liên-từ) **"wenn"** hay **"als"**:

Wann kaufen Sie das Buch?

(Bao giờ quý-vị mua cuốn sách?)

Wenn ich mein Geld bekomme.

(Khi tôi nhận được tiền của tôi.)

Wann machte er Abitur?

(Ông ta đã đậu tú-tài khi nào?)

Als er 18 Jahre alt war.

(Khi ông ta 18 tuổi.)

- * Bảng tóm-lược:

Frage (hỏi)	Antwort (trả lời)			
wann?	Das Ereignis ist (Sự việc xảy ra)	Vergangenheit (quá-khứ)	Gegenwart (hiện-tại)	Zukunft (tương-lai)
	mehrmalig (nhiều lần)	<i>wenn</i>	<i>wenn</i>	<i>wenn</i>
	einmalig (một lần)	als	<i>wenn</i>	<i>wenn</i>

Übung 4: Ergänzen Sie mit "als" oder "wenn" !

- _____ ich gestern früh meine Wohnung verließ, traf ich vor dem Haus einen Freund.
- _____ er noch ein Kind war, wanderte er mit seinen Eltern aus.
- Immer _____ ich starken Kaffee trinke, habe ich Herzklopfen.
- Jedesmal, _____ ich traurig bin, höre ich Musik.
- _____ ihr Vater starb, war sie zwölf Jahre alt.
- Immer _____ wir zum Schwimmen gehen wollen, regnet es.
- _____ er seine Rede beginnen wollte, haben sie mit faulen Eiern geworfen.
- _____ wir in die Wohnung einzogen, war sie in sehr

schlechtem Zustand. 9. _____ die Kinder sechs Jahre alt sind, müssen sie die Grundschule besuchen. 10. _____ du heute zu mir kommst, lade ich dich zum Essen ein.

=====

Stellung der Modalverben (Vị-trí của thái-động-từ)

=====

* Stellung der Modalverben im Hauptsatz (Vị-trí của thái-động-từ trong mệnh-đề chính)

<i>Präsens</i>	:	Der Schüler	will	den Lehrer fragen .
<i>Präteritum</i>	:	Der Schüler	wollte	den Lehrer fragen .
<i>Perfekt</i>	:	Der Schüler	hat	den Lehrer fragen wollen .
<i>Plusquamperfekt</i>	:	Der Schüler	hatte	den Lehrer fragen wollen .
<i>Futur</i>	:	Der Schüler	wird	den Lehrer fragen wollen .
(Người học-trò muốn hỏi thầy giáo.)				

<i>Präsens</i>	:	Der Schüler	will	heute schwimmen gehen .
<i>Präteritum</i>	:	Der Schüler	wollte	heute schwimmen gehen .
<i>Perfekt</i>	:	Der Schüler	hat	heute schwimmen gehen wollen .
<i>Plusquamperfekt</i>	:	Der Schüler	hatte	heute schwimmen gehen wollen .
<i>Futur</i>	:	Der Schüler	wird	heute schwimmen gehen wollen .
(Người học-trò hôm nay muốn đi bơi.)				

* Stellung der Modalverben im Nebensatz (Vị-trí của thái-động-từ trong mệnh-đề phụ)

<i>Präsens</i>	:	Ich weiß, daß er den Lehrer	fragen will .
<i>Präteritum</i>	:	Ich weiß, daß er den Lehrer	fragen wollte .
<i>Perfekt</i>	:	Ich weiß, daß er den Lehrer	hat fragen wollen .
<i>Plusquamperfekt</i>	:	Ich weiß, daß er den Lehrer	hatte fragen wollen .
<i>Futur</i>	:	Ich weiß, daß er den Lehrer	wird fragen wollen .
(Tôi biết rằng người học-trò muốn hỏi thầy giáo.)			

<i>Präsens</i>	:	Ich weiß, daß er heute	schwimmen gehen will .
<i>Präteritum</i>	:	Ich weiß, daß er heute	schwimmen gehen wollte .
<i>Perfekt</i>	:	Ich weiß, daß er heute	hat schwimmen gehen wollen .
<i>Plusquamperfekt</i>	:	Ich weiß, daß er heute	hatte schwimmen gehen wollen .
<i>Futur</i>	:	Ich weiß, daß er heute	wird schwimmen gehen wollen .
(Tôi biết rằng hôm nay ông ta muốn đi bơi.)			

Chú-ý:

Khi một câu **Nebensatz** ở các thể thời-gian **Perfekt**, **Plusquamperfekt** và **Futur**, tiếng **Modalverb** luôn luôn ở nguyên-mẫu (**Infinitiv**) và đứng cuối câu. Động-từ được chia (**konjugiertes Verb**) ở đây là **haben** hay **werden** đứng trước các động-từ khác trong câu, chứ không đứng cuối câu như luật chung của **Nebensatz** nữa.

LEKTION 24

Das Urteil

Ein reicher, aber geiziger Kaufmann verlor einmal seine Brieftasche. Er ärgerte sich sehr, weil er viel Geld verdient und 1500 Mark in die Brieftasche gesteckt hatte.

Am nächsten Tag kam ein alter Mann in seine Wohnung. Mit Freude sah der Kaufmann seine Brieftasche in der Hand des Mannes.

"Haben Sie meine Brieftasche gefunden?" fragte er ihn.

"Ja", antwortete der Alte. "Hier ist sie. Ich hoffe, daß Sie mir einen Finderlohn geben!"

Der Kaufmann nahm schnell seine Brieftasche, zählte das Geld und sagte: "Ich hatte 2000 Mark in der Tasche; jetzt sind nur 1500 Mark darin. Sie haben Ihren Finderlohn schon herausgenommen, nicht wahr?". So log er, weil er dem Alten keinen Finderlohn geben wollte.

"Ich bin arm, aber trotz meiner Armut ehrlich!" antwortete dieser. "Ich habe nichts aus der Tasche genommen. Geben Sie mir meinen Lohn!"

Wegen seines Geizes wollte der Kaufmann das nicht tun, und so gingen sie zum Richter. Dieser erkannte die Ehrlichkeit des Alten und den Geiz des Reichen.

"Der Kaufmann hat eine Brieftasche mit 2000 Mark verloren. Sie aber", sprach er zu dem Alten, "haben eine Brieftasche mit nur 1500 Mark gefunden. Dann ist das nicht die Brieftasche des Kaufmanns, und Sie können sie behalten."

"Und mein Geld?" schrie der Kaufmann.

"Warten Sie ein wenig! Vielleicht findet es ein anderer", lächelte der Richter.

Wortschatz

das Urteil, -e sự lên án, sự kết án, bản án
geizig hà-tiện, bủn xỉn
verlieren mất, thua, lỗ
verdienen kiếm được, thu-hoạch được
stecken cắm, nhét
die Freude, -n sự vui-vẻ, niềm vui
hoffen hy-vọng
der Finderlohn tiền thưởng tặng người tìm thấy
đồ vật bị mất
darin ở trong đó
lügen nói dối
weil vì
trotz dù thế

die Armut sự nghèo túng, sự túng thiếu
ehrlich thật-thà, thành-thật
nichts không gì cả, chẳng gì hết
der Lohn, "e lương, tiền lương; tiền thưởng công
wegen vì
der Geiz sự hà-tiện quá lỗ, tính bủn xỉn
der Richter, - quan-tòa, chánh-án
erkennen nhận ra, nhận biết
die Ehrlichkeit sự thật-thà, sự thành-thật
der/die Reiche, -n người giàu có
behalten giữ, giữ lại
lächeln mỉm cười

Der menschliche Körper

Der Mensch hat einen Körper. Die drei Teile des Körpers heißen: Der Kopf, der Rumpf und die Glieder. Die Glieder sind die Arme und die Beine. An den Armen sind die Hände, an den Beinen sind die Füße. Jede Hand hat fünf Finger; sie heißen: Der Daumen, der Zeigefinger, der Mittelfinger, der Ringfinger und der kleine Finger. Jeder Finger hat auch einen Nagel, das ist der Fingernagel. Der Fuß hat fünf Zehen. Jede Zehe hat auch einen Nagel, das ist der Zehennagel. Auf dem Kopf sind die Haare. An beiden Seiten des Kopfes sind die Ohren. Im Gesicht sind zwei Augen, eine Nase und ein Mund. Im Mund sind die Zähne und die Zunge. Zwischen dem Kopf und dem Rumpf ist der Hals.

Wir sehen mit den Augen und hören mit den Ohren. Wir riechen mit der Nase, schmecken mit der Zunge und fühlen mit der Haut. Wir essen mit dem Mund und beißen mit den Zähnen. Wir sprechen auch mit dem Mund und mit der Zunge.

Der Mensch hat auch innere Organe. Diese sind: Das Gehirn, das Herz, die Lungen, die Leber, die Galle, die Nieren, der Magen und die Gedärme. Das Herz regelt den Blutkreislauf. Die Lunge reinigt das Blut durch die frische Luft, die der Mensch durch die Nase einatmet. Die verbrauchte Luft atmet der Mensch wieder aus. Die Verdauung der Nahrung geschieht durch den Magen und die Gedärme. Auch die Leber mit der Galle hilft bei der Verdauung mit. Die Niere scheidet die unbrauchbaren und oft schädlichen Stoffe aus dem Körper aus. Alle Tätigkeiten des Organismus regelt das Gehirn durch das Nervensystem; es erstreckt sich, vom Gehirn ausgehend, über den ganzen Körper.

Wenn Schäden im Organismus auftreten, dann ist der Mensch krank. Die Ursache daran ist oft ungesunde Ernährung und schlechte Wohnverhältnisse. Auch die Umweltverschmutzung, das Ergebnis der modernen Zeit, ruft Störungen im menschlichen Organismus hervor.

Wortschatz

Der menschliche Körper Thân-thể người ta
menschlich thuộc về người
der Körper, - thân-thể; vật-thể
der Mensch, -en người, con người
der/das Teil, -e phần
der Kopf, "e đầu, cái đầu
der Rumpf, "e mình, thân mình
das Glied, -er phần; tay chân
der Arm, -e tay, cánh tay
das Bein, -e chân
die Hand, "e bàn tay
der Fuß, "e bàn chân
der Finger, - ngón tay
der Daumen, - ngón tay cái
der Zeigefinger, - ngón tay trỏ

der Mittelfinger, - ngón tay giữa
der Ringfinger, - ngón đeo nhẫn
der kleine Finger, die kleinen Finger ngón
tay út
der Nagel, " móng, móng tay
der Fingernagel, " móng tay
der Zeh, -en (= die Zehe, -n) ngón chân
der Zehennagel, " móng chân
das Haar, -e tóc; lông
die Seite, -n bên, phía; trang
das Ohr, -en tai
das Gesicht, -er mặt
das Auge, -n mắt
die Nase, -n mũi
der Mund, "er miệng

der Zahn, "e răng
 die Zunge, -n lưỡi
 der Hals, "e cổ, cái cổ
 riechen ngửi
 schmecken có vị; nếm; ngon
 fühlen cảm thấy, có cảm-giác
 die Haut, "e da
 beißen cắn
 innere Organe bộ-phận trong người
 innere trong, ở trong
 das Organ, -e cơ-quan, bộ-phận
 das Gehirn, -e óc, não
 das Herz, -en tim; tấm lòng
 die Lunge, -n phổi
 die Leber, -n gan
 die Galle, -n mật
 die Niere, -n thận, cật
 der Magen, -/" bao-tử, dạ-dày
 das Gedärm, -e ruột; ruột gan
 regeln điều-hành
 der Blutkreislauf, "e sự tuần-hoàn máu
 reinigen làm sạch, tẩy-uế
 das Blut, -e máu, huyết
 frische Luft không-khí tươi mát
 frisch tươi, tươi mới, tươi mát
 die Luft, "e không-khí
 einatmen thở vào, hít vào
 verbrauchte Luft không-khí đã dùng, không-khí
 xấu
 verbrauchen dùng, cần dùng
 ausatmen thở ra

die Verdauung sự tiêu-hóa
 die Nahrung, -en sự nuôi-dưỡng; thức ăn
 geschehen xảy ra, diễn ra
 mithelfen cùng phụ giúp
 ausscheiden thải-hoì, bài-tiết
 unbrauchbar không thể dùng
 schädlich có hại
 der Stoff, -e chất, chất-liệu
 die Tätigkeit, -en sự hoạt-động, sự làm
 der Organismus, die Organismen cơ-thể;
 sinh-vật
 das Nervensystem, -e thần-kinh-hệ
 sich erstrecken lan ra, kéo dài lớn ra
 vom Gehirn ausgehend đi từ óc
 ausgehen đi từ, đi ra; đi chơi
 über den ganzen Körper qua khắp cả người
 auftreten xuất-hiện; giã-m lên
 der Schaden, " sự thiệt-hại, sự hư-hại
 krank bệnh, ốm
 die Ursache, -n nguyên-nhân
 ungesund không tốt cho sức khỏe, hại sức khỏe
 die Ernährung, -en sự nuôi-nấng; thức ăn
 die Wohnverhältnisse (Plural) hoàn-cảnh cư-
 ngụ, điều-kiện sống ở
 das Verhältnis, -se tỷ-lệ; mối tương-quan
 die Umweltverschmutzung, -en sự làm ô-
 nhiễm môi-sinh
 das Ergebnis, -se kết-quả
 modern tân-thời, tối-tân
 hervorrufen gây ra
 die Störung, -en sự làm phiền, sự quấy rầy

=====

Nebensätze mit "weil"

=====

(Mệnh-đề phụ với "weil")

weil (vì, bởi vì) được dùng để chỉ một lý-do và thường được dùng để trả lời câu hỏi đi với **warum** (tại sao) hay **weshalb** (tại sao). Câu **Nebensatz** (mệnh-đề phụ) đi với **weil** có thể đứng trước hay sau **Hauptsatz** (mệnh-đề chính). Nếu đứng trước **Hauptsatz**, thì động-từ của **Hauptsatz** đứng liền ngay sau dấu phẩy.

Thí-dụ:

Er kommt nicht, **weil** er zuviel Arbeit hat.

(Ông ta không đến, vì ông ta bị bận quá nhiều việc.)

Ich kenne Berlin gut, **weil** ich dort gewohnt habe.

(Tôi biết rõ Bá-linh, vì tôi đã từng sống ở đó.)

Herr Nam geht ins Büro, **weil** er dort arbeiten will.

(Ông Nam đi đến văn-phòng, vì ông ta muốn làm việc tại đó.)

Weil ich sehr müde *bin*, gehe ich jetzt ins Bett.

(Vì tôi mệt lắm, bây giờ tôi đi ngủ.)

Warum essen Sie nicht? – **Weil** ich keinen Hunger *habe*.

(Tại sao quý-vị không ăn? – Vì tôi không đói.)

Chú-ý: Để nói một lý-do, người ta cũng có thể dùng **denn** (vì). Câu đi với **denn** luôn luôn là một **Hauptsatz**, nghĩa là động-từ nằm ở vị-trí bình-thường, không bị đẩy xuống cuối câu. Ngoài ra, **weil** cũng có thể được thay thế bằng **da** (vì). Câu đi với **da** cũng là một **Nebensatz**:

Die Sekretärin geht nach Hause, **denn** sie *hat* Kopfschmerzen.

Die Sekretärin geht nach Hause, **weil** sie Kopfschmerzen *hat*.

Die Sekretärin geht nach Hause, **da** sie Kopfschmerzen *hat*.

(Cô thư-ký đi về nhà, vì cô ta bị nhức đầu.)

Übung 1: Bilden Sie Nebensätze mit "weil" !

1. Thomas und Karin wollen einen Onkel besuchen, denn das Wetter ist heute schön.
2. Thomas freut sich, denn er lernt ein kleines Dorf kennen.
3. Sie wundern sich, denn die Straßen des Dorfes sind sehr sauber.
4. Sie denken, daß die Bauern keine Kühe haben, denn sie sehen nur Traktoren.
5. Der Stall hat Fenster, denn die Tiere brauchen Luft und Sonne.
6. Viele deutsche Bauern haben Autos, denn sie haben viel Geld.
7. Der Bauer ist nicht zu Hause, denn er muß auf dem Feld arbeiten.
8. Ich bleibe heute zu Hause, denn ich habe starke Kopfschmerzen.
9. Er ist sehr müde, denn er hat nur wenig geschlafen.
10. Wir nehmen ein Taxi, denn wir haben keine Zeit.

Übung 2: Antworten Sie mit Nebensätzen mit "weil" !

1. Warum nehmen Sie ein Taxi?
2. Warum hat der Bauer ein Auto?
3. Warum fährt Thomas zu seinem Onkel?
4. Warum lernen Sie Deutsch?
5. Warum kaufen Sie dieses Buch?
6. Warum gehen Sie zum Arzt?
7. Warum gehen Sie nicht spazieren?
8. Warum schlafen Sie in der Nacht?
9. Warum essen Sie mittags und abends?
10. Warum passen Sie nicht auf?

=====

"von + Dativ" statt des Genitivs ("von + Dativ" thay vì Genitiv)

=====

- * Thay vì dùng **Genitiv**, nhiều khi người ta dùng **von + Dativ**, nhất là trong ngôn-ngữ đàm-thoại:

Ein Freund **von** Thomas fährt nach Frankfurt.

(Một người bạn của Thomas đi Frankfurt.)

Ich nehme das Buch **von** dem Schüler.

(Tôi lấy cuốn sách của người học-trò.)

- * Nếu **Genitiv Plural** không có **Artikel** và không có **Adjektiv**, người ta bắt buộc phải dùng **von + Dativ** :

Wir sehen die Gipfel **von** Bergen.

(Chúng tôi nhìn thấy những đỉnh núi.)

=====

obwohl – trotzdem (dù là - dù thế)

=====

- * Người ta dùng **obwohl** (dù là) và **trotzdem** (dù thế) để phát-biểu một việc gì có ý ngược với một sự chờ đợi đáng lẽ phải xảy ra.

Cách dùng hai chữ **obwohl** và **trotzdem** hoàn-toàn giống cách dùng hai chữ **dù là** và **dù thế** của tiếng Việt. Khi dùng **obwohl** và **trotzdem**, ta nên dịch thử sang nghĩa tiếng Việt để kiểm xem câu có thuận nghĩa không.

(Mẹo để nhớ nghĩa: **obwohl** tận cùng bằng "l" giống chữ "l" của "là" trong "dù là"; **trotzdem** bắt đầu bằng "t" giống chữ "t" của "thế" trong "dù thế".)

Thí-dụ:

Es regnet stark. Er geht zu Fuß nach Hause.

(Trời mưa lớn. Ông ta đi bộ về nhà.) [Sự chờ đợi tưởng phải xảy ra: Mưa lớn thì chẳng ai đi bộ về nhà cả!]

Obwohl es stark regnet, geht er zu Fuß nach Hause.

(Dù là trời mưa lớn, ông ta vẫn đi bộ về nhà.)

Er geht zu Fuß nach Hause, **obwohl** es stark regnet.

(Ông ta đi bộ về nhà, dù là trời mưa lớn.)

Es regnet stark, **trotzdem** geht er zu Fuß nach Hause.

(Trời mưa lớn, dù thế ông ta vẫn đi bộ về nhà.)

- * Câu bắt đầu bằng **obwohl** (dù là) bao giờ cũng là **Nebensatz** (mệnh-đề phụ), nghĩa là động-từ được chia (**konjugiertes Verb**) nằm ở cuối câu. Câu **Nebensatz** đi với **obwohl** có thể đứng trước hoặc đứng sau **Hauptsatz** (mệnh-đề chính):

Er redete weiter, **obwohl** ihm niemand zuhörte.

(Ông ta đã cứ nói tiếp-tục, dù là chẳng có ai lắng tai nghe nữa.)

Ich will es noch einmal versuchen, **obwohl** ich wenig Hoffnung habe.

(Tôi muốn thử lần nữa, dù là tôi chỉ có ít hy-vọng.)

Obwohl ich ihn nur einmal gesehen hatte, erkannte ich ihn sofort.

(Dù là tôi mới gặp ông ta có một lần, tôi đã nhận ra được ông ta ngay.)

- * Câu bắt đầu bằng **trotzdem** (dù thế) bao giờ cũng là **Hauptsatz**, động-từ được chia (**konjugiertes Verb**) nằm ngay sau **trotzdem**. Vị-trí của chữ **trotzdem** không bắt buộc phải nằm ở đầu câu. Câu **Hauptsatz** đi với **trotzdem** bao giờ cũng nằm ở vị-trí thứ hai, nghĩa là đứng sau một câu khác:

Sie hat großen Hunger, **trotzdem** will sie nichts essen.

(Bà ta đói nhiều, dù thế bà ấy chẳng muốn ăn gì cả.)

Der Kaufmann ist sehr reich, **trotzdem** ist er nicht glücklich.

(Ông thương-gia rất giàu, *dù thế* ông ta không có hạnh-phúc.)

Er wußte ganz genau, daß es verboten war. Er hat es **trotzdem** getan.

(Ông ta đã biết rõ rằng điều đó bị cấm. *Dù thế* ông ta vẫn cứ làm.)

Übung 3: Bilden Sie Sätze mit "obwohl" und "trotzdem" !

Beispiel:

Dieser Mann ist sehr reich. Er ist nicht glücklich.

Obwohl dieser Mann sehr reich *ist*, ist er nicht glücklich.

Dieser Mann ist sehr reich, *trotzdem ist* er nicht glücklich.

1. Der Reisende war sehr vorsichtig. Man stahl ihm doch seinen Paß. 2. Der Arbeiter ist arm. Er bleibt doch ehrlich. 3. Ein schweres Gewitter drohte. Die Touristen schwammen doch im Meer. 4. Es ist schon sehr spät. Ich schreibe den Brief heute noch fertig. 5. Er hat den ganzen Tag gearbeitet. Er ist jetzt nicht müde. 6. Der Versuch war sehr gefährlich. Der Student wagte ihn doch. 7. Das Eis war nicht sehr dick. Die Kinder liefen darauf Schlittschuh. 8. Er kannte mich. Er grüßte mich nicht. 9. Du hast gelogen. Ich will dir verzeihen. 10. Du bist mein Freund. Ich kann dir aber nicht alle Geheimnisse verraten. 11. Der Lehrer war nicht beliebt. Er war sehr gerecht. 12. Die Sekretärin hat großen Hunger. Sie will nichts essen. 13. Die Sonne brannte heiß. Er stieg doch auf dem Berg. 14. Er redete weiter. Niemand hörte ihm zu. 15. Ich habe nur wenig Hoffnung. Ich will es noch einmal versuchen.

=====

Nebensätze mit "wie" und "als" (Mệnh-đề phụ với "wie" và "als")

=====

* **wie** (như) và **als** (hơn): Để so-sánh một câu **Hauptsatz** (mệnh-đề chính) với một câu **Nebensatz** (mệnh-đề phụ), người ta đặt **wie** (như) hay **als** (hơn) ở đầu câu **Nebensatz**.

Thí-dụ:

Das Buch ist **so** interessant, **wie** du gesagt hast.

(Quyển sách thật hay như anh/chị đã nói.)

Der Flug war nicht **so** lang, **wie** wir gedacht hatten.

(Chuyến bay đã không lâu như chúng tôi đã tưởng.)

Der Film ist besser, **als** viele meinen.

(Cuốn phim khá hơn là nhiều người nghĩ.)

Er kam früher, **als** man erwartet hatte.

(Ông ta đã đến sớm hơn là người ta chờ đợi.)

LEKTION 25

Ein seltsamer Spazierritt

Ein Bauer ritt auf seinem Esel nach Hause und ließ seinen Jungen zu Fuß laufen. Da kam ein Wanderer und sagte: "Das ist nicht richtig, Mann, daß du reitest und deinen Sohn laufen läßt! Du hast stärkere Beine!"

Der Vater stieg vom Esel herab und ließ den Sohn reiten. Wieder kam ein anderer Wanderer und sagte: "Das ist nicht richtig, Junge, daß du reitest und dein Vater läuft! Du hast jüngere Beine!"

Nun setzten sich beide auf den Esel und ritten ein Stück. Nach einer Weile kam ein dritter Wanderer und sagte: "Seid ihr verrückt? Zwei starke Männer auf einem schwachen Tier? Der Esel wird sterben!"

Jetzt stiegen beide herab und liefen neben dem Esel, der Vater links, der Sohn rechts und in der Mitte der Esel. Schließlich kam ein vierter Wanderer und sagte: "Ihr seid drei seltsame Gesellen! Es ist genug, wenn zwei zu Fuß gehen!"

Da legten der Vater und der Sohn den Esel auf die Erde. Der Vater band die vorderen Beine des Tieres zusammen, der Sohn die hinteren Beine. Dann nahmen sie einen dicken Pfahl, steckten ihn durch die Beine des Esels und trugen ihn nach Hause. Zu Hause lachte die Bäuerin und sagte: "Was macht ihr denn da?"

Die beiden sagten kein Wort und brachten den Esel in den Stall. Das Tier legte sich sofort aufs Stroh und schlief. Vater und Sohn gingen ins Haus, setzten sich ins Zimmer und erzählten der Mutter die seltsame Geschichte. Da sagte die Bäuerin: "Das kann passieren, wenn man auf alle Leute hört."

Wortschatz

seltsam hiếm-hoi, hiếm có
der Spazierritt sự cưỡi đạo, cuộc cưỡi đạo
der Ritt, -e sự cưỡi
der Wanderer, - khách lữ-hành, người đi dạo xa
reiten cưỡi
der Esel, - con lừa
lassen để cho
stärkere Beine chân khỏe hơn
stark khỏe, mạnh
das Bein, -e chân
herabsteigen xuống, leo xuống
jüngere Beine chân người trẻ hơn
jung trẻ, non, tươi mới
nach einer Weile một lúc sau
die Weile lúc, chốc, khoảng thời-gian ngắn
dritte thứ ba
verrückt điên rồ, khùng dại

schwach yếu
werden trở thành; sẽ
beide cả hai
die Mitte, -n giữa, ngay giữa
schließlich cuối cùng, rốt cuộc
der Geselle, -n gã, kẻ; thợ mới tốt-nghiep
genug đủ, đầy-đủ
zusammenbinden buộc lại, trói lại
binden buộc, cột, trói
vordere ở trước, đằng trước
hintere ở sau, đằng sau
dick dày, béo, to
der Pfahl, "e cái cọc, cái cột
die Bäuerin, -nen người nông-dân (nữ)
das Stroh rơm
passieren xảy ra; đi qua, vượt qua
auf alle Leute hören nghe lời mọi người

Relativpronomen - Relativsatz

(*Tương-quan đại-danh-từ - Mệnh-đề tương-quan*)

- * **Relativsatz** (mệnh-đề tương-quan) là một loại **Nebensatz** (mệnh-đề phụ), nghĩa là động-từ được chia (**konjugiertes Verb**) của **Relativsatz** cũng bị đẩy ra sau cùng.
- * **Relativsatz** được bắt đầu bằng một **Relativpronomen** (tương-quan đại-danh-từ). Thể-dạng của **Relativpronomen** giống gần như **Artikel** (loại-từ). Danh-từ đứng sau **Artikel** được bỏ đi, vì tiếng **Artikel** bây giờ biến thành **Pronomen**. Biến-cách của **Artikel** được giữ nguyên.
- * **Relativpronomen** ở **Dativ** số nhiều là **denen**; ở **Genitiv** giống đực và trung-tính là **dessen**, giống cái và số nhiều là **deren**.
- * **Relativpronomen** (tương-quan đại-danh-từ) nằm sau **Präposition** (giới-từ).
- * **Relativsatz** được dùng để cắt-nghĩa hay nói rõ thêm ý muốn nói của một chữ. **Relativsatz** thường đứng ngay sau chữ muốn giải-thích.

Thí-dụ:

Der Junge kommt aus dem Haus. *Der* Junge hat ein Fahrrad.
 ↓ ————— ↑

Der Junge, **der** aus dem Haus *kommt*, hat ein Fahrrad.
 (Cậu bé, cậu mà ra khỏi nhà, thì có một chiếc xe đạp.)

Die Gäste trinken den Tee. Die Mutter hat *den* Tee gekocht.
 ↓ ————— ↑

Die Gäste trinken den Tee, **den** die Mutter gekocht *hat*.
 (Những người khách uống trà mà người mẹ đã nấu.)

Die Dame wohnt hier. Ich grüße *die* Dame.
 ↓ ————— ↑

Die Dame, **die** ich *grüße*, wohnt hier.
 (Người đàn bà, người mà tôi chào, thì cư-ngụ ở đây.)

Die Straße ist die Hauptstraße. Wir fahren durch *die* Straße.
 ↓ ————— ↑

Die Straße, **durch die** wir *fahren*, ist die Hauptstraße.
 (Con đường mà chúng tôi đi là con đường chính.)

	Singular			Plural
	maskulin	neutral	feminin	maskulin/neutral/feminin
Nominativ	der	das	die	die
Akkusativ	den	das	die	die
Dativ	dem	dem	der	denen
Genitiv	dessen	dessen	deren	deren

der	Der Herr, der aus dem Haus kommt, ist mein Vater. (Người đàn ông, người mà từ trong nhà đi ra, là bố tôi.)
den	Der Herr, den Sie dort sehen, ist mein Vater. (Người đàn ông, người mà quý-vị thấy ở kia, là bố tôi.)
dem	Der Herr, dem Sie helfen wollen, ist mein Vater. (Người đàn ông, người mà quý-vị muốn giúp đỡ, là bố tôi.)
dessen	Der Herr, dessen Auto Sie gekauft haben, ist mein Vater. (Người đàn ông, người mà quý-vị đã mua xe, là bố tôi.)
das	Das Kind, das dort sitzt, ist 10 Jahre alt. (Đứa trẻ, đứa mà ngồi đó, thì 10 tuổi.)
das	Das Kind, das Sie fragen, ist 10 Jahre alt. (Đứa trẻ, đứa mà quý-vị hỏi, thì 10 tuổi.)
dem	Das Kind, dem ich antworte, ist 10 Jahre alt. (Đứa trẻ, đứa mà tôi trả lời, thì 10 tuổi.)
dessen	Das Kind, dessen Mutter hier arbeitet, ist 10 Jahre alt. (Đứa trẻ, đứa mà mẹ nó làm việc ở đây, thì 10 tuổi.)
die	Die Dame, die hier wohnt, ist Sängerin. (Người đàn bà, người mà cư-ngụ ở đây, là nữ ca-sĩ.)
die	Die Dame, die Sie nett finden, ist Sängerin. (Người đàn bà, người mà quý-vị thấy tử-tế vui-vẻ, là nữ ca-sĩ.)
der	Die Dame, der Sie die Blumen geschickt haben, ist Sängerin. (Người đàn bà, người mà quý-vị đã gửi tặng hoa, là nữ ca-sĩ.)
deren	Die Dame, deren Telefonnummer Sie haben möchten, ist Sängerin. (Người đàn bà, người mà quý-vị muốn có số điện-thoại, là nữ ca-sĩ.)
die	Die Leute, die mit dir arbeiten, sind nett. (Những người mà làm việc chung với anh/chị, thì tử-tế vui-vẻ.)
die	Die Leute, die ich gestern kennengelernt habe, sind nett. (Những người mà hôm qua tôi mới làm quen, thì tử-tế vui-vẻ.)
denen	Die Leute, denen Sie geholfen haben, sind nett. (Những người mà quý-vị đã giúp đỡ, thì tử-tế vui-vẻ.)
deren	Die Leute, deren Wagen hier steht, sind nett. (Những người mà xe của họ đậu ở đây, thì tử-tế vui-vẻ.)
	Der Schüler, mit dem ich gesprochen habe, wohnt hier. (Người học-trò, người mà tôi đã nói chuyện, cư-ngụ ở đây.) Das Auto, in dem wir sitzen, fährt zum Flughafen. (Chiếc xe hơi mà chúng tôi ngồi trong đó, thì chạy đến phi-trường.) Die Freundin, auf die er wartet, kommt aus München. (Cô bạn gái mà ông ta chờ, thì đến từ München.) Die Kinder, von denen ich dir erzählt habe, sind sehr intelligent. (Những đứa trẻ mà tôi đã kể với anh/chị, thì rất thông-minh.)

Übung 1: Bilden Sie Relativsätze!

1. Wir fahren in die Stadt. (Die Stadt ist sehr groß.) 2. Du kaufst dir das Buch. (Du willst das Buch gern besitzen.) 3. Der Direktor sitzt in seinem Büro. (Der Direktor hat viel Arbeit.) 4. Ich habe einen Stuhl geholt. (Der Stuhl ist neu.) 5. Setzen Sie sich bitte an diesen Tisch! (Ich habe den Tisch gestern gekauft.) 6. Mein Freund ist zu einem See gefahren. (Mein Freund hat einen Motorroller.) 7. Dort geht ein Herr. (Ich habe den Herrn gestern kennengelernt.) 8. Diese Dame ist meine Tante. (Ich begrüße die Dame.) 9. Der Schüler besteht die Prüfung nicht. (Der Schüler hat nichts gelernt.) 10. Lernen Sie immer die Regeln! (Die Regeln stehen in diesem Buch.)

Übung 2: Ergänzen Sie das Relativpronomen!

Herr Meyer fuhr gestern mit Robert, _____ seit vier Wochen in München ist, in eine Fabrik, _____ Maschinen baut. Sie nahmen ein Taxi, _____ sie schnell zum Tor der Fabrik brachte, _____ der Pförtner öffnete. Robert begrüßte den Pförtner, _____ sehr höflich war, und ging mit Herrn Meyer in das Büro des Direktors, _____ immer viel Arbeit hat. Eine junge Dame, _____ Herrn Meyer kennt, führte sie in sein Zimmer. Sie setzten sich in breite Sessel, _____ im Zimmer standen, und tranken Kaffee, _____ ihnen der Direktor anbot. Dann gingen sie durch die Fabrik, _____ Robert sehr interessierte.

Übung 3: Bilden Sie Relativsätze!

1. Der Zug fährt nach Hamburg. (der Zug, ankommen (*Perfekt*), aus, Rom). 2. Die Mutter trägt den kleinen Jungen. (der Junge, können, laufen, noch, nicht). 3. Ursula kommt von ihrer Freundin. (die Freundin, haben (*Präteritum*), Geburtstag). 4. Der Ausflug war sehr schön. (wir, machen (*Perfekt*), der Ausflug, gestern). 5. Thomas besucht die Großmutter. (er, lieben, die Großmutter, sehr). 6. Geben Sie mir den Bleistift. (Sie, haben, der Bleistift, in, die Hand)! 7. Die Oper hat Robert gut gefallen. (er, sehen (*Präteritum*), die Oper, gestern). 8. Der Motorroller fährt 100 km in der Stunde. (mein Freund, kaufen (*Perfekt*), der Motorroller). 9. Der Gast trinkt den Tee. (die Mutter, kochen (*Perfekt*), der Tee). 10. Die Dame wohnt hier. (ich, grüßen, die Dame).

Nebensätze mit "bevor", "während" und "nachdem"

(Mệnh-đề phụ với "bevor", "während" và "nachdem")

- * **bevor** (trước khi): Sự việc nằm trong câu **Nebensatz** (mệnh-đề phụ) đi với **bevor** xảy ra *sau* sự việc nằm trong câu **Hauptsatz** (mệnh-đề chính):

Ich fahre nach Hamburg. *Vorher* kaufe ich eine Fahrkarte.
(Tôi đi Hamburg. Trước đó tôi mua một vé xe.)

Bevor ich nach Hamburg fahre, kaufe ich eine Fahrkarte.
(Trước khi tôi đi Hamburg, tôi mua một vé xe.)

- * **während** (trong khi): Sự việc nằm trong câu **Nebensatz** đi với **während** xảy ra *cùng* một lúc với sự việc nằm trong câu **Hauptsatz**:

Ich lese die Zeitung, *und* Thomas schläft.

(Tôi đọc báo, và Thomas ngủ.)

Während ich die Zeitung lese, schläft Thomas.

(Trong khi tôi đọc báo, thì Thomas ngủ.)

- * **nachdem** (sau khi): Sự việc nằm trong câu **Nebensatz** đi với **nachdem** xảy ra *trước* sự việc nằm trong câu **Hauptsatz**:

Er hatte Deutsch gelernt. *Danach* studierte er in Berlin.

(Ông ta đã học tiếng Đức. Sau đó ông ta đã học đại-học ở Bá-linh.)

Nachdem er Deutsch gelernt hatte, studierte er in Berlin.

(Sau khi ông ta đã học tiếng Đức, ông ta đã học đại-học ở Bá-linh.)

Chú-ý 1: Nên lưu-ý về thể thời-gian của động-từ đứng sau **nachdem**:

Nebensatz	Hauptsatz
Perfekt	Präsens oder Futur
<i>Nachdem</i> er gegessen <i>hat</i> ,	<i>geht</i> er ins Kino.
<i>Nachdem</i> er gegessen <i>hat</i> ,	<i>wird</i> er ins Kino <i>gehen</i> .
Plusquamperfekt	Präteritum oder Perfekt
<i>Nachdem</i> er gegessen <i>hatte</i> ,	<i>ging</i> er ins Kino.
<i>Nachdem</i> er gegessen <i>hatte</i> ,	<i>ist</i> er ins Kino <i>gegangen</i> .

Chú-ý 2: Nên phân-biệt **nachdem** và **nach dem**.

nachdem (sau khi) viết liền, là **Konjunktion** (liên-từ). Câu đi sau **nachdem** bao giờ cũng là một **Nebensatz** (mệnh-đề phụ):

Nachdem ich gegessen habe, gehe ich spazieren.

(Sau khi tôi đã ăn, tôi đi dạo.)

nach dem (sau) viết rời, **nach** là **Präposition** (giới-từ), **dem** là **Artikel** (loại-từ) giống đực hay trung-tính ở **Dativ**. Chữ đi sau **nach dem** bao giờ cũng là một danh-từ:

Nach dem Essen gehe ich spazieren.

(Sau bữa ăn tôi đi dạo.)

Übung 4: *Bilden Sie Nebensätze mit "während", "bevor" oder "nachdem" !*

1. Die Sonne stieg über die hohen Berge. Danach wurde es hell. 2. Ein Junge kochte Tee, und die anderen Jungen aßen die Brote. 3. Die Jungen bestiegen den Berg. Vorher aßen sie das Frühstück. 4. Sie wanderten vier Stunden. Danach erreichten sie den Gipfel. 5. Sie standen neben dem Kreuz, und sie betrachteten die Berge. 6. Sie blieben zwei Stunden oben. Danach begannen sie den Abstieg. 7. Sie stiegen den Berg hinunter. Vorher tranken sie ihren Tee, den sie mitgebracht hatten. 8. Sie machten ein Feuer. Danach kochten sie das Abendessen. 9. Die Jungen sprangen in das Wasser, das

sehr kühl war. Vorher aßen sie das Abendessen. 10. Sie schwammen, und es wurde dunkel.

Übung 5: Bilden Sie Sätze!

1. ich, lesen, ein Buch, während, mein Bruder, arbeiten. 2. Richard, kommen (*Präteritum*), zu, ich, nachdem, er, schreiben, die Übung. 3. der Ingenieur, gehen (*Perfekt*), nach Hause, nachdem, er, arbeiten, lange. 4. wir, kaufen, (*Präteritum*), eine Fahrkarte, bevor, wir, reisen, nach Frankfurt. 5. während, ihr, gehen (*Präteritum*), in, das Theater, ihr, sich unterhalten. 6. ich, sich legen (*Präteritum*), in, das Bett, nachdem, ich, essen. 7. bevor, du, sich kaufen, ein Mantel, du, fragen, dein Vater. 8. nachdem, der Herr, kaufen, ein Auto, er, fahren (*Präteritum*), gegen, ein Haus. 9. bevor, wir, lesen, die Übungen, wir, lernen, die Grammatik. 10. während, du, haben, Ferien, du, sollen, wiederholen, die Lektionen.

Nebensätze mit Fragewort (*Mệnh-đề phụ với nghi-vấn-từ*)

Wir überlegen, **wann** wir die Freunde *einladen*.

(Chúng tôi suy-nghĩ, khi nào chúng tôi nên mời bạn bè.)

Ich weiß, **wo** ich studieren *werde*.

(Tôi biết, tôi sẽ học đại-học ở đâu.)

Ich schreibe euch, **wie** mir Berlin *gefällt*.

(Tôi viết cho các anh chị biết, tôi thích Bá-linh như thế nào.)

Ich weiß nicht, **wie lange** ich in Rom *bleibe*.

(Tôi không biết, tôi sẽ ở lại La-mã bao lâu.)

Die Freunde antworten, **ob** sie uns *besuchen*.

(Những người bạn trả lời, rằng họ có đến thăm chúng tôi hay không.)

Der Arzt fragt den Kranken, **ob** der Schmerz *groß ist*.

(Ông bác-sĩ hỏi người bệnh, đau có nhiều không.)

- * Một câu hỏi (**Fragesatz**) có thể đổi thành **Nebensatz** (mệnh-đề phụ). **Fragewort** (nghi-vấn-từ) sẽ biến thành **Konjunktion** (liên-từ); động-từ được chia (**konjugiertes Verb**) bị đẩy về cuối câu. Dấu hỏi "?" được bỏ hẳn.
- * Tất cả những **Fragewort** (nghi-vấn-từ) đều có thể dùng như **Konjunktion** (liên-từ) và đứng đầu một câu **Nebensatz** (mệnh-đề phụ).

Thí-dụ:

Ich weiß nicht: **Was** soll ich tun?

(Tôi không biết: Tôi nên làm gì?)

Ich weiß nicht, **was** ich tun *soll*.

(Tôi không biết, tôi nên làm gì.)

- * Đối với những câu hỏi không có **Fragewort** (nghi-vấn-từ) người ta dùng **Konjunktion** (liên-từ) **ob** (có hay không).

Thí-dụ:

Ich frage dich: Kannst du mir helfen?

(Tôi hỏi: Anh/Chị có thể giúp tôi không?)

Ich frage dich, **ob** du mir helfen *kannst*.

(Tôi hỏi anh/chị, có giúp được tôi hay không.)

Übung 6: Bilden Sie Nebensätze mit Fragepronomen!

1. Wir lesen: Wieviel Tage ist Josef in Frankreich? 2. Der Freund hört: Wann fährt der Zug ab? 3. Hast du gelesen: Was steht in der Zeitung? 4. Wissen Sie: Wohin fährt dieser Bus? 5. Können Sie mir sagen: Wo ist der Hauptbahnhof? 6. Ich weiß nicht: Woher kommt der neue Schüler? 7. Bitte, sagen Sie mir: Wie komme ich zum Rathaus? 8. Der Beamte sagt uns: Wie lange fährt der Zug von München nach Hamburg? 9. Du sollst mir sagen: Wem hast du mein Buch gegeben? 10. Ich möchte wissen: Wessen Heft liegt hier auf dem Tisch?

Übung 7: Bilden Sie Nebensätze mit "ob" !

1. Kommt der Zug pünktlich an? Wir fragen den Schaffner. 2. Haben Sie dieses Buch gelesen? Ich weiß es nicht. 3. Darf Robert die Fabrik besuchen? Der Ingenieur fragt den Direktor. 4. Werde ich nach Italien reisen? Ich weiß es noch nicht. 5. Fliegt Herr Schneider nach Amerika? Es ist nicht sicher. 6. Lebt euer Freund in Vietnam noch? Ihr wißt es nicht. 7. Besteht der Schüler die Prüfung? Wir wissen es nicht. 8. Haben wir noch genug Geld? Ich weiß es nicht. 9. Geht deine Uhr richtig? Du weißt es auch nicht. 10. Wohnt Herr Nam schon lange hier? Wir wissen es nicht.

=====

Nebensätze mit "indem"

=====

(Mệnh-đề phụ với "indem")

- * **indem** (bằng cách): Để diễn-tả rõ thêm ý-nghĩa của một phương-tiện, phương-pháp hay cách-thức, người ta đặt **indem** ở đầu câu **Nebensatz** (mệnh-đề phụ):

Sie können die Tür öffnen, **indem** Sie auf diesem Knopf drücken.

(Quý-vị có thể mở cửa bằng cách nhấn cái nút này.)

Man kann im Leben nur Erfolg haben, **indem** man viel arbeitet.

(Người ta chỉ có thể thành-công trong cuộc sống bằng cách làm việc nhiều.)

Ich erweckte ihn, **indem** ich lange klingelte.

(Tôi đã đánh thức ông ta dậy bằng cách bấm chuông lâu.)

- * **Chú-ý:** Nên phân-biệt **indem** (bằng cách) viết liền thành một chữ với **in dem** (ở trong) viết rời hai chữ:

Hier ist das Haus, **in dem** er zehn Jahre gewohnt hat.

(Đây là ngôi nhà ông ta đã cư-ngụ mười năm trong đó.)

die Million, -en triệu, 1 000 000
 kürzen làm ngắn, cắt ngắn, bớt
 bewaffnen mang khí-giới, vũ-trang
 die Omega Bank ngân-hàng Omega
 das Omega mẫu-tự Hy-Lạp cuối cùng
 die Beethovenstraße đường Beethoven
 Beethoven một nhà soạn nhạc Đức
 gegen 15 Uhr 30 vào khoảng 15 giờ 30
 erbeuten cướp được, lấy được, vơ-vét
 der Augenzeugenbericht, -e lời tường-thuật
 của người chứng-kiến tận mắt
 der Zeuge, -n nhân-chứng, người chứng-kiến
 der Bericht, -e bài tường-thuật, phóng-sự
 es handelt sich um ... về việc ...
 sich handeln (um) về (việc)
 maskieren đeo mặt nạ
 mit vorgehaltener Pistole chĩa súng
 vorhalten đưa ra trước, đưa che trước
 die Pistole, -n súng, súng lục
 die Herausgabe sự đưa ra; sự phát-hành
 erzwingen ép buộc, cưỡng ép
 der Bankkunde, -n khách hàng nhà băng
 überwältigen chế-ngự được, quy-phục được

anschließend sau đó, kế tiếp sau đó
 verhaften bắt giam
 gelingen thành-công, đạt được
 die Flucht, -en sự đi trốn, sự chạy trốn
 bereitstehend đậu sẵn, nằm sẵn
 bereitstehen đậu sẵn, nằm sẵn
 der Pkw, -s (der Personenkraftwagen, -) xe
 du-lich, xe hơi nhỏ
 auffinden tìm thấy, tìm ra, kiếm ra
 die Brandstiftung, -en sự đốt nhà, sự cố-tình đốt
 phá
 in der vergangenen Nacht đêm vừa qua
 der Makler, - người môi-giới nhà cửa
 festnehmen bắt giữ
 der Bankräuber, - tên cướp nhà băng
 fassen nắm giữ, tóm bắt
 verhören hỏi cung
 die Auskunft, "e sự chỉ-dẫn tin-tức, chỗ chỉ-dẫn
 đa vì, bởi vì
 ganz tất cả, hoàn-toàn, toàn hết
 der Überfall, "e sự tấn-công bất-ngờ
 die Kantine, -n quán ăn ở hăng xưởng
 trinken uống

=====

Passiv (Thể thụ-động)

=====

(VORGANGS)PASSIV = werden + Partizip Perfekt

Những câu như:

Ich öffne die Tür.

(Tôi mở cửa.)

Er schreibt einen Brief.

(Ông ta viết một bức thư.)

được gọi là những câu nằm ở thể **Aktiv** (chủ-động), vì chủ-từ (**Subjekt**) *ich* đóng vai *chủ-động* cho hành-động (**Handlung**) *mở cửa*, chủ-từ *er* đóng vai chủ-động cho hành-động *viết một bức thư*.

Những câu như:

Die Tür wird von mir geöffnet.

(Cái cửa được mở bởi tôi.)

Ein Brief wird von ihm geschrieben.

(Một bức thư được viết bởi ông ta.)

được gọi là những câu nằm ở thể **Passiv** (thụ-động) hay **Vorgangspassiv** (biến-trình thụ-động), vì chủ-từ (**Subjekt**) *die Tür* đóng vai *thụ-động* trong biến-trình (**Vorgang**) *được mở*, chủ-từ *ein Brief* đóng vai thụ-động trong biến-trình *được viết*.

- * **Passiv** (thể thụ-động) là một thể câu, trong đó chủ-từ (**Subjekt**) không đóng vai chủ-động gây ra một hành-động gì, mà chỉ đóng một vai trò *thụ-động* của một biến-trình (**Vorgang**), có nghĩa phải *chịu* hay *bị* một sự việc gì.
- * Có hai loại **Passiv**: **Vorgangspassiv** (biến-trình thụ-động) và **Zustandspassiv** (tình-trạng thụ-động). Trong phạm-vi bài này ta chỉ bàn về **Vorgangspassiv**. (Khi một bài tập chỉ nói là đổi sang **Passiv**, thì phải hiểu có nghĩa là đổi sang **Vorgangspassiv**.)

- * Muốn lập một câu ở thể **Passiv** (thụ-động), người ta lấy động-từ **werden** (được chia theo các thể thời-gian) cộng với **Partizip Perfekt** (quá-khứ phân-từ) của động-từ chính (**Hauptverb**). Động-từ **werden** trong trường-hợp này có nghĩa là " *được/bị* ", và được gọi là trợ-động-từ (**Hilfsverb**):

Das Buch **wird** *gelesen*. (Quyển sách được đọc.)

Ein Haus **wurde** *gebaut*. (Một ngôi nhà đã được xây.)

- * Ở các thể thời-gian quá-khứ **Perfekt** và **Plusquamperfekt**, dạng **Partizip Perfekt** của **werden** biến thành "**worden**", chứ không phải "**geworden**":

Die Rechnung **ist bezahlt worden**. (Hóa-đơn đã được trả.)

Er **ist** von einem Hund *gebissen worden*. (Ông ta đã bị một con chó cắn.)

Mein Fahrrad **war repariert worden**. (Xe đạp của tôi đã được sửa chữa.)

- * Để đổi một câu từ **Aktiv** (thể chủ-động) sang **Passiv** (thể thụ-động), người ta phải lưu-ý các điểm sau:

- Các thể thời-gian (**Präsens, Präteritum, Perfekt, Futur, ...**) phải giữ nguyên, nghĩa là thể thời-gian ở **Aktiv** và thể thời-gian ở **Passiv** phải giống nhau.
- **Akkusativ** của câu **Aktiv** biến thành **Nominativ** của câu **Passiv**. **Nominativ** của câu **Aktiv** khi đổi sang **Passiv** có thể bỏ hẳn đi, hay đứng sau **Präposition "von"** (bởi) nếu muốn nhắc đến:

Aktiv: Der Lehrer fragt **den Schüler**. (Thầy giáo hỏi người học-trò.)

Nominativ ↓ ----- ↑ Akkusativ

Passiv: **Der Schüler** wird von dem Lehrer *gefragt*. (Người học-trò được hỏi bởi thầy giáo.)

- Khi trong câu **Aktiv** không có **Akkusativ** mà chỉ có **Dativ, Genitiv** hay **Präpositionalobjekt**, thì trong câu **Passiv** các chữ **Dativ, Genitiv, Präpositionalobjekt** nếu đứng ở đầu câu thì không cần chủ-từ (**Subjekt**) nữa, nhưng nếu đứng giữa câu thì phải mượn "**es**" làm chủ-từ giả cho hợp luật văn-phạm; "**es**" ở đây không có nghĩa gì cả.

- **Dativ** ở câu **Aktiv** để nguyên thành **Dativ** ở câu **Passiv**:

Aktiv: Der Vater kauft **dem Kind** einen Tisch. (Người cha mua cho đứa con một cái bàn.)

Dativ ↑ ----- ↓ Dativ

Passiv: Ein Tisch wird (von dem Vater) **dem Kind** *gekauft*. (Một cái bàn được mua cho đứa bé [bởi người cha].)

Aktiv: Er hilft **dem Schüler**. (Ông ta giúp người học-trò.)

Passiv: **Dem Schüler** wird (von ihm) *geholfen*. (Người học-trò được giúp [bởi ông ta].)

Es wird (von ihm) **dem Schüler** *geholfen*.

- **Genitiv** ở câu **Aktiv** để nguyên thành **Genitiv** ở câu **Passiv**:

Aktiv: Er gedachte **des Verstorbenen**. (Ông ta tưởng-niệm người quá-cổ.)

Genitiv ↓ ----- ↑ Genitiv

Passiv: **Des Verstorbenen** wurde (von ihm) gedacht. (Người quá-cổ được tưởng-niệm [bởi

Es wurde (von ihm) **des Verstorbenen** *gedacht*. ông ta].)

- **Präpositionalobjekt** ở câu **Aktiv** để nguyên thành **Präpositionalobjekt** ở câu **Passiv**:

Aktiv: Er verstieß **gegen die Spielregeln**. (Ông ta phạm luật chơi.)

Präpositionalobjekt ↓ ----- ↑ *Präpositionalobjekt*

Passiv: **Gegen die Spielregeln** wird (von ihm) **verstoßen**. (Luật chơi bị phạm [bởi ông ta].)

Es wird (von ihm) **gegen die Spielregeln** **verstoßen**.

- * **Modalverb** (thái-động-từ) không có thể **Passiv**. Trong trường-hợp này người ta dùng **Infinitiv Passiv (Partizip Perfekt + "werden")** của động-từ chính (**Hauptverb**):

Aktiv: Er **kann** den Wagen reparieren. (Ông ta có thể sửa cái xe.)

Passiv: Der Wagen **kann** (von ihm) **repariert werden**. (Cái xe có thể được sửa [bởi ông ta].)

- * **Chú-ý:** Nên phân-biệt rõ nghĩa của "**werden**":

- **werden** nếu đi một mình thì được dùng như **Hauptverb** (động-từ chính) và có nghĩa là *thành, trở thành*:

Er **wurde** ein berühmter Musiker. (Ông ta đã *trở thành* một nhạc-sĩ nổi tiếng.)

- **werden** nếu đi với **Infinitiv** (động-từ nguyên-mẫu) thì được dùng để lập thể **Futur** (tương-lai) và có nghĩa là *sẽ*:

Er **wird** morgen **kommen**. (Ngày mai ông ta *sẽ* đến.)

- **werden** nếu đi với **Partizip Perfekt** (quá-khứ phân-từ) thì được dùng để lập thể **Passiv** (thụ-động) và có nghĩa là *được/bị*:

Er **wird** von dem Lehrer **gelobt**. (Anh ta *được* thầy giáo khen.)

- * Chủ-từ (**Subjekt**) của một câu **Aktiv** (chủ-động) có thể nhắc đến trong câu đổi sang **Passiv** (thụ-động) với chữ "**von**" (bởi) hay "**durch**" (bởi).

Người ta thường dùng "**von**", nếu chữ được nhắc đến là người gây ra hành-động hoặc là nguyên-nhân.

Người ta thường dùng chữ "**durch**", nếu chữ được nhắc đến là một phương-tiện hoặc một phương-pháp:

Der Schüler **wird vom** Lehrer **gefragt**.

(Người học-trò được thầy giáo hỏi.)

Die Städte **werden durch** Bomben **zerstört**.

(Những thành-phố bị bom tàn-phá.)

Der Brief **wurde vom** Minister selbst **geschrieben** und **durch** Boten **überbracht**.

(Bức thư được chính ông bộ-trưởng viết và được sứ-giả chuyển-giao.)

Die Rede **wurde von** dem Professor **gehalten** und **durch** Rundfunk **übertragen**.

(Bài diễn-văn được ông giáo-sư đại-học đọc và được đài phát-thanh truyền-thanh.)

Übung 1: Formen Sie die Sätze ins Passiv um!

1. Der Lehrer fragt den Schüler.
2. Der Brauer braut das Bier.
3. Der Holzhacker spaltet den Baumstamm.
4. Der Tischler verfertigt die Möbel.
5. Der Schuster repariert die Schuhe.
6. Der Tankwart füllt den Tank auf.
7. Der Töpfer stellt die Topfgefäße her.
8. Der Kaufmann verkauft die Waren.
9. Der Händler bietet seine

Sachen an. 10. Der Maler streicht Fenster und Türen. 11. Der Bauer sät das Getreide. 12. Der Brandstifter zündet den Wald an. 13. Der Busfahrer fährt die Leute zum Bahnhof. 14. Das Kind füttert die Katzen. 15. Der Junge zerbricht die Fensterscheibe.

Übung 2: *Formen Sie die Sätze ins Passiv um!*

1. Die Mutter liebt ihre Tochter. 2. Viele Leute sehen den Film an. 3. Ich gieße meine Blumen. 4. Sie besucht ihre Großmutter. 5. Die Lehrerin bestraft dich. 6. Der Direktor prüft uns heute. 7. Wir laden euch für morgen ein. 8. Viele Jungen bewundern diese Fußballer. 9. Ein Fremder fragt mich nach dem Weg. 10. Ich führe ihn zum Rathaus.

Übung 3: *Antworten Sie im Perfekt Passiv!*

Beispiel: Wie lange hat er euch beobachtet?

Eine Stunde lang *sind* wir von ihm *beobachtet worden*.

1. Wie oft hat der Arzt dich untersucht? Zweimal ... 2. Wann hat der Gärtner diesen Baum gepflanzt? Vor einem Jahr ... 3. Wann haben die Freunde sie angerufen? Um 8.00 Uhr ... 4. Wo hat er dich fotografiert? Vor dem Dom ... 5. Wonach hast du ihn gefragt? Nach der Straße ... 6. Wann hat sie das Essen gebracht? Viel zu spät ... 7. Wen hast du begrüßt? Die Eltern ... 8. Wen hat die Firma eingestellt? Du ... 9. Wem hat man in dieser Situation geholfen? Euch ... 10. Wovon hat man in der Sendung gesprochen? Vom Gastarbeiterproblem ...

Übung 4: *Formen Sie die Sätze ins Passiv um!*

Beispiel: Der Lehrer muß die Antwort noch einmal erklären.

Die Antwort *muß* vom Lehrer noch einmal *erklärt werden*.

1. Die Frau konnte das schwere Gepäck nicht tragen. 2. Ich habe den Brief nicht öffnen dürfen. 3. Er sollte die Verkehrsregeln beachten. 4. Der Reiseleiter muß den Touristen die Inschrift übersetzen. 5. Das Mädchen soll täglich ein Glas Milch trinken. 6. Sie hatte die Vorschriften berücksichtigen müssen. 7. Wir durften kranke Kollegen besuchen. 8. Man wird die Vertragsbedingungen genau studieren müssen. 9. Sie haben den Betrag bezahlen sollen. 10. Die Kinder hatten den Film nicht sehen dürfen.

Übung 5: *Antworten Sie im Passiv!*

Beispiel: Darf man den Kranken besuchen?

Ja, der Kranke *darf besucht werden*.

1. Kann man diese Autos bei dem Händler mieten? Ja, diese Autos ... 2. Hat man den Start der Maschine verschieben müssen? Ja, ... 3. Sollte man den Artikel prüfen? Ja, ... 4. Darf man in diesem Zimmer rauchen? Ja, ... 5. Kann man die Kirche besichtigen? Ja, ... 6. Durfte man diese Tiere beobachten? Ja, ... 7. Hat man sie füttern dürfen? Ja, ... 8. Konnte man ihn nach dem Weg fragen? Ja, ... 9. Hat man dich auf dem Foto erkennen können? Ja, ... 10. Mußte man den Platz räumen? Ja, ...

=====

Der Infinitiv mit "zu" (Động-từ nguyên-mẫu đi với "zu")

=====

Ich hoffe, **daß** *ich* dich bald wiedersehe.

(Tôi hy-vọng, rằng tôi sớm được gặp lại anh/chị.)

Ich hoffe, dich bald wieder**zu**sehen.

(Tôi hy-vọng sớm được gặp lại anh/chị.)

Ich bitte *dich*, **daß** *du* mich morgen besuchst.

(Tôi xin anh/chị, rằng ngày mai đến thăm tôi.)

Ich bitte dich, mich morgen **zu** besuchen.

(Tôi xin anh/chị ngày mai đến thăm tôi.)

Cũng như trong tiếng Việt, người ta cố hạn-chế tránh dùng những chữ làm lời văn rườm-rà luộm-thuộm *rằng, thì, mà, là*. Trong tiếng Đức người ta cũng tránh dùng nhiều chữ **daß** (rằng). Trong nhiều trường-hợp người ta có thể thay câu **Nebensatz** (mệnh-đề phụ) đi với **daß** bằng một câu **Infinitivsatz** (câu động-từ nguyên-mẫu) đi với **"zu"**.

- * Khi đổi một câu **Nebensatz** đi với **daß** sang một câu **Infinitivsatz** đi với **"zu"**, động-từ đáng lẽ được chia (**konjugiertes Verb**) nằm ở cuối câu bây giờ biến trở lại thành nguyên-mẫu (**Infinitiv**) cũng vẫn nằm cuối câu. Chữ **"zu"** luôn luôn đứng ngay trước động-từ nguyên-mẫu này.

Nếu động-từ nguyên-mẫu là một động-từ có thể tách rời (**trennbares Verb**), chữ **"zu"** được đứng chen giữa ở chỗ động-từ có thể bị tách rời (tất cả viết dính chung!).

Chỉ khi **Subjekt** (chủ-từ) của **Nebensatz** cũng là **Subjekt** (chủ-từ) hoặc **Objekt** (túc-từ) của **Hauptsatz**, người ta mới có thể đổi **Nebensatz** thành **Infinitivsatz** đi với **"zu"**.

- * **Infinitivsatz** đi với **"zu"** cũng thường được dùng để lập một câu dài có nhiều động-từ. Trong trường-hợp một câu có nhiều **Hauptverb** (động-từ chính) ở **Infinitiv** (nguyên-mẫu), chữ **"zu"** phải được nhắc lại từng trước mỗi **Infinitiv**:

Der Fahrer versucht, den Wagen **zu** reparieren.

(Người lái xe tìm cách thử sửa xe.)

Seine Hoffnung, in die Heimat zurückkehren **zu** können, erfüllte sich nicht.

(Niềm hy-vọng của ông ta có thể trở về quê-hương mình đã không thực-hiện được.)

Die Kinder wünschen jetzt **zu** essen und **zu** trinken.

(Bây giờ những đứa trẻ mong muốn được ăn và uống.)

- * Nếu trong **Infinitivsatz** có hai động-từ nguyên-mẫu (**Hauptverb** [động-từ chính] và **Modalverb** [thái-động-từ]), **Modalverb** sẽ nằm cuối câu và chữ **"zu"** được đặt trước **Modalverb** này.

Er glaubt, die Wohnung mieten **zu** können.

(Ông ta tin có thể thuê được căn nhà.)

Der Schüler hofft, früher nach Hause gehen **zu** dürfen.

(Người học-trò hy-vọng được phép về nhà sớm.)

- * **Infinitivsatz** đi với "**zu**" bao giờ cũng đứng sau một dấu phẩy ",", (**Komma**), trừ khi trong câu **Infinitivsatz** chỉ có một mình động-từ:

Er verspricht, nächste Woche **zu** kommen.

(Ông ta hứa tuần sau đến.)

Er verspricht **zu** kommen.

(Ông ta hứa đến.)

Er hat jetzt angefangen, Pfeife **zu** rauchen.

(Ông ta bây giờ đã bắt đầu hút tẩu.)

Er hat jetzt angefangen **zu** rauchen.

(Ông ta bây giờ đã bắt đầu hút thuốc.)

- * **Infinitivsatz** đi với "**zu**" thường được dùng sau một số động-từ và một số lối phát-biểu:

ablehnen (từ-chối), anbieten (mời mọc), anfangen (bắt đầu), auffordern (yêu-cầu), aufhören (ngưng), befehlen (ra lệnh), beginnen (bắt đầu), bekommen (nhận), sich bemühen (cố-gắng), beschließen (quyết-định), bitten (xin), brauchen (cần), denken (nghĩ), entscheiden (quyết-định), sich entschließen (quyết-định), erhalten (nhận), erlauben (cho phép), gelingen (thành-công), glauben (tin), hoffen (hy-vọng), sich lohnen (có lợi), meinen (nghĩ), raten (khuyên), scheinen (có vẻ), verbieten (cấm), vergessen (quên), verlangen (đòi hỏi), versprechen (hứa), versuchen (thử), vorschlagen (đề-nghị), vorziehen (thích hơn), wünschen (chúc), zwingen (ép buộc) ...

es ist gut (tốt), es ist besser (tốt hơn), es ist möglich (có thể), es ist nötig (cần-thiết), Lust haben (có hứng), Angst haben (sợ), Zeit haben (có thì-giờ), Grund haben (có lý-do), Plan haben (có dự-định) ...

Ich lehne es ab, über diese Dinge **zu** diskutieren.

(Tôi từ-chối thảo-luận về những chuyện này.)

Wer hat dir erlaubt, meinen Brief **zu** öffnen?

(Ai đã cho phép anh/chị mở bức thư của tôi?)

Es ist besser, jetzt die Hausaufgaben **zu** machen.

(Tốt hơn bây giờ nên làm những bài tập cho về nhà.)

Sie hat keine Lust, heute abend ins Kino **zu** gehen.

(Cô ta không có hứng đi xem chiếu phim chiều nay.)

Übung 6: Bilden Sie Infinitivsätze!

1. Ich hoffe, daß ich heute einen Brief von meinem Freund bekomme. 2. Er hat mir geraten, daß ich zu einem Fachmann gehe. 3. Sie hofft, daß sie die Arbeit bis zum Jahresende schaffen kann. 4. Wer hat dir erlaubt, daß du meinen Brief öffnest? 5. Er forderte mich auf, daß ich meine Meinung zu diesem Punkt ganz offen sage. 6. Mein Freund hat davon gesprochen, daß er mich in meinem Büro besucht. 7. Wir haben beschlossen, daß wir den Termin verschieben. 8. Der Student hat versprochen, daß er seine Freundin mit dem Wagen abholt. 9. Der Kranke hofft, daß er bald wieder gesund wird. 10. Es ist nicht immer leicht, daß man alles richtig macht. 11. Sie glaubt, daß sie das Diktat ohne Fehler geschrieben hat. 12. Der Schüler freut sich, daß er von seinem Lehrer eingeladen worden ist. 13. Es ist nicht möglich, daß man mit so wenig Geld ein

Haus mieten kann. 14. Der Arbeiter hat geplant, daß er im Sommer nach Hause fährt.
15. Es ist nicht erlaubt, daß man im Bus raucht.

Übung 7: Verbinden Sie die Sätze mit "zu" !

1. Ich mache die Hausaufgaben. Ich beginne es. 2. Er schläft gut. Er wünscht es.
3. Wir bekommen heute Geld. Wir hoffen es. 4. Du redest zu viel. Wann hörst du auf?
5. Ich sehe meine Familie bald wieder. Ich wünsche es. 6. Mein Freund repariert das
Radio. Er versucht es. 7. Die Kinder dürfen ins Kino gehen. Sie haben darum gebeten.
8. Sie kommt um 10 Uhr an. Sie hofft es. 9. Er schließt die Tür ab. Er vergißt es nicht.
10. Ich bleibe heute zu Hause. Ich habe es ihm versprochen. 11. Ich kann dir bald
helfen. Ich hoffe es. 12. Wir fahren im Sommer nach Italien. Wir freuen uns darauf.
13. Robert spricht mit dem Chef. Ich habe es Robert geraten. 14. Ich habe gestern
meinen alten Lehrer getroffen. Ich freue mich darüber. 15. Sie hat ihm das Geld
gegeben. Sie bereut es jetzt.

=====

Relativsätze mit *wer* (*wen*, *wem*, *wessen*)

=====

(Mệnh-đề tương-quan với *wer*, *wen*, *wem*, *wessen*)

- * **wer** (ai, người mà): Để nói chung chung về người, nghĩa là không chỉ một người nào nhất-
định cả, người ta dùng chữ "**wer**" làm **Relativpronomen** (tương-quan đại-danh-từ):

Wer mitkommen will, (*der*) soll sich melden.

(Ai muốn đi theo thì phải đăng-ký.)

Wen ich zuerst treffe, (*den*) werde ich fragen.

(Người đầu tiên tôi gặp, tôi sẽ hỏi.)

Wem das Essen nicht schmeckt, (*der*) soll es sagen.

(Ai thấy không ngon, cứ việc nói.)

Wessen Brot ich esse, *dessen* Lied ich singe.

(Làm việc cho ai thì phải bênh vực người đó.)

Các **Demonstrativpronomen** (chỉ-thị đại-danh-từ) (*der/die*) ở đầu câu **Hauptsatz** (mệnh-đề chính) thường được bỏ đi. Nếu câu **Hauptsatz** đứng trước **Relativsatz**, các **Demonstrativpronomen** luôn luôn phải bỏ đi:

Wer bar zahlt, (*der*) kauft billig.

(Ai trả tiền mặt, người ấy mua rẻ.)

Billig kauft, **wer** bar zahlt.

(Người mua rẻ là người trả tiền mặt.)

LEKTION 27

Der Kapitän und der Schiffsjunge

Der Kapitän eines kleinen Schiffes saß in seiner Kajüte. Da klopfte jemand. Der Kapitän rief: "Herein!", aber niemand zeigte sich.

Da rief der Kapitän lauter: "Herein!" Nun trat vorsichtig der Schiffsjunge ein.

Er sagte: "Verzeihen Sie, Herr Kapitän! Darf ich Sie etwas fragen?" Der Kapitän nickte lächelnd, und der Junge fragte weiter: "Ist eine Sache verloren, wenn man weiß, wo sie ist?"

Der Kapitän erwiderte: "Nein, gewiß nicht! Das ist überhaupt keine kluge Frage! Wie kann etwas verloren sein, wenn man weiß, wo sie ist?"

"Na, dann ist es ja gut!" rief der tapfere Junge. "Dann habe ich nichts verloren. Ihr neuer Anzug ist dann auch nicht verloren, denn ich weiß ganz genau, wo er ist. Er ist mir vor fünf Minuten ins Meer gefallen!"

Wortschatz

der Kapitän, -e thuyền-trưởng; đại-úy
der Schiffsjunge, -n thiếu-niên học làm thủy-thủ
das Schiff, -e tàu
die Kajüte, -n phòng nhỏ trên tàu
klopfen gõ
jemand một người nào đó, một ai đó
herein! vào đi!
niemand zeigte sich chẳng ai lộ-diện cả
niemand không ai cả, chẳng người nào cả
sich zeigen lộ-diện, tỏ ra
laut/lauter ồn, kêu lớn/ồn hơn, kêu lớn hơn
eintreten bước vào

vorsichtig cẩn-thận, dè-dặt
verzeihen Sie! xin ông/bà tha lỗi!
verzeihen tha lỗi
er nickte lächelnd ông ta gật đầu mỉm cười
nicken gật đầu
gewiß nicht! chắc-chắn là không!
gewiß chắc-chắn, nhất-định
Das ist überhaupt keine kluge Frage! Đó là
một câu hỏi chẳng khôn ngoan tí nào cả!
überhaupt nói chung, đại-để
tapfer can-đảm, mạnh-dạn
das Meer, -e biển, biển cả

Der kluge Affe

Ein englischer Arzt, der nach Indien kam, um das Leben der Affen näher kennenzulernen, berichtet von einem dieser Tiere folgende Geschichte: "Um die Schlaueit eines meiner klügsten Affen auf die Probe zu stellen, gab ich ihm eines Tages eine Flasche, in die ich ein Stück Zucker gesteckt hatte. Damit der Affe zu dem Zucker nicht gleich gelangte, hatte ich die Flasche verkorkt. Es war höchst interessant anzusehen, mit welcher Ausdauer der Affe auf alle mögliche Weise daran arbeitete, um den Zucker aus der Flasche herauszunehmen. Das gelang ihm aber nicht. Schließlich gab er die Hoffnung auf, zu dem Zucker zu gelangen. Damit er sich nicht langweilte, gab ich ihm einen Ball, und er begann mit ihm im Zimmer herumzuspringen. Da geschah ein Unglück. Beim Umherspringen warf das Tier eine Flasche Wein vom Tisch auf den

Fußboden. Die Flasche ging in Stücke. Im ersten Moment bekam der Affe große Angst. Seine Intelligenz schien ihm aber plötzlich, zu einer guten Idee zu verhelfen. Er lief schnell zu der Flasche mit dem Zucker hin, trug sie auf den Tisch und warf sie ebenfalls hinunter. Auch sie zerbrach natürlich, und nun konnte der kluge Affe den Zucker in aller Ruhe verzehren."

Wortschatz

Der kluge Affe con khỉ khôn ngoan

der Affe, -n con khỉ

englisch thuộc về nước Anh

der Arzt, "e bác-sĩ

Indien (das) nước Ấn-Độ

das Leben, - cuộc sống, đời sống

nah/näher gần/gần hơn

kennenlernen làm quen

folgend sau đây, như sau

Um die Schlaueit eines meiner klügsten

Affen auf die Probe zu stellen Để thử sự
lạnh-lẹ của một trong những con khỉ khôn nhất của
tôi

die Schlaueit sự lạnh-lẹ, sự nhanh trí

die Probe, -n sự thử

die Flasche, -n cái chai

der Zucker, - đường, đường ăn

stecken cắm, nhét

verkorken đậy nút chai, đóng nút

höchst interessant rất hay, rất thú-vị

interessant hay ho, thú-vị

ansehen nhìn, xem, ngắm

welche nào

die Ausdauer sự dai sức, sự dằng-dai, sự kiên-
nhẫn

möglich có thể được

die Weise, -n cách, lối, kiểu

die Hoffnung, -en sự hy-vọng, niềm hy-vọng

aufgeben chịu thua, đầu hàng

gelangen đạt được

sich langweilen chán, chán-nản

der Ball, "e trái banh, quả bóng

herumspringen chạy nhảy lung-tung

geschehen xảy ra

das Unglück, -e sự xui-xẻo, sự không may

das Umherspringen sự nhảy lung-tung

umherspringen (= herumspringen) nhảy

qua nhảy lại, chạy nhảy lung-tung

werfen ném, quăng, quẳng

der Wein, -e rượu vang, rượu nho

der Fußboden, " nền nhà

Die Flasche ging in Stücke Cái chai đã vỡ tan

ra từng mảnh

der Moment, -e chốc lát, một lát

die Intelligenz sự thông-minh, trí thông-minh

scheinen có vẻ, tỏ vẻ; chiếu sáng

die Idee, -n ý-kiến, ý-tưởng, sáng-kiến

verhelfen giúp đạt được cái gì

hinlaufen chạy nhanh lại, đi mau lại

ebenfalls cũng vậy, cũng thế

hinunterwerfen ném xuống dưới, liệng xuống

zerbrechen bể tan, vỡ tan

in aller Ruhe lạng-lẽ, yên-ổn

die Ruhe sự yên-lặng, sự yên-ổn

verzehren ăn uống

=====

Zustandspassiv (Thể tình-trạng thụ-dộng)

=====

ZUSTANDSPASSIV = sein + Partizip Perfekt

Aktiv:

Ich *öffne* die Tür.

(Tôi mở cửa.)

(Vorgangs)passiv:

Die Tür *wird* (von mir) *geöffnet*.

(Cửa được mở [bởi tôi].)

Zustandspassiv:

Die Tür *ist geöffnet*.

(Cửa mở.)

- * **Vorgangspassiv** (thể biến-trình thụ-động) diễn-tả một *biến-trình* (**Vorgang**).
Zustandspassiv (thể tình-trạng thụ-động) diễn-tả kết-quả của một biến-trình, nghĩa là *tình-trạng* (**Zustand**) đạt được sau khi biến-trình xảy ra.
- * Câu **Vorgangspassiv** "*Die Tür wird (von mir) geöffnet.*" diễn-tả *cái cửa* đang *đóng* được *mở*, nghĩa là có sự thay đổi từ *đóng* biến sang *mở*. Người nghe hay đọc có thể tưởng-tượng *cái cửa* đang được *mở* bởi một ai hoặc cái gì.
Câu **Zustandspassiv** "*Die Tür ist geöffnet.*" diễn-tả tình-trạng của *cái cửa* là *mở*, nghĩa là *mở xong sẵn* rồi, không có sự thay đổi gì cả. Người nghe hay đọc chỉ có thể tưởng-tượng ra tình-trạng của *cái cửa* là *đã mở*.
- * Muốn lập một câu ở thể **Zustandspassiv** (tình-trạng thụ-động), người ta lấy động-từ **sein** (được chia theo các thể thời-gian) cộng với **Partizip Perfekt** (quá-khứ phân-từ) của động-từ chính (**Hauptverb**):
Die Uhr **ist** *repariert*. (Cái đồng-hồ được sửa xong)
Eine Vase **war** *zerbrochen*. (Một bình hoa đã bị bể nát.)
- * Chúng ta có thể xem **Zustandspassiv** như một câu đi với động-từ **sein** để chỉ một tính-chất hay trạng-thái, tình-trạng. **Partizip Perfekt** ở đây được dùng như **Adjektiv** (tính-từ) hay **Adverb** (trạng-từ).
Câu thường:
Das Buch **ist** *gut/schön/teuer*. (Cuốn sách thì tốt/đẹp/đắt.)
Câu **Zustandspassiv**:
Das Buch **ist** *gedruckt/bestellt/gekauft*. (Cuốn sách đã được in/đặt/mua xong.)
- * Bảng so-sánh các thể **Aktiv**, (**Vorgangs**)**passiv** và **Zustandspassiv**:

	Aktiv	(Vorgangs)passiv "werden" + Partizip Perfekt	Zustandspassiv "sein" + Partizip Perfekt
Infinitiv	<i>schicken</i>	geschickt werden	geschickt sein
Präsens	Er <i>schickt</i> den Brief.	Der Brief <i>wird</i> (von ihm) geschickt .	Der Brief <i>ist</i> geschickt .
Präteritum	Er <i>schickte</i> den Brief.	Der Brief <i>wurde</i> (von ihm) geschickt .	Der Brief <i>war</i> geschickt .
Perfekt	Er <i>hat</i> den Brief geschickt .	Der Brief <i>ist</i> (von ihm) geschickt worden .	Der Brief <i>ist</i> geschickt gewesen .
Plusquamperfekt	Er <i>hatte</i> den Brief geschickt .	Der Brief <i>war</i> (von ihm) geschickt worden .	Der Brief <i>war</i> geschickt gewesen .
Futur	Er <i>wird</i> den Brief schicken .	Der Brief <i>wird</i> (von ihm) geschickt werden .	Der Brief <i>wird</i> geschickt sein .
Futur Perfekt	Er <i>wird</i> den Brief geschickt haben .	Der Brief <i>wird</i> (von ihm) geschickt worden sein .	Der Brief <i>wird</i> geschickt gewesen sein .

	Aktiv mit Modalverb	(Vorgangs)passiv mit Modalverb	Zustandspassiv mit Modalverb
Infinitiv	schicken <i>müssen</i>	geschickt werden <i>müssen</i>	geschickt sein <i>müssen</i>
Präsens	Er <i>muß</i> den Brief schicken.	Der Brief <i>muß</i> (von ihm) geschickt werden.	Der Brief <i>muß</i> geschickt sein.
Präteritum	Er <i>mußte</i> den Brief schicken.	Der Brief <i>mußte</i> (von ihm) geschickt werden.	Der Brief <i>mußte</i> geschickt sein.
Perfekt	Er <i>hat</i> den Brief schicken <i>müssen</i> .	Der Brief <i>hat</i> (von ihm) geschickt werden <i>müssen</i> .	Der Brief <i>hat</i> geschickt sein <i>müssen</i> .
Plusquamperfekt	Er <i>hatte</i> den Brief schicken <i>müssen</i> .	Der Brief <i>hatte</i> (von ihm) geschickt werden <i>müssen</i> .	Der Brief <i>hatte</i> geschickt sein <i>müssen</i> .
Futur	Er <i>wird</i> den Brief schicken <i>müssen</i> .	Der Brief <i>wird</i> (von ihm) geschickt werden <i>müssen</i> .	Der Brief <i>wird</i> geschickt sein <i>müssen</i> .
Futur Perfekt	(keine Form)	(keine Form)	(keine Form)

Übung 1: Setzen Sie folgende Sätze in das Zustandspassiv!

1. Herr Nam schneidet den Apfel. 2. Das Sozialamt lehnt den Antrag ab. 3. Wir öffnen das Fenster. 4. Sie schreibt den Brief. 5. Die Mutter wäscht die Gardinen. 6. Er lädt die Batterie. 7. Du reparierst die Schreibmaschine. 8. Ich kaufe das Buch. 9. Die Lehrerin korrigiert die Aufsätze. 10. Er verschließt die Haustür. 11. Wir streichen unsere Wohnung neu. 12. Der Gast bezahlt die Rechnung. 13. Der Vater bestellt die Zeitungen. 14. Der Tourist tauscht das Geld um. 15. Der Fahrer baut das neue Autoradio ein.

Übung 2: Ergänzen Sie das Partizip Perfekt und die entsprechende Form von "sein" !

1. Die Firma stellte Arbeiter ein. Die Arbeiter _____ seit einem Monat _____.
2. Das junge Paar richtete sich die Wohnung ein. Sie _____ sehr modern _____.
3. Die Schule hat zehn Lehrer beschäftigt. Sie _____ an der Schule _____.
4. Ich finde das sehr aufregend. Ich _____ ganz _____. 5. Bezahlte er bereits die neuen Möbel? Ja, sie _____ schon _____. 6. Bestellst du mir bitte noch einen Saft? Er _____ schon _____. 7. Du informierst dich gut über Politik. Du _____ gut _____. 8. Reservieren Sie noch ein Zimmer? Nein, alle Zimmer _____ leider _____. 9. Wo bringst du deinen Sohn während der Reise unter? Er _____ bei meinen Eltern _____. 10. Haben Sie die Fahrkarten schon gelöst? Ja, die Fahrkarten _____ schon _____.

=====

damit - um ... zu (để)

=====

- * Để chỉ một mục-đích hay một ý-định, nghĩa là để trả lời những câu hỏi với "**warum?**" (tại sao?), "**weshalb?**" (tại sao?) hay "**wozu?**" (để làm gì?) người ta dùng "**damit**" (để) và "**um ... zu**" (để).

- * Khi **Subjekt** (chủ-từ) của **Hauptsatz** (mệnh-đề chính) và **Subjekt** (chủ-từ) của **Nebensatz** (mệnh-đề phụ) *khác nhau*, người ta luôn luôn phải dùng "**damit**". Câu đi với "**damit**" bao giờ cũng là **Nebensatz**, nghĩa là động-từ được chia (**konjugiertes Verb**) của câu bắt đầu bằng "**damit**" phải nằm ở cuối câu:

Er ruft ein Taxi, **damit** ich früh genug zum Bahnhof *komme*.

(Ông ta gọi một chiếc tắc-xi, để tôi đến nhà ga được sớm sửa.)

Mach schnell, **damit** wir nicht zu spät *kommen*!

(Anh/Chị hãy mau lên, để chúng ta không bị đến muộn!)

- * Khi **Subjekt** (chủ-từ) của **Hauptsatz** và **Subjekt** của **Nebensatz** *giống nhau*, người ta có thể dùng cả **Nebensatz** đi với "**damit**" hay **Infinitivsatz** (câu nguyên-mẫu) đi với "**um ... zu**". Trong trường-hợp này người ta thường dùng "**um ... zu**" nhiều hơn:

Ich rufe ein Taxi, **damit** ich früh genug zum Bahnhof *komme*.

(Tôi gọi một chiếc tắc-xi, để tôi đến nhà ga được sớm sửa.)

Ich rufe ein Taxi, **um** früh genug zum Bahnhof **zu** kommen.

(Tôi gọi một chiếc tắc-xi để đến nhà ga được sớm sửa.)

Er fährt nach Berlin, **um** seine Eltern **zu** besuchen.

(Ông ta đi Bá-linh để thăm cha mẹ ông ta.)

Man lebt nicht, **um zu** essen, sondern man ißt, **um zu** leben.

(Người ta không phải sống để ăn, mà người ta ăn để sống.)

Trong câu đi với "**um ... zu**", chữ "**um**" luôn luôn đứng đầu câu **Nebensatz**; động-từ đáng lẽ được chia (**konjugiertes Verb**) nằm ở cuối câu bây giờ biến trở lại thành nguyên-mẫu (**Infinitiv**) cũng vẫn nằm cuối câu. Chữ "**zu**" luôn luôn đứng ngay trước động-từ nguyên-mẫu này.

Nếu động-từ nguyên-mẫu là một động-từ có thể tách rời (**trennbares Verb**), chữ "**zu**" được đứng chen giữa ở chỗ động-từ có thể bị tách rời (tất cả viết dính chung!):

Ich rufe ein Taxi, **um** früh genug *hinzukommen*.

(Tôi gọi một chiếc tắc-xi để đi đến nơi được sớm sửa.)

Er nahm eine Schlaftablette, **um** leichter *einzuschlafen*.

(Ông ta đã uống một viên thuốc ngủ để thiếp ngủ dễ-dàng hơn.)

Nếu trong **Nebensatz** có hai động-từ nguyên-mẫu (**Hauptverb** [động-từ chính] và **Modalverb** [thái-động-từ]), **Modalverb** sẽ nằm cuối câu và chữ "**zu**" được đặt trước **Modalverb** này:

Ich rufe ein Taxi, **um** früh genug *hinkommen zu können*.

(Tôi gọi một chiếc tắc-xi để có thể đến nơi được sớm sửa.)

- * Những câu có **Modalverb** chỉ mục-đích hay ý-định như **wollen** (muốn), **sollen** (nên), **mögen** (muốn), khi đổi sang câu đi với "**damit**" hay "**um ... zu**" sẽ được bỏ hẳn đi:

Er fährt nach Frankreich; er **will** Französisch lernen.

(Ông ta đi sang Pháp; ông ta muốn học tiếng Pháp.)

Er fährt nach Frankreich, **um** Französisch **zu** lernen.

(Ông ta đi sang Pháp để học tiếng Pháp.)

Ich gebe dem Kind eine Mark; er **soll** eine Fahrkarte kaufen.

(Tôi cho đứa bé một Mark; nó nên mua một cái vé xe.)

Ich gebe dem Kind eine Mark, **damit** er eine Fahrkarte kauft.

(Tôi cho đứa bé một Mark để nó mua một cái vé xe.)

* **Chú-ý:**

Nên phân-biệt hai cách dùng của chữ "**damit**" khi là **Pronominaladverb** (trạng-từ đại-danh-từ) và khi là **Konjunktion** (liên-từ):

Essen Sie **mit** Stäbchen? Ja, ich esse **damit**.

(Quý-vị ăn bằng đũa phải không? Vâng, tôi ăn bằng đũa.)

(**damit**: **Pronominaladverb** [trạng-từ đại-danh-từ] = "**da-**" + **Präposition**)

Die Mutter gibt dem Sohn Geld, **damit** er das Wörterbuch kauft.

(Người mẹ cho cậu con trai tiền, để cậu ta mua cuốn tự-điển.)

(**damit**: **Konjunktion** [liên-từ], luôn luôn đứng đầu câu **Nebensatz**)

Übung 3: Bilden Sie Sätze mit "um ... zu" !

1. Ich rufe ein Taxi. Ich will pünktlich am Bahnhof sein. 2. Er kauft deutsche Zeitungen. Er will interessante Artikel lesen. 3. Gisela bleibt zu Hause. Sie will die Hausaufgaben machen. 4. Der Student lernt Deutsch. Er will in Deutschland studieren. 5. Der Kranke geht zum Arzt. Er will untersucht werden. 6. Sie geht ins Bad. Sie will sich umziehen. 7. Wir versammelten uns. Wir wollten unseren Ausflug genau besprechen. 8. Der Kaufmann geht ins Restaurant. Er will dort zu Mittag essen. 9. Ich fahre an die See. Ich will mich dort erholen. 10. Hans geht zu seiner Kollegin. Er will ihr zum Geburtstag gratulieren.

Übung 4: Bilden Sie Sätze mit "damit" !

1. Ich rufe ein Taxi. Mein Freund will pünktlich am Flughafen sein. 2. Paul hat an seine Tante geschrieben. Sie soll ihn besuchen. 3. Wir machen die Tür zu. Mann soll uns nicht stören. 4. Ich habe ihm Geld geliehen. Er will sich ein Fahrrad kaufen. 5. Mein Freund schickt mir einen Fahrplan. Ich soll mir die günstigste Verbindung auswählen. 6. Mein Bruder bestellt ein Taxi. Ich soll mich zur Arbeit nicht verspäten. 7. Die Mutter öffnet leise das Fenster. Die Kinder sollen nicht erwachen. 8. Wir helfen unserem Freund. Er will die Prüfung gut bestehen. 9. Schließ das Fenster. Es soll nicht ziehen. 10. Der Lehrer spricht deutlich. Die Schüler sollen ihn verstehen.

Übung 5: Bilden Sie Sätze mit "um ... zu" oder "damit" !

1. Der Angestellte fährt zum Flughafen. Er will seinen Freund abholen. 2. Sie schaltet den Fernsehapparat ein. Sie will die Show sehen. 3. Wir bringen unsere Ersparnisse auf die Bank. Sie sollen Zinsen bringen. 4. Räume das Zimmer auf. Deine Gäste sollen nicht erschrecken. 5. Ich bin gekommen. Ich will dir helfen. 6. Er macht die Heizung an. Die Wohnung wird warm. 7. Der Tourist geht in die Diskothek. Er will tanzen. 8. Ich komme zu dir. Ich will mit dir sprechen. 9. Du schreibst an Herrn Nam. Er soll dir für die Ferien ein Zimmer besorgen. 10. Er fährt nach Hamburg. Er will seine Freundin besuchen.

=====

Relativsätze mit "wo" (Mệnh-đề tương-quan với "wo")

=====

- * **wo** (nơi mà): Để cấu-nghĩa hay nói rõ thêm về một vị-trí, trong ngôn-ngữ đàm-thoại người ta thường dùng chữ "**wo**" làm **Relativpronomen** (tương-quan đại-danh-từ) thay chung cho các chữ *in der, in dem, aus dem ...* Khi chỉ tên một địa-phương, một tỉnh thành hay một quốc-gia, luôn luôn phải dùng "**wo**" làm **Relativpronomen**:

Er zeigt mir *das Hotel*, *in dem* er gestern übernachtet hat.

Er zeigt mir *das Hotel*, **wo** er gestern übernachtet hat.

(Ông ta chỉ cho tôi xem cái khách-sạn, nơi hôm qua ông ta đã ngủ đêm.)

Das ist *die Kantstraße*, *in der* ich drei Jahre gewohnt habe.

Das ist *die Kantstraße*, **wo** ich drei Jahre gewohnt habe.

(Đó là đường Kantstraße, nơi tôi đã từng cư-ngụ ba năm.)

Hier ist ein Bild von *Bonn*, **wo** Beethoven geboren wurde.

(Đây là một cái hình thành-phố Bonn, nơi nhạc-sĩ Beethoven được sinh ra.)

Er kommt von *Italien*, **wo** er seine Freundin besucht hat.

(Ông ta đến từ Ý, nơi ông ta đã đi thăm bạn gái.)

Wo du bist, *da* sehe ich nur noch dich.

(Chỗ nào có em/anh, chỗ đó tôi chỉ nhìn thấy còn có một mình em/anh.)

Wo du hingehst, *dort* möchte ich auch hingehen.

(Em/Anh đi đâu, tôi cũng muốn đi đó.)

Nhiều khi "**wo**" còn được dùng để chỉ về thời-gian, "**wo**" ở đây có nghĩa là *lúc đó, khi mà*:

Jetzt, **wo** wir schon fast am Ziel sind, kannst du doch nicht aufgeben!

(Bây giờ khi mà chúng ta sắp đến đích rồi, anh/chị không thể nào được bỏ cuộc!)

Die Zeit kommt noch, **wo** du es bereuen wirst.

(Cái thời-gian mà anh/chị phải hối-hận rồi sẽ đến.)

LEKTION 28

Das zerbrochene Hufeisen

Ein Bauer ging mit seinem Sohn, dem kleinen Andreas, in die Stadt. "Sieh", sagte er unterwegs zu ihm, "da liegt ein Stück von einem Hufeisen auf der Erde, hebe es auf und stecke es in deine Tasche!" – "Bah", versetzte Andreas, "es ist nicht der Mühe wert, daß man sich dafür bückt!" Der Vater erwiderte nichts, nahm das Eisen und steckte es in seine Tasche. Im nächsten Dorfe verkaufte er es dem Schmiede für drei Mark und kaufte Kirschen dafür.

Dann setzten sie ihren Weg fort. Die Sonne war brennend heiß. Man sah weit und breit weder Haus noch Wald, noch Quelle. Andreas verging fast vor Durst und konnte seinem Vater nur mit Mühe folgen.

Da ließ der Vater, wie durch Zufall, eine Kirsche fallen. Andreas hob sie so gierig auf, als wenn es Gold wäre, und steckte sie schnell in den Mund. Einige Schritte weiter ließ der Vater eine zweite Kirsche fallen, die Andreas mit derselben Gier ergriff. Dies dauerte fort, bis er sie alle aufgehoben hatte.

Als er die letzte verzehrt hatte, wandte der Vater sich zu ihm hin und sagte: "Sieh, wenn du dich ein einziges Mal hättest bücken wollen, um das Hufeisen aufzuheben, so würdest du nicht nötig gehabt haben, es hundertmal für die Kirschen zu tun!"

Wortschatz

Das zerbrochene Hufeisen Chiếc móng sắt ngựa bể vỡ
das Hufeisen, - cái móng sắt ngựa, vành móng ngựa
unterwegs dọc đường, trên đường
die Erde, -n đất; quả đất
aufheben nhặt, nâng nhắc lên; giữ
bah! ghê!
versetzen chuyển-chuyển; trả lời
es ist nicht der Mühe wert chẳng đáng công, chẳng bỏ công
wert có giá, đáng giá
dafür về cái đó, cho chuyện đó
sich bücken cúi xuống, khom xuống
der Schmied, -e người thợ rèn
die Kirsche, -n quả anh- đào
fortsetzen tiếp-tục lại, làm tiếp
Die Sonne war brennend heiß Mặt trời nóng như thiêu
brennen cháy, thiêu
weit und breit ở thật đằng xa; ở khu chung quanh
breit rộng, bề ngang
weder ... noch ... không ... mà cũng chẳng ...

die Quelle, -n suối, dòng suối; nguồn gốc
Er verging fast vor Durst Anh ta cảm thấy khát muốn chết
vergehen trôi qua; cảm thấy rất nhiều
der Durst sự khát
Er konnte seinem Vater nur mit Mühe folgen Anh ta đã chỉ có thể đi theo kịp nỗi được bố mình một cách khó-nhọc
der Zufall, "e" sự tình-cờ, sự ngẫu-nhiên
gierig tham-lam; thèm-thường
als wenn es Gold wäre cứ như nó là vàng vậy
derselbe/dasselbe/dieselbe cũng người đó, cũng cái đó
die Gier sự tham-lam; sự thèm-thường
ergreifen nắm, bắt, giữ
dies này, cái này, việc này
fortdauern kéo dài lâu
bis cho đến, cho đến khi
sich wenden quay sang (để nói)
einzig duy-nhất
nötig cần-thiết
hundertmal trăm lần

Wenn wir reich wären

Der kleine Fritz schrieb in seinem Tagebuch: "Wenn wir reich wären, würden wir uns ein großes Grundstück erwerben. Wir würden uns eine komfortable Villa darauf bauen lassen mit vielen bequemen Zimmern und großen Balkonen. Wir würden den Garten von fachkundigen Gärtnern anlegen lassen. Wir würden viele Obstbäume pflanzen lassen, und überall müßten leuchtende Blumen blühen. In der Mitte des Gartens würde ein rundes Schwimmbecken sein. Wir würden uns auch viele Tiere halten. Ein niedliches Pony, auf dem ich spazierenreiten könnte. Ein paar edle Hunde, die das Haus bewachen würden und mehrere Kätzchen, die die Mäuse fingen. Wir würden uns auch ein teures Auto kaufen, mit dem wir Reisen machen würden. Wir lernten die ganze Welt kennen. Wir würden in den modernsten Hotels wohnen und die auserlesensten Speisen essen. Meine Eltern würden nicht mehr zu arbeiten brauchen. Es würde für uns alle nur Glück und Freude geben. Wenn das alles Wirklichkeit wäre! Aber leider ist es nur ein Traum."

Wortschatz

Wenn wir reich wären Nếu chúng tôi giàu
Fritz tên nam
das Tagebuch, "er nhật-ký
das Grundstück, -e thửa đất, miếng đất
erwerben kiếm được, mua được
eine komfortable Villa một biệt-thự đầy tiện-
 nghi
 komfortabel đầy tiện-nghi
 die Villa, die Villen biệt-thự
bauen lassen để cho xây, thuê xây
bequem tiện-nghi, thoải-mái
der Balkon, -s ban-công, bao-lơn
der Garten, " vườn, sân
fachkundig rành, rành nghề
der Gärtner, - người làm vườn
anlegen trang-hoàng, xây dựng; đầu-tư
der Obstbaum, "e cây có quả ăn được
pflanzen trồng, trồng-trọt
leuchtende Blumen những bông hoa tươi chói
 leuchten chiếu sáng, sáng chói
 die Blume, -n bông hoa
blühen nở hoa
rund tròn; khoảng chừng

das Schwimmbecken, - hồ bơi, bể bơi
viele Tiere halten nuôi nhiều thú-vật
niedlich xinh-xắn, dễ thương
das Pony, -s một giống ngựa nhỏ
spazierenreiten cưỡi dạo, cưỡi ngựa đi chơi
edle Hunde chó quý
 edel quý, quý giá
 der Hund, -e con chó
bewachen canh gác, canh giữ
mehrere Kätzchen nhiều con mèo nhỏ xinh
 das Kätzchen, - con mèo nhỏ xinh
die Maus, "e con chuột, chuột nhắt
die Welt, -en thế-giới, đời; lãnh-vực
modern tân-thời, tối-tân
 modernste tối-tân nhất
die auserlesensten Speisen những món ăn
 ngon nhất
 auserlesen được chọn, xuất-sắc, nổi bật
 auserlesenste xuất-sắc nhất, nổi bật nhất
die Speise, -n món ăn
das Glück, -e sự may-mắn, hạnh-phúc
die Wirklichkeit, -en sự thật, thực-tế
der Traum, "e sự mơ, giấc mơ

=====

Der Konjunktiv (Tuởng-cách)

=====

Trong tiếng Đức người ta phân-biệt ba thể-cách (**Modus**) của động-từ :

Indikativ (thật-cách): Mein Bruder *kommt* heute. (Hôm nay anh tôi đến.)

Konjunktiv (tuởng-cách): Wenn mein Bruder doch *käme*! (Phải chi anh tôi đến!)

Sie sagt, mein Bruder *komme*. (Bà ta nói, anh tôi đến.)

Imperativ (mệnh-lệnh-cách): *Kommen* Sie heute! (Quý-vị hãy đến hôm nay!)

- * **Imperativ** (mệnh-lệnh-cách) là thể-cách của động-từ dùng để ra lệnh, sai khiến hay yêu-cầu một việc gì.
- * **Indikativ** (thật-cách) là thể-cách của động-từ dùng để diễn-tả hay nói một sự việc gì có thật hay được tin chắc là có thật (**Realität**).
Tất cả những thể động-từ đã được nói tới cho đến bài này đều thuộc **Indikativ** hay **Imperativ**.
- * **Konjunktiv** (tuởng-cách) là thể-cách của động-từ dùng để diễn-tả hay nói một sự việc chỉ có trong tuởng-tượng (**Irrealität**), người nói hay viết chỉ mơ tưởng hay nghe sao kể lại một việc gì mà chính mình không biết hư thật ra sao.
Câu "*Wenn mein Bruder doch käme!*" (Phải chi anh tôi đến!) chỉ là một ước mong, không xảy ra thật. (Anh tôi bạn chuyện nên đã không đến!! Tôi chỉ ước gì có anh tôi đến thôi.)
Câu "*Sie sagt, mein Bruder komme.*" (Bà ta nói, anh tôi đến.) chỉ là một sự việc nghe nói vậy thôi, chưa được tin hẳn. (Sự thật anh tôi có đến hay không tôi chưa biết, tôi chỉ thuật lại lời bà bạn nói thôi chứ không dám xác-nhận hẳn.)
- * Có hai loại **Konjunktiv**: **Konjunktiv I** và **Konjunktiv II**. Trong phạm-vi bài này chúng ta sẽ bàn về **Konjunktiv II** trước.

=====

Der Konjunktiv II (Tuởng-cách II)

=====

- * **Konjunktiv II** (tuởng-cách II) là một thể-cách của động-từ dùng để diễn-tả một sự việc không có thật và chỉ có ở trong trí tuởng-tượng (**Nichtwirklichkeit/Irrealität**):
Wenn ich ein Vöglein *wäre* und auch zwei Flüglein *hätte, flöge* ich zu dir.
(Nếu tôi là một con chim con và có hai cánh nhỏ, tôi sẽ bay đến em.) [Sự thật không thể nào tôi hóa ra chim được!!]
Wärest du eine Träne in meinem Auge, so *würde* ich nie mehr weinen, denn ich *hätte* Angst, dich zu verlieren.
(Nếu anh/em là một giọt nước mắt trong mắt tôi, tôi sẽ không bao giờ khóc nữa, vì tôi sợ mất anh/em.)
[Sự thật không thể nào anh/em biến thành giọt nước mắt trong mắt tôi được cả!!]
Könnte ich dich in meinem Herzen einschließen, dann *würde* ich dich darin gefangenhalten.
(Nếu tôi có thể nhốt được em ở trong tim tôi, thì tôi sẽ giam-giữ em luôn trong đó.) [Sự thật làm sao mà có thể nhốt ai được trong tim mình!!]

- * Những chữ cuối (**Endung**) của thể **Konjunktiv II** (cũng như **Konjunktiv I**) theo thứ-tự các ngôi bao giờ cũng là **-e, -est, -e, -en, -et, -en**.
- * Muốn chia thể **Konjunktiv II** của động-từ mạnh (**starkes Verb**), người ta lấy động-từ ở ngôi **wir** của thể **Präteritum**, bỏ **-en** rồi lần lượt thêm **-e, -est, -e, -en, -et, -en**.
Nếu gốc động-từ mạnh ở thể **Präteritum** là **a, o, u**, khi đổi sang thể **Konjunktiv II** người ta phải thêm **Umlaut** (biến-âm) thành **ä, ö, ü**:

	<i>kommen</i>	<i>nehmen</i>
Präteritum:	ich kam	ich nahm
	wir kamen	wir nahmen
Konjunktiv II:	ich käme	ich nähme
	wir kämen	wir nähmen

Nếu gốc động-từ mạnh ở thể **Präteritum** không thể thêm **Umlaut** (biến-âm), ngôi **wir** và ngôi **sie/Sie** của thể **Konjunktiv II** và của thể **Präteritum** sẽ giống nhau:

	<i>bleiben</i>	<i>laufen</i>
Präteritum:	ich blieb	ich lief
	wir blieben	sie/Sie liefen
Konjunktiv II:	ich bliebe	ich lief
	wir blieben	sie/Sie liefen

- * **Konjunktiv II** và **Präteritum** của động-từ yếu (**schwaches Verb**) hoàn-toàn giống nhau. Trong trường-hợp cần phân-biệt rõ giữa thể **Konjunktiv II** và thể **Präteritum**, người ta phải mượn **Konjunktiv II** của **werden** cộng với nguyên-mẫu (**Infinitiv**) của động-từ muốn chia:

	<i>fragen</i>	<i>kaufen</i>
Präteritum:	ich fragte	ich kaufte
Konjunktiv II:	ich fragte	ich kaufte
	ich würde fragen	ich würde kaufen

- * Vài thí-dụ:

Konjunktiv II

	finden (tìm thấy)	bieten (mời mọc)	fahren (đi xe)	schreiben (viết)	kaufen (mua)
ich	fänd e	böt e	führ e	schrieb e	kaufte
du	fänd est	böt est	führ est	schrieb est	kauftest
er/es/sie	fänd e	böt e	führ e	schrieb e	kaufte
wir	fänd en	böt en	führ en	schrieb en	kauften
ihr	fänd et	böt et	führ et	schrieb et	kauftet
sie/Sie	fänd en	böt en	führ en	schrieb en	kauften

- e
- est
- e
- en
- et
- en

Konjunktiv II

sein (thì, là)		haben (có)		werden (trở thành)	
ich	wäre	ich	hätte	ich	würde
du	wär(e)st	du	hättest	du	würdest
er/es/sie	wäre	er/es/sie	hätte	er/es/sie	würde
wir	wären	wir	hätten	wir	würden
ihr	wäret	ihr	hättet	ihr	würdet
sie/Sie	wären	sie/Sie	hätten	sie/Sie	würden

- e
- est
- e
- en
- et
- en

- * Để diễn-tả một sự việc trong hiện-tại (**Gegenwart**) hay trong tương-lai (**Zukunft**), người ta dùng **Konjunktiv II** của **Hauptverb** (động-từ chính) hay của **Modalverb** (thái-động-từ):

Wenn ich Geld **hätte**, **ginge** ich heute ins Kino.

(Nếu tôi có tiền, hôm nay tôi đi coi chiếu bóng.)

Wenn ich bis morgen das Geld **bekäme**, **könnte** ich mit euch nach Italien fahren.

(Nếu đến ngày mai tôi nhận được tiền, tôi có thể đi ẵ với anh chị.)

- * Để diễn-tả một sự việc trong quá-khứ (**Vergangenheit**), người ta dùng **Konjunktiv II** của **haben** hoặc **sein** cộng với **Partizip Perfekt** của **Hauptverb**:

Wenn du uns gestern **besucht** **hättest**, **wären** wir zusammen ins Kino **gegangen**.

(Nếu hôm qua anh đến thăm chúng tôi, thì hẳn là chúng ta đã cùng nhau đi xem phim rồi.)

- * **Konjunktiv II** được dùng để phát-biểu một giả-thử, một điều thật ra không có mà chỉ giả-dụ thôi:

Er bleibt lange dort. Ich **bliebe** nicht so lange dort.

(Ông ta ở lại đó lâu. Nếu là tôi thì tôi chẳng ở lại đó lâu như vậy.)

Sie kauft diese Uhr. Er **würde** diese Uhr nicht kaufen.

(Cô ta mua cái đồng-hồ này. Nếu là ông ta thì ông ấy chẳng mua cái đồng-hồ đó.)

- * **Konjunktiv II** được dùng với "**doch**" hay "**nur**" để phát-biểu một mong ước. Nếu không đi với "**wenn**", động-từ sẽ được đặt ở đầu câu:

Wenn ich **doch** in Vietnam **wäre**!

Wäre ich **doch** in Vietnam!

(Phải chi tôi đang được ở Việt-Nam!)

Wenn ich **nur** schlafen **könnte**!

Könnte ich **nur** schlafen!

(Phải chi tôi có thể ngủ được!)

- * **Konjunktiv II** được dùng để phát-biểu một điều-kiện không xảy ra thật:

Ich **käme** gern **mit**, wenn ich Zeit **hätte**.

(Tôi rất muốn đi cùng, nếu tôi có được thì-giờ.)

Wenn es nicht **geschneit** **hätte**, **wäre** er früher nach Hause **gekommen**.

(Nếu đã không có tuyết rơi, cô ta đã về nhà sớm hơn rồi.)

- * **Konjunktiv II** được dùng với "*als ob*" hay "*als wenn*" để phát-biểu một sự so-sánh không thật. Nếu chỉ dùng "*als*", động-từ sẽ được đặt ra đầu đứng ngay sau "*als*" :

Er spricht so gut Deutsch, *als ob* er ein Deutscher *wäre*.

Er spricht so gut Deutsch, *als wenn* er ein Deutscher *wäre*.

Er spricht so gut Deutsch, *als wäre* er ein Deutscher.

(Ông ta nói tiếng Đức giỏi, cứ như ông ta là một người Đức vậy.)

Er gibt so viel Geld aus, *als wäre* er ein Millionär.

(Ông ta tiêu tiền nhiều, cứ như mình là một triệu-phú vậy.)

- * **Konjunktiv II** được dùng để phát-biểu một cách lịch-sự nhã-nhận một lời yêu-cầu hay một câu hỏi:

Ich *hätte* gern Herrn Müller *gesprachen*.

(Tôi muốn được nói chuyện với ông Müller ạ.)

Würden Sie mir bitte das Buch mitbringen?

(Quý-vị mang theo cho tôi cuốn sách được không ạ?)

Könnten Sie mir bitte sagen, wie spät es ist?

(Quý-vị có thể nói cho tôi biết mấy giờ rồi không ạ?)

=====

Konjunktiv II der Modalverben (Tuông-cách II của thái-động-từ)

=====

Chỉ **Konjunktiv II** của *müssen*, *können*, *dürfen* và *mögen* có **Umlaut** (biến-âm), của *wollen* và *sollen* không có **Umlaut**.

Konjunktiv II

	wollen (muốn)	müssen (phải)	können (có thể)	dürfen (được phép)	sollen (nên)	mögen (thích, muốn)
ich	wollte	müßte	könnt e	dürft e	sollt e	möcht e
du	wolltest	müßtest	könnt est	dürft est	sollt est	möcht est
er/es/sie	wollte	müßte	könnt e	dürft e	sollt e	möcht e
wir	wollten	müßten	könnt en	dürft en	sollt en	möcht en
ihr	wolltet	müßtet	könnt et	dürft et	sollt et	möcht et
sie/Sie	wollten	müßten	könnt en	dürft en	sollt en	möcht en

- e
- est
- e
- en
- et
- en

Übung 1: Bilden Sie Sätze mit dem Konjunktiv II !

Beispiel: Ich bin nicht reich.

Wenn ich doch reich *wäre*!

1. Ich habe nicht viel Zeit.
2. Wir haben kein Geld.
3. Ich kann nicht schwimmen.
4. Die Sonne scheint nicht.
5. Wir haben keine Kinder.
6. Er kommt nicht.
7. Ich bin nicht in meiner Heimat.
8. Sie schreibt nicht.
9. Er bringt den Brief nicht.
10. Sie hilft mir nicht.
11. Ich kann nicht nach Frankreich fahren.
12. Sie laden uns nicht ein.
13. Sie gehen nicht.
14. Du ißt nicht.
15. Ich bin nicht bei dir.

Übung 2: Bilden Sie Sätze mit dem Konjunktiv II !

Beispiel: Er hat keine Zeit gehabt. Er hat das Museum nicht besucht.

Aber wenn er Zeit gehabt *hätte*, so *hätte* er das Museum besucht.

oder Aber wenn er Zeit gehabt *hätte*, *würde* er das Museum besucht haben.

1. Wir haben keinen Schraubenzieher gehabt. Wir sind nicht gleich an die Arbeit gegangen. Aber wenn ... 2. Er hat nicht genug Geld. Er macht keine Reise. Aber wenn ... 3. Das Haus ist nicht billig. Ich kaufe es nicht. Aber wenn ... 4. Ich habe jetzt keine Ferien. Ich reise nicht nach Italien. Aber wenn ... 5. Sie hat keine Zeit. Sie besucht uns nicht so oft. Aber wenn ... 6. Ich habe kein schnelles Auto. Ich fahre nicht bis nach Paris. Aber wenn ... 7. Ich habe Kopfschmerzen. Ich bleibe zu Hause. Aber wenn ... 8. Er hat mir nicht geholfen. Ich helfe ihm jetzt auch nicht. Aber wenn ... 9. Ich habe im Lotto nicht gewonnen. Ich kaufe kein Haus. Aber wenn ... 10. Er ist dein Bruder. Ich leihe ihm Geld. Aber wenn ...

Übung 3: Bilden Sie Sätze mit dem Konjunktiv II !

Beispiel: Ich weiß nicht, wo meine früheren Kameraden wohnen.

Wenn ich es *wüßte*, *besuchte* ich sie.

oder Wenn ich es *wüßte*, *würde* ich sie besuchen.

1. Ich weiß nicht, wo es gebrauchte Fahrräder gibt. Wenn ich es wüßte, ... (ich gehe hin). 2. Ich weiß nicht, wie weit es bis zu der felsigen Insel ist. Wenn ich es wüßte, ... (ich schwimme vielleicht bis dahin). 3. Er weiß nicht, wieviel ein Segelboot kostet. Wenn er es wüßte, ... (er kann sich vielleicht zum Kauf entschließen). 4. Die Leute wissen nicht, was für Gefahren das haben kann. Wenn sie es wüßten, ... (sie sind vorsichtiger). 5. Ich weiß nicht, wann der Zug ankommt. Wenn ich es wüßte, ... (ich kann meinen Freund abholen). 6. Du hast wenig Zeit. Wenn du viel Zeit hättest, ... (du besuchst die Vorträge). 7. Ich habe kein Geld. Wenn ich Geld hätte, ... (ich kaufe dir diesen Wagen). 8. Er ist krank. Wenn er nicht krank wäre, ... (er singt). 9. Es hat nicht geregnet. Wenn es geregnet hätte, ... (wir sind zu Hause geblieben). 10. Es hat geschneit. Wenn es nicht geschneit hätte, ... (wir sind gekommen).

=====

ohne ... zu - (an)statt ... zu (*không - thay vì*)

=====

- * Khi **Subjekt** (chủ-từ) của **Hauptsatz** (mệnh-đề chính) và **Subjekt** (chủ-từ) của **Nebensatz** (mệnh-đề phụ) giống nhau, và để diễn-tả một việc gì xảy ra nhưng thiếu một hành-động nào đáng lẽ nên có, người ta dùng "**ohne ... zu**":

Er ging an mir vorbei. Er grüßte mich nicht.

(Ông ta đã đi ngang qua chỗ tôi. Ông ta đã không chào tôi.)

*Er ging an mir vorbei, **ohne** mich **zu** grüßen.*

(Ông ta đã đi ngang qua chỗ tôi mà không chào tôi.)

Er verließ das Restaurant, **ohne zu** bezahlen.

(Ông ta đã rời nhà hàng ăn mà không trả tiền.)

Ohne ein Wort **zu** sagen, ging sie nach Hause.

(Không nói một lời, cô ta đã đi về nhà.)

- * Khi **Subjekt** (chủ-từ) của **Hauptsatz** (mệnh-đề chính) và **Subjekt** (chủ-từ) của **Nebensatz** (mệnh-đề phụ) giống nhau, và để diễn-tả một việc gì xảy ra thay vì một việc khác, người ta dùng "**anstatt ... zu**" hay "**statt ... zu**":

Sie las die ganze Nacht, **statt zu** schlafen.

(Bà ta đã đọc suốt đêm thay vì ngủ.)

Er spielte, **anstatt zu** arbeiten.

(Anh ấy đã chơi thay vì làm việc.)

Robert geht ins Kino, (**an**)**statt** nach Hause zu gehen.

(Robert đi xem phim thay vì đi về nhà.)

Tương-tự như trường-hợp "**um ... zu**", trong câu đi với "**ohne ... zu**" hay "**(an)statt ... zu**", chữ "**ohne**" hay "**(an)statt**" luôn luôn đứng đầu câu **Nebensatz**; động-từ đáng lẽ được chia (**konjugiertes Verb**) nằm ở cuối câu bây giờ biến trở lại thành nguyên-mẫu (**Infinitiv**) cũng vẫn nằm cuối câu. Chữ "**zu**" luôn luôn đứng ngay trước động-từ nguyên-mẫu này.

Nếu động-từ nguyên-mẫu là một động-từ có thể tách rời (**trennbare Verb**), chữ "**zu**" được đứng chen giữa ở chỗ động-từ có thể bị tách rời (tất cả viết dính chung!).

Übung 4: Bilden Sie Sätze mit "**ohne ... zu**" !

Beispiel: Er verließ das Zimmer und schloß nicht die Tür.

Er verließ das Zimmer, **ohne** die Tür **zu** schließen.

1. Er geht ins Kino und kennt den Film nicht, 2. Sie ist die beste Schülerin und ist nicht sehr fleißig. 3. Wir gehen im Regen spazieren und nehmen keinen Schirm mit. 4. Du schriebst einen Brief und achtete nicht auf die Rechtschreibung. 5. Er wollte dich besuchen und wußte nicht, ob du zu Hause bist. 6. Er bestand die Prüfung und hatte sich nicht darum bemüht. 7. Sie fuhr aus der Stadt nach Hause und hatte nichts gekauft. 8. Sie hat den Wagen gefahren und besaß keinen Führerschein. 9. Sie gehen durch den Zoll und müssen die Koffer nicht öffnen. 10. Die Blumen wachsen prächtig und werden nicht oft gegossen.

Übung 5: Bilden Sie Sätze mit "**(an)statt ... zu**" !

Beispiel: Er geht nicht in die Schule. Er besucht seinen Freund.

Anstatt in die Schule **zu** gehen, besucht er seinen Freund.

1. Er macht seine Hausaufgaben nicht. Er schreibt einen Brief. 2. Er lernt nicht. Er spielt Fußball. 3. Sie hat den Unfall nicht gemeldet. Sie ist einfach weitergefahren. 4. Der Schüler spricht nicht laut. Er spricht sehr leise. 5. Sie hilft ihrer Mutter nicht. Sie telefoniert mit ihrer Freundin. 6. Ich fahre nicht mit dem Bus. Ich nehme ein Taxi.

7. Er bleibt nicht zu Hause. Er geht spazieren. 8. Sie singt kein Lied. Sie erzählt einen Witz. 9. Er unterhält sich weiter mit seinem Sohn. Er begrüßt die Gäste nicht. 10. Du hast kein Buch gekauft. Du hast eine Schallplatte gekauft.

=====

Die subjektive Stellungnahme (Sự bày tỏ ý-kiến chủ-quan)

=====

Để bày tỏ ý-kiến mình về một chuyện gì và muốn cho người nghe biết mình tin nhiều hay ít về chuyện đó, người ta thường dùng các **Modalverb** (thái-động-từ) để phát-biểu ý-kiến chủ-quan của mình.

Thí-dụ:

Để trả lời câu hỏi "Wie alt ist sie?", người ta có thể nói:

Sie	ist	25 Jahre alt.	(Người phát-biểu biết rõ-ràng. 100%)
Sie	muß	25 Jahre alt sein.	(Người phát-biểu tin chắc vậy. 90%)
Sie	kann	25 Jahre alt sein.	(Người phát-biểu tin có thể vậy. 80%)
Sie	könnte	25 Jahre alt sein.	(Người phát-biểu đoán có thể vậy. 75%)
Sie	dürfte	25 Jahre alt sein.	(Người phát-biểu đoán có lẽ vậy. 70%)
Sie	mag	25 Jahre alt sein.	(Người phát-biểu cho rằng có thể vậy. 65%)
Sie	soll	25 Jahre alt sein.	(Người phát-biểu không có ý-kiến riêng, chỉ nghe rồi kể lại.)
Sie	will	25 Jahre alt sein.	(Người phát-biểu tỏ ý hoài-nghi không tin vậy.)

Wer nichts weiß und nicht weiß, daß er nichts weiß, der ist dumm.
Wer nichts weiß und weiß, daß er nichts weiß, der ist bescheiden. Unterrichte ihn!
Wer etwas weiß und nicht weiß, daß er etwas weiß, der schläft. Wecke ihn auf!
Wer etwas weiß und weiß, daß er etwas weiß, der ist ein Weiser. Folge dem Weisen!
(Weisheit)

Người không biết gì hết và không biết rằng mình chẳng biết gì hết, là kẻ ngu đần.
 Người không biết gì hết và biết rằng mình chẳng biết gì hết, là kẻ khiêm-nhuông. Hãy chỉ bảo họ!
 Người biết chút ít và không biết rằng mình biết được chút ít, là kẻ ngủ mê. Hãy đánh thức họ!
 Người biết chút ít và biết rằng mình biết được chút ít, là một kẻ thông-thái. Hãy theo nhà thông-thái!
 (Lời khôn)

LEKTION 29

Der Löwe und der Hase

In einem Walde, fern von den Menschen, lebte ein Löwe. Alle anderen Tiere hatten große Angst vor ihm, denn er verfolgte sie täglich. Während er ein Tier verfolgte und tötete, starben fünf andere vor Schreck.

Eines Tages versammelten sich die Tiere und hielten Rat. "Täglich fällt einer von uns dem Löwen zum Opfer", sprachen sie, "und wenn er einen von uns verfolgt, sterben fünf andere vor Schreck. Was sollen wir tun?" Und sie beschlossen, täglich das Los zu ziehen: Wen das Los trifft, der soll dem Löwen zum Opfer fallen, die übrigen aber brauchen an diesem Tage keine Angst zu haben. Sie teilten ihren Beschluß dem Löwen mit. Der war damit einverstanden.

Die Tiere warfen das Los. Das Los traf den Hasen. Da sprach der Hase zu den Tieren: "Es geht doch nicht, daß wir alle nach und nach dem Löwen zum Opfer fallen. Wir wollen dem Löwen einen Streich spielen!" Die Tiere sagten: "Du bist ja der kleinste unter uns, was für einen Streich kannst du denn dem Löwen spielen?" Darauf fragte der Hase die Tiere, ob er nicht die Erlaubnis bekommen könne, dem Löwen einen Streich zu spielen. Die Tiere waren damit einverstanden.

Der Hase machte sich auf den Weg, eilte aber nicht allzusehr. Er sollte am Morgen zu dem Löwen kommen, es war aber schon Mittagszeit, und er war noch immer unterwegs. Endlich kam er zu dem Löwen. Der fragte ihn sehr böse, warum er so spät komme.

Der Hase erwiderte: "Ich bin für dein Mittagessen bestimmt, ein anderer Hase aber sollte dein Frühstück sein. Unterwegs trafen wir einen sehr großen Löwen; er tötete den anderen Hasen und fragte mich: 'Wohin gehst du?' – 'Ich gehe zu meinem Herrn', antwortete ich. Er aber rief wütend: 'Wer ist hier Herr außer mir?' Ich bekam große Angst und lief davon. Deshalb komme ich so spät."

Der Löwe fragte den Hasen, ob er nicht wisse, wo der andere Löwe jetzt sei. Der Hase erwiderte: "Gewiß weiß ich es. Ich will dich zu ihm führen."

Der Hase ging voraus, und der Löwe folgte ihm. Sie kamen zu einem tiefen Brunnen. Da sagte der Hase: "In diesem Brunnen sitzt er!" Der Löwe schaute in den Brunnen und sah im Wasser einen Löwen, der ihm ganz ähnlich war. Wütend sprang er auf diesen "anderen" Löwen los und ertrank.

So hat der Hase die übrigen Tiere durch seine Klugheit gerettet.

Wortschatz

verfolgen theo dõi

täglich hàng ngày, mỗi ngày

töten giết, giết chết

der Schreck, -e sự khiếp sợ, sự khiếp-đám

sich versammeln hội-họp, tụ-tập

sie hielten Rat họ bàn-thảo ý-kiến

der Rat, die Ratschläge ý-kiến, lời khuyên

zum Opfer fallen thành nạn-nhân; bị hy-sinh

das Opfer, - nạn-nhân; vật hy-sinh

beschließen quyết-định, kết-luận

das Los ziehen rút thăm
 das Los, -e số phận; vé số
 ziehen kéo, rút
 übrig còn lại
 wen das Los trifft người nào bị rút trúng
 mitteilen thông-báo, báo tin
 der Beschluß, die Beschlüsse sự quyết-định,
 kết-luận
 einen Streich spielen chơi khăm
 der Streich, -e sự chơi khăm, sự chơi xỏ
 der kleinste unter uns người bé nhất trong
 chúng ta
 ob có hay không
 die Erlaubnis, -se sự cho phép, giấy phép
 er macht sich auf den Weg ông ta lên đường
 allzusehr rất, lắm
 die Mittagszeit buổi trưa

böse dữ, hung-dữ, giận-dữ
 Ich bin für dein Mittagessen bestimmt Tôi
 được dành cho bữa ăn trưa của ngài
 bestimmen xác-định, quy-định
 Ich gehe zu meinem Herrn Tôi đi đến chủ-
 tướng của tôi
 der Herr, -en ông; chủ; chủ-tướng; chúa
 außer mir ngoài tôi ra
 außer ngoài, ngoại trừ
 der Brunnen, - cái giếng
 schauen nhìn, xem
 ähnlich giống, tương-tự
 losspringen nhảy xuống, nhảy bỏ vào
 springen nhảy
 so như vậy, như thế
 retten cứu

Der Konjunktiv I (Trường-cách I)

- * **Konjunktiv I** (trường-cách I) là một thể-cách của động-từ thường được dùng để phát-biểu một lời nói gián-tiếp (**indirekte Rede**), để tường-thuật lại một sự việc mà hư thật ra sao người kể không có ý-kiến (nghĩa là chỉ nghe sao nói vậy thôi).

Direkte Rede: Herr Nam sagt: "Ich habe großen Hunger."
 (lời nói trực-tiếp) (Ông Nam nói: "Tôi đói lắm.")

Indirekte Rede: Herr Nam sagt, er **habe** Hunger.
 (lời nói gián-tiếp) (Ông Nam nói, ông ta đói lắm.)

- * Những chữ cuối (**Endung**) của thể **Konjunktiv I** (cũng như **Konjunktiv II**) theo thứ-tự các ngôi bao giờ cũng là **-e, -est, -e, -en, -et, -en**.
- * Muốn chia thể **Konjunktiv I** của động-từ yếu (**schwaches Verb**) cũng như động-từ mạnh (**starkes Verb**), người ta lấy động-từ ở ngôi **wir** của thể **Präsens**, bỏ **-en** rồi lần lượt thêm **-e, -est, -e, -en, -et, -en**.

Konjunktiv I

	finden (tìm thấy)	bieten (mời mọc)	fahren (đi xe)	schreiben (viết)	kaufen (mua)
ich	find e	biet e	fahr e	schreib e	kauf e
du	find est	biet est	fahr est	schreib est	kauf est
er/es/sie	find e	biet e	fahr e	schreib e	kauf e
wir	find en	biet en	fahr en	schreib en	kauf en
ihr	find et	biet et	fahr et	schreib et	kauf et
sie/Sie	find en	biet en	fahr en	schreib en	kauf en

- e
 - est
 - e
 - en
 - et
 - en

Konjunktiv I

sein (thì, là)	haben (có)	werden (trở thành)
ich sei	ich habe	ich werde
du sei(e)st	du habest	du werdest
er/es/sie sei	er/es/sie habe	er/es/sie werde
wir seien	wir haben	wir werden
ihr seiet	ihr habet	ihr werdet
sie/Sie seien	sie/Sie haben	sie/Sie werden

- e
- est
- e
- en
- et
- en

=====

Konjunktiv I der Modalverben (Tuợng-cách I của thái-động-từ)

=====

Konjunktiv I

	wollen (muốn)	müssen (phải)	können (có thể)	dürfen (được phép)	sollen (nên)	mögen (thích, muốn)
ich	woll e	müss e	könn e	dürf e	soll e	mög e
du	woll est	müss est	könn est	dürf est	soll est	mög est
er/es/sie	woll e	müss e	könn e	dürf e	soll e	mög e
wir	woll en	müss en	könn en	dürf en	soll en	mög en
ihr	woll et	müss et	könn et	dürf et	soll et	mög et
sie/Sie	woll en	müss en	könn en	dürf en	soll en	mög en

- e
- est
- e
- en
- et
- en

- * Nhiều khi **Konjunktiv I** và **Präsens** giống nhau. Trong trường-hợp cần phân-biệt rõ giữa thể **Konjunktiv I** và thể **Präsens**, người ta phải mượn **Konjunktiv II** của động-từ muốn chia:

	<i>kommen</i>	<i>nehmen</i>	<i>sagen</i>
Präsens:	ich komme wir kommen	ich nehme wir nehmen	ich sage wir sagen
Konjunktiv I:	ich komme	ich nehme	ich sage
(Konj. II)	(ich käme)	(ich nähme)	(ich sagte/würde sagen)
Konjunktiv I:	wir kommen	wir nehmen	wir sagen
(Konj. II)	(wir kämen)	(wir nähmen)	(wir sagten/würden sagen)

- * **Konjunktiv I** được dùng để phát-biểu một lời nói gián-tiếp (**indirekte Rede**). Báo-chí thường dùng **Konjunktiv I** để tường-thuật khách-quan một sự việc, người viết chỉ kể lại những gì mình nghe thôi, hư thật ra sao không biết.

Ở **indirekte Rede** (câu gián-tiếp) các động-từ **sollen**, **mögen**, **müssen** được dùng để thay câu **Imperativ** (mệnh-lệnh-cách).

<i>Direkte Rede</i> (lời nói trực-tiếp)	<i>Indirekte Rede</i> (lời kể gián-tiếp)
1. Der Reisende sagte zu der Wirtin: (Người du-khách đã nói với bà chủ quán.) "Ich bleibe acht Tage hier." (<i>"Tôi ở lại đây tám ngày."</i>) "Meine Kinder bleiben länger." (<i>"Mấy đứa con tôi ở lại lâu hơn."</i>) "Wir freuen uns auf das Meer." (<i>"Chúng tôi vui mừng được ra biển."</i>) "Ich habe Rom nicht gekannt." (<i>"Tôi đã chưa được biết thành-phố La-mã."</i>) "Meine Eltern haben es schon gekannt." (<i>"Cha mẹ tôi đã biết La-mã rồi."</i>) 2. "Fahren Sie doch mit uns!" (<i>"Bà hãy đi với chúng tôi!"</i>) "Antworten Sie bitte bald!" (<i>"Xin bà hãy trả lời sớm!"</i>) 3. Der Reisende fragte die Wirtin: (Người du-khách hỏi bà chủ quán.) "Wohin reisen die anderen?" (<i>"Những người khác đi du-lịch ở đâu vậy?"</i>) "Waren Sie in Florenz gewesen?" (<i>"Bà có đến Florenz bao giờ chưa?"</i>) 4. Mein Freund sagte zu mir: (Bạn tôi đã nói với tôi.) "Ich habe meine Fahrkarte verloren." (<i>"Tôi đã làm mất vé xe của tôi."</i>) "Ich habe dein Buch vergessen." (<i>"Tôi đã quên cuốn sách của anh/chị."</i>) "Du hast mich nicht gesehen." (<i>"Anh/Chị đã không nhìn thấy tôi."</i>)	Der Reisende sagte zu der Wirtin, (Người du-khách đã nói với bà chủ quán.) daß er acht Tage hier bleibe. [<i>/er bleibe acht Tage hier./</i>] (<i>rằng ông ta ở lại đây tám ngày.</i>) seine Kinder blieben länger. [<i>/seine Kinder würden länger bleiben./</i>] (<i>mấy đứa con ông ta ở lại lâu hơn.</i>) sie freuten sich auf das Meer. [<i>/sie würden sich auf das Meer freuen./</i>] (<i>họ vui mừng được ra biển.</i>) er habe Rom nicht gekannt. (<i>ông ta chưa được biết thành-phố La-mã.</i>) seine Eltern hätten es schon gekannt. (<i>cha mẹ ông ta đã biết La-mã rồi.</i>) sie solle doch mit ihnen fahren. (<i>bà ta nên đi với họ.</i>) sie möge bald antworten. (<i>bà ta nên trả lời sớm.</i>) Der Reisende fragte die Wirtin, (Người du-khách hỏi bà chủ quán.) wohin die anderen reisten. (<i>những người khác đi du-lịch ở đâu.</i>) ob sie in Florenz gewesen sei. (<i>bà ta có đến Florenz bao giờ chưa.</i>) Mein Freund sagte zu mir, (Bạn tôi đã nói với tôi.) er habe seine Fahrkarte verloren. (<i>anh ta đã làm mất vé xe của anh ta.</i>) er habe mein Buch vergessen. (<i>anh ta đã quên cuốn sách của tôi.</i>) ich hätte ihn nicht gesehen. (<i>tôi đã không nhìn thấy anh ta.</i>)

* **Konjunktiv I** dùng để phát-biểu một sự tung-hô, hay đi với động-từ **mögen** để phát-biểu một lời chúc-tụng có thể có thành-quả:

Es **lebe** der König!

(Vạn-tuế nhà vua!)

Gott **sei** Dank!

(May thay nhờ trời!)

Du **mögest** in deinem Leben Erfolg haben. (Mong anh/chị được thành-công trong cuộc sống.)

* Bảng tóm-lược:

Các chữ cuối (**Endung**) của động-từ yếu (**schwaches Verb**) và của động-từ mạnh (**starkes Verb**) ở thể **Konjunktiv I** cũng như ở thể **Konjunktiv II** đều giống nhau (động-từ *sein* thuộc ngoại-lệ):

	Konjunktiv I und II schwach / stark
ich	-e
du	-est
er/es/sie	-e
wir	-en
ihr	-et
sie/Sie	-en

Übung 1: Formen Sie die Sätze in die indirekte Rede um !

Beispiel: Er versichert: "Ich habe wirklich keine Zeit."

Er versichert, daß er wirklich keine Zeit *habe*.

1. Sie erzählt: "Heute bin ich den ganzen Tag zu Hause." 2. Er erklärt: "Ich habe kein Interesse an der Sache." 3. Es steht in der Zeitung: "Der Präsident befindet sich auf dem Weg in die USA." 4. Du erzählst mir: "Seit gestern bin ich krank." 5. Ihr informiert mich: "Gerade sind wir in Berlin." 6. Er berichtet: "Ich habe gute Beziehungen zu meinem Chef." 7. In der Zeitung steht: "Das Wetter ist im Süden besser als im Norden." 8. Sie wünscht: "Hoffentlich wirst du bald gesund." 9. Ihr erzählt uns: "Wir haben kein Glück beim Spiel." 10. Er verkündet stolz: "Ich nehme an unserem Sportfest teil."

Übung 2: Verbinden Sie beide Sätze !

1. Er hat mir geschrieben, ... (Er war lange Zeit im Krankenhaus.) 2. Du hast mir erzählt, ... (Du hast ein Auto gewonnen.) 3. In der Zeitung stand, ... (Die größte Partei verliert die Wahl.) 4. Jemand hat mir erzählt, ... (Lebensmittel wurden billiger.) 5. Ich erzählte euch doch, ... (Ich hatte keine Zeit für einen Besuch.) 6. Alle stimmten überein, ... (Die Attraktion der Veranstaltung war das Feuerwerk.) 7. Er gestand seinem Vater, ... (Er hatte keine Lust mehr zu studieren.) 8. Auch die Zeitung schrieb, ... (Wir hatten keine Möglichkeit zu siegen.) 9. Sie hat schon gehört, ... (Die politischen Gefangenen sind letzte Woche entlassen worden.) 10. Er war der Meinung, ... (Sein Verdienst stand in keinem Verhältnis zur Arbeit.)

Übung 3: Formen Sie die Sätze in die indirekte Rede um !

1. Er rät mir: "Du darfst dich nicht immer so aufregen!" 2. Der Student erklärt: "Ich will die Prüfung nicht ablegen." 3. Ihr rief mir zu: "Wir müssen uns sehr beeilen." 4. Der Quizmaster bedauerte: "Sie konnten die Frage nicht richtig beantworten." 5. Du

sagtest mir gestern: "Ich wollte diese Reise zuerst gar nicht buchen." 6. Der Enkel erzählte: "Lange Zeit mußte ich mich um meine Großmutter kümmern." 7. Traurig sagte er: "Ich durfte sie nicht im Krankenhaus besuchen." 8. Viele alte Leute sagen: "Wir können die Jugend nicht verstehen." 9. Der Arzt empfiehlt dem Patienten: "Sie müssen sich täglich etwas bewegen." 10. Er sagte: "Ich soll unbedingt pünktlich sein."

=====

"haben" und "sein" mit dem Infinitiv mit "zu"

=====

("haben" và "sein" đi với động-từ nguyên-mẫu cộng với "zu")

- * Động-từ "**haben**" hoặc "**sein**" khi đứng chung với một động-từ nguyên-mẫu (**Infinitiv**) khác cộng với "**zu**" thường có nghĩa là *phải, nên, có thể*.
- * **haben** + "**zu**" + **Infinitiv** ở đây có một ý-nghĩa *chủ-động (aktiv)*:
 Die Studenten **müssen** viel lernen.
 Die Studenten **haben** viel **zu** lernen.
 (Những người sinh-viên phải học nhiều.)
 Der Arbeiter **hat** den Wagen gut **zu** reinigen.
 (Người thợ phải chùi rửa kỹ chiếc xe.)
- * **sein** + "**zu**" + **Infinitiv** ở đây có một ý-nghĩa *thụ-động (passiv)*:
 Man kann die Uhr nicht reparieren. [= Die Uhr **kann** nicht **repariert werden**.]
 Die Uhr **ist** nicht **zu** reparieren.
 (Cái đồng-hồ không thể sửa được nữa.)
 Der Wagen **ist** gut **zu** reinigen.
 (Chiếc xe phải được chùi rửa kỹ.)

Übung 4: Bilden Sie Infinitivsätze mit "haben" !

1. Der Lehrer muß seinen Unterricht vorbereiten. 2. Am Sonntag müssen wir arbeiten.
 3. Meine Töchter müssen noch zwei Jahre studieren. 4. Die Mutter muß sich um die Kinder kümmern.
 5. Wir müssen noch einen weiten Weg zurücklegen. 6. Du mußt noch eine Menge Geld bezahlen.
 7. Er muß noch einige Probleme klären. 8. Die Schüler müssen fragen, wenn sie hinausgehen wollen.
 9. Für sein Studium muß man viel lernen. 10. Jeder muß Kompromisse schließen.

Übung 5: Bilden Sie Infinitivsätze mit "sein" !

1. Man kann das alte Radio nicht reparieren. 2. Ich kann seine Handschrift nicht lesen.
 3. Man kann seine Geschichte nicht glauben. 4. Wir können diesen Namen nicht vergessen.
 5. Er kann dieses Gericht nicht essen. 6. Man kann den Direktor nicht sprechen.
 7. Man kann diesen Film empfehlen. 8. Diese Regel kann leicht gelernt werden.
 9. Viele Sätze einer fremden Sprache können nicht wörtlich übersetzt werden.
 10. Das Schweigen des Angeklagten konnte man nicht verstehen.

=====

Relativsätze mit "was" (Mệnh-đề tương-quan với "was")

=====

- * "**was**" (cái mà, điều mà): Để cắt-nghĩa hay nói rõ thêm về một việc gì chung chung, người ta dùng chữ "**was**" làm **Relativpronomen** (tương-quan đại-danh-từ), nhất là sau các chữ **alles**, **nichts**, **viel**, **etwas**, **einiges**, **weniges**, **eine Sache**, **das Schönste**, **das Beste** ... hay sau **Demonstrativpronomen** (chỉ-thị đại-danh-từ) **das** :

Er erzählt mir **alles**, **was** er gehört hat.

(Ông ta kể cho tôi tất cả những gì ông ta đã nghe.)

Ich vergesse **nichts**, **was** sie mir gesagt hat.

(Tôi không quên được những gì bà ta đã nói với tôi.)

Hier gibt es **viel**, **was** ich haben möchte.

(Ở đây có nhiều thứ tôi muốn có lắm.)

Du hast **etwas** gemacht, **was** verboten ist.

(Anh/Chị đã làm một chuyện bị cấm đoán.)

Sie erzählt **einiges**, **was** wir noch nicht wußten.

(Bà ta kể vài điều mà chúng tôi chưa được biết.)

Es gibt **weniges**, **was** er weiß.

(Chỉ có ít điều ông ta biết thôi.)

Eine Sache, **was** billig ist, ist selten gut.

(Một cái gì rẻ thì hiếm khi được tốt.)

Es ist **das Beste**, **was** wir für Sie tun können.

(Đó là sự tốt nhất mà chúng tôi có thể làm cho quý-vị.)

Das Schönste, **was** du geschrieben hast, ist die Nachricht von deiner Verlobung.

(Chuyện hay đẹp nhất mà anh/chị đã viết, đó là tin đính-hôn của anh/chị.)

Wir glauben nur **das**, **was** wir sehen können.

(Chúng tôi chỉ tin những gì chúng tôi có thể nhìn thấy được.)

Das, **was** ich dir erzählt habe, bleibt unter uns.

(Cái gì mà tôi đã kể cho anh/chị, chỉ có mình anh/chị với tôi biết thôi, đừng kể ai nghe nữa.)

- * "**was**" và "**wo + Präposition**" cũng được dùng làm **Relativpronomen** để cắt-nghĩa hay nói rõ thêm ý cho nguyên cả câu, chứ không chỉ riêng rẽ một chữ nào nữa:

Mein Freund zeigte mir die Stadt, **was** mich sehr freute.

(Bạn tôi đã chỉ cho tôi xem thành-phố, chuyện đó đã làm tôi rất vui.)

Mein Freund zeigte mir die Stadt, **wobei** er mir alles erklärte.

(Bạn tôi đã chỉ cho tôi xem thành-phố, khi chỉ cho tôi xem ông ta đã cắt-nghĩa tất cả.)

Chú-ý: Nên phân-biệt hai câu:

Er brachte mir **eine Rose**, **die** mich sehr freute.

(Ông ta đã đem cho tôi một bông hoa hồng, tôi rất vui mừng về bông hoa hồng.)

Er brachte mir **eine Rose**, **was** mich sehr freute.

(Ông ta đã đem cho tôi một bông hoa hồng, tôi rất vui mừng về chuyện ông ta đem hoa.)

LEKTION 30

Eine Geburtstagskarte

Gisela hat heute Geburtstag. Sie bekommt von ihren Freundinnen und Verwandten einige hübsche Geschenke, viele Geburtstagskarten und ein Telegramm.

Gisela liest die Karte von Ingrid:

Paris, 25. 4. 89

Liebe Gisela,

ich gratuliere Dir herzlich zu Deinem Geburtstag und wünsche Dir alles Gute! Ich bin zur Zeit in Paris. Nächste Woche fahre ich wieder nach Hause. Dann bekommst Du ein Geschenk von mir. Hoffentlich gefällt es Dir!

Herzliche Grüße

Deine Ingrid

Wortschatz

die Geburtstagskarte, -n thiệp chúc sinh-nhật

der Geburtstag, -e sinh-nhật

liebe Gisela Gisela mến

lieb thân, mến, yêu

das Telegramm, -e điện-tín

gratulieren chúc mừng, chia vui

herzlich thành-tâm

alles Gute mọi sự tốt đẹp

zur Zeit hiện giờ, hiện nay

herzliche Grüße thành-tâm chào

- * Trong thư-từ, tất cả các chữ chỉ người đối-diện (nghĩa là người đọc thư), đều phải viết hoa, trừ chữ **sich**:

Ich habe Deinen Brief bekommen.

(Tôi đã nhận được thư của anh/chị.)

Wie geht es Euch und Euren Eltern?

(Các anh chị và cha mẹ anh chị khỏe mạnh không?)

Kaufen Sie das Buch für sich oder für Ihren Freund? (Quý-vị mua quyển sách cho mình hay cho bạn quý-vị?)

- * Nếu người nhận thư là họ hàng, bạn bè hay người quen thân, người ta thường mở đầu thư bằng chữ **Liebe** (thân, mến, yêu):

Liebe Mutter

(Mẹ thương)

Liebe Frau Meyer

(Bà Meyer thân)

Lieber Peter

(Peter thân)

Lieber Onkel Hans

(Bác Hans thương)

Liebe Gabi, lieber Frank

(Gabi thân, Frank thân)

Nếu người nhận thư là người không quen thân, người lạ hay người để giao-thiệp thư-từ về một việc gì, người ta thường mở đầu bằng **Sehr geehrte** (kính thưa):

Sehr geehrte Frau Schulz

(Kính thưa bà Schulz)

Sehr geehrter Herr Kohl

(Kính thưa ông Kohl)

Sehr geehrter Herr Direktor

(Kính thưa ông giám-đốc)

Sehr geehrte Frau Müller, sehr geehrter Herr Müller

(Kính thưa ông bà Müller)

Nếu viết cho các cơ-quan hay hãng xưởng, người ta thường mở đầu chung chung bằng ***Sehr geehrte Damen und Herren*** (Kính thưa quý ông bà).

- * Nếu sau câu mở đầu là dấu chấm than (!), chữ đầu tiên của câu xuống hàng kế tiếp luôn luôn phải viết hoa:

Liebe Gisela!

Ich habe Deinen Brief

Nếu sau câu mở đầu là dấu phẩy (,), chữ đầu tiên của câu xuống hàng kế tiếp viết nhỏ; ngoại trừ khi nếu đó là danh-từ hay chữ chỉ người đọc thư mới phải viết hoa. Thời nay người ta dùng lối mở đầu với dấu phẩy nhiều hơn:

Liebe Gisela,

ich habe Deinen Brief

Liebe Gisela,

Deinen Brief habe ich

- * Nên chú-ý biến-cách của hai chữ "***liebe***" và "***geehrte***", nếu tên đi sau là phái nam số ít sẽ thành "***lieber***" và "***geehrter***".

Lieber Peter,

Sehr geehrter Herr Meyer,

- * Nếu người nhận thư là họ hàng, bạn bè hay người quen thân, người ta thường kết-thúc thư bằng:

Viele Grüße (Chào nhiều)

Herzliche Grüße (Thành-tâm chào)

Viele herzliche Grüße (Thành-tâm chào nhiều)

Mit herzlichen Grüßen (Thành-tâm chào)

Trong tất cả các trường-hợp còn lại khác, hiện người ta thường kết-thúc chung bằng:

Mit freundlichem Gruß (Thân chào)

Mit freundlichen Grüßen (Thân chào)

Sau các lời chào không bao giờ có dấu chấm hay dấu phẩy gì cả.

- * Ngày tháng nếu viết bằng số luôn luôn có dấu chấm:

26. 10. 1990

- * Khi viết đơn-từ, người ta thường viết tên của mình bằng chữ in cho rõ và nên tránh bỏ các dấu đặc-biệt của tiếng Việt. Trong đơn-từ người ta cũng nên tránh tẩy xóa, nhất là đơn xin việc. Đơn-từ phải viết trên giấy trắng trơn (không kẻ hàng hay ca-rô) và chỉ viết một mặt. Mực viết phải là xanh dương hay đen.

* **Krankmeldung**

Sehr geehrte Damen und Herren,

wie ich Ihnen bereits telefonisch mitgeteilt habe, bin ich seit dem 15. Februar 1989 krank. Mit diesem Brief schicke ich Ihnen das ärztliche Attest.

Voraussichtlich werde ich am 23. Februar wieder arbeiten können.

* Entschuldigung eines Schulkindes

Sehr geehrte Frau Schmidt,

unser Sohn Phong Nguyen-Van konnte gestern krankheitshalber die Schule nicht besuchen. Er hatte eine Erkältung mit leichtem Fieber. Heute geht es ihm wieder deutlich besser.

Wir bitten Sie, sein kurzes Fernbleiben zu entschuldigen. Vielen Dank.

* Änderung der Lohnsteuerkarte

Sehr geehrte Damen und Herren,

am 28. Oktober 1989 wurde unser zweites Kind geboren. Ich bitte Sie deshalb, die Zahl unserer Kinder auf der anliegenden Lohnsteuerkarte zu ändern.

Die Kopie der Geburtsurkunde liegt bei.

Vielen Dank.

* Kündigung des Mietvertrags

Sehr geehrte Damen und Herren,

den zwischen uns am 28. 4. 1986 geschlossenen Mietvertrag kündige ich unter Einhaltung der gesetzlichen Kündigungsfrist von drei Monaten zum 1. 10. 1989.

Wortschatz

die Krankmeldung, -en sự báo nghỉ bệnh
bereits rồi, đã rồi
telefonisch bằng điện-thoại
mitteilen báo tin, thông-báo
ärztlich thuộc về bác-sĩ
das Attest, -e giấy chứng-nận bệnh
voraussichtlich có lẽ sẽ, chắc là sẽ
die Entschuldigung, -en sự xin lỗi; sự báo vắng mặt không tham-gia
das Schulkind, -er học-sinh nhỏ
krankheitshalber vì lý-do đau ốm
die Erkältung, -en sự cảm lạnh
leicht nhẹ; dễ
das Fieber, - sự cảm sốt
deutlich rõ-ràng
das Fernbleiben sự vắng mặt, sự không tham-gia
entschuldigen tha lỗi
die Änderung, -en sự thay đổi
die Lohnsteuerkarte, -n thẻ thuế lương
unser zweites Kind wurde geboren đứa con thứ hai của chúng tôi ra đời
gebären sinh, đẻ

deshalb vì thế, cho nên
auf der anliegenden Lohnsteuerkarte trên thẻ thuế lương đính-kèm
anliegend đính-kèm, kèm theo; sát bên
ändern thay đổi, sửa đổi
die Geburtsurkunde, -n giấy khai-sinh
beiliegen đính-kèm, kèm theo
die Kündigung, -en sự báo thôi hợp-đồng; sự cho thôi việc, sự xin thôi việc
der Mietvertrag, "e hợp-đồng thuê nhà
der geschlossene Mietvertrag hợp-đồng thuê nhà đã ký-kết
schließen đóng; ký-kết
kündigen báo thôi hợp-đồng; báo thôi việc
unter Einhaltung với sự giữ đúng
die Einhaltung, -en sự giữ đúng, sự tuân theo
die gesetzliche Kündigungsfrist thời-hạn thời hợp-đồng theo luật hiện-hành
gesetzlich theo luật hiện-hành
die Kündigungsfrist, -en thời-hạn báo thôi hợp-đồng
zum 1. 10. 89 vào ngày 1. 10. 89

Eine Bewerbung

NAM NGUYEN-VAN
Potsdamer Straße 555
1000 Berlin 30

Berlin, den 15. August 1990

DELTA VIDEO GmbH
Personalabteilung
Waldstraße 72
1000 Berlin 21

Sehr geehrte Damen und Herren,

ich habe Ihre Anzeige in der "Berliner Morgenpost" vom 14. August 1990 gelesen und möchte mich um die von Ihnen ausgeschriebene Stelle bewerben.

Ich bin vietnamesischer Kontingentflüchtling. Genauere Informationen entnehmen Sie bitte den beigegeführten Unterlagen.

Ich wäre Ihnen sehr dankbar, wenn Sie mir Gelegenheit zu einem persönlichen Gespräch geben würden.

Mit freundlichen Grüßen

(Nam Nguyen-Van)

Anlagen
Lebenslauf
Zeugniskopie

Wortschatz

die Bewerbung, -en đơn xin; đơn xin việc
GmbH (= Gesellschaft mit beschränkter Haftung) công-ty với trách-nhiệm hữu-hạn
die Gesellschaft, -en công-ty; xã-hội
beschränkt giới-hạn, có hạn
die Haftung, -en trách-nhiệm
die Personalabteilung, -en phòng phụ-trách về nhân-viên
Sehr geehrte Damen und Herren Kính thưa quý bà quý ông
die Anzeige, -n lời rao vặt
Berliner Morgenpost tên một nhật-báo ở Berlin
sich bewerben xin, ứng xin, nộp đơn xin
die von Ihnen ausgeschriebene Stelle công việc quý-vị đã đăng báo
ausschreiben ghi ra; đăng việc làm
die Stelle, -n chỗ, chỗ làm, công việc làm
der Kontingentflüchtling, -e người được tỵ-nạn theo chương-trình phối-định
das Kontingent, -e sự phân-phối, sự phối-định
der Flüchtling, -e người tỵ-nạn
genauere Informationen những tin rõ-ràng hơn
genau chính-xác, rõ-ràng
die Information, -en tin-tức
entnehmen lấy ra, trích ra
beigefügte Unterlagen giấy tờ đính-kèm
beifügen kèm theo, đính-kèm
die Unterlage, -n giấy tờ
Ich wäre Ihnen sehr dankbar Tôi rất lấy làm biết ơn quý-vị
dankbar biết ơn, cảm-ơn
wenn Sie mir Gelegenheit zu einem persönlichen Gespräch geben würden nếu quý-vị cho tôi được dịp đích-thân nói chuyện
die Gelegenheit, -en dịp, cơ-hội
persönlich cá-nhân, đích-thân, chính bản-thân
das Gespräch, -e cuộc nói chuyện
mit freundlichen Grüßen thân chào
freundlich thân-mật, niềm-nở
die Anlage, -n giấy tờ đính-kèm; đàn máy
der Lebenslauf, "e tiểu-sử

die Zeugniskopie, -n bản sao bằng cấp
das Zeugnis, -se bằng cấp
die Kopie, -n bản sao
Hiermit bewerbe ich mich bei Ihnen um einen Arbeitsplatz Tôi muốn nộp đơn xin một chỗ làm tại hăng quý-vị
hiermit theo đây, dưới đây
der Arbeitsplatz, "e chỗ làm
Mit diesem Brief bewerbe ich mich um eine Aushilfstätigkeit bei Ihrer Firma Với thư này tôi muốn nộp đơn xin một công việc phụ giúp ở hăng quý-vị
die Aushilfstätigkeit, -en sự làm việc phụ giúp
die Aushilfe, -n sự giúp đỡ tạm; sự làm việc phụ giúp
die Tätigkeit, -en sự làm việc, sự hành-nghề
Ich habe bisher mehrere Sprachkurse besucht Cho đến nay tôi đã tham-dự nhiều lớp học tiếng (Đức)
bisher cho đến nay
der Sprachkurs, -e lớp học ngoại-ngữ
Ich könnte die Arbeit sofort beginnen Tôi có thể bắt đầu công việc ngay lập-tức
Es würde mich freuen, wenn ich bei Ihnen arbeiten könnte Tôi sẽ lấy làm sung-sướng nếu được làm việc ở hăng quý-vị
Bitte geben Sie mir die Möglichkeit, mich persönlich bei Ihnen vorzustellen Xin quý-vị hãy cho tôi dịp được tự đích-thân giới-thiệu với quý-vị
die Möglichkeit, -en dịp; sự có thể
In der Hoffnung, bald von Ihnen zu hören Trong hy-vọng sớm nhận được tin-tức của quý-vị
die Hoffnung, -en sự hy-vọng, niềm hy-vọng
bald sớm, sắp
Haben Sie vielen Dank für eine Berücksichtigung meiner Bewerbung Xin quý-vị hãy nhận lời cảm-ơn về sự lưu-ý đến đơn xin của tôi
der Dank sự cảm-ơn
die Berücksichtigung, -en sự để-ý, sự lưu-tâm

Ein Lebenslauf

LEBENS LAUF

=====

<i>Name</i>	<i>Nam Nguyen-Van</i>
<i>Anschrift</i>	<i>Potsdamer Straße 555 / 1000 Berlin 30</i>
<i>Geboren</i>	<i>10. 7. 1960 in Bien-hoa (Vietnam)</i>
<i>Familienstand</i>	<i>Ledig</i>
<i>Religion</i>	<i>Buddhistisch</i>
<i>Staatsangehörigkeit</i>	<i>Vietnamesisch</i>
<i>Eltern</i>	<i>Nguyen-Van, Hai , Kaufmann</i> <i>Le-Thi, Muoi , Hausfrau</i>
<i>1967 - 1972</i>	<i>Besuch der Grundschule in Bien-hoa</i>
<i>1972 - 1978</i>	<i>Besuch des Gymnasiums in Saigon (Vietnam)</i>
<i>1978 - 1982</i>	<i>Arbeit als Elektriker im elterlichen Elektrogeschäft in Saigon</i>
<i>November 1982</i>	<i>Ankunft in Berlin im Rahmen der Familienzusammenführung</i>
<i>12. 82 - 10. 83</i>	<i>Deutschkurs beim Deutschen Roten Kreuz, Berlin</i>
<i>11. 83 - 10. 84</i>	<i>Arbeit als Produktionshelfer bei der Kaffeefirma Aroma, Berlin</i>
<i>10. 84 - 11. 87</i>	<i>Lehre als Fernsehtechniker bei der Firma Neumann, Berlin</i>
<i>12. 87 - 10. 89</i>	<i>Arbeit als Techniker bei der Elektrofirma Echo, Berlin</i>

Berlin, den 15. August 1990

(Nam Nguyen-Van)

Wortschatz

die Anschrift, -en địa-chỉ
der Familienstand tình-trạng gia-đình
ledig độc-thân
verheiratet có gia-đình
buddhistisch thuộc về Phật-giáo, theo đạo Phật
katholisch thuộc về Công-giáo, theo đạo Công-giáo
evangelisch thuộc về Tin-lành, theo đạo Tin-lành
die Hausfrau, -en bà nội-trợ
Besuch der Grundschule học trường tiểu-học
der Besuch, -e sự thăm viếng; sự tham-gia học
die Grundschule, -n trường tiểu-học
das Gymnasium, die Gymnasien trường trung-học
Arbeit als Elektriker làm việc thợ điện
die Arbeit, -en công việc, việc làm
der Elektriker, - thợ điện
im elterlichen Elektrogeschäft tại tiệm điện của cha mẹ
elterlich thuộc về cha mẹ, của cha mẹ
das Elektrogeschäft, -e tiệm bán đồ điện

die Ankunft, "e sự đến nơi
der Rahmen, - cái khung, khuôn khổ
die Familienzusammenführung sự sum-hợp gia-đình
der Deutschkurs, -e lớp Đức-ngữ
Deutsches Rotes Kreuz Hồng-thập-tự Đức
das Kreuz, -e dấu thập; gạch chéo; thánh-giá
der Produktionshelfer, - thợ phụ sản-xuất
die Produktionshelferin, -nen thợ phụ sản-xuất (nữ)
die Kaffeefirma, die Kaffeeunternehmen hãng cà-phê
Lehre als Fernsehtechniker học làm chuyên-viên kỹ-thuật truyền-hình
die Lehre, -n sự học nghề; môn học; học-thuyết
der Fernsehtechniker, - chuyên-viên kỹ-thuật truyền-hình
der Techniker, - chuyên-viên kỹ-thuật
die Elektrofirma, die Elektrofirmen hãng sản-xuất đồ điện hay máy móc chạy bằng điện

Die Lohnsteuerkarte

Die Lohnsteuerkarte wird von dem Finanzamt, von der Gemeinde oder von dem Ordnungsamt ausgestellt, bei dem oder der man gemeldet ist. Die Eintragungen auf der Lohnsteuerkarte richten sich nach den Familienverhältnissen. Es gibt sechs Lohnsteuerklassen:

- Steuerklasse I: für ledige und geschiedene Arbeitnehmer.
Steuerklasse II: für ledige oder geschiedene Arbeitnehmer, die entweder über 50 Jahre alt sind oder Kinder haben.
Steuerklasse III: für verheiratete Arbeitnehmer, bei denen nur ein Ehegatte Arbeitslohn bezieht oder der andere Ehegatte in Lohnsteuerklasse V eingereiht ist.
Steuerklasse IV: für verheiratete Arbeitnehmer, die beide Arbeitslohn beziehen.
Steuerklasse V: für einen Ehegatten, wenn der andere in Steuerklasse III ist.
Steuerklasse VI: für Arbeitnehmer, die von zwei oder mehr Arbeitgebern Lohn beziehen.

Wieviel Steuern jeder Arbeitnehmer in den einzelnen Steuerklassen zahlen muß, entnimmt der Arbeitgeber aus der Lohnsteuertabelle.

Weitere wichtige Eintragungen in der Lohnsteuerkarte sind der Familienstand und Religionsgemeinschaft. Wer in der Kirche ist, muß außer der Lohnsteuer noch Kirchensteuer bezahlen. Die Kirchensteuer beträgt 8–9% der Lohnsteuer (je nach Bundesland).

Und so können Ehepaare viel Geld bei der Steuer sparen: Ehepaare können, wenn beide arbeiten, zwischen den Steuerklassen-Kombinationen IV/IV und III/V wählen.

Faustregel: Verdient ein Ehegatte 60 Prozent des Gesamteinkommens und der andere 40 Prozent, ist die richtige Kombination III (für den mit dicker Lohntüte) und V (für den mit dünner Lohntüte).

Richtig, weil beide zusammen dann monatlich den geringsten Steuerabzug haben.

Die Steuerklassen-Kombination IV/IV für beide ist zu empfehlen, wenn ihre Einkommen nicht derartig unterschiedlich oder etwa gleich sind.

Ein Beispiel: Ein Ehegatte verdient im Monat 2300 Mark. Hat der andere nicht mehr als 923 Mark, ist die Kombination III/V richtig, sonst IV/IV.

Wortschatz

die Lohnsteuerkarte, -n thẻ thuế lương

der Lohn, "e lương, tiền lương

die Lohnsteuer, -n thuế lương

die Steuer, -n thuế

das Steuer, - tay lái, bánh lái

das Finanzamt, "er sở tài-chánh

die Gemeinde, -n thôn, xã, địa-phận

das Ordnungsamt, "er sở hành-chánh

ausstellen cấp (giấy tờ); trưng-bầy, triển-lãm

melden đăng-ký, trình-diện

die Eintragung, -en sự ghi vào

sich richten chiếu theo, dựa theo

die Familienverhältnisse (Plural) hoàn-cảnh

gia-đình, tình-trạng sinh-sống của gia-đình

das Verhältnis, -se sự liên-hệ, mối liên-quan

die Lohnsteuerklasse, -n bậc thẻ thuế lương

die Steuerklasse, -n bậc thuế

geschieden ly-dị

der Arbeitnehmer, - người đi làm, người nhận việc làm

der Ehegatte, -n đôi vợ chồng

der Gatte, -n người chồng, phu-quân

die Gatten (Plural) vợ chồng

die Gattin, -nen người vợ, phu-nhân

der Arbeitslohn, "e tiền lương, tiền công

beziehen nhận (đều đặn)

sich beziehen liên-quan, liên-hệ; chiếu dựa theo

einreihen xếp loại vào, liệt vào

der Arbeitgeber, - chủ-nhân-ông, người cho việc

einzeln riêng rẽ, riêng từng mỗi

die Lohnsteuertabelle, -n bảng thuế lương

die Tabelle, -n bảng, bảng kê-khai

die Religionsgemeinschaft, -en cộng-đồng

tôn-giáo, giáo-hội

wer in der Kirche ist người nào ở trong đạo (Thiên-chúa)

die Kirche, -n nhà thờ; giáo-hội

außer ngoài; ngoại trừ

die Kirchensteuer, -n thuế đạo

betragen trị giá tới, lên tới

das Prozent, -e [%] phần trăm

je nach Bundesland tùy theo tiểu-bang

das Bundesland, "er tiểu-bang

das Ehepaar, -e cặp vợ chồng

sparen tiết-kiệm

die Kombination, -en sự phối-hợp

wählen chọn lựa; bầu cử

die Faustregel, -n luật đơn-giản chung, quy-tắc chung

das Gesamteinkommen, - lợi-tức tổng-cộng

das Einkommen, - lợi-tức, tiền kiếm được

dicke Lohntüte túi lương lớn, lương nhiều

dick đầy; béo, mập

die Lohntüte, -n túi lương, túi đựng tiền lương

die Tüte, -n cái túi, túi xách

dünne Lohntüte túi lương ít

gering ít, ít ỏi, không đáng kể

der Steuerabzug, "e sự khấu trừ thuế

der Abzug, "e sự khấu trừ, sự đóng nộp; sự rút lui

empfehlen khuyên chọn

nicht derartig unterschiedlich không khác biệt lắm

derartig như vậy, như thế

unterschiedlich khác nhau, khác biệt

etwa gleich khoảng ngang ngang bằng nhau

etwa khoảng chừng, chừng như

sonst ngoài ra, nếu không

ANHANG

(Phụ-lục)

Das Geschlecht der Nomen (Giống văn-phạm của danh-từ)	236
Die Pluralbildung der Nomen (Cách lập thể số nhiều của danh-từ)	246
Deklination der Adjektive (Biến-cách của tính-từ)	249
Die Konjugationsendungen und die Verbformen (Những chữ cuối để chia động-từ và những thể của động-từ)	254
Untrennbare und trennbare Verbteile (Phần động-từ không thể và có thể tách rời)	257
Liste der starken und unregelmäßigen Verben (Bảng động-từ mạnh và động-từ bất-quy-tắc)	260
Verben mit Präpositionalobjekt (Động-từ đi với túc-từ giới-từ)	270
Präpositionen (Giới-từ)	282
Redensarten (Thành-ngữ)	283
Sprichwörter (Tục-ngữ)	288
Allgemeine Redewendungen (Những câu thông-dụng)	293
Behördenführer (Hướng-dẫn đi công-sở)	298
Gesundheit (Sức khỏe)	306
Ländernamen / Religionen (Tên các quốc-gia / Tôn-giáo)	313
Mensch ([Thân-thể] người)	318
Tiere ([Tên] thú-vật)	320
Obst / Gemüse / Gewürze (Trái cây / Rau củ / Gia-vị)	322
Blumen ([Tên] hoa)	324
Lösungen der Übungen (Bài giải các bài tập)	325
Lösungen der Rätsel (Lời giải các câu đố)	341
Grammatik-Index (Mục-lục văn-phạm)	342

=====

Das Geschlecht der Nomen (Giống văn-phạm của danh-từ)

=====

Khi thuộc bảng dưới đây, ta có thể biết được một phần lớn giống văn-phạm *der, das, die* của danh-từ tiếng Đức.

MASKULINA (Giống đực)

1. Người phái nam và thú-vật giống đực: der Mann (người đàn ông) der Lehrer (thầy giáo) der Stier (con bò đực) der Bär (con gấu đực)	Ngoại-lệ: die Drohne (con ong tước) die Schildwache (lính gác) Chú-ý: Danh-từ tận cùng bằng -chen và -lein thuộc trung-tính: das Männchen (người đàn ông nhỏ; thú-vật đực) das Bärlein (con gấu con)
2. Tên ngày, tháng, mùa, phương-hướng: der Montag (thứ hai) der Januar (tháng giêng) der Frühling (mùa xuân) der Norden (hướng bắc)	Chú-ý: der Monat (tháng) die Woche (tuần) das Jahr (năm)
3. Tên đá, đất: der Stein (đá) der Diamant (kim-cương) der Ton (đất sét) der Zement (xi-măng)	Ngoại-lệ: die Kreide (đá vôi; phấn viết) die Gur (đá bùn)
4. Hiện-tượng thời-tiết, mưa, gió, sương: der Frost (sự đông giá) der Schnee (tuyết) der Regen (mưa) der Hagel (mưa đá) der Nebel (sương mù) der Monsum (gió mùa)	Ngoại-lệ: die Bora (gió lùa)
5. Tên đa-số đơn-vị tiền-tệ: der Dollar (đơn-vị tiền Mỹ và nhiều nước) der Schilling (đơn-vị tiền Áo) der Pfennig (tiền xu Đức) der Dong (đồng, đơn-vị tiền Việt-Nam)	Nhưng: die Mark (đơn-vị tiền Đức) das Pfund (đơn-vị tiền Anh) Chú-ý: Đơn-vị tiền tận cùng bằng -a hay -e thuộc giống cái: die Lira (đơn-vị tiền Ý) die Rupie (đơn-vị tiền Ấn-Độ)
6. Tên nhiều núi và rặng núi: der Montblanc (núi cao nhất rặng Alpen, 4810 m, Âu-châu) der Mount Everest (núi cao nhất thế-giới, thuộc rặng Hy-mã-lạp-sơn, 8872 m, Âu-châu) der Vesuv (tên một núi lửa ở Ý) der Fan Si Pan (Hoàng-liên-sơn, núi cao nhất Việt-Nam, 3142 m) der Himalaja (rặng Hy-mã-lạp-sơn) der Ätna (tên một núi lửa ở Ý)	Chú-ý: * Nếu tên núi tận cùng bằng -a thường thuộc giống cái: die Marmolada (tên một núi ở Ý) die Sierra Nevada (tên hai rặng núi, một ở Tây-Ban-Nha và một ở Mỹ) * Tên nhiều rặng núi luôn luôn thuộc số nhiều: die Alpen (rặng núi cao nhất Âu-châu) die Pyrenäen (tên một rặng núi nằm giữa Tây-Ban-Nha và Pháp)

7. Tên hầu hết sông ngoại-quốc và một số sông Đức: der Nil (sông dài nhất thế-giới, 6671 km, Phi-châu) der Amazonas (sông dài nhất Nam Mỹ-châu, 6437 km) der Mekong (sông Cửu-long, chảy qua Việt-Nam) der Rhein (sông dài nhất Đức, chảy qua nhiều nước) der Main (tên một sông Đức chảy qua Frankfurt)	Chú-ý: Một số tên sông thuộc giống cái, nhất là nếu tận cùng bằng -a hay -e: die Donau (sông Danube, Âu-châu) die Wolga (tên một sông Nga, dài nhất Âu-châu, 3688 km) die Themse (tên một sông Anh) die Seine (tên một sông Pháp) die Elbe (tên một sông Đức) die Spree (tên một sông Đức chảy qua Berlin [Bá-linh])
8. Tên các ngôi sao khi không theo giống của vật nó mang tên: der Arktur (sao Arktur, sao Đại-giác) der Orion (chùm sao Orion, chùm sao Lạp-hộ) der Mars (Hỏa-tinh) der Skorpion (chùm sao Thần-nông, chùm sao Bò-cạp)	Nhưng: die Waage (chùm sao Thiên-xứng) die Venus (Kim-tinh, sao Vệ-nữ) das Chamäleon (chùm sao Tắc-kè) das Dreieck (chùm sao Tam-giác) Chú-ý: Tên sao tận cùng bằng -a thuộc giống cái: die Wega (sao Chức-nữ) die Gemma (sao Gemma)
9. Tên các hiệu xe hơi và tên xe lửa: der BMW (một hiệu xe hơi Đức) der Honda (một hiệu xe hơi Nhật) der Mercedes (một hiệu xe hơi Đức) der Orientexpress (tên một xe lửa tốc-hành nổi tiếng)	Chú-ý: Nếu tên lấy từ tên phụ-nữ thì thuộc giống cái: die Isetta (một kiểu xe hơi nhỏ của Ý) (Ngoại-lệ: der Mercedes)
10. Tên rượu: der Wein (rượu vang) der Sekt (rượu bọt như champagne) der Kognak (rượu cognac) der Wodka (rượu vodka) der Whisky (rượu whisky)	Chú-ý: das Bier (bia)
11. Đa-số danh-từ gốc động-từ không có tiếp-vĩ-ngữ, nhất là danh-từ một vần: der Kauf (sự mua) der Gang (lối đi) der Sprung (sự bước nhảy) der Fall (sự rơi) der Betrieb (sự chuyển-động; xí-nghiệp) der Beginn (sự bắt đầu) der Verstand (lý-trí)	Nhưng: das Ding (đồ vật; sự việc) das Band (băng, dây băng)
12. Năm danh-từ tận cùng bằng -ee: der Kaffee (cà-phê) der Klee (cỏ tam-diệp) der Schnee (tuyết) der See (hồ) der Tee (trà)	Chú-ý: die See (biển)

13. Hầu hết các danh-từ tận cùng bằng -en, không phải bằng -chen hay là chữ cuối -en của động-từ nguyên-mẫu: der Boden (nền nhà) der Wagen (xe)	Nhưng: das Wappen (huy-hiệu) das Kissen (gối) das Zeichen (dấu hiệu)
14. Đa-số danh-từ tận cùng bằng -m: der Atem (hơi thở) der Arm (cánh tay) der Damm (đê; đường xe chạy)	Nhưng: die Form (hình-thể) die Norm (tiêu-chuẩn) die Scham (sự xấu-hổ) das Gramm (gam) das Programm (chương-trình) das Heim (cư-xá) Chú-ý: Danh-từ tận cùng bằng -um và -em gốc La-Tinh hay Hy-Lạp thuộc trung-tính: das Universum (vũ-trụ) das System (hệ-thống)
15. Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ Đức bằng: -el : der Schlüssel (chìa khóa) -er : der Lehrer (thầy giáo) -ich : der Teppich (tấm thảm) -ig : der König (vua) -ling : der Säugling (trẻ sơ-sinh) -s : der Schlips (cà-vạt)	Ngoại-lệ: das Reisig (củi vụn) die Reling (bờ thành tàu) Chú-ý: * Danh-từ tận cùng bằng -el hay -er, song không phải là tiếp-vĩ-ngữ, thường thuộc giống khác: die Schüssel (bát, chén) die Formel (công-thức) das Wetter (thời-tiết) das Zimmer (phòng) * Danh-từ tận cùng bằng -sel thuộc trung-tính: das Rätsel (câu đố)
16. Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ lạ (thường chỉ người) bằng: -and : der Doktorand (người đang soạn tiến-sĩ) -ant : der Asylant (người đang xin tỵ-nạn) -ar : der Kommissar (ủy-viên) -är : der Militär (sĩ-quan cao cấp) -ast : der Gymnasiast (học-sinh trung-học) -ent : der Präsident (chủ-tịch, tổng-thống) -et : der Athlet (lực-sĩ) -eur : der Ingenieur (kỹ-sư) -(i)ent : der Patient (bệnh-nhân) -ier : der Offizier (sĩ-quan)	Nhưng: das Militär (quân-đội) der Salär (lương) das Talent (tài-khiếu) das Kollier (nữ-trang đeo cổ) das Spalier (hàng rào danh-dự) die Manier (phong-cách)

-iker	: der <i>Musiker</i> (nhạc-sĩ)
-ikus	: der <i>Musikus</i> (nhạc-sĩ rôm, "nhạc-sỏi")
-ist	: der <i>Jurist</i> (luật-gia)
-loge	: der <i>Psychologe</i> (nhà tâm-lý-học)
-(is)mus	: der <i>Kapitalismus</i> (chủ-nghĩa tư-bản)
-oph	: der <i>Philosoph</i> (triết-gia)
-or	: der <i>Professor</i> (giáo-sư đại-học)
-ör	: der <i>Likör</i> (rượu mùi)
-us	: der <i>Zyklus</i> (chu-kỳ)

das *Genus* (giống, loài)
das *Tempus* (thể thời-gian)

NEUTRA (*Trung-tính*)

1. Người và thú-vật trẻ, khi chưa thuộc giống khác theo luật văn-phạm như <i>der Säugling</i> (trẻ sơ-sinh), <i>der Schüler</i> (học-sinh): das <i>Kind</i> (đứa trẻ) das <i>Kalb</i> (con bê)	
2. Danh-từ chỉ chung một giống loài: das <i>Rind</i> (con bò) das <i>Schwein</i> (con heo)	Nhưng: der <i>Igel</i> (con nhím) die <i>Biene</i> (con ong)
3. Tên tỉnh, thành-phố, châu và hầu hết các quốc-gia, khu-vực: das (neue) <i>Berlin</i> (thành-phố Berlin mới) das (heutige) <i>Asien</i> (Á-châu ngày nay) das (schöne) <i>Italien</i> (nước Ý đẹp) das <i>Elsaß</i> (vùng Alsace nằm ở biên-giới Đức-Pháp)	Chú-ý: * Tên các quốc-gia tận cùng bằng -ei thuộc giống cái và luôn luôn phải đi kèm với <i>Artikel</i> (loại-từ): die <i>Türkei</i> (nước Thổ-Nhĩ-Kỳ) die <i>Tschechoslowakei</i> (nước Tiệp-Khắc) die <i>Mongolei</i> (nước Mông-Cổ) * Tên một số quốc-gia thuộc giống cái luôn luôn đi với <i>Artikel</i> , hoặc thuộc giống đực: die <i>Schweiz</i> (nước Thụy-Sĩ) der <i>Iran</i> (nước Ba-Tư) der <i>Irak</i> (nước Iraq) der <i>Jeman</i> (nước Yémen) der <i>Libanon</i> (nước Liban) der <i>Sudan</i> (nước Soudan) * Tên vài quốc-gia luôn luôn thuộc số nhiều: die <i>USA</i> (nước Mỹ) die <i>Sowjetunion</i> (Liên-Sô) die <i>Niederlande</i> (nước Hòa-Lan) * Tên vài vùng đất thuộc giống khác: der <i>Balkan</i> (vùng Ba-nhĩ-cán) die <i>Normandie</i> (vùng Normandie)

4. Tên kim-loại, hóa-chất và thuốc men: das Gold (vàng) das Silber (bạc) das Eisen (sắt) das Uran (chất uran) das Glutamat (chất glutamat; bột ngọt) das Aspirin (thuốc Aspirin)	Ngoại-lệ: der Stahl (thép) der Schwefel (lưu-huỳnh) der Phosphor (chất phosphor) die Bronze (đồng đỏ) Chú-ý: Tên các hóa-chất tận cùng bằng <i>-stoff</i> thuộc giống đực: der Sauerstoff (dưỡng-khí) der Wasserstoff (khí-hydro) der Stickstoff (chất nitrogen)
5. Tên các loại bột giặt và tẩy-uế: das Persil (bột giặt Persil) das Ajax (bột tẩy Ajax)	
6. Tên các đơn-vị vật-lý, mẫu-tự, nốt nhạc, màu sắc, ngôn-ngữ: das Kilowatt (kilowatt) das Ypsilon (chữ y) das Cis (dấu thăng) das Grün (màu xanh lá cây) das Hindi (tiếng Ấn-Độ)	
7. Tên các khách-sạn, tiệm cà-phê, rạp hát (khi không có các chữ văn-phạm ghép khác): das Hilton (khách-sạn Hilton) das Royal (tiệm cà-phê Royal) das Rex (rạp hát Rex)	Nhưng: die Schauburg (khách-sạn) die Filmbühne (rạp Filmbühne, vì die Kurbel (rạp Kurbel, vì die Kurbel [tay quay])
8. Danh-từ chỉ sự tập-hợp, nhất là bắt đầu bằng <i>Ge-</i> (nhưng không tận cùng bằng <i>-schaft</i> hay <i>-ei</i>): das Gebirge (rặng núi) das Gewässer (sông, hồ, biển) das Volk (nhân-dân) das Besteck (dao muỗng nĩa)	Chú-ý: das Geschrei (sự hò hét dằng-dai) der Gedanke (tư-tưởng) der Gebrauch (sự sử-dụng) die Geburt (sự sinh đẻ) die Geschichte (sử-ký; câu chuyện)
9. Tất cả các loại chữ khác được dùng như danh-từ, ngoại-trừ khi chỉ người hay sinh-vật: das Essen (bữa ăn, món ăn) das Ich (cái tôi) das Wenn und Aber (sự hoài-nghi) das A und das O (điều chính-yếu)	Nhưng: der Blinde (người mù)
10. Đa-số danh-từ gốc từ tiếng Pháp: das Dragée (thuốc bọc đường) das Gelee (nước quả đông, nước thịt đông) das Hotel (khách-sạn) das Modell (kiểu-mẫu) das Restaurant (tiệm ăn)	Nhưng: der Tee (trà) der Teint (nước da, màu da) der Waggon (toa xe) die Idee (ý-tưởng) die Saison (mùa, mùa du-lịch, ...)

11. Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ Đức bằng: -chen : das <i>Mädchen</i> (cô gái) -icht : das <i>Rohrlicht</i> (cây sậy) -le : das <i>Häusle</i> (ngôi nhà nhỏ) -lein : das <i>Fräulein</i> (cô, thiếu-nữ) -nis : das <i>Ereignis</i> (sự kiện, biến-cố) -sal : das <i>Schicksal</i> (số phận) -sel : das <i>Rätsel</i> (câu đố) -tel : das <i>Viertel</i> (một phần tư; khu phố) -tum : das <i>Eigentum</i> (của riêng)	Ngoại-lệ: die <i>Empfängnis</i> (sự thụ thai) die <i>Erlaubnis</i> (sự cho phép) die <i>Kenntnis</i> (kiến-thức) die <i>Finsternis</i> (bóng tối) die <i>Drangsal</i> (tai-họa, cơn khốn) die <i>Trübsal</i> (sự buồn phiền) der <i>Stöpsel</i> (nút chai) der <i>Irrtum</i> (sự nhầm lẫn) der <i>Reichtum</i> (sự giàu có)
12. Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ lạ bằng: -eau : das <i>Plateau</i> (cao-nguyên) -ett : das <i>Ballett</i> (điệu múa ba-lê) -il : das <i>Ventil</i> (nắp van) -in : das <i>Benzin</i> (xăng) -ma : das <i>Klima</i> (khí-hậu) -(m)ent : das <i>Dokument</i> (tài-liệu) das <i>Kontingent</i> (sự phối-định) -o : das <i>Büro</i> (văn-phòng) -(i)um : das <i>Helium</i> (chất helium) das <i>Museum</i> (viện bảo-tàng)	Nhưng: der <i>Flambeau</i> (ngọn đuốc) der <i>Kadett</i> (sinh-viên sĩ-quan) der <i>Zement</i> (xi-măng) Chú-ý: Danh-từ chỉ người tận cùng bằng -ent thuộc giống đực: der <i>Absolvent</i> (người tốt-nghệp)

FEMININA (*Giống cái*)

1. Người phái nữ và thú-vật giống cái (thường có tiếp-vĩ-ngữ Đức -in): die <i>Frau</i> (người đàn bà) die <i>Lehrerin</i> (cô giáo) die <i>Kuh</i> (con bò cái) die <i>Bärin</i> (con gấu cái)	Ngoại-lệ: der <i>Backfisch</i> (thiếu-nữ giữa 14 và 17 tuổi) der <i>Teenager</i> (thiếu-nữ hay thiếu-niên giữa 13 và 19 tuổi) das <i>Weib</i> (mụ đàn bà) das <i>Mannequin</i> (phụ-nữ trình-diễn thời-trang)
2. Số viết thành chữ: die <i>Eins</i> (số một) die <i>Hundert</i> (số trăm) die <i>Tausend</i> (số nghìn)	Chú-ý: Nếu chỉ khối-lượng hay là phân-số thì thuộc trung-tính: das <i>Hundert</i> (trăm) das <i>Tausend</i> (nghìn) das <i>Dutzend</i> (tá) das <i>Drittel</i> (phần ba) das <i>Tausendstel</i> (phần nghìn)

3. Tên tàu và máy bay: die Bismarck (tàu Bismarck) die Europa (tàu Europa) die Cap Anamur (tàu Cap Anamur) die Boeing (máy bay Boeing) die Concorde (máy bay Concorde)	Nhưng: der Airbus (máy bay Airbus) Chú-ý: Nếu lấy theo tên thú-vật thì thường theo giống của con vật: der Condor (máy bay Condor [chim thần-ung])
4. Tên đa-số cây, hoa, quả: die Eiche (cây sồi) die Tanne (cây thông) die Rose (hoa hồng) die Orchidee (hoa lan) die Birne (quả lê) die Pflaume (quả mận)	Nhưng: der Ahorn (cây phong) das Veilchen (hoa tím) das Vergißmeinnicht (hoa lưu-ly) der Apfel (quả táo) Chú-ý: Những tên cây ghép với <i>der Baum</i> (cây) thuộc giống đực: der Birnbaum (cây lê) der Kaffeebaum (cây cà-phê)
5. Tên kiểu loại chữ viết: die Antiqua (kiểu chữ Antiqua) die Pica (kiểu chữ Pica)	
6. Tên các hiệu thuốc lá: die Reval (thuốc lá Reval) die Philip Morris (thuốc lá Philip Morris)	
7. Tên các quốc-gia và khu-vực tận cùng bằng -ei, -ie, -e: die Tschechoslowakei (nước Tiệp-Khắc) die Türkei (nước Thổ-Nhĩ-Kỳ) die Normandie (vùng Normandie ở Pháp) die Bretagne (vùng Bretagne ở Pháp)	Chú-ý: Tên những quốc-gia và vùng sau cũng thuộc giống cái: die Schweiz (nước Thụy-Sĩ) die Sahara (sa-mạc Sahara) die Gobi (sa-mạc Tân-cương) die Arktis (vùng Bắc-cực) die Antarktis (vùng Nam-cực)
8. Tên hầu hết các sông Đức; và tên núi, sông, sao tận cùng bằng -a hay -e: die Donau (sông Danube, chảy ngang nhiều nước) die Marmolada (một núi ở Ý) die Wolga (một sông Nga) die Wega (sao Chức-nữ) die Seine (một sông ở Pháp chảy ngang Ba-lê) die Themse (một sông ở Anh chảy ngang Luân-đôn) die Spree (một sông ở Đức chảy ngang Bá-linh)	Nhưng: der Ätna (một núi lửa ở Ý) Chú-ý: * Tên các sông ngoại-quốc không tận cùng bằng -a hay -e, và vài tên sông Đức, thuộc giống đực: der Ganges (sông Hằng-hà ở Ấn-Độ) der Mekong (sông Cửu-long) der Rhein (một sông Đức) der Nektar (một sông Đức) * Tên biển thường thuộc giống đực. Nếu tên đi với <i>das Meer</i> (biển) hay <i>die See</i> (biển) thì theo giống của những chữ này: der Atlantik (Đại-tây-dương) der Indische Ozean (Ấn-độ-dương) das Mittelmeer (Địa-trung-hải) die Nordsee (biển Nordsee) * Tên hồ đi với <i>der See</i> (hồ) thuộc giống đực: der Chiemsee (một hồ Đức) der Wannsee (một hồ ở Bá-linh)

9. Tên các hiệu xe gắn máy: die BMW (một hiệu xe gắn máy Đức) die Honda (một hiệu xe gắn máy Nhật)	Chú-ý: Nếu là xe hơi thì thuộc giống đực: der Honda (xe hơi hiệu Honda)
10. Nhiều danh-từ gốc động-từ không có tiếp-vĩ-ngữ và tận cùng bằng -t : die Fahrt (chuyến đi) die Schlacht (trận đánh) die Last (gánh nặng)	Nhưng: der Durst (sự khát) der Verlust (sự thua, mất) der Dienst (sự phục-vụ) der Frost (sự đông giá) das Gift (chất độc)
11. Hầu hết các danh-từ tận cùng bằng -e , nhất là danh-từ hai vần và danh-từ gốc tính-từ: die Liebe (tình-yêu, tình thương) die Lampe (cái đèn) die Sonne (mặt trời) die Freude (niềm vui) die Breite (chiều ngang) die Länge (chiều dài) die Größe (cỡ, khổ lớn) die Schwere (trọng-lực ; sức nặng)	Nhưng: der Bote (sứ-giã) der Käse (phó-mát) das Auge (mắt) das Ende (sự chấm-dứt) Chú-ý: Những danh-từ chỉ sự tập-hợp bắt đầu bằng Ge- và tận cùng bằng -e thuộc trung-tính: das Gebirge (rặng núi) das Gemüse (rau củ)
12. Đa-số danh-từ gốc từ các loại chữ khác và tận cùng bằng: -de : die Freude (niềm vui) -e : die Sprache (ngôn-ngữ) -st : die Kunst (nghệ-thuật) -t : die Fahrt (chuyến đi)	Nhưng: der Durst (sự khát) der Glaube (lòng tin) das Gelände (khu đất, địa-thế)
13. Danh-từ tận cùng bằng -mut chỉ đặc-tính phái nữ: die Anmut (sự duyên-dáng, yêu-kiều) die Demut (sự khiêm-tốn) die Großmut (sự khoan-dung) die Langmut (sự kiên-nhẫn) die Sanftmut (sự dịu-dàng) die Schwermut (sự đa-sầu) die Wehmut (sự ưu-sầu)	Chú-ý: Danh-từ tận cùng bằng -mut chỉ đặc-tính xấu, thuộc giống đực: der Hochmut (sự kiêu-ngạo) der Kleinmut (sự khiếp-nhược) der Übermut (sự ngông-cuồng) der Unmut (sự bất-mãn, căm-kính) der Wankelmut (sự hay thay đổi)
14. Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ Đức bằng: -d : die Jagd (sự săn bắt) -ei : die Partei (đảng phái) -heit : die Wahrheit (sự thật) -in : die Löwin (sư-tử cái) -keit : die Flüssigkeit (chất lỏng) -schaft : die Wirtschaft (kinh-tế) -t : die Pracht (sự tráng-lệ) -ung : die Wohnung (căn nhà)	Nhưng: der Schrei (tiếng la hét) der Geschrei (sự la ó ầm-ĩ) der Hornung (tên cũ của tháng hai) der Sprung (sự bước nhảy) der Ursprung (nguồn gốc)

15. Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ lạ bằng:

-a	: die Kamera (máy chụp hình, quay phim)
-ade	: die Marmelade (mứt nhừ)
-age	: die Garage (nhà để xe; chỗ sửa xe)
-aille	: die Medaille (huy-chương)
-aise	: die Mayonnaise (xốt đầu đánh trứng)
-äse	: die Majonäse (xốt đầu đánh trứng)
-ance	: die Renaissance (sự phục-hưng)
-äne	: die Fontäne (giếng phun)
-anz	: die Bilanz (tổng-kết, bảng tổng-kê)
-elle	: die Zitadelle (thành-lũy)
-(i)enz	: die Existenz (sự tồn-tại) die Audienz (sự tiếp-kiến, bệ-kiến)
-esse	: die Adresse (địa-chỉ)
-ette	: die Toilette (nhà vệ-sinh)
-euse	: die Friseuse (cô thợ cắt và uốn tóc)
-(i)ere	: die Misere (sự khốn-cùng) die Garderobiere (cô coi giữ quần áo)
-ie	: die Materie (vật-chất)
-ik	: die Politik (chính-trị, chính-sách)
-ille	: die Pupille (con ngươi)
-ine	: die Margarine (bơ thảo-mộc)
-ion	: die Station (trạm xe; khu bệnh-viện)
-isse	: die Kulisse (bối-cảnh trên sân khấu)
-itis	: die Bronchitis (sự sung khí-quản)
-ive	: die Offensive (sự tấn-công)
-ose	: die Tuberkulose (bệnh lao)
-öse	: die Frisöse (cô thợ cắt và uốn tóc)
-se	: die Analyse (sự phân-tích)
-sis	: die Basis (nền tảng, cơ-sở)
-tät	: die Universität (trường đại-học)
-ur	: die Natur (thiên-nhiên)
-üre	: die Broschüre (tập sách mỏng)

Ngoại-lệ:

das Interesse (sự lưu-tâm, sự thích)

der Gondoliere (người chèo loại
thuyền dài Gondel ở Ý)
der Karabiniere (hiến-binh Ý)
das Genie (thiên-tài)

Chú-ý: Danh-từ tận cùng bằng **-dion**
thuộc trung-tính:

das Stadion (sân vận-động)

DAS GESCHLECHT DER NOMEN (Giống văn-phạm của danh-từ)

Maskulina (giống đực)	Neutra (trung-tính)	Feminina (giống cái)
1. Người phái nam và thú-vật giống đực. 2. Tên ngày, tháng, mùa, phương-hướng. 3. Tên đá, đất. 4. Hiện-tượng thời-tiết, mưa, gió, sương. 5. Tên đa-số đơn-vị tiền-tệ. 6. Tên nhiều núi và rừng núi. 7. Tên hầu hết sông ngoại-quốc và một số sông Đức. 8. Tên các ngôi sao khi không theo giống của vật nó mang tên. 9. Tên các hiệu xe hơi và tên xe lửa. 10. Tên rượu. 11. Đa-số danh-từ gốc động-từ không có tiếp-vĩ-ngữ, nhất là danh-từ một vần. 12. Năm danh-từ tận cùng bằng -ee: <i>-r Kaffee, -r Klee, -r Schnee, -r See, -r Tee</i> 13. Hầu hết các danh-từ tận cùng bằng -en, không phải bằng -chen hay là chữ cuối -en của động-từ nguyên-mẫu. 14. Đa-số danh-từ tận cùng bằng -m. 15. Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ Đức bằng: -el -er -ich -ig -ling -s 16. Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ lạ (thường chỉ người) bằng: -and -ant -ar -är -ast -ent -et -eur -(i)ent -ier	1. Người và thú-vật trẻ, khi chưa thuộc giống khác theo luật văn-phạm như <i>-r Säugling, -r Schüler</i>. 2. Danh-từ chỉ chung một giống loài. 3. Tên tỉnh, thành-phố, châu và hầu hết các quốc-gia, khu-vực. 4. Tên kim-loại, hóa-chất và thuốc men. 5. Tên các loại bột giặt và tẩy-uế. 6. Tên các đơn-vị vật-lý, mẫu-tự, nốt nhạc, màu sắc, ngôn-ngữ. 7. Tên các khách-sạn, tiệm cà-phê, rạp hát (khi không có các chữ văn-phạm ghép khác). 8. Danh-từ chỉ sự tập-hợp, nhất là bắt đầu bằng Ge- (nhưng không tận cùng bằng -schaft hay -ei). 9. Tất cả các loại chữ khác được dùng như danh-từ, ngoại-trừ khi chỉ người hay sinh-vật. 10. Đa-số danh-từ gốc từ tiếng Pháp. 11. Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ Đức bằng: -chen -icht -le -lein -nis -sal -sel -tel -tum -eau -ett -il -in (thường về hóa-học) -ma -(m)ent -o -(i)um 12. Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ lạ bằng:	1. Người phái nữ và thú-vật giống cái (thường có tiếp-vĩ-ngữ Đức -in). 2. Số viết thành chữ. 3. Tên tàu và máy bay. 4. Tên đa-số cây, hoa, quả. 5. Tên kiểu loại chữ viết. 6. Tên các hiệu thuốc lá. 7. Tên các quốc-gia và khu-vực tận cùng bằng -ei, -ie, -e. 8. Tên hầu hết các sông Đức; và tên núi, sông, sao tận cùng bằng -a hay -e. 9. Tên các hiệu xe gắn máy. 10. Nhiều danh-từ gốc động-từ không có tiếp-vĩ-ngữ và tận cùng bằng -t. 11. Hầu hết các danh-từ tận cùng bằng -e, nhất là danh-từ hai vần và danh-từ gốc tĩnh-từ. 12. Đa-số danh-từ gốc từ các loại chữ khác và tận cùng bằng: -de -e -st -t 13. Danh-từ tận cùng bằng -mut chỉ đặc-tính phái nữ. 14. Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ Đức bằng: -d -ei -heit -in -keit -schaft -t -ung 15. Danh-từ có tiếp-vĩ ngữ lạ bằng: -a -ade -age -aille -aise -äse -ance -äne -anz -elle -(i)enz -esse -ette -euse -(i)ere -ie -ik -ille -ine -ion -isse -itis -ive -ose -öse -se -sis -tät -ur -üre

=====

Die Pluralbildung der Nomen (Cách lập thể số nhiều của danh-từ)

=====

Các dạng số nhiều của danh-từ tiếng Đức có thể tóm-tắt gồm chín dạng.

Maskulina	:	-	"	-e	"e	-n	-en	-er	"er	-s
Neutra	:	-	"	-e				-er	"er	-s
Feminina	:		"	-e	"e	-n	-en			-s

-

Dạng số ít và dạng số nhiều giống nhau, nghĩa là không thêm gì cả.

Hầu hết danh-từ giống đực tận cùng bằng **-el, -en, -er** :

der Schlüssel, - (chìa khóa)

der Schüler, - (học-trò)

der Wagen, - (cái xe)

Hầu hết danh-từ trung-tính tận cùng bằng **-el, -en, -er** :

das Mittel, - (phương-tiện)

das Zimmer, - (phòng)

das Kissen, - (cái gối)

Danh-từ trung-tính tận cùng bằng **-chen, -lein, -sel, -e** :

das Mädchen, - (cô gái)

das Rätsel, - (câu đố)

das Fräulein, - (cô, đàn bà chưa lập gia-đình)

das Gebirge, - (rặng núi)

Ngoại-lê:

der Muskel, -n (bắp thịt)

der Pantoffel, -n (guốc)

der Stachel, -n (gai)

"

Dạng số nhiều chỉ thêm **Umlaut**.

Vài danh-từ giống đực tận cùng bằng **-el, -en, -er** :

der Apfel, " (trái táo)

der Vater, " (người cha)

der Kasten, " (cái hộp)

der Bruder, " (anh, em trai)

Chỉ có một danh-từ trung-tính tận cùng bằng **-er** và những chữ ghép với *Wasser* có **Umlaut**:

das Kloster, " (tu-viện)

das Abwasser, " (nước thải dơ)

Nhưng: das Wasser, - (nước)

Chỉ có hai danh-từ giống cái tận cùng bằng **-er** chỉ cần thêm **Umlaut**:

die Mutter, " (người mẹ)

die Tochter, " (con gái)

Chú-ý:

die Mutter, -n (đai ốc)

-e

Dạng số nhiều thêm **-e**.

Một số ít danh-từ giống đực một vắn:

der Brief, -e (bức thư)

der Weg, -e (đường đi)

der Hund, -e (con chó)

der Tisch, -e (cái bàn)

Nhiều danh-từ trung-tính một vần:

das Boot, -e (cái thuyền)

das Heft, -e (cuốn tập)

das Jahr, -e (năm)

Nhiều danh-từ giống đực nhiều vần:

der Besuch, -e (khách đến thăm)

der Monat, -e (tháng)

der König, -e (vua)

Những danh-từ tận cùng bằng **-ling**, **-nis**. Danh-từ tận cùng bằng **-nis** biến thành **-nisse** :

der Lehrling, -e (người học nghề)

das Hindernis, -se (trở-ngại)

die Kenntnis, -se (kiến-thức)

Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ lạ bằng **-an**, **-ar**, **-ä**, **-at**, **-eur**, **-ier** [khi phát âm là **i:r**], **-il**, **-iv**, **-us** (biến thành **-usse**), và một ít danh-từ tận cùng bằng **-ment**, **-on** :

der Dekan, -e (khoa-trưởng đại-học)

das Organ, -e (cơ-quan)

der Bibliothekar, -e (quản-thủ thư-viện)

der Sekretär, -e (thư-ký)

der Apparat, -e (máy)

der Ingenieur, -e (kỹ-sư)

der Offizier, -e (sĩ-quan)

das Krokodil, -e (cá sấu)

das Motiv, -e (nguyên-nhân thúc đẩy)

der Autobus, -se (xe buýt)

das Temperament, -e (cá-tính)

der Ballon, -e (khinh-khí-cầu)

"e"

Dạng số nhiều thêm **Umlaut** và **-e**.

Nhiều danh-từ giống đực một vần:

der Arzt, "e (bác sĩ)

der Platz, "e (chỗ; công-trường)

Nhiều danh-từ giống cái một vần:

die Bank, "e (ghế dài)

die Stadt, "e (tỉnh; thành-phố)

Nhiều danh-từ giống đực nhiều vần gốc từ động-từ ghép:

der Abstand, "e (khoảng cách)

der Vertrag, "e (giao-kèo)

Chú-ý:

die Bank, -en (ngân-hàng)

-n

Dạng số nhiều thêm **-n**.

Tất cả danh-từ giống đực và giống cái tận cùng bằng **-e** :

der Vietnamese, -n (người Việt-Nam)

der Bote, -n (sứ-giã)

die Lampe, -n (cái đèn)

die Etage, -n (tầng lầu)

-en

Dạng số nhiều thêm **-en**.

Tất cả danh-từ tận cùng bằng **-ei**, **-heit**, **-keit**, **-schaft**, **-ung**, **-in** (biến thành **-innen**):

die Bäckerei, -en (tiệm bánh)

die Schönheit, -en (sắc đẹp)

die Neuigkeit, -en (sự mới lạ)

die Freundschaft, -en (tình bạn-hữu)

die Zeitung, -en (báo-chí)

die Lehrerin, -nen (cô giáo)

Danh-từ có tiếp-vĩ-ngữ lạ bằng **-ant**, **-anz**, **-enz**, **-ion**, **-ist**, **-or**, **-tät**, **-ur** :

der Lieferant, -en (người giao hàng)

die Bilanz, -en (kết-quả)

die Konferenz, -en (hội-nghị)

die Reaktion, -en (phản-ứng)

der Journalist, -en (ký-giả)

der Professor, -en (giáo-sư đại-học)

die Universität, -en (trường đại-học)

die Kultur, -en (văn-hóa)

Vài danh-từ giống đực tận cùng bằng **-us** khi đổi sang số nhiều biến thành **-en** :

der Virus, die Viren (vi-khuẩn)

der Organismus, die Organismen (sinh-vật)

der Globus, die Globen (địa-cầu để bàn học)

der Kaktus, die Kakteen (cây xương rồng)

-erDạng số nhiều thêm **-er**.

Một số danh-từ giống đực một vần:

der Ski, -er (thanh dài để trượt tuyết)

der Geist, -er (ma, hồn ma)

Nhiều danh-từ trung-tính một vần:

das Bild, -er (tranh ảnh)

das Ei, -er (trứng)

Vài danh-từ gốc từ các ngôn-ngữ khác:

das Regiment, -er (trung-đoàn)

Chú-ý:

das Regiment, -e (chế-độ cai-trị)

"erDạng số nhiều thêm **Umlaut** và **-er**.

Nhiều danh-từ giống đực một vần:

der Gott, "er (thần; chúa)

der Wald, "er (rừng)

der Mann, "er (người đàn ông; chồng)

Nhiều danh-từ trung-tính một vần:

das Amt, "er (công-sở)

das Volk, "er (dân chúng)

Tất cả danh-từ tận cùng bằng **-tum** :

der Irrtum, "er (sự nhầm lẫn)

das Fürstentum, "er (tiểu-quốc)

der Reichtum, "er (sự giàu có)

Vài danh-từ gốc từ các ngôn-ngữ khác:

das Hospital, "er (nhà thương)

-sDạng số nhiều thêm **-s**.

Nhiều danh-từ gốc từ các ngôn-ngữ khác:

der Park, -s (công-viên)

das Baby, -s (trẻ sơ-sinh)

das Kino, -s (rạp chiếu bóng)

das Auto, -s (xe hơi)

die Kamera, -s (máy chụp hình; máy quay phim)

Một số ít danh-từ tiếng Đức:

das Deck, -s (tầng trên của tàu hay của xe)

das Hotel, -s (khách-sạn)

Nhiều danh-từ tận cùng bằng một nguyên-âm, nhất là chữ viết tắt:

der Uhu, -s (con cú)

das Karo, -s (ô vuông)

der Schupo, -s [*Schutzpolizei*] (cảnh-sát)

die Mutti, -s (người mẹ)

der PKW, -s [*Personenkraftwagen*] (xe hơi, xe du-lịch)

Tên họ khi muốn nói cả gia-đình:

die Müllers (gia-đình Müller)

Deklination der Adjektive (Biến-cách của tính-từ)

I. BESTIMMTE ADJEKTIVDEKLINATION

(Biến-cách xác-định của tính-từ)

Khi đứng sau **bestimmter Artikel** (loại-từ xác-định *der/das/die*), tiếng **Adjektiv** được biến-cách như bảng sau:

		m	n	f
Singular	N	- <i>e</i>		
	A			
	D			
	G			
Plural	N	- <i>en</i>		
	A			
	D			
	G			

Adjektiv cũng biến-cách như vậy nếu đứng sau:

all(e) tất cả
beid(e) cả hai
derjenig(e) người mà/cái mà
derselb(e) cũng người đó/cũng cái đó
dies(e) này
folgend(e) như sau
irgendwelch(e) một ... nào đó
jed(e) mỗi, mọi người/mỗi cái
jedwed(e) mỗi, mọi người/mỗi cái
jeglich(e) mỗi, mọi người/mỗi cái
jen(e) người kia/cái kia
manch(e) vài
sämtlich(e) toàn-thể
solch(e) người như vậy/cái như vậy
welch(e) người nào, cái nào

II. UNBESTIMMTE ADJEKTIVDEKLINATION

(Biến-cách bất-định của tính-từ)

Khi đứng sau **unbestimmter Artikel** (loại-từ bất-định *ein/ein/eine*), tiếng **Adjektiv** được biến-cách như bảng sau:

		m	n	f
Singular	N	- <i>er</i>	- <i>es</i>	- <i>e</i>
	A	- <i>es</i>		
	D			
	G			
Plural	N	- <i>en</i>		
	A			
	D			
	G			

Adjektiv cũng biến-cách như vậy nếu đứng sau:

kein(e) không/không một
Possessivpronomen (*mein/dein ...*)

Unbestimmter Artikel (*ein/ein/eine*)
không có dạng **Plural**.

III. ARTIKELDEKLINATION DER ADJEKTIVE

(Biến-cách loại-từ của tính-từ)

Khi đứng trước **Adjektiv** không có **Artikel** nào (hoặc những chữ biến-cách theo bảng I, II), tiếng **Adjektiv** được biến-cách như bảng sau:

		m	n	f
Singular	N	- <i>er</i>	- <i>es</i>	- <i>e</i>
	A	- <i>en</i>	- <i>es</i>	- <i>e</i>
	D	- <i>em</i>	- <i>em</i>	- <i>er</i>
	G	- <i>en</i>	- <i>en</i>	- <i>er</i>
Plural	N	- <i>e</i>		
	A			
	D			
	G			

Adjektiv cũng biến-cách như vậy nếu đứng sau:

Zahlenadjektiv (*zwei/drei/vier ...*)
Personalpronomen (*ich/du/er ...*)
Genitiv (*dessen/deren/wessen*)
ander(e) khác
einig(e) một vài
einzel(e) riêng lẻ
etlich(e) một số lớn
etwas một chút
manch vài
mehrer(e) nhiều
solch người như vậy/cái như vậy
verschieden(e) khác nhau
viel(e) nhiều
welch nào
wenig(e) ít

Thí-dụ (1):

I. BESTIMMTE ADJEKTIVDEKLINATION

(Biến-cách xác-định của tính-từ)

Khi đứng sau **bestimmter Artikel** (loại-từ xác-định *der/das/die*), tiếng **Adjektiv** được biến-cách như bảng I:

Singular	m	N	<i>Der neue</i> Direktor ist noch sehr jung. (Ông giám-đốc mới còn rất trẻ.)
		A	Ich kann <i>den schweren</i> Koffer nicht tragen. (Tôi không thể xách nổi chiếc va-li nặng.)
		D	Er fährt mit <i>dem großen</i> Wagen nach Frankreich. (Ông ta đi sang Pháp bằng chiếc xe lớn.)
		G	Der Bau <i>des modernen</i> Flughafens ist für 1995 geplant. (Việc xây cất cái phi-trường tối-tân được dự-trù vào năm 1995.)
	n	N	<i>Das neue</i> Gerät ist wieder mal kaputt. (Cái máy mới lại hỏng nữa rồi.)
		A	Hast du <i>das zweite</i> Buch schon gelesen? (Anh/Chị đã đọc quyển sách thứ nhì chưa?)
		D	Das Wörterbuch steht in <i>dem alten</i> Regal oben links. (Quyển tự-điển nằm trong kệ sách cũ, ở bên trái phía trên.)
		G	Wir sind wegen <i>des schlechten</i> Wetters zu Hause geblieben. (Chúng tôi đã phải ở nhà vì thời-tiết xấu.)
	f	N	<i>Die neue</i> Uhr geht jeden Tag eine Minute nach. (Cái đồng-hồ mới mỗi ngày chạy chậm một phút.)
		A	Er möchte noch <i>die alte</i> Pagode anschauen. (Ông ta còn muốn xem ngôi chùa cổ.)
		D	An <i>der nächsten</i> Kreuzung müssen wir links abbiegen. (Đến ngã tư tới chúng ta phải quẹo trái.)
		G	Die Adresse <i>der neuen</i> Firma habe ich vergessen. (Địa-chỉ của cái hãng mới tôi đã quên mất rồi.)
Plural	m n f	N	<i>Die neuen</i> Verkehrsbestimmungen gelten seit gestern. (Những luật-lệ giao-thông mới có giá-trị kể từ hôm qua.)
		A	Der Student holt <i>die bestellten</i> Bücher ab. (Người sinh-viên đi lấy những quyển sách đã đặt.)
		D	Die reichen Länder müssen <i>den armen</i> Ländern helfen. (Những nước giàu phải giúp đỡ những nước nghèo.)
		G	Das Ergebnis <i>der letzten</i> Untersuchungen wird bald veröffentlicht. (Kết-quả của những cuộc điều-tra cuối cùng sắp được công-bố.)

II. UNBESTIMMTE ADJEKTIVDEKLINATION

(Biến-cách bất-định của tính-từ)

Khi đứng sau **unbestimmter Artikel** (loại-từ bất-định *ein/ein/eine*), tiếng **Adjektiv** được biến-cách như bảng II:

	m	N	Das ist <i>ein merkwürdiger</i> Fall. (Đó là một trường-hợp kỳ lạ.)
		A	Er hat <i>einen schlechten</i> Charakter. (Ông ta có một tính xấu.)
		D	Ich sitze gern auf <i>einem harten</i> Stuhl. (Tôi thích ngồi trên một cái ghế cứng.)
		G	Das sind die Erinnerungen <i>eines berühmten</i> Schriftstellers. (Đó là những hồi-ký của một văn-sĩ danh tiếng.)

Singular	n	N	Hier wird <i>ein neues</i> Krankenhaus gebaut. (Một bệnh-viện mới sẽ được xây lên ở đây.)
		A	Morgen feiern wir <i>ein großes</i> Fest. (Ngày mai chúng tôi sẽ tổ-chức mừng một buổi lễ lớn.)
		D	Sie ist in <i>einem langen</i> Kleid gekommen. (Bà ta đã đến trong bộ áo dài.)
		G	Er hat in Empfang <i>eines großen</i> Hotels gearbeitet. (Ông ta làm ở phòng tiếp-tân của một khách-sạn lớn.)
	f	N	Sie ist <i>eine bekannte</i> Politikerin. (Bà ta là một nữ chính-khách nổi tiếng.)
		A	Die Sitzung hat nur <i>eine halbe</i> Stunde gedauert. (Buổi họp đã chỉ kéo dài được nửa tiếng đồng-hồ.)
		D	Wir sind in <i>einer schwierigen</i> Lage. (Chúng tôi đang ở trong một tình-trạng khó-khăn.)
		G	Er hat die Bildung <i>einer neuen</i> Regierung übernommen. (Ông ta đã đảm-nhận việc thành-lập một chính-phủ mới.)

III. ARTIKELDEKLINATION DER ADJEKTIVE

(Biến-cách loại-từ của tính-từ)

Khi đứng trước **Adjektiv** không có **Artikel** nào (hoặc những chữ biến-cách theo bảng I, II), tiếng **Adjektiv** được biến-cách như bảng III:

Singular	m	N	Es war <i>reiner</i> Zufall, daß alles so gut geklappt hat. (Việc mọi chuyện đều trôi chảy chỉ hoàn-toàn là sự tình-cờ.)
		A	Der Film hat <i>großen</i> Erfolg. (Cuốn phim đã thành-công lớn.)
		D	Die Wohnung ist in <i>schlechtem</i> Zustand. (Căn nhà đang trong tình-trạng tệ-hại.)
		G	Wegen <i>dichten</i> Nebels konnte die Maschine nicht in London landen. (Vì sương mù dày đặc nên cái máy bay đã không thể đáp xuống ở Luân-đôn.)
	n	N	Heute ist <i>schönes</i> Wetter. (Hôm nay thời-tiết đẹp.)
		A	Sie hat <i>schwarzes</i> Haar. (Cô ta tóc đen.)
		D	Bei <i>klarem</i> Wetter kann man von hier aus die Berge sehen. (Nếu thời-tiết trong sáng, người ta có thể nhìn thấy những cái núi ngay từ đây.)
		G	Das ist das Ergebnis <i>ständigen</i> Übens. (Đó là kết-quả của sự tập-luyện thường-xuyên.)
	f	N	Hier ist <i>frische</i> Luft. (Không-khí ở đây tốt lành.)
		A	Die Pflanzen brauchen <i>neue</i> Erde. (Những cây cần có đất mới.)
		D	Ich bin kein Freund von <i>moderner</i> Musik. (Tôi không thích nhạc tân-thời.)
		G	Das ist das Ergebnis <i>guter</i> Zusammenarbeit. (Đó là kết-quả của sự cộng-tác tốt đẹp.)
Plural	m n f	N	<i>Kleine</i> Läden werden immer seltener. (Những cửa tiệm nhỏ càng ngày càng hiếm đi.)
		A	Wir haben uns <i>neue</i> Möbel gekauft. (Chúng tôi đã mua sắm đồ đạc bàn ghế mới.)
		D	Man kommt dort gut mit <i>öffentlichen</i> Verkehrsmitteln hin. (Người ta có thể đến đó một cách thuận-tiện bằng phương-tiện giao-thông công-cộng.)
		G	Das ist eine Reihe <i>interessanter</i> Projekte. (Đó là một loạt các dự-án đáng lưu tâm.)

Thí-dụ (2):

I. BESTIMMTE ADJEKTIVDEKLINATION

(Biến-cách xác-định của tính-từ)

Adjektiv cũng biến-cách như bảng I nếu đứng sau:

all(e) (tất cả)	<i>Alle interessanten</i> Reisen sind ausgebucht. (Tất cả những chuyến du-lịch thú-vị đều đã hết chỗ.)
beid(e) (cả hai)	<i>Beide jungen</i> Leute haben mir beim Tragen geholfen. (Cả hai người trẻ tuổi đều đã giúp tôi khiêng vác.)
derjenig(e) (người mà/cái mà)	Er fragte nach <i>derjenigen jungen</i> Frau, die ihm geholfen hatte. (Ông ta đã hỏi về người đàn bà trẻ đã giúp ông ta.)
derselb(e) (cũng người đó/cái đó)	Er kommt immer mit <i>demselben alten</i> Mantel. (Ông ta luôn luôn đến với cái áo măng-tô cũ đó.)
dies(e) (này)	Kennen Sie <i>diesen jungen</i> Mann? (Quý-vị có biết người đàn ông trẻ này không?)
folgend(e) (như sau)	<i>Folgendes neue</i> Gesetz gilt seit dem 1. Januar. (Điều-luật mới sau có giá-trị kể từ ngày mùng 1 tháng giêng.)
irgendwelch(e) (một ... nào đó)	Du mußt doch die Namen <i>irgendwelcher guten</i> Freunde wissen. (Anh/Chị phải biết tên của một số bạn bè thân nào chứ.)
jed(e) (mỗi người/mỗi cái)	Sie liest <i>jedes wichtige</i> Buch. (Bà ta đọc mọi cuốn sách quan-trọng.)
jedwed(e) (mỗi người/mỗi cái)	Die Firma hat <i>jedwedes neue</i> Verfahren erprobt. (Hãng đã thử mọi phương-pháp mới.)
jeglich(e) (mỗi người/mỗi cái)	Er unternahm <i>jegliche große</i> Anstrengung. (Ông ta đã thi-hành mọi cố-gắng.)
jen(e) (người kia/cái kia)	Haben Sie <i>jenes bekannte</i> Buch gelesen? (Quý-vị đã đọc quyển sách nổi tiếng kia chưa?)
manch(e) (vài)	Sie hat <i>manches wertvolle</i> Buch geschrieben. (Bà ta đã viết vài quyển sách đầy giá-trị.)
sämtlich(e) (toàn-thể)	Wir haben <i>sämtliches alte</i> Gerümpel weggeworfen. (Chúng tôi đã vứt bỏ hết cả những đồ cũ vô-dụng.)
solch(e) (người/cái như vậy)	Gibt es in Ihrem Geschäft auch <i>solche schönen</i> Bilder? (Tiệm quý-vị có những bức hình đẹp như vậy không?)
welch(e) (người nào/cái nào)	<i>Welchen teuren</i> Wein hast du gekauft? (Anh/Chị đã mua rượu vang đắt nào?)

II. UNBESTIMMTE ADJEKTIVDEKLINATION

(Biến-cách bất-định của tính-từ)

Adjektiv cũng biến-cách như bảng II nếu đứng sau:

kein(e) (không/không một)	Das ist <i>kein großer</i> Verlust. (Đó không phải là một mất mát lớn.)
Possessivpronomen (mein/dein ...)	<i>Unser neuer</i> Freund ist Architekt. (Người bạn mới của chúng tôi là kiến-trúc-sư.)

III. ARTIKELDEKLINATION DER ADJEKTIVE

(Biến-cách loại-từ của tính-từ)

Adjektiv cũng biến-cách như bảng III nếu đứng sau:

Zahlenadjektiv (zwei/drei/vier ...)	Dort stehen <i>drei alte</i> Frauen. (Có ba người đàn bà lớn tuổi đứng đó.)
Personalpronomen (ich/du/er ...)	<i>Ich armer</i> Mensch habe nur Pech. (Tôi là kẻ xấu số chỉ gặp xui-xẻo.)
Genitiv (dessen/deren/wessen)	Der Autor, <i>dessen neues</i> Buch ich gelesen habe, ist Franzose. (Tác-giả của quyển sách mới tôi đã đọc là người Pháp.)
ander(e) (khác)	Gibt es noch <i>andere frisches</i> Obst? (Còn có trái cây tươi nào khác không?)
einig(e) (một vài)	Ich habe <i>einige interessante</i> Anzeigen in der Zeitung gelesen. (Tôi đã đọc vài lời rao vặt hay ho trong báo.)
einzel(n) (riêng lẻ)	Es gibt <i>einzelne gute</i> Bilder. (Có những bức hình đẹp riêng lẻ.)
etlich(e) (một số lớn)	Dies sind die Taten <i>etlicher guter</i> Menschen. (Đó là hành-động của một số lớn người tốt.)
etwas (một chút)	Bei <i>etwas besserem</i> Wetter können wir den Ausflug machen. (Với thời-tiết đẹp hơn một chút chúng ta có thể làm cuộc du-ngoại.)
manch (vài)	<i>Manch armes</i> Volk würde sich über eine Hilfe freuen. (Vài dân-tộc nghèo sẽ vui mừng về sự giúp đỡ.)
mehrer(e) (nhiều)	Das ist die Auffassung <i>mehrerer prominenter</i> Politiker. (Đó là quan-điểm của nhiều chính-khách có tiếng.)
solch (người/cái như vậy)	Mit <i>solch großem</i> Fleiß wird er eine gute Prüfung machen. (Với sự chăm-chỉ như vậy ông ta sẽ đậu được một kỳ thi tốt đẹp.)
verschieden(e) (khác nhau)	Er kaufte <i>verschiedene gute</i> Bücher. (Ông ta đã mua nhiều quyển sách tốt khác nhau.)
viel(e) (nhiều)	Auf der Messe wurden <i>viele verwertbare</i> Erfindungen gezeigt. (Trong kỳ triển-lãm nhiều phát-minh hữu-ích đã được trình-bày.)
welch (nào)	<i>Welch schöner</i> Tag heute! (Một ngày đẹp thay!)
wenig(e) (ít)	Die Mode bringt in diesem Jahr nur <i>wenige schöne</i> Modelle. (Năm nay thời-trang chỉ có ít kiểu mới đẹp.)

Die Konjugationsendungen und die Verbformen

(Những chữ cuối để chia động-từ và những thể của động-từ)

	Präsens schwach / stark	Präteritum		Konjunktiv I und II schwach / stark
		schwach	stark	
ich	- e	-(e) t e	-	-e
du	-(e) st	-(e) t est	-(e) st	-est
er/es/sie	-(e) t	-(e) t e	-	-e
wir	- en	-(e) t en	- en	-en
ihr	-(e) t	-(e) t et	-(e) t	-et
sie/Sie	- en	-(e) t en	- en	-en

Partizip Präsens schwach / stark	Partizip Perfekt	
	schwach	stark
-en d	ge ----- t	ge ----- en

Imperativ schwach / stark	
du	-(e)
ihr	-(e) t
Sie	- en Sie

Partizip Präsens = Infinitiv + **d**

Perfekt	=	Präsens	von	<	<i>haben</i> <i>sein</i>	+	Partizip Perfekt
----------------	---	----------------	-----	---	-----------------------------	---	-------------------------

Plusquamperfekt	=	Präteritum	von	<	<i>haben</i> <i>sein</i>	+	Partizip Perfekt
------------------------	---	-------------------	-----	---	-----------------------------	---	-------------------------

Futur	=	Präsens	von	<i>werden</i>	+	Infinitiv
--------------	---	----------------	-----	---------------	---	------------------

Futur Perfekt	=	Präsens	von	<i>werden</i>	+	Infinitiv Perfekt
----------------------	---	----------------	-----	---------------	---	--------------------------

Infinitiv Perfekt = Partizip Perfekt + **haben**
sein

(VORGANGS)PASSIV	=	<i>werden</i>	+	Partizip Perfekt
-------------------------	---	---------------	---	-------------------------

ZUSTANDSPASSIV	=	<i>sein</i>	+	Partizip Perfekt
-----------------------	---	-------------	---	-------------------------

Thí-dụ:

	Präsens			Präteritum				Konjunktiv I/II	
	schwach / stark			schwach		stark		schwach / stark	
ich	frage	komme	warte	fragte	wartete	kam	fand	frage	käme
du	fragst	kommst	wartest	fragtest	wartetest	kamst	fandest	fragest	kämeest
er/es/sie	fragt	kommt	wartet	fragte	wartete	kam	fand	frage	käme
wir	fragen	kommen	warten	fragten	warteten	kamen	fanden	fragen	kämen
ihr	fragt	kommt	wartet	fragtet	wartetet	kamt	fandet	fraget	kämet
sie/Sie	fragen	kommen	warten	fragten	warteten	kamen	fanden	fragen	kämen

Partizip Präsens		Partizip Perfekt	
schwach / stark		schwach	stark
fragend	kommend	gefragt	gekommen

Imperativ		
schwach / stark		
du	frag(e)!	finde!
ihr	fragt!	findet!
Sie	fragen Sie!	finden Sie!

Partizip Präsens: fragen + *d* = fragend

Perfekt	<	ich	<i>habe</i>	gefragt
		ich	<i>bin</i>	gekommen

Plusquamperfekt	<	ich	<i>hatte</i>	gefragt
		ich	<i>war</i>	gekommen

Futur:	ich	<i>werde</i>	fragen
---------------	-----	--------------	--------

Futur Perfekt	<	ich	<i>werde</i>	gefragt haben
		ich	<i>werde</i>	gekommen sein

Infinitiv Perfekt < gefragt + *haben* = gefragt haben
gekommen + *sein* = gekommen sein

(VORGANGS)PASSIV:	Das Buch	<i>wird</i>	gekauft.
--------------------------	----------	-------------	----------

ZUSTANDSPASSIV:	Das Buch	<i>ist</i>	gekauft.
------------------------	----------	------------	----------

	A K T I V	P A S S I V
Infinitiv	<i>schicken</i>	<i>geschickt werden</i>
Präsens	Er <i>schickt</i> den Brief.	Der Brief <i>wird</i> geschickt.
Präteritum	Er <i>schickte</i> den Brief.	Der Brief <i>wurde</i> geschickt.
Perfekt	Er <i>hat</i> den Brief <i>geschickt</i> .	Der Brief <i>ist</i> geschickt <i>worden</i> .
Plusquamperfekt	Er <i>hatte</i> den Brief <i>geschickt</i> .	Der Brief <i>war</i> geschickt <i>worden</i> .
Futur	Er <i>wird</i> den Brief <i>schicken</i> .	Der Brief <i>wird</i> geschickt <i>werden</i> .
Futur Perfekt	Er <i>wird</i> den Brief <i>geschickt haben</i> .	Der Brief <i>wird</i> geschickt <i>worden sein</i> .
Konjunktiv I	Er <i>schicke</i> den Brief.	Der Brief <i>werde</i> geschickt.
Konjunktiv II	Er <i>schickte</i> den Brief. / Er <i>würde</i> den Brief <i>schicken</i> .	Der Brief <i>würde</i> geschickt.
Konjunktiv I Vergangenheit	Er <i>habe</i> den Brief <i>geschickt</i> .	Der Brief <i>sei</i> geschickt <i>worden</i> .
Konjunktiv II Vergangenheit	Er <i>hätte</i> den Brief <i>geschickt</i> .	Der Brief <i>wäre</i> geschickt <i>worden</i> .

Infinitiv	<i>schicken müssen</i>	<i>geschickt werden müssen</i>
Präsens	Er <i>muß</i> den Brief <i>schicken</i> .	Der Brief <i>muß</i> geschickt <i>werden</i> .
Präteritum	Er <i>mußte</i> den Brief <i>schicken</i> .	Der Brief <i>mußte</i> geschickt <i>werden</i> .
Perfekt	Er <i>hat</i> den Brief <i>schicken müssen</i> .	Der Brief <i>hat</i> geschickt <i>werden müssen</i> .
Plusquamperfekt	Er <i>hatte</i> den Brief <i>schicken müssen</i> .	Der Brief <i>hatte</i> geschickt <i>werden müssen</i> .
Futur	Er <i>wird</i> den Brief <i>schicken müssen</i> .	Der Brief <i>wird</i> geschickt <i>werden müssen</i> .
Futur Perfekt	(keine Form)	(keine Form)
Konjunktiv I	Er <i>müsse</i> den Brief <i>schicken</i> .	Der Brief <i>müsse</i> geschickt <i>werden</i> .
Konjunktiv II	Er <i>müßte</i> den Brief <i>schicken</i> .	Der Brief <i>müßte</i> geschickt <i>werden</i> .
Konjunktiv I Vergangenheit	Er <i>habe</i> den Brief <i>schicken müssen</i> .	Der Brief <i>habe</i> geschickt <i>werden müssen</i> .
Konjunktiv II Vergangenheit	Er <i>hätte</i> den Brief <i>schicken müssen</i> .	Der Brief <i>hätte</i> geschickt <i>werden müssen</i> .

=====

Untrennbare und trennbare Verbsuffixe

=====

(Phần động-từ không thể và có thể tách rời)

Untrennbar (không thể tách rời)	Trennbar (có thể tách rời)	Trennbar/Untrennbar (có thể tách/không thể tách)
be- de(s)- dis- emp- ent- er-	ab- an- auf- aus- bei- da(r)- ein- empor- fest-	fort- her- herein- hin- hinaus- los- mit- nach- nieder-
ge- in- miß- re- ver- zer-	vor- vorbei- weg- weiter- zu- zurück- zusammen-	durch- hinter- über- um- unter- voll- wider- wieder-

Untrennbar :

be-	beantworten (trả lời cái gì)	Sie beantwortete seinen Brief. (Bà ta đã trả lời thư ông ta.)
de(s)-	desinfizieren (khử trùng)	Der Arzt desinfiziert die Wunde. (Ông bác-sĩ khử trùng vết thương)
dis-	disqualifizieren (loại cuộc vì phạm luật)	Das Kampfgericht hat den Sportler disqualifiziert. (Ban giám-khảo đã loại cuộc nhà thể-thao vì phạm luật.)
emp-	empfangen (nhận, đón nhận)	Er empfing eine hohe Belohnung. (Ông ta đã nhận được một phần thưởng cao.)
ent-	entstehen (xuất-hiện, sinh ra)	Hier entsteht eine neue Siedlung. (Tại đây xuất-hiện một khu chung-cư mới.)
er-	erklären (giảng-nghĩa, giải-thích)	Erklären Sie mir bitte dieses Wort. (Xin quý-vị giảng-nghĩa hộ chữ này.)
ge-	gewinnen (thắng, được, lời)	Mein Freund gewinnt 1 000 DM im Lotto. (Bạn tôi trúng số được 1 000 Mark.)
in-	infizieren (làm nhiễm trùng, làm lây)	Er hat mich infiziert. (Hắn ta đã làm tôi lây bệnh.)
miß-	mißverstehen (hiểu lầm, hiểu sai)	Er mißversteht mich absichtlich. (Ông ta cố-ý hiểu lầm tôi.)
re-	rekonstruieren (dựng lại, lập lại như cũ)	Sie haben den Autounfall rekonstruiert. (Họ đã diễn lại tai-nạn xe hơi.)
ver-	vergessen (quên)	Vergiß mich nicht! (Anh/Chị đừng quên tôi!)
zer-	zerstören (phá hủy, hủy nát)	Die Bomben zerstören die ganze Stadt. (Bom phá hủy cả thành-phố.)

Trennbar :

ab-	<i>áb</i> holen (đi đón, đi lấy)	Er holt seine Frau vom Bahnhof ab . (Ông ta đón vợ ông ta từ nhà ga.)
an-	<i>án</i> kommen (đến nơi)	Der Zug kommt um 10 Uhr in Berlin an . (Xe lửa đến Berlin vào 10 giờ.)
auf-	<i>áu</i> fpassen (chú-ý, coi chừng)	Passen Sie auf ! (Quý-vị hãy coi chừng!)
aus-	<i>áu</i> ssteigen (ra khỏi xe)	Sie steigt aus dem Auto aus . (Bà ta xuống khỏi xe hơi.)
bei-	<i>béi</i> tragen (đóng góp phần vào)	Der Dolmetscher trägt zur Verständigung bei . (Người thông-dịch góp phần vào việc làm cho hiểu nhau.)
da(r)-	<i>dár</i> stellen (diễn-ta, đóng vai)	Der Schauspieler stellt einen Bettler dar . (Người diễn-viên đóng vai một ông ăn mày.)
ein-	<i>éi</i> nkaufen (mua sắm)	Sie kauft immer im Warenhaus ein . (Bà ta luôn luôn mua sắm ở cửa hàng lớn.)
empor-	<i>empór</i> steigen (lên cao)	Der Rauch steigt empor . (Khói bốc lên cao.)
fest-	<i>fést</i> stellen (xác-định, nhận biết được)	Er stellte fest , daß er sein Geld vergessen hatte. (Ông ta đã nhận ra là mình đã quên tiền.)
fort-	<i>fórt</i> laufen (chạy đi khỏi, chạy mất)	Das Kind läuft aus Angst fort . (Đứa trẻ chạy mất vì sợ.)
her-	<i>hér</i> stellen (sản-xuất)	Diese Fabrik stellt Stahlwaren her . (Hãng này sản-xuất đồ dùng bằng sắt thép.)
herein-	<i>heréi</i> nkommen (đi vào)	Bitte, kommen Sie doch herein ! (Xin quý-vị hãy vào đi chứ!)
hin-	<i>hín</i> gehen (đi đến đâu)	Geh zu ihm hin ! (Anh/Chị hãy đi lại ông ta.)
hinaus-	<i>hináu</i> sgehen (đi ra ngoài)	Gehen Sie hinaus ! (Ông hãy đi ra !)
los-	<i>lós</i> gehen (bắt đầu, khởi-sự)	Das Fußballspiel geht um 3 Uhr los . (Trận banh bắt đầu vào lúc 3 giờ.)
mit-	<i>mít</i> fahren (đi xe chung)	Fahren Sie mit ? (Quý-vị có đi chung không?)
nach-	<i>nách</i> denken (suy-nghĩ kỹ, ngẫm-nghĩ)	Der Schüler denkt über seine Arbeit nach . (Người học-trò suy-nghĩ về bài vở của mình.)
nieder-	<i>níed</i> erbrennen (cháy rụi, cháy sập)	Das Haus brannte bis auf das Fundament nieder . (Cái nhà đã cháy rụi chỉ còn nền.)
vor-	<i>vór</i> bereiten (sửa-soạn, chuẩn-bị)	Wir bereiten unsere Reise vor . (Chúng tôi sửa-soạn chuyến du-lịch của chúng tôi.)
vorbei-	<i>vorbéi</i> gehen (đi ngang qua)	Er ging an unserem Haus vorbei . (Ông ta đã đi ngang qua nhà chúng tôi.)
weg-	<i>wég</i> fahren (đi khỏi, lên đường)	Wann fahrt ihr morgen weg ? (Bao giờ ngày mai các anh chị lên đường?)
weiter-	<i>wéi</i> terfahren (đi tiếp, chạy tiếp)	Der Bus fährt weiter . (Xe buýt chạy tiếp.)

zu-	<i>zú</i> hören (lắng nghe, chú-ý nghe)	Wir hören bei dem Gespräch aufmerksam zu . (Chúng tôi nghe chăm-chú trong cuộc nói chuyện.)
zurück-	<i>zurú</i> ckfahren (đi trở về)	Er fährt mit der Bahn zurück . (Ông ta đi về bằng xe lửa.)
zusammen-	<i>zusá</i> mmensuchen (gom nhặt, lượm-lặt)	Sie sucht Material für ihre Arbeit zusammen . (Bà ta gom nhặt tài-liệu cho công việc của mình.)

Trennbar/Untrennbar :

durch-	<i>dú</i> rchscheiden (cắt đứt)	Die Mutter schneidet den Apfel durch . (Người mẹ cắt trái táo.)
	<i>durchschné</i> iden (rẽ cắt [nghĩa bóng])	Das Schiff durchschneidet die Wellen. (Chiếc tàu rẽ sóng.)
hinter-	<i>hí</i> nterlassen (để cho đi ra phía sau)	Laß mich mal hinter ! (Anh/Chị hãy để tôi đi ra phía sau!)
	<i>hinterlá</i> ssen (để lại, để thừa-hưởng)	Der Verstorbene hinterläßt ein großes Vermögen. (Người quá-cố để lại một gia-tài lớn.)
über-	<i>ú</i> bersetzen (cho sang bên kia bờ)	Er setzt die Leute mit seinem Boot über . (Ông ấy chở người ta qua bên kia bờ bằng thuyền của mình.)
	<i>übersét</i> zen (dịch, dịch-thuật)	Ich übersetze den Brief ins Deutsch. (Tôi dịch bức thư sang tiếng Đức.)
um-	<i>ú</i> mfahren (đụng té nhào)	Das Auto fährt den Mann um . (Chiếc xe hơi đụng làm người đàn ông té nhào.)
	<i>umfá</i> hren (đi vòng để tránh)	Wir umfahren die Stadt. (Chúng tôi đi vòng để tránh thành-phố.)
unter-	<i>ú</i> nterkommen (tìm được chỗ trú-ngụ)	Er kam in Frankfurt nicht unter . (Ông ta đã không tìm ra được chỗ trú-ngụ ở Frankfurt.)
	<i>unterlá</i> ssen (bỏ qua, không làm)	Bitte, unterlassen Sie diese Bemerkungen. (Xin quý-vị hãy bỏ mấy lời chú-thích này đi.)
voll-	<i>vó</i> llmachen (làm đầy, đổ đầy)	Machen Sie das Glas nicht so voll . (Quý-vị đừng đổ đầy ly quá.)
	<i>vollbrí</i> ngen (hoàn-thành, thực-hiện)	Er vollbrachte ein großes Werk. (Ông ta đã hoàn-thành một tác-phẩm lớn-lao.)
wider-	<i>wí</i> derspiegeln (phản-ảnh, phản-chiếu)	Sein Gesicht spiegelte sich im Wasser wider . (Khuôn mặt ông ta đã phản-chiếu trên mặt nước.)
	<i>widerspré</i> chen (phản-đối, nói ngược lại)	Diese Meinung widerspricht jeder Vernunft. (Ý-kiến này ngược hẳn mọi lẽ phải.)
wieder-	<i>wí</i> ederholen (lấy lại, nhặt lại)	Der Hund holt den Stock wieder . (Con chó lấy cái gậy trở lại.)
	<i>wiederhó</i> len (lập lại, nhắc lại)	Der Schüler wiederholte den Satz. (Người học-trò đã lập lại câu.)

Liste der starken und unregelmäßigen Verben

(Bảng động-từ mạnh và động-từ bất-quy-tắc)

	INFINITIV (3. Pers. PRÄSENS)	PRÄTERITUM	KONJUNKTIV II	PARTIZIP PERFEKT	
001	backen (bäckt)	buk, backte backte	büke, backte backte	gebacken gebackt	nướng đính
002	befehlen (befiehlt)	befahl	beföhle, befähle	befohlen	ra lệnh
003	beginnen	begann	begänne, begönne	begonnen	bắt đầu
004	beißen	biß	bisse	gebissen	cắn
005	bergen (birgt)	barg	bärke	geborgen	cứu; che giấu
006	bersten (birst)	barst	bärste	ist geborsten	vỡ, nổ
007	bewegen	bewog bewegte	bewöge bewegte	bewogen bewegt	thúc đẩy chuyển-động
008	biegen	bog	böge	hat gebogen ist gebogen	uốn cong queo, rẽ
009	bieten	bot	böte	geboten	mời, cho, hiến
010	binden	band	bände	gebunden	buộc, cột
011	bitten	bat	bäte	gebeten	xin
012	blasen (bläst)	blies	bliese	geblasen	thổi
013	bleiben	blieb	bliebe	ist geblieben	ở lại
014	bleichen	blich bleichte	bliche bleichte	ist geblichen hat gebleicht	phai nhạt làm nhạt màu
015	braten (brät, bratet)	briet	briete	gebraten	chiên, rán, quay
016	brechen (bricht)	brach	bräche	hat gebrochen ist gebrochen	bẻ gãy bể, vỡ
017	brennen	brannte	brennte	gebrannt	cháy
018	bringen	brachte	brächte	gebracht	mang, đem
019	denken	dachte	dächte	gedacht	nghĩ
020	dingen	dingte, dang	dingte, dänge	gedungen, gedingt	thuê làm
021	dreschen (drischt)	drosch	drösche	gedroschen	đập lúa
022	dringen	drang	dränge	hat gedrungen ist gedrungen	nài-nỉ thấm nhập
023	dünken	dünkte, deuchte	—	gedünkt, gedeucht	có vẻ, hình như
024	dürfen (darf)	durfte	dürfte	gedurft	được phép
025	empfehlen (empfiehlt)	empfahl	empfähle	empfohlen	khuyến
026	erlöschen (erlischt)	erlosch	erlösche	ist erloschen	tắt, tàn
027	essen (ißt)	aß	äße	gegessen	ăn
028	fahren (fährt)	fuhr	führe	ist gefahren hat gefahren	đi xe lái xe
029	fallen (fällt)	fiel	fiele	ist gefallen	rơi, té, ngã
030	fangen (fängt)	fang	finge	gefangen	nắm, bắt
031	fechten (ficht)	focht	föchte	gefochten	đánh kiếm
032	finden	fand	fände	gefunden	thấy, tìm thấy
033	flechten (flicht)	flocht	flöchte	geflochten	đan, bện, vắn
034	fliegen	flog	flöge	ist geflogen hat geflogen	bay, đi máy bay lái máy bay
035	fliehen	floh	flöhe	ist geflohen	trốn, chạy trốn
036	fließen	floß	flösse	ist geflossen	chảy, trôi

Một số động-từ có thể vừa chia như động-từ mạnh lẫn như động-từ yếu, nghĩa vẫn giống nhau, như *dingen, glimmen*. (Dạng thường dùng hơn sẽ được đặt trước.)

Một số động-từ có thể chia như động-từ mạnh hay động-từ yếu, nhưng có nghĩa khác nhau, như *backen, wiegen*.

Một số động-từ ở **Partizip Perfekt** có thể đi với *sein* hoặc *haben*, nhưng có nghĩa khác nhau, như *biegen, fahren*.

001	Die Mutter <i>hat</i> einen Kuchen <i>gebacken</i> . (Người mẹ đã nướng một chiếc bánh ngọt.) Der Schnee <i>hat</i> an den Schuhen <i>gebackt</i> . (Tuyết đã dính vào giày.)
002	Der Offizier <i>befiehlt</i> den Marsch. (Người sĩ-quan đã ra lệnh cuộc diễn-hành.)
003	Das Konzert <i>beginnt</i> . (Buổi hòa-tấu bắt đầu.)
004	Der Hund <i>beißt</i> das Kind. (Con chó cắn đứa bé.)
005	Man <i>birgt</i> die Schiffbrüchigen. (Người ta cứu những người bị đắm tàu.)
006	Bei diesem Erdbeben <i>barst</i> die Erde. (Trong cuộc động đất này đất đã bị vỡ nổ.)
007	Was <i>bewog</i> ihn zur Heimfahrt? (Cái gì đã thúc đẩy ông ta trở về xứ sở?) Er <i>bewegte</i> sein Bein. (Ông ta đã cử-động chân mình.)
008	Sie <i>hat</i> den Finger <i>gebogen</i> . (Cô ta đã uốn cong ngón tay.) Der Radfahrer <i>ist</i> um die Straßenecke <i>gebogen</i> . (Người đi xe đạp đã rẽ ở góc đường.)
009	Er <i>bietet</i> mir einen guten Preis. (Ông ta mời tôi một giá rẻ.)
010	Die Verkäuferin <i>bindet</i> Blumen. (Cô bán hàng buộc bó hoa.)
011	Er <i>bittet</i> mich um Entschuldigung. (Ông ta xin tôi tha lỗi.)
012	Der Musiker <i>bläst</i> die Trompete. (Người nhạc-sĩ thổi kèn.)
013	Ich <i>bleibe</i> heute zu Hause. (Hôm nay tôi ở nhà.)
014	Sein Haar <i>blich</i> schon. (Tóc ông ta đã bạc.) Die Sonne <i>bleichte</i> die Wäsche. (Nắng đã làm nhạt màu quần áo.)
015	Die Mutter <i>brät</i> eine Gans. (Người mẹ quay một con ngỗng.)
016	Das Kind <i>hat</i> das Brot <i>gebrochen</i> . (Đứa bé đã bẻ bánh mì.) Das Eis <i>ist</i> <i>gebrochen</i> . (Băng đá đã bị bể vỡ.)
017	Das Haus <i>brennt</i> . (Cái nhà cháy.)
018	Er <i>bringt</i> die Kohlen in den Keller. (Ông ta mang than xuống hầm.)
019	Er <i>denkt</i> nur an seine Familie. (Ông ta chỉ nghĩ đến gia-đình ông ta.)
020	Er <i>dingte</i> einen Jungen als Führer. (Ông ta đã thuê một thiếu-niên làm người dẫn đường.)
021	Der Bauer <i>drischt</i> das Getreide. (Người nông-dân đập ngũ-cốc.)
022	Er <i>hat</i> auf den Kauf <i>gedrungen</i> . (Ông ta đã nài-nỉ mua.) Das Wasser <i>ist</i> ins Boot <i>gedrungen</i> . (Nước đã thấm vào thuyền.)
023	Die Sache <i>dünkt</i> mir schlecht. (Sự việc tôi thấy có vẻ không tốt.)
024	Der Schüler <i>darf</i> nach Hause. (Người học-trò được phép về nhà.)
025	Ich <i>empfehle</i> das Hotel. (Tôi khuyên nên ở khách-sạn này.)
026	Das Feuer <i>ist</i> <i>erloschen</i> . (Lửa đã tắt.)
027	Er <i>ißt</i> keine Bananen. (Ông ta không ăn chuối.)
028	Er <i>ist</i> gestern nach Bonn <i>gefahren</i> . (Ông ta đã đi Bonn hôm qua rồi.) Er <i>hat</i> einen großen Wagen <i>gefahren</i> . (Ông ta đã lái một chiếc xe lớn.)
029	Er <i>fällt</i> von der Leiter. (Ông ta bị té thang.)
030	Die Kinder <i>fangen</i> Fische. (Những đứa trẻ bắt cá.)
031	Diese Studenten <i>fechten</i> mit Säbeln. (Những người sinh-viên này đấu kiếm.)
032	Sie <i>findet</i> ein neues Zimmer. (Bà ta tìm được một căn phòng mới.)
033	Sie <i>flicht</i> ihre Zöpfe. (Cô ta bện tóc vấn.)
034	Ich <i>bin</i> nach Berlin <i>geflogen</i> . (Tôi đã bay đi Bá-linh.) Ein deutscher Pilot <i>hat</i> die Maschine <i>geflogen</i> . (Một phi-công Đức đã lái chiếc máy bay.)
035	Er <i>flieht</i> vor dem Feind. (Ông ta chạy trốn kẻ thù.)
036	Das Wasser <i>fließt</i> schnell. (Nước chảy mau.)

	INFINITIV (3. Pers. PRÄSENS)	PRÄTERITUM	KONJUNKTIV II	PARTIZIP PERFEKT	
037	fressen (frißt)	fraß	fräße	gefressen	(thú vật) ăn
038	frieren	fror	fröre	hat gefroren ist gefroren	lạnh đóng băng
039	gären	gor, gärte	göre, gärte	ist / hat gegoren	lên men, ủ men
040	gebären (gebiert/ gebärt)	gebar	gebäre	geboren	sinh đẻ
041	geben (gibt)	gab	gäbe	gegeben	cho, đưa
042	gedeihen	gedieh	gediehe	ist gediehen	phát-triển, nảy nở
043	gehen	ging	ginge	ist gegangen	đi
044	gelingen	gelang	gelänge	ist gelungen	thành-công, đạt được
045	gelten (gilt)	galt	gälte	gegolten	có giá-trị
046	genesen	genas	genäse	ist genesen	khỏi bệnh
047	genießen	genoß	genösse	genossen	hưởng, thưởng-thức
048	geschehen (geschieht)	geschah	geschähe	ist geschehen	xảy ra
049	gewinnen	gewann	gewönne, gewänne	gewonnen	thắng, được
050	gießen	goß	gösse	gegossen	tưới, rót
051	gleichen	glich	gliche	geglichen	bằng, giống
052	gleiten	glitt	glitte	ist geglitten	trượt qua, lướt
053	glimmen	glomm, glimmte	glömme	geglommen, geglimmt	cháy âm-ỉ
054	graben (gräbt)	grub	grübe	gegraben	đào xới
055	greifen	griff	griffe	gegriffen	cầm, nắm, với
056	haben (du hast, er hat)	hatte	hätte	gehabt	có
057	halten (hält)	hielt	hielte	gehalten	ngừng lại; giữ, nắm
058	hängen	hing hängte	hinge hängte	gehangen gehängt	(được) treo treo
059	hauen	haute hieב	haute hieבe	gehauen	đánh, đóng, bổ đánh (bằng khí-giới)
060	heben	hob	höbe	gehoben	nhấc, nâng, tăng
061	heißen	hieß	hieße	geheißen	tên là; nghĩa là
062	helfen (hilft)	half	hülfe	geholfen	giúp đỡ
063	kennen	kannte	kennte	gekannt	biết, quen
064	klimmen	klomm	klömme	ist geklommen	trèo, leo lên
065	klingen	klang	klänge	geklungen	vang lên, kêu lên
066	kneifen	kniff	kniffe	gekniffen	nhéo, bẹo, kẹp
067	kommen	kam	käme	ist gekommen	đến, tới
068	können (kann)	konnte	könnte	gekonnt	có thể
069	kriechen	kroch	kröche	ist gekrochen	bò, trườn
070	laden (lädt)	lud	lüde	geladen	chất hàng, xếp lên
071	lassen (läßt)	ließ	ließe	gelassen	để, để cho
072	laufen (läuft)	lief	liefе	ist gelaufen	chạy
073	leiden	litt	litte	gelitten	chịu đựng; đau
074	leihen	lieh	liehe	geliehen	cho mượn
075	lesen (liest)	las	läse	gelesen	đọc
076	liegen	lag	läge	gelegen	nằm, ở
077	lügen	log	löge	gelogen	nói dối, bịa đặt
078	mahlen	mahlte	mahlte	gemahlen	xay, nghiền nát
079	meiden	mied	miede	gemieden	tránh, né

037	Sein Hund <i>frisst</i> gern Fleisch. (Con chó của ông ta thích ăn thịt.)
038	Wir <i>haben</i> schrecklich <i>gefroren</i> . (Chúng tôi đã lạnh kinh-khủng.) Das Wasser <i>ist</i> <i>gefroren</i> . (Nước đã đóng băng.)
039	Der Wein <i>gärt</i> . (Rượu lên men.)
040	Die Frau <i>hat</i> ein Kind <i>geboren</i> . (Người mẹ đã sinh một đứa con.)
041	Er <i>gibt</i> mir ein Buch. (Ông ta đưa cho tôi một quyển sách.)
042	Die Saat <i>ist</i> gut <i>gediehen</i> . (Hạt giống đã nảy nở tốt.)
043	Er <i>ist</i> nach Hause <i>gegangen</i> . (Ông ta đã đi về nhà.)
044	Der Versuch <i>ist</i> gut <i>gelingen</i> . (Cuộc thí-nghiệm đã thành-công tốt.)
045	Die Fahrkarte <i>gilt</i> nicht mehr. (Vé xe không còn hiệu-lực nữa.)
046	Das kranke Kind <i>ist</i> <i>genesen</i> . (Đứa bé ốm đã khỏi bệnh.)
047	Er <i>genießt</i> den guten Wein. (Ông ta thưởng-thức rượu vang ngon.)
048	Es <i>ist</i> ein Wunder <i>geschehen</i> . (Một phép lạ đã xảy ra.)
049	Er <i>hat</i> im Lotto 100 Mark <i>gewonnen</i> . (Ông ta đã trúng số được 100 Mark.)
050	Sie <i>gießt</i> Kaffee in ihre Tasse. (Cô ta đã rót cà-phê vào tách của mình.)
051	Er <i>gleicht</i> seinem Vater. (Ông ta giống bố ông ta.)
052	Das Boot <i>gleitet</i> über das Wasser. (Chiếc thuyền lướt trên nước.)
053	Die Zigarette <i>hat</i> <i>geglommen/geglimmt</i> . (Điếu thuốc lá cháy âm-ỉ.)
054	Die Arbeiter <i>graben</i> einen Brunnen. (Những người thợ đào một cái giếng.)
055	Der Affe <i>griff</i> nach der Banane. (Con khỉ đã với lấy quả chuối.)
056	Wir <i>haben</i> keine Zeit. (Chúng tôi không có thì-giờ.)
057	Der Bus <i>hält</i> hier. (Xe buýt ngừng ở đây.)
058	Das Bild <i>hat</i> an der Wand <i>gehangen</i> . (Bức tranh đã được treo trên tường.) Ich <i>habe</i> das Bild an die Wand <i>gehängt</i> . (Tôi đã treo bức tranh lên tường.)
059	Der Holzfäller <i>haute</i> im Wald Holz. (Người tiêu-phu đã bỏ củi trong rừng.) Er <i>hieb</i> mit dem Schwert auf den Feind. (Ông ta đã đánh kẻ thù bằng kiếm.)
060	Die Mutter <i>hebt</i> das Kind auf den Stuhl. (Người mẹ nâng đứa bé đặt lên ghế.)
061	Sie <i>heißt</i> Loan. (Cô ta tên Loan.)
062	Er <i>hat</i> mir bei der Arbeit <i>geholffen</i> . (Ông ta đã giúp đỡ tôi trong công việc.)
063	Wir <i>kennen</i> uns schon lange. (Chúng tôi quen nhau lâu rồi.)
064	Sie <i>klimmen</i> auf die Spitze des Berges. (Họ leo lên đỉnh núi.)
065	Die Glocke <i>klingt</i> schön. (Chuông kêu hay.)
066	Der Krebs <i>kneift</i> ihn ins Bein. (Con cua kẹp chân ông ta.)
067	Der Bundespräsident <i>kommt</i> nach Berlin. (Tổng-thống liên-bang đến Bá-linh.)
068	Sie <i>kann</i> Deutsch. (Bà ta biết tiếng Đức.)
069	Die Schlange <i>kriecht</i> durch das Gebüsch. (Con rắn bò ngang qua bụi cây.)
070	Er <i>lädt</i> Holz auf den Wagen. (Ông ta chất củi lên xe.)
071	<i>Lassen</i> Sie mich in Ruhe! (Ông/Bà hãy để tôi yên!)
072	Das Pferd <i>läuft</i> schnell. (Con ngựa chạy nhanh.)
073	Er <i>leidet</i> an einer schweren Krankheit. (Ông ta bị đau một chứng bệnh nặng.)
074	Sie <i>leiht</i> uns Geld. (Bà ta cho chúng tôi mượn tiền.)
075	Er <i>liest</i> einen Brief. (Ông ta đọc một bức thư.)
076	Das Kind <i>liegt</i> im Bett. (Đứa bé nằm trong giường.)
077	Er <i>lügt</i> nicht. (Ông ta không nói dối.)
078	Die Mutter <i>mahlt</i> Kaffee. (Người mẹ xay cà-phê.)
079	Er <i>meidet</i> dieses Restaurant. (Ông ta tránh tiệm ăn này.)

	INFINITIV (3. Pers. PRÄSENS)	PRÄTERITUM	KONJUNKTIV II	PARTIZIP PERFEKT	
080	melken (melkt)	melkte, molk	mölke	gemolken, gemelkt	vắt sữa
081	messen (mißt)	maß	mäße	gemessen	đo
082	mißlingen	mißlang	mißlänge	ist mißlungen	thất-bại
083	mögen (mag)	mochte	möchte	gemocht	muốn, thích
084	müssen (muß)	mußte	müßte	gemußt	phải
085	nehmen (nimmt)	nahm	nähme	genommen	cầm, lấy
086	nennen	nannte	nennte	genannt	gọi là, đặt tên là
087	pfeifen	pfiff	pfiffe	gepfiffen	huýt gió, thổi sáo
088	pflegen	pflegte pflog	pflegte pflöge	gepflegt gepflogen	chăm sóc quen lẹ
089	preisen	pries	priese	gepriesen	khen ngợi, ca tụng
090	quellen (quillt)	quoll quellte	quölle quellte	ist gequollen hat gequellt	tuôn ra; nở trương ra ngâm cho nở lớn
091	raten (rät)	riet	riete	geraten	khuyên; giải câu đố
092	reiben	rieb	riebe	gerieben	cọ xát, xoa, giụi
093	reißen	riß	risse	ist gerissen hat gerissen	bị rách, bị đứt xé rách, xé đứt
094	reiten	ritt	ritte	ist geritten hat geritten	cưỡi đi cưỡi
095	rennen	rannte	rennte	ist gerannt	chạy, chạy nhanh
096	riechen	roch	röche	gerochen	ngửi
097	ringen	rang	ränge	gerungen	đánh vật
098	rinnen	rann	ränne	ist geronnen	chảy, rỉ nước
099	rufen	rief	riefe	gerufen	kêu, gọi, hô
100	salzen	salzte	salzte	gesalzen	rắc muối, ướp muối
101	saufen (säuft)	soff	söffe	gesoffen	(thú vật) uống; nghiện rượu
102	saugen	sog, saugte saugte	söge saugte	gesogen, gesaugt	bú, hút hút bụi
103	schaffen	schaffte schuf	schaffte schüfe	geschafft geschaffen	làm được tạo nên
104	schallen	schallte, scholl	schallte, schölle	geschallt, geschollen	vang lên
105	scheiden	schied	schiede	hat geschieden ist geschieden	tách ra; ly-dị từ-giã, rời
106	scheinen	schien	schiene	geschienen	chiếu sáng; có vẻ
107	schießen	schieß	schisse	geschissen	ỉa (tiếng tục)
108	schelten (schilt)	schalt	schälte	gescholten	la mắng
109	scheren	schor scherte	schöre scherte	geschoren geschert	cắt, hớt, cạo lo-lắng, bận tâm
110	schieben	schob	schöbe	geschoben	đẩy
111	schießen	schoß	schösse	hat geschossen ist geschossen	bắn chạy nhanh; lón mau
112	schinden	schindete, schund	schünde	geschunden	hành-hạ, làm mệt nhòai
113	schlafen (schläft)	schief	schliefe	geschlafen	ngủ
114	schlagen (schlägt)	schlug	schlüge	geschlagen	đánh, đập, gõ
115	schleichen	schlich	schliche	ist geschlichen	đi rón-rén

080	Sie <i>melkt</i> die Kuh. (Bà ta vắt sữa bò.)
081	Er <i>mißt</i> die Länge des Zimmers. (Ông ta đo chiều dài của căn phòng.)
082	Der Versuch <i>mißlingt</i> . (Cuộc thí-nghiệm bị thất-bại.)
083	Sie <i>mag</i> moderne Musik. (Cô ta thích nhạc tân-thời.)
084	Er <i>muß</i> ins Büro. (Ông ta phải đến văn-phòng.)
085	Er <i>nimmt</i> das Buch aus dem Regal. (Ông ta lấy cuốn sách từ kệ sách.)
086	Wie <i>nennt</i> man das? (Người ta gọi cái đó là gì?)
087	Er <i>pfeift</i> ein Lied. (Ông ta huýt gió một bài hát.)
088	Sie <i>pfl egt</i> ihr krankes Kind. (Bà ta chăm sóc đứa con bị bệnh của bà ta.) Er <i>pflog</i> nach dem Essen der Ruhe. (Ông ta quen l ệ nghỉ-ngơi sau bữa ăn.)
089	Der Lehrer <i>preist</i> den Dichter. (Thầy giáo ca tụng ông thi-sĩ.)
090	Blut <i>ist</i> aus der Wunde <i>gequollen</i> . (Máu đã chảy tuôn ra từ vết thương.) Sie <i>hat</i> die Bohnen <i>gequellt</i> . (Bà ta đã ngâm đậu cho nở ra.)
091	Er <i>rät</i> mir, zum Arzt zu gehen. (Ông ta khuyên tôi nên đi bác-sĩ.)
092	Der Schuh <i>reibt</i> an der Ferse. (Giày cọ vào gót chân.)
093	Die Kette <i>ist gerissen</i> . (Dây xích đã bị đứt.) Er <i>hat</i> den Brief in kleine Stücke <i>gerissen</i> . (Ông ta đã xé lá thư thành từng mảnh.)
094	Ich <i>bin</i> durch den Wald <i>geritten</i> . (Tôi đã cưỡi ngựa đi qua rừng.) Ich <i>habe</i> das Pferd in den Stall <i>geritten</i> . (Tôi đã cưỡi [để mang] ngựa vào chuồng.)
095	Der Schüler <i>rennt</i> zur Straßenbahn. (Người học-trò chạy nhanh đến xe điện.)
096	Sie <i>riecht</i> an der Rose. (Cô ta ngửi bông hồng.)
097	Er <i>ringt</i> mit einem starken Gegner. (Ông ta đánh vật với một đối-thủ khỏe.)
098	Der Regen <i>rinnt</i> von den Dächern. (Nước mưa chảy từ mái nhà.)
099	Die Mutter <i>ruft</i> das Kind. (Người mẹ gọi đứa con.)
100	Sie <i>salzt</i> die Eier. (Bà ta rắc muối lên trứng.)
101	Das Pferd <i>säuft</i> Wasser. (Con ngựa uống nước.)
102	Das Neugeborene <i>sog/saugte</i> an der Mutterbrust. (Đứa trẻ sơ-sinh đã bú vú mẹ.) Sie <i>saugte</i> Staub im Wohnzimmer. (Bà ta đã hút bụi trong phòng khách.)
103	Der Student <i>hat</i> die Prüfung <i>geschafft</i> . (Người sinh-viên đã đậu được kỳ thi.) Sie <i>hat</i> ein neues Kunstwerk <i>geschaffen</i> . (Bà ta đã tạo ra được một tác-phẩm nghệ-thuật mới.)
104	Beifall <i>schallte/scholl</i> über den Platz. (Tiếng vỗ tay đã vang dội công-trường.)
105	Der Richter <i>hat</i> die Eheleute <i>geschieden</i> . (Ông quan-tòa đã cho cặp vợ chồng ly-dị.) Er <i>ist</i> aus dem Dienst <i>geschieden</i> . (Ông ta đã từ-giã nhiệm-sở.)
106	Die Sonne <i>scheint</i> . (Mặt trời chiếu sáng.)
107	Die Kühe <i>schissen</i> mitten auf die Straße. (Mấy con bò đã ỉa ngay giữa đường.)
108	Der Vater <i>schilt</i> seinen Jungen. (Người cha la mắng con trai mình.)
109	Der Schäfer <i>schor</i> die Schafe. (Người chăn cừu đã cạo lông cừu.) Er <i>hat</i> sich nicht im geringsten darum <i>geschert</i> . (Ông ta đã chẳng lo-lắng gì về việc đó cả.)
110	Er <i>schiebt</i> den Tisch an die Wand. (Ông ta đẩy cái bàn ra sát tường.)
111	Der Jäger <i>hat</i> den Tiger <i>geschossen</i> . (Người thợ săn đã bắn con cọp.) Das Boot <i>ist</i> durch das Wasser <i>geschossen</i> . (Chiếc thuyền đã phóng nhanh trên nước.)
112	Der Aufseher <i>schindete/schund</i> die Gefangenen. (Người cai ngục đã hành-hạ những tù-nhân.)
113	Die Kinder <i>haben</i> gut <i>geschlafen</i> . (Những đứa bé đã ngủ ngon.)
114	Der Räuber <i>hat</i> den Hund <i>geschlagen</i> . (Tên cướp đã đánh con chó.)
115	Die Katze <i>schleicht</i> durch den Garten. (Con mèo rón-rén đi ngang vườn.)

	INFINITIV (3. Pers. PRÄSENS)	PRÄTERITUM	KONJUNKTIV II	PARTIZIP PERFEKT	
116	schleifen	schliff schleifte	schliffe schleifte	geschliffen geschleift	mài kéo lê, lết
117	schleiß	schloß	schlis	geschlissen	xé nát, rách nát
118	schließen	schloß	schlösse	geschlossen	đóng lại
119	schlingen	schlang	schlänge	geschlungen	quấn, kết lại
120	schmeißen	schmiß	schmis	geschmissen	ném, liệng
121	schmelzen (schmilzt)	schmolz schmelzte	schmölze schmelzte	ist geschmolzen hat geschmolzen	chảy ra, tan ra nấu chảy
122	schnauben	schnaubte, schnob	schnaubte, schnöbe	geschnaubt, geschnoben	thở phì-pì
123	schneiden	schnitt	schnitte	geschnitten	cắt
124	schrecken (schreckt / schrickt)	schreckte schrak	schreckte schräke	hat geschreckt ist geschrocken	làm giật mình, làm sợ giật mình, khiếp sợ
125	schreiben	schrieb	schriebe	geschrieben	viết
126	schreien	schrie	schrie	geschrie[e]n	la, hét
127	schreiten	schr	schr	ist geschritten	bước
128	schweigen	schwie	schw	geschwie	im lặng, nín lặng
129	schwellen (schwillt / schwellt)	schwo	schwölle schwellte	ist geschwollen hat geschwellt	sung lên, phồng lên làm cho phồng lên
130	schwimmen	schwamm	schwömme, schwämme	ist geschwommen hat geschwommen	bơi đi bơi, lội
131	schwinden	schwand	schwände	ist geschwunden	giảm đi, yếu đi
132	schwingen	schwang	schwänge	geschwungen	phất, đưa qua đưa lại
133	schwören	schwur, schwor	schwüre, schwöre	geschworen	thề
134	sehen (sieht)	sah	sähe	gesehen	nhìn, xem
135	sein (ist)	war	wäre	ist gewesen	thì, là
136	senden	sandte, sendete sendete	sendete sendete	gesandt gesendet	gửi đi phát-thanh, truyền-hình
137	sieden	siedete sott	siedete sötte	gesiedet gesotten	sôi nấu chín sôi
138	singen	sang	sänge	gesungen	ca, hát
139	sinken	sank	sänke	ist gesunken	chìm, đắm
140	sinnen	sann	sänne	gesonnen	suy-nghĩ, có ý-dịnh
141	sitzen	saß	säße	gesessen	ngồi
142	sollen (soll)	sollte	sollte	gesollt	nên
143	spalten	spaltete	spaltete	gespalten, gespaltet	bỏ, tách, chẻ, chia
144	speien	spie	spie	gespie[e]n	nhổ bọt
145	spinnen	spann	spänne	gesponnen	quay tơ, kéo sợi
146	sprechen (spricht)	sprach	sprache	gesprochen	nói
147	sprießen	sproß	sprösse	ist gesprossen	mọc, đâm chồi
148	springen	sprang	spränge	ist gesprungen	nhảy, phóng qua
149	stechen (sticht)	stach	stäche	gestochen	đâm, chích, đốt
150	stecken	steckte stak, steckte	steckte stäke, steckte	gesteckt	cắm, nhét được cắm dính
151	stehen	stand	stünde	gestanden	đứng
152	stehlen (stiehlt)	stahl	stähle	gestohlen	ăn cắp, ăn trộm
153	steigen	stieg	stiege	ist gestiegen	lên, đi lên, leo lên, trèo
154	sterben (stirbt)	starb	stürbe	ist gestorben	chết

116	Er <i>hat</i> sein Messer <i>geschliffen</i> . (Ông ta đã mài dao của mình.) Er <i>hat</i> den Sack aus dem Zimmer <i>geschleift</i> . (Ông ta đã kéo lê cái bao ra khỏi phòng.)
117	Das Kleid <i>schloß</i> ziemlich schnell. (Bộ áo đã rách nát hơi mau.)
118	Er <i>schließt</i> das Fenster. (Ông ta đóng cửa sổ.)
119	Sie <i>schlingt</i> sich den Schal um den Hals. (Bà ta quấn chiếc khăn quanh cổ.)
120	Der Junge <i>schmeißt</i> den Stein ins Wasser. (Đứa thiếu-niên ném cục đá xuống nước.)
121	Der Schnee <i>ist</i> in der Sonne <i>geschmolzen</i> . (Tuyết đã tan ra trong nắng.) Die Mutter <i>hat</i> das Fett in der Pfanne <i>geschmolzen</i> . (Người mẹ đã nấu cho chảy mỡ trong chảo.)
122	Das Pferd <i>schnaubte/schnob</i> . (Con ngựa đã thở phì-phì.)
123	Der Friseur <i>hat</i> mein Haar <i>geschnitten</i> . (Ông thợ hớt tóc đã cắt tóc tôi.)
124	Du <i>hast</i> mich <i>geschreckt</i> . (Anh/Chị đã làm tôi giật mình.) Er <i>schreckt/schrickt</i> aus dem Schlaf. (Ông ta giật mình thức giấc.)
125	Wir <i>schreiben</i> heute einen Brief. (Hôm nay chúng ta viết một lá thư.)
126	Das Kind <i>schrie</i> die ganze Nacht. (Đứa bé đã la hét cả đêm.)
127	Der Priester <i>schreitet</i> zum Altar. (Vị tu-sĩ bước lên đến bàn thờ.)
128	Er <i>schweigt</i> aus Höflichkeit. (Ông ta im lặng vì lịch-sự.)
129	Die Verletzung <i>ist</i> <i>geschwollen</i> . (Chỗ bị thương đã sưng lên.) Der Wind <i>hat</i> die Segel <i>geschwellt</i> . (Gió đã thổi phồng cánh buồm.)
130	Er <i>ist</i> über den Fluß <i>geschwommen</i> . (Ông ta đã bơi qua sông.) Sie <i>hat</i> den ganzen Tag <i>geschwommen</i> . (Cô ta đã bơi suốt ngày.)
131	Seine Hoffnung <i>schwindet</i> . (Hy-vọng của ông ta bớt dần đi.)
132	Das Pendel <i>schwingt</i> hin und her. (Quả lắc cứ đưa qua đưa lại.)
133	Er <i>schwur/schwor</i> vor Gericht, die Wahrheit zu sagen. (Ông ta đã thề trước tòa án là nói sự thật.)
134	Wir <i>haben</i> den Film im Fernsehen <i>gesehen</i> . (Chúng tôi đã xem cuốn phim trong truyền-hình.)
135	Herr Nam <i>ist</i> mein Freund. (Ông Nam là bạn tôi.)
136	Er <i>sandte/sendete</i> mir eine Nachricht. (Ông ta đã gửi cho tôi một tin-tức.) Der Rundfunk <i>sendete</i> Nachrichten. (Đài phát-thanh đã loan tin-tức.)
137	Das Wasser <i>hat</i> schon <i>gesiedet</i> . (Nước đã sôi.) Sie <i>hat</i> das Fleisch <i>gesotten</i> . (Bà ta đã nấu chín thịt.)
138	Wir <i>singen</i> ein Lied. (Chúng ta ca một bài hát.)
139	Das Boot <i>ist</i> <i>gesunken</i> . (Chiếc thuyền đã bị chìm.)
140	Er <i>sinnt</i> nach Rache. (Ông ta có ý-định trả thù.)
141	Die Familie <i>sitzt</i> um den Tisch. (Gia-đình ngồi chung quanh bàn.)
142	Das Kind <i>soll</i> ins Bett. (Đứa bé nên đi ngủ.)
143	Er <i>hat</i> Holz <i>gespalten/gespaltet</i> . (Ông ta đã chẻ củi.)
144	Sie <i>hat</i> ihm ins Gesicht <i>gespien/gespieen</i> . (Bà ta đã nhổ bọt vào mặt hắn.)
145	Die Spinne <i>spinnt</i> ein Netz. (Con nhện kéo sợi một màng nhện.)
146	Er <i>spricht</i> fließend Deutsch. (Ông ta nói tiếng Đức trôi chảy.)
147	Der junge Gras <i>ist</i> <i>gesprossen</i> . (Cỏ non đã mọc chồi.)
148	Das Kind <i>springt</i> aus dem Bett. (Đứa bé nhảy ra khỏi giường.)
149	Eine Biene <i>hat</i> mich <i>gestochen</i> . (Một con ong đã đốt tôi.)
150	Sie <i>steckte</i> den Ring an den Finger. (Cô ta đã cắm chiếc nhẫn vào ngón tay.) Der Schlüssel <i>steckte/stak</i> im Schloß. (Chìa khóa đã được cắm ở ổ khóa.)
151	Er <i>steht</i> am Fenster. (Ông ta đứng ở cửa sổ.)
152	Der Dieb <i>hat</i> eine Uhr <i>gestohlen</i> . (Kẻ trộm đã ăn cắp một cái đồng-hồ.)
153	Er <i>steigt</i> auf den Berg. (Ông ta leo lên núi.)
154	Die Sängerin <i>ist</i> an Krebs <i>gestorben</i> . (Cô ca-sĩ đã chết vì ung-thư.)

	INFINITIV (3. Pers. PRÄSENS)	PRÄTERITUM	KONJUNKTIV II	PARTIZIP PERFEKT	
155	stieben	stob	stöbe	ist gestoben	văng tung-tóc
156	stinken	stank	stänke	gestunken	hôi, bốc mùi
157	stoßen (stößt)	stieß	stieße	hat gestoßen ist gestoßen	xô đẩy va đụng, đụng chạm
158	streichen	strich	striche	hat gestrichen ist gestrichen	phết, sơn; gạch bỏ lướt qua, là qua
159	streiten	stritt	stritte	gestritten	tranh cãi, cãi nhau
160	tragen (trägt)	trug	trüge	getragen	đem, mang, xách; mặc
161	treffen (trifft)	traf	träfe	getroffen	gặp; trúng đích
162	treiben	trieb	triebe	ist getrieben hat getrieben	trôi lôi cuốn; bận làm
163	treten (tritt)	trat	träte	ist getreten hat getreten	đạp lên, bước tới đá vào; đạp vào
164	triefen	troff, triefte	tröffe, triefte	getroffen, getrieft	chảy ròng-ròng, ướn đắm
165	trinken	trank	tränke	getrunken	uống
166	trügen	trog	tröge	getrogen	lừa dối, làm cho lầm
167	tun (tut)	tat	täte	getan	làm, hành-động
168	verderben (verdirbt)	verdarb	verdürbe	ist verdorben hat verdorben	hư hỏng, hư thối làm hư hỏng
169	verdrießen	verdroß	verdrösse	verdrossen	làm bất-bình
170	vergessen (vergißt)	vergaß	vergäße	vergessen	quên
171	verlieren	verlor	verlöre	verloren	mất, lạc, thua
172	verlöschen (verlischt / verlöscht)	verlosch verlöschte	verlösche verlöschte	ist verloschen hat verlöscht	tắt, tàn đập tắt
173	wachsen (wächst / wachst)	wuchs wachste	wüchse wachste	ist gewachsen hat gewachst	mọc, lớn lên đánh sập, bói sập
174	wägen	wog	wöge	gewogen	cân nhắc, đắn-đo
175	waschen (wäscht)	wusch	wüschte	gewaschen	rửa, giặt
176	weben	webte wob	webte wöbe	gewebt gewoben	dệt tạo dệt [nghĩa bóng]
177	weichen	wich weichte	wiche weichte	ist gewichen ist/hat geweicht	tránh, nhường mềm / làm cho mềm
178	weisen	wies	wiese	gewiesen	chỉ-dẫn
179	wenden	wandte, wendete	wendete	gewendet gewandt	quay lại, lộn lại ngoảnh lại
180	werben (wirbt)	warb	würbe	geworben	quảng-cáo
181	werden (wird)	wurde, ward	würde	ist geworden	trở thành
182	werfen (wirft)	warf	würfe	geworfen	ném, quăng, liệng
183	wiegen	wog wiegte	wöge wiegte	gewogen gewiegt	cân đong đưa, đưa nôi
184	winden	wand	wände	gewunden	quấn, bện, vắn
185	wissen (weiß)	wußte	wüßte	gewußt	biết, hiểu biết
186	wollen (will)	wollte	wollte	gewollt	muốn
187	wringen	wrang	wränge	gewrungen	quấn vặn, vắt
188	zeihen	zieh	ziehe	geziehen	buộc lỗi
189	ziehen	zog	zöge	hat gezogen ist gezogen	kéo kéo đi, dọn đi
190	zwingen	zwang	zwänge	gezwungen	ép buộc, cưỡng-bách

155	Der Blütenstaub <i>stiebt</i> über die Felder. (Bụi hoa văng tung-tóc trên cánh đồng.)
156	Hier <i>stinkt</i> es nach Fisch. (Ở đây hôi mùi cá.)
157	Er <i>hat</i> mich mit dem Ellenbogen <i>gestoßen</i> . (Ông ta đã xô tôi bằng khuỷu tay.) Sie <i>ist</i> mit dem Fuß an einen Stein <i>gestoßen</i> . (Bà ta đã va chân vào một cục đá.)
158	Er <i>hat</i> das Zimmer neu <i>gestrichen</i> . (Ông ta đã sơn căn phòng cho mới.) Eine Schar Vögel <i>ist</i> über die Felder <i>gestrichen</i> . (Một đàn chim đã bay lướt qua những cánh đồng.)
159	Er <i>streitet</i> mit seinem Freund. (Ông ta cãi nhau với bạn ông ta.)
160	Sie <i>trägt</i> den Koffer allein. (Cô ta xách chiếc va-li một mình.)
161	Ich <i>habe</i> ihn gestern <i>getroffen</i> . (Tôi đã gặp ông ta hôm qua.)
162	Ein Boot <i>ist</i> ans Land <i>getrieben</i> . (Một chiếc thuyền đã trôi đến đất liền.) Die Strömung <i>hat</i> das Boot ans Land <i>getrieben</i> . (Dòng nước đã lôi cuốn chiếc thuyền đến đất liền.)
163	Er <i>ist</i> ins Zimmer <i>getreten</i> . (Ông ta đã bước vào phòng.) Er <i>hat</i> mir auf den Fuß <i>getreten</i> . (Ông ta đã đạp vào chân tôi.)
164	Seine Stirn <i>hat</i> von Schweiß <i>getrieft</i> . (Trán ông ta ướt đầm mồ-hôi.)
165	Wir <i>trinken</i> Kaffee mit Milch. (Chúng tôi uống cà-phê với sữa.)
166	Sein Gedächtnis <i>trügt</i> ihn. (Trí nhớ của ông ta đã làm ông ta bị sai lầm.)
167	Er <i>hat</i> nichts <i>getan</i> . (Ông ta đã chẳng làm gì cả.)
168	Das Fleisch <i>ist</i> <i>verdorben</i> . (Thịt đã bị hư thối.) Er <i>hat</i> uns die Freude <i>verdorben</i> . (Ông ta đã phá vỡ [làm hư] niềm vui của chúng tôi.)
169	Sein Verhalten <i>verdrießt</i> mich. (Thái-độ của hấn làm tôi bất-bình.)
170	Er <i>vergißt</i> seine Pflicht. (Ông ta quên bổn-phận mình.)
171	Ich <i>habe</i> meinen Paß <i>verloren</i> . (Tôi đã bị mất thông-hành.)
172	Die Flamme <i>verlischt/verlöscht</i> . (Ngọn lửa tàn dần.) Er <i>hat</i> die Kerze <i>verlöscht</i> . (Ông ta đã dập tắt nến.)
173	Das Kind <i>ist</i> im letzten Jahr sehr <i>gewachsen</i> . (Đứa bé năm vừa rồi đã lớn nhiều.) Er <i>hat</i> die Skier <i>gewachst</i> . (Ông ta đã đánh sáp thành giầy trượt tuyết.)
174	Erst <i>wägen</i> , dann wagen. (Hãy cân nhắc kỹ trước, rồi hãy hành-động.)
175	Sie <i>wäscht</i> die Hemden. (Bà ta giặt những cái áo.)
176	Die Frau <i>webt</i> die Matte selbst. (Người đàn bà đã tự dệt chiếc chiếu.) Die Sonne <i>wob</i> goldene Fäden. (Mặt trời đã tạo dệt nên những sợi chỉ vàng.)
177	Sie <i>ist</i> vor dem Auto <i>gewichen</i> . (Bà ta đã nhường tránh chiếc xe hơi.) Das Brot <i>ist</i> <i>geweicht</i> . (Bánh mì đã mềm ra.) / Sie <i>hat</i> die Wäsche <i>geweicht</i> . (Bà ta đã ngâm cho mềm quần áo.)
178	Ein Polizist <i>weist</i> mir den Weg zum Bahnhof. (Một người cảnh-sát chỉ-dẫn tôi đường đến nhà ga.)
179	Er <i>hat</i> den Wagen auf der Straße <i>gewendet</i> . (Ông ta đã quay xe lại ở ngoài đường.) Er <i>hat</i> den Kopf zu uns <i>gewandt</i> . (Ông ta đã ngoảnh đầu lại chúng tôi.)
180	Das Plakat <i>wirbt</i> für Coca Cola. (Tấm bích-chương quảng-cáo cho Coca Cola.)
181	Der Kaufmann <i>ist</i> schnell reich <i>geworden</i> . (Người thương-gia đã trở thành giàu có nhanh chóng.)
182	Das Kind <i>wirft</i> einen Stein. (Đứa bé ném một viên đá.)
183	Er <i>hat</i> den Sack Zucker <i>gewogen</i> . (Ông ta đã cân bao đường.) Sie <i>hat</i> ihr Kind in den Armen <i>gewiegt</i> . (Bà ta đã đong-đưa con mình trong tay.)
184	Sie <i>windet</i> Blumen zu einem Kranz. (Bà ta vắn kết những bông hoa lại thành một vòng cườm hoa.)
185	Ich <i>weiß</i> , daß ich nichts weiß. (Tôi biết rằng tôi chẳng biết gì cả.) [Lời của Sokrates]
186	Der Schüler <i>will</i> nach Hause. (Người học-trò muốn về nhà.)
187	Die Frau <i>wringt</i> die Wäsche. (Người đàn bà vắt quần áo.)
188	Sie <i>zeiht</i> ihn der Lüge. (Bà ta buộc lỗi ông ta nói dối.)
189	Das Pferd <i>hat</i> den Wagen <i>gezogen</i> . (Con ngựa đã kéo chiếc xe.) Mein Freund <i>ist</i> in eine andere Stadt <i>gezogen</i> . (Bạn tôi đã dọn đi tỉnh khác.)
190	Er <i>zwingt</i> den Minister zum Rücktritt. (Ông ta ép ông bộ-trưởng từ-chức.)

=====

Verben mit Präpositionalobjekt

=====

(Động-từ đi với túc-từ giới-từ)

abbringen von D

(làm cho bỏ ý-định về việc gì)

abhängen von D

(lệ-thuộc vào, tùy-thuộc vào)

achten auf D

(chú-ý vào, để ý về)

sich amüsieren über A

(cợt đùa về, thú-vị về)

anfangen mit D

(bắt đầu bằng, bắt đầu với)

ankommen auf A

(tùy theo, tùy-thuộc vào)

antworten auf A

(trả lời)

arbeiten an D

(làm việc về)

für A

(làm việc cho)

sich ärgern über A

(tức giận về, bực mình về)

auffordern zu D

(đòi hỏi làm gì, yêu-cầu làm gì)

aufhören mit D

(ngừng, đình-chỉ việc gì)

aufpassen auf A

(chú-ý về, coi chừng về)

sich aufregen über A

(cảm-kích về, xúc-động về)

aufrufen zu D

(hô hào, kêu gọi việc gì)

ausshelfen mit D

(giúp tạm cho qua cơn hoạn-nạn bằng)

Kannst du ihn nicht **von** seinem Entschluß **abbringen**?

(Anh không thể làm cho hắn ta bỏ quyết-định của hắn sao?)

Von der Prüfung **hängt** viel **ab**.

(Rất nhiều việc tùy-thuộc vào kỳ thi.)

Der Wohlstand des Landes **hängt von** seiner Wirtschaft **ab**.

(Sự thịnh-vượng của quốc-gia lệ-thuộc vào nền kinh-tế.)

Achten Sie **auf** Ihre Gesundheit!

(Quý-vị hãy chú-ý tới sức khỏe của mình!)

Worüber amüsiertest du **dich**?

(Anh vui thú về chuyện gì vậy?)

Er **amüsierte sich über** die Antwort des Kindes.

(Ông ta đã thú-vị về câu trả lời của đứa trẻ.)

Der Schüler **fängt mit** der Arbeit **an**.

(Người học-trò bắt đầu với công việc.)

Es **kommt auf** das Wetter **an**, ob wir einen Ausflug machen.

(Chúng ta có làm một cuộc du-ngoạn hay không còn tùy ở thời-tiết.)

Jetzt **kommt es darauf an**, daß er die richtige Antwort gibt.

(Bây giờ tùy theo ông ta cho câu trả lời đúng.)

Er hat **auf** meinen Brief sofort **geantwortet**.

(Ông ta đã trả lời liền bức thư của tôi.)

Die Firma **arbeitet an** einem neuen Projekt.

(Hãng làm việc về một đồ-án mới.)

Der Student **arbeitet für** die Prüfung.

(Người sinh-viên làm việc [học] cho kỳ thi.)

Ärgere dich doch nicht **über** ihn!

(Anh đừng tức giận về hắn ta làm gì!)

Der Direktor **ärgert sich über** den jungen Mann.

(Ông giám-đốc bực mình về người thanh-niên.)

Die Regierung **fordert zum** Sparen **auf**.

(Chính-phủ yêu-cầu tiết-kiệm.)

Die Kinder **hören mit** dem Spielen **auf**.

(Những đứa trẻ ngưng cuộc chơi.)

Die Eltern müssen **auf** ihre Kinder **aufpassen**.

(Cha mẹ phải coi chừng về con cái mình.)

Ich habe **mich** sehr **über** diese Geschichte **aufgeregt**.

(Tôi đã rất cảm-xúc về câu chuyện này.)

Die Gewerkschaft **rief zu** einer Kundgebung **auf**.

(Công-đoàn kêu gọi một cuộc biểu-tình.)

Können Sie mir **mit** ein paar Mark **ausshelfen**?

(Ông có thể giúp tôi vài Mark không?)

sich äußern über A
(phát-biểu về, tỏ ý-kiến về)

sich auswirken auf A
(có tác-dụng về, có hậu-quả về)

sich bedanken für A
(cám-ơn về, cảm-tạ về)

sich beeilen mit D
(gấp rút với, làm nhanh về)

befreien von D
(giải-thoát, cứu khỏi; miễn trừ cái gì)

beginnen mit D
(bắt đầu bằng, bắt đầu với)

begrenzen auf A
(giới-hạn ở, chỉ có ở)

begründen mit D
(nêu lý-do vì)

beitragen zu D
(đóng góp vào, góp phần vào)

sich beklagen über A
(than-phiền về, phàn-nàn về)

sich bemühen um A
(cố-gắng về, cố đạt được)

benutzen zu D
(dùng để)

berechtigen zu D
(được quyền để, được phép để)

berichten über A
(báo-cáo về, tường-thuật về)

sich beschäftigen mit D
(bận rộn với)

sich beschränken auf A
(giới-hạn trong phạm-vi)

sich beschweren über A
(than-phiền về, phàn-nàn về)

sich besinnen auf A
(nhớ ra, nhớ lại)

bestehen auf A
(quả-quyết về việc gì)

aus A
(gồm những gì; bằng cái gì)

sich beteiligen an D
(tham-dự vào, tham-gia vào)

Er **äußert sich** positiv **über** deine Arbeit.
(Ông ta phát-biểu tốt về công việc làm của anh.)

Das Rauchen **wirkt sich** nachteilig **auf** die Gesundheit **aus**.
(Sự hút thuốc có hậu-quả không tốt cho sức khỏe.)

Ich möchte **mich für** die Einladung **bedanken**.
(Tôi muốn cảm-ơn lời mời.)

Können Sie **sich** nicht etwas **beeilen mit** dem Diktat?
(Ông/Bà không thể mau mau một chút với bài chính-tả sao?)

Der Zahnarzt **befreit** die Frau **von** den Zahnschmerzen.
(Ông nha-sĩ làm cho người đàn bà khỏi bị đau răng.)

Heute **beginnen** wir **mit** der Wiederholung.
(Hôm nay chúng ta bắt đầu ôn.)

Das Problem der Gastarbeiter ist nicht **auf** die Bundes-republik **begrenzt**.
(Vấn-đề thợ ngoại-quốc không phải chỉ có ở nước Đức.)

Er **begründete** die Maßnahme **mit** den gestiegenen Kosten.
(Ông ta đã nêu lý-do biện-pháp vì phí-tốn lên cao.)

Jeder kann **zur** Reinhaltung der Umwelt **beitragen**.
(Mỗi người đều có thể góp phần vào việc giữ sạch môi-sinh.)

Er **beklagt sich über** den Lärm.
(Ông ta than-phiền về sự ồn-ào.)

Der Buchhalter **bemüht sich um** eine bessere Stellung.
(Ông kế-toán-viên cố đạt được chỗ làm khá hơn.)

Die Nordsee wird oft **zur** Beseitigung von Abfällen **benutzt**.
(Biển Nordsee thường được dùng để hủy-trừ rác.)

Ihr Zeugnis **berechtigt zum** Studium an der Universität.
(Bằng-cấp của ông được quyền để học ở đại-học.)

Der Sprecher **berichtet über** die Tagesereignisse.
(Người phát-ngôn tường-thuật về những sự kiện trong ngày.)

Er **beschäftigt sich viel mit** seinen Kindern.
(Ông ta bận rộn rất nhiều với những đứa con ông ta.)

Er **beschränkt sich auf** einen kurzen Bericht.
(Ông ta giới-hạn trong khuôn khổ một bài phóng-sự ngắn.)

Der Gast **beschwert sich über** den Kellner.
(Ông khách phàn-nàn về người hầu bàn.)

Der Lehrer **besinnt sich auf** den Namen des Schülers.
(Ông thầy giáo nhớ ra tên của người học-trò.)

Die Frau **bestand darauf**, die Butter immer richtig gewogen zu haben.
(Người đàn bà đã quả-quyết lúc nào cũng cân bơ đúng.)

Woraus besteht diese Konstruktion?
(Thiết-bị này gồm những gì?)

Ein Satz **besteht aus** mehreren Wörtern.
(Một câu bao gồm nhiều chữ.)

Er hat **sich an** der Demonstration **beteiligt**.
(Ông ta đã tham-dự vào cuộc biểu-tình.)

bewegen *zu* D
(thúc-đẩy làm gì)

sich bewerben *um* A
(ứng xin cái gì, ứng xin việc gì)

sich beziehen *auf* A
(liên-quan đến, chiếu theo, dựa theo)

bitten *um* A
(xin cái gì, khẩn-cầu, yêu-cầu cái gì)

brauchen *für* A
(cần cho)

bürgen *für* A
(bảo-đảm cho, bảo-chứng cho)

danken *für* A
(cám-ơn về)

denken *an* A
(nghĩ đến, nhớ đến)

über A
(nghĩ về, quan-niệm về)

dienen *zu* D
(dùng để, sử-dụng để)

diskutieren *über* A
(thảo-luận về, bàn cãi về)

sich eignen *für* A
(thích-hợp về, có khả-năng về)

einladen *zu* D
(mời dự chuyện gì, mời dự cái gì)

einschließen *in* A
(cất vào trong, giam nhốt trong)

sich einstellen *auf* A
(thích-nghĩ với, hòa sống với)

eintreten *in* A
(bước vào, nhập vào)

einziehen *in* A
(dọn vào; diển-hành vào)

enden *mit* D
(kết-thúc bằng, chấm-dứt bằng)

Was **bewegt** die Sportler **dazu**, immer neue Rekorde aufzustellen?
(Cái gì thúc-đẩy những lực-sĩ luôn luôn lập các kỷ-lục mới?)

Sie **bewirbt sich um** die Stelle als Sekretärin.
(Cô ta ứng xin việc làm nữ-thư-ký.)

Der Student **bewirbt sich um** die Zulassung zur Universität.
(Người sinh-viên xin được thu nhận vào học đại-học.)

Worauf bezieht sich Ihre Frage?
(Câu hỏi của quý-vị liên-quan đến chuyện gì?)

Ich **beziehe mich auf** Ihren Brief vom 15. Oktober.
(Tôi dựa theo bức thư của quý-vị viết ngày 15 tháng mười.)

Er wird **um** Auskunft **gebeten**.
(Ông ta được hỏi thăm tin-tức.)

Er hat seinen Vater **um** Geld **gebeten**.
(Ông ta đã xin tiền bố ông ta.)

Er **braucht** eine Wohnung **für** seine Tochter.
(Ông ta cần một căn nhà cho con gái ông ta.)

Der Name der Firma **bürgt für** die Güte der Ware.
(Tên của cái hãng bảo-đảm cho phẩm-chất của món hàng.)

Die Kinder **dankten** den Eltern **für** die Geschenke.
(Những đứa con đã cám-ơn cha mẹ về những món quà.)

Haben Sie schon **an** Ihren Urlaub **gedacht**?
(Quý-vị đã nghĩ đến kỳ nghỉ hè của mình chưa?)

Der Ausländer **denkt an** seine Heimat.
(Người ngoại-quốc nghĩ đến quê-hương mình.)

Was **dachten** die Zeitgenossen **über** die Erfindung des Telefons?
(Những người cùng thời đã nghĩ sao về phát-minh máy điện-thoại?)

Die Kräne **dienen zum** Be- und Entladen der Schiffe.
(Những cần trục dùng để chất xếp và bốc dỡ hàng-hóa của tàu bè.)

Die Klasse **diskutiert über** Berufe.
(Lớp học thảo-luận về nghề-nghiệp.)

Er **eignet sich** bestimmt **für** diesen Beruf.
(Chắc-chắn ông ta thích-hợp với nghề này.)

Die Partei hat **zu** einer Versammlung **eingeladen**.
(Đảng đã mời dự một buổi họp.)

Schließen Sie Ihren Koffer **in** das Schließfach **ein**.
(Quý-vị hãy cất va-li của quý-vị vào ngăn tủ khóa.)

Er hat **sich schnell auf** die neue Situation **eingestellt**.
(Ông ta đã thích-nghĩ mau lẹ với tình-thế mới.)

Bitte **treten** Sie **in** das Zimmer **ein**!
(Xin quý-vị hãy bước vào phòng!)

Heute **zieht** er **in** sein neues Zimmer **ein**.
(Hôm nay ông ta dọn vào phòng mới của ông ta.)

Die Fußballmannschaften **ziehen in** das Stadion **ein**.
(Những đội banh diển-hành vào sân vận-động.)

Das Gespräch **endet mit** einem Streit.
(Cuộc nói chuyện kết-thúc bằng một cuộc cãi-vã.)

sich entscheiden für A
(quyết-định chọn)

sich entschließen zu D
(quyết-định có hay không việc gì)

sich entwickeln zu D
(phát-triển thành)

sich ergeben für A
(gây ra cho, đưa đến)

sich erholen von D
(nghỉ-ngoi về bởi)

erinnern an A
(nhắc tới, nhắc về, làm cho nhớ đến)

sich erinnern an A
(nhớ ra, hồi-tưởng lại)

erkennen an D
(nhận ra bởi, nhận ra nhờ)

sich erkundigen nach D
(hỏi thăm về)

erwarten von D
(mong chờ từ, trông đợi ở)

erzählen von D
(kể chuyện về)

fehlen an D
(thiếu-thốn về)

fliehen vor D
(trốn tránh cái gì, trốn tránh ai)

folgen auf A
(tiếp-theo, kế tiếp cái gì)

fragen nach D
(hỏi về, hỏi thăm về, hỏi han về)

freigeben zu D
(cho phép để, cho công-khai)

sich freuen auf A
(vui mừng về [một sự đang mong chờ])

über A
(vui mừng về [một sự đã xảy ra])

sich fürchten vor D
(sợ, khiếp sợ cái gì)

garantieren für A
(bảo-đảm cho)

Er **entscheidet sich für** den Beruf des Arztes.
(Ông ta quyết-định chọn nghề bác-sĩ.)

Er **entschied sich für** eine Reise an die See.
(Ông ta đã quyết-định chọn một cuộc du-lịch về vùng biển.)

Mein Vater **entschloß sich zum** Bau eines Hauses.
(Cha tôi đã quyết-định việc xây một ngôi nhà.)

Die Firma **entwickelte sich zu** einem Groß-unternehmen.
(Hãng đã phát-triển thành một đại-xí-nghiệp.)

Für das Projekt **ergeben sich** Schwierigkeiten.
(Các khó-khăn gây ra cho dự-án.)

Er muß **sich von** einer schweren Krankheit **erholen**.
(Ông ta phải nghỉ-ngoi về bởi một cơn bệnh nặng.)

Er **erinnerte mich an** mein Versprechen, ihm zu helfen.
(Ông ta đã nhắc tôi về lời tôi hứa giúp ông ta.)

Erinnerst du dich noch an Klaus?
(Anh/Chị còn nhớ anh Klaus không?)

Ich **erinnere mich gern an** meinen Urlaub.
(Tôi rất thích hồi-tưởng lại cuộc nghỉ hè của tôi.)

Der Hund **erkennt** seinen Herrn **an** der Stimme.
(Con chó nhận ra chủ của nó bởi giọng nói.)

Er **erkundigt sich nach** dem Programm.
(Ông ta hỏi thăm về chương-trình.)

Was **erwartet ihr von** der Firma?
(Các anh chị mong chờ cái gì của hãng?)

Robert **erzählt mir von** seinem Land.
(Robert kể cho tôi nghe về nước của anh ta.)

In vielen Ländern **fehlt es an** Nahrungsmitteln.
(Ở rất nhiều quốc-gia bị thiếu thực-phẩm.)

Der Verbrecher ist **vor** der Polizei **geflohen**.
(Kẻ phạm-pháp đã trốn tránh cảnh-sát.)

Die Romantik **folgte auf** die Klassik.
(Thời-kỳ nghệ-thuật lãng-mạn đã kế tiếp thời-kỳ nghệ-thuật cổ-điển.)

Er **fragte** seine Schüler **nach** ihrem Traumberuf.
(Ông ta đã hỏi những học-trò của ông ta về nghề-nghiệp họ mơ ước.)

Das Foto ist **zur** Veröffentlichung **freigegeben** worden.
(Bức hình đã được cho phép đăng in.)

Freut er sich schon auf das Wochenende?
(Ông ta có vui mừng về dịp cuối tuần rồi chứ?)

Alle Schüler **freuen sich auf** die Ferien.
(Tất cả học-trò đều vui mong chờ kỳ nghỉ hè.)

Freust du dich über das Geschenk?
(Anh/Chị/Em có vui về món quà không?)

Wir **freuen uns über** das schöne Wetter.
(Chúng tôi vui mừng về thời-tiết đẹp.)

Der Arzt **fürchtet sich nicht vor** der Ansteckung.
(Ông bác-sĩ không sợ bị lây bệnh.)

Der Kaufmann **garantiert für** seine Ware.
(Người thương-gia bảo-đảm hàng của mình.)

gehören zu D
(thuộc về)

gelangen zu D
(đạt được, đạt tới)

gelten für A
(có giá-trị cho, có hiệu-lực cho)

sich gewöhnen an A
(thành thói quen với, quen với việc gì)

glauben an A
(tin vào, tin-tưởng ở)

gratulieren zu D
(chúc mừng, chia vui chuyện gì)

haften für A
(chịu trách-nhiệm về)

halten auf A
(giữ, giữ gìn, chú-trọng về)

für A
(xem ai hay cái gì là, cho ai hay cái gì là)

sich halten an A
(theo đúng về, giữ đúng về)

handeln mit D
(buôn bán về, buôn bán với)

von D / über A
(có nội-dung về, nói về) [**von**: nói sơ,
über: nói kỹ]

sich handeln um A
(về ai, về việc gì, về vấn-đề gì)

helfen bei D
(giúp đỡ về, giúp trong việc gì)

herauskommen bei D
(đưa đến kết-quả về)

herrschen über A
(cai-trị, ngự-trị về)

sich hinwegsetzen über A
(coi thường về, bất-chấp về)

Zur Europäischen Gemeinschaft gehören zwölf Staaten.
(Có mười hai quốc-gia thuộc trong Thị-trường Chung Âu-châu.)

Es gehört zu den Aufgaben der Polizei, den Verkehr zu regeln.
(Điều-hành giao-thông thuộc về nhiệm-vụ của cảnh-sát.)

Die Erfindung gelangte zu großer Bedeutung.
(Sự phát-minh đã đạt được tầm quan-trọng lớn.)

Die Bestimmung gilt für ganz Europa.
(Điều quy-định có giá-trị cho toàn-thể Âu-châu.)

Wir haben uns an die neue Wohnung schon gewöhnt.
(Chúng tôi đã quen với căn nhà mới.)

Ich habe nicht an Gelingen dieser Sache geglaubt.
(Tôi đã không tin vào sự thành-công của chuyện này.)

Ich gratuliere Ihnen zum Geburtstag.
(Tôi chúc mừng sinh-nhật ông/bà.)

Eltern haften für ihre Kinder.
(Cha mẹ chịu trách-nhiệm cho con cái mình.)

Der Lehrer hält auf Ordnung in seiner Klasse.
(Thầy giáo giữ-gìn kỷ-luật trong lớp mình.)

Ich halte ihn für einen guten Arzt.
(Tôi cho ông ta là một bác-sĩ giỏi.)

Er hält sich für einen modernen Dichter.
(Ông ta tự cho mình là một thi-sĩ tân-thời.)

Wofür halten Sie mich?
(Ông/Bà nghĩ tôi là gì chứ?)

Er hielt sich an die Bestimmungen.
(Ông ta đã theo đúng những quy-luật.)

Er handelte mit Lebensmitteln.
(Ông ta đã buôn bán thực-phẩm.)

Die Firma handelt mit fast allen Ländern der Welt.
(Hãng buôn bán với hầu hết các quốc-gia trên thế-giới.)

Das Buch handelt von der (/über die) Entdeckung Amerikas.
(Quyển sách nói về sự khám-phá ra Mỹ-châu.)

Handelt es sich um uns?
(Về chúng tôi hả?)

Es handelt sich um meine Arbeit.
(Về công việc làm của tôi.)

Wir helfen euch beim Umzug.
(Chúng tôi giúp các anh chị trong việc dọn nhà.)

Was ist denn bei der Umfrage herausgekommen?
(Cuộc thăm dò ý-kiến đã đưa đến kết-quả gì?)

- Dabei ist nichts herausgekommen.
(Về chuyện đó đã chẳng đưa đến gì cả.)

Der König herrscht über ein großes Reich.
(Ông vua cai-trị một nước lớn.)

Er setzte sich über das Verbot hinweg.
(Ông ta đã coi thường lệnh cấm.)

hinweisen *auf* A
(dẫn-chúng về, làm lưu-ý về)

hoffen *auf* A
(hy-vọng vào)

hören *auf* A
(nghe lời về, nghe theo)

von D
(nghe biết từ, nghe nói đến)

über A
(nghe về)

informieren *über* A
(báo tin về, thông-tin về)

sich informieren *über* A
(thăm dò về, hỏi tin về)

sich interessieren *für* A
(thích về, quan-tâm về)

sich irren *in* D
(nhầm lẫn về)

jammern *über* A
(than-vãn về, kêu la về)

kämpfen *für* A / *gegen* A
(tranh-đấu cho/chống lại)

um A / *für* A
(tranh-đấu giành/cho)

kandidieren *für* A
(ứng-cử, tranh-cử về)

klagen *auf* A
(kiện đòi)

gegen A
(kiện chống lại)

über A
(kêu than về, than trách về)

klappen *mit* D
(làm được, thành, ổn-thỏa về)

sich konzentrieren *auf* A
(tập-trung vào)

sich kümmern *um* A
(lo liệu về, chăm lo cho)

lachen *über* A
(cười về)

Er **wies** *auf* die Bestimmungen **hin**.
(Ông ta đã nêu lưu-ý về những quy-luật.)

Der junge Mensch **hofft** *auf* die Zukunft.
(Người thanh-niên trẻ hy-vọng vào tương-lai.)

Hören Sie *auf* meinen Rat!
(Quý-vị hãy nghe theo lời khuyên của tôi!)

Ich habe lange nichts **von** ihr **gehört**.
(Đã lâu rồi tôi chẳng nghe gì về cô ta cả.)

Ich habe **über** ihn viel Gutes **gehört**.
(Tôi đã nghe nhiều điều tốt về ông ta.)

Die Zeitungen **informieren** *über* die Ereignisse in aller Welt.
(Báo-chí thông-tin về những sự kiện trên khắp thế-giới.)

Ich habe ihn schon **über** die Angelegenheit **informiert**.
(Tôi đã báo tin cho ông ta về sự việc rồi.)

Apotheker müssen **sich über** neue Arzneimittel **informieren**.
(Những dược-sĩ phải thăm dò về các thứ thuốc mới.)

Er **informierte** **sich über** die Vorgänge.
(Ông ta đã hỏi thăm về những quá-trình.)

Interessiert sie **sich für** Musik?
(Cô ta có thích về âm-nhạc không?)

Der Reisende **irrt** **sich in** der Abfahrtszeit des Zuges.
(Người du-khách nhầm về giờ khởi-hành của xe lửa.)

Die junge Frau **jammerte über** den Tod ihres Kindes.
(Người mẹ trẻ đã kêu la về cái chết của con bà ta.)

Die Richter **kämpfen für** das Recht und **gegen** das Verbrechen.
(Những quan-tòa tranh-đấu cho công-lý và chống lại tội-phạm.)

Sie **kämpfen um** (*für*) die Unabhängigkeit.
(Họ tranh-đấu giành [cho] nền độc-lập.)

Er **kandidiert für** den Bundestag.
(Ông ta ứng-cử vào quốc-hội liên-bang.)

Die Firma **klagte auf** vollen Schadenersatz.
(Hãng đã kiện đòi bồi-thường thiệt-hại tất cả.)

Er **klagt gegen** die Firma.
(Ông ta kiện chống lại hãng.)

Sie **klagte über** den Verlust ihres Geldes.
(Bà ta đã kêu than về sự bị mất tiền của mình.)

Es hat **mit** dem Termin **geklappt**.
(Việc định kỳ-hạn đã ổn-thỏa.)

Er **konzentriert sich auf** seine Aufgaben.
(Ông ta tập-trung vào các nhiệm-vụ của mình.)

Kannst du **dich um** die Gäste **kümmern**?
(Anh có thể lo cho những người khách không?)

Auf der Reise mußten wir **uns um** alles **kümmern**.
(Trong cuộc du-lịch chúng tôi đã phải lo hết mọi chuyện.)

Er **lachte heimlich über** die Dummheit seines Freundes.
(Ông ta đã cười thầm về sự ngu-xuẩn của bạn ông ta.)

leiden an D

(đau đớn về, bị bệnh về)

unter D

(đau khổ vì, buồn phiền vì)

machen zu D

(làm cho trở thành, phong cho thành)

nachdenken über A

(suy-nghĩ về, nghĩ kỹ về)

neigen zu D

(có khuynh-hướng về, nghiêng về)

sich opfern für A

(hy-sinh cho)

passen zu D

(hợp với, phù-hợp với)

profitieren von D

(lời lãi từ, thu-lợi từ)

protestieren gegen A

(phản-đối chống)

sich rächen an D

(trả thù ai)

für A

(trả thù vì)

reagieren auf A

(phản-ứng về)

rechnen auf A

(trông cậy vào, trông đợi ở)

mit D

(tính đến, đoán chừng với)

reden mit D

(nói với, nói bằng)

über A

(nói [kỹ] về)

von D

(nói [qua] về)

sich richten gegen A

(hướng chống lại, chĩa vào)

nach D

(hướng theo, định theo, chiếu theo)

Sie **leidet an** einer schweren Krankheit.

(Bà ta bị một chứng bệnh nặng.)

Sie **leidet unter** der Einsamkeit.

(Bà ta đau khổ vì cô-đơn.)

Er **machte** ihn **zum** Minister.

(Ông ta đã phong hân ta làm bộ-trưởng.)

Er hat lange **über** das Problem **nachgedacht**.

(Ông ta đã suy-nghĩ lâu về vấn-đề.)

Er **neigt zu** Übertreibungen.

(Ông ta có khuynh-hướng thích phóng-đại.)

Er **opferte sich für** seine Familie.

(Ông ta đã hy-sinh cho gia-đình.)

Die Mode **paßt zu** uns.

(Kiểu thời-trang hợp với chúng tôi.)

Er hat **von** seinem Auslandsaufenthalt viel **profitiert**.

(Ông ta đã lời lãi nhiều từ kỳ lưu-trú tại hải-ngoại.)

Die Menschenmenge **protestierte gegen** die hohen Preise.

(Đám đông người đã phản-đối chống giá cả cao.)

Der Tyrann **rächt sich an** seinen Feinden.

(Tên bạo-tàn trả thù những kẻ thù của mình.)

Der Angestellte **rächte sich an** dem Chef **für** die ungerechte Behandlung.

(Người nhân-viên đã trả thù ông sếp vì sự đối-xử bất-công.)

Er **reagierte** heftig **auf** die Vorwürfe.

(Ông ta đã phản-ứng mãnh-liệt về lời quở-trách.)

Der Minister **rechnet auf** die Hilfe der öffentlichen Meinung.

(Ông bộ-trưởng trông cậy vào sự trợ-giúp của ý-kiến quần-chúng.)

Es muß **mit** Entlassungen **gerechnet** werden.

(Phải tính đến những vụ sa-thải.)

Meine Mutter **rechnet mit** jedem Pfennig.

(Mẹ tôi phải tần-tiện từng Pfennig.)

Sie hat lange **mit** uns **geredet**.

(Bà ta đã nói chuyện lâu với chúng tôi.)

Er **redet mit** den Händen.

(Ông ta nói chuyện ra dấu bằng tay. / Ông ta vừa nói vừa khoa tay.)

Der Professor **redet über** Thomas Mann.

(Ông giáo-sư đại-học nói về [văn-sĩ] Thomas Mann.)

Man kann **mit** ihm **über** alles **reden**.

(Người ta có thể nói chuyện với ông ta về tất cả mọi thứ.)

Reden wir **von** etwas anderem!

(Chúng ta hãy nói sang chuyện khác đi!)

Der Antrag **richtet sich gegen** die Gewerkschaft.

(Đơn chống lại công-đoàn.)

Die Höhe des Stipendiums **richtet sich nach** dem Einkommen der Eltern.

(Mức tiền học-bổng định theo lợi-tức của cha mẹ.)

riechen *an* D

(ngửi ở, ngửi vào)

nach D

(ngửi có mùi, có mùi)

rufen *nach* D

(gọi đòi, gọi tìm)

sagen *zu* D

(nói ý-kiến về)

sich schämen *vor* D

(xấu-hổ, ngượng trước ai hay cái gì)

wegen G

(xấu-hổ vì, ngượng vì)

schätzen *auf* A

(đánh giá khoảng, áng chừng khoảng)

schlagen *nach* D

(giống ai, trở thành như ai)

schimpfen *auf* A

(cự-nự về, quở trách về)

mit D

(la mắng ai)

über A

(rủa trách về, chửi rủa về)

schmecken *nach* D

(có mùi vị về, có vị như)

schreiben *an* A

(viết thư cho ai)

über A

(viết về, viết kể về)

schützen *vor* D

(bảo-vệ, che chở, ngừa trước)

sich schützen *vor* D

(tự phòng-thủ, tự ngừa trước)

sich sehnen *nach* D

(nhớ nhiều, hoài nhớ, khát-khao về)

senden *an* A

(gửi đến, gửi tới)

siegen *über* A

(chiến-thắng về, thắng trận)

sorgen *für* A

(lo cho, chăm lo cho)

sich sorgen *um* A

(lo ngại về, lo-lắng về)

Sie **roch** *an* der Rose.

(Cô ta đã ngửi bông hoa hồng.)

Die Wurst **riecht** *nach* Knoblauch.

(Cái xúc-xích ngửi có mùi tỏi.)

Das ganze Zimmer **riecht** *nach* Zigaretten.

(Khắp cả phòng ngửi có mùi thuốc lá.)

Das Kind **ruft** *nach* der Mutter.

(Đứa bé gọi tìm mẹ nó.)

Was **sagen** Sie *zu* diesem Vorwurf?

(Ông/Bà có ý-kiến sao về lời chỉ-trích này?)

Ich **schäme** mich *vor* ihm.

(Tôi xấu-hổ trước mặt ông ta.)

Sie **schämte** sich *wegen* seines Verhaltens.

(Bà ta đã xấu-hổ vì thái-độ của ông ta.)

Das Gemälde wurde **auf** eine halbe Million **geschätzt**.

(Bức tranh đã được đánh giá vào khoảng nửa triệu.)

Er **schlägt** offensichtlich *nach* seinem Großvater.

(Hắn trở thành giống như ông của hắn.)

Er hat sehr **auf** dich **geschimpft**.

(Ông ta đã cự-nự về anh/chị rất nhiều.)

Wenn du ungehorsam bist, **schimpft** deine Mutter *mit* dir.

(Nếu mày hư không vâng lời, mẹ mày sẽ la mắng mày.)

Er **schimpft** *über* seinen Vorgesetzten.

(Ông ta rủa trách về người cấp trên của ông ta.)

Die Suppe **schmeckt** *nach* Fisch.

(Xúp có mùi vị cá.)

Die Lehrerin **schreibt** einen Brief *an* seinen Vater.

(Cô giáo viết một lá thư cho cha nó [cha đứa học-trò].)

Frau Meyer **schreibt** ihrer Freundin *über* ihre Reise nach Frankreich.

(Bà Meyer viết cho bạn gái bà ta về chuyến du-lịch của mình ở Pháp.)

Die Polizei **schützt** uns *vor* den Verbrechern.

(Cảnh-sát bảo-vệ chúng ta ngừa những kẻ phạm-pháp.)

Schützen Sie sich *vor* der Kälte!

(Quý-vị hãy phòng ngừa cảm lạnh!)

Der Ausländer **sehnt** sich *nach* der Heimat und seinen Freunden.

(Người ngoại-quốc hoài nhớ đến quê-hương và những bạn-bè mình.)

Bitte **senden** Sie die Ware *an* unsere Filiale in Berlin.

(Xin quý-vị gửi hàng đến chi-nhánh của chúng tôi tại Bá-linh.)

Der Weltmeister **siegt** *über* alle seine Gegner.

(Nhà vô-địch thế-giới thắng tất cả đối-thủ của mình.)

Er muß **für** seinen alten Vater **sorgen**.

(Ông ta phải chăm lo cho người cha già của ông ta.)

Der Vater **sorgt** *für* seine Familie.

(Người cha lo cho cả gia-đình.)

Die Mutter **sorgt** sich *um* ihre Kinder.

(Người mẹ lo-lắng về đám con mình.)

sprechen *für* A

(nói cho, nói lợi cho)

mit D

(nói với)

über A

(nói [kỹ, nhiều] về)

von D

(nói [sơ, ít] về)

zu D

(nói với [cộng-chúng])

stammen *aus* D

(gốc từ, xuất-phát từ, nguồn gốc ở từ)

staunen *über* A

(ngạc-nhiên về)

sterben *an* D

(chết vì)

für A

(chết cho)

stinken *nach* D

(có mùi hôi, bốc mùi về)

stoßen *auf* A

(đụng phải, gặp phải)

sich stoßen *an* D

(va đụng phải, vấp phải)

streben *nach* D

(cố đạt được, nỗ-lực về)

sich streiten *mit* D / *um* A

(tranh-chấp, cãi nhau với ai về cái gì)

über A

(tranh cãi, tranh-luận về)

sich stützen *auf* A

(dựa vào, căn-cứ vào)

suchen *nach* D

(tìm kiếm về)

teilnehmen *an* D

(tham-dự vào, tham-gia vào)

telefonieren *mit* D

(nói chuyện bằng điện-thoại, điện-đàm)

trauern *um* A

(đau buồn về, buồn rầu về)

Die Beweise **sprechen** *für* seine Unschuld.

(Những bằng-chứng nói lên sự vô-tội của ông ta.)

Der Richter **sprach** freundlich *mit* der Lehrerin.

(Ông quan-tòa đã nói chuyện vui-vẻ với cô giáo.)

Wir haben gestern **über** die Arbeit von Frau Mai **gesprochen**.

(Hôm qua chúng tôi đã nói về công việc của bà Mai.)

Er **spricht** *von* seiner Reise nach Amerika.

(Ông ta nói về chuyến du-lịch của ông ta ở Mỹ.)

Wir **sprachen** gerade *von* dir.

(Chúng tôi vừa mới nói về anh/chị.)

Der Papst **sprach** *zu* den Gläubigen in aller Welt.

(Đức-giáo-hoàng đã nói với tín-đồ trên khắp thế-giới.)

Sie **stammt** *aus* Dänemark.

(Bà ta người gốc Đan-Mạch.)

Das Bild **stammt** noch *von* meinen Eltern.

(Bức tranh gốc từ tận cha mẹ tôi.)

Ich **staunte** *über* seine Schnelligkeit.

(Tôi đã ngạc-nhiên về sự nhanh-nhẹn của ông ta.)

An welcher Krankheit ist er **gestorben**?

(Ông ta đã chết vì bệnh gì vậy?)

Der Patient ist **an** seiner Herzkrankheit **gestorben**.

(Người bệnh đã chết vì bệnh đau tim của ông ta.)

Er **starb** *fürs* Vaterland.

(Ông ta đã chết cho tổ-quốc.)

Er **stinkt** *nach* Bier.

(Ông ta hôi mùi bia.)

Sein Antrag **stieß** *auf* Widerstand.

(Đề-nghị của ông ta đã gặp nhiều chống-đối.)

Die Kinder **stoßen** *sich an* allen Möbeln.

(Những đứa trẻ va đụng phải tất cả bàn ghế.)

Sie **streben** *nach* sozialer Gerechtigkeit.

(Họ cố đạt sự công-bằng xã-hội.)

Die Jungen **streiten** *sich mit* den Mädchen *um* den Ball.

(Những đứa trẻ trai cãi nhau giành với những đứa trẻ gái về trái banh.)

Wir sollten uns **über** diese Frage nicht länger **streiten**.

(Chúng ta không nên tranh-luận lâu hơn về vấn-đề này.)

Der Abgeordnete **stützte** *sich auf* die Rede des Ministers.

(Ông dân-biểu đã dựa vào bài nói chuyện của ông bộ-trưởng.)

Der Junge **suchte** *nach* einer Ausrede.

(Đứa thiếu-niên đã tìm cách viện-cớ.)

Ich konnte **an** der Versammlung nicht **teilnehmen**.

(Tôi đã không thể tham-dự buổi họp được.)

Gestern habe ich *mit* ihm **telefoniert**.

(Hôm qua tôi đã nói chuyện bằng điện-thoại với ông ta.)

Die Mutter **trauert** *um* ihr totes Kind.

(Người mẹ đau buồn về đứa con bị chết.)

träumen *von* D

(mơ ước về; nằm mơ thấy)

sich treffen *mit* D

(gặp gỡ với ai)

trinken *auf* A

(uống chúc mừng)

übergehen *zu* D

(chuyển sang, đi qua)

übersetzen *aus* D / *in* A

(dịch từ / sang)

sich unterhalten *mit* D

(trò chuyện với, nói chuyện với)

über A

(trò chuyện về, nói chuyện về)

unterscheiden *von* D

(phân-biệt về, phân-biệt ai/cái gì với)

sich unterscheiden *durch* A

(khác-biệt qua, khác về)

von D

(khác với ai hay cái gì)

urteilen *nach* D

(đánh giá theo, nhận xét theo)

über A

(đánh giá về, kết án về, nhận xét về)

sich verabreden *mit* D

(hẹn gặp với)

sich verabschieden *von* D

(từ-giã, chia tay với ai)

verbinden *mit* D

(nối buộc với, nối đường dây nói với)

verfügen *über* A

(có quyền sử-dụng về)

vergleichen *mit* D

(so-sánh với)

verhelfen *zu* D

(giúp cho ai đạt được cái gì)

Er **träumt** *von* der Prüfung.

(Ông ta nằm mơ thấy kỳ thi.)

Wir haben **uns** *mit* dem Minister **getroffen**.

(Chúng tôi đã gặp ông bộ-trưởng.)

Ich **trinke** *auf* Ihre Gesundheit!

(Tôi uống chúc mừng sức khỏe ông/bà!)

Alle Automobilfabriken sind **zum** Fließband

übergegangen.

(Tất cả các hãng sản-xuất xe hơi đã chuyển sang làm việc dây chuyền.)

Sie hat diesen Roman *aus* dem Vietnamesischen *ins*

Deutsche **übersetzt**.

(Bà ta đã dịch quyển tiểu-thuyết này từ tiếng Việt sang tiếng Đức.)

Ich habe **mich** *mit* Herrn Nam **unterhalten**.

(Tôi đã trò chuyện với ông Nam.)

Habt ihr **euch** *über* den neuen Film **unterhalten**?

(Các anh chị đã bàn-bạc về cuốn phim mới hả?)

Sie haben **sich** *über* die Kinovorstellung **unterhalten**.

(Họ đã bàn chuyện về buổi chiếu phim.)

Ich kann Peter nicht *von* seinem Bruder **unterscheiden**.

(Tôi không thể phân-biệt Peter với anh của hắn ta được.)

Die beiden Kleider **unterscheiden sich** nur *durch* ihre

Farbe.

(Hai cái áo dài chỉ khác nhau qua màu.)

Er **unterscheidet sich** *von* seinen Mitschülern *durch*

sein musikalisches Talent.

(Anh ta khác với những người cùng học qua khiếu âm-nhạc của anh ta.)

Man darf nicht *nach* dem äußeren Schein **urteilen**.

(Người ta không được đánh giá theo bề ngoài.)

Er hat *über* diesen Fall ganz richtig **geurteilt**.

(Ông ta đã kết án về vụ này rất đúng.)

Hat er **sich** *mit* ihr **verabredet**?

(Ông ta đã hẹn với cô ta phải không?)

Frau Meyer **verabschiedet sich** *von* ihrem Gast.

(Bà Meyer từ-giã khách của bà ta.)

Die U-Bahn **verbindet** das Zentrum *mit* den Vororten.

(Xe điện ngầm nối khu trung-tâm với những vùng ngoại-ô.)

Können Sie mich *mit* Herrn Meyer **verbinden**?

(Quý-vị có thể nối đường dây điện-thoại tôi với ông Meyer không?)

Er **verfügt** *über* ausreichende Geldmittel.

(Ông ta có quyền sử-dụng đầy đủ về tiền bạc./Ông ta đầy đủ tiền bạc.)

Sie können *über* Ihr Guthaben sofort **verfügen**.

(Quý-vị có thể sử-dụng ngay lập-tức số tiền gửi ngân-hàng.)

Kann man die Verantwortung eines Lokführers *mit* der

eines Piloten **vergleichen**?

(Người ta có thể so-sánh trách-nhiệm của một người lái xe lửa với của một người phi-công không?)

Ein Bekannter **verhalf** mir *zu* einer guten Stellung.

(Một người quen đã giúp cho tôi được một chỗ làm tốt.)

verkehren *mit* D

(giao-thiệp với, giao-dịch với, đi lại với)

sich verlassen *auf* A

(trông cậy ở, đặt hết tin-cậy ở)

sich verlieben *in* A

(say mê ai, cảm yêu ai)

vermieten *an* A

(cho ai thuê)

sich versöhnen *mit* D

(làm hòa với, giải-hòa với)

sich verständigen *mit* D

(làm cho hiểu nhau bằng)

sich verstehen *mit* D

(thông-cảm với)

sich vertiefen *in* A

(miệt-mải trong, hăng say về)

sich vertragen *mit* D

(hòa-thuận với, hòa-hợp được với)

verzichten *auf* A

(từ bỏ cái gì, không nhận cái gì)

verzweifeln *an* D

(tuyệt-vọng về, mất hy-vọng về)

sich vorbereiten *auf* A

(chuẩn-bị cho, sửa-soạn để)

wählen *zu* D

(bầu làm, chọn làm)

warnen *vor* D

(cảnh-cáo trước sự gì)

warten *auf* A

(chờ đợi cái gì)

wechseln *in* A

(đổi thành)

weinen *nach* D

(khóc đòi ai/cái gì)

über A

(khóc về)

um A

(khóc thương về)

sich wenden *an* A

(trình chuyện với ai [để nhờ/hỏi việc gì])

Meine Eltern **verkehren** *mit* dieser Familie.

(Cha mẹ tôi giao-thiệp với gia-đình này.)

Ich habe **mit** dieser Firma nur brieflich **verkehrt**.

(Tôi đã chỉ giao-dịch với hãng này bằng thư-từ.)

Der Kranke **verläßt sich** *auf* seinen Arzt.

(Người bệnh trông cậy ở ông bác-sĩ.)

Der Dirigent **verliebt sich** *in* die Sängerin.

(Ông nhạc-trưởng say mê cô ca sĩ.)

Er hat das Haus **an** seinen Freund **vermietet**.

(Ông ta đã cho bạn ông ta thuê cái nhà.)

Manche Menschen streiten und **versöhnen sich** schnell **mit** ihren Nachbarn.

(Nhiều người cãi nhau rồi làm lành lại với hàng xóm mau lẹ.)

Beethoven mußte **sich** schriftlich **mit** seiner Umwelt **verständigen**.

(Beethoven đã phải nói chuyện với người chung quanh bằng chữ viết.)

Ich **verstehe mich** *mit* meinen Nachbarn sehr gut.

(Tôi rất thông-cảm với những người hàng xóm của tôi.)

Der Student **vertieft sich** *in* die Philosophie Kants.

(Người sinh-viên miệt-mải trong triết-học của Kant.)

Er **verträgt sich** *mit* seiner Schwester.

(Ông ta hòa-thuận với chị ông ta.)

Der Angeklagte **verzichtete** *darauf*, Berufung einzulegen.

(Người bị-cáo đã bỏ không chống án.)

Kein Mensch **verzichtet** gern *auf* sein Glück.

(Không người nào thích từ bỏ hạnh-phúc/dịp may của mình.)

Die Schiffbrüchigen **verzweifelten** *an* der Rettung.

(Những người đắm tàu đã tuyệt-vọng về chuyện cấp-cứ.)

Der Student **bereitet sich** *auf* die Prüfung **vor**.

(Người sinh-viên chuẩn-bị cho kỳ thi.)

Er ist **zum** Fußballer des Jahres **gewählt** worden.

(Ông ta đã được chọn làm cầu-thủ trong năm.)

Eine Tafel **warnt** die Leute *vor* den Taschendieben.

(Một tấm bảng cảnh-cáo mọi người trước kẻ móc túi.)

Er **wartet** *auf* sein Taxi.

(Ông ta chờ tắc-xi của mình.)

Können Sie mir 100 Mark **in** kleinere Scheine **wechseln**?

(Quý-vị có thể đổi cho tôi 100 Mark thành tiền nhỏ không?)

Das Baby **weinte** *nach* seiner Mutter.

(Đứa bé hài-nhi đã khóc đòi mẹ nó.)

Sie **weinte** *über* den Brief ihres Freundes.

(Cô ta đã khóc về bức thư của bạn trai cô ta.)

Alle **weinten** *um* den Verstorbenen.

(Tất cả đã khóc thương người quá-cổ.)

Wenden Sie **sich** bitte *an* Frau Schulz.

(Xin quý-vị hãy trình chuyện với bà Schulz.)

werben für A
(quảng-cáo về, quảng-cáo cho)
um A
(ứng xin, xin hỏi ai/cái gì)

werden aus D
(trở thành từ)
zu D
(trở thành, biến thành)

wetten um A
(đánh cá thắng được cái gì)
mit D
(đánh cá với ai)

wissen über A
(biết về, hiểu biết về)
um A
(biết mình có cái gì)

von D
(biết về, nghe biết về)

sich wundern über A
(ngạc-nhiên về, lấy làm lạ về)

zahlen an A
(trả tiền đến)

zählen auf A
(trông mong vào, tính vào)
bis A
(đếm đến, đếm tới)
zu D
(được liệt-kê vào, được kê vào)

sich zanken mit D
(cãi nhau với)
um A
(cãi nhau về)

zeigen auf A
(chỉ vào)

zielen auf A
(nhắm vào, nhắm đích)

zögern mit D
(do-dự với, chần-chừ về)

zusammenstoßen mit D
(đụng với, va chạm phải)

zweifeln an D
(hoài-nghi về, nghi-ngờ về)

zwingen zu D
(bắt ép về cái gì, cưỡng-ép làm gì)

Die Firma **wirbt für** ihre Waren.
(Hãng quảng-cáo cho hàng của mình.)

Er hat **um** die Tochter von Frau Mai **geworben**.
(Anh ta đã hỏi xin cưới con gái bà Mai.)

Wir wissen nicht, was **aus** ihm **geworden** ist.
(Chúng tôi không biết ông ta đã trở thành sao/trở thành gì.)

Leider sind meine Pläne **zu** Wasser **geworden**.
(Tiếc là những dự-định của tôi đã tan thành mây khói [trở thành nước lã].)

Worum wetten wir? – **Um** zehn Mark.
(Chúng ta đánh cá thắng được cái gì? – Được mười Mark.)

Ich **wette mit** dir **um** eine Flasche Wein.
(Tôi đánh cá với anh/chị thắng được một chai rượu vang.)

Er möchte mehr **über** sie **wissen**.
(Ông ta muốn biết nhiều về cô ta hơn.)

Seine Freundin **weiß um** ihre Schönheit, deshalb ist sie etwas eingebildet.
(Cô bạn gái ông ta biết mình có sắc đẹp, vì thế cô ta hơi kiêu-căng.)

Ich **wußte** schon **von** deinem Lottogewinn.
(Tôi đã biết về vụ trúng số của anh/chị rồi.)

Er **wunderte sich darüber**, daß Peter die Prüfung bestanden hatte.
(Ông ta đã lấy làm ngạc-nhiên là Peter đậu được kỳ thi.)

Zahlen Sie bitte 300 Mark **an** die Firma.
(Xin quý-vị trả 300 Mark đến hãng.)

Ich **zähle auf** Ihre Hilfe.
(Tôi trông vào sự giúp đỡ của quý-vị.)

Bitte **zählen** Sie **bis** 100.
(Xin quý-vị hãy đếm tới 100.)

Er **zählt zu** den berühmtesten Pianisten der Welt.
(Ông ta được kê vào hàng các nhạc-sĩ dương-cầm nổi tiếng nhất thế-giới.)

Ich habe **mich mit** ihm **gezankt**.
(Tôi đã cãi nhau với hắn ta.)

Die Kinder **zanken sich um** ein Spielzeug.
(Những đứa trẻ cãi nhau về một cái đồ chơi.)

Die Lehrerin **zeigt auf** das Buch.
(Cô giáo chỉ vào quyển sách.)

Der Förster **zielt auf** das Reh.
(Người coi rừng nhắm vào con hoẵng.)

Der Student hat **mit** der Antwort **gezögert**.
(Người sinh-viên đã do-dự với câu trả lời.)

Das Auto ist **mit** der Straßenbahn **zusammengestoßen**.
(Chiếc xe hơi đã đụng với chiếc xe điện.)

Kein Mensch **zweifelt an** der Kugelgestalt der Erde.
(Không người nào còn hoài-nghi về hình-thể cầu tròn của trái đất.)

Ich **zwinge** ihn **zur** Arbeit.
(Tôi ép ông ta làm việc.)

Das Wetter **zwang** uns **zur** Umkehr.
(Thời-tiết đã bắt chúng tôi phải quay trở lại.)

===== **Präpositionen** (Giới-từ) =====

Sau đây là một số **Präposition** (giới-từ) và thể-cách phải dùng của chữ đi theo. **A:** Akkusativ; **D:** Dativ; **G:** Genitiv.

ab D	từ, bắt đầu từ	kraft G	theo, dựa theo, chiếu theo
abseits G	xa, cách xa	längs G/D	dọc theo
abzüglich G	khấu-trừ đi, trừ đi	laut G/D	theo, chiếu theo, theo như
an A/D	vào ngày, vào buổi; ở, tại	mangels G	vì thiếu
angesichts G	vì lẽ, thể theo	mit D	với, cùng với, bằng
anhand G	nhờ	mitsamt D	cùng với tất cả, với toàn cả
anlässlich G	nhân dịp	mittels G	nhờ, qua, bằng
anfangs G	bắt đầu, vào đầu	nach D	sau; đến, về
anstatt G	thay vì	nächst D	gần nhất, sát bên, ngay kế
anstelle G	thay vì	nahe D	gần, gần bên
auf A/D	trên, ở trên	namens G	với tên, nhân-danh
aufgrund G	vì lý-do, dựa trên	neben A/D	bên cạnh
aus D	từ, bằng	nebst D	với, cùng với, cũng như
ausschließlich G	ngoại trừ, không kể, chưa kể	oberhalb G	bên trên, ở phía trên
außer D	ngoài, ngoài ra, trừ ra	ohne A	không, không có
außerhalb G	ở ngoài, bên ngoài	samt D	cùng với, chung với, chung cả
bei D	ở, tại	seit D	từ, từ khi
beiderseits G	cả hai bên	seitens G	về phía, về bên
betreffs G	về việc, về vấn-đề	seitlich G	bên cạnh
bezüglich G	liên-quan đến, liên-hệ về	statt G	thay vì
binnen G	nội trong, trong vòng	trotz G	mặc dù
bis A	đến tận, cho đến	über A/D	trên, bên trên
dank D/G	nhờ, nhờ bởi	um A	chung quanh; vào lúc; khoảng
diesseits G	bên này, phía này	um ... willen G	vì, tại
durch A	qua, xuyên qua	unfern G	không xa
einschließlich G	kể cả, bao gồm cả	ungeachtet G	bất-chấp, mặc dù
entgegen D	ngược lại, đối ngược lại	unter A/D	dưới; trong số
entlang A	dọc theo	unterhalb G	ở dưới, phía dưới
entsprechend D	tương-ứng, chiếu theo	unweit D	không xa
exklusive G	không kể, ngoại trừ	vermittels G	nhờ, nhờ bởi
fern D	xa, cách xa	vermöge G	nhờ, qua, vì
für A	cho, để cho	von D	từ, của
gegen A	chống lại, ngược lại, đối lại	vor A/D	trước
gegenüber D	đối-diện, đối với, so với	vorbehaltlich G	với sự dè-dặt phải có
gemäß D	chiếu theo, dựa theo	während G	trong khi
halber G	vì, vì lẽ	wegen G/D	vì
hinsichtlich G	về việc, liên-hệ về	wider A	ngược lại, nghịch lại
hinter A/D	phía sau, đằng sau	zeit G	trong suốt, suốt thời-gian
in A/D	trong, ở trong	zufolge D/G	theo, thể theo, vì
infolge G	vì, do	zugunsten G	có lợi cho
inmitten G	giữa, ở giữa	zuwider D	ngược lại, nghịch lại, trái lại
innerhalb G	ở trong, trong vòng	zuzüglich G	thêm vào, cộng thêm vào
je A	mỗi, mỗi một	zwecks G	vì mục-đích, với mục-đích
jenseits G	phía kia, bên kia	zwischen A/D	giữa, ở giữa; giữa khi

=====

Redensarten (Thành-ngữ)

=====

Sau đây là một số thành-ngữ Đức nên biết. Nên phân-biệt *thành-ngữ* với *tục-ngữ*. Thành-ngữ (**Redensart**) là cách nói quen dùng của một ngôn-ngữ, nhất là khi đàm-thoại thân-mật. Thành-ngữ thường có ý-nghĩa khác hẳn với những chữ hợp thành nó. Tục-ngữ (**Spruchwort**) thường có tính-cách khuyên răn trong kinh-nghiem sống.

das A und O

điều quan-trọng nhất, điều trọng-yếu

Gegenseitiges Vertrauen ist *das A und O* der Freundschaft.

Sự tin-tưởng lẫn nhau là điều trọng-yếu trong tình hữu-nghị.

von A bis Z

từ đầu đến đuôi, từ bắt đầu đến cuối cùng

Sie hat mir die Geschichte *von A bis Z* erzählt.

Bà ta đã kể cho tôi nghe câu chuyện từ đầu đến đuôi.

es kommt mir darauf an

điều quan-trọng đặc-biệt đối với tôi là

Es kommt mir darauf an, daß alle da sind.

Điều quan-trọng đặc-biệt đối với tôi là mọi người đều có mặt.

in den sauren Apfel beißen

làm điều khó chịu không muốn, cắn răng làm

Endlich mußte er doch *in den sauren Apfel beißen* und sich für sein schlechtes

Benehmen entschuldigen.

Rốt cuộc hán ta đã phải cắn răng xin lỗi vì thái-độ không đẹp của hán.

jemanden auf den Arm nehmen

trêu chọc ai, đùa giỡn ai

Glaube nicht alles, was er sagt! Es macht ihm Spaß, andere *auf den Arm* zu nehmen.

Đừng tin hết những gì ông ta nói! Ông ta rất thích thú trêu đùa được người khác.

ein Auge zudrücken

nhắm mắt bỏ qua, rộng lượng khoan-hồng

Eigentlich ist das Parken hier verboten, aber an Feiertagen *drücken* die Polizisten *ein Auge zu*.

Chính ra ở đây cấm đậu xe, nhưng vào các ngày lễ cảnh-sát nhắm mắt bỏ qua.

große Augen machen

to mắt ra nhìn, ngạc-nhiên

Als ich ihm von deinem Erfolg erzählte, *machte* er *große Augen*.

Khi tôi kể cho hán nghe về sự thành-công của anh, hán ta rất ngạc-nhiên.

ich verstehe nur Bahnhof

tôi chẳng hiểu gì hết cả

Wenn sich meine Brüder über Atomphysik unterhalten, *verstehe ich nur Bahnhof*.

Khi những anh của tôi nói chuyện về vật-lý nguyên-tử, tôi chẳng hiểu gì hết cả.

einen Bart haben

cũ xưa rồi, cũ rêu ra rồi

Dieser Witz ist so alt, daß er *einen Bart* hat.

Cái chuyện cười này cũ rêu ra rồi.

im **Bilde** sein

đã biết rõ, đã được thông-tin rõ

Hast du davon schon gehört? – Ja, ich *bin im Bilde*.

Anh có nghe về chuyện đó không? – Có, tôi đã được thông-tin rõ.

blau sein

say rượu

Auf dem Faschingsball *war* er völlig *blau*.

Trong buổi hội hóa-trang ông ta đã hoàn-toàn say rượu.

blaumachen

ngủ không chịu đi làm việc, nghỉ ngang

Morgen *make* ich *blau*. Ich muß einmal ausschlafen.

Ngày mai tôi ngủ không đi làm. Tôi phải ngủ cho thật khỏe.

ins **Blaue**

không có mục-tiêu nhất-định, vu-vơ không phương-hướng

Sie fahren *ins Blaue*.

Họ đi không có đích nhất-định.

das ist **chinesisch** für mich

đó đối với tôi là một bài đọc không hiểu được [cứ như là tôi nhìn chữ Tàu vậy!]

Lies du mal. Was er schreibt, *ist chinesisch für mich*.

Anh đọc thử xem. Cái gì hán ta viết, tôi không thể hiểu được.

jemandem den **Daumen** halten (oder drücken)

nghĩ đến và chúc ai được may mắn, chúc ai thành-công

Morgen ist dein Examen. Ich werde dir bestimmt *den Daumen halten / drücken*.

Ngày mai là anh thi. Tôi sẽ nghĩ đến và chúc anh may mắn.

jemanden für **dumm** verkaufen

tưởng ai ngu, cho ai là ngu

Ich prüfe alle Rechnungen nach; ich will mich nicht *für dumm verkaufen* lassen.

Tôi kiểm-soát lại tất cả hóa-đơn; tôi không muốn bị tưởng là ngu.

ins **Gras** beißen

chết

Bei den Kämpfen zwischen den zwei Gangsterbanden mußten einige *ins Gras beißen*.

Trong cuộc đụng-độ giữa hai đám tay anh chị có vài tên đã bị chết.

ein **Haar** in der Suppe finden

khám-phá ra điều thất-lợi trong chuyện gì, thấy bất-mãn trong chuyện gì

Ich finde, sein Vorschlag ist sehr gut. Aber du bist ja nie zufrieden und *findest* immer *ein Haar in der Suppe*!

Tôi thấy đề-nghị của hán rất tốt. Nhưng anh chẳng bao giờ hài-lòng cả và lúc nào cũng thấy điều thất-lợi!

einen **Haken** haben

có một sự khó-khăn

Wir möchten gern umziehen, aber die Sache *hat einen Haken*: Wohnungen sind heutzutage sehr teuer.

Chúng tôi rất muốn dọn nhà, nhưng có một khó-khăn: nhà cửa bây giờ đắt quá.

etwas auf dem **Herzen** haben

có điều gì mong muốn nhưng khó nói

Was führt Sie zu mir? Was *haben* Sie *auf dem Herzen*?

Cái gì đã đưa đẩy ông/bà đến tôi vậy? Ông/Bà có chuyện gì khó nói muốn kể thế?

eine **Idee**

một chút, một ít

Bitte, machen Sie die Hose noch etwas kürzer, sie ist *eine Idee* zu lang.

Xin ông/bà lên gấu quần ngắn hơn tí nữa, nó hơi dài một chút.

unter aller **Kanone**

rất dở, rất tệ

Ihr neuester Film ist wirklich *unter aller Kanone*.

Cuốn phim mới đóng của cô ta thật tệ quá.

mit **Kind** und Kegel

với cả gia-đình, với cả nhà

Mit Kind und Kegel gingen sie am Sonntag in den Zoo.

Hôm chủ-nhật họ đã đi sở thú với cả gia-đình.

arm wie eine **Kirchenmaus** sein

rất nghèo, nghèo mặt rệp

Er hatte durch den Brand alles verloren und *war arm wie eine Kirchenmaus*.

Sau cuộc hỏa-hoạn ông ta đã bị mất hết và nghèo mặt rệp.

einen **Korb** bekommen

bị phụ-nữ cự-tình, bị phụ-nữ từ-chối lời xin cưới

Er machte dem Mädchen einen Heiratsantrag, *bekam* aber von ihm *einen Korb*.

Anh ta đã muốn hỏi cưới cô gái, nhưng bị cô ấy khước-từ.

mir platzt der **Kragen**

tôi rất nổi giận, tôi rất bực mình

Jetzt *platzt mir* aber *der Kragen*! Wo ist schon wieder mein Wörterbuch?

Bây giờ thật tôi bực mình quá! Cuốn tự-điển của tôi lại đâu rồi?

in Teufels **Küche** kommen

bị lâm vào tình-trạng khó chịu, bị gặp khó-khăn

Du mußt die Raten pünktlich zahlen, sonst *kommst du in Teufels Küche*.

Anh phải trả góp đúng kỳ hạn, nếu không anh sẽ bị gặp khó-khăn.

die **Luft** ist rein

không có ai gây trở-ngại, không sợ bị bắt gặp đang làm chuyện mờ ám

Jetzt können die Kinder so viel Äpfel klauen, wie sie wollen. *Die Luft ist rein*.

Bây giờ mấy đứa trẻ tha-hồ hái trộm táo như chúng muốn. Chẳng có ai gây trở-ngại cả.

er ist **Luft** für mich

tôi xem hắn ta không ra gì cả, tôi chẳng đếm xỉa gì đến hắn cả

Seitdem er verschiedentlich versucht hat, mich bei anderen lächerlich zu machen, *ist er Luft für mich*.

Từ khi hắn ta tìm cách đem tôi ra làm trò cười với người khác, tôi chẳng xem hắn ta ra gì nữa cả.

aus einer **Mücke** einen Elefanten machen

thổi phồng, phóng-đại quá lớn [từ con muỗi làm thành con voi!]

Das ist ganz einfach ein Schnupfen. Reden Sie nicht vom Krankenhaus. *Machen Sie nicht aus einer Mücke einen Elefanten*.

Đó chỉ là sổ mũi thường thôi. Ông đừng nói chuyện vào nhà thương. Ông đừng phóng-đại quá.

nicht auf den **Mund** gefallen sein

nhANH miệng, đối đáp bộp-chát

Sie hat die Prüfung glänzend bestanden. Sie *ist* ja schließlich *nicht auf den Mund gefallen*.

Cô ta đã đậu kỳ thi một cách tốt đẹp. Cô ta đối đáp nhanh mà.

ich bin ganz **Ohr**

tôi lắng nghe chăm-chú

Du wolltest mir doch etwas erzählen. Bitte, *ich bin ganz Ohr*.

Anh muốn kể tôi nghe chuyện gì mà. Tôi sẵn-sàng lắng nghe đây.

Pech haben

xui xẻo, súi quảy

Ich war im Urlaub an der See, aber ich *hatte Pech* mit dem Wetter, denn es regnete fast täglich.

Tôi đã đi nghỉ hè ở vùng biển, nhưng tôi thật xui xẻo với thời-tiết, vì bị mưa hầu như hằng ngày.

rotsehen

nổi giận, nổi nóng ngay

Ich habe mich nur verteidigt, aber als ich einen Tritt ans Schienbein erhielt, *sah ich rot*.

Tôi đã chỉ tự-vệ, nhưng khi bị đá vào ống quyển, tôi đã nổi giận.

das schwarze **Schaf** in der Familie sein

con chiên ghẻ trong gia-đình, người không hợp trong gia-đình họ hàng

Ihr Bruder *ist das schwarze Schaf in der Familie*. Er macht ständig Schulden.

Anh của cô ta là con chiên ghẻ trong gia-đình. Lúc nào hấn ta cũng gây nợ-nần.

jeder ist seines Glückes **Schmied**

mỗi người tự tạo cuộc sống của mình; hạnh-phúc là do chính mình tạo nên

Wer es zu Ansehen bringen will, muß fleißig und tüchtig sein. *Jeder ist seines Glückes Schmied*.

Ai muốn có thanh-danh thì phải chăm-chỉ và cần-mẫn. Mỗi người tự tạo đời mình.

die Schule **schwänzen**

trốn học

Der Schüler mußte heute nachsitzen, weil er *die Schule* gestern *geschwänzt hatte*.

Đứa học-trò hôm nay đã phải ngồi lại lớp, vì hôm qua nó đã trốn học.

ins **Schwarze** treffen

trúng mục-tiêu, thành-công lớn

Mit Ihrer Vermutung *haben Sie genau ins Schwarze getroffen*.

Ông đã gặp trúng mục-tiêu với sự phỏng-đoán của ông. / Ông đã đoán trúng ngay phóc.

ein **schwarzer** Tag

một ngày xui xẻo, một ngày toàn gặp chuyện không may

Gestern war für mich *ein schwarzer Tag*. Ich habe meine Tasche mit sämtlichen Ausweisen im Bus liegenlassen.

Hôm qua là một ngày xui xẻo cho tôi. Tôi đã để quên cái ví với tất cả giấy tờ trên xe buýt.

schwarzfahren

đi xe lậu, đi xe không mua vé

Wer *schwarzfährt*, wird mit einer Geldstrafe nicht unter 60 Mark belegt.

Ai đi xe không mua vé sẽ bị phạt không dưới 60 Mark.

schwarzsehen

thấy đen tối, thấy không có tương-lai; xem truyền-hình không đóng tiền lệ-phí

Ich *sehe schwarz* für diese Organisation, wenn sie nicht mehr Kapital bekommt.

Tôi thấy không có tương-lai cho tổ-chức này, nếu họ không nhận được thêm vốn nữa.

Schwein haben

may mắn, gặp may, hên

Bei der Lotterie *hatte er großes Schwein*. Er bekam den Hauptgewinn.

Trong kỳ xổ số ông ta đã gặp may lớn. Ông ta đã trúng độc-đắc.

jemanden im **Stich** lassen

bỏ rơi ai, để ai một mình trong hoàn-cảnh khó-khăn

Jetzt, wo ich dich brauche, *läßt* du mich *im Stich*.

Bây giờ khi tôi cần anh, anh lại bỏ rơi tôi.

Stroh im Kopf haben

ngu, đần

Er sieht zwar sehr gut aus, *hat* aber nur *Stroh im Kopf*.

Ông ta trông tuy là rất đẹp trai, nhưng mà đần lăm.

sich zwischen zwei **Stühle** setzen

lưỡng-lự thành ra mất cả hai [ngồi bệt đất giữa hai cái ghế!]

Wenn er sich nicht bald für die eine oder andere Sache entscheidet, *setzt* er *sich zwischen zwei Stühle*.

Nếu ông ta không sớm quyết-định lựa chọn một trong hai thứ, ông ta sẽ mất cả hai.

er hat nicht alle **Tassen** im Schrank

ông ta điên khùng, rò dại

Achte nicht auf das dumme Zeug, das dieser Mann erzählt. Er *hat nicht alle Tassen im Schrank*.

Đừng để-ý đến điều vớ-vẩn người đàn ông này kể. Ông ta điên điên.

in anderen **Umständen** sein

có bầu, có mang, có thai

Sie konnten nicht zum Ball gehen, da seine Frau *in anderen Umständen* ist.

Họ không đến dự buổi dạ-hội được, vì vợ ông ta đang có mang.

einen **Vogel** haben

đầu óc không được bình-thường, điên gàn

Du *hast* ja *einen Vogel*, bei dem schlechten Wetter spazierenzugehen.

Anh thật điên gàn rồi, thời-tiết xấu vậy mà lại đi dạo.

mir läuft das **Wasser** im Munde zusammen

tôi thèm ăn, tôi thèm rõ dãi

Wenn ich an Gänsebraten denke, *läuft mir das Wasser im Munde zusammen*.

Khi nghĩ đến món thịt ngỗng chiên, tôi thấy thèm rõ dãi.

ins **Wasser** fallen

không thành, không được thực-hiện, bị bỏ

Wegen schlechten Wetters *fiel* der Dampferausflug *ins Wasser*.

Vì thời-tiết xấu cuộc du-ngoạn bằng tàu thủy đã bị bỏ.

eine **weiße** Weste haben

trong sạch, thanh-liêm, không bị tai tiếng

Wer über andere richtet, sollte zumindest selbst *eine weiße Weste haben*.

Ai muốn xử án người khác, ít nhất chính mình cũng phải trong sạch.

mir ist es **Wurst** (oder **Wurscht**)

đối với tôi sao cũng được, đối với tôi chẳng nghĩa-lý gì, mọi chuyện đối với tôi cũng vậy thôi

Ich tue, was ich will, und verkehre, mit wem ich will. Was die Leute dazu sagen, *ist mir völlig Wurst*.

Tôi làm điều tôi muốn, và giao-thiệp với ai tôi thích. Những gì người ta nói, đối với tôi chẳng sao.

auf keinen grünen **Zweig** kommen

không thành-công, không tiến-thân được

Wer allzu ängstlich ist und sich nicht entscheiden kann, wird im Leben *auf keinen grünen Zweig kommen*.

Ai hay sợ hãi quá và không thể quyết-định được gì cả, sẽ không thành-công được trên đường đời.

=====

Sprichwörter (Tục-ngữ)

=====

Sau đây là một số tục-ngữ Việt và Đức. Vì là tục-ngữ nên nhiều khi không thể dịch sát nghĩa được, mà phải dùng một tục-ngữ tương-ứng.

- * Alle Wege führen nach Rom. *Đường nào cũng dẫn đến La-Mã.*
- * Aller Anfang ist schwer. *Vạn sự khởi đầu nan.*
- * Alles hat seine Grenzen. *Việc gì cũng phải có giới-hạn.*
- * Am ersten Tag ein Gast, am dritten Tag eine Last. *Ngày đầu là khách, ngày thứ ba thành của nợ.*
- * Andere Länder, andere Sitten. *Mỗi xứ một phong-tục.*
- * Ändern und bessern ist zweierlei. *Thay đổi và sửa đổi là hai chuyện khác nhau.*
- * Armut ist keine Sünde; es ist aber besser, sie zu verbergen. *Cái nghèo không phải là một tội; nhưng tốt hơn người ta nên che giấu nó đi.*
- * Auch der klügste König braucht Rat. *Ngay một vị vua khôn ngoan nhất cũng cần phải hỏi ý-kiến.*
- * Auf Regen folgt Sonnenschein. *Sau cơn mưa trời lại sáng.*
- * Auge um Auge, Zahn um Zahn. *Ăn miếng trả miếng.*
- * Besser spät als nichts. *Trễ còn hơn không.*
- * Besser zehnmal fragen, als einmal irren. *Thà hỏi mười lần còn hơn làm một lần.*
- * Besser zu früh als zu spät. *Thà sớm quá còn hơn trễ quá.*
- * Bier auf Wein, laß das sein; Wein auf Bier, das rate ich dir. *Bia sau rượu trước thì say, rượu sau bia trước thì ta tà-tà.*
- * Da waren die Augen ´mal wieder größer als der Magen. *Con mắt to hơn cái bụng.*
- * Das Ei will oft klüger sein als die Henne. *Trứng muốn khôn hơn vịt.*
- * Das Geld geht durch das Haus des Armen, wie der Wind durch eine verfallene Hütte weht. *Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống.*
- * Das Gesetz des Königs weicht dem Brauchtum des Dorfes. *Phép vua thua lệ làng.*
- * Das Wasser zerreibt Steine. *Nước chảy đá mòn.*
- * Das Weichste überwindet das Härteste. *Nhu thắng cương.*
- * Den Stein werfen und die Hand verstecken. *Ném đá giấu tay.*
- * Der Apfel fällt nicht weit vom Stamm. *Cha mẹ nào, con cái nấy.*
- * Der Bucklige sieht seinen Buckel nicht, aber den seines Gefährten. *Kẻ gù không thấy bướu của mình, mà chỉ thấy bướu người khác.*
- * Der eine weint, der andere lacht. *Kẻ khóc, người cười.*
- * Der Frosch im Brunnen beurteilt das Ausmaß des Himmels nach dem Brunnenrund. *Ếch ngồi đáy giếng tưởng trời chỉ bằng cái vung.*
- * Der Glaube versetzt Berge. *Lòng tin chuyển được núi.*
- * Der Himmel hat den Elefanten geschaffen, er läßt auch das Gras wachsen. *Trời sinh voi, trời sinh cỏ.*
- * Der Kopf eines Elefanten, aber das Gehirn einer Maus. *Hữu-dống vô-mưu.*
- * Der Mensch denkt, Gott lenkt. *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên.*

- * Der Mensch hat Vater und Großvater ebenso, wie der Baum seinen Stamm, der Fluß seine Quelle hat.
 - * Der Sohn des Königs besteigt den Thron, der Sohn des Tempelwächters fegt die Blätter des Lindenbaums.
 - * Der Weg, den man nehmen muß, liegt im Munde verborgen.
 - * Die Art des Gebens ist wichtiger als die Gabe.
 - * Die Eltern geben dem Kind das Leben, der Himmel aber gibt ihm den Charakter.
 - * Die Feinde meiner Feinde sind noch nicht meine Freunde.
 - * Die großen Fische fressen die kleinen.
 - * Die Hunde bellen, aber die Karawane zieht weiter.
 - * Die Karten und die Kanne machen manchen zum armen Manne.
 - * Die Kutte macht nicht den Mönch.
 - * Die Wohltaten des Vaters übersteigen die Berge, die Wohltaten der Mutter sind größer als das Meer.
 - * Durch Fehler wird man klug.
 - * Ein Menschenleben zu retten ist mehr wert, als eine siebenstöckige Pagode zu bauen.
 - * Ein Unglück kommt selten allein.
 - * Eine Raupe verdirbt den ganzen Suppentopf.
 - * Eine Schwalbe macht noch keinen Frühling.
 - * Einem Müßigen fällt viel Schlechtigkeit ein.
 - * Eines macht noch keinen Hügel, drei aber bilden einen hohen Berg.
 - * Einträchtige Eheleute vermögen selbst das gesamte Wasser des Stillen Ozeans auszuschöpfen.
 - * Erkrankt ein Pferd, so wendet sich der ganze Stall vom Heu ab.
 - * Erst nach dem Studium merkst du, daß du zuwenig weißt.
 - * Es ist besser, einen Schuldigen freizusprechen, als einen Unschuldigen zu verurteilen.
 - * Es ist leicht, geboren zu werden, aber schwer, ein Mensch zu sein.
 - * Flüsse und Meer kann man vermessen, ein menschliches Herz nicht.
 - * Gedenke der Quelle, wenn du trinkst.
- Con người có bố có ông, như cây có cội, như sông có nguồn.*
- Con vua thì lại làm vua, con sãi ở chùa lại quét lá đa.*
- Đường đi nước bước nằm ở cửa miệng.*
- Cách cho quan-trọng hơn của cho.*
- Cha mẹ sinh con, trời sinh tính.*
- Kẻ thù của kẻ thù ta chưa phải là bạn ta.*
- Cá lớn nuốt cá bé.*
- Chó sủa mặc chó, đàn lạc-đà cứ đi.*
- Cờ bạc và rượu chè làm cho người ta trở thành bần-hàn.*
- Chiếc áo cà-sa không làm nổi thầy tu.*
- Công cha như núi Thái-sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*
- Nhờ những lỗi lầm mà người ta trở nên khôn ngoan.*
- Cứu một mạng người còn hơn xây một ngôi chùa bảy tầng.*
- Họa vô đơn chí.*
- Một con sâu làm rầu nồi canh.*
- Một con én không làm nổi mùa xuân.*
- Nhàn-cư vì bất-thiện.*
- Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*
- Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn.*
- Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ.*
- Càng học càng thấy mình ngu.*
- Thà tha làm một kẻ có tội còn hơn kết án làm một người vô tội.*
- Được sinh ra thì dễ, nhưng được nên người mới khó.*
- Dò sông dò bể dễ dò, đổ ai lấy thước mà đo lòng người.*
- Uống nước nhớ nguồn.*

- * Geld allein macht nicht glücklich.
- * Geld macht alles möglich.
- * Gesundheit geht vor Silber und Gold.
- * Glück im Spiel, Pech in der Liebe.
- * Gute Worte kosten kein Geld.
- * Heute mir, morgen dir.

- * Hilf dir selbst, so hilft dir Gott!
- * Höflichkeit kostet nichts.
- * Honig ist der Fliege Tod.
- * Im Becher ertrinken mehr als im Meer.

- * In der Not erkennt man die Freunde.

- * In jedem Körnchen Reis steckt ein Tropfen Schweiß.
- * Irren ist menschlich.
- * Ißt du Früchte, so gedenke auch derer, die den Baum gepflanzt haben.
- * Je höher sie steigen, desto härter fallen sie.
- * Je stärker die Liebe, desto heftiger auch der Zank.
- * Je weiser, je bescheidener.
- * Jeder Topf findet seinen Deckel.
- * Jedes Ding hat zwei Seiten.
- * Jedes Wasser hat seine Quelle, jeder Baum seine Wurzel.
- * Kein Feuer ohne Rauch.

- * Keine Rose ohne Dornen.
- * Klug zu reden ist schwer, klug zu schweigen noch mehr.
- * Kommt der Feind ins Land, so müssen auch die Frauen kämpfen.
- * Lache, und die Welt lacht mit dir. Weine, und du weinst allein.
- * Lachen ist gesund.
- * Lange genug geschliffen, wird aus einem Stößel zu guter Letzt eine Nadel.
- * Langsam aber sicher.
- * Leben heißt kämpfen.
- * Leicht gesagt, schwer getan.
- * Liebe macht blind.
- * Liebt man, so hebt man sich zum Himmel empor; haßt man, so drückt man sich noch mehr zur Erde nieder.
- * Man lebt nicht, um zu essen, sondern man ißt, um zu leben.
- * Man muß die Zunge siebenmal im Mund herumdrehen, bevor man spricht.

*Tiền bạc không mang lại hạnh-phúc.
 Có tiền mua tiên cũng được.
 Sức khỏe quý hơn vàng bạc.
 Đen tình đỏ bạc.
 Lời nói không mất tiền mua.
 Chuyện gì xảy ra với tôi hôm nay, có thể xảy ra với anh ngày mai.
 Có tự giúp rồi trời mới giúp.
 Lễ-phép không mất tiền mua.
 Mật ngọt chết ruồi.
 Có nhiều người chết đuối vì hũ rượu hơn là vì biển cả.
 Trong cơn khốn-khó người ta mới biết được bạn thật.
 Đổi giọt mồ-hôi lấy bát cơm đầy.

 Làm người ai cũng phải có lúc nhàm lẫn.
 Ăn trái nhớ kẻ trồng cây.

 Trèo cao ngã đau.
 Yêu nhau lắm, cắn nhau đau.

 Càng hiểu biết, càng phải khiêm-nhường.
 Nồi nào úp vung nấy.
 Chuyện gì cũng có hai mặt.
 Nước có nguồn, cây có cội.

 Không lửa nào không có khói, không việc gì giấu được mọi người.
 Hồng nào hồng chẳng có gai.
 Ăn nói khôn ngoan đã khó, biết im lặng khôn khéo lại còn khó hơn.
 Giặc đến nhà, đàn bà phải đánh.

 Hãy cười với đời, thì đời sẽ cười với ta. Hãy khóc, và ta phải khóc một mình.
 Cười là khỏe mạnh.
 Có công mài sắt, có ngày nên kim.

 Chậm nhưng chắc.
 Sống là tranh-đấu.
 Nói dễ, làm khó.
 Tình yêu làm mù-quáng.
 Yêu thì bốc lên chín tầng mây, ghét thì chà đạp xuống đất cũng chưa đủ.

 Người ta không sống để ăn, mà người ta ăn để sống.
 Người ta phải uốn lưỡi bảy lần trước khi nói.*

- * Man sieht den Splitter im fremden Auge,
aber nicht den Balken im eigenen.
 - * Man soll kein Öl ins Feuer gießen.
 - * Man wird wie die Menschen, mit denen
man Umgang hat.
 - * Mauern haben Löcher, Wände haben
Ohren.
 - * Mit jedem Tag des Lebens kommt ein
Stück Weisheit hinzu.
 - * Nicht für die Schule, sondern für das Leben
lernen wir.
 - * Niemand ist ohne Fehl.
 - * Niemand ist Prophet in seinem Heimatland.
 - * Noch nicht einmal den Doktorgrad
erworben, und schon droht er der gesamten
Nachbarschaft.
 - * Nur wenn du den Lehrer achtest, kannst du
selbst auch Lehrer werden.
 - * Ohne Eifersucht keine Liebe.
 - * Ohne Feuer gibt es keinen Rauch.
 - * Ohne Fleiß kein Preis.
 - * Probieren geht über Studieren.
 - * Reden ist Silber, Schweigen ist Gold.
 - * Reich wird man mit Hilfe seiner Freunde,
nach oben kommt man mit Hilfe seiner
Frau.
 - * Sage mir, mit wem du umgehst, und ich
sage dir, wer du bist.

 - * Sage nicht alles, was du weißt, aber wisse
alles, was du sagst.
 - * Sagen und Tun ist zweierlei.

 - * Selbst der Blitz trifft nicht die, die gerade
bei Tisch sind.
 - * Stille Wasser sind tief.
 - * Tausend Ärzte kurieren auch einen
Gesunden zu Tode.
 - * Üben geht über Wissen.
 - * Übung macht den Meister.
 - * Um dir Ruhm zu kaufen, brauchst du
mindestens 30 000 Dong; willst du ihn aber
los werden, so bietet man dir dafür keine
drei.
 - * Unglück im Spiel, Glück in der Liebe.
 - * Unter den Blinden ist der Einäugige König.
 - * Urteile nicht nach dem Aussehen.
 - * Versprechen macht Schulden.
 - * Vom Wort zur Tat ist ein langer Weg.
- Hạt bụi trong mắt người khác thì thấy, còn
cái xà trong chính mắt mình thì không.
Đừng đổ dầu vào lửa.
Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.*
- Tai vách mạch dừng.
(dừng = nan để làm cốt vách nhà)
Mỗi ngày một khôn ra.*
- Chúng ta học cho cuộc sống chứ không
phải học cho nhà trường.
Nhân vô thập toàn.
Bụt chùa nhà không thiêng.
Chưa đỗ ông nghề, đã đe hàng tổng.*
- Có biết kính thầy mới chính mình trở thành
thầy được.
Không ghen là không yêu.
Không có lửa sao có khói?
Có siêng mới có thưởng.
Có thử mới biết được hay dở.
Lời nói là bạc, im lặng là vàng.
Giàu vì bạn, sang vì vợ.*
- Hãy nói cho tôi biết anh giao-thiếp với ai,
tôi sẽ nói cho anh biết, anh là người thế
nào.
Đừng nói hết những điều anh biết, mà hãy
biết hết những điều anh nói.
Lời nói và việc làm là hai chuyện khác
nhau.
Trời đánh tránh miếng ăn.*
- Tắm ngấm tắm ngấm đấm chết voi.
Lắm thầy thôi ma.*
- Trăm hay không bằng tay quen.
Luyện-tập sẽ thành tài.
Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng.*
- Đen bạc, đỏ tình.
Ở xứ mù kẻ chột làm vua.
Đừng đánh giá bề ngoài.
Hứa là gây nợ.
Từ lời nói đến việc làm là cả một quãng
đường dài.*

- * Von leeren Fässern ist der Lärm am größten.
 - * Vorbeugen ist besser als Heilen.
 - * Wahre Worte tun den Ohren weh.
 - * Was dir selbst unangenehm ist, das tue niemandem.
 - * Was du heute kannst besorgen, das verschiebe nicht auf morgen.
 - * Was hoch hinauffliegt, fällt auch tief herab.
 - * Was ich nicht weiß, macht mich nicht heiß.

 - * Was leicht gewonnen, wird leicht verloren.
 - * Welcher Chili wäre nicht scharf, welches Mädchen nicht eifersüchtig?
 - * Wenn die Katze nicht zu Hause ist, tanzen die Mäuse.
 - * Wenn du ins Wasser gesprungen bist, solltest du dich wie ein Fisch benehmen.
 - * Wenn jemand nicht arbeiten will, soll er auch nicht essen.
 - * Wenn man auch den Kopf in den Sand steckt, der Hintere bleibt zu sehen.
 - * Wenn man einer Ente den Kopf wäscht, vergeudet man nur das Wasser.
 - * Wer allzu klug ist, findet keine Freunde.
 - * Wer anderen eine Grube gräbt, fällt selbst hinein.
 - * Wer den Feind und sich selber kennt, kann ohne Gefahr hundert Schlachten schlagen.
 - * Wer den Kern essen will, muß die Nuß knacken.
 - * Wer ein Pferd ohne Fehler will, muß zu Fuß gehen.
 - * Wer sich nicht in die Tigerhöhle wagt, wird kein Tigerjunges fangen.
 - * Wer viel schwatzt, lügt viel.
 - * Wer Wind sät, wird Sturm ernten.
 - * Wer zuletzt lacht, lacht am besten.
 - * Wie der Vater, so der Sohn.
 - * Wie du mir, so ich dir.

 - * Willst du einen Fluß überqueren, dann baue eine Brücke. Willst du, daß deine Kinder gescheit werden, dann verehere den Lehrer.
 - * Wo Rauch ist, da ist auch Feuer.
 - * Zeit ist Geld.
 - * Zuerst kommen die Gebildeten, dann die Bauern. Wenn aber kein Reis vorhanden ist: dann kommt zuerst der Bauer, an zweiter Stelle der Gebildete.
- Thùng rỗng kêu to.*
- Phòng bệnh hơn chữa bệnh.*
- Sự thật mất lòng.*
- Việc gì mình không muốn người khác làm mình, thì cũng không nên làm người khác.*
- Việc gì có thể làm hôm nay, chớ để ngày mai.*
- Cái gì thịnh lắm thì suy.*
- Chuyện gì tôi không biết, tôi cũng chẳng phải bận lòng.*
- Thắng dễ thì thua cũng dễ.*
- Ớt nào là ớt chẳng cay, gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.*
- Vắng chủ nhà, gà mọc đuôi tôm.*
- Nhập gia phải tùy tục.*
- Kẻ nào không muốn làm việc thì cũng không nên đòi ăn.*
- Giấu đầu hở đuôi.*
- Nước đổ đầu vịt.*
- Kẻ quá khôn ngoan sẽ không có b-n.*
- Gậy ông lại đập lưng ông.*
- Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng.*
- Có khó mới có miếng ăn.*
- Nếu cứ đòi một con ngựa không khuyết-điểm, người ta sẽ phải đi bộ.*
- Muốn bắt cọp con, phải vào hang cọp.*
- Kẻ ba-hoa nhiều là kẻ nói dối nhiều.*
- Gieo gió gặt bão.*
- Cười người hôm trước, hôm sau người cười.*
- Cha nào, con nấy.*
- Anh đối với tôi làm sao, tôi đối với anh làm vậy.*
- Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ phải yêu mến thầy.*
- Ở đâu có khói, ở đó có lửa.*
- Thì-giờ là vàng ngọc.*
- Nhất sĩ nhì nông. Hết gạo chạy rông: nhất nông nhì sĩ.*

===== **Allgemeine Redewendungen** =====

(Những câu thông-dụng)

was?	<i>cái gì?</i>
wer?	<i>ai?</i>
wo?	<i>ở đâu?</i>
wohin?	<i>cái gì?</i>
woher?	<i>từ đâu?</i>
wie?	<i>như thế nào? ra sao?</i>
wieviel?	<i>bao nhiêu?</i>
wie lange?	<i>bao lâu?</i>
wieso?	<i>tại sao? sao vậy?</i>
warum?	<i>tại sao?</i>
weshalb	<i>tại sao?</i>
nicht wahr?	<i>phải không? đúng không?</i>
hier	<i>đây, ở đây</i>
dort	<i>đó, ở đó</i>
da	<i>đó, ở đó</i>
ja	<i>vâng, dạ có</i>
nein	<i>không</i>
doch	<i>có chứ</i>
warum nicht	<i>sao lại không</i>
kein Problem!	<i>không thành vấn-đề! dễ mà!</i>
gern	<i>vâng, rất sẵn-sàng, thích chứ</i>
aber sicher!	<i>nhưng mà dĩ-nhiên rồi!</i>
und ob!	<i>dĩ-nhiên rồi!</i>
allerdings	<i>tuy-nhiên; dĩ-nhiên</i>
vielleicht	<i>có lẽ</i>
möglicherweise	<i>có thể là</i>
auf jeden Fall	<i>trong bất-cứ mọi trường-hợp</i>
auf keinen Fall	<i>trong bất-cứ mọi trường-hợp nào cũng không</i>
unbedingt	<i>bắt buộc, tuyệt-đối, vô-điều-kiện</i>
bestimmt	<i>nhất-định, chắc</i>
eben!	<i>đúng thế! chính thế!</i>
erlaubt	<i>cho phép</i>
verboten	<i>cấm</i>
natürlich	<i>dĩ-nhiên</i>
selbstverständlich	<i>dĩ-nhiên, đương-nhiên</i>
nötig	<i>cần-thiết</i>
unnötig	<i>không cần-thiết</i>
wichtig	<i>quan-trọng</i>
unwichtig	<i>không quan-trọng</i>
leider	<i>tiếc thay</i>
schade	<i>uổng thay, tiếc thay</i>
schon lange	<i>đã lâu lắm rồi</i>
soviel ich weiß	<i>như tôi được biết</i>
meiner Meinung nach	<i>theo ý tôi</i>

was mich betrifft
 mit anderen Worten
 trotzdem
 deshalb
 deswegen
 Das ist möglich.
 Das ist unmöglich.
 Das ist mir gleich.
 Das ist mir egal.
 meinetwegen
 Grüßen Sie Herrn ... von mir!
 Schöne Grüße von Herrn ...!
 Herzlichen Glückwunsch!
 Herzliches Beileid!
 Was soll ich machen?
 Da können Sie nichts machen.
 Das ist meine Schuld.
 Das ist nicht meine Schuld.
 Was würden Sie an meiner Stelle tun?
 An Ihrer Stelle würde ich das Zimmer nicht
 mieten.
 Ist das wahr?
 Ja, das ist wahr.
 Nein, das ist nicht wahr.
 wahr
 unwahr
 Ich bin ganz Ihrer Meinung.
 Das stimmt.
 Das ist in Ordnung.
 Das sehe ich anders.
 Das finde ich nicht.
 Ich kann ...
 Ich kann nicht ...
 Ich möchte ...
 Ich möchte nicht ...
 Ich suche ...
 Was wünschen Sie?
 Wen wünschen Sie?
 Ist Herr Nam zu Hause?
 Sind Sie Herr Nam?
 Darf ich eintreten?
 Bitte haben Sie etwas Geduld!
 Störe ich?
 Keineswegs!
 Bitte!
 Danke!
 Bitte nehmen Sie Platz!
 Bitte warten Sie einen Augenblick!

điều liên-hệ về tôi, về phần tôi
 nói cách khác
 dù thế, dù sao
 vì thế, cho nên
 vì thế, cho nên
 Có thể được.
 Không thể được.
 Tôi thì thế nào cũng được.
 Tôi thì thế nào cũng được.
 vì tôi; tôi không phản-đối chuyện đó
 Xin ông/bà cho tôi gửi lời thăm ông ...!
 Ông ... gửi lời thăm!
 Xin thành-tâm chúc mừng!
 Xin thành-tâm chia buồn!
 Tôi nên làm gì?
 Ông/Bà chẳng có thể làm gì được đâu.
 Đó là lỗi tại tôi.
 Đó không phải lỗi tại tôi.
 Ở vào địa-vị tôi thì ông/bà sẽ làm gì?
 Ở vào địa-vị ông/bà tôi sẽ không thuê căn
 phòng.
 Có thật thế không? Thật vậy à?
 Vâng, thật vậy mà.
 Không, không phải vậy mà.
 thật, đúng sự thật
 không thật, không đúng sự thật
 Tôi hoàn-toàn nghĩ như ý ông/bà.
 Đúng thế.
 Ổn-thỏa rồi. Xong-xuôi rồi.
 Điều đó tôi thấy khác. Tôi nghĩ khác.
 Điều đó tôi không thấy vậy.
 Tôi có thể ...
 Tôi không thể ...
 Tôi muốn ...
 Tôi không muốn ...
 Tôi tìm ...
 Ông/Bà muốn gì?
 Ông/Bà tìm ai?
 Ông Nam có ở nhà không?
 Có phải ông là ông Nam không?
 Tôi có được phép vào không?
 Xin ông/bà hãy kiên-nhẫn một chút ạ!
 Tôi có làm phiền không?
 Không một chút nào cả!
 Dạ! Không dám ạ! Xin mời ạ!
 Cám-ơn!
 Xin mời ông/bà ngồi ạ!
 Xin ông/bà chờ một chút ạ!

Bitte kommen Sie herein!
 Bitte bringen Sie mir ... !
 Wie geht es Ihnen?
 Danke, gut.
 Ich fühle mich heute nicht recht wohl.
 Was gibt es Neues?
 Nichts.
 Nichts Besonderes.
 Ich komme aus Vietnam.
 Ich bin als Tourist hier.
 Ich lebe hier.
 Ich wohne hier.
 Sind Sie schon lange hier?
 Nein, ich bin erst vor vier Tagen gekommen.
 Wie lange sind Sie schon in Berlin?
 Ich bin seit drei Monaten in Berlin.
 Wie geht es Ihnen hier?
 Mir gefällt es sehr gut in Berlin.
 Waren Sie schon mal in Bonn?
 Ja, ich bin schon mal dort gewesen.
 Sind Sie zum ersten Mal in Hamburg?

 Nein, ich war schon einmal hier.
 Wo arbeiten Sie?
 Ich arbeite ...
 an der Universität
 bei Siemens
 Ich arbeite als ...
 Techniker
 Produktionshelfer
 Produktionshelferin
 Sind Sie verheiratet?
 Ja, ich bin verheiratet.
 Nein, ich bin noch ledig.
 Ist Ihre Familie auch mit hier?
 Können Sie mir Ihre Adresse sagen?

 Haben Sie ... Zeit?
 heute abend
 morgen abend
 Wenn Sie Zeit haben, besuchen Sie mich.

 Ich bin ab 7 Uhr abends zu Hause.
 Rufen Sie mich bitte vorher an.
 Wer hat Ihnen das gesagt?
 Er sprach mit mir über den Preis.
 Er hat einen Vertrag mit mir abgeschlossen.
 Wieviel kostet das?

Dạ xin mời ông/bà vào!
 Xin ông/bà đem cho tôi ... !
 Ông/Bà có khỏe mạnh không?
 Cám-ơn, tôi vẫn khỏe.
 Tôi cảm thấy hôm nay không khỏe lắm.
 Có gì mới lạ không?
 Chẳng có gì cả.
 Không có gì đặc-biệt cả.
 Tôi từ Việt-Nam đến. Tôi người Việt.
 Tôi là du-khách ở đây.
 Tôi sống ở đây.
 Tôi cư-ngụ ở đây.
 Ông/Bà ở đây đã lâu chưa?
 Không, tôi mới đến đây được hơn bốn ngày.
 Ông/Bà ở Bá-linh bao lâu rồi?
 Tôi ở Bá-linh từ ba tháng nay.
 Ở đây ông/bà cảm thấy thế nào?
 Ở Bá-linh tôi thấy rất thích.
 Ông/Bà đã đến Bonn lần nào chưa?
 Có, tôi đã có lần đến đó rồi.
 Đây là lần đầu tiên ông/bà đến Hamburg phải không?
 Không, tôi đã đến đây một lần rồi.
 Ông/Bà làm việc ở đâu?
 Tôi làm việc ...
 ở đại-học
 ở hãng Siemens
 Tôi làm ...
 kỹ-thuật-viên
 thợ phụ sản-xuất
 thợ phụ sản-xuất (nữ)
 Ông/Bà đã có gia-đình chưa?
 Vâng, tôi có gia-đình rồi.
 Chưa, tôi còn độc-thân.
 Gia-đình ông/bà cũng ở đây chứ?
 Ông/Bà có thể nói tôi biết địa-chỉ của ông/bà không?
 Ông/Bà có thì-giờ ... không?
 chiều nay
 chiều mai
 Nếu ông/bà có thì-giờ, xin mời ông/bà lại tôi chơi.
 Từ sau 7 giờ tối là tôi ở nhà.
 Xin ông/bà gọi điện-thoại trước cho tôi.
 Ai đã nói cho ông/bà biết điều đó?
 Ông ta đã nói chuyện với tôi về giá cả.
 Ông ta đã ký một bản hợp-đồng với tôi.
 Cái đó giá bao nhiêu?

Haben Sie nichts Billigeres?
 Der Preis ist mir zu hoch.
 Das kann ich mir nicht leisten.
 Werden Sie die Frankfurter Buchmesse besuchen?
 Kann ich Ihnen irgendwie behilflich sein?
 Zeigen Sie mir bitte das Buch!
 Erklären Sie mir bitte das Wort!
 Übersetzen Sie mir bitte den Satz!
 Würden Sie mir bitte sagen, ... !
 Geben Sie mir bitte ... !
 Haben Sie ... ?
 Ich brauche ...
 Ich habe eine Bitte.
 Würden Sie mir einen Gefallen tun?
 Ich habe eine Frage.
 Kann ich Ihnen helfen?
 Was brauchen Sie?
 Was ist das?
 Wie heißt das auf deutsch?
 Wie spricht man dieses Wort hier aus?
 Wie bitte?
 Sprechen Sie ... ?
 Deutsch
 Englisch
 Französisch
 Russisch
 Vietnamesisch
 Nur ein wenig.
 Nein, ich kann kein ... sprechen.
 Spricht hier jemand Deutsch?
 Verstehen Sie, was ich sage?
 Ich verstehe nicht.
 Ich habe Sie nicht ganz verstanden.
 Sprechen Sie bitte etwas langsamer!
 Sagen Sie das bitte noch einmal!
 Bitte wiederholen Sie noch einmal!
 Können wir heute zusammen Mittag essen?
 Nein, ich bin heute schon verabredet.
 Ich möchte schon, aber ich habe keine Zeit.
 Seien Sie mir nicht böse, aber ich habe wirklich keine Zeit.
 Vielleicht paßt es Ihnen morgen?
 Ja, einverstanden. Um wieviel Uhr?
 Um zwölf Uhr.
 Rauchen Sie?
 Nein, danke.
 Nein, ich bin Nichtraucher.

*Ông/Bà không có cái rẻ hơn sao?
 Giá đó đối với tôi cao quá.
 Đắt quá tôi chịu không nổi.
 Ông/Bà sẽ đi xem hội-chợ triển-lãm sách ở Frankfurt chứ?
 Tôi có thể giúp ông/bà được gì không?
 Xin ông/bà chỉ cho tôi xem cuốn sách!
 Xin ông/bà cắt-nghĩa cho tôi nghe cái chữ!
 Xin ông/bà dịch hộ cái câu!
 Xin ông/bà nói cho tôi biết, ... !
 Xin ông/bà cho tôi ... !
 Ông/Bà có ... không?
 Tôi cần ...
 Tôi có một điều xin.
 Ông/Bà có thể làm cho tôi một việc không?
 Tôi có một câu hỏi.
 Tôi có thể giúp ông/bà được gì không?
 Ông/Bà cần gì?
 Cái gì đó? Đây là cái gì?
 Cái đó tiếng Đức gọi là gì?
 Người ta phát-âm chữ này như thế nào?
 Dạ ông/bà nói gì ạ?
 Ông/Bà có nói được ... không?
 tiếng Đức
 tiếng Anh
 tiếng Pháp
 tiếng Nga
 tiếng Việt
 Chỉ một chút thôi.
 Không, tôi không nói được tiếng ...
 Ở đây có ai nói được tiếng Đức không?
 Ông/Bà có hiểu tôi nói gì không?
 Tôi không hiểu.
 Tôi đã không hiểu ông/bà hết.
 Xin ông/bà hãy nói chậm một chút ạ!
 Xin ông/bà nói lại một lần nữa ạ!
 Xin ông/bà nhắc lại một lần nữa ạ!
 Chúng ta có thể cùng ăn trưa hôm nay không?
 Không, hôm nay tôi đã có hẹn rồi.
 Tôi muốn, nhưng tôi không có thì-giờ.
 Ông/Bà đừng giận tôi, tôi thật không có thì-giờ.
 Có lẽ ngày mai thuận-lợi cho ông/bà chăng?
 Vâng, đồng-ý. Vào lúc mấy giờ?
 Vào mười hai giờ.
 Ông/Bà có hút thuốc không?
 Không, cám-on.
 Không, tôi thì không hút thuốc.*

Ich rauche nicht mehr.
 Darf ich hier rauchen?
 Darf ich Sie um Feuer bitten?
 Möchten Sie etwas essen?
 Nein, danke. Ich habe keinen Hunger.
 Darf ich Sie begleiten?
 Darf ich Sie bitten, die Heizung anzustellen.
 Mir ist kalt.
 Entschuldigen Sie bitte, daß ich Sie so lange
 warten ließ.
 Tut mir leid, ich habe Sie warten lassen.
 Aber ich bitte Sie! Das macht doch nichts.
 Ich habe mich geirrt.
 Entschuldigung. Ich habe mich verwählt.
 Ich habe es nicht absichtlich getan.
 Ich habe es mir anders überlegt.
 Ich bin anderer Meinung.
 Das kommt nicht in Frage!
 Das ist doch nicht zum Lachen!
 Das ist mir neu.
 Das wundert mich.
 Es macht mir keinen Spaß.
 Das geht mir auf die Nerven.
 Es ist zum Einschlafen!
 Ich kann nicht alles gleichzeitig tun.

Das Problem ist schwer zu lösen.
 Beruhigen Sie sich!
 Regen Sie sich bitte nicht auf!
 Ich habe mich an die Arbeit gewöhnt.
 Ich komme gleich wieder.
 Ich glaube, daß er recht hat.
 Es ist nicht recht.
 Es ist mir ganz gleich, was Sie von mir
 denken.
 Würden Sie das Radio bitte etwas leiser
 stellen?
 Können Sie mir fünfzig Mark wechseln?

Wie lange ist dieser Gutschein gültig?
 Kann ich das mal anprobieren?
 Muß man Schlange stehen?
 Ja, Sie müssen sich anstellen.
 Treten Sie bitte zur Seite.
 Ich bin in Schwierigkeiten.
 Ich habe Probleme.
 Ich habe nie Glück.
 Ich bin ganz durcheinander.
 Fragen Sie mich nicht. Ich weiß gar nichts.

Tôi không còn hút thuốc nữa.
Tôi có được phép hút thuốc ở đây không?
Xin phép ông/bà cho tôi lửa được không ạ?
Ông/Bà có muốn ăn một chút gì không?
Không, cảm-ơn. Tôi không đói.
Tôi có được phép cùng đi với ông/bà không ạ?
Tôi xin phép ông/bà hãy mở lò sưởi lên ạ. Tôi
bị lạnh.
Xin lỗi, tôi đã để ông/bà phải chờ quá lâu.

Rất tiếc tôi đã phải để ông/bà phải chờ.
Nhưng tôi xin ông/bà! Đâu có sao đâu ạ.
Tôi đã làm.
Xin lỗi. Tôi đã quay làm số (điện-thoại).
Tôi đã không cố ý làm vậy.
Tôi đã nghĩ lại khác.
Tôi nghĩ khác.
Chuyện đó không được, khỏi bàn!
Chuyện đó không phải để cười!
Điều đó mới lạ đối với tôi.
Điều đó làm tôi ngạc-nhiên.
Tôi chẳng thấy vui thích gì cả.
Chuyện đó làm tôi bực mình.
Để mà ngủ! Chán muốn ngủ!
Tôi không thể nào làm tất cả cùng một lúc
được.
Vấn-đề khó giải-quyết.
Xin ông/bà hãy bình-tĩnh!
Xin ông/bà đừng mất bình-tĩnh!
Chúng tôi đã quen công việc.
Tôi quay trở lại ngay.
Tôi nghĩ rằng ông ta có lý.
Chuyện đó không công-bằng.
Ông/Bà muốn nghĩ sao về tôi thì nghĩ cũng
được.
Ông/Bà có thể mở ra-đi-ô nhỏ một chút
không?
Ông/Bà có thể đổi / thối lại cho tôi 50 Mark
không?
Phiếu này có giá-trị đến bao giờ?
Tôi có thể mặc thử cái đó không?
Người ta có phải xếp hàng không?
Có, ông/bà phải xếp hàng.
Xin ông/bà hãy tránh sang một bên.
Tôi đang gặp khó-khăn.
Tôi đang có vấn-đề.
Tôi chẳng bao giờ may mắn cả.
Tôi hoàn-toàn bối-rối.
Ông/Bà đừng hỏi tôi. Tôi chẳng biết gì đâu.

=====

Behördenführer (Hướng-dẫn đi công-sở)

=====

Arbeitsamt	sở lao-động	Schulamt	sở giáo-dục
Bezirksamt	sở hành-chánh quận	Sozialamt	sở xã-hội
Finanzamt	sở tài-chánh	Standesamt	sở hộ-tịch
Gesundheitsamt	sở y-tế	Verkehrsamt	sở giao-thông
Kindergeldkasse	phòng cấp tiền con cái	Wohnungsamt	sở nhà cửa

Allgemeine Ausdrücke

- D: Wie ist Ihr Familienname?
V: Mein Familienname ist
- D: Wie ist Ihr Vorname?
V: Mein Vorname ist
- D: Wann sind Sie geboren?
V: Ich bin am geboren.
- D: Wo sind Sie geboren?
V: Ich bin in geboren.
- D: Wo wohnen Sie?
V: Ich wohne in
- D: Geben Sie mir bitte Ihren Paß.
V: Bitte, hier ist mein Paß.
- D: Seit wann sind Sie in Deutschland?
V: Ich bin seit in Deutschland.
- D: Was sind Sie von Beruf?
V: a) Ich bin von Beruf
b) Ich habe keinen Beruf.
- D: In welcher Stadt arbeiten Sie?
V: a) Ich arbeite in
b) Ich bin zur Zeit arbeitslos.
- D: Bei welcher Firma arbeiten Sie?
V: Ich arbeite bei der Firma
- D: Seit wann arbeiten Sie dort?
V: Ich arbeite dort seit
- D: Sind Sie verheiratet?
V: a) Ja, ich bin verheiratet.
b) Nein, ich bin nicht verheiratet.
- D: Wie heißt Ihre Frau (/Ihr Mann)?
V: Meine Frau (/Mein Mann) heißt
- D: Wann ist Ihre Frau (/Ihr Mann) geboren?
V: Meine Frau (/Mein Mann) ist am geboren,
- D: Was ist Ihre Frau (/Ihr Mann) von Beruf?
V: a) Meine Frau (/Mein Mann) ist
b) Meine Frau (/Mein Mann) hat keinen Beruf.

Phát-biểu tổng-quát

- Tên họ quý-vị là gì?
Tên họ của tôi là
- Tên kêu quý-vị là gì?
Tên kêu của tôi là
- Quý-vị sinh ngày tháng năm nào?
Tôi sinh vào ngày
- Quý-vị sinh ở đâu?
Tôi sinh ở
- Quý-vị cư-ngụ ở đâu?
Tôi cư-ngụ ở
- Xin quý-vị hãy đưa thông-hành cho tôi.
Dạ thông-hành của tôi đây ạ.
- Quý-vị ở Đức từ bao giờ?
Tôi ở Đức từ
- Quý-vị nghề-nghiệp gì?
a) Tôi nghề
b) Tôi không có nghề.
- Quý-vị làm việc ở tỉnh nào?
a) Tôi làm việc ở
b) Hiện giờ tôi thất-nghiệp.
- Quý-vị làm việc ở hãng nào?
Tôi làm việc ở hãng
- Quý-vị làm việc ở đó từ bao giờ?
Tôi làm việc ở đó từ
- Quý-vị lập gia-đình chưa?
a) Vâng, tôi đã lập gia-đình rồi.
b) Chưa, tôi chưa lập gia-đình.
- Tên vợ (/chồng) quý-vị là gì?
Tên vợ (/chồng) tôi là
- Vợ (/Chồng) quý-vị sinh ngày tháng năm nào?
Vợ (/Chồng) tôi sinh vào ngày
- Vợ (Chồng) quý-vị nghề-nghiệp gì?
a) Vợ (/Chồng) tôi là
b) Vợ (Chồng) tôi không có nghề.

- D: Ist Ihre Frau (/Ihr Mann) berufstätig?
V: a) Ja, meine Frau (/mein Mann) ist berufstätig.
b) Nein, meine Frau (/mein Mann) ist nicht berufstätig.
- D: In welcher Stadt arbeitet Ihre Frau (/Ihr Mann)?
V: Meine Frau (/Mein Mann) arbeitet in
D: Seit wann arbeitet Ihre Frau (/Ihr Mann) dort?
V: Meine Frau (/Mein Mann) arbeitet dort seit
- D: Haben Sie Kinder?
V: a) Ja, ich habe Kind/Kinder.
b) Nein, ich habe keine Kinder.
- D: Lebt Ihre Familie in Deutschland oder in Vietnam?
V: Meine Familie lebt in
D: Wie alt sind die Kinder?
V: Das erste Kind ist, das zweite Kind ist Jahre alt.
- D: Wie viele Kinder leben in Deutschland?
V: In Deutschland lebt/leben Kind(er).
D: Wie viele Kinder leben in Vietnam?
V: In Vietnam lebt/leben Kind(er).
V: Wo ist das Amt für ?
D: Das Amt für ist
V: Wie sind die Öffnungszeiten?
D: Die Öffnungszeiten sind
V: Wie sind die Sprechzeiten?
D: Die Sprechzeiten sind
V: Wer ist zuständig für ?
D: Für ist Herr/Frau in Zimmer zuständig.
V: Wo ist ?
D: Das ist in Zimmer
V: Wo ist das Zimmer ?
D: Das Zimmer ist
V: Ich möchte beantragen.
Arbeitslosengeld
Arbeitslosenhilfe
Kindergeld
Sozialhilfe
Wohngeld
- V: Welche Unterlagen benötigen Sie?
D: Ich benötige folgende Unterlagen:
D: Bitte füllen Sie dieses Formular aus.
D: Unterschreiben Sie bitte hier.
- Vợ (/Chồng) quý-vị có đi làm không?
a) Dạ có, vợ (/chồng) tôi có đi làm.
b) Không, vợ (/chồng) tôi không đi làm.
- Vợ (/Chồng) quý-vị làm việc ở tỉnh nào?
Vợ (/Chồng) tôi làm việc ở
Vợ (/Chồng) quý-vị làm việc ở đó từ bao giờ?
Vợ (/Chồng) tôi làm việc ở đó từ
- Quý-vị có con cái không?
a) Dạ có, tôi có đứa con.
b) Không, tôi không có con cái.
Gia-đình quý-vị sống ở Đức hay ở Việt-Nam?
Gia-đình tôi sống ở
Con cái quý-vị bao nhiêu tuổi?
Đứa đầu tiên tuổi, đứa thứ hai tuổi.
Bao nhiêu đứa con sống ở Đức?
..... đứa sống ở Đức.
Bao nhiêu đứa con sống ở Việt-Nam?
..... đứa sống ở Việt-Nam.
Sở ở đâu?
Sở thì ở
Giờ mở cửa như thế nào?
Giờ mở cửa thì từ
Giờ tiếp khách như thế nào?
Giờ tiếp khách thì
Ai phụ-trách về?
Về thì ông/bà ở phòng phụ-trách.
..... ở đâu?
Đó là ở phòng
Phòng ở đâu?
Phòng đó thì ở
Tôi muốn nộp đơn xin
tiền thất-nghiệp
tiền trợ-cấp thất-nghiệp
tiền cấp cho con cái
tiền trợ-cấp xã-hội
tiền trợ-cấp nhà cửa
Quý-vị cần những giấy tờ gì?
Tôi cần những giấy tờ sau:
Xin quý-vị hãy điền cái mẫu đơn này.
Xin quý-vị hãy ký tên ở đây.

An-, Ab- und Ummeldungen

- V: Ich möchte mich
anmelden/abmelden/ummelden.
- D: Bitte füllen Sie das Formular aus.
- V: Bitte, hier ist das ausgefüllte Formular.
- D: a) Das Formular muß vom Vermieter
unterschrieben werden.
b) Das Formular muß von
unterschrieben werden.

Arbeitsamt

- V: Wer ist zuständig für?
- D: Für ist Herr/Frau in Zimmer
zuständig.
- V: Wo ist die Stelle für Arbeitsvermittlung/
Arbeitsberatung?
- D: Die Stelle für Arbeitsvermittlung/
Arbeitsberatung ist
- V: a) Wo erhalte ich Informationen über
Umschulungsmaßnahmen?
b) Wo erhalte ich einen Antrag für
Arbeitslosengeld/Arbeitslosenhilfe?
- D: Bitte wenden Sie sich an Herrn/Frau in
Zimmer

Arbeitserlaubnis

- V: Ich möchte demnächst bei der Firma
als arbeiten. Ich möchte eine
Arbeitserlaubnis beantragen.
- D: Besitzen Sie eine Arbeitserlaubnis?
- V: a) Ja, dies ist meine alte Arbeitserlaubnis.
b) Nein, ich besitze keine
Arbeitserlaubnis.
- D: a) Zeigen Sie mir bitte Ihren Paß. Lassen Sie
zunächst Ihre Aufenthaltserlaubnis
verlängern und kommen Sie dann noch
einmal.
b) Leider können wir keine Arbeitserlaubnis
erteilen, da
- V: Ich möchte meine Arbeitserlaubnis
verlängern lassen.
- D: Bitte lassen Sie das Formular vom
Arbeitgeber ausfüllen.

Arbeitsvermittlung/Arbeitsberatung

- V: Ich suche einen neuen Arbeitsplatz.
- D: Sind Sie zur Zeit arbeitslos?
- V: a) Ja, ich bin arbeitslos.
b) Nein, ich arbeite bei der Firma

Đăng-ký cư-ngụ, dọn đi và đổi nơi ở

- Tôi muốn
đăng-ký cư-ngụ/dọn đi/đổi nơi ở
Xin quý-vị hãy điền mẫu đơn.
Dạ đây là mẫu đơn đã điền xong ạ.
a) Mẫu đơn phải được người cho thuê nhà
ký tên.
b) Mẫu đơn phải được ký tên bởi*

Sở lao-động

- Ai phụ-trách về ?
Về thì được phụ-trách bởi ông/bà
ở phòng
Đâu là nơi phụ-trách về giới-thiệu việc
làm/cố-vấn về việc làm?
Nơi phụ-trách về giới-thiệu việc làm/
cố-vấn về việc làm thì ở
a) Tôi có thể nhận được sự chỉ-dẫn về
việc học đổi nghề ở đâu?
b) Tôi có thể nhận được đơn xin tiền thất-
nghiệp/trợ-cấp thất-nghiệp ở đâu?
Xin quý-vị hãy nói chuyện với ông/bà
ở phòng*

Giấy phép đi làm

- Tôi sắp xin làm ở hãng Tôi muốn
nộp đơn xin giấy phép đi làm.
Quý-vị đã có giấy phép đi làm chưa?
a) Dạ có, đây là giấy phép đi làm cũ của
tôi.
b) Chưa, tôi chưa có giấy phép đi làm.
a) Xin quý-vị đưa tôi xem thông-hành.
Trước hết quý-vị hãy gia-hạn giấy phép
lưu-trú, rồi quý-vị đến lại đây lần nữa.
b) Rất tiếc chúng tôi không thể cấp giấy
phép đi làm được, vì
Tôi muốn gia-hạn giấy phép đi làm.
Xin quý-vị hãy đưa cho chủ-nhân điền
mẫu đơn.*

Giới-thiệu việc làm/Cố-vấn việc làm

- Tôi tìm một chỗ làm mới.
Hiện giờ quý-vị thất-nghiệp à?
a) Dạ vâng, tôi thất-nghiệp.
b) Không, tôi làm tại hãng*

- D: Was sind Sie von Beruf?
 V: a) Ich bin von Beruf.
 b) Ich habe keinen Beruf.
- D: Wo haben Sie bereits gearbeitet?
 V: Ich habe bei der Firma gearbeitet.
- D: Seit wann sind Sie arbeitslos?
 V: Ich bin seit arbeitslos.
- D: Welche Schulbildung/Lehre haben Sie?
 V: a) Ich habe die Grundschule besucht.
 b) Ich habe keinen Schulabschluß.
 c) Ich habe den Abschluß derschule.
 d) Ich habe keine Lehre gemacht.
 e) Ich habe eine Lehre als gemacht.
- D: Sind Sie bereit, in einem anderen Beruf zu arbeiten?
 V: a) Ja, ich bin dazu bereit.
 b) Nein, ich bin dazu nicht bereit.
- D: Haben Sie ein Auto?
 V: a) Ja, ich habe ein Auto.
 b) Nein, ich habe kein Auto.
 Wo ist der Arbeitsplatz?
- D: Hier ist die Adresse:
 V: Wie hoch ist der Verdienst?
- D: a) Der Verdienst beträgt DM.
 b) Sie verdienen ca. [circa] DM im Monat.

Aufenthaltserlaubnis

- V: Ich möchte eine Aufenthaltserlaubnis beantragen.
- D: a) Geben Sie mir bitte Ihre Unterlagen. Es fehlen noch:
 Holen Sie bitte Ihren Paß wieder am um Uhr ab.
 b) Sie können keine Aufenthaltserlaubnis bekommen, da
- V: a) Ich möchte meine Aufenthaltserlaubnis verlängern lassen.
 b) Ich möchte eine unbefristete Aufenthaltserlaubnis beantragen.
- D: a) Dazu benötige ich folgende Unterlagen:
 b) Sie können keine unbefristete Aufenthaltserlaubnis erhalten, da

Aufgebot

- V: Wir möchten das Aufgebot bestellen.
 D: Wo wohnen Sie?
 V: Wir wohnen

- Quý-vị nghề-nghiệp gì?*
 a) *Tôi nghề*
 b) *Tôi không có nghề gì cả.*
- Quý-vị đã từng làm việc ở đâu?*
Tôi đã từng làm việc tại hãng
- Quý-vị thất-nghiệp từ bao giờ?*
Tôi thất-nghiệp từ
- Quý-vị học phổ-thông/học nghề tới đâu?*
 a) *Tôi đã học tiểu-học.*
 b) *Tôi không học đến tốt-nghiệp.*
 c) *Tôi đã tốt-nghiệp trường*
 d) *Tôi đã không đi học nghề.*
 e) *Tôi đã học nghề*
- Quý-vị có sẵn-sàng làm một nghề khác không?*
 a) *Vâng, tôi sẵn-sàng.*
 b) *Không, tôi không sẵn-sàng,*
- Quý-vị có xe hơi không?*
 a) *Dạ vâng, tôi có một chiếc xe.*
 b) *Không, tôi không có xe.*
Chỗ làm việc nằm ở đâu?
Đây là địa-chỉ
Tiền lương bao nhiêu?
 a) *Lương DM.*
 b) *Quý-vị kiếm khoảng DM mỗi tháng.*

Giấy phép cư-trú

- Tôi muốn nộp đơn xin giấy phép cư-trú.*
- a) *Xin quý-vị đưa giấy tờ của quý-vị cho tôi xem. Còn thiếu*
Xin quý-vị hãy lại lấy thông-hành vào ngày lúc giờ.
 b) *Quý-vị không thể nhận được giấy phép cư-trú, vì*
- a) *Tôi muốn xin gia-hạn giấy phép cư-trú.*
 b) *Tôi muốn nộp đơn xin giấy phép cư-trú vô-thời-hạn.*
- a) *Về việc này tôi cần những giấy tờ sau:*
 b) *Quý-vị không thể nhận được giấy phép cư-trú vô-thời-hạn, vì*

Bố-cáo lập hôn-thú

- Chúng tôi muốn xin bố-cáo lập hôn-thú.*
Quý-vị cư-ngụ ở đâu?
Chúng tôi cư-ngụ ở

D: Geben Sie mir bitte Ihre Ausweise oder Pässe.

War einer von Ihnen schon einmal verheiratet?

- V: a) Ja, ich war verheiratet.
b) Nein, ich war noch nicht verheiratet.
c) Nein, keiner von uns war verheiratet.

D: Hat einer von Ihnen oder haben Sie Kinder?

- V: a) Ja, ich habe Kind/Kinder.
b) Ja, wir haben gemeinsame(s) Kinder/(Kind).
c) Nein, keiner von uns hat Kinder.

D: Besteht zwischen Ihnen ein Adoptionsverhältnis, oder sind Sie miteinander verwandt oder verschwägert?

V: Nein, das trifft für uns nicht zu.

D: Wir benötigen folgende Unterlagen: Wann soll die Eheschließung stattfinden?

V: Die Eheschließung soll am stattfinden.

D: Wo soll die Eheschließung stattfinden?

V: Die Eheschließung soll stattfinden.
Für die Eheschließung brauchen wir einen Dolmetscher.

Führerschein

V: Ich möchte einen Führerschein beantragen.

D: Haben Sie bereits einen Führerschein?

- V: a) Ja, ich habe einen vietnamesischen Führerschein.
b) Nein, ich habe keinen Führerschein.

D: a) Dann benötige ich folgende Unterlagen:
b) Dann müssen Sie sich bei einer Fahrschule anmelden.

Fundbüro

V: Ich habe verloren.

D: Wo haben Sie verloren?

- V: a) Das weiß ich nicht.
b) Ich habe in verloren.

D: Wann haben Sie verloren?

Xin quý-vị hãy đưa tôi xem căn-cước hoặc thông-hành.

Một trong quý-vị đã có ai có lần lập gia-đình chưa?

- a) Có, tôi đã có lần lập gia-đình rồi.
b) Chưa, tôi chưa bao giờ lập gia-đình.
c) Chưa, chúng tôi chưa ai có gia-đình bao giờ cả.

Một trong hai quý-vị hay chính hai quý-vị có con cái không?

- a) Có, tôi có đứa con.
b) Có, chúng tôi có chung đứa con.
c) Không, chúng tôi chẳng ai có con cả.

Quý-vị có liên-hệ là bố hay mẹ nuôi của nhau không, hay quý-vị có phải là họ hàng hoặc liên-hệ họ hàng vì có bà con trong họ hai bên lấy nhau không?

Không, chẳng có điều nào trùng với chúng tôi cả.

Chúng ta cần những giấy tờ sau:

Bao giờ lễ lập hôn-thú nên cử-hành?

Lễ lập hôn-thú nên cử-hành vào ngày

Lễ lập hôn-thú nên cử-hành ở đâu?

Lễ lập hôn-thú nên cử-hành ở Chúng tôi cần một thông-dịch-viên cho buổi lễ lập hôn-thú.

Bằng lái xe

Tôi muốn nộp đơn xin bằng lái xe.

Quý-vị đã có sẵn bằng lái xe chưa?

- a) Dạ có, tôi có bằng lái xe Việt-Nam.
b) Chưa, tôi không có bằng lái xe.

a) Vậy thì tôi cần những giấy tờ sau:

b) Vậy thì quý-vị phải đăng-ký ở một trường dạy lái xe.

Văn-phòng giữ đồ bị mất tìm được

Tôi đã bị mất

Quý-vị đã mất ở đâu?

- a) Tôi không biết.
b) Tôi đã mất ở

Quý-vị đã mất bao giờ?

V: a) Das weiß ich nicht mehr genau.
b) Ich habe am um Uhr
verloren.

D: Beschreiben Sie bitte den verlorenen
Gegenstand.

V: Der Gegenstand sah folgendermaßen aus:
.....

a) Tôi không biết rõ chính-xác nữa.
b) Tôi đã mất ngày lúc giờ.

Xin quý-vị hãy mô-tả đồ vật bị mất.

Đồ vật trông như sau:

Kindergeld

V: Ich möchte Kindergeld beantragen.

a) Ich habe ein Kind bekommen.
b) Ich habe ein weiteres Kind bekommen.

D: Ich benötige folgende Bescheinigungen:
.....

Bitte füllen Sie diese Formulare aus.

V: Ich bekomme seit kein Kindergeld
mehr. Bitte sagen Sie mir den Grund.

D: Sie bekommen seit kein Kindergeld
mehr, da

Tiền trợ-cấp nuôi con cái

*Tôi muốn nộp đơn xin tiền trợ-cấp nuôi
con.*

a) Tôi mới sinh một cháu.
b) Tôi mới có thêm một cháu nữa.

Tôi cần những giấy chứng-nhận sau:

Xin quý-vị hãy điền những mẫu đơn này.

*Từ tôi không nhận được tiền trợ-cấp
nuôi con nữa. Xin quý-vị nói lý-do.*

*Từ quý-vị không nhận tiền trợ-cấp
nuôi con nữa, vì*

Lohnsteuer-Jahresausgleich

V: Ich hätte gern einen Antrag auf
Lohnsteuer-Jahresausgleich.

D: a) Bitte, hier ist der Antrag.
b) Den bekommen Sie in Zimmer

V: Bis wann muß ich den Antrag abgeben?

D: Sie müssen den Antrag bis spätestens zum
..... abgeben.

V: An wen kann ich mich bei Fragen über
..... wenden?

D: Sie können sich bei Fragen über an
Herrn in Zimmer wenden.

Sự cân-bằng thuế lương hàng năm

*Tôi muốn một mẫu đơn xin cân-bằng thuế
lương hàng năm.*

a) Dạ đây là mẫu đơn xin.
b) Đơn quý-vị sẽ nhận được ở phòng

Đến bao giờ tôi phải nộp đơn?

Quý-vị phải nộp đơn trễ nhất là ngày

Tôi có thể hỏi ai khi thắc-mắc về

*Khi thắc-mắc về quý-vị có thể hỏi ông
..... ở phòng*

Lohnsteuerkarte

V: Ich benötige eine Lohnsteuerkarte.

D: Haben Sie schon eine Lohnsteuerkarte
erhalten?

V: a) Ja, aber die Lohnsteuerkarte ist
verlorengegangen.
b) Ja, aber ich benötige für einen weiteren
Arbeitgeber noch eine Lohnsteuerkarte.
c) Nein, ich habe keine Lohnsteuerkarte
erhalten.

V: Ich möchte meine Lohnsteuerkarte
ändern lassen.

D: Aus welchem Grund?

Thẻ thuế

Tôi cần một thẻ thuế.

Quý-vị đã có một thẻ thuế chưa?

a) Dạ có, nhưng thẻ thuế của tôi mất rồi.
b) Dạ có, nhưng tôi cần thêm một thẻ
thuế nữa để nộp cho một nơi làm (chủ-
nhân) thứ hai.
c) Chưa, tôi chưa có thẻ thuế.

Tôi muốn sửa đổi thẻ thuế của tôi.

Vì lý-do gì?

- V: a) Die Kinderzahl hat sich verändert.
Statt jetzt
b) Ich habe geheiratet.
c) Meine Frau/Mein Mann arbeitet jetzt auch.
d) Meine Frau/Mein Mann arbeitet jetzt nicht mehr.
e) Ich bin geschieden worden.

D: Dazu benötige ich folgende Unterlagen:
.....

Schule

- V: Ich wohne in Wo ist die nächste Schule für mein Kind?
D: Wie alt ist Ihr Kind?
V: Mein Kind ist Jahre alt.
D: Kann Ihr Kind Deutsch?
V: a) Ja, mein Kind kann Deutsch.
b) Nein, mein Kind kann kein Deutsch.
D: Welche Klasse hat Ihr Kind in Vietnam besucht?
V: Mein Kind war in der Klasse in Vietnam.
Bitte, hier sind die Unterlagen.
D: Für Ihr Kind ist dieschule zuständig.
Die Adresse ist:
Das nächste Schuljahr beginnt am

Volkshochschule

- V: a) Ich möchte mich über denkurs informieren.
b) Ich möchte einen Deutschkurs bei Ihnen belegen.
D: Welchen Kurs möchten Sie besuchen?
V: Ich möchte einen Deutschkurs für Anfänger besuchen.
D: Haben Sie schon Deutsch gelernt?
V: a) Nein, ich habe kein Deutsch gelernt.
b) Ja, ich habe schon folgenden Kurs besucht: Ich habe Monate Deutsch gelernt.
D: a) Der Deutschkurs für Anfänger ist für Sie richtig.
b) Der Deutschkurs für Fortgeschrittene ist für Sie richtig.
V: Wie teuer ist der Kurs?
D: Sind Sie Arbeitnehmer/arbeitslos/Student/Schüler?
V: Ich bin

- a) Số con cái đã thay đổi. Thay vì bây giờ là
b) Tôi đã lập gia-đình.
c) Vợ tôi/Chồng tôi bây giờ cũng làm việc.
d) Vợ tôi/Chồng tôi bây giờ không làm việc nữa.
e) Tôi đã ly-dị.

Về việc này tôi cần những giấy tờ sau:

Trường học

- Tôi cư-ngụ ở Trường gần nhất cho con tôi ở đâu - ?
Con quý-vị mấy tuổi?
Con tôi tuổi.
Con quý-vị có biết tiếng Đức không?
a) Dạ có, con tôi biết tiếng Đức.
b) Không, con tôi không biết tiếng Đức.
Con quý-vị đã học ở Việt-Nam đến lớp mấy?
Con tôi đã học đến lớp ở Việt-Nam.
Dạ đây là những giấy tờ.
Con quý-vị do trường phụ-trách.
Địa-chỉ
Niên-học tới bắt đầu ngày

Trường cao-đẳng giáo-dục bình-dân

- a) Tôi muốn được chỉ-dẫn tin-tức về lớp
b) Tôi muốn ghi danh học một khóa Đức-ngữ ở trường quý-vị.
Quý-vị muốn học lớp nào?
Tôi muốn học một lớp Đức-ngữ dành cho người bắt đầu.
Quý-vị đã học tiếng Đức bao giờ chưa?
a) Chưa, tôi chưa từng học tiếng Đức.
b) Dạ có, tôi đã học lớp: Tôi đã học tháng tiếng Đức.
a) Lớp Đức-ngữ cho người bắt đầu rất đúng cho quý-vị.
b) Lớp Đức-ngữ cho người đã biết khá rất đúng cho quý-vị.
Khóa-học giá bao nhiêu?
Quý-vị có phải là người đi làm/thất-nghiệp/sinh-viên/học-sinh không?
Tôi là

- D: Dann kostet der Kurs DM.
 V: Wie lange dauert der Kurs?
 D: Der Kurs dauert Wochen.
 V: Wann und wo beginnt der Kurs?
 D: Der Kurs beginnt am um Uhr in der Schule

Wohnberechtigungsschein

- V: Ich hätte gern eine Wohnberechtigungsbescheinigung.
 D: Füllen Sie bitte den Antrag aus.
 V: Benötigen Sie weitere Unterlagen?
 D: Ja, eine Einkommenserklärung, die vom Arbeitgeber bestätigt ist. Haben Sie Kinder?
 V: a) Ja, ich habe Kind/Kinder.
 b) Nein, ich habe keine Kinder.
 D: Sind die Kinder hier gemeldet?
 V: a) Ja, die Kinder sind hier gemeldet.
 b) Nein, die Kinder sind nicht hier gemeldet.
 D: Gehen die Kinder zur Schule, oder sind sie berufstätig?
 V: a) Meine Kinder gehen zur Schule.
 b) Meine Kinder sind in der Berufsausbildung.
 c) Meine Kinder sind berufstätig.
 d) Meine Kinder sind arbeitslos.
 D: Dann benötige ich die Schulbescheinigung / den Ausbildungsvertrag

Wohnungsangebot

- V: Wo befindet sich die Wohnung?
 D: Die Wohnung liegt in
 V: Wie groß ist die Wohnung?
 D: Die Wohnung ist m² [Quadratmeter] und hat Zimmer.
 V: Welche Heizung ist in der Wohnung?
 D: Die Wohnung hatheizung.
 V: Wie hoch ist die Miete?
 D: Die Miete beträgt DM.
 V: Sind in der Miete die Heizkosten enthalten?
 D: Ja, die Heizkosten sind in der Miete enthalten.
 V: Muß ich eine Kaution zahlen?
 D: Ja, Sie müssen eine Kaution von DM zahlen.

- Vậy thì khóa-học giá DM.
 Khóa-học kéo dài bao lâu?
 Khóa-học kéo dài tuần.
 Khóa-học bắt đầu bao giờ và ở đâu?
 Khóa-học bắt đầu ngày vào giờ ở trường*

Giấy phép được thuê nhà xã-hội

- Tôi muốn xin giấy phép được thuê nhà xã-hội.
 Xin quý-vị hãy điền đơn xin.
 Quý-vị có cần giấy tờ gì thêm không?
 Có, một tờ khai lợi-tức do chủ-nhân chứng-nhận.
 Quý-vị có con cái không?
 a) Dạ có, tôi có con.
 b) Không, tôi không có con.
 Những đứa con có đăng-ký ở đây không?
 a) Có, các con tôi có đăng-ký ở đây.
 b) Không, các con tôi không đăng-ký ở đây.
 Các con quý-vị còn đi học hay đã đi làm rồi?
 a) Các con tôi còn đi học.
 b) Các con tôi đang học nghề.
 c) Các con tôi đi làm việc rồi.
 d) Các con tôi đang thất-nghiệp.
 Vậy tôi cần
 giấy chứng-nhận đi học của nhà trường / hợp-đồng học nghề*

Nhà cho thuê

- Căn nhà nằm ở đâu?
 Căn nhà nằm ở
 Căn nhà rộng cỡ nào?
 Căn nhà rộng thước vuông và có phòng.
 Căn nhà có lò sưởi gì?
 Căn nhà có lò sưởi
 Tiền nhà bao nhiêu?
 Tiền nhà DM.
 Tiền nhà có bao gồm cả tiền lò sưởi chưa?
 Có, tiền nhà bao gồm cả tiền lò sưởi rồi.
 Tôi có phải đóng tiền thế chân không?
 Có, quý-vị phải trả DM tiền thế chân.*

=====

Gesundheit (Sức khỏe)

=====

Wie geht es Ihnen heute?
Wie fühlen Sie sich?
Fühlen Sie sich wohl?
Nur mittelmäßig.
Geht es Ihnen wieder besser?
Fühlen Sie sich nicht wohl?
Fühlen Sie sich heute (/jetzt) besser?
Die Schmerzen haben
 sich nicht geändert
 sich verschlimmert
 etwas nachgelassen
Ich habe gehört, Sie waren krank?
Ja, aber jetzt geht es mir schon wieder besser.
Mir geht es gut.
Ich bin nicht ganz auf dem Posten.
Ich fühle mich
 sehr wohl
 in bester Form
 auf dem Wege der Besserung
Es könnte besser gehen.
Es geht mir nicht sehr gut.
Ich fühle mich
 gar nicht wohl
 (noch) etwas schwach
 noch recht schwach
 ganz elend
 richtig krank
 noch krank
Ich muß mich etwas hinlegen.
Ich bin urlaubsreif.
Hat/(Haben) Ihnen gut getan/(geholten)?
 die Behandlung
 die Massagen
 die Kur
Sie sehen sehr blaß aus.
Sie sehen nicht gut aus.
Sie sieht in letzter Zeit sehr angegriffen
 (/abgespannt) aus.
Sie werden doch hoffentlich nicht krank
 werden!
Er war gestern noch gar nicht auf dem Posten.
Es ist sicher nichts Ernstes.
In ein paar Tagen wird er wieder auf den
 Beinen sein.

Hôm nay quý-vị khỏe không?
Quý-vị cảm thấy ra sao?
Quý-vị cảm thấy có khỏe không?
Chỉ tạm tạm thôi.
Quý-vị thấy đỡ hơn chưa?
Quý-vị cảm thấy không khỏe hả?
Hôm nay (/bây giờ) quý-vị thấy đỡ không?
Chúng đau đã
 chẳng thay đổi
 bị nặng hơn
 giảm đỡ
Tôi nghe nói, quý-vị đã bị ốm phải không?
Vâng, nhưng bây giờ tôi đã khỏe lại rồi.
Tôi vẫn khỏe.
Tôi không được khỏe cho lắm.
Tôi cảm thấy
 rất khỏe
 thật khỏe
 sắp được bình-phục
Không khỏe lắm.
Tôi không được khỏe lắm.
Tôi cảm thấy
 không khỏe gì cả
 (còn) hơi yếu
 còn rất yếu
 rất khó chịu
 bị bệnh thật
 còn bệnh
Tôi phải đi nằm một chút.
Tôi mệt đến nỗi phải đi nghỉ dưỡng-sức.
..... có giúp quý-vị khỏe ra không?
 sự điều-trị
 sự bấm bóp xoa nắn
 sự điều-trị theo chương-trình
Quý-vị trông xanh-xao quá.
Quý-vị trông không được khỏe.
Bà ta lúc sau này trông có vẻ mệt-mỏi quá.
Hy-vọng quý-vị sẽ không bị đau ốm!
Hôm qua ông ta vẫn chưa được khỏe.
Chắc-chắn không có gì trầm-trọng cả.
Vài ngày nữa là ông ta khỏe lại ngay.

Was ist mit Ihnen?
 Was haben Sie?
 Fehlt Ihnen etwas?
 Ich habe
 starke Kopfschmerzen
 Migräne
 Augenschmerzen
 unerträgliche Zahnschmerzen
 geschwollene Mandeln
 schreckliche Ohrenschmerzen
 Halsschmerzen
 einen starken Schnupfen
 Bauchschmerzen
 Magenschmerzen
 Allergien
 Ich fühle mich erschöpft.
 Ich bin müde.
 Ich kann nicht schlafen.
 Ich habe zu wenig geschlafen.
 Ich leide unter Schlaflosigkeit.
 Ich habe Depressionen.
 Ich habe Streß.
 Ich schwitze.
 Ich ersticke.
 Ich habe Nasenbluten.
 Ich werde ohnmächtig.
 Mir ist zum Brechen übel.
 Mir ist schlecht.
 Mir ist übel.
 Mir ist schwindlig.
 Mir dreht sich der Kopf.
 Mir dreht sich alles im Kopf.
 Ich bin ganz wacklig auf den Beinen.
 Ich bin ohnmächtig geworden.
 Ich war einige Minuten bewußtlos.
 Ich habe Schmerzen auf der rechten Seite.
 Ich habe Sodbrennen.
 Ich habe heute morgen erbrochen.
 Seit einer Woche habe ich abends erhöhte
 Temperatur.
 Ich habe seit einigen Tagen wieder stärkere
 (Herz-) Beschwerden.
 Haben Sie Appetit?
 Ich habe gar keinen Appetit.
 Mein (Blut-) Kreislauf ist nicht in Ordnung.
 Ich habe ein Blutbild machen lassen.

*Quý-vị bị gì vậy? Quý-vị sao vậy?
 Quý-vị bị gì vậy?
 Quý-vị bị đau gì hả?
 Tôi bị
 nhức đầu nặng
 nhức đầu như búa bổ
 đau mắt
 nhức răng chịu không nổi
 sưng hạch yết-hầu
 đau tai khủng-khiếp
 đau cổ
 sổ mũi nặng
 đau bụng
 đau bao-tử
 dị-ứng
 Tôi cảm thấy mệt-mỏi.
 Tôi mệt.
 Tôi không ngủ được.
 Tôi đã ngủ quá ít.
 Tôi bị bệnh mất ngủ.
 Tôi bị buồn chán xuống tinh-thần.
 Tôi bị căng thẳng thần-kinh vì quá lo-lắng.
 Tôi bị đổ mồ-hôi.
 Tôi bị nghẹt thở.
 Tôi bị chảy máu cam.
 Tôi sắp xỉu.
 Tôi khó chịu muốn ói.
 Tôi thấy khó chịu quá.
 Tôi muốn ói. Tôi buồn nôn.
 Tôi bị chóng mặt.
 Đầu tôi bị quay-cuồng.
 Đầu óc tôi bị quay-cuồng cả lên.
 Tôi đứng không vững nữa. Tôi bị lão-đảo.
 Tôi đã bị xỉu.
 Tôi đã bị bất-tĩnh vài phút.
 Tôi bị đau ở bên phía trái.
 Tôi bị ợ chua.
 Sáng nay tôi đã bị ói mửa.
 Từ một tuần nay cứ buổi chiều là tôi bị nóng
 (nhiệt-độ tăng).
 Từ vài hôm nay tôi lại bị đau nặng ở tim.
 Quý-vị ăn có ngon miệng không? Quý-vị có
 muốn ăn uống không?
 Hầu như tôi chẳng muốn ăn uống gì cả.
 Máu tôi chạy không đều. Sự tuần-hoàn máu
 trong người tôi không bình-thường.
 Tôi đã để phân-tích khám-nghiệm máu.*

Den Befund habe ich noch nicht.
Mein Blutbild ist immer noch nicht in
Ordnung.

Ich habe

Gallensteine
Nierensteine

Ich möchte mich operieren lassen.

Leiden Sie an ?

Herzbeschwerden
zu hohem Blutdruck
zu niedrigem Blutdruck
Verdauungsstörungen
Durchfall
Verstopfung
Asthma
Bronchitis
Ischias
Rheumatismus
einer infektiösen Erkrankung

Haben Sie Beschwerden beim Wasserlassen?

Haben Sie Schmerzen beim Stuhlgang?

Ich habe blutigen Urin.

Ich habe Blut im Stuhl bemerkt.

Ich bin erkältet.

Ich habe mich erkältet.

Ich habe mich sicherlich gestern abend
erkältet.

Ich bin schon mit einer leichten Erkältung hier
angekommen.

Ich habe eine verstopfte Nase.

Ich habe einen fürchterlichen Schnupfen.

Ich habe seit einem Monat ständig Schnupfen.

Ich habe einen furchtbaren Husten.

Ich muß dauernd niesen.

Ich muß dauernd husten.

Ich huste stark (/viel).

Ich habe Schüttelfrost.

Ich bin ganz heiser.

Ich habe Beschwerden beim Schlucken.

Ich glaube, ich habe Fieber.

Haben Sie schon Fieber gemessen?

Sie war sehr heiser und konnte kaum
sprechen.

Sie sollten lieber einen Arzt aufsuchen.

Wir müssen rufen.
einen Arzt (/Notarzt)
einen Krankenwagen

Welche Krankheit haben Sie schon gehabt?

*Tôi chưa nhận được kết-quả khám-nghiệm.
Trạng-thái trong máu tôi vẫn chưa được bình-
thường.*

Tôi bị

*sạn trong túi mật
sạn trong thận*

Tôi muốn được mổ.

Quý-vị có bị không?

*đau tim
áp-huyết cao
áp-huyết thấp
bệnh tiêu-hóa không đều
tiêu chảy
táo bón
hen suyễn
sưng khí-quản
đau nhức hông
phong-thấp
một bệnh hay lây*

Quý-vị có bị đau khi đi tiểu không?

Quý-vị có bị đau khi đi cầu không?

Nước tiểu tôi có máu.

Tôi thấy phân bị có máu.

Tôi bị cảm.

Tôi đã bị cảm.

Tôi bị cảm chắc-chắn vì chiều hôm qua.

Lúc đến đây tôi đã bị cảm nhẹ rồi.

Tôi bị ngạt mũi.

Tôi bị sổ mũi khùng-khiếp.

Tôi bị sổ mũi liên-miên từ một tháng nay.

Tôi bị ho kinh-khủng.

Tôi bị hắt hơi liên-miên.

Tôi bị ho rũ-rượi.

Tôi ho nhiều lắm.

Tôi bị sốt rét run cầm-cắp.

Tôi bị khan tiếng.

Tôi bị đau khi nuốt.

Tôi tin rằng tôi bị sốt.

Quý-vị đã đo độ sốt của mình chưa?

*Bà ta đã bị khan tiếng nặng và hầu như không
nói được nữa.*

Tốt hơn quý-vị nên đi bác-sĩ đi.

Chúng ta phải gọi

*một bác-sĩ (/bác-sĩ cứu-cấp)
một xe cứu thương*

Quý-vị đã bị những bệnh gì rồi?

Ich habe gehabt.

Masern

Röteln

Ziegenpeter (/Mumps)

Windpocken

Scharlach

Keuchhusten

Sind Sie gegen geimpft?

Pocken

Tetanus

Diphtherie

Tuberkulose

Grippe

Typhus

Kinderlähmung

Waren Sie schon an erkrankt?

Cholera

Malaria

Gelbfieber

Sie müssen sich wärmer anziehen.

Können Sie keine Kälte vertragen?

Wo haben Sie sich diese Erkältung geholt?

Haben Sie Halsschmerzen?

Tut Ihr Hals weh?

Sie sollten sich lieber ins Bett legen.

Sie sollten das Bett hüten.

Sie müssen mindestens drei Tage lang das
Zimmer hüten (/im Bett bleiben).

Er sollte nicht so viel rauchen.

Sie müssen mit dem Rauchen aufhören.

Haben Sie abgenommen?

Haben Sie zugenommen?

Sie müssen sich röntgen lassen.

Der Arzt hat mir Diät verschrieben.

Ich muß Diät halten.

Sie sollten mal ein paar Tage ausspannen.

Haben Sie eine Kopfschmerztablette für
mich?

Sie nehmen davon täglich drei Tabletten.

Wenn es in drei Tagen nicht besser geht, soll
ich noch einmal zum Arzt kommen.

Haben Sie Schmerzen?

Verspüren Sie Schmerzen?

Ihr Arm ist gebrochen.

Ihr Handgelenk (/Fußgelenk) scheint
gebrochen zu sein.

Es ist sehr geschwollen.

Tôi đã bị rồi.

bệnh sởi

bệnh ban đỏ

bệnh quai bị

bệnh đậu đại

bệnh ban của

bệnh ho gà

Quý-vị có tiêm chủng ngừa chưa?

bệnh đậu mùa

bệnh phong đòn gánh, sài uốn ván

bệnh bạch-hầu

bệnh lao

bệnh cúm

bệnh thương hàn

bệnh tê liệt trẻ con

Quý-vị có bị bao giờ chưa?

bệnh dịch tả

bệnh sốt rét rừng

bệnh sốt vàng da

Quý-vị phải mặc quần áo ấm hơn.

Quý-vị không chịu lạnh được sao?

Quý-vị bị bệnh cảm lạnh này từ đâu vậy?

Quý-vị có đau cổ không?

Cổ quý-vị có đau không?

Tốt hơn quý-vị nên đi nằm giường.

Quý-vị nên nằm nghỉ trên giường.

Quý-vị phải nghỉ ở trong phòng (/nằm giường)
ít nhất ba ngày.

Ông ta không nên hút thuốc nhiều quá.

Quý-vị phải bỏ hút thuốc.

Quý-vị có xuống ký không?

Quý-vị có lên ký không?

Quý-vị phải chụp hình quang-tuyến (chiếu
điện).

Bác-sĩ đã bắt tôi phải kiêng cử.

Tôi phải ăn uống kiêng cử.

Quý-vị nên nghỉ-ngơi vài ngày.

Quý-vị có một viên thuốc nhức đầu nào cho
tôi không?

Mỗi ngày quý-vị uống ba viên thuốc này.

Nếu sau ba ngày vẫn không đỡ, tôi nên đi bác-
sĩ lần nữa.

Quý-vị có đau không?

Quý-vị có cảm thấy đau không?

Tay của quý-vị bị gãy.

Cổ tay (/cổ chân) của quý-vị có vẻ bị gãy.

Bị sưng nhiều.

Der Knochen ist nur angebrochen.
 Ich habe mir das Fußgelenk (/den Fuß)
 verstaucht.
 Er hat sich das Knie verrenkt.
 Ich habe mir den Arm
 verstaucht
 ausgerenkt
 gebrochen
 Ich habe mir den Daumen ausgerenkt.
 Ich habe mir am Handgelenk weh getan.
 Werden Sie mir einen Gipsverband machen?
 Sie bluten
 an der Hand
 im Gesicht
 Ich habe mich geschnitten.
 in den Finger
 in die Hand
 beim Rasieren
 Es ist nur ein Kratzer.
 Wann (/Wo) haben Sie sich verletzt?
 Halten Sie die Wunde sauber.
 Sie können sich eine Blutvergiftung zuziehen.

Haben Sie sich weh getan?
 Tut es sehr weh?
 Der Arzt hat mich krankgeschrieben.
 Ich muß ins Krankenhaus (/in die Klinik).
 Ich bin zu einem überwiesen worden.
 Facharzt
 Chirurgen
 Gynäkologen
 Hals-, Nasen- und Ohrenarzt
 Internisten

Können Sie mir sagen, wo hier ein Augenarzt
 ist?
 Ich habe
 ein Gerstenkorn
 Bindehautentzündung
 Mich schmerzt das rechte Auge.
 Mir brennen die Augen.
 Mir tun die Augen weh.
 Die Augen tränen ständig.
 Die Augen sind ständig trocken.
 Das Licht blendet mich stark.
 Ich habe ein Staubkorn ins Auge bekommen.
 Mein Sehvermögen hat nachgelassen.
 Ich sehe nicht mehr so gut.
 Ich sehe schlecht.

*Xương chỉ bị giập nứt.
 Tôi đã bị sái cổ chân (/chân).*

*Ông ta đã bị trật khớp xương đầu gối.
 Tôi đã bị tay.
 sái
 trật xương
 gãy
 Tôi đã bị trật ngón tay cái.
 Tôi đã bị sái cổ tay.
 Quý-vị có bó bột cho tôi không?
 Quý-vị bị chảy máu
 ở bàn tay
 ở mắt
 Tôi đã bị đứt (cắt phải)
 ngón tay
 tay
 lúc cạo râu
 Chỉ trầy một chút thôi.
 Quý-vị đã bị thương hời nào (/ở đâu)?
 Quý-vị hãy giữ sạch vết thương.
 Có thể quý-vị bị nhiễm-trùng (nhiễm-độc
 máu).*

*Quý-vị có bị đau không?
 Có đau lắm không?
 Bác-sĩ đã biên giấy nghỉ bệnh cho tôi.
 Tôi phải đi nhà thương.
 Tôi được chuyển sang một
 bác-sĩ chuyên-khoa
 bác-sĩ giải-phẫu
 bác-sĩ chữa bệnh phụ-nữ
 bác-sĩ về tai mũi họng
 bác-sĩ nội-khoa*

*Quý-vị có thể cho tôi biết ở đây có bác-sĩ về
 mắt (bác-sĩ nhãn-khoa) nào không?
 Tôi bị
 mụn lẹo ở mí mắt
 sưng giác-mô mắt, sưng màng mắt
 Tôi bị đau mắt bên phải.
 Tôi bị cay mắt.
 Tôi bị nhức mắt.
 Cứ bị chảy nước mắt luôn luôn.
 Mắt cứ bị khô luôn luôn.
 Ánh sáng làm tôi bị chói nhức nặng.
 Tôi bị một hạt bụi vào mắt.
 Tôi nhìn yếu đi nhiều rồi.
 Tôi không còn nhìn rõ nữa.
 Tôi nhìn không rõ.*

Ich habe Schwierigkeiten beim Lesen.
Ich sehe dunkle Punkte beim Lesen.
Beim Lesen verschwimmen die Buchstaben
vor meinen Augen.

Ich kann diese Buchstaben nicht mit dem
rechten Auge lesen.

Ich bin
kurzsichtig
weitsichtig
stabsichtig
farbenblind

Ich bin Brillenträger.
Meine Gläser sind nicht mehr stark genug.
Ich habe hohen Augendruck.
Ich möchte den Augendruck messen lassen.
Sie müssen einen Augenarzt aufsuchen.
Vor allem dürfen Sie abends nicht so viel
lesen.

Meine Brille ist zerbrochen.
Ich muß zum Optiker gehen und meine Brille
reparieren lassen.

Ich höre schlecht auf dem linken Ohr.
Auf dem rechten Ohr höre ich gut.
Zur Zeit höre ich schwer.
Hatten Sie in letzter Zeit Ohrenschmerzen?

Das Trommel ist perforiert.
Hoffentlich werde ich nicht schwerhörig.
Sie werden einen Hörapparat tragen müssen.
Sonst besteht die Gefahr, daß Sie taub werden.

Ich möchte einen Termin beim Zahnarzt
vereinbaren.

Ich hatte die ganze Nacht fürchterliche
Zahnschmerzen.

Mir tut ein weh.
Schneidezahn
Eckzahn
Backenzahn
Weisheitszahn

Ich habe starke Zahnschmerzen.
Der Zahn hat ein Loch.
Die Plombe ist herausgefallen.
Es ist ein Stück vom Zahn abgebrochen.
Das Zahnfleisch blutet oft.
Bitte spülen!
Sie dürfen jetzt drei Stunden nichts essen.

*Tôi bị khó-khăn khi đọc.
Tôi cứ thấy có những chấm đen khi đọc.
Khi đọc tôi thấy những chữ cứ mờ nhòe đi
trước mắt.
Mấy chữ cái này tôi không thể đọc được bằng
mắt phải.*

*Tôi bị
cận-thị
viễn-thị
loạn-thị
loạn-sắc*

*Tôi là người đeo kính.
Kính của tôi không đủ độ nữa rồi.
Mắt tôi bị áp-suất cao.
Tôi muốn được đo áp-suất mắt.
Quý-vị phải đi bác-sĩ mắt.
Nhất là quý-vị không được đọc nhiều vào
chiều tối nữa.
Kính của tôi bị bể vỡ.
Tôi phải đến tiệm kính và đưa sửa cái kính
của tôi.*

*Tai bên trái tôi nghe không rõ.
Tai bên phải tôi nghe rõ.
Hiện giờ tôi nghe khó lắm.
Vào thời-gian sau này quý-vị có bị đau tai
không?*

*Màng nhĩ đã bị rách.
Hy-vọng tôi sẽ không bị lãng tai.
Quý-vị sẽ phải đeo máy nghe.
Nếu không sẽ có nguy-hiểm, là quý-vị bị điếc.*

Tôi muốn có một ngày giờ hẹn với nha-sĩ.

Tôi đã bị đau răng khủng-khiếp suốt cả đêm.

*Tôi bị đau một cái
răng cửa
răng nanh, răng chó
răng hàm, răng cấm
răng khôn*

*Tôi bị nhức răng lắm.
Cái răng bị có lỗ.
Chỗ trám bị long ra.
Răng bị bể một miếng.
Lợi răng thường bị chảy máu.
Xin quý-vị súc miệng!
Trong vòng ba tiếng kể từ bây giờ quý-vị
không được ăn gì cả.*

Mir ist gerade ein Zahn gezogen worden.
Ich habe Schwierigkeiten beim Sprechen.
Die Spritze wirkt noch.

Ich habe Blutungen.
regelmäßige
unregelmäßige
starke
schmerzhafte

Ich habe zwischen zwei Perioden Blutungen.
Die Blutungen halten sehr lange.
Ich habe vor der Periode starke Schmerzen.
Die Schmerzen treten ständig auf.
Die Schmerzen treten nur zeitweise auf.
Die Periode ist ausgeblieben.
Ich glaube, ich bin schwanger.
Ich bin im 5. [fünften] Monat schwanger.
Ich habe starke Schmerzen im Unterleib.
Ich leide unter anomalem Ausfluß.
Ich bin vor einem Jahr operiert worden.
Die Gebärmutter wurde entfernt.
Hatten Sie Fehlgeburten?
Sie haben eine Entzündung
der Gebärmutter
der Eierstöcke

Welche Apotheke hat heute Nachtdienst?
Ich hätte gern
Schlaftabletten
ein Beruhigungsmittel
eine Schachtel Vitamin-A-Tabletten
ein Desinfektionsmittel

Geben Sie mir bitte etwas gegen
Kopfschmerzen
Kreuzschmerzen
Grippe
Husten

Ich möchte
einen Hustensaft
einen Inhalierstift
eine Packung Wärmer-Pflaster
ein Verbandpäckchen

Wie oft (/Wann) soll ich diese Tabletten
einnehmen?

Eine Tablette dreimal täglich vor (/nach) dem
Essen.

Hier ist mein Rezept.

Ist dieses Medikament rezeptpflichtig?

Können Sie mir nicht etwas ohne Rezept
geben?

*Tôi vừa bị nhổ một cái răng.
Tôi bị khó-khăn khi nói.
Thuốc tiêm hấy còn tác-dụng.*

*Tôi có kinh
đều
không đều
nhiều
một cách đau đớn*

*Giữa hai kỳ kinh tôi cũng có kinh.
Bị kinh rất lâu dài.
Trước kỳ kinh tôi bị đau rất nhiều.
Con đau cứ xảy ra luôn.
Con đau cứ từng lúc một.
Bị tắt kinh.
Tôi tin rằng tôi có bầu.
Tôi có bầu tháng thứ năm rồi.
Tôi rất bị đau ở bụng dưới.
Tôi bị huyết trắng bất-thường.
Cách đây một năm tôi đã bị mổ.
Dạ con đã bị cắt đi.
Bà có bị sẩy thai lần nào không?
Bà bị sưng
dạ con
buồng trứng*

*Tiệm thuốc tây nào trực đêm hôm nay?
Tôi muốn
thuốc ngủ
thuốc an-thần
một gói thuốc viên Vitamin A
thuốc sát-trùng*

*Quý-vị hãy cho tôi thuốc gì chữa
nhức đầu
đau nhức hông lưng
cúm
ho*

*Tôi muốn
một chai thuốc ho
một thời cảm chống ngạt mũi
một gói băng dán chống nhức mỏi
một hộp đồ băng*

Tôi phải uống thuốc này mấy lần (/lúc nào)?

*Mỗi ngày ba lần, mỗi lần một viên trước
(/sau) bữa ăn.*

Đây là toa thuốc của tôi.

Thuốc này có cần phải có toa bác-sĩ không?

*Quý-vị không thể bán cho tôi một thứ thuốc gì
không cần toa thuốc sao?*

=====

Ländernamen *(Tên các quốc-gia)*

=====

<u>Land</u> (quốc-gia)		<u>Einwohner</u> (dân-cư [nam])	<u>Einwohnerin</u> (dân-cư [nữ])	(Adjektiv) (thuộc về)
EUROPA	Âu-châu	der Europäer, -	die Europäerin, -nen	europäisch
Albanien	một nước	der Albaner, -	die Albanerin, -nen	albanisch
Andorra	một nước nhỏ	der Andorraner, -	die Andorranerin, -nen	andorranisch
Belgien	Bỉ	der Belgier, -	die Belgierin, -nen	belgisch
Bosnien-Herzegowina	một nước mới (thuộc Nam-Tur cũ)	der Bosnier, -	die Bosnierin, -nen	bosnisch
Bulgarien	Bảo-Gia-Lợi	der Bulgare, -n	die Bulgarin, -nen	bulgarisch
Dänemark	Đan-Mạch	der Däne, -n	die Dänin, -nen	dänisch
Deutschland	Đức	der Deutsche, -n	die Deutsche, -n	deutsch
Estland	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Este, -n	die Estin, -nen	estnisch
Finnland	Phần-Lan	der Finne, -n	die Finnin, -nen	finnisch
Frankreich	Pháp	der Franzose, -n	die Französin, -nen	französisch
Gemeinschaft Unabhängiger Staaten (GUS)	Cộng-đồng Các Quốc-gia Độc-lập (thuộc Liên-Sô cũ)	Einwohner der GUS	Einwohnerin der GUS	
Georgien	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Georgier, -	die Georgierin, -nen	georgisch
Griechenland	Hy-Lạp	der Grieche, -n	die Griechin, -nen	griechisch
Großbritannien	Anh	der Brite, -n	die Britin, -nen	britisch
England	Anh	der Engländer, -	die Engländerin, -nen	englisch
Schottland	Tô-Cách-Lan	der Schotte, -n	die Schottin, -nen	schottisch
Irland	Ái-Nhĩ-Lan	der Ire, -n	die Irin, -nen	irisch
Island	Băng-Quốc	der Isländer, -	die Isländerin, -nen	isländisch
Italien	Ý	der Italiener, -	die Italienerin, -nen	italienisch
Jugoslawien	Nam-Tur	der Jugoslawe, -n	die Jugoslawin, -nen	jugoslawisch
Kroatien	một nước mới (thuộc Nam-Tur cũ)	der Kroate, -n	die Kroatin, -nen	kroatisch
Lettland	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Lette, -n	die Lettin, -nen	lettisch
Liechtenstein	một nước nhỏ	der Liechtensteiner, -	die Liechtensteinerin, -nen	liechtensteinisch
Litauen	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Litauer, -	die Litauerin, -nen	litauisch
Luxemburg	Lục-Xâm-Bảo	der Luxemburger, -	die Luxemburgerin, -nen	luxemburgisch
Malta	một nước	der Malteser, -	die Malteserin, -nen	maltesisch
Mazedonien	một nước mới (thuộc Nam-Tur cũ)	der Mazedonier, -	die Mazedonierin, -nen	mazedonisch
Moldawien	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Moldawier, -	die Moldawierin, -nen	moldawisch
Monaco	một nước nhỏ	der Monegasse, -n	die Monegassin, -nen	monegassisch
Niederlande (die) (Holland)	Hòa-Lan (tên khác)	der Niederländer, - der Holländer, -	die Niederländerin, -nen die Holländerin, -nen	niederländisch holländisch
Norwegen	Na-Uy	der Norweger, -	die Norwegerin, -nen	norwegisch
Österreich	Áo	der Österreicher, -	die Österreicherin, -nen	österreichisch
Polen	Ba-Lan	der Pole, -n	die Polin, -nen	polnisch
Portugal	Bồ-Đào-Nha	der Portugiese, -n	die Portugiesin, -nen	portugiesisch
Rumänien	Lỗ-Ma-Ni	der Rumäne, -n	die Rumänin, -nen	rumänisch
Rußland	Nga	der Russe, -n	die Russin, -nen	russisch
San Marino	một nước nhỏ	der Sanmarinese, -n	die Sanmarinesin, -nen	sanmarinesisch
Schweden	Thụy-Điển	der Schwede, -n	die Schwedin, -nen	schwedisch
Schweiz (die)	Thụy-Sĩ	der Schweizer, -	die Schweizerin, -nen	schweizerisch

Slowakei (die)	một nước mới (thuộc Tiệp-Khắc cũ)	der Slowake, -n	die Slowakin, -nen	slowakisch
Slowenien	một nước mới (thuộc Nam-Tu cũ)	der Slowene, -n	die Slowenin, -nen	slowenisch
Sowjetunion (die)	Liên-Sô (cũ)	der Sowjetbürger, -	die Sowjetbürgerin, -nen	sowjetisch
Spanien	Tây-Ban-Nha	der Spanier, -	die Spanierin, -nen	spanisch
Tschechien	một nước mới (thuộc Tiệp-Khắc cũ)	der Tscheche, -n	die Tschechin, -nen	tschechisch
Tschechoslowakei (die)	Tiệp-Khắc (cũ)	der Tschechoslowake, -n	die Tschechoslowakin, -nen	tschechoslowa- kisch
Ukraine (die)	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Ukrainer, -	die Ukrainerin, -nen	ukrainisch
Ungarn	Hung-Gia-Lợi	der Ungar, -n	die Ungarin, -nen	ungarisch
Weißrußland	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Weißrusse, -n	die Weißrussin, -nen	weißrussisch
Vatikan (der)	Tòa thánh Công-giáo			vatikanisch

ASIEN	Á-châu	der Asiat, -en	die Asiatin, -nen	asiatisch
Afghanistan	A-Phú-Hân	der Afghane, -n	die Afghanin, -nen	afghanisch
Armenien	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Armenier, -	die Armenierin, -nen	armenisch
Aserbaidshjan	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Aserbaidshjaner, -	die Aserbaidshjanerin, -nen	aserbaidsha- nisch
Bahrain	một nước	der Bahrainer, -	die Bahrainerin, -nen	bahrainisch
Bangladesch	một nước	der Bangladescher, -	die Bangladescherin, -nen	bangladeschisch
Bhutan	một nước	der Bhutaner, -	die Bhutanerin, -nen	bhutanisch
Brunei	một nước	der Bruneier, -	die Bruneierin, -nen	bruneisch
China	Trung-Hoa	der Chinese, -n	die Chinesin, -nen	chinesisch
Indien	Ấn-Độ	der Inder, -	die Inderin, -nen	indisch
Indonesien	Nam-Dương	der Indonesier, -	die Indonesierin, -nen	indonesisch
Irak (der)	một nước	der Iraker, -	die Irakerin, -nen	irakisch
Iran (der) (Persien)	Ba-Tur (tên cũ)	der Iraner, - der Perser, -	die Iranerin, -nen die Perserin, -nen	iranisch persisch
Israel	Do-Thái	der Israeli, -[s]	die Israeli, -[s]	israelisch
Japan	Nhật-Bản	der Japaner, -	die Japanerin, -nen	japanisch
Jemen (der)	một nước	der Jemenit, -en	die Jemenitin, -nen	jemenitisch
Jordanien	một nước	der Jordanier, -	die Jordanierin, -nen	jordanisch
Kambodscha	Cam-Bốt (Cao-Miên)	der Kambodschaner, -	die Kambodschanerin, -nen	kambodschanisch
Kasachstan	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Kasache, -n	die Kasachin, -nen	kasachisch
Katar	một nước	der Katarer, -	die Katarerin, -nen	katarisch
Kirgisistan	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Kirgise, -n	die Kirgisin, -nen	kirgisisch
Korea	Đại-Hàn (Triều-Tiên)	der Koreaner, -	die Koreanerin -nen	koreanisch
Kuwait	một nước	der Kuwaiter, -	die Kuwaiterin, -nen	kuwaitisch
Laos	Lào (Ai-Lao)	der Laote, -n	die Laotin, -nen	laotisch
Libanon (der)	một nước	der Libanese, -n	die Libanesin, -nen	libanesisch
Malaysia	Mã-Lai	der Malaysier, -	die Malaysierin, -nen	malaysisch
Malediven	một nước	der Malediver, -	die Malediverin, -nen	maledivisch
Mongolei (die)	Mông-Cổ	der Mongole, -n	die Mongolin, -nen	mongolisch
Myanmar	Miến-Điện	der Myanmare, -n	die Myanmarin, -en	myanmarisch
Birma (Burma)	(tên cũ) (tên cũ khác)	der Birmane, -n der Burmese, -n	die Birmanin, -nen die Burmesin, -nen	birmanisch burmesisch
Nepal	một nước	der Nepalese, -n	die Nepalesin, -nen	nepalesisch
Oman	một nước	der Omaner, -	die Omanerin, -nen	omanisch
Pakistan	Hồi-Quốc	der Pakistaner, -	die Pakistanerin, -nen	pakistanisch
Philippinen (die)	Phi-Luật-Tân	der Philippiner, -	die Philippinerin, -nen	philippinisch
Saudi-Arabien	một nước	der Saudiaraber, -	die Saudiaraberin, -nen	saudiarabisch
Singapur	Tân-Gia-Ba	der Singapur, -	die Singapurerin, -nen	singapurisch

Sri Lanka (Ceylon)	Tích-Lan (tên cũ)	der Srilanker, - der Ceylonese, -n	die Srilankerin, -nen die Ceylonesein, -nen	srilankisch ceylonesisch
Syrien	một nước	der Syrer, -	die Syrerin, -nen	syrisch
Tadschikistan	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Tadschike, -n	die Tadschikin, -nen	tadschikisch
Taiwan	Đài-Loan	der Taiwaner, -	die Taiwanerin, -nen	taiwanisch
Thailand	Thái-Lan	der Thailänder, -	die Thailänderin, -nen	thailändisch
Türkei (die)	Thổ-Nhĩ-Kỳ	der Türke, -n	die Türkin, -nen	türkisch
Turkmenistan	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Turkmene, -n	die Turkmenin, -nen	turkmenisch
Usbekistan	một nước mới (thuộc Liên-Sô cũ)	der Usbeke, -n	die Usbekin, -nen	usbekisch
Vereinigten Arabi- schen Emirate (die)	một nước			
Vietnam	Việt-Nam	der Vietnamese, -n	die Vietnamesin, -nen	vietnamesisch
Zypern	một nước	der Zyprer, -	die Zyprerin, -nen	zyprisch

AFRIKA	Phi-châu	der Afrikaner, -	die Afrikanerin, -nen	afrikanisch
Ägypten	Ai-Cập	der Ägypter, -	die Ägypterin, -nen	ägyptisch
Algerien	một nước	der Algerier, -	die Algerierin, -nen	algerisch
Angola	một nước	der Angolaner, -	die Angolanerin, -nen	angolanisch
Äquatorialguinea	một nước	der Äquatorialguineer, -	die Äquatorialguineerin, -nen	äquatorialgui- neisch
Äthiopien	một nước	der Äthiopier, -	die Äthiopierin, -nen	äthiopisch
Benin	một nước	der Beniner, -	die Beninerin, -nen	beninisch
Botsuana	một nước	der Botsuaner, -	die Botsuanerin, -nen	botsuanisch
Burkina Faso	một nước	der Burkiner, -	die Burkinerin, -nen	burkinisch
Burundi	một nước	der Burundier, -	die Burundierin, -nen	burundisch
Dschibuti	một nước	der Dschibutier, -	die Dschibutierin, -nen	dschibutisch
Elfenbeinküste (die) (Côte d'Ivoire)	một nước (tên chính)	der Ivorer, -	die Ivorerin, -nen	ivorisch
Eritrea	một nước	der Eritreer, -	die Eritreerin, -nen	eritreisch
Gabun	một nước	der Gabuner, -	die Gabunerin, -nen	gabunisch
Gambia	một nước	der Gambier, -	die Gambierin, -nen	gambisch
Ghana	một nước	der Ghanaer, -	die Ghanaerin, -nen	ghanaisch
Guinea	một nước	der Guineer, -	die Guineerin, -nen	guineisch
Guinea-Bissau	một nước	derGuinea-Bissauer, -	die Guinea-Bissauerin, -nen	guineabissauisch
Kamerun	một nước	der Kameruner, -	die Kamerunerin, -nen	kamerunisch
Kap Verde	một nước	der Kapverdier, -	die Kapverdierin, -nen	kapverdisch
Kenia	một nước	der Kenianer, -	die Kenianerin, -nen	kenianisch
Komoren	một nước	der Komorer, -	die Komorerin, -nen	komorisch
Kongo (der)	một nước	der Kongolese, -n	die Kongolesin, -nen	kongolesisch
Lesotho	một nước	der Lesother, -	die Lesotherin, -nen	lesothisch
Liberia	một nước	der Liberianer, -	die Liberianerin, -nen	liberianisch
Libyen	một nước	der Libyer, -	die Libyerin, -nen	libysch
Madagaskar	một nước	der Madagasse, -n	die Madagassin, -nen	madagassisch
Malawi	một nước	der Malawier, -	die Malawierin, -nen	malawisch
Mali	một nước	der Malier, -	die Malierin, -nen	malisch
Marokko	một nước (Ma-Rốc)	der Marokkaner, -	die Marokkanerin, -nen	marokkanisch
Mauretanien	một nước	der Mauretanier, -	die Mauretanierin, -nen	mauretanisch
Mauritius	một nước	der Mauritier, -	die Mauritierin, -nen	mauritisch
Mosambik	một nước	der Mosambikaner, -	die Mosambikanerin, -nen	mosambikanisch
Namibia	một nước	der Namibier, -	die Namibierin, -nen	namibisch
Niger	một nước	der Nigrer, -	die Nigrerin, -nen	nigrisch
Nigeria	một nước	der Nigerianer, -	die Nigerianerin, -nen	nigerianisch
Ruanda	một nước	der Ruander, -	die Ruanderin, -nen	ruandisch
Sahara	một nước	der Saharai, -s	die Saharai, -s	saharaisch
Sambia	một nước	der Sambier, -	die Sambierin, -nen	sambisch

São Tomé und Príncipe	một nước	der Santomeer, -	die Santomeerin, -nen	santomeisch
Senegal	một nước	der Senegalese, -n	die Senegalesin, -nen	senegalesisch
Seychellen	một nước	der Seycheller, -	die Seychellerin, -nen	seychellisch
Sierra Leone	một nước	der Sierraleoner, -	die Sierraleonerin, -nen	sierraleonisch
Simbabwe	một nước	der Simbabwe, -	die Simbabwe, -nen	simbabweisch
Somalia	một nước	der Somalier, -	die Somalierin, -nen	somalisch
Südafrika	Nam-Phi	der Südafrikaner, -	die Südafrikanerin, -nen	südafrikanisch
Sudan (der)	một nước	der Sudanese, -n	die Sudanese, -nen	sudanesisch
Swasiland	một nước	der Swasi, -	die Swasi, -	swasiländisch
Tansania	một nước	der Tansanier, -	die Tansanierin, -nen	tansanisch
Togo	một nước	der Togolese, -n	die Togolesin, -nen	togolesisch
Tschad	một nước	der Tschader, -	die Tschaderin, -nen	tschadisch
Tunesien	một nước	der Tunesier, -	die Tunesierin, -nen	tunesisch
Uganda	một nước	der Ugander, -	die Unganderin, -nen	ugandisch
Zaire	một nước	der Zairer, -	die Zairerin, -nen	zairisch
Zentralafrikanische Republik (die)	Trung-Phi	der Zentralafrikaner, -	die Zentralafrikanerin, -nen	zentralafrikanisch

AMERIKA	Mỹ-châu	der Amerikaner, -	die Amerikanerin, -nen	amerikanisch
Antigua und Barbuda	một nước	der Antiguaner, -	die Antiguanerin, -nen	antiguanisch
Argentinien	Á-Cần-Đinh	der Argentinier, -	die Argentinierin, -nen	argentinisch
Bahamas (die)	một nước	der Bahamaer, -	die Bahamaerin, -nen	bahamaisch
Barbados	một nước	der Barbadier, -	die Barbadierin, -nen	barbadisch
Belize	một nước	der Belizer, -	die Belizerin, -nen	belizisch
Bolivien	một nước	der Bolivianer, -	die Bolivianerin, -nen	bolivianisch
Brasilien	Ba-Tây	der Brasilianer, -	die Brasilianerin, -nen	brasilianisch
Chile	Chí-Lợi	der Chilene, -n	die Chilenin, -nen	chilenisch
Costa Rica	một nước	der Costaricaner, -	die Costaricanerin, -nen	costaricanisch
Dominica	một nước	der Dominicaner, -	die Dominicanerin, -nen	dominicanisch
Dominikanische Republik (die)	một nước	der Dominikaner, -	die Dominikanerin, -nen	dominikanisch
Ecuador	một nước	der Ecuadorianer, -	die Ecuadorianerin, -nen	ecuadorianisch
El Salvador	một nước	der Salvadorianer, -	die Salvadorianerin, -nen	salvadorianisch
Grenada	một nước	der Grenader, -	die Grenaderin, -nen	grenadisch
Guatemala	một nước	der Guatemalteke, -n	die Guatemaltekin, -nen	guatemaltekeisch
Guyana	một nước	der Guyaner, -	die Guyanerin, -nen	guyanisch
Haiti	một nước	der Haitianer, -	die Haitianerin, -nen	haitianisch
Honduras	một nước	der Honduraner, -	die Honduranerin, -nen	honduranisch
Jamaika	một nước	der Jamaikaner, -	die Jamaikanerin, -nen	jamaikanisch
Kanada	Gia-Nã-Đại	der Kanadier, -	die Kanadierin, -nen	kanadisch
Kolumbien	một nước	der Kolumbianer, -	die Kolumbianerin, -nen	kolumbianisch
Kuba	một nước	der Kubaner, -	die Kubanerin, -nen	kubanisch
Mexiko	Mễ-Tây-Cơ	der Mexikaner, -	die Mexikanerin, -nen	mexikanisch
Nicaragua	một nước	der Nicaraguaner, -	die Nicaraguanerin, -nen	nicaraguanisch
Panama	một nước	der Panamaer, -	die Panamaerin, -nen	panamaisch
Paraguay	một nước	der Paraguayer, -	die Paraguayerin, -nen	paraguayisch
Peru	một nước	der Peruaner, -	die Peruanerin, -nen	peruanisch
Saint Kitts und Nevis	một nước			
Saint Lucia	một nước	der Lucianer, -	die Lucianerin, -nen	lucianisch
Sankt Vincent und die Grenadinen	một nước	der Vincenter, -	die Vincenterin, -nen	vincentisch
Surinam	một nước	der Surinamer, -	die Surinamin, -nen	surinamisch
Trinidad und Tobago	một nước			
Uruguay	một nước (Điều-Hà)	der Uruguayer, -	die Uruguayerin, -nen	uruguayisch
Venezuela	một nước	der Venezolaner, -	die Venezolanerin, -nen	venezolanisch
Vereinigten Staaten von Amerika (die)	Mỹ	der (US-)Amerikaner, -	die (US-)Amerikanerin, -nen	amerikanisch

AUSTRALIEN	Úc-châu	der Australier, -	die Australierin, -nen	australisch
Australien	Úc	der Australier, -	die Australierin, -nen	australisch
Fidschi	một nước	der Fidschianer, -	die Fidschianerin, -nen	fidschianisch
Kiribati	một nước	der Kiribatier, -	die Kiribatierin, -nen	kiribatisch
Marshallinseln, die	một nước	der Marshaller, -	die Marshallerin, -nen	marshallisch
Mikronesien	một nước	der Mikronesier, -	die Mikronesierin, -nen	mikronesisch
Nauru	một nước	der Nauruer, -	die Nauruerin, -nen	nauruisch
Neuseeland	Tân-Tây-Lan	der Neuseeländer, -	die Neuseeländerin, -nen	neuseeländisch
Palau	một nước	der Palauer, -	die Palauerin, -nen	palauisch
Papua-Neuguinea	một nước	der Papua-Neuguineer, -	die Papua-Neuguineerin, -nen	papua-neuguineisch
Salomonen (die)	một nước	der Salomoner, -	die Salomonerin, -nen	salomonisch
Samoa	một nước	der Samoaner, -	die Samoanerin, -nen	samoanisch
Tonga	một nước	der Tongaer, -	die Tongaerin, -nen	tongaisch
Tuvalu	một nước	der Tuvaluer, -	die Tuvaluerin, -nen	tuvaluisch
Vanuatu	một nước	der Vanuatuer, -	die Vanuatuerin, -nen	vanuatuisch

=====

Religionen (Tôn-giáo)

=====

RELIGION (tôn-giáo)		der Gläubige, -n (tín-đồ [nam])	die Gläubige, -n (tín-đồ [nữ])	(Adjektiv) (thuộc về)
Christentum (das)	Thiên-Chúa-giáo	der Christ, -en	die Christin, -nen	christlich
Katholizismus (der)	Công-giáo	der Katholik, -en	die Katholikin, -nen	katholisch
Protestantische Kirche (die)	Tin-lành (nói chung)	der Protestant, -en	die Protestantin, -nen	protestantisch
Evangelische Kirche (die)	Tin-lành	der Evangelische, -n	die Evangelische, -n	evangelisch
Anglikanische Kirche (die)	Anh-giáo	der Anglikaner, -	die Anglikanerin, -nen	anglikanisch
Orthodoxe Kirche (die)	Chính-thống-giáo	der Orthodoxe, -n	die Orthodoxe, -n	orthodox
Judentum (das)	Do-Thái-giáo	der Jude, -n	die Jüdin, -nen	jüdisch
Buddhismus (der)	Phật-giáo	der Buddhist, -en	die Buddhistin, -nen	buddhistisch
Hinajana-Buddhismus	Phật-giáo Tiểu-thừa			
Mahajana-Buddhismus	Phật-giáo Đại-thừa			
Lamaismus (der)	Lạt-Ma-giáo	der Lamaist, -en	die Lamaistin, -nen	lamaistisch
Konfuzianismus (der)	Khổng-giáo	der Konfuzianer, -	die Konfuzianerin, -nen	konfuzianistisch
Taoismus (der)	Lão-giáo	der Taoist, -en	die Taoistin, -nen	taoistisch
Schintoismus (der)	Thần-đạo (ở Nhật)	der Schintoist, -en	die Schintoistin, -en	schintoisch
Hinduismus (der)	Ấn-Độ-giáo	der Hindu, -s	die Hindufräu, -en	hinduistisch
Islam (der)	Hồi-giáo	der Islamit, -en	die Islamitin, -nen	islamisch
Sunna (die)	một phái Hồi-giáo	der Sunnit, -en	die Sunnitin, -nen	sunnitisch
Schia (die)	một phái Hồi-giáo	der Schiit, -en	die Schiitin, -nen	schiitisch

=====

Mensch (Con người)

=====

Achsel <i>f</i>	<i>nách</i>	Galle <i>f</i>	<i>mật</i>
Adamsapfel <i>m</i>	<i>trái cấm, cục hầu ở cổ</i>	Gallenblase <i>f</i>	<i>túi mật</i>
Ader <i>f</i>	<i>mạch máu</i>	Gaumen <i>m</i>	<i>mạng khẩu cái</i>
After <i>m</i>	<i>hậu-môn</i>	Gebärmutter <i>f</i>	<i>dạ con, tử-cung</i>
Arm <i>m</i>	<i>cánh tay</i>	Gebiß <i>n</i>	<i>hàm răng</i>
Augapfel <i>m</i>	<i>nhãn-cầu</i>	Gehirn <i>n</i>	<i>óc, não</i>
Auge <i>n</i>	<i>mắt</i>	Gen <i>n</i>	<i>gen, phần-tử di-truyền</i>
Augenbraue <i>f</i>	<i>lông mày</i>	Genick <i>n</i>	<i>gáy</i>
Augenhöhle <i>f</i>	<i>khoe mắt</i>	Genitale <i>n</i>	<i>bộ-phận sinh-dục</i>
Backe <i>f</i>	<i>má</i>	Gesäß <i>n</i>	<i>mông đít, bàn tọa</i>
Backenzahn <i>m</i>	<i>răng hàm, răng cấm</i>	Geschlechtsorgan <i>n</i>	<i>cơ-quan sinh-dục</i>
Bart <i>m</i>	<i>râu</i>	Gesicht <i>n</i>	<i>mặt</i>
Bauch <i>m</i>	<i>bụng</i>	Grübchen <i>n</i>	<i>má lúm đồng tiền</i>
Becken <i>n</i>	<i>xương chậu</i>	Haar <i>n</i>	<i>tóc; lông</i>
Bein <i>n</i>	<i>chân</i>	Haarwirbel <i>m</i>	<i>xoáy tóc</i>
Blinddarm <i>m</i>	<i>ruột dư</i>	Hals <i>m</i>	<i>cổ</i>
Blut <i>n</i>	<i>máu</i>	Hand <i>f</i>	<i>bàn tay</i>
Blutgefäß <i>n</i>	<i>mạch máu</i>	Handfläche <i>f</i>	<i>lòng bàn tay</i>
Blutkörperchen <i>n</i>	<i>huyết-cầu</i>	Handgelenk <i>n</i>	<i>cổ tay</i>
Bronchie <i>f</i>	<i>cuống phổi</i>	Handlinie <i>f</i>	<i>đường chỉ tay</i>
Brust <i>f</i>	<i>ngực; vú (người nữ)</i>	Handrücken <i>m</i>	<i>mu bàn tay</i>
Brustkorb <i>m</i>	<i>lồng ngực</i>	Harnblase <i>f</i>	<i>bàng-quang, bóng đái</i>
Brustwarze <i>f</i>	<i>núm vú</i>	Harnröhre <i>f</i>	<i>ống dẫn nước tiểu</i>
Busen <i>m</i>	<i>vú (người nữ)</i>	Haupt <i>n</i>	<i>đầu</i>
Chromosom <i>n</i>	<i>nhiễm-sắc-thể</i>	Haut <i>f</i>	<i>da</i>
Darm <i>m</i>	<i>ruột</i>	Herz <i>n</i>	<i>tim</i>
Daumen <i>m</i>	<i>ngón tay cái</i>	Herzklappe <i>f</i>	<i>van tim</i>
Dickdarm <i>m</i>	<i>ruột già</i>	Hinterkopf <i>m</i>	<i>phần sau đầu</i>
Drüse <i>f</i>	<i>tuyến</i>	Hirn <i>n</i>	<i>óc, não</i>
Dünndarm <i>m</i>	<i>ruột non</i>	Hoden <i>m</i>	<i>ngọc-hành</i>
Eckzahn <i>m</i>	<i>răng nanh, răng chó</i>	Hormon <i>n</i>	<i>kích-thích-tố</i>
Ei <i>n</i>	<i>trứng</i>	Hüfte <i>f</i>	<i>hông mông</i>
Eierstock <i>m</i>	<i>buồng trứng</i>	Hühnerauge <i>n</i>	<i>chỗ chai ở chân</i>
Eileiter <i>m</i>	<i>ống dẫn trứng</i>	Iris <i>f</i>	<i>tròng mắt, tròng đen</i>
Ellbogen <i>m</i>	<i>khủy tay, cùi chỏ</i>	Jochbein <i>n</i>	<i>gò má</i>
Embryo <i>m</i>	<i>bào thai</i>	Kehle <i>f</i>	<i>cổ họng</i>
Faust <i>f</i>	<i>nắm tay</i>	Kehlkopf <i>m</i>	<i>thanh-quản</i>
Ferse <i>f</i>	<i>gót chân</i>	Kiefer <i>m</i>	<i>hàm</i>
Finger <i>m</i>	<i>ngón tay</i>	Kinn <i>n</i>	<i>cằm</i>
Fingerkuppe <i>f</i>	<i>đầu ngón tay</i>	kleiner Finger <i>m</i>	<i>ngón tay út</i>
Flanke <i>f</i>	<i>sườn, cạnh hông</i>	Knies <i>n</i>	<i>đầu gối</i>
Fleisch <i>n</i>	<i>thịt</i>	Knöchel <i>m</i>	<i>mắt cá chân</i>
Fuß <i>m</i>	<i>bàn chân</i>	Knochen <i>m</i>	<i>xương</i>
Fußsohle <i>f</i>	<i>lòng bàn chân</i>	Kopf <i>m</i>	<i>đầu</i>

Kreuz <i>n</i>	chỗ dưới thắt lưng	Rippe <i>f</i>	xương sườn
Leber <i>f</i>	gan	Rücken <i>m</i>	lưng
Leiste <i>f</i>	bẹn, háng	Rückenmark <i>n</i>	tủy xương sống
Lende <i>f</i>	chỗ ngang thắt lưng	Rumpf <i>m</i>	thân mình
Lid <i>n</i>	mí mắt	Samen <i>m</i>	tinh-trùng
Lippe <i>f</i>	môi	Samenleiter <i>m</i>	ống dẫn tinh
Luftröhre <i>f</i>	khí-quản	Schädel <i>m</i>	sọ
Lunge <i>f</i>	phổi	Scheide <i>f</i>	âm-đạo
Lungenflügel <i>m</i>	lá phổi	Scheitel <i>m</i>	đường ngôi
Magen <i>m</i>	bao-tử, dạ-dày	Schenkel <i>m</i>	đùi
Mandel <i>f</i>	hạch yết-hầu	Schläfe <i>f</i>	thái-dương
Mark <i>n</i>	tủy	Schleim <i>m</i>	đờm
Mastdarm <i>m</i>	trực-tràng	Schlüsselbein <i>n</i>	xương đòn gánh
Menstruation <i>f</i>	kinh-nguyệt	Schneidezahn <i>m</i>	răng cửa
Milchzahn <i>m</i>	răng sữa	Schulter <i>f</i>	vai
Milz <i>f</i>	lá lách	Schulterblatt <i>n</i>	bả vai
Mittelfinger <i>m</i>	ngón tay giữa	Sehne <i>f</i>	gân
Mund <i>m</i>	miệng	Skelett <i>n</i>	bộ xương
Muskel <i>m</i>	bắp thịt	Sklera <i>f</i>	màng mắt, tròng trắng
Mutterkuchen <i>m</i>	nhau, lá nhau	Speichel <i>m</i>	nước bọt
Muttermund <i>m</i>	cổ tử-cung	Speiseröhre <i>f</i>	thực-quản
Nabel <i>m</i>	rốn	Sperma <i>n</i>	tinh-trùng
Nabelschnur <i>f</i>	cuống rốn	Stirn <i>f</i>	trán
Nacken <i>m</i>	gáy	Stuhl <i>m</i>	phân (người)
Nagel <i>m</i>	móng tay, móng chân	Taille <i>f</i>	eo
Nase <i>f</i>	mũi	Teint <i>m</i>	sắc mặt, màu da mặt
Nasenbein <i>n</i>	xương mũi	Thorax <i>m</i>	ức
Nasenloch <i>n</i>	lỗ mũi	Träne <i>f</i>	nước mắt
Nasenrücken <i>m</i>	sống mũi	Trommelfell <i>n</i>	màng nhĩ
Nerv <i>m</i>	thần-kinh	Unterarm <i>m</i>	cánh tay dưới
Nervensystem <i>n</i>	hệ thần-kinh	Unterleib <i>m</i>	bụng dưới
Netzhaut <i>f</i>	võng-mô	Urin <i>m</i>	nước tiểu
Niere <i>f</i>	thận, cật	Vene <i>f</i>	tĩnh-mạch
Oberarm <i>m</i>	cánh tay trên	Verdauungsorgan <i>n</i>	bộ-phận tiêu-hóa
Oberschenkel <i>m</i>	đùi trên	Vulva <i>f</i>	âm-hộ, cửa mình
Ohr <i>n</i>	tai	Wade <i>f</i>	bắp chân
Ohrläppchen <i>n</i>	dái tai	Wange <i>f</i>	má
Ohrmuschel <i>f</i>	vành tai	Weisheitszahn <i>m</i>	răng khôn
Organ <i>n</i>	cơ-quan, bộ-phận	Wimper <i>f</i>	lông mi
Penis <i>m</i>	đương-vật	Wirbelsäule <i>f</i>	xương sống
Periode <i>f</i>	kinh-nguyệt	Zahn <i>m</i>	răng
Philtrum <i>n</i>	nhân-trung	Zahnfleisch <i>n</i>	lợi răng
Popo <i>m</i>	mông đít (tiếng thân-mật)	Zahnwurzel <i>f</i>	chân răng
Pore <i>f</i>	lỗ chân lông	Zäpfchen <i>n</i>	lưỡi gà đầu cuống họng
Prostata <i>f</i>	tiền-liệt-tuyến	Zeh <i>f</i>	ngón chân
Pulsader <i>m</i>	động-mạch	Zehspitze <i>f</i>	đầu ngón chân
Pupille <i>f</i>	con ngươi	Zeigefinger <i>m</i>	ngón tay trỏ
Rachen <i>m</i>	cuống họng	Zunge <i>f</i>	lưỡi
Ringfinger <i>m</i>	ngón tay áp út	Zwölffingerdarm <i>m</i>	thập nhị chỉ tràng

====

Tiere (Thú vật)

====

Aal *m* con lươn
 Adler *m* con đại-bàng
 Affe *m* con khỉ
 Ameise *f* con kiến
 Antilope *f* con linh-dương
 Auster *f* con hào
 Bär *m* con gấu
 Biber *m* con hải-ly
 Biene *f* con ong
 Büffel *m* con trâu
 Chamäleon *n* con tắc-kè
 Dachs *m* một giống chồn
 Delphin *m* con cá heo
 Dromedar *n* một giống lạc-đà
 Eber *m* con heo đực
 Egel *m* con đĩa
 Eichhörnchen *n* con sóc
 Eisbär *m* con gấu trắng
 Elch *m* con nai
 Elefant *m* con voi
 Ente *f* con vịt mái
 Enterich *m* con vịt đực
 Esel *m* con lừa
 Eule *f* con cú
 Falke *m* con chim ưng
 Fasan *m* con chim trĩ
 Faultier *n* con cù-lằn
 Ferkel *n* con heo con
 Fisch *m* con cá
 Flamingo *m* con chim hồng-hạc
 Fliege *f* con ruồi
 Flußpferd *n* con hà-mã
 Fohlen *n* con ngựa con
 Forelle *f* con cá hương
 Frosch *m* con ếch
 Fuchs *m* con cáo
 Gans *f* con ngỗng
 Garnele *f* con tôm
 Geier *m* con diều-hâu
 Gepard *m* một giống beo nhỏ
 Gibbon *m* con vượn
 Giraffe *f* con hươu cao cổ
 Gnu *n* con giác-mã
 Goldfisch *m* con cá vàng

Gorilla *m* con khỉ đột
 Gottesanbeterin *f* con bò ngựa
 Hahn *m* con gà trống
 Hai *m* con cá mập
 Hamster *m* một giống chuột đồng
 Hase *m* con thỏ
 Hausgecko *m* thần-lăn, thạch-thùng
 Hengst *m* con ngựa đực
 Henne *f* con gà mái
 Hering *m* con cá mòi
 Heuschrecke *f* con châu-chấu
 Hirsch *m* con hươu
 Hummer *m* con tôm hùm
 Hund *m* con chó
 Hyäne *f* con linh-cẩu
 Igel *m* con nhím
 Insekt *n* côn-trùng
 Jaguar *m* giống beo ở Mỹ-châu
 Kabeljau *m* một giống cá thu
 Käfer *m* con bọ hung
 Kakerlak *m* con dán
 Kalb *n* con bê
 Kamel *n* con lạc-đà
 Kanarienvogel *m* con chim hoàng-yến
 Känguruh *n* con đại-thủ
 Kaninchen *n* con thỏ rừng, thỏ đồng
 Karpfen *m* một giống cá chép
 Kater *m* con mèo đực
 Katze *f* con mèo cái
 Klapperschlange *f* con rắn rung chuông
 Koalabär *m* một giống gấu có túi
 Kobra *f* con rắn hổ-mang
 Koralle *f* con san-hô
 Kormoran *m* con chim công-cốc
 Krabbe *f* con cua
 Krähe *f* con quạ khoang
 Krake *m* con bạch-tuộc
 Kranich *m* con sếu
 Krebs *m* con tôm càng
 Kreuzotter *n* con rắn lục
 Krokodil *n* con cá sấu
 Kröte *f* con cóc
 Kuh *f* con bò cái
 Lachs *m* con cá hồi

Lama <i>n</i>	<i>lạc-đà không bướu</i>	Schaf <i>n</i>	<i>con cừu</i>
Lamm <i>n</i>	<i>con cừu con</i>	Schäferhund <i>m</i>	<i>con chó bẹc-giê</i>
Laus <i>f</i>	<i>con chí</i>	Schakal <i>m</i>	<i>một giống chó rừng</i>
Leguan <i>m</i>	<i>con kỳ-đà</i>	Schildkröte <i>f</i>	<i>con rùa</i>
Leopard <i>m</i>	<i>con beo, con báo</i>	Schimpanse <i>m</i>	<i>một giống khỉ đột</i>
Lerche <i>f</i>	<i>con chim sơn-ca</i>	Schlange <i>f</i>	<i>con rắn</i>
Libelle <i>f</i>	<i>con chuồn-chuồn</i>	Schmetterling <i>m</i>	<i>con bướm</i>
Löwe <i>m</i>	<i>con sư-tử</i>	Schnecke <i>f</i>	<i>con ốc</i>
Luchs <i>m</i>	<i>một giống mèo rừng</i>	Schwalbe <i>f</i>	<i>con chim én</i>
Marabu <i>m</i>	<i>một giống chim hạc</i>	Schwan <i>m</i>	<i>con thiên-nga</i>
Marder <i>m</i>	<i>con chồn</i>	Schwein <i>n</i>	<i>con heo, con lợn</i>
Marienkäfer <i>m</i>	<i>con bọ rùa</i>	Schwertfisch <i>m</i>	<i>con cá kìm</i>
Maulwurf <i>m</i>	<i>con chuột chũi</i>	Seehund <i>m</i>	<i>con hải-cẩu</i>
Maus <i>f</i>	<i>con chuột nhắt</i>	Seeigel <i>m</i>	<i>con cầu gai</i>
Meerschweinchen <i>n</i>	<i>con chuột bạch, con bọ</i>	Seepferdchen <i>n</i>	<i>con cá ngựa</i>
Motte <i>f</i>	<i>con mối</i>	Seestern <i>m</i>	<i>con sao biển</i>
Möwe <i>f</i>	<i>con chim hải-âu</i>	Seezunge <i>f</i>	<i>con cá lưỡi trâu</i>
Mücke <i>f</i>	<i>con muỗi</i>	Skorpion <i>m</i>	<i>con bò cạp</i>
Murmeltier <i>n</i>	<i>con cu-li</i>	Specht <i>m</i>	<i>con chim gõ mõ</i>
Muschel <i>f</i>	<i>con sò</i>	Sperling <i>m</i>	<i>con chim sẻ</i>
Nashorn <i>n</i>	<i>con tê-giác</i>	Spinne <i>f</i>	<i>con nhện</i>
Nerz <i>m</i>	<i>một giống chồn</i>	Stachelschwein <i>n</i>	<i>một giống nhím lớn</i>
Nilpferd <i>n</i>	<i>một giống hà-mã</i>	Star <i>m</i>	<i>con sáo</i>
Ochse <i>m</i>	<i>con bò thiến</i>	Stier <i>m</i>	<i>con bò đực</i>
Orang-Utang <i>m</i>	<i>con dã-nhân, đười-ươi</i>	Stinktief <i>n</i>	<i>con chồn hôi</i>
Otter <i>m</i>	<i>con rái cá</i>	Storch <i>m</i>	<i>con cò</i>
Pandabär <i>m</i>	<i>con gấu mèo</i>	Strauß <i>m</i>	<i>con đà-điểu</i>
Papagei <i>m</i>	<i>con két, con vẹt</i>	Stute <i>f</i>	<i>con ngựa cái</i>
Pavian <i>m</i>	<i>con vượn đầu chó</i>	Taschenkrebs <i>m</i>	<i>con cua</i>
Pelikan <i>m</i>	<i>con chim bồ-nông</i>	Taube <i>f</i>	<i>con chim bồ-câu</i>
Pfau <i>m</i>	<i>con công</i>	Tausendfüßler <i>m</i>	<i>con cuốn chiếu</i>
Pferd <i>n</i>	<i>con ngựa</i>	Thunfisch <i>m</i>	<i>con cá thu</i>
Pinguin <i>m</i>	<i>con xí-nga</i>	Tiger <i>m</i>	<i>con cọp, con hổ</i>
Pouarde <i>f</i>	<i>con gà mái tơ</i>	Tintenfisch <i>m</i>	<i>con cá mực</i>
Puma <i>m</i>	<i>một giống sư-tử núi</i>	Truthahn <i>m</i>	<i>con gà tây trống</i>
Pute <i>f</i>	<i>con gà tây mái</i>	Vogel <i>m</i>	<i>con chim</i>
Qualle <i>f</i>	<i>con sứa</i>	Wachtel <i>f</i>	<i>con chim cú</i>
Rabe <i>m</i>	<i>con quạ</i>	Wal <i>m</i>	<i>con cá voi</i>
Ratte <i>f</i>	<i>con chuột</i>	Walroß <i>n</i>	<i>con hải-mã</i>
Raupe <i>f</i>	<i>con sâu róm</i>	Wanze <i>f</i>	<i>con rệp</i>
Regenwurm <i>m</i>	<i>con giun đất</i>	Wasserbüffel <i>m</i>	<i>con trâu</i>
Reiher <i>m</i>	<i>con diệc</i>	Wespe <i>f</i>	<i>con ong bọ vẽ</i>
Renke <i>f</i>	<i>một giống cá hồi</i>	Wildschwein <i>n</i>	<i>con heo rừng</i>
Rind <i>n</i>	<i>con bò</i>	Wolf <i>m</i>	<i>con chó sói</i>
Robbe <i>f</i>	<i>con hải-báo</i>	Wurm <i>m</i>	<i>con giun, con trùng</i>
Rochen <i>m</i>	<i>con cá đuối</i>	Zaunkönig <i>m</i>	<i>con chim hoàng-tước</i>
Sägefisch <i>m</i>	<i>con cá cưa, cá đao</i>	Zebra <i>n</i>	<i>con ngựa vằn</i>
Salamander <i>m</i>	<i>con kỳ-nhông</i>	Ziege <i>f</i>	<i>con dê cái</i>
Sau <i>f</i>	<i>con heo cái</i>	Ziegenbock <i>m</i>	<i>con dê đực</i>

=====

Obst - Gemüse - Gewürze (Trái cây - Rau củ - Gia-vị)

=====

Agar-Agar <i>m/n</i>	thạch	Granatapfel <i>m</i>	lựu
Ananas <i>f</i>	dứa, thơm	Grapefruit <i>f</i>	một loại bưởi
Anis <i>m</i>	hồi	Guave <i>f</i>	ổi
Apfel <i>m</i>	táo	Gurke <i>f</i>	dưa chuột
Apfelsine <i>f</i>	cam	Haselnuß <i>f</i>	một loại hạt dẻ
Aprikose <i>f</i>	mơ	Heidelbeere <i>f</i>	việt-quất
Aubergine <i>f</i>	cà tím, cà dươc	Himbeere <i>f</i>	trái mâm-xôi
Austernsauce <i>f</i>	dầu hào	Honigmelone <i>f</i>	dưa mật
Avocado <i>f</i>	trái bơ	Ingwer <i>m</i>	gừng
Bambussproß <i>m</i>	măng	Jackfrucht <i>f</i>	mít
Banane <i>f</i>	chuối	Jambuse <i>f</i>	quả roi, trái mận
Bananenblüte <i>f</i>	bắp chuối	Jamswurzel <i>f</i>	củ từ, củ mài
Basilikum <i>n</i>	húng, húng quế	Johannisbeere <i>f</i>	phúc-bồn-tử
Batate <i>f</i>	khoai lang	Johannisbrot <i>n</i>	diệp
Beere <i>f</i>	mọng	Kaki <i>f</i>	hồng
Betelnuß <i>f</i>	cau	Kandiszucker <i>m</i>	đường phèn
Birne <i>f</i>	lê	Karambola <i>f</i>	khế
Blumenkohl <i>m</i>	cải hoa, súp-lơ	Karella <i>f</i>	khổ-qua
Bohnen <i>f/Pl</i>	đậu	Karotte <i>f</i>	cà-rốt
Borax <i>m</i>	hàn-the	Kartoffel <i>f</i>	khoai tây
Broccoli <i>pl</i>	cải hoa Ý	Kastanie <i>f</i>	hạt dẻ
Brombeere <i>f</i>	dâu dại	Kirsche <i>f</i>	anh-đào
Brotfrucht <i>f</i>	mít	Klebreis <i>m</i>	nếp; xôi
Cashewnuß <i>f</i>	hạt điều	Knoblauch <i>m</i>	tỏi
Champignon <i>m</i>	nấm	Kohl <i>m</i>	cải, bắp cải
Cherimoya <i>f</i>	mãng-cầu Xiêm	Kohlrabi <i>m</i>	xu-hào
Chili <i>m</i>	ớt cay	Kokosmilch <i>f</i>	nước dừa
Chinakohl <i>m</i>	cải Tàu	Kokosnuß <i>f</i>	dừa
Clementine <i>f</i>	một loại quýt	Koriander <i>m</i>	rau mùi, ngò rí
Dattel <i>f</i>	chà-là	Kümmel <i>m</i>	thì-là
Dill <i>m</i>	thì-là	Kumquat <i>f</i>	quất, kim-quất
Durian <i>f</i>	sầu riêng	Kürbis <i>m</i>	bí đao
Eierfrucht <i>f</i>	cà tím	Kürbiskern <i>m</i>	hạt bí
Erbsen <i>f/Pl.</i>	đậu tròn	Lilienblüte <i>f</i>	kim-châm
Erdbeere <i>f</i>	dâu đất	Limequat <i>f</i>	chanh quất
Erdnuß <i>f</i>	đậu phụng, lạc	Limette <i>f</i>	chanh
Feige <i>f</i>	vả, sung	Linse <i>f</i>	hạt đậu
Fischsauce <i>f</i>	nước mắm	Litschi (=Litchi) <i>f</i>	vải
Fünfgewürzpulver <i>n</i>	ngũ-vị-hương	Longane <i>f</i>	nhãn
Gelbwurz <i>f</i>	nghệ	Loquat <i>f</i>	trái sơn-trà, trái nhót
geröstetes Reispulver <i>n</i>	thính	Lorbeerblatt <i>n</i>	lá nguyệt-quế
Gewürz <i>n</i>	gia-vị	Lotuskern <i>m</i>	hạt sen
Ginsengwurzel <i>f</i>	nhân-sâm	Lotoswurzel <i>f</i>	củ sen
Glutamat <i>n</i>	bột ngọt	Mais <i>m</i>	bắp, ngô

Mandarine <i>f</i>	quít	Sauerkraut <i>n</i>	cải muối chua
Mandel <i>f</i>	hạnh-nhân	Schalotte <i>f</i>	củ kiệu
Mango <i>f</i>	xoài	Schnittlauch <i>m</i>	hành lá
Mangostane <i>f</i>	mãng cụt	Schwammkürbis <i>m</i>	mướp
Maniok <i>m</i>	khoai mì, sắn	Seetang <i>m</i>	rong biển
Marone <i>f</i>	hạt dẻ	Sellerie <i>m</i>	rau cần tây
Melisse <i>f</i>	tía tô	Senf <i>m</i>	mù-tạt
Melone <i>f</i>	dưa	Sesamöl <i>n</i>	dầu mè
Mirabelle <i>f</i>	mận anh-đào	Sesamsamen <i>m</i>	mè, vừng
Möhre <i>f</i>	cà-rốt	Sharonfrucht <i>f</i>	một loại hồng
Morchel <i>f</i>	mộc-nhĩ, nấm mèo	Soja <i>f</i>	đậu, đậu nành
Mungoerbse <i>f</i>	đậu xanh	Sojabohnensauce <i>f</i>	tương, xì-dầu
Muskat <i>m</i>	quả đậu khấu	Sojasproß <i>m</i>	giá
Nashi <i>f</i>	lê Nhật	Solanum <i>n</i>	cà pháo
Nektarine <i>f</i>	một loại đào	Spargel <i>m</i>	măng tây
Nelke <i>f</i>	nụ đinh-hương	Spinat <i>m</i>	rau ba-lăng
Nuß <i>f</i>	hạt hồ-đào	Stachelbeere <i>f</i>	lý gai
Olive <i>f</i>	ô-liu	Stechwinde <i>f</i>	rau muống
Orange <i>f</i>	cam	Sternanis <i>m</i>	hoa hồi
Pampelmuse <i>f</i>	bưởi	Strauch-Aubergine <i>f</i>	cà pháo
Papaya <i>f</i>	đu-đu	Strohpilz <i>m</i>	nấm rơm
Paprika <i>m</i>	một loại ớt	Süßholz <i>n</i>	cam thảo
Paprikaschote <i>f</i>	ớt quả	Süßkartoffel <i>f</i>	khoai lang
Paranuß <i>f</i>	hạnh-đào	Süßkirsche <i>f</i>	anh-đào ngọt
Peperoni <i>f</i>	ớt	Tamarinde <i>f</i>	me
Petersilie <i>f</i>	rau mùi tây	Tapioka <i>f</i>	bột sắn
Pfeffer <i>m</i>	tiêu, hạt tiêu	Taro <i>m</i>	khoai sọ, khoai môn
Pfefferminz <i>f</i>	bạc-hà	Thymian <i>m</i>	cỏ xạ-hương
Pfirsich <i>m</i>	đào	Tofu <i>m</i>	đậu hủ, tàu-phủ
Pflaume <i>f</i>	mận	Tomate <i>f</i>	cà-chua
Pilz <i>m</i>	nấm	Tongku-Pilz <i>m</i>	nấm đông-cô
Porree <i>m</i>	tỏi tây	Vanille <i>f</i>	va-ni
Preiselbeere <i>f</i>	việt-quất	Wachskürbis <i>m</i>	bí đao
Quitte <i>f</i>	mộc-qua	Walnuß <i>f</i>	hồ-đào, lạc tây
Radieschen <i>n</i>	cải con	Wasserkastanie <i>f</i>	mã-thầy
Rambutan <i>m</i>	chôm-chôm	Wassermelone <i>f</i>	dưa hấu
Reis <i>m</i>	gạo; cơm	Wasserwinde <i>f</i>	rau muống
Rettich <i>m</i>	củ cải	Weintraube <i>f</i>	nhô
Rhabarber <i>m</i>	đại-hoàng	Weißkohl <i>m</i>	cải trắng
Rosenkohl <i>m</i>	cải xu	Wintermelone <i>f</i>	bí
Rosine <i>f</i>	nhô khô	Zimt <i>m</i>	quế
Röstzwiebel <i>f</i>	hành rang	Zitrone <i>f</i>	chanh
Rotkohl <i>m</i>	cải đỏ	Zitronengras <i>n</i>	sả
Safran <i>m</i>	nghe	Zitronenmelisse <i>f</i>	húng
Salat <i>m</i>	xà-lách	Zucchini <i>f</i>	mướp
Salz <i>n</i>	muối	Zuckercouleur <i>f</i>	nước đường màu
Sapodilla <i>f</i>	trái sa-pô-chiê	Zuckerrohr <i>n</i>	mía
Sauerkirsche <i>f</i>	anh-đào chua	Zwiebel <i>f</i>	hành

=====

Blumen (Hoa)

=====

Akelei <i>f</i>	hoa lâu-đầu	Krokus <i>m</i>	hoa nghệ tây
Alpenrose <i>f</i>	hoa sơn-lưu	Lavendel <i>m</i>	hoa oải-hương-thảo
Alpenveilchen <i>n</i>	hoa anh-thảo	Lein <i>m</i>	hoa gai
Aprikosenblüte <i>f</i>	hoa mai	Lilie <i>f</i>	hoa huệ
Aster <i>f</i>	hoa thủy-cúc	Lindenblüte <i>f</i>	hoa bồ-đề
Baldrian <i>m</i>	hoa nữ-lang	Lotus (= Lotos) <i>m</i>	hoa sen
Belladonna <i>f</i>	hoa cà-dược	Löwenmaul <i>n</i>	hoa mồm chó
Brennessel <i>f</i>	hoa tầm-ma	Maiglöchen <i>n</i>	hoa huệ chuông
Buschbaum <i>m</i>	hoa bụi	Malve <i>f</i>	hoa cẩm-quỳ
Chrysantheme <i>f</i>	hoa cúc	Margerite <i>f</i>	hoa cúc
Dahlie <i>f</i>	hoa thực-dược	Mimose <i>f</i>	hoa trinh-nữ (hoa mắc cỡ)
Distel <i>f</i>	hoa kê	Mohn <i>m</i>	hoa anh-túc
Dotterblume <i>f</i>	hoa kim-trân-thảo	Myrte <i>f</i>	hoa sim
Edelweiß <i>n</i>	hoa nhung tuyết	Nachtschatten <i>m</i>	hoa cà đại
Efeu <i>m</i>	hoa trường-xuân	Narzisse <i>f</i>	hoa thủy-tiên
Eisenhut <i>m</i>	hoa phụ-tử	Nelke <i>f</i>	hoa cẩm-chướng
Erdbeerblüte <i>f</i>	hoa dâu đất	Orchidee <i>f</i>	hoa phong-lan
Erika <i>f</i>	hoa thạch-thảo	Päonie <i>f</i>	hoa mẫu-đơn
Federnelke <i>f</i>	một loại cẩm-chướng	Petersilie <i>f</i>	hoa ngò tây
Fenchel <i>m</i>	hoa thì-là	Primel <i>f</i>	hoa ngọc-trâm
Fingerhut <i>m</i>	hoa lồng đèn	Reseda <i>f</i>	hoa mộc-tê
Flieder <i>m</i>	hoa tử-đỉnh-hương	Rose <i>f</i>	hoa hồng
Frankraut <i>n</i>	hoa đuôi chồn	Rosmarin <i>m</i>	hoa hương-thảo
Frauenschuh <i>m</i>	hoa lan hài Vệ-nữ	Sauerampfer <i>m</i>	hoa rau chua
Gänseblümchen <i>n</i>	một loại cúc trắng	Schafgarbe <i>f</i>	hoa cỏ-thi
Georgine <i>f</i>	hoa thực-dược	Schierling <i>m</i>	hoa độc-cần
Geranie <i>f</i>	hoa phong-lư-thảo	Schilf <i>n</i>	hoa lau, hoa sậy
Gladiole <i>f</i>	hoa lay-ơn (glaiêul)	Schlüsselblume <i>f</i>	hoa báo xuân (ngọc-trâm)
Glockenblume <i>f</i>	hoa chuông	Schwertlilie <i>f</i>	hoa diên-vĩ
Goldlack <i>m</i>	hoa thập-tự vàng	Seerose <i>f</i>	hoa súng
Hahnenfuß <i>m</i>	hoa mao-lương	Seidelbast <i>m</i>	hoa thủy-hương
Heckenrose <i>f</i>	hoa hồng đại	Sonnenblume <i>f</i>	hoa hướng-dương
Heidekraut <i>n</i>	hoa thạch-thảo	Stachelbeerblüte <i>f</i>	hoa phúc-bồn-tử gai
Hopfenblüte <i>f</i>	hoa hốt-bố	Stiefmütterchen <i>n</i>	hoa bướm (pensée)
Hyazinthe <i>f</i>	hoa dạ-lan-hương	Tausendgüldenkraut <i>n</i>	hoa xa-cúc
Jasmin <i>m</i>	hoa nhài	Tulpe <i>f</i>	hoa uất-kim-hương
Kamelie <i>f</i>	hoa trà	Veilchen <i>n</i>	hoa tím
Kamille <i>f</i>	hoa cúc cam	Vergißmeinnicht <i>n</i>	hoa lưu-ly
Kapuzinerkresse <i>f</i>	hoa sen cạn	Weidenröschen <i>n</i>	hoa liễu-diệp
Kastanienblüte <i>f</i>	hoa hạt dẻ	Winde <i>f</i>	hoa bìm-bìm
Kirschblüte <i>f</i>	hoa anh-đào	Wucherblume <i>f</i>	một lo- i cúc
Klatschrose <i>f</i>	hoa mào gà	Zitronenblüte <i>f</i>	hoa chanh
Klette <i>f</i>	hoa ngưu-bàng	Zwiebelblüte <i>f</i>	hoa hành
Kornblume <i>f</i>	hoa cúc thi-xa	Zypresse <i>f</i>	hoa trắc-bách-diệp

Lösungen der Übungen (Bài giải các bài tập)

Lektion 1

Übung 1 (S. 25): 1. Der, die; der. 2. Die; die. 3. Die. 4. Die. 5. Die. 6. Die. 7. das. 8. Der; das. 9. Der. 10. Die; die. 11. Die; die. 12. Die; die. 13. Der; die. 14. Das. 15. Der.

Übung 2 (S. 25): 1. Häuser. 2. Straßen. 3. Brüder. 4. Die Kinder. 5. die Eltern. 6. Städte. 7. Flüsse. 8. Schwestern. 9. Bücher; Hefte. 10. die Schiffe. 11. Die Schüler. 12. Männer; Frauen; Kinder; Personen. 13. Tische; Stühle; Tafeln; Sachen. 14. die Bleistifte; die Kugelschreiber. 15. Sätze; Wörter.

Übung 3 (S. 28): 1. bin. 2. Bist. 3. bin; ist. 4. ist. 5. ist. 6. ist. 7. bist. 8. seid. 9. sind. 10. sind. 11. sind. 12. ist. 13. Bist. 14. bin. 15. seid.

Übung 4 (S. 28): 1. ist. 2. sind. 3. Bist; bin. 4. bist; ist. 5. Seid; sind. 6. sind. 7. ist; sind. 8. ist; ist. 9. sind. 10. ist.

Übung 5 (S. 28): 1. hat. 2. hat; Hast. 3. haben. 4. Haben. 5. habe. 6. Haben. 7. Hast. 8. Habt. 9. haben. 10. hat.

Übung 6 (S. 29): 1. frage; Wohnst. 2. kommt. 3. schreibt. 4. Kennst. 5. verkaufe. 6. finden. 7. besuchen. 8. sagt; buchstabieren. 9. lernen; schreiben. 10. frage; Kauft. 11. antworten; haben. 12. fragt; Gehen. 13. fragt; Kennen. 14. antwortet; kenne. 15. frage; Arbeitest. 16. braucht. 17. kostet. 18. trinken. 19. verstehe. 20. geht.

Lektion 2

Übung 1 (S. 34): 1. eine. 2. -. 3. keine; -. 4. -. 5. -. 6. -. 7. keine. 8. eine. 9. -. 10. -. 11. -. 12. -. 13. keine. 14. -. 15. keine; eine.

Übung 2 (S. 35): 1. nicht. 2. keine. 3. nicht. 4. nicht. 5. Nein; nicht. 6. Keine. 7. nicht. 8. nicht. 9. kein. 10. nicht. 11. Nein; keine. 12. nicht. 13. keine. 14. nicht. 15. nicht.

Übung 3 (S. 36): 1. das; Das. 2. das; Das. 3. das; das. 4. das; das. 5. das; das. 6. das; Das. 7. das; Das. 8. das. 9. das; Das. 10. das; Das.

Lektion 3

Übung 1 (S. 40): 1. Er. 2. Sie. 3. Es. 4. Er. 5. Sie. 6. Es. 7. Er. 8. Er. 9. Sie. 10. Es. 11. Sie. 12. Er. 13. Er. 14. Sie. 15. Es.

Übung 2 (S. 42): 1. fünf; sieben. 2. sechs; zwölf. 3. sechzehn; drei. 4. fünf; elf. 5. sechzehn; zwei. 6. vier; eine. 7. fünfzehn; siebzehn. 8. dreizehn; neun. 9. vier; achtzehn. 10. neun; vierzehn.

Übung 3 (S. 42): 1. aber. 2. sondern. 3. aber. 4. sondern. 5. aber. 6. aber. 7. aber. 8. sondern. 9. sondern. 10. aber.

Lektion 4

Übung 1 (S. 46): 1. den. 2. das. 3. den. 4. die. 5. die. 6. das; das. 7. einen; die. 8. einen; eine; ein-. 9. einen; keinen. 10. seinen. 11. die. 12. kein-; keine. 13. einen; keinen. 14. unseren; unsere. 15. euren; eure.

Übung 2 (S. 47): 1. Die; das. 2. Der; die; den. 3. Die; einen. 4. Der; keinen; einen. 5. Der; ein-. 6. Das. 7. Der; eine. 8. Das; keine; keine. 9. Der; den. 10. Die; die. 11. Der; ein-; das; das. 12. Der; seinen. 13. Der; seinen; einen. 14. Die; ihre. 15. Der; den.

Übung 3 (S. 47): 1. Schreiben Sie die Sätze! 2. Kaufen Sie das Auto! 3. Lernen Sie immer Artikel und Plural! 4. Sagen Sie das Wort! 5. Besuchen Sie die Mutter! 6. Arbeiten Sie fleißig! 7. Gehen Sie in die Stadt! 8. Buchstabieren Sie das Wort! 9. Bleiben Sie zu Hause! 10. Machen Sie die Hausaufgaben!

Übung 4 (S. 48): 1. Aus Frankfurt kommt der Ingenieur. 2. Immer richtig ist die Regel. 3. Morgen kauft der Herr einen Kleinwagen. / Einen Kleinwagen kauft der Herr morgen. 4. Den Satz schreibt der Lehrer schnell. / Schnell schreibt der Lehrer den Satz. 5. Heute fährt die Mutter in die Stadt. / In die Stadt fährt die Mutter heute. 6. Oft haben wir keine Zeit. 7. Jetzt macht der Schaffner das Fenster auf. /

Das Fenster macht der Schaffner jetzt auf. 8. Schnell steigt Peter in die Straßenbahn ein. / In die Straßenbahn steigt Peter schnell ein. 9. Immer fleißig arbeitet der Schüler. 10. Den Kaufmann bringt das Auto schnell nach Köln. / Schnell bringt das Auto den Kaufmann nach Köln.

Lektion 5

Übung 1 (S. 53): 1. mein. 2. unsere. 3. seine. 4. ihre. 5. deine. 6. seine. 7. euer. 8. deine. 9. Ihr. 10. dein. 11. Ihr. 12. unser; unsere; unsere. 13. seine; eure. 14. ihre. 15. ihr.

Übung 2 (S. 55): 1. sieht. 2. geht. 3. läuft. 4. kauft. 5. trägt. 6. sagt. 7. nimmt; trägt. 8. trifft. 9. hat. 10. ist. 11. Siehst. 12. sehe. 13. nimmst. 14. trägt. 15. bist.

Lektion 6

Übung 1 (S. 59): 1. Mein Vater fährt in die Stadt. 2. Er steigt in die Straßenbahn ein. 3. Die Straßenbahn fährt schnell ab. 4. Der Schaffner macht das Fenster zu. 5. Herr Braun macht das Buch auf. 6. Er liest das Buch. 7. Die Jungen steigen in Hamburg aus. 8. Siehst du die Frau? 9. Frau Meyer trägt ein Paket. 10. Ich nehme das Paket. 11. Wir machen das Paket auf. 12. Josef läuft schnell und steigt in das Auto ein. 13. Er trifft seine Mutter. 14. Du sitzt hier. 15. Der Schüler ist sehr höflich.

Übung 2 (S. 59): 1. Der Ingenieur fragt den Schüler. 2. Der Autobus fährt von Berlin ab. 3. Die Jungen sehen die Häuser. 4. Du schreibst den Satz falsch. 5. Ihr kennt das Verb nicht. 6. Wie heißt du? 7. Der Zug kommt in München an. 8. Der Vater braucht einen Stuhl. 9. Ihr macht keine Fehler. 10. Du nimmst meinen Bleistift. 11. Der Kaufmann hat eine Schwester und einen Bruder. 12. Frau Meyer trifft das Mädchen. 13. Ich suche ein Wörterbuch. 14. Was kocht die Mutter heute? 15. Wir sind sehr müde.

Übung 3 (S. 60): 1. dieses. 2. Dieser. 3. diese. 4. Diese. 5. Dieses. 6. Diese. 7. dieses. 8. Diese. 9. dieses. 10. diese. 11. Diese. 12. dieses. 13. Diese. 14. diese. 15. Dieses.

Übung 4 (S. 62): 1. Wer. 2. Was. 3. Was. 4. Wer. 5. Wer. 6. Wen. 7. Wer. 8. Was. 9. Wer. 10. Wen.

Lektion 7

Übung 1 (S. 67): 1. das. 2. den. 3. seinen. 4. den. 5. die. 6. den. 7. den. 8. unseren. 9. seinen. 10. eure. 11. die. 12. seine. 13. die. 14. die. 15. die.

Übung 2 (S. 67): 1. durch. 2. für. 3. ohne. 4. um. 5. gegen. 6. durch. 7. für. 8. um. 9. für. 10. um.

Übung 3 (S. 68): 1. Der Autobus fährt durch die Straßen. 2. Der Vater kauft ein Auto für seinen Sohn. 3. Die Mädchen laufen um die Häuser. 4. Du nimmst eine Tablette gegen Kopfschmerzen. 5. Sabine kommt ohne ihren Bruder in Frankfurt an. 6. Ich sehe durch das Wasser die Steine. 7. Der Schaffner steigt aus und geht um den Bus. 8. Die Jungen spielen gegen ihre Freunde Fußball. 9. Der Tag ist schön für einen Ausflug. 10. Thomas besucht den Arzt ohne seinen Vater.

Übung 4 (S. 69): a) eins; einundzwanzig; siebenundvierzig; vierundsiebzig. b) sechs; sechzehn; sechsendsechzig; sechsendneunzig. c) siebzehn; siebenunddreißig; fünfundfünfzig; sechsendvierzig. d) vierundsechzig; siebenundsiebzig; einundneunzig; zweiundachtzig. e) hundertneununddreißig; vierhundertsechzehn; neunhundertsechsendzwanzig; neunhundertfünfundfünfzig. f) fünfhundertfünfundfünfzig; neunhundertfünfzehn; tausendzweihundertvierundneunzig; siebentausendfünfhundertzwölf. g) sechstausendsechshundertsechsendsechzig; fünftausendvierhundertzweiunddreißig; viertausendsiebenhundertelf; dreiundzwanzigtausendfünfhundertachtzehn. h) neunundsechzigtausendfünfundvierzig; neunhundertsechsendfünzigtausendachthundertfünfundvierzig; hundertdreiundzwanzigtausendvierhundertsechsendfünfzig; dreihundertsiebenundsechzigtausendsiebenhundertdreiundsechzig. i) sechs Millionen siebenhundertneununddreißigtausendsechshunderteinundzwanzig; vier Millionen dreihundertachtundneunzigtausendfünfhundertdreiundzwanzig; zweiundzwanzig Millionen fünfhundertneunundsiebzigttausendvierhundertneunundsiebzig; vierundachtzig Millionen dreihundertsiebenundzwanzigtausendvierhundertachtunddreißig.

Lektion 8

Übung 1 (S. 76): 1. dem. 2. dem; der. 3. der. 4. dem. 5. einem; einer. 6. den Brüdern. 7. deiner. 8. ihren. 9. euren Vätern. 10. dem.

Übung 2 (S. 76): 1. dem; eine. 2. dem; die. 3. seinem; einen. 4. meiner; ein-. 5. den Schülerinnen; die Bleistifte. 6. den Schülern; die. 7. dem; den. 8. ihrem; die. 9. seinem; die. 10. der; das. 11. Ihrer; einen. 12. dem; die. 13. euren; Briefe. 14. dem; die; den. 15. dem; das.

Übung 3 (S. 76): 1. Wer zeigt dem Schüler die Lupe? / Was zeigt der Arzt dem Schüler? / Wem zeigt der Arzt die Lupe? 2. Wer erklärt den Schülerinnen die Wörter? / Was erklärt die Lehrerin den Schülerinnen? / Wem erklärt die Lehrerin die Wörter? 3. Wer sagt seinem Freund die Regel? / Was sagt der Junge seinem Freund? / Wem sagt der Junge die Regel? 4. Wer bringt dem Vater den Stuhl? / Was bringt Thomas dem Vater? / Wem bringt Thomas den Stuhl? 5. Wer verkauft dem Lehrer das Auto? / Was verkauft der Ingenieur dem Lehrer? / Wem verkauft der Ingenieur das Auto? 6. Wer macht dem Großvater die Tür auf? / Was macht das Kind dem Großvater auf? / Wem macht das Kind die Tür auf? 7. Wer trägt der Dame das Paket? / Was trägt der Schüler der Dame? / Wem trägt der Schüler das Paket? 8. Wer bringt der Mutter Blumen? / Was bringen die Kinder der Mutter? / Wem bringen die Kinder Blumen? 9. Wer schreibt dem Kaufmann einen Brief? / Was schreibt die Sekretärin dem Kaufmann? / Wem schreibt die Sekretärin einen Brief? 10. Wer gibt der Schwester kein Buch, sondern ein Heft? / Was gibt der Bruder der Schwester nicht, sondern ein Heft? / Wem gibt der Bruder kein Buch, sondern ein Heft?

Übung 4 (S. 76): 1. Thomas erklärt seinem Freund die Übung. 2. Brigitte macht der Dame die Tür auf. 3. Wir bieten unseren Freunden Kaffee an. 4. Du gibst deinem Vater eine Zigarette. 5. Die Eltern kaufen den Kindern drei Uhren. 6. Ursula schreibt ihrer Freundin. 7. Der Kaufmann zeigt dem Ingenieur das Auto. 8. Der Lehrer fragt die Schülerin, und sie antwortet dem Lehrer. 9. Der Arbeiter hilft seinem Freund. 10. Du bringst dem Großvater diese Zeitung. 11. Er bezahlt dem Mann die Blumen. 12. Ihr zeigt euren Freunden unsere Stadt. 13. Der Kaufmann ist nicht höflich; er schadet seiner Firma. 14. Herr Braun gibt dem Briefträger das Geld. 15. Die Lehrerin bringt den Schülern die Bücher.

Übung 5 (S. 78): zehn Uhr zehn (zehn nach zehn); acht Uhr fünfundzwanzig (fünf vor halb neun); dreiundzwanzig Uhr fünfundfünfzig (fünf vor zwölf); vier Uhr fünfzehn (Viertel nach vier / Viertel fünf); vierzehn Uhr fünfundvierzig (Viertel vor drei / drei Viertel drei); elf Uhr dreißig (halb zwölf); zwölf Uhr fünfzehn (Viertel nach zwölf / Viertel eins); sechs Uhr fünfundzwanzig (fünf vor halb sieben); ein Uhr fünfundvierzig (Viertel vor zwei / drei Viertel zwei); null Uhr fünfzehn (Viertel nach zwölf / Viertel eins); zwölf Uhr fünfunddreißig (fünf nach halb eins); sieben Uhr zwanzig (zwanzig nach sieben / zehn vor halb acht); vierzehn Uhr vierzig (zwanzig vor drei / zehn nach halb drei); zwanzig Uhr fünfzig (zehn vor neun); achtzehn Uhr neunundfünfzig (eine Minute vor sieben); fünf Uhr einunddreißig.

Übung 6 (S. 79): 1. dreißigste. 2. dritte; vierte; siebte (siebente); zwölfte; fünfundzwanzigste. 3. erste; zweite. 4. dritte; vierte. 5. einunddreißigste. 6. einundzwanzigste; neunzehnhunderteinundneunzig. 7. elfte. 8. vierte. 9. sechste. 10. zehnte.

Übung 7 (S. 80): 1. vormittags; nachmittags. 2. sonntags. 3. Abends. 4. nachts. 5. erstens; zweitens. 6. mittwochs. 7. morgens; nachmittags. 8. dienstags; sonnabends. 9. mittags. 10. Freitags.

Lektion 9

Übung 1 (S. 84): 1. der; dem. 2. dem. 3. der. 4. dem; ihrer. 5. dem. 6. der; einem. 7. einem. 8. dem; der. 9. dem. 10. den. 11. Jahren. 12. seiner. 13. seiner; seinen Kindern. 14. dem. 15. unserer.

Übung 2 (S. 85): 1. Ich wohne [bei meinem Vater / bei meiner Großmutter / bei meinen Freunden]. 2. Ich gehe [zur Schule / zum Bahnhof / zu meinem Bruder]. 3. Ich fahre [mit dem Vater / mit der Lehrerin / mit den Eltern] nach Bonn. 4. Er geht [nach dem Unterricht / nach der Arbeit / nach den Einkäufen] nach Hause. 5. Er arbeitet [für die Familie / für den Sohn / für die Kinder]. 6. Ich bin [seit einem Jahr / seit einer Woche / seit vier Tagen] in Deutschland. 7. Er ist [gegenüber dem Markt / gegenüber der Schule / gegenüber meinem Haus]. 8. Er kommt [ohne seinen Füllfederhalter / ohne seine Hefte / ohne den Freund] in die Schule. 9. Er ist [von meiner Freundin / von den Schwestern / von dem Lehrer]. 10. Ich komme [aus Vietnam / aus der Schweiz / aus dem Büro].

Übung 3 (S. 85): 1. deinen; dem. 2. seinem; die. 3. dem; die. 4. seinen. 5. seinen; dem. 6. der; seine. 7. dem; das. 8. dem; die. 9. einem; ihre; dem; dem. 10. dem; die; dem.

Übung 4 (S. 85): 1. Der Tourist wohnt bei seinen Freunden. 2. Nach der Arbeit fahren wir zu unserer Tante. 3. Bei dem Händler kaufe ich meiner Schwester ein Kilogramm Zucker. 4. Der Mann bringt

heute für unseren Vater einen Brief von den Großeltern. 5. Der Junge nimmt die Sachen aus dem Paket. 6. Der Schüler ruft seinen Freund zu dem Lehrer. 7. Petra besucht mit ihrer Freundin ihre Lehrerin. 8. Seit vier Jahren arbeitet der Mechaniker bei dieser Firma. 9. Der Autobus braucht immer von der Brücke zum (zu dem) Bahnhof zehn Minuten. 10. Ich fahre ohne meinen Bruder, aber mit meinem Freund nach Rom.

Übung 5 (S. 87): 1. sie. 2. es. 3. ihn. 4. sie. 5. ihnen. 6. ihr. 7. ihm. 8. sie. 9. sie. 10. ihn. 11. ihm. 12. ihm. 13. ihnen. 14. ihr. 15. ihn.

Übung 6 (S. 87): 1. Der Vater kauft ihm das Buch. / Der Vater kauft es dem Sohn. / Der Vater kauft es ihm. 2. Ich bringe ihr einen Füllfederhalter. / Ich bringe ihn meiner Schwester. / Ich bringe ihn ihr. 3. Er schreibt ihm einen Brief. / Er schreibt ihn seinem Freund. / Er schreibt ihn ihm. 4. Holen Sie mir das Programm. / Holen Sie es mir. 5. Der Lehrer erklärt ihnen die Sätze. / Der Lehrer erklärt sie den Schülern. / Der Lehrer erklärt sie ihnen. 6. Wir kaufen ihr eine Fahrkarte. / Wir kaufen sie unserer Mutter. / Wir kaufen sie ihr. 7. Robert gibt ihm das Geld. / Robert gibt es dem Händler. / Robert gibt es ihm. 8. Er holt ihr die Uhr. / Er holt sie der Großmutter. / Er holt sie ihr. 9. Mein Freund kauft mir ein Heft. / Mein Freund kauft es mir. 10. Er zeigt ihm das Museum. / Er zeigt es dem Lehrer. / Er zeigt es ihm. 11. Ihr bietet ihm das Geld an. / Ihr bietet es dem Mann an, / Ihr bietet es ihm an. 12. Machen Sie ihnen die Tür auf! / Machen Sie sie ihnen auf! 13. Die Lehrerin sagt ihr ein Wort. / Die Lehrerin sagt es der Schülerin. / Die Lehrerin sagt es ihr. 14. Peter verkauft ihm ein Auto. / Peter verkauft es dem Kaufmann. / Peter verkauft es ihm. 15. Ich kaufe mir Zigaretten. / Ich kaufe sie mir.

Übung 7 (S. 87): 1. Ja, ich fahre zu ihm. 2. Ja, ich gebe es ihr. 3. Ja, ich mache sie ihnen auf. 4. Ja, ich erkläre es ihm. 5. Ja, ich kaufe ihn für sie. 6. Ja, ich bringe sie ihr. 7. Ja, ich finde ihn ohne ihn. 8. Ja, ich biete sie ihnen an. 9. Ja, ich besuche ihn mit ihr. 10. Ja, sie wohnt bei ihm. 11. Ja, ich kenne sie. 12. Ja, ich bezahle sie für es. 13. Ja, ich brauche ihn. 14. Ja, sie lernen sie. 15. Ja, er schreibt es.

Lektion 10

Übung 1 (S. 91): 1. Wir wollen heute einen Ausflug machen. 2. Peter kann nicht nach Hamburg fahren. 3. Er muß zu Hause bei seiner Mutter bleiben. 4. Der Herr will ein Auto kaufen. 5. Kannst du dem Lehrer das Heft geben? 6. Ihr müßt sofort zum Arzt gehen. 7. Die Kinder wollen mit dem Ball spielen. 8. Abends müssen sie ihre Schularbeiten machen. 9. Können Sie Deutsch sprechen? 10. Ja, ich kann ziemlich gut Deutsch sprechen. 11. Wollt ihr ein Fußballspiel sehen? 12. Nein, ich will einen Brief schreiben, und mein Bruder muß den Lehrer besuchen. 13. Der Fußballspieler will nach vorn laufen und ein Tor schießen. 14. Die Schüler müssen die Übung lesen und schreiben. 15. Wir können schon viel Deutsch verstehen und sprechen.

Übung 2 (S. 92): 1. mir. 2. Ihnen. 3. dir. 4. ihr. 5. ihn. 6. euch. 7. ihnen. 8. uns. 9. mich. 10. Sie. 11. euch. 12. ihm. 13. uns. 14. dich. 15. Ihnen; ihn.

Übung 3 (S. 92): 1. Du mußt den Satz richtig bilden. 2. Ihr könnt bei euren Freunden wohnen. 3. Der Autobus muß pünktlich ankommen. 4. Wir wollen hier aus der Straßenbahn aussteigen. 5. Die Lehrerin will den Satz erklären. 6. Ich kann die Brücke nicht sehen. 7. Morgen müssen wir die Großeltern besuchen. 8. Das Mädchen kann hier arbeiten. 9. Willst du Deutsch lernen? 10. Die Schüler müssen die Bücher aufmachen. 11. Die Mutter will dem Gast eine Zigarette anbieten. 12. Peter und Robert können den Fernseher reparieren. 13. Wer will einen Apfel haben? 14. Der Junge muß das Fenster wieder zumachen. 15. Thomas kann sein Geld nicht finden.

Übung 4 (S. 94): 1. sich. 2. mich; mich. 3. dich. 4. sich. 5. euch. 6. uns. 7. sich. 8. sich. 9. sich. 10. mich. 11. sich. 12. dich. 13. sich. 14. euch. 15. mich.

Übung 5 (S. 94): 1. ihn. 2. sich; sich; sich. 3. mich; mir. 4. sich; ihr. 5. sich; mir. 6. uns; Ihnen. 7. sich; ihnen. 8. mich; sie; ihr. 9. ihn; ihn. 10. ihr; sich.

Übung 6 (S. 94): 1. Wir unterhalten uns mit dem Arzt. 2. Du kannst dich jetzt nicht kämmen, denn dein Kopf blutet. 3. Die Männer müssen sich morgens immer rasieren. 4. Wollt ihr euch jetzt schon verabschieden? 5. Ich ziehe mich abends aus. 6. Dein Freund kommt morgen. Freust du dich? 7. Wir können uns auch ohne dich unterhalten. 8. Nach dem Unterricht verabschieden wir uns höflich von dem Lehrer. 9. Ich treffe mich mit dir bei der Brücke und fahre mit dir in die Stadt. 10. Thomas kann der Dame das Paket nicht tragen; er entschuldigt sich bei ihr.

Lektion 11

Übung 1 (S. 99): 1. Wohin gehen die Schüler? 2. Wo ist die Schule? 3. Wo sitzt Fritz? 4. Wo liegt ein Heft? 5. Wo sitzt der Lehrer? 6. Wohin ruft der Lehrer Fritz? 7. Wo steht der Schüler? 8. Wohin schreibt er einen Satz? 9. Wohin machen wir einen Punkt? 10. Wohin wirft sich der Torwart? 11. Wohin fährt das Auto? 12. Wo fährt ein Schiff? 13. Wo fliegt ein Flugzeug? 14. Wo treffen wir uns um acht Uhr? 15. Wo will Herr Braun ein Auto kaufen?

Übung 2 (S. 99): 1. *dem; der.* 2. *diese.* 3. *dem.* 4. *dem.* 5. *der.* 6. *den.* 7. *dem.* 8. *diese.* 9. *das* (in *das = ins*); *seinem.* 10. *das.* 11. *dem* (an *dem = am*). 12. *der.* 13. *dem.* 14. *das; den.* 15. *den.*

Übung 3 (S. 99): 1. *Ihren; das* (in *das = ins*). 2. *dem; die.* 3. *dem; seiner; die.* 4. *einem; seinem; der.* 5. *dem; die.* 6. *seinem; dem.* 7. *die; die; den; den.* 8. *dem; die; dem.* 9. *dem; mir; dem.* 10. *ihrem; dem; dem.* 11. *die; ein-.* 12. *ihnen; der.* 13. *der; einen.* 14. *einem; dem; seine.* 15. *seiner; den.*

Übung 4 (S. 100): 1. Robert kommt aus der Kabine. 2. Vor dem Schwimmen mußt du dich duschen. 3. Der Junge geht unter die Dusche. 4. Peter ist schon im Schwimmbecken. 5. Helga steht an einem Baum neben dem Sprungbrett. 6. Sie steigt auf das Sprungbrett. 7. Dann springt sie ins Wasser. 8. Thomas schwimmt zwischen den Bruder und den Freund. 9. Die Jungen steigen aus dem Wasser. 10. Jetzt liegen sie auf dem Gras. 11. Nach dem Unterricht gehe ich nach Hause. 12. Willst du mit Herrn Nam in die Pagode gehen? 13. Ich nehme ein Buch aus dem Bücherschrank. 14. Man bohrt einen Tunnel durch einen Berg. 15. Der Student erwartet einen Brief von seinem Freund.

Übung 5 (S. 101): 1. Er hört den Schüler antworten. 2. Ich lerne Auto fahren. 3. Die Mutter sieht die Kinder auf der Straße spielen. 4. Die Sängerin läßt sich die Haare schneiden. 5. Mein Freund hilft mir den Brief übersetzen. 6. Gehst du morgen mit uns schwimmen? 7. Die Tochter hilft der Mutter das Essen kochen. 8. Die Lehrerin lehrt das Kind schreiben. 9. Renate fühlt eine Erkältung kommen. 10. Er läßt seinen Bruder schlafen.

Übung 6 (S. 101): 1. *es; es.* 2. *es.* 3. *es.* 4. *Es.* 5. *Es.* 6. *es.* 7. *Es.* 8. *es; es.* 9. *Es.* 10. *Es.*

Übung 7 (S. 101): 1. Der Vater legt die Zigaretten auf den Tisch. Dann liegen die Zigaretten auf dem Tisch. 2. Die Großmutter setzt das Kind aufs Sofa. Dann sitzt das Kind auf dem Sofa. 3. Ursula stellt die Tasche in die Ecke. Dann steht die Tasche in der Ecke. 4. Legen Sie das Buch unter die Lampe. Dann liegt das Buch unter der Lampe. 5. Wir stellen den Schrank zwischen die zwei Fenster. Dann steht der Schrank zwischen den zwei Fenstern. 6. Der Lehrer legt die Hefte in den Schrank. Dann liegen die Hefte im Schrank. 7. Robert legt den Ball an den Beckenrand. Dann liegt der Ball am Beckenrand. 8. Herr Müller setzt sich auf den Stuhl. Dann sitzt er auf dem Stuhl. 9. Nach dem Essen legt sich der Großvater aufs Sofa. Dann liegt der Großvater auf dem Sofa. 10. Der Torwart stellt sich in das Tor. Dann steht der Torwart im Tor.

Übung 8 (S. 102): 1. Am Abend kommt der Journalist um 6.15 Uhr nach Hause. 2. Er steht vor der Tür und klingelt. 3. Frau Hoffmann geht an die Tür und macht sie auf. 4. Herr Hoffmann setzt sich auf einen Stuhl. 5. Frau Hoffmann bringt ihrem Mann ein Glas Limonade. 6. Sie stellt es auf den Tisch und setzt sich neben ihren Mann. 7. Herr Hoffmann erzählt seiner Frau von seiner Arbeit. 8. Auf dem Tisch liegt ein Brief. 9. Herr Hoffmann nimmt den Brief und macht ihn auf. 10. Morgen wollen wir einen Taschenrechner für unseren Sohn kaufen. 11. Trinkst du Kaffee mit Milch oder mit Zucker? 12. Mai denkt an ihren Bruder in Vietnam. 13. Er ist mit der Schwester von meinem Freund verheiratet. 14. Der Student schreibt einen Satz am Rand. 15. Ich gehe von der Stadt in den Wald, denn ich will in dem Wald spazierengehen.

Übung 9 (S. 102): 1. Der Tisch steht [im Wohnzimmer / auf dem Teppich / vor dem Sofa / zwischen den Stühlen]. Ich stelle den Tisch [ins Wohnzimmer / auf den Teppich / vor das Sofa / zwischen die Stühle]. 2. Das Kind sitzt [auf dem Sofa / am Tisch]. Ich setze das Kind [auf das Sofa / an den Tisch]. 3. Die Stühle und das Sofa stehen [auf dem Teppich / um den Tisch]. Ich stelle die Stühle und das Sofa [auf den Teppich / um den Tisch]. 4. Der Rundfunkapparat steht [neben dem Schrank / im Wohnzimmer]. Ich stelle den Rundfunkapparat [neben den Schrank / ins Wohnzimmer]. 5. Der Junge steht [am Fenster / hinter dem Fernseher]. Ich stelle den Jungen [ans Fenster / hinter den Fernseher]. 6. Die Tasche steht [in der Ecke / auf dem Tisch]. Ich stelle die Tasche [in die Ecke / auf den Tisch]. 7. Der Schrank steht [neben dem Fenster / in der Küche]. Ich stelle den Schrank [neben das Fenster / in die Küche]. 8. Der Stuhl steht [neben dem Schrank / zwischen dem Schrank und der Tür]. Ich stelle den Stuhl [neben den Schrank / zwischen den Schrank und die Tür]. 9. Der Hut liegt auf dem Stuhl. Ich

lege den Hut auf den Stuhl. **10.** Der Kaufmann sitzt [im Sessel / neben seiner Frau]. Der Kaufmann setzt sich [in den Sessel / neben seine Frau]. **11.** Ich sitze [auf dem Boden / auf dem Bett]. Ich setze mich [auf den Boden / auf das Bett]. **12.** Die Tischdecke liegt [auf dem Tisch / in der Waschmaschine]. Ich lege die Tischdecke [auf den Tisch / in die Waschmaschine]. **13.** Die Gläser stehen [auf dem Tisch / auf der Tischdecke / um den Krug]. Ich stelle die Gläser [auf den Tisch / auf die Tischdecke / um den Krug]. **14.** Der Krug steht [auf dem Tisch / zwischen den Gläsern]. Ich stelle den Krug [auf den Tisch / zwischen die Gläser]. **15.** Der Teppich liegt [unter dem Tisch / unter dem Sofa und den Stühlen]. Ich lege den Teppich [unter den Tisch / unter das Sofa und die Stühle].

Lektion 12

Übung 1 (S. 108): **1.** Das ist die Lehrerin des Schülers. **2.** Das ist der Wagen des Kaufmanns. **3.** Das ist die Tasche der Dame. **4.** Das ist der Rasierapparat des Vaters. **5.** Das ist die Wohnung der Eltern. **6.** Das ist das Sofa der Großmutter. **7.** Das ist das Bett des Kindes. **8.** Das ist die Krawatte des Freundes. **9.** Das sind die fünfzehn Sätze dieser Übung. **10.** Das ist die Tür meines Zimmers. **11.** Das sind die drei Zimmer unserer Wohnung. **12.** Das ist der Fußball der Jungen. **13.** Das sind die Uhren Ihrer Kinder. **14.** Das ist das Geld dieses Mann(e)s. **15.** Das sind die vier Aufzüge dieses Hotels.

Übung 2 (S. 108): **1.** des Schülers. **2.** des Ingenieurs. **3.** meines Bruders. **4.** des Direktors. **5.** der Dame-. **6.** der Kinder-. **7.** unseres Vaters. **8.** des Schwimmbeckens. **9.** dieser Mannschaft-. **10.** des Geschäfts. **11.** der Schülerinnen-; der Mannschaft-; ihrer Töchter-. **12.** dieser ; meines Freundes. **13.** dieses Hauses; Ihres Lehrers. **14.** der Schwester-; seiner Frau-. **15.** der Schüler; Ihrer Klasse-.

Übung 3 (S. 109): **1.** Was ist schmutzig? / Wessen Heft ist schmutzig?. **2.** Was fährt vor das Haus? / Wessen Auto fährt vor das Haus? **3.** Wer zeigt meinem Freund das Buch des Bruders? / Wem zeige ich das Buch des Bruders? / Was zeige ich meinem Freund? / Wessen Buch zeige ich meinem Freund? **4.** Wer sieht die Frau deines Lehrers? / Wen siehst du? / Wessen Frau siehst du? **5.** Wer besucht die Schule seines Sohnes? / Was besucht der Vater? / Wessen Schule besucht der Vater?. **6.** Wer trägt die Tasche der Mutter? / Was trägt die Tochter? / Wessen Tasche trägt die Tochter? **7.** Wer bringt dem Gast das Essen? / Wem bringt er das Essen? / Was bringt er dem Gast? **8.** Wer kennt die Schwester des Musikers nicht? / Wen kenne ich nicht? / Wessen Schwester kenne ich nicht? **9.** Was liegt auf dem Tisch des Vaters? / Wessen Brief liegt auf dem Tisch des Vaters? / Auf wessen Tisch liegt der Brief der Großmutter? **10.** Wer will mich morgen in seinem Haus dem Direktor dieser Firma vorstellen? / Wessen Freund will mich morgen in seinem Haus dem Direktor dieser Firma vorstellen? / Wen will der Freund meines Lehrers morgen in seinem Haus dem Direktor dieser Firma vorstellen? / Wem will mich der Freund meines Lehrers morgen vorstellen? / Wessen Direktor will mich der Freund meines Lehrers morgen in seinem Haus vorstellen?

Übung 4 (S. 109): **1.** Herrn. **2.** Jungen. **3.** Bauern. **4.** Studenten. **5.** Kollegen. **6.** Motor-. **7.** Namens. **8.** Autos. **9.** Bauern. **10.** Herrn. **11.** Direktors. **12.** Buchstabens. **13.** Herren; Kollegen. **14.** Studenten. **15.** Jungen.

Übung 5 (S. 109): **1.** Studenten; Schülern. **2.** Dame-; Kollegen. **3.** Theatern; Kinos. **4.** Beamten; Ankunft-; Flugzeugs. **5.** Wagens; Herrn Hoffmanns. **6.** Elektriker-; Schaden-; Lichtleitung-. **7.** Jungen; Namen. **8.** Angestellten; Professor-. **9.** Vietnamesen. **10.** Herren; Plan-. **11.** Verwandten. **12.** Kollegen; Tür-; Wohnung-. **13.** Kunden; Adresse-. **14.** Soldaten; Brief-. **15.** Patienten; Magen-.

Übung 6 (S. 110): **1.** Du gibst dem Bauern die Hand. **2.** Wir können den Jungen nicht auf dem Markt finden. **3.** Ihr steigt mit diesem Herrn in die Straßenbahn. **4.** Er trifft den Studenten in der Stadt. **5.** Ich will mit dem Kollegen durch die Stadt gehen. **6.** Du mußt den Kindern diese Bücher geben. **7.** Die Dame sucht einen Herrn im Restaurant. **8.** Kennt ihr den Bauern nicht? **9.** Der Wagen des Lehrers steht in der Garage. **10.** Der Beamte stellt sich seinem Kollegen vor. **11.** Der Schüler schreibt den Buchstaben an die Tafel in der Klasse. **12.** Ich kann Ihren Namen nicht schreiben. **13.** Wir unterhalten uns mit einem Studenten über das Studium. **14.** Morgen besuche ich meinen Freund in seinem Büro. **15.** Er springt vom Sprungbrett ins Schwimmbecken.

Übung 7 (S. 114): **1.** Herr Müller fuhr in die Stadt und kaufte einen Fernseher. **2.** Die Jungen machten einen Ausflug und betrachteten die Landschaft. **3.** Ihr spieltet gut Fußball und siegtet oft. **4.** Ich fragte dich nach einem Wort, und du sagtest es mir. **5.** Wir schalteten den Rundfunkapparat ein und hörten Nachrichten. **6.** Thomas wollte ins Kino gehen, aber er hatte kein Geld. **7.** Petra war krank, und sie ging zum Arzt. **8.** Die Dame bestellte ein Glas Limonade, und der Kellner brachte es ihr schnell.

9. Ich kannte den Mann; denn er arbeitete bei meinem Onkel. 10. Du kauftest ein Buch; es kostete 30 Mark. 11. Ihr erzählet einen Witz, und eure Eltern lachten. 12. Das Kind gratulierte der Mutter und wünschte ihr Gesundheit. 13. Ich machte das Fenster zu und setzte mich auf das Sofa. 14. Ich konnte nicht zu dir kommen; denn ich mußte meinem Vater bei der Arbeit helfen. 15. Wir übten das Präteritum und bildeten viele Verbformen.

Übung 8 (S. 115): 1. Der Schüler buchstabierte das Wort und erklärte die Regel. 2. Ich faßte das Paket und legte es auf dem Tisch. 3. Der Junge begleitete den Herrn zur Tür und zeigte ihm den Weg in die Stadt. 4. Du fragtest das Kind nach seinem Namen, aber es antwortete nicht. 5. Der Mann wollte sich dem Direktor vorstellen, aber dieser beachtete ihn nicht. 6. Robert hatte eine Wunde am Kopf; sie schmerzte. 7. Die Kinder zählten die Steine und rechneten mit ihnen. 8. Der Briefträger klingelte und brachte einen Brief. 9. Die Schule veranstaltete eine Feier zum Muttertag: Die Schülerinnen spielten ein Theaterstück. 10. Du brauchtest einen Kamm, denn du mußt dich kämmen. 11. Paul wartete bis 6.30 Uhr, dann weckte er seinen Bruder. 12. Die Schüler lernten fleißig, deshalb kannten sie viele Wörter. 13. Ich machte die Tür auf und stellte die Gläser in den Schrank. 14. Der Lehrer änderte das Wort und fügte zwei Buchstaben hinzu. 15. Du wohntest bei deinen Eltern; deine Mutter sorgte für dich.

Übung 9 (S. 115): 1. Der Student wollte in der Stadt ein Buch kaufen. 2. Die Kinder mußten täglich zur Schule gehen. 3. Wir konnten mit dem Bus nach Hause fahren. 4. Der Kranke durfte keinen Kaffee trinken. 5. Du solltest zum Arzt gehen. 6. Die Angestellte konnte die Adresse nicht finden. 7. Ihr wolltet ins Schwimmbad gehen. 8. Ich konnte mich nicht entscheiden. 9. Er mochte keine Milch. 10. Die Schülerin mußte noch die Aufgaben wiederholen. 12. Sie durften den ganzen Tag im Garten spielen. 13. Er sollte das Zimmer nicht mieten. 14. Ihr konntet am Montag zu Hause bleiben. 15. Unser Freund wollte uns besuchen.

Übung 10 (S. 115): 1. Ich konnte gestern nicht zu dir kommen. 2. Der Arbeiter wollte die Maschine reparieren. 3. Der Dolmetscher mußte einen Brief übersetzen. 4. Wir sollten mit unserem Wagen fahren. 5. Das Kind durfte diesen Film nicht sehen. 6. Warum mußte er seinen Bruder anrufen? 7. Die Verkäuferin konnte kein Wort verstehen. 8. Du mußt allein nach Hause gehen. 9. Der Kaufmann wollte mit dem Chef sprechen. 10. Der Schüler durfte noch einen Tag bei seiner Tante bleiben.

Lektion 13

Übung 1 (S. 120): 1. Wir haben unseren Freund gefragt. 2. Du hast ein Fahrrad gekauft und es bezahlt. 3. Der Briefträger hat täglich unser Haus besucht. 4. Die Mutter hat in der Küche Kaffee gekocht. 5. Meine Großeltern haben mir einen Brief geschickt. 6. Haben Sie heute in der Stadt eingekauft? 7. Der Student hat für die Prüfung gearbeitet. 8. Sie hat ihr Zimmer aufgeräumt. 9. Mein Bruder hat in Deutschland studiert. 10. Ich habe ein Paket nach Saigon geschickt. 11. Die Herren haben sich morgens rasiert. 12. Du hast mich der Dame vorgestellt. 13. Die Kinder haben auf der Straße gespielt. 14. Er hat über seine Reise erzählt. 15. Der Kaufmann hat auf seine Frau gewartet.

Übung 2 (S. 120): 1. Du besuchst deinen Freund und setzt dich. / Du besuchtest deinen Freund und setztest dich. / Du hast deinen Freund besucht und dich gesetzt. 2. Ihr stellt euch dem Fräulein vor. / Ihr stelltet euch dem Fräulein vor. / Ihr habt euch dem Fräulein vorgestellt. 3. Ich kaufe ein Buch für die Reise. / Ich kaufte ein Buch für die Reise. / Ich habe ein Buch für die Reise gekauft. 4. Die Mutter kauft Lebensmittel ein. / Die Mutter kaufte Lebensmittel ein. / Die Mutter hat Lebensmittel eingekauft. 5. Sie räumen Ihr Zimmer nicht auf. / Sie räumten Ihr Zimmer nicht auf. / Sie haben Ihr Zimmer nicht aufgeräumt. 6. Wir telefonieren mit dem Direktor der Schule. / Wir telefonierten mit dem Direktor der Schule. / Wir haben mit dem Direktor der Schule telefoniert. 7. Er studiert in Berlin und lernt viel. / Er studierte in Berlin und lernte viel. / Er hat in Berlin studiert und viel gelernt. 8. Ein Arzt arbeitet in der Nacht und am Tag. / Ein Arzt arbeitete in der Nacht und am Tag. / Ein Arzt hat in der Nacht und am Tag gearbeitet. 9. Die Eltern schicken Thomas zum Bäcker. / Die Eltern schickten Thomas zum Bäcker. / Die Eltern haben Thomas zum Bäcker geschickt. 10. Die Freunde besuchen uns manchmal. / Die Freunde besuchten uns manchmal. / Die Freunde haben uns manchmal besucht. 11. Du begrüßt deinen Onkel und fragst: "Wie geht es dir?" / Du begrüßtest deinen Onkel und fragtest: "Wie geht es dir?" / Du hast deinen Onkel begrüßt und gefragt: "Wie geht es dir?". 12. Robert raucht keine Zigaretten. / Robert rauchte keine Zigaretten. / Robert hat keine Zigaretten geraucht. 13. Wir hören einen Vortrag über Südostasien. / Wir hörten einen Vortrag über Südostasien. / Wir haben einen Vortrag über Südostasien gehört. 14. Er hat keinen Hunger und keinen Durst. / Er hatte keinen Hunger und keinen Durst. / Er hat

keinen Hunger und keinen Durst gehabt. 15. Der Bäcker verkauft seinen Wagen für nur 3000 Mark. / Der Bäcker verkaufte seinen Wagen für nur 3000 Mark. / Der Bäcker hat seinen Wagen für nur 3000 Mark verkauft.

Übung 3 (S. 120): 1. Das Wetter war schön. / Das Wetter ist schön gewesen. 2. Gefiel Ihnen diese Stadt? / Hat Ihnen diese Stadt gefallen? 3. Ich traf meinen Freund und begrüßte ihn. / Ich habe meinen Freund getroffen und ihn begrüßt. 4. Er begann sein Studium und lernte viel. / Er hat sein Studium begonnen und viel gelernt. 5. Die Studenten sprachen Deutsch. / Die Studenten haben Deutsch gesprochen. 6. Du nimmst das Buch und gibst es deinem Bruder. / Du hast das Buch genommen und es deinem Bruder gegeben. 7. Frau Müller war in der Stadt und kaufte ein. / Frau Müller ist in der Stadt gewesen und hat eingekauft. 8. Der Schüler gab der Lehrerin sein Heft. / Der Schüler hat der Lehrerin sein Heft gegeben. 9. Halfen Sie immer Ihrer Mutter? / Haben Sie immer Ihrer Mutter geholfen? 10. Meine Tante besuchte uns oft, denn wir luden sie gern ein. / Meine Tante hat uns oft besucht, denn wir haben sie gern eingeladen. 11. Herr Braun rief seinen Sohn. / Herr Braun hat seinen Sohn gerufen. 12. Der Ingenieur war in der Fabrik und hatte keine Zeit. / Der Ingenieur ist in der Fabrik gewesen und hat keine Zeit gehabt. 13. Er las die Zeitung von heute, / Er hat die Zeitung von heute gelesen. 14. Die Sekretärin schrieb einen Brief an die Firma. / Die Sekretärin hat einen Brief an die Firma geschrieben. 15. Zum Geburtstag bekam er ein Wörterbuch. / Zum Geburtstag hat er ein Wörterbuch bekommen.

Übung 4 (S. 121): 1. Du triffst deinen Lehrer. / Du trafst deinen Lehrer. / Du hast deinen Lehrer getroffen. 2. Otto ißt gern Kuchen und trinkt gern Kaffee. / Otto aß gern Kuchen und trank gern Kaffee. / Otto hat gern Kuchen gegessen und gern Kaffee getrunken. 3. Sie rufen Ihre Schwester an. / Sie riefen Ihre Schwester an. / Sie haben Ihre Schwester angerufen. 4. Ursula nimmt ein Taxi und bezahlt es. / Ursula nahm ein Taxi und bezahlte es. / Ursula hat ein Taxi genommen und es bezahlt. 5. Gibt Ihnen der Verkäufer den Füllfederhalter? / Gab Ihnen der Verkäufer den Füllfederhalter? / Hat Ihnen der Verkäufer den Füllfederhalter gegeben? 6. Ich wasche mich und rasiere mich täglich. / Ich wusch mich und rasierte mich täglich. / Ich habe mich täglich gewaschen und mich rasiert. 7. Das Buch ist teuer, aber ich kaufe es. / Das Buch war teuer, aber ich kaufte es. / Das Buch ist teuer gewesen, aber ich habe es gekauft. 8. Die Kinder besuchen die Großeltern oft und bringen ihnen Blumen. / Die Kinder besuchten die Großeltern oft und brachten ihnen Blumen. / Die Kinder haben die Großeltern oft besucht und ihnen Blumen gebracht. 9. Herr Meyer bietet dem Gast ein Glas Wein an. / Herr Meyer bot dem Gast ein Glas Wein an. / Herr Meyer hat dem Gast ein Glas Wein angeboten. 10. Der Arzt schreibt dem Patienten ein Rezept. / Der Arzt schrieb dem Patienten ein Rezept. / Der Arzt hat dem Patienten ein Rezept geschrieben. 11. Du beginnst jetzt deine Arbeit. / Du begannst jetzt deine Arbeit. / Du hast deine Arbeit jetzt begonnen. 12. Heute schreiben wir ein Diktat. / Heute schrieben wir ein Diktat. / Heute haben wir ein Diktat geschrieben. 13. Die Mutter kauft der Tochter die Uhr. / Die Mutter kaufte der Tochter die Uhr. / Die Mutter hat der Tochter die Uhr gekauft. 14. Der Computer auf dem Tisch gehört der Firma. / Der Computer auf dem Tisch gehörte der Firma. / Der Computer auf dem Tisch hat der Firma gehört. 15. Die Gruppe singt ein Volkslied. / Die Gruppe sang ein Volkslied. / Die Gruppe hat ein Volkslied gesungen.

Übung 5 (S. 121): 1. Wir sind an das Meer gefahren, denn das Wetter ist schön gewesen. 2. Sind Sie aus Hamburg gekommen? 3. Ich bin gern mit dem Zug gereist. 4. Am Montag ist mein Bruder ins Gebirge gefahren und drei Tage dort geblieben. 5. Du bist vormittags spazierengegangen. 6. Der Kranke ist alt gewesen, er ist gestorben. 7. Hoffentlich sind Sie nicht krank geworden! 8. Ihr seid ins Bad gegangen und habt (/seid) im Wasser geschwommen. 9. Dieser Student ist Arzt geworden. 10. Ein Herr ist zu dem Ingenieur gekommen und in sein Zimmer eingetreten. 11. Nach dem Unterricht sind wir nach Hause gegangen. 12. Auf dem Marktplatz ist er in die Linie 10 umgestiegen. 13. Die Vögel sind nach Süden geflogen. 14. Die Tasse ist vom Tisch gefallen. 15. Er ist zu Fuß zum Bahnhof gelaufen.

Übung 6 (S. 121): 1. Es ist spät gewesen, aber das Flugzeug ist noch nicht angekommen. 2. Du bist zum Arzt gegangen und hast eine Stunde gewartet. 3. Wir sind zur Post gelaufen und haben telefoniert. 4. Sind Sie krank gewesen? 5. Ich habe ein Buch gelesen und bin dann eingeschlafen. 6. Er ist müde gewesen und ins Bett gegangen. 7. Ihr habt (/seid) im Wasser geschwommen und habt euch dann angezogen. 8. Er hat Fußball gespielt und ist viel gelaufen. 9. Die Dame ist in die Stadt gefahren und hat ein Kleid gekauft. 10. Die Kinder haben auf der Straße gespielt und sind müde gewesen. 11. Der Vater hat ein Schnitzel gegessen und die Rechnung gezahlt. 12. Wir sind nach Paris gereist und haben den Eiffelturm besucht. 13. Er hat viel gerechnet und einen Taschenrechner gebraucht. 14. Meine Schwes-

ter hat gern gelesen und ist oft in die Stadtbücherei gegangen. 15. Heute hat er Kopfschmerzen gehabt und ist zu Hause geblieben .

Lektion 14

Übung 1 (S. 124): 1. darfst. 2. Darf. 3. Möchten. 4. soll. 5. möchten; dürfen. 6. Soll. 7. möchte. 8. Soll. 9. sollst. 10. dürft. 11. darf. 12. soll. 13. Darf. 14. möchte. 15. sollt.

Übung 2 (S. 124): 1. Der Kranke hat zum Arzt gemaßt. 2. Der Angestellte hat seinen Wagen verkaufen müssen. 3. Sie hat gut Englisch gekonnt. 4. Ich habe das Wörterbuch nicht finden können. 5. Hier hat man eine Stunde lang parken dürfen. 6. Du hast mich vorher anrufen sollen. 7. Der Student hat einen Computer kaufen wollen. 8. Heute hat er eine Bewerbung schreiben müssen. 9. Wer hat nach München gemocht?. 10. Ihr habt auf uns warten sollen. 11. Der Sohn hat dem Vater helfen müssen. 12. Man hat nicht über dieses Thema sprechen sollen. 13. Wir haben kein Wort verstehen können. 14. Warum hast du eine Woche zu Hause bleiben wollen? 15. Die Kinder haben ins Theater gehen dürfen.

Übung 3 (S. 124): 1. Der Schüler darf in der Schule nicht rauchen. / Der Schüler durfte in der Schule nicht rauchen. / Der Schüler hat in der Schule nicht rauchen dürfen. 2. Wir sollen uns täglich rasieren. / Wir sollten uns täglich rasieren. / Wir haben uns täglich rasieren sollen. 3. Du magst heute zum Fußballspiel gehen. / Du mochtest heute zum Fußballspiel gehen. / Du hast heute zum Fußballspiel gehen mögen. 4. Ich soll meinen Freund besuchen, aber ich kann nicht hingehen. / Ich sollte meinen Freund besuchen, aber ich konnte nicht hingehen. / Ich habe meinen Freund besuchen sollen, aber ich habe nicht hingehen können. 5. Der Student soll zu Hause arbeiten. / Der Student sollte zu Hause arbeiten. / Der Student hat zu Hause arbeiten sollen. 6. Du darfst nach der Schule spazierengehen. / Du durftest nach der Schule spazierengehen. / Du hast nach der Schule spazierengehen dürfen. 7. Ich muß hier bleiben und darf nicht nach München fahren. / Ich mußte hier bleiben und durfte nicht nach München fahren. / Ich habe hier bleiben müssen und nicht nach München fahren dürfen. 8. Darf ich Ihnen Kaffee und Kuchen anbieten? 9. Ihr sollt heute zu uns kommen. / Ihr solltet heute zu uns kommen. / Ihr habt heute zu uns kommen sollen. 10. Sie dürfen hier nicht eintreten. / Sie durften hier nicht eintreten. / Sie haben hier nicht eintreten dürfen. 11. Ich soll zum Arzt kommen, aber ich mag zu Hause bleiben. / Ich sollte zum Arzt kommen, aber ich mochte zu Hause bleiben. / Ich habe zum Arzt kommen sollen, aber ich habe zu Hause bleiben mögen. 12. Darf ich Sie mit dem Auto zu Ihrer Wohnung fahren?. 13. Du sollst diesen Wagen nicht kaufen. / Du solltest diesen Wagen nicht kaufen. / Du hast diesen Wagen nicht kaufen sollen. 14. Ihr müßt am Montag um 6 Uhr aufstehen. / Ihr müßtet am Montag um 6 Uhr aufstehen. / Ihr habt am Montag um 6 Uhr aufstehen müssen. 15. Ich kann deine Handschrift nicht lesen. / Ich konnte deine Handschrift nicht lesen. / Ich habe deine Handschrift nicht lesen können.

Übung 4 (S. 125): 1. hin. 2. her. 3. herein. 4. hinunter. 5. her. 6. hinein. 7. hinaus. 8. herauskommen. 9. heraus. 10. herunter. 11. hinein. 12. heraus. 13. hinein. 14. wohin. 15. hin.

Lektion 15

Übung 1 (S. 129): 1. für. 2. mit. 3. an. 4. über. 5. um. 6. auf. 7. an. 8. für. 9. auf. 10. zu. 11. über. 12. an. 13. auf. 14. über. 15. auf.

Übung 2 (S. 131): 1. alte; guten; kleinen. 2. fleißige; guten. 3. richtigen; neuen. 4. große; neuen; modernen. 5. warmen; blaue; kühlen. 6. große; spitze; runde. 7. grüne; runden. 8. schwarzen; großen; guten. 9. guten. 10. dunkle; helle. 11. dunklen; langen. 12. gute. 13. rote; elegante. 14. neue; breiten. 15. interessante.

Übung 3 (S. 131): 1. neue; vietnamesischen. 2. beiden; gemütlichen. 3. freundliche; großen. 4. junge; schnellen. 5. schwarzen; weiße. 6. reiche; teure. 7. kleinen; hohen. 8. traditionellen. 9. letzten. 10. kleinen; runden.

Lektion 16

Übung 1 (S. 134): 1. weder... noch. 2. Entweder... oder. 3. sowohl... als auch. 4. sowohl... als auch. 5. Entweder... oder. 6. sowohl... als auch. 7. weder... noch. 8. Entweder... oder. 9. sowohl... als auch. 10. weder... noch.

Übung 2 (S. 136): 1. alte; deutsche. 2. modernen; großen. 3. neues; dunklen. 4. kleines; Deutsche. 5. junges; kurzen. 6. herrlichen. 7. hohen. 8. japanischen. 9. kleines. 10. gutes. 11. internationalen. 12. großes; deutsch-vietnamesisches. 13. eigenes. 14. billigen. 15. hohes; schöne.

Übung 3 (S. 136): 1. kleiner; seinen; zehnten. 2. frühen; sein-; kleines. 3. schönes; seinen; kleinen; runden. 4. neues; vielen; unserer. 5. runden; kein-. 6. brauner; seinen; großen. 7. gelber; gelben; eine; elektrische. 8. weiße; braune; süßen. 9. schönen; buntes; freundlichen. 10. meines; kleinen. 11. unsere; schöne. 12. neue; gestrigen. 13. frühere; alten. 14. deutsches; meinem; neuen. 15. großen; modernes.

Lektion 17

Übung 1 (S. 140): 1. gutes. 2. schönen. 3. braune; weiße. 4. berühmter. 5. guten. 6. schönes. 7. guten. 8. wichtigen. 9. Lieber; Liebe; Liebe. 10. schönem. 11. weiße. 12. schnellen. 13. Nasses. 14. spannende. 15. weiblichen; gleichen; gleiche.

Übung 2 (S. 140): 1. schönen; kleinen. 2. frühen; gutem. 3. lange; kühlen. 4. langer; letzte. 5. warmen. 6. heißen; kalte. 7. kaltem. 8. frischen. 9. Gute. 10. interessante. 11. wilden; klare. 12. fleißiges. 13. schwierigen. 14. alte; dünne. 15. gute.

Übung 3 (S. 141): 1. Herr Long hat in Berlin seinen alten Freund getroffen. 2. Peter hat seinem Freund einen langen Brief geschrieben. 3. Du hast mehrere gute Freunde in Deutschland. 4. Ich schreibe meiner lieben Mutter oft. 5. Robert fuhr mit einigen guten Freunden in die Berge. 6. Ihr besucht ein großes Museum und verläßt es nach langer Zeit. 7. Er durfte keine starken Zigaretten rauchen. 8. Frau Meyer sucht dringend einen runden Tisch. 9. Mein Pullover ist aus reiner Wolle. 10. Kleine Kinder sollen frische Milch trinken. 11. Er wäscht sich mit warmem Wasser. 12. Zum Frühstück trinkt man oft schwarzen Tee. 13. Ich habe einen spannenden Roman gelesen. 14. Mein Freund arbeitet an einem neuen Thema. 15. Er nimmt morgen an einer wichtigen Konferenz teil.

Übung 4 (S. 143): 1. Welches. 2. Was für ein. 3. was für einer. 4. welchem. 5. Was für einen. 6. Was für. 7. welchem. 8. Welchen. 9. Was für einer. 10. Was für welche.

Lektion 18

Übung 1 (S. 148): 1. schnelles; schnelleres; schnellste. 2. weit-; weiter; weitesten. 3. großen; größeren; größten. 4. hohes; höheres; höchste. 5. dunkel-; dunkler; dunkelsten. 6. wärmer; wärmsten. 7. gut-; besser; am besten. 8. mehr; meisten. 9. teures; teureres; teuerste. 10. armer; ärmerer; ärmste.

Übung 2 (S. 148): 1. als. 2. wie; als. 3. als; wie. 4. wie. 5. als. 6. als; wie. 7. als; wie. 8. wie; als. 9. wie. 10. als.

Lektion 19

Übung 1 (S. 153): 1. Ich ging in ein Café. Vorher hatte ich eine Zeitung gekauft. 2. Ein Freund besuchte mich. Meine Mutter hatte das Zimmer noch nicht aufgeräumt. 3. Der Ingenieur ging spazieren. Er hatte viel gearbeitet. 4. Die Leute haben ein Zimmer im Hotel genommen. Sie waren mit dem Zug angekommen. 5. Robert lag in der Sonne. Er hatte (/war) lange im Meer geschwommen. 6. Ingrid hat Josef ein Buch geschenkt. Sie hatte es in diesem Geschäft gekauft. 7. Hans schrieb ein Diktat. Vorher hatte er die Übungen gut gelernt. 8. Der Bruder mußte zum Arzt gehen. Er hatte sich bei dem Spiel verletzt. 9. Ich habe Inge getroffen. Sie hatte sich gerade eine Tasche gekauft. 10. Wir sind gestern im Kino gewesen. Vater hatte uns Geld gegeben.

Übung 2 (S. 153): 1. jemanden; niemanden. 2. Jemand-. 3. niemandem. 4. jemandem. 5. Niemand-. 6. jemanden. 7. jemandem. 8. niemandem. 9. niemanden. 10. jemandem.

Lektion 20

Übung 1 (S. 157): 1. Bekannten. 2. Verletzten. 3. Kranken. 4. Angestellten. 5. Jugendliche. 6. Neues. 7. Delegierten. 8. Reisende. 9. Jungen. 10. Interessantes.

Übung 2 (S. 159): bittend-; liegenden; lachenden; wartende; kommend-; lachenden; spielenden; wartende; Reisender; abfahrenden; stehende; grüßend-; sitzenden.

Übung 3 (S. 159): 1. Der ankommende Gast. 2. Die arbeitenden Schüler. 3. Der denkende Student. 4. Die einsteigenden Fahrgäste. 5. Das weinende Kind. 6. Der abfahrende Zug. 7. Der eintretende Kunde. 8. Ein fehlender Arbeiter. 9. Der lesende Passagier. 10. Das kochende Wasser.

Übung 4 (S. 160): 1. Zeig(e) dem Lehrer das Heft! / Zeigt dem Lehrer das Heft! / Zeigen Sie dem Lehrer das Heft! 2. [Bring(e) / Bringt / Bringen Sie] der Mutter die Kartoffeln aus dem Keller! 3. [Sei / Seid / Seien Sie] immer pünktlich! 4. [Gib / Gebt / Geben Sie] dem armen Mann Geld! 5. [Schreib(e) / Schreibt / Schreiben Sie] die Substantive immer groß! 6. [Nimm / Nehmt / Nehmen Sie] bitte dieses Geschenk von mir! 7. [Sieh(e) / Seht / Sehen Sie] dieses schöne Auto aus Japan! 8. [Komm(e) / Kommt / Kommen Sie] morgen vormittag zu mir! 9. [Werd(e) / Werden Sie] ein guter Mensch!; [Werdet / Werden Sie] gute Menschen! 10. [Sei / Seid / Seien Sie] bitte um sechs Uhr in der Volkshochschule! 11. [Lies / Lest / Lesen Sie] dies Buch! 12. [Steig(e) / Steigt / Steigen Sie] schnell in den Zug ein! 13. [Ruf(e) / Ruft / Rufen Sie] bitte die Auskunft an! 14. [Passe / Paßt / Passen Sie] auf die Autos auf! 15. [Geh(e) / Geht / Gehen Sie] bitte drei Schritte zurück!

Übung 5 (S. 161): 1. Robert hat mit seinem Freund ans Meer fahren wollen. / Robert hatte mit seinem Freund ans Meer fahren wollen. 2. Ich [habe / hatte] Robert eine vietnamesische Sage erzählen sollen. 3. Die Mutter [hat / hatte] in der Küche kochen müssen. 4. Der silberne Wagen [hat / hatte] den Roten einholen können. 5. Wir [haben / hatten] nachts mit dem Auto nicht ohne Licht fahren dürfen. 6. Du [hast / hattest] gern ein Fahrrad kaufen mögen. 7. [Haben / Hatten] Sie ihm helfen können? 8. [Haben / Hatten] Sie mich im Sommer besuchen wollen? 9. Wir [haben / hatten] keine Stunde in der Schule fehlen dürfen. 10. Du [hast / hattest] nicht zu Hause bleiben sollen. 11. Sie [haben / hatten] bei Regen das Fenster zumachen müssen. 12. Der Reiche [hat / hatte] dem Armen helfen sollen. 13. Sie [hat / hatte] Deutsch gekonnt. 14. Du [hast / hattest] das nicht tun dürfen. 15. Er [hat / hatte] mehr Gemüse essen sollen.

Lektion 21

Übung 1 (S. 165): 1. Ich weiß, daß mein Freund krank ist. 2. Thomas sagt mir, daß er den Zoo sehen möchte. 3. Der Affe denkt, daß ein anderer Affe hinter dem Spiegel ist. 4. Der Vater sagt der Mutter, daß er spät nach Hause kommt. 5. Der Ingenieur erzählt uns, daß ein Minister die Fabrik besucht hat. 6. Ursula hatte dem Lehrer gesagt, daß sie nicht zum Unterricht kommen konnte. 7. Ich glaube nicht, daß es morgen regnet. 8. Paul hat uns gesagt, daß er ins Kino hat gehen wollen. 9. Ich hatte gewußt, daß mein kleiner Bruder in den Zoo hat gehen dürfen. 10. Ich weiß sicher, daß deine Uhr falsch geht. 11. Wir möchten nicht, daß ihr krank werdet. 12. Er denkt, daß ich diesen Herrn nicht kenne. 13. Ich habe gesagt, daß wir pünktlich zurückkommen. 14. Sie glaubt nicht, daß er im Lotto gewonnen hat. 15. Er weiß, daß du ihn nicht leiden kannst.

Übung 2 (S. 166): 1. In diesem Geschäft habe ich eine Jacke für mich machen lassen. 2. Dieser junge Mann hat seinem Vater immer arbeiten helfen (/geholfen). 3. Wir haben das Nilpferd schnaufen hören (/gehört). 4. Ich habe das Auto gegen einen Baum fahren sehen (/gesehen). 5. Du hast ein Flugzeug über die Stadt fliegen sehen (/gesehen). 6. Er ist mit einem Flugzeug über die Stadt geflogen. 7. Wir haben am Sonntag abfahren müssen. 8. Die Mutter hat die Kinder spielen lassen. 9. Der Vater hat der Mutter die Teller waschen helfen (/geholfen). 10. Die Tochter hat der Mutter in der Küche geholfen. 11. Das kranke Tier hat den Tod kommen fühlen (/gefühl). 12. Der kranke Hund hat große Schmerzen gefühlt. 13. Ihr habt die Jungen schwimmen sehen (/gesehen). 14. Haben Sie immer Ihren Freunden geholfen? 15. Du hast leise gehen wollen, aber ich habe dich kommen hören (/gehört).

Übung 3 (S. 168): 1. Joachim wird in die Maschinenfabrik fahren. Dort wird er viel sehen. 2. Du wirst als Ingenieur arbeiten. 3. Herr Krüger wird dem Direktor seinen Freund vorstellen. 4. Die Herren werden sich unterhalten. 5. Ihr werdet nach Frankreich reisen können. 6. Ihr werdet Ferien haben. 7. Das Mädchen wird in die Schule gehen müssen. 8. Du wirst für deine Prüfung arbeiten sollen. 9. Wir werden eure Hilfe brauchen. 10. Werden Sie nach Hamburg fahren? 11. Werden Sie uns besuchen? 12. Werden Sie ein Flugzeug nehmen können? 13. Wird der Direktor Zeit haben? Nein, er wird keine Zeit haben. 14. Ich werde mein Studium in München beginnen. 15. Ich werde dich von zu Hause anrufen.

Übung 4 (S. 168): 1. Ich besuche dich morgen. / Ich werde dich morgen besuchen. 2. Er geht heute ins Theater und versteht wohl alles. / Er wird heute ins Theater gehen und wohl alles verstehen. 3. Wir kommen vielleicht zu euch. / Wir werden vielleicht zu euch kommen. 4. Der Sommer in Spanien ist wohl heiß. / Der Sommer in Spanien wird wohl heiß sein. 5. Robert hofft, daß er nach Berlin reist. /

Robert wird hoffen, daß er nach Berlin reisen wird. 6. Thomas ist heute nicht zum Unterricht gekommen; er ist wohl krank. / Thomas ist heute nicht zum Unterricht gekommen; er wird wohl krank sein. 7. Brigitte geht heute nachmittag zu ihrer Freundin. / Brigitte wird heute nachmittag zu ihrer gehen. 8. Hast du am Montag Zeit? / Wirst du am Montag Zeit haben? 9. Ich arbeite vor meinem Studium praktisch. / Ich werde vor meinem Studium praktisch arbeiten. 10. Ihr könnt vielleicht die Fabrik besuchen. / Ihr werdet vielleicht die Fabrik besuchen können.

Übung 5 (S. 168): 1. sich. 2. dich; dir. 3. dir. 4. mir. 5. dich. 6. uns. 7. sich; sich. 8. mich; mich. 9. uns; uns. 10. dir; dich. 11. sich; sich. 12. dir; sich. 13. mir. 14. dich. 15. mich.

Lektion 22

Übung 1 (S. 171): 1. Wenn das Wetter schön ist, besuchen wir den Zoo. 2. Der Affe kann nicht auf den Felsen steigen, wenn die Mutter ihm nicht hilft. 3. Wenn wir pünktlich sein wollen, müssen wir jetzt nach Hause fahren. 4. Wenn das Wetter trüb ist, bleibst du zu Hause. 5. Der Junge kann nichts kaufen, wenn sein Vater ihm kein Geld gibt. 6. Wenn ich ans Meer fahre, nehme ich einen Fotoapparat mit. 7. Wenn die Reisenden den Zug versäumen, müssen sie zwei Stunden warten. 8. Wenn das Essen fertig ist, müssen wir nach Hause kommen. 9. Wenn viele Ratten in der Stadt sind, muß ein Mann sie fangen. 10. Wenn wir den Motorroller nehmen, sind wir schneller als die Straßenbahn.

Übung 2 (S. 172): 1. Wir wissen nicht, wie das Wetter morgen wird. 2. Darf ich Sie fragen, wie es Ihnen geht? 3. Ich möchte wissen, wie schnell dieses Auto fährt. 4. Nam sieht jetzt, wie die Menschen in Deutschland leben. 5. Wir steigen auf einen Berg und sehen, wie die Sonne untergeht. 6. Du weißt, wie dieser Herr heißt. 7. Sie möchte wissen, wie man Reis kocht. 8. Er erklärt seiner Frau, wie die Waschmaschine funktioniert. 9. Wir fragen den Vermieter, wie groß die Wohnung ist. 10. Können Sie mir sagen, wie spät es ist?

Übung 3 (S. 172): 1. weiter. 2. keine; keinen; feinen. 3. einen; sprechenden; viele; sprechende. 4. diesem; kein-. 5. eine; große; unser-; freies. 6. ein-; vietnamesisches; viele vietnamesische. 7. Ihrer; meiner. 8. seinem; neuen. 9. Seine; Deutschen; Roten. 10. schöne; schöne.

Übung 4 (S. 174): 1. Er wird die Möbel an den alten Platz gestellt haben. 2. Die Mutter wird das Geschirr gespült haben. 3. Der Schüler wird seine Hausaufgaben gemacht haben. 4. Die Gäste werden schon nach Hause gegangen sein. 5. Mein Freund wird den letzten Bus noch bekommen haben. 6. Das Kind wird schon eingeschlafen sein. 7. Die Arbeiter werden die Wohnung aufgeräumt haben. 8. Der Student wird seine Bücher mitgenommen haben. 9. Der Patient wird sich schon ins Bett gelegt haben. 10. Die Putzfrau wird den Teppich abgesaugt haben.

Übung 5 (S. 175): 1. höher; länger. 2. weniger; sparsamer. 3. näher; lauter. 4. mehr; lauter. 5. mehr; schlechter. 6. besser; größer. 7. schwächer; schwieriger. 8. später; fröhlicher. 9. schlechter; schneller. 10. leiser; schlechter.

Lektion 23

Übung 1 (S. 179): 1. Bei wem wohnt sie? - Sie wohnt bei ihnen. 2. Mit wem geht sie durch die Stadt? - Sie geht mit ihr durch die Stadt. 3. Über wen ärgert er sich? - Er ärgert sich über ihn. 4. Auf wen wartet er? - Er wartet auf ihn. 5. Vor wem fürchtet es sich? - Es fürchtet sich vor ihnen. 6. Von wem hat er sich getrennt? - Er hat sich von ihr getrennt. 7. Von wem verabschiedet er sich? - Er verabschiedet sich von ihm. 8. Zu wem fahren wir morgen? - Wir fahren morgen zu ihm. 9. Mit wem unterhält er sich? - Er unterhält sich mit ihr. 10. Gegen wen kämpft er? - Er kämpft gegen sie.

Übung 2 (S. 179): 1. Wozu gratuliert er mir? - Er gratuliert mir dazu. 2. Wovon spricht er? - Er spricht davon. 3. Womit schreibt er? - Er schreibt damit. 4. Wofür haben wir zehn Mark bezahlt? - Wir haben dafür zehn Mark bezahlt. 5. Worüber ärgert sie sich? - Sie ärgert sich darüber. 6. Wofür lernen sie? - Sie lernen dafür. 7. Woran kann man erkennen? - Man kann daran erkennen. 8. Wonach sehnt er sich? - Er sehnt sich danach. 9. Woran gewöhnt er sich? - Er gewöhnt sich daran. 10. Woran denkt sie oft? - Sie denkt oft daran.

Übung 3 (S. 180): 1. Nein. 2. Ja. 3. Nein. 4. Doch. 5. Doch. 6. Nein. 7. Nein. 8. Ja. 9. Nein. 10. Ja.

Übung 4 (S. 181): 1. Als. 2. Als. 3. wenn. 4. wenn. 5. Als. 6. wenn. 7. Als. 8. Als. 9. Wenn. 10. Wenn.

Lektion 24

Übung 1 (S. 186): 1. Thomas und Karin wollen einen Onkel besuchen, weil das Wetter heute schön ist. 2. Thomas freut sich, weil er ein kleines Dorf kennenlernt. 3. Sie wundern sich, weil die Straßen des Dorfes sehr sauber sind. 4. Sie denken, daß die Bauern keine Kühe haben, weil sie nur Traktoren sehen. 5. Der Stall hat Fenster, weil die Tiere Luft und Sonne brauchen. 6. Viele deutsche Bauern haben Autos, weil sie viel Geld haben. 7. Der Bauer ist nicht zu Hause, weil er auf dem Feld arbeiten muß. 8. Ich bleibe heute zu Hause, weil ich starke Kopfschmerzen habe. 9. Er ist sehr müde, weil er nur wenig geschlafen hat. 10. Wir nehmen ein Taxi, weil wir keine Zeit haben.

Übung 2 (S. 186): 1. Weil ich Eile habe. 2. Weil er oft in die Stadt fährt. 3. Weil sein Onkel Geburtstag hat. 4. Weil ich die Leute hier verstehen möchte. 5. Weil es ein hochaktuelles Buch ist. 6. Weil ich Fieber habe. 7. Weil ich keine Lust habe. 8. Weil ich am Tag arbeiten muß. 9. Weil ich Hunger habe. 10. Weil ich sehr müde bin.

Übung 3 (S. 188): 1. Obwohl der Reisende sehr vorsichtig war, stahl man ihm doch seinen Paß. / Der Reisende war sehr vorsichtig, trotzdem stahl man ihm seinen Paß. 2. Obwohl der Arbeiter arm ist, bleibt er doch ehrlich. / Der Arbeiter ist arm, trotzdem bleibt er ehrlich. 3. Obwohl ein schweres Gewitter drohte, schwammen die Touristen doch im Meer. / Ein schweres Gewitter drohte, trotzdem schwammen die Touristen im Meer. 4. Obwohl es schon sehr spät ist, schreibe ich den Brief heute noch fertig. / Es ist schon sehr spät, trotzdem schreibe ich den Brief heute noch fertig. 5. Obwohl er den ganzen Tag gearbeitet hat, ist er jetzt nicht müde. / Er hat den ganzen Tag gearbeitet, trotzdem ist er jetzt nicht müde. 6. Obwohl der Versuch sehr gefährlich war, wagte der Student ihn doch. / Der Versuch war sehr gefährlich, trotzdem wagte der Student ihn doch. 7. Obwohl das Eis nicht sehr dick war, liefen die Kinder darauf Schlittschuh. / Das Eis war nicht sehr dick, trotzdem liefen die Kinder darauf Schlittschuh. 8. Obwohl er mich kannte, grüßte er mich nicht. / Er kannte mich, trotzdem grüßte er mich nicht. 9. Obwohl du gelogen hast, will ich dir verzeihen. / Du hast gelogen, trotzdem will ich dir verzeihen. 10. Obwohl du mein Freund bist, kann ich dir aber nicht alle Geheimnisse verraten. / Du bist mein Freund, trotzdem kann ich dir nicht alle Geheimnisse verraten. 11. Obwohl der Lehrer nicht beliebt war, war er sehr gerecht. / Der Lehrer war nicht beliebt, trotzdem war er sehr gerecht. 12. Obwohl die Sekretärin großen Hunger hat, will sie nichts essen. / Die Sekretärin hat großen Hunger, trotzdem will sie nichts essen. 13. Obwohl die Sonne heiß brannte, stieg er doch auf den Berg. / Die Sonne brannte heiß, trotzdem stieg er auf den Berg. 14. Obwohl er weiter redete, hörte ihm niemand zu. / Er redete weiter, trotzdem hörte ihm niemand zu. 15. Obwohl ich nur wenig Hoffnung habe, will ich es noch einmal versuchen. / Ich habe nur wenig Hoffnung, trotzdem will ich es noch einmal versuchen.

Lektion 25

Übung 1 (S. 192): 1. Wir fahren in die Stadt, die sehr groß ist. 2. Du kaufst dir das Buch, das du gern besitzen willst. 3. Der Direktor, der viel Arbeit hat, sitzt in seinem Büro. 4. Ich habe einen Stuhl, der neu ist, geholt. / Ich habe einen Stuhl geholt, der neu ist. 5. Setzen Sie sich bitte an diesen Tisch, den ich gestern gekauft habe. 6. Mein Freund, der einen Motorroller hat, ist zu einem See gefahren. 7. Dort geht ein Herr, den ich gestern kennengelernt habe. 8. Diese Dame, die ich begrüße, ist meine Tante. 9. Der Schüler, der nichts gelernt hat, besteht die Prüfung nicht. 10. Lernen Sie immer die Regeln, die in diesem Buch stehen!

Übung 2 (S. 192): der; die; das; das; der; der; die; die; den; die.

Übung 3 (S. 192): 1. Der Zug, der aus Rom angekommen ist, fährt nach Hamburg. 2. Die Mutter trägt den kleinen Jungen, der noch nicht laufen kann. 3. Ursula kommt von ihrer Freundin, die Geburtstag hatte. 4. Der Ausflug, den wir gestern gemacht haben, war sehr schön. 5. Thomas besucht die Großmutter, die er sehr liebt. 6. Geben Sie mir den Bleistift, den Sie in der Hand haben. 7. Die Oper, die Robert gestern sah, hat ihm gut gefallen. 8. Der Motorroller, den mein Freund gekauft hat, fährt 100 km in der Stunde. 9. Der Gast trinkt den Tee, den die Mutter gekocht hat. 10. Die Dame, die ich grüße, wohnt hier.

Übung 4 (S. 193): 1. Nachdem die Sonne über die hohen Berge gestiegen war, wurde es hell. 2. Während ein Junge Tee kochte, aßen die anderen Jungen die Brote. 3. Bevor die Jungen den Berg bestiegen, aßen sie das Frühstück. 4. Nachdem sie vier Stunden gewandert waren, erreichten sie den Gipfel. 5. Während sie neben dem Kreuz standen, betrachteten sie die Berge. 6. Nachdem sie zwei Stunden oben geblieben waren, begannen sie den Abstieg. 7. Bevor sie den Berg hinunterstiegen, tran-

ken sie ihren Tee, den sie mitgebracht hatten. 8. Nachdem sie ein Feuer gemacht hatten, kochten sie das Abendessen. 9. Bevor die Jungen in das Wasser sprangen, das sehr kühl war, aßen sie das Abendessen. 10. Während sie schwammen, wurde es dunkel.

Übung 5 (S. 194): 1. Während mein Bruder arbeitet, lese ich ein Buch. 2. Nachdem Richard die Übung geschrieben hatte, kam er zu mir. 3. Nachdem der Ingenieur lange gearbeitet hatte, ist er nach Hause gegangen. 4. Bevor wir nach Frankfurt reisten, kauften wir eine Fahrkarte. 5. Während ihr ins Theater geht, unterhaltet ihr euch. 6. Nachdem ich gegessen hatte, legte ich mich ins Bett. 7. Bevor du dir einen Mantel kaufst, fragst du deinen Vater. 8. Nachdem der Herr ein Auto gekauft hatte, fuhr er gegen ein Haus. 9. Bevor wir die Übungen lesen, lernen wir die Grammatik. 10. Während du Ferien hast, sollst du die Lektionen wiederholen.

Übung 6 (S. 195): 1. Wir lesen, wieviel Tage Josef in Frankreich ist. 2. Der Freund hört, wann der Zug abfährt. 3. Hast du gelesen, was in der Zeitung steht? 4. Wissen Sie, wohin dieser Bus fährt? 5. Können Sie mir sagen, wo der Hauptbahnhof ist? 6. Ich weiß nicht, woher der neue Schüler kommt. 7. Bitte, sagen Sie mir, wie ich zum Rathaus komme. 8. Der Beamte sagt uns, wie lange der Zug von München nach Hamburg fährt. 9. Du sollst mir sagen, wem du mein Buch gegeben hast. 10. Ich möchte wissen, wessen Heft hier auf dem Tisch liegt.

Übung 7 (S. 195): 1. Wir fragen den Schaffner, ob der Zug pünktlich ankommt. 2. Ich weiß nicht, ob Sie dieses Buch gelesen haben. 3. Der Ingenieur fragt den Direktor, ob Robert die Fabrik besuchen darf. 4. Ich weiß noch nicht, ob ich nach Italien reisen werde. 5. Es ist nicht sicher, ob Herr Schneider nach Amerika fliegt. 6. Ihr wißt nicht, ob euer Freund in Vietnam noch lebt. 7. Wir wissen, ob der Schüler die Prüfung besteht. 8. Ich weiß nicht, ob wir noch genug Geld haben. 9. Du weißt auch nicht, ob deine Uhr richtig geht. 10. Wir wissen nicht, ob Herr Nam schon lange hier wohnt.

Lektion 26

Übung 1 (S. 199): 1. Der Schüler wird (von dem Lehrer) gefragt. 2. Das Bier wird (von dem Brauer) gebraut. 3. Der Baumstamm wird (von dem Holzhammer) gespalten (/gespaltet). 4. Die Möbel werden (von dem Tischler) gefertigt. 5. Die Schuhe werden (von dem Schuster) repariert. 6. Der Tank wird (von dem Tankwart) aufgefüllt. 7. Die Topfgefäße werden (von dem Töpfer) hergestellt. 8. Die Waren werden (von dem Kaufmann) verkauft. 9. Die Sachen werden (von dem Händler) angeboten. 10. Fenster und Türen werden (von dem Maler) gestrichen. 11. Das Getreide wird (von dem Bauern) gesät. 12. Der Wald wird (von dem Brandstifter) angezündet. 13. Die Leute werden (von dem Busfahrer) zum Bahnhof gefahren. 14. Die Katzen werden (von dem Kind) gefüttert. 15. Die Fensterscheibe wird (von dem Jungen) zerbrochen.

Übung 2 (S. 200): 1. Die Tochter wird (von ihrer Mutter) geliebt. 2. Der Film wird (von vielen Leuten) angesehen. 3. Meine Blumen werden (von mir) gegossen. 4. Die Großmutter wird (von ihr) besucht. 5. Du wirst (von der Lehrerin) bestraft. 6. Wir werden heute (von dem Direktor) geprüft. 7. Ihr werdet (von uns) für morgen eingeladen. 8. Diese Fußballer werden (von vielen Jungen) bewundert. 9. Ich werde (von einem Fremden) nach dem Weg gefragt. 10. Er wird (von mir) zum Rathaus geführt.

Übung 3 (S. 200): 1. Zweimal bin ich von dem Arzt untersucht worden. 2. Vor einem Jahr ist dieser Baum von dem Gärtner gepflanzt worden. 3. Um 8.00 Uhr sind (/ist) sie von den Freunden angerufen worden. 4. Vor dem Dom bin ich von ihm fotografiert worden. 5. Nach der Straße bin ich von ihm gefragt worden. 6. Viel zu spät ist das Essen von ihr gebracht worden. 7. Die Eltern sind von mir begrüßt worden. 8. Du bist von der Firma eingestellt worden. 9. Euch seid in dieser Situation geholfen worden. 10. Vom Gastarbeiterproblem ist in der Sendung gesprochen worden.

Übung 4 (S. 200): 1. Das schwere Gepäck konnte von der Frau nicht getragen werden. 2. Der Brief hat von mir nicht geöffnet werden dürfen. 3. Die Verkehrsregeln sollten beachtet werden. 4. Die Inschrift muß vom Reiseleiter den Touristen übersetzt werden. 5. Ein Glas Milch soll täglich von dem Mädchen getrunken werden. 6. Die Vorschriften haben von ihr berücksichtigt werden müssen. 7. Kranke Kollegen durften von uns besucht werden. 8. Die Vertragsbedingungen werden genau studiert werden müssen. 9. Der Betrag hat von Ihnen (/ihnen) bezahlt werden sollen. 10. Der Film hatte von den Kindern nicht gesehen werden dürfen.

Übung 5 (S. 200): 1. Ja, diese Autos können bei dem Händler gemietet werden. 2. Ja, der Start der Maschine hat verschoben werden müssen. 3. Ja, der Artikel sollte geprüft werden. 4. Ja, in diesem

Zimmer darf geraucht werden. 5. Ja, die Kirche kann besichtigt werden. 6. Ja, diese Tiere durften beobachtet werden. 7. Ja, sie haben gefüttert werden dürfen. 8. Ja, er konnte nach dem Weg gefragt werden. 9. Ja, ich habe auf dem Foto erkannt werden können. 10. Ja, der Platz mußte geräumt werden.

Übung 6 (S. 202): 1. Ich hoffe, heute einen Brief von meinem Freund zu bekommen. 2. Er hat mir geraten, zu einem Fachmann zu gehen. 3. Sie hofft, die Arbeit bis zum Jahresende schaffen zu können. 4. Wer hat dir erlaubt, meinen Brief zu öffnen? 5. Er forderte mich auf, meine Meinung zu diesem Punkt ganz offen zu sagen. 6. Mein Freund hat davon gesprochen, mich in meinem Büro zu besuchen. 7. Wir haben beschlossen, den Termin zu verschieben. 8. Der Student hat versprochen, seine Freundin mit dem Wagen abzuholen. 9. Der Kranke hofft, bald wieder gesund zu werden. 10. Es ist nicht immer leicht, alles richtig zu machen. 11. Sie glaubt, das Diktat ohne Fehler geschrieben zu haben. 12. Der Schüler freut sich, von seinem Lehrer eingeladen worden zu sein. 13. Es ist nicht möglich, mit so wenig Geld ein Haus mieten zu können. 14. Der Arbeiter hat geplant, im Sommer nach Hause zu fahren. 15. Es ist nicht erlaubt, im Bus zu rauchen.

Übung 7 (S. 203): 1. Ich beginne, die Hausaufgaben zu machen. 2. Er wünscht, gut zu schlafen. 3. Wir hoffen, heute Geld zu bekommen. 4. Wann hörst du auf, zu viel zu reden? 5. Ich wünsche, meine Familie bald wiederzusehen. 6. Mein Freund versucht, das Radio zu reparieren. 7. Die Kinder haben darum gebeten, ins Kino gehen zu dürfen. 8. Sie hofft, um 10 Uhr anzukommen. 9. Er vergißt, die Tür abzuschließen. 10. Ich habe ihm versprochen, heute zu Hause zu bleiben. 11. Ich hoffe, dir bald helfen zu können. 12. Wir freuen uns darauf, im Sommer nach Italien zu fahren. 13. Ich habe Robert geraten, mit dem Chef zu sprechen. 14. Ich freue mich darüber, gestern meinen alten Lehrer getroffen zu haben. 15. Sie bereut jetzt, ihm das Geld gegeben zu haben.

Lektion 27

Übung 1 (S. 207): 1. Der Apfel ist geschnitten. 2. Der Antrag ist abgelehnt. 3. Das Fenster ist geöffnet. 4. Der Brief ist geschrieben. 5. Die Gardinen sind gewaschen. 6. Die Batterie ist geladen. 7. Die Schreibmaschine ist repariert. 8. Das Buch ist gekauft. 9. Die Aufsätze sind korrigiert. 10. Die Haustür ist verschlossen. 11. Unsere Wohnung ist neu gestrichen. 12. Die Rechnung ist bezahlt. 13. Die Zeitungen sind bestellt. 14. Das Geld ist umgetauscht. 15. Das neue Autoradio ist eingebaut.

Übung 2 (S. 207): 1. Die Arbeiter sind seit einem Monat eingestellt. 2. Sie ist sehr modern eingerichtet. 3. Sie sind an der Schule beschäftigt. 4. Ich bin ganz aufgeregt. 5. Ja, sie sind schon bezahlt. 6. Er ist schon bestellt. 7. Du bist gut informiert. 8. Nein, alle Zimmer sind leider reserviert. 9. Er ist bei meinen Eltern untergebracht. 10. Ja, die Fahrkarten sind schon gelöst.

Übung 3 (S. 209): 1. Ich rufe ein Taxi, um pünktlich am Bahnhof zu sein. 2. Er kauft deutsche Zeitungen, um interessante Artikel zu lesen. 3. Gisela bleibt zu Hause, um die Hausaufgaben zu machen. 4. Der Student lernt Deutsch, um in Deutschland zu studieren. 5. Der Kranke geht zum Arzt, um untersucht zu werden. 6. Sie geht ins Bad, um sich umzuziehen. 7. Wir versammelten uns, um unseren Ausflug genau zu besprechen. 8. Der Kaufmann geht ins Restaurant, um dort zu Mittag zu essen. 9. Ich fahre an die See, um mich dort zu erholen. 10. Hans geht zu seiner Kollegin, um ihr zum Geburtstag zu gratulieren.

Übung 4 (S. 209): 1. Ich rufe ein Taxi, damit mein Freund pünktlich am Flughafen ist. 2. Paul hat an seine Tante geschrieben, damit sie ihn besucht. 3. Wir machen die Tür zu, damit man uns nicht stört. 4. Ich habe ihm Geld geliehen, damit er sich ein Fahrrad kauft. 5. Mein Freund schickt mir einen Fahrplan, damit ich mir die günstigste Verbindung auswähle. 6. Mein Bruder bestellt ein Taxi, damit ich mich zur Arbeit nicht verspäte. 7. Die Mutter öffnet leise das Fenster, damit die Kinder nicht erwachen. 8. Wir helfen unserem Freund, damit er die Prüfung gut besteht. 9. Schließ das Fenster, damit es nicht zieht. 10. Der Lehrer spricht deutlich, damit die Schüler ihn verstehen.

Übung 5 (S. 210): 1. Der Angestellte fährt zum Flughafen, um seinen Freund abzuholen. 2. Sie schaltet den Fernsehapparat ein, um die Show zu sehen. 3. Wir bringen unsere Ersparnisse auf die Bank, damit sie Zinsen bringen. 4. Räume das Zimmer auf, damit deine Gäste nicht erschrecken. 5. Ich bin gekommen, um dir zu helfen. 6. Er macht die Heizung an, damit die Wohnung warm wird. 7. Der Tourist geht in die Diskothek, um zu tanzen. 8. Ich komme zu dir, um mit dir zu sprechen. 9. Du schreibst an Herrn Nam, damit er dir für die Ferien ein Zimmer besorgt. 10. Er fährt nach Hamburg, um seine Freundin zu besuchen.

Lektion 28

Übung 1 (S. 216): 1. Wenn ich doch viel Zeit hätte! 2. Wenn wir doch Geld hätten! 3. Wenn ich doch schwimmen könnte! 4. Wenn die Sonne doch schiene! 5. Wenn wir doch Kinder hätten! 6. Wenn er doch käme! 7. Wenn ich doch in meiner Heimat wäre! 8. Wenn sie doch schriebe! 9. Wenn er doch den Brief brächte! 10. Wenn sie mir doch hülfe! 11. Wenn ich doch nach Frankreich fahren könnte! 12. Wenn sie uns doch einluden! 13. Wenn Sie (/sie) doch gingen! 14. Wenn du doch äßest! 15. Wenn ich doch bei dir wäre!

Übung 2 (S. 217): 1. Aber wenn wir einen Schraubenzieher gehabt hätten, so wären wir gleich an die Arbeit gegangen (/würden wir gleich an die Arbeit gegangen sein). 2. Aber wenn er genug Geld hätte, machte er eine Reise (/würde er eine Reise machen). 3. Aber wenn das Haus billig wäre, kaufte ich es (/würde ich es kaufen). 4. Aber wenn ich jetzt Ferien hätte, reiste ich nach Italien (/würde ich nach Italien reisen). 5. Aber wenn sie Zeit hätte, besuchte sie uns oft (/würde sie uns oft besuchen). 6. Aber wenn ich ein schnelles Auto hätte, führe ich nach Paris (/würde ich nach Paris fahren). 7. Aber wenn ich keine Kopfschmerzen hätte, bliebe ich nicht zu Hause (/würde ich nicht zu Hause bleiben). 8. Aber wenn er mir geholfen hätte, hülfe ich ihm jetzt auch (/würde ich ihm jetzt auch helfen). 9. Aber wenn ich im Lotto gewonnen hätte, kaufte ich ein Haus (/würde ich ein Haus kaufen). 10. Aber wenn er nicht dein Bruder wäre, liehe ich ihm kein Geld (/würde ich ihm kein Geld leihen).

Übung 3 (S. 217): 1. Wenn ich es wüßte, ginge ich hin (/würde ich hingehen). 2. Wenn ich es wüßte, schwämme (/schwämme) ich vielleicht bis dahin (/würde ich vielleicht bis dahin schwimmen). 3. Wenn er es wüßte, könnte er sich vielleicht zum Kauf entschließen (/würde er sich vielleicht zum Kauf entschließen können). 4. Wenn sie es wüßten, wären sie vorsichtiger (/würden sie vorsichtiger sein). 5. Wenn ich es wüßte, könnte ich meinen Freund abholen (/würde ich meinen Freund abholen können). 6. Wenn du viel Zeit hättest, besuchtest du die Vorträge (/würdest du die Vorträge besuchen). 7. Wenn ich Geld hätte, kaufte ich dir diesen Wagen (/würde ich dir diesen Wagen kaufen). 8. Wenn er nicht krank wäre, sänge er (/würde er singen). 9. Wenn es geregnet hätte, wären wir zu Hause geblieben (/würden wir zu Hause geblieben sein). 10. Wenn es nicht geschneit hätte, wären wir gekommen (/würden wir gekommen sein).

Übung 4 (S. 218): 1. Er geht ins Kino, ohne den Film zu kennen. 2. Sie ist die beste Schülerin, ohne sehr fleißig zu sein. 3. Wir gehen im Regen spazieren, ohne einen Schirm mitzunehmen. 4. Du schriebst einen Brief, ohne auf die Rechtschreibung zu achten. 5. Er wollte dich besuchen, ohne zu wissen, ob du zu Hause bist. 6. Er bestand die Prüfung, ohne sich darum bemüht zu haben. 7. Sie fuhr aus der Stadt nach Hause, ohne etwas gekauft zu haben. 8. Sie hat den Wagen gefahren, ohne einen Führerschein zu besitzen. 9. Sie gehen durch den Zoll, ohne die Koffer öffnen zu müssen. 10. Die Blumen wachsen prächtig, ohne oft gegossen zu werden.

Übung 5 (S. 218): 1. Anstatt seine Hausaufgaben zu machen, schreibt er einen Brief. 2. Anstatt zu lernen, spielt er Fußball. 3. Anstatt den Unfall zu melden, ist sie einfach weitergefahren. 4. Anstatt laut zu sprechen, spricht der Schüler sehr leise. 5. Anstatt ihrer Mutter zu helfen, telefoniert sie mit ihrer Freundin. 6. Anstatt mit dem Bus zu fahren, nehme ich ein Taxi. 7. Anstatt zu Hause zu bleiben, geht er spazieren. 8. Anstatt ein Lied zu singen, erzählt sie einen Witz. 9. Anstatt die Gäste zu begrüßen, unterhält er sich weiter mit seinem Sohn. 10. Anstatt ein Buch zu kaufen, hast du eine Schallplatte gekauft.

Lektion 29

Übung 1 (S. 224): 1. Sie erzählt, daß sie heute den ganzen Tag zu Hause sei. 2. Er erklärt, daß er kein Interesse an der Sache habe. 3. Es steht in der Zeitung, daß der Präsident sich auf dem Weg in die USA befinde. 4. Du erzählst mir, daß du seit gestern krank sei(e)st. 5. Ihr informiert mich, daß ihr gerade in Berlin seiet. 6. Er berichtet, daß er gute Beziehungen zu seinem Chef habe. 7. In der Zeitung steht, daß das Wetter im Süden besser als im Norden sei. 8. Sie wünscht, daß du hoffentlich bald gesund werdest (/daß ich hoffentlich bald gesund würde). 9. Ihr erzählt uns, daß ihr kein Glück beim Spiel habet. 10. Er verkündet stolz, daß er an unserem Sportfest teilnehme

Übung 2 (S. 224): 1. Er hat mir geschrieben, er sei lange Zeit im Krankenhaus gewesen. 2. Du hast mir erzählt, du habest ein Auto gewonnen. 3. In der Zeitung stand, die größte Partei verliere die Wahl. 4. Jemand hat mir erzählt, Lebensmittel seien billiger geworden. 5. Ich erzählte euch doch, ich hätte keine Zeit für einen Besuch gehabt. 6. Alle stimmten überein, die Attraktion der Veranstaltung sei das

Feuerwerk gewesen. 7. Er gestand seinem Vater, er habe keine Lust mehr zu studieren gehabt. 8. Auch die Zeitung schrieb, wir hätten keine Möglichkeit zu siegen gehabt. 9. Sie hat schon gehört, die politischen Gefangenen seien letzte Woche entlassen worden. 10. Er war der Meinung, sein Verdienst habe in keinem Verhältnis zur Arbeit gestanden.

Übung 3 (S. 224): 1. Er rät mir, ich dürfe mich nicht immer so aufregen. 2. Der Student erklärt, er wolle die Prüfung nicht ablegen. 3. Ihr rief mir zu, wir müßten uns sehr beeilen. 4. Der Quizmaster bedauerte, sie (/wir) hätten die Frage nicht richtig beantworten können. 5. Du sagtest mir gestern, du habest diese Reise zuerst gar nicht buchen wollen. 6. Der Enkel erzählte, er habe sich lange Zeit um seine Großmutter kümmern müssen. 7. Traurig sagte er, er habe sie nicht im Krankenhaus besuchen dürfen. 8. Viele alte Leute sagen, sie hätten die Jugend nicht verstehen können. 9. Der Arzt empfiehlt dem Patienten, er müsse sich täglich etwas bewegen. 10. Er sagte, er solle unbedingt pünktlich sein.

Übung 4 (S. 225): 1. Der Lehrer hat seinen Unterricht vorzubereiten. 2. Am Sonntag haben wir zu arbeiten. 3. Meine Töchter haben noch zwei Jahre zu studieren. 4. Die Mutter hat sich um die Kinder zu kümmern. 5. Wir haben noch einen weiten Weg zurückzulegen. 6. Du hast noch eine Menge Geld zu bezahlen. 7. Er hat noch einige Probleme zu klären. 8. Die Schüler haben zu fragen, wenn sie hinausgehen wollen. 9. Für sein Studium hat man viel zu lernen. 10. Jeder hat Kompromisse zu schließen.

Übung 5 (S. 225): 1. Das alte Radio ist nicht zu reparieren. 2. Seine Handschrift ist nicht zu lesen. 3. Seine Geschichte ist nicht zu glauben. 4. Dieser Name ist nicht zu vergessen. 5. Dieses Gericht ist nicht zu essen. 6. Der Direktor ist nicht zu sprechen. 7. Dieser Film ist nicht zu empfehlen. 8. Diese Regel ist leicht zu lernen. 9. Viele Sätze einer fremden Sprache sind nicht wörtlich zu übersetzen. 10. Das Schweigen des Angeklagten war nicht zu verstehen.

Lösungen der Rätsel (Lời giải các câu đố):

S. 49: Natürlich nur *eine Tochter*.

S. 94: *Der Kater*.

S. 115: *Die Hose*.

S. 136: *Keine!* Meinen Sie, daß eine Krähe sitzen bleibt, wenn der Bauer schießt?

S. 175: Es muß also *zwei Lügner* geben.

Wenn A das Fahrrad gestohlen hat, haben B und C die Wahrheit gesagt. (1 Lügner)

Wenn B das Fahrrad gestohlen hat, haben A und C die Wahrheit gesagt. (1 Lügner)

Wenn C das Fahrrad gestohlen hat, dann hat *nur* B die Wahrheit gesagt. (2 Lügner)

Da *nur* einer von den dreien die Wahrheit sagte, muß also *C* der Dieb gewesen sein.

Grammatik-Index (Mục-lục văn-phạm)

- aber* 42
- Adjektiv 61
 - Adjektiv als Nomen 156
 - Adjektive von Städtenamen 159
 - Artikeldeklinaton der Adjektive 139
 - Deklination der Adjektive 130, 249, 250, 252
 - bestimmte Adjektivdeklinaton 130
 - unbestimmte Adjektivdeklinaton 135
 - Komparation der Adjektive 146
- Adverbien aus Präpositionen 154
- Akkusativ 45, 66
- anstatt ... zu* 217
- Artikel 24, 32
 - bestimmter Artikel 32
 - unbestimmter Artikel 33
- damit* 208
- Dativ 73
- Datum 79
- Demonstrativpronomen 35, 60
 - das* 35
 - dieser/dieses/diese* 60
- doch* 179, 180
- entweder ... oder ...* 134
- es* 101
- Fragepronomen 61, 74, 75, 106, 108
 - was* 48, 62
 - wem* 74
 - wen* 62
 - wer* 48, 61
 - wessen* 106
- Genitiv 105
- Geschlecht der Nomen 236, 245
- haben* mit dem Infinitiv mit *zu* 225
- her* 125
- Hilfsverben (*haben, sein, werden*) 28
- hin* 125
- Imperativ 47, 159
- Infinitiv mit *zu* 201
- ja* 179, 180
- je ... desto ...* 175
- je ... um so ...* 175
- kennen* 165
- Komparation der Adjektive 146
- Konjugationsendungen 254
- Konjunktiv 213
 - Konjunktiv I 221
 - Konjunktiv II 213
- Modalverben (*wollen, müssen, können, dürfen, sollen, mögen*) 90, 114, 123, 168, 174, 182, 215, 219, 222
- Nebensätze 164
 - Nebensätze mit *als* 180, 188
 - Nebensätze mit *bevor* 192
 - Nebensätze mit *daß* 164
 - Nebensätze mit *indem* 195
 - Nebensätze mit *nachdem* 193
 - Nebensätze mit *während* 193
 - Nebensätze mit *weil* 185
 - Nebensätze mit *wenn* 171, 180
 - Nebensätze mit *wie* 172, 188
 - Nebensätze mit Fragewort 194
- Negation 34
 - kein(e)* 34
 - nein* 34, 179, 180
 - nicht* 34
- Nominativ 45
- obwohl* 187
- ohne ... zu* 217
- Ordnungszahlen 78, 80
- Passiv 197, 256
 - Vorgangspassiv 197, 206
 - Zustandspassiv 205
- Personalpronomen 39, 86, 101
- Pluralbildung der Nomen 246
- Possessivpronomen 51
- Präposition 65, 129, 282
- Präpositionen mit dem Akkusativ 66, 96
 - bis* 66
 - durch* 67
 - entlang* 67
 - für* 67
 - gegen* 67
 - ohne* 67
 - um* 67
- Präpositionen mit dem Dativ 83, 96
 - ab* 83
 - aus* 83
 - bei* 84
 - gegenüber* 84
 - mit* 84
 - nach* 84
 - seit* 84
 - von* 84
 - zu* 84

Präpositionen mit dem Akkusativ oder
 Dativ 96
 an 96, 97
 auf 96
 hinter 96
 in 96, 97
 neben 97
 über 97
 unter 97
 vor 97
 zwischen 97
 Präpositionen mit dem Genitiv 108
 statt / anstatt 108
 trotz 108
 während 108
 wegen 108
 Präpositionen + Pronomen 178
 Reflexivpronomen 92
 Relativpronomen 190
 Relativsatz 190
 Relativsätze mit *was* 226
 Relativsätze mit *wer/wen/wem/wessen* 203
 Relativsätze mit *wo* 210
 Satzzeichen 49
sein mit dem Infinitiv mit *zu* 225
sondern 42
sowohl ... als auch 134
 starke und unregelmäßige Verben 260
statt ... zu 217
 Stellung der Modalverben 182
 Stellung der Satzglieder 149
 subjektive Stellungnahme 219
trotzdem 187
 Uhrzeit 77
um ... zu 208
 unbestimmte Zahlenwörter 140
 unbestimmtes Personalpronomen 153
 Verb 26
 Futur 166
 Futur Perfekt 173
 Partizip Perfekt 117, 169
 Partizip Präsens 158, 169
 Perfekt 117, 119, 123
 Plusquamperfekt 151
 Präsens 26, 41, 53, 55
 Präteritum 110, 119
 reflexives Verb 93
 schwaches/regelmäßiges Verb 53
 starkes/unregelmäßiges Verb 54, 260
 trennbares Verb 57, 258
 untrennbares Verb 57, 257
 trennbares/untrennbares Verb 58, 259
 Verb + Infinitiv 100
 Verben mit Dativ 74
 Verben mit Präpositionen 129, 270
 Verbformen 254
von + Dativ statt Genitiv 186
wann 48, 181
was für ein 142
weder ... noch ... 134
welcher 141
wie viele 88
wieviel 88
wissen 165
wo 98
woher 98
wohin 98
 Wortstellung 48, 69, 86, 149
 Zahlen 41, 68, 126
 Zeitadverb 79